

ĐIỂN NGŨ
Thần Học Thánh Kinh
III



GIÁO HOÀNG HỌC VIỆN PIÔ X

thuvienconggiaovietnam.net 6. 2018



ĐIỂN NGŨ

THẦN HỌC THÁNH KINH

III

PHÂN KHOA THẦN HỌC
GIÁO HOÀNG HỌC VIỆN THÁNH PIÔ X
ĐÀ LẠT – VIỆT NAM

Nihil obstat
Dalat, die 10 julii 1974
Philippus Gomez, s. j.

Imprimatur
Dalat, die 18 julii 1974
Paulus- Nguyễn Văn Đâu
Vic. Capit.

Imprimi potest
Sai gon, die 16 julii 1974
Sextus Quercetti, s. j.
Sup. Reg.

MỤC LỤC

M	13
MARIA	13
I. THIẾU NỮ SION	14
II. TRINH NỮ	15
III. MẸ	18
IV. NGƯỜI TÍN NỮ TIÊN KHỞI.....	21
V. ĐỨC MARIA VÀ GIÁO HỘI	23
MA THUẬT	27
MẠC KHẢI	31
I. CÁCH THỨC MẠC KHẢI CỦA THIÊN CHÚA.....	32
II. ĐỐI TƯỢNG CỦA THẦN KHẢI	35
I. TIN MỪNG NHẤT LÂM VÀ CÔNG VỤ SỨ ĐỒ.....	41
II. THƯ CÁC SỨ ĐỒ.....	44
III. TIN MỪNG VÀ CÁC THƯ THÁNH GIOAN.....	47
IV. SÁCH KHẢI HUYỀN	50
MANNA	52
MASSIA	56
I. TỪ NHÀ VUA ĐẾN ĐẢNG MASSIA ĐỂ VƯƠNG. 57	
II. NHỮNG Ý NGHĨA KHÁC CỦA CHỮ “ĐƯỢC XỨC DẦU”.....	60
I. ĐỨC GIÊSU VÀ NIỀM MONG ĐỢI ĐẢNG MASSIA	62
II. ĐỨC TIN CỦA GIÁO HỘI VÀO ĐỨC GIÊSU KITÔ	65
MÁU	68
MẮT	74
MÀU NHIỆM	79
I. GIÁO HUẤN CỦA ĐỨC GIÊSU	82
II. GIÁO HUẤN CỦA THÁNH PHAOLÔ	84
III. SÁCH KHẢI HUYỀN CỦA THÁNH GIOAN	88
MẸ	89
I. NGƯỜI MẸ CỦA NHÂN LOẠI	89
II. NGƯỜI MẸ TRONG LỊCH SỬ CỨU RỖI	92

MELKISÊĐÊ	96
MÔI	100
MÔISEN.....	102
MÔN ĐỆ	108
MỚI	113
I. MỚI MẸ VÀ THÁNH THIÊN	113
II. ĐỢI CHỜ THỜI GIAN MỚI	114
III. GIAO ƯỚC MỚI CỦA ĐẮNG MASSIA	116
IV. GIÊRUSALEM MỚI	120
MÙA MÀNG	122
I. NIỀM VUI CỦA THỢ GẶT	122
II. MÙA MÀNG VÀ VIỆC GIEO GIỐNG	123
III. MÙA MÀNG, PHÁN XÉT CỦA THIÊN CHÚA..	125
MUÔI	127
N.....	129
NÉM.....	130
NGÀY CỦA CHÚA.....	132
I. LOAN BÁO NGÀY CỦA GIAVÊ.....	133
II. MONG ĐỢI NGÀY SAU HẾT.....	135
I. NGÀY CHÚA ĐẾN.....	137
II. NGÀY QUANG LÂM CẤP BÁCH VÀ TRÌ HOÃN	
.....	140
III. PHỤC SINH VÀ NGÀY QUANG LÂM	143
NGÃU TƯỢNG	146
I. TỪ BỎ NGÃU TƯỢNG.....	146
II. Ý NGHĨA VIỆC THỜ NGÃU TƯỢNG	147
NGHÈO	151
I. NGHÈO KHÓ LÀ ĐIỀU KỶ CHƯỞNG	151
II. PHẢI TÔN TRỌNG NGƯỜI NGHÈO	152
III. LỜI NGUYỆN CẦU VÀ TÂM HỒN CỦA NHỮNG	
“NGƯỜI NGHÈO CỦA GIAVÊ”	153
I. ĐẮNG MASSIA CỦA NGƯỜI NGHÈO	155
II. KHÓ NGHÈO THIÊNG LIÊNG.....	156
III. NGHÈO KHÓ ĐÍCH THỰC	157
NGHỈ NGƠI.....	160

I. NGHỈ NGƠI VÀ LÀM VIỆC.....	161
II. SỰ NGHỈ NGƠI CỦA THIÊN CHÚA	162
III. ĐỨC GIÊSU-KITÔ, SỰ AN NGHỈ CỦA CÁC LINH HỒN	165
NGOẠI KIỀU.....	167
I. ISRAEL VÀ NGOẠI KIỀU LƯU TRÚ	168
II. ISRAEL LÀ NGOẠI KIỀU TRÊN TRÁI ĐẤT.....	170
NGOẠI TÌNH.....	172
LỄ NGŨ TUẦN	174
I. CƯ VÀ DO THÁI GIÁO.....	175
II. LỄ NGŨ TUẦN KITÔ GIÁO	175
NGƯỜI.....	179
I. THEO HÌNH ẢNH THIÊN CHÚA	180
II. QUA HÌNH ẢNH MÉO MÓ.....	186
III. THEO HÌNH ẢNH ĐỨC KITÔ	193
NHÀ	197
I. NHÀ CỦA CON CÁI LOÀI NGƯỜI.....	197
II. NGÔI NHÀ TƯỢNG TRƯNG CỦA THIÊN CHÚA	199
III. NGÔI NHÀ THIÊNG LIÊNG CỦA CHA VÀ CÁC CON NGÀI.....	202
NHÂN ĐỨC & TẬT XẤU	204
NHÂN TỬ	210
I. VỊ THIÊN CHÚA ĐÂY LÒNG NHÂN TỬ	212
II. “ĐIỀU TA ƯỚC MUỐN, ĐÓ LÀ LÒNG NHÂN TỬ”	217
I. GƯƠNG MẶT CỦA LÒNG NHÂN TỬ THIÊN CHÚA	218
II. “HÃY NHÂN TỬ...”	221
NHIỆT TÂM	222
I. THIÊN CHÚA GHEN TƯƠNG	223
II. NHIỆT TÂM CỦA THIÊN CHÚA.....	226
NHÓM CÒN LẠI.....	229
NHỤC THỂ.....	236
I. TẠO VẬT TRƯỚC NHAN THIÊN CHÚA.....	236

II . TỘI NHÂN TRƯỚC NHAN THIÊN CHÚA	241
NOÊ.....	246
NÓI DỐI.....	248
I. NÓI DỐI TRONG NHỮNG GIAO TIẾP VỚI THA NHÂN	249
II. NÓI DỐI TRONG NHỮNG TƯƠNG QUAN VỚI THIÊN CHÚA.....	250
III. SATAN, CHA MỌI GIẢ DỐI.....	253
NÔ LÊ	254
I. VẤN ĐỀ XÃ HỘI.....	255
II. ĐỀ TÀI TÔN GIÁO	256
NÚI.....	258
I. TẠO VẬT CỦA THIÊN CHÚA	259
II. NHỮNG NGỌN NÚI ĐƯỢC ƯU ĐÃI	261
III. ĐỨC KITÔ VÀ CÁC NGỌN NÚI.....	263
NGƯỜI NỮ	266
VỢ VÀ MẸ	266
TRINH NỮ, VỢ VÀ MẸ	271
NƯỚC	275
I. TẠO VẬT CỦA THIÊN CHÚA	275
II. NƯỚC TRONG LỊCH SỬ DÂN THIÊN CHÚA	277
III. NƯỚC THỜI CẢNH CHUNG	280
IV. TÂN ƯỚC.....	283
Ơ.....	285
Ở	285
I. ĐIỀU QUA ĐI VÀ ĐIỀU CÒN TỒN TẠI.....	286
II. THIÊN CHÚA Ở TRONG CHÚNG TA VÀ CHÚNG TA Ở TRONG NGÀI.....	288
ƠN GỌI	290
I. NHỮNG ƠN GỌI VÀ SỨ MỆNH TRONG CU.....	290
II. ƠN GỌI CỦA ISRAEL VÀ CỦA ĐỨC GIÊSU-KITÔ	292
III. ƠN GỌI CỦA CÁC MÔN ĐỆ VÀ CỦA KITÔ HỮU	294
P	296

PHARISIÊU	296
PHÁN XÉT	300
I. NHỮNG CUỘC PHÁN XÉT CỦA THIÊN CHÚA TRONG LỊCH SỬ.....	301
II. CUỘC PHÁN XÉT CHUNG	303
I. SỰ PHÁN XÉT TRONG TIN MỪNG.....	306
II. PHÁN XÉT THEO LỜI RAO GIẢNG CỦA CÁC SỨ ĐỒ	310
PHẢN - KITÔ	313
PHÂN TÁN	319
PHÉP LẠ.....	321
I. PHÉP LẠ TRONG CƯ.....	323
II. TRONG ĐỜI SỐNG ĐỨC GIÊSU	328
III. TRONG GIÁO HỘI.....	334
PHÉP RỬA.....	339
I. CƯ VÀ DO THÁI GIÁO.....	340
II. PHÉP RỬA CỦA GIOAN.....	341
III. PHÉP RỬA CỦA ĐỨC GIÊSU.....	342
IV. PHÉP RỬA CỦA KITÔ HỮU	343
PHÉP THÁNH THỂ	349
I. Ý NGHĨA CỦA TỪ NGỮ	349
II. VIỆC THIẾT LẬP VÀ CỬ HÀNH TRONG THỜI SƠ KHAI.....	351
III. PHÉP THÁNH THỂ, BÍ TÍCH LÀM LƯƠNG THỰC	355
IV. PHÉP THÁNH THỂ, BÍ TÍCH CỦA MỘT CUỘC HY TẾ.....	358
V. PHÉP THÁNH THỂ, BÍ TÍCH CÁNH CHUNG.....	360
THÁNH PHÊRÔ	363
PHONG CÙI	368
PHONG NHIÊU.....	370
I. LỜI MỜI GỌI SINH SẢN.....	370
II. TÌM KIẾM HẬU DUỆ.....	372
III. SINH SẢN PHONG PHÚ TRONG ĐỨC KITÔ....	374
PHỤNG SỰ.....	378

I. PHỤNG SỰ VÀ NÔ LỆ	379
II. CỨ: VIỆC PHỤNG TỰ VÀ VẮNG LỜI.....	379
III. TƯ: PHỤNG TỰ THIÊN CHÚA QUA VIỆC PHỤC VỤ CON NGƯỜI.....	381
PHỤNG TỰ.....	383
I. VIỆC PHỤNG TỰ THIÊN CHÚA CHÂN THẬT TRONG LỊCH SỬ.....	384
II. NHỮNG NGHI THỨC PHỤNG TỰ VÀ GIÁO DỤC DÂN THIÊN CHÚA	386
III. LINH HỒN CỦA PHỤNG TỰ ĐÍCH THỰC : LÒNG TRUNG THÀNH VỚI GIAO ƯỚC	387
I. PHỤNG TỰ XƯA CHẤM DỨT	389
II. NGUỒN GỐC PHỤNG TỰ MỚI	390
III. CƠ CẤU VÀ BA KHÓA CẠNH CỦA PHỤNG TỰ KITÔ GIÁO	392
Q.....	396
QUẢ PHỤ	396
QUAN PHÒNG.....	398
QUI.....	404
QUYỀN	411
QUYỀN BÌNH	415
I. MỌI QUYỀN BÌNH PHÁT XUẤT TỪ THIÊN CHÚA	415
II. QUYỀN BÌNH TRONG DÂN CHÚA	417
I. ĐỨC GIÊSU	419
II. CÁC SỨ ĐỒ	421
QUYỀN NĂNG	424
I. QUYỀN NĂNG CỦA GIAVÊ, THIÊN CHÚA ISRAEL	425
II. QUYỀN NĂNG CỦA Đấng TẠO HÓA VÀ CỦA CON NGƯỜI, HÌNH ẢNH NGÀI.....	427
III. NHỮNG QUYỀN NĂNG XẤU XA ÁP CHẾ CON NGƯỜI.....	429
IV. QUYỀN NĂNG CỦA Đấng CỨU THỂ VÀ CỦA TÔI TÓ NGÀI	431

V. QUYỀN NĂNG CỦA THẦN KHÍ NƠI NHỮNG NGƯỜI TIN VÀO ĐỨC KITÔ.....	435
R	440
RAO GIẢNG	440
I. SỨ ĐIỆP CỦA VIỆC RAO GIẢNG KITÔ GIÁO	441
II. MÀU NHIỆM RAO GIẢNG.....	446
RƯỢU NHO	451
I. RƯỢU NHO TRONG ĐỜI SỐNG HÀNG NGÀY... ..	451
II. BIỂU TRUNG CỦA RƯỢU NHO	454
S	456
SATAN	456
I. ĐỊCH THỦ CỦA Ý ĐỊNH THIÊN CHÚA ĐỐI VỚI NHÂN LOẠI.....	457
II. ĐỊCH THỦ CỦA ĐỨC KITÔ.....	458
III. ĐỊCH THỦ CỦA KITÔ HỮU	460
SABBAT	462
SÁCH	466
I. VĂN TỰ VÀ SÁCH.....	466
II. SÁCH, LƯU NIỆM VÀ BẰNG CHỨNG THẦN THIÊN.....	467
III. NHỮNG QUYỀN SÁCH TRẦN GIAN NHỮNG QUYỀN SÁCH TRÊN TRỜI.....	468
IV. QUYỀN SÁCH ĐƯỢC ĐÓNG ẤN VÀ MINH GIẢI	470
SÁM HỐI / HOÁN CẢI	471
I. NGUỒN GỐC CÁC PHỤNG VỤ SÁM HỐI	472
II. SỨ ĐIỆP HOÁN CẢI CỦA CÁC SỨ NGÔN	474
III. PHỤNG VỤ SÁM HỐI VÀ HOÁN CẢI CON TIM	479
I. SỨ NGÔN CUỐI CÙNG.....	481
II. SÁM HỐI VÀ VIỆC NHẬP TỊCH VƯƠNG QUỐC THIÊN CHÚA.....	482
III. HOÁN CẢI VÀ PHÉP RỬA	484
IV. TỘI LỖI VÀ SÁM HỐI TRONG GIÁO HỘI.....	486
SÁNG TẠO	488

I. ĐÁNG SÁNG TẠO TRỜI ĐẤT	488
II. THÁNH KINH ĐIỂN LẠI CUỘC SÁNG TẠO	489
III. VIỆC SÁNG TẠO TRONG Ý ĐỊNH THIÊN CHÚA	493
IV. CON NGƯỜI TRƯỚC TẠO HOÁ.....	496
I. THIÊN CHÚA SÁNG TẠO	497
II. CUỘC SÁNG TẠO MỚI	499
SAY SỰA.....	502
SON SẼ	505
I. CHIẾN ĐẤU CHỐNG LẠI SỰ SON SẼ.....	506
II. ĐÓN NHẬN SỰ SON SẼ	507
III. SON SẼ TỰ NGUYÊN.....	509
SỐ	511
I. SỰ PHÒNG CHỪNG VÀ Ý NGHĨA ƯỚC LỆ.....	511
II. Ý NGHĨA TƯỢNG TRƯNG	514
III. KẾT LUẬN	517
SỰ SỐNG.....	519
I. THIÊN CHÚA HẰNG SỐNG.....	519
II. GIÁ TRỊ CỦA SỰ SỐNG	520
III. NHỮNG LỜI HỨA BAN SỰ SỐNG	522
IV. ĐỨC GIÊSU-KITÔ: TA LÀ SỰ SỐNG	525
SỐNG LẠI	529
I. CHỦ SỰ SỐNG	530
II. DÂN CHÚA SẼ SỐNG LẠI.....	531
III. CÁ NHÂN SỐNG LẠI	533
I. NGƯỜI CON ĐÀU LÒNG TỬ KẸ CHẾT SỐNG LẠI	534
II. QUYỀN NĂNG SỰ SỐNG LẠI.....	540
SỨC VẬT	545
I. SỨC VẬT VÀ CON NGƯỜI TRONG CUỘC SÁNG TẠO.....	546
II. SỨC VẬT VÀ CON NGƯỜI TRONG CÔNG CUỘC CỨU CHUỘC	549
SỨ ĐỒ.....	551
I. NHÓM MƯỜI HAI VÀ CHÚC VỤ SỨ ĐỒ	553

II. PHAOLÔ, SỨ ĐỒ DÂN NGOẠI	556
SỨ MỆNH.....	561
I. NHỮNG SỨ GIẢ CỦA THIÊN CHÚA.....	562
II. SỨ MỆNH CỦA ISRAEL.....	563
III. DẪN NHẬP VÀO TÂN ƯỚC.....	565
I. SỨ MỆNH CỦA CON THIÊN CHÚA.....	566
II. CÁC SỨ GIẢ CỦA CON.....	568
III. SỨ MỆNH CỦA THÁNH LINH.....	570
SỨ NGÔN.....	572
I. SỰ ĐA TẠP VÀ ĐỒNG NHẤT CỦA PHONG TRÀO SỨ NGÔN ISRAEL	572
II. THIÊN CHÚC RIÊNG CỦA VỊ SỨ NGÔN	576
III. SỨ NGÔN ĐƯƠNG ĐẦU VỚI NHỮNG GIÁ TRỊ ĐÃ ĐƯỢC CHẤP NHẬN	579
IV. SỨ NGÔN VÀ NHIỆM VỤ MỚI.....	583
I. HOÀN TẤT CÁC LỜI SỨ NGÔN.....	587
II. SẴM NGÔN TRONG NHIỆM VỤ MỚI.....	588
SỬA PHẠT / TRỪNG PHẠT.....	593
SỬA.....	598
SỨC MẠNH.....	601
I. SỨC MẠNH CỦA NHỮNG KẺ ĐƯỢC THIÊN CHÚA TUYỂN CHỌN	602
II. SỨC MẠNH TRONG SỰ YẾU ĐUỐI.....	604

M

MARANA THA → Chúa TỰ — Giêsu-Kitô II 1 a —
hy vọng TỰ IV — phụng tự TỰ III 3.

MARIA

Theo truyền thống Kitô giáo, vai trò quan trọng của Mẹ Đức Giêsu đã được phác họa ngay trong Mạc Khải Thánh Kinh. Sở dĩ Nhóm mười hai chú tâm đến sứ vụ của Đức Giêsu từ lúc chịu Phép Rửa tới ngày Phục Sinh (CvSđ 1, 22; 10, 37tt; 13, 24tt) là vì họ chỉ có thể nói về những sự kiện họ đã dự phần và là những sự kiện phải đáp ứng nhu cầu cấp bách nhất mà sứ mệnh đòi hỏi. Nên cứ sự thường các bài tường thuật về thời thơ ấu của Đức Giêsu chỉ xuất hiện sau đó. Marcô không hề biết, ông chỉ ghi nhận về Mẹ Đức Giêsu có hai lần (Mc 3, 31-35; 6, 3). Mattheô có biết, nhưng ông lại qui hết về Giuse, dòng dõi David, là Người đã lãnh nhận những sứ điệp từ trời cao (Mt 1, 20t; 2, 13. 20. 22) và đặt tên Giêsu cho con trẻ của Trinh Nữ (1, 18-25). Với Luca, Đức Maria đã được đưa ra ánh sáng. Ngay từ đầu Tin Mừng, Người đã giữ vai chính và có một nhân cách mạnh mẽ. Trong những ngày khai sinh Giáo Hội, chính Người cũng đã tham dự cầu nguyện với các môn đệ ở nhà Tiệc Ly (CvSđ 1, 14). Sau cùng, Gioan đã đóng khung cuộc đời công khai của

Đức Giêsu giữa hai biến cố liên hệ tới Đức Maria (Gio 2, 1-12; 19, 25tt): tại Cana cũng như trên Núi Sọ, Đức Giêsu đã long trọng xác định vai trò của Đức Maria. Trước hết Đức Maria như một tín hữu, rồi sau như Mẹ các môn đệ Chúa Giêsu. Ta không nên dùng những lý do tâm lý cắt nghĩa cách đơn giản ý thức tiệm tiến về vai trò Đức Maria: ý thức đó phản ánh một sự hiểu biết càng ngày càng sâu xa hơn về ngay cả mầu nhiệm Đức *Giêsu, bất khả phân ly với “người *nữ” đã sinh ra Người (Gal 4, 4). Mấy tước hiệu sau đây sẽ giúp chúng ta thu góp những dữ kiện rải rác trong TU’.

I. THIẾU NỮ SION

1. Thoạt tiên Đức Maria xuất hiện *giống như những phụ nữ đương thời*. Theo chứng cứ những danh bộ thời đó cũng như của nhiều Maria khác trong TU’, ta thấy *tên Người, tên mà ngày xưa chị của Môisen cũng mang tên đó (Xac 15 20) rất thông dụng trong thời Đức Giêsu. Theo tiếng Aram thời bấy giờ, có lẽ tên này có nghĩa là “công chúa”, “lệnh bà” (mệnh phụ). Dựa trên truyền thống Palestina, Luca cho thấy Đức Maria là một phụ nữ Do thái đạo hạnh, trung thành tuân giữ lề luật (Lc 2, 22. 27. 39), biết lấy chính những từ ngữ CU’ để diễn tả những lời Người đáp lại sứ điệp của Chúa (1, 38). Đặc biệt kinh Magnificat của Người là một bài ca ghép nối nhiều câu Thánh vịnh, và lấy cảm hứng từ bài ca vãn của bà Anna (1, 46-55; x. 1 Sm 2, 1-10).

2. Nhưng cũng theo Luca, Đức Maria không phải chỉ là một phụ nữ Do thái mà thôi. Trong các biến cố Truyền Tin và Thăm Viếng (Lc,1, 26-56), ông trình bày Đức Maria như là “*Thiếu Nữ Sion*” theo nghĩa của thành ngữ CU dùng để nhân cách hóa *dân Chúa. Lời thiên thần bảo “hãy vui lên” (1, 28) không phải là một lời chào thông thường, nhưng nó gọi lên những lời *hứa về ngày Chúa đến viếng thăm thành thánh Ngài (Xêp 3, 14-17; Zêc 9, 9). Tước hiệu “đầy ơn phúc”, đối tượng tuyệt vời của tình yêu Thiên Chúa, có thể gọi lên hình ảnh người hôn thê trong Diễm tình ca, một trong những hình ảnh cổ truyền kỳ cựu nhất về dân riêng Chúa. Các chứng cứ văn chương ấy tương xứng với vai trò của Đức Maria trong những bối cảnh đó: một mình người, nhân danh cả *nhà Giacob, tiếp nhận tin mừng cứu rỗi; Người đón nhận và làm cho sự cứu rỗi có thể hoàn tất. Sau cùng, trong kinh *Magnificat*, ngoài lòng biết ơn riêng tư (1, 46-49), Người còn mau mắn nói lên niềm tri ân và vui sướng thay cho dòng dõi Abraham (1, 50-55).

II. TRÌNH NỮ

1. Mt 1, 18-23 và Lc 1, 26-38 đã xác quyết *sự trình khiết của Đức Maria* trong việc thụ thai Đức Giêsu. Điều này cũng được ám chỉ trong một vài bản dịch Gioan 1, 13 xưa: “Người không do máu huyết hay xác thịt, nhưng do Thiên Chúa sinh ra”. Tính cách độc lập rõ rệt giữa các bài tường thuật của Mt và Lc đưa đến sự kiện này là cả

hai đều chịu ảnh hưởng của một truyền thống xưa hơn.² *Trong môi trường Palestina*, vấn đề đức trinh khiết có liên hệ tới sự xuất hiện của Đấng Massia hình như là một sự kiện mới mẻ. Cho đến lúc đó Sách Thánh vẫn không dành cho đức *trinh khiết một giá trị tôn giáo nào (Qa 11, 37t). Đường như phái Essênô ở Qumrân là những người Do thái đầu tiên tình nguyện tiết dục, cố gắng sống *trong sạch theo luật định.

3. *Mattheô* thì chỉ thấy việc thụ thai đồng trinh của Đức Giêsu hoàn tất lời sấm của Is 7, 14 (theo bản Hy Lạp).

4. *Trái lại, Luca* đã gán lại cho sự trinh khiết của Maria một tầm quan trọng lớn lao: trong các tác phẩm, ông đã lưu tâm đến việc tiết dục (Lc 2, 36; 14, 26; 18, 29) và trinh khiết (CvSđ 21, 9). Dĩ nhiên ông có thể nhắc đến cuộc hôn nhân giữa Maria và Giuse (Lc 1, 27; 2, 5). Ông xem đó như là nền tảng pháp lý chứng minh Đức Giêsu là Massia (3, 23t). Nhưng điều đầu tiên ông nói về người vợ trẻ ấy là nàng còn trinh khiết (1, 27): theo tập tục Palestina, cuộc hôn nhân của nàng đã xảy ra khá lâu trước khi nàng về nhà chồng (x. Mt 25, 1-13).

Tình trạng trinh khiết của Đức Maria lúc Truyền Tin đã nổi bật với vấn nạn Người hỏi sứ thần khi vị này báo tin Người sắp làm Mẹ Đấng Massia: “Làm sao điều ấy có thể xảy ra được vì tôi không hề biết đến người nam?” (Lc 1, 34). Thật vậy, trong Thánh Kinh, thành ngữ “biết

người nam” thường dùng để chỉ những giao hợp vợ chồng (Stk 4, 1. 17. 25; 19, 8; 24, 16...). Như vậy, Luca đã nhấn mạnh rằng Đức Maria vẫn còn trinh khiết trong lúc Người sắp thụ thai Đức Giêsu.

Phải chăng Luca cũng muốn nói trước khi Truyền Tin Đức Maria đã muốn giữ mình trinh khiết? Theo chân thánh Augustinô, nhiều Người cũng đã nghĩ như thế. Họ đã dịch câu hỏi trên bằng cách giải thích: “Vì tôi không muốn biết đến người nam”, nên họ cho rằng cần có tiểu tiết đó để minh giải câu hỏi của Đức Maria: vì là vợ của một người con David, Người chỉ cần hoàn thành cuộc hôn nhân của Người là đủ để trở thành Mẹ Đấng Massia. Sở dĩ người thấy trong đó có khó khăn là vì Người muốn giữ mình trinh khiết.

Tuy nhiên cách giải thích này dựa trên một định đề có thể bị bắt bẻ vì giả thiết người ta đã gả Đức Maria cho Giuse mà không có sự ưng thuận của Nàng. Nhất là nó không nhận chân được ý nghĩa đích xác câu hỏi của Đức Maria: “Hiện thời, tôi không có giao hợp vợ chồng”. Như vậy Luca ám chỉ Đức Maria đã hiểu rằng mình phải làm mẹ tức thì, giống như mẹ của Samson đã thụ thai ngay khi có lời thiên sứ báo tin bà được làm mẹ (Qa 13, 5-8). Người thắc mắc vì việc kết hôn của Người chưa được hoàn thành. Chính vì câu hỏi đó, sứ thần đã báo tin cho Người biết Người thụ thai Đức Giêsu mà vẫn còn trinh khiết, đồng thời Người được mạc khải Đức Giêsu là Con Thiên Chúa, mà việc thụ thai đồng trinh là dấu chỉ. Thần

Thiên Chúa, Đấng đã cai quản việc sáng tạo vũ trụ (Stk 1, 2) sắp khởi đầu sáng tạo một vũ trụ mới qua việc Đức Giêsu đầu thai.

Như vậy, Luca quan niệm việc thụ thai đồng trình như một đòi hỏi của việc Đức Giêsu là Con Thiên Chúa. Chính trong khi hay tin được làm mẹ cách nhiệm màu ấy, Đức Maria đã hiểu được ơn gọi sống trinh khiết của mình.

5. Việc đề cập đến các anh em Đức Giêsu (Mc 3, 31 ss; 6, 3 ss; Gio 7, 3; CvĐđ 1, 14; 1 Cor 9, 5; Gal 1, 19) khiến cho nhiều nhà phê bình nghĩ rằng Đức Maria đã không giữ trinh khiết sau khi sinh hạ Đức Giêsu. Ý kiến này hoàn toàn không hề thấy trong truyền thống cổ xưa khi đề cập tới anh em Đức Giêsu và còn trái ngược với nhiều bản văn Tin Mừng: Giacôbê và Giuse, anh em Đức Giêsu trong (Mt 13, 55 ss) hình như là con của một Maria khác (Mt 27, 56 ss). Trước khi chết, Đức Giêsu gởi gắm Mẹ Người cho một môn đệ (Gio 19, 26t). Điều này giả thiết Đức Maria không còn người con nào khác. Hơn nữa, người ta biết rằng người Do thái thường dùng tiếng *anh em để chỉ bà con họ hàng thân thuộc.

III. MẸ

Ở mọi mức độ của truyền thống Tin Mừng, trước hết Đức Maria là “Mẹ Đức Giêsu”. Nhiều bản văn chỉ gọi Người bằng tước hiệu đơn giản ấy (Mc 3, 31t ss; Lc 2,

48; Gio 2, 1-12; 19, 25t). Tước hiệu này xác định vai trò của Người trong công trình cứu rỗi.

1. Tự ý nhận thiên chức làm mẹ. — Câu chuyện Truyền Tin nêu rõ điều đó (Lc 1, 26-38). Luca cho thấy rằng đứng trước *ơn gọi bất ngờ mà thiên thần loan báo, Đức Trinh Nữ đã băn khoăn tìm hiểu tiếng gọi của Thiên Chúa. Thiên thần mạc khải cho Người biết sẽ thụ thai mà vẫn còn trinh khiết. Sau khi đã hiểu rõ, Đức Maria chấp nhận. Người tự xưng là tôi tớ Thiên Chúa, như Abraham, Môisen và các sứ ngôn. Cũng như họ và còn hơn họ nữa, Người đã phụng sự Thiên Chúa với tất cả tự do của mình.

2. Nhiệm vụ của Đức Maria, như bao nhiêu bà *mẹ khác, chỉ mới bắt đầu khi đã sinh hạ Đức Giêsu. Người còn phải *dưỡng dục Đức Giêsu*. Cùng với Giuse là kẻ chia sẻ trách nhiệm với Người, Đức Maria đã bế hài nhi lên Đền thờ dâng cho Thiên Chúa, để diễn tả việc dâng hiến mà ý thức con người của Đức Giêsu chưa đủ khả năng. Người đã thay hài nhi nhận lời Simêon loan báo về *sứ mệnh của hài nhi (Lc 2, 29-32. 34t). Người là nhà *giáo dục hài nhi, ý thức về quyền bính của mình (Lc 2, 48), và Đức Giêsu đã phục tùng Người cũng như phục tùng Giuse (Lc 2, 51).

3. Đức Maria vẫn còn là mẹ khi *Đức Giêsu đã đến tuổi trưởng thành*. Người đứng bên cạnh con mình trong những lúc ly biệt đau thương (Mc 3, 21. 31; Gio 19, 25tt).

Nhưng lúc đó nhiệm vụ của Người mang một hình thức mới mẻ. Luca và Gioan cho thấy rõ điều đó ở hai giai đoạn trọng đại trong đời sống trưởng thành của Đức Giêsu. Năm 12 tuổi, lúc người Do thái có đầy đủ quyền công dân, Đức Giêsu đã thưa với cha mẹ trần gian của Người rằng trước hết Người phải lo việc phụng tự Cha Người ở trên trời (Lc 2, 49). Khi Người bắt đầu sứ mệnh tại Cana, những lời Người nói với Đức Maria “Này Bà, hãy để mặc tôi” (Gio 2, 4) là những lời của một người có trách nhiệm về Vương Quốc hơn là những lời của một người con. Như thế Người đòi phải được độc lập như một vị thiên sai. Từ đây khi còn sống tại thế, Mẹ đã ẩn mình dưới lớp áo người tín hữu (x. Mc 3, 32-35 ss; Lc 11, 27t).

4. Sự từ bỏ đó đã hoàn thành *dưới chân Thập Giá*. Khi tỏ cho Đức Maria thấy số phận Đức Giêsu, Simêon đã báo trước cho Người biết lưỡi gươm sẽ đâm sâu tâm hồn Người trong cuộc phân chia dân Israel và trong cơn thử thách đức tin của Người (Lc 2, 34t). Trên Núi Sọ, thiên chức làm mẹ của Người được trọn vẹn, như Gioan đã diễn tả trong một bối cảnh mà mỗi chi tiết đều mang nặng một ý nghĩa (Gio 19, 25tt). Đức Maria đứng dưới chân thánh giá. Đức Giêsu vẫn còn ngỡ lời với Người bằng tiếng “Bà” long trọng, đánh dấu uy quyền của Người là Chúa Vương Quốc. Trong khi chỉ cho Mẹ môn đệ đang có mặt: “Này là con Bà”, Đức Giêsu đã mời Mẹ Người nhận một chức vị làm mẹ mới mẻ, mà từ nay sẽ là

vai trò của Người trong dân Chúa. Có lẽ Luca đã muốn gọi lên sứ mệnh của Đức Maria trong Giáo Hội khi cho ta thấy Người cầu nguyện với Nhóm mười hai, trong lúc chờ đợi Thần Khí (CvSđ 1, 14). Ít ra thiên chức làm mẹ phổ quát ấy phản ảnh tư tưởng của Luca, người đã nhìn thấy nơi Đức Maria hiện thân của dân Chúa, như thiếu nữ Sion (Lc 1, 26-55).

IV. NGƯỜI TÍN NỮ TIÊN KHỞI

Theo các tác giả Tin Mừng, vẻ cao cả của Đức Maria không hệ tại những ánh sáng phi thường, nhưng ở nơi đức *tin của Người, một đức tin cũng gặp nhiều tăm tối, cũng phải dò dẫm như đức tin của người tín hữu khiêm tốn nhất (Lc 1, 45).

1. Mạc khải cho Đức Maria. — Ngay từ lúc Truyền Tin, Đức Giêsu xuất hiện với Đức Maria như là đối tượng đức tin của Người, và đức tin đó được chiếu sáng như những sứ điệp bắt nguồn từ những sấm ngôn CU. Hai nhi sẽ được gọi là *Giêsu, sẽ là Con Đấng Tối Cao, là con David, là *Vua Israel, là Con Thiên Chúa. Ngày dâng Đức Giêsu vào Đền thờ, Đức Maria nghe các sấm ngôn nói về Người Tội Tớ Thiên Chúa được áp dụng cho Con mình: ánh sáng muôn dân và là dấu chỉ chống đối. Ngoài mấy lời rõ rệt đó, dù các bản văn không nói đến nhưng ta phải thêm rằng Đức Maria phải khám phá ra sự khó nghèo của Đấng Massia trong cuộc sống khổ sở và thẳm

lặng của con mình. Khi nói với Mẹ Người, Đức Giêsu bắt chước giọng cộc lốc của những lời sấm tiên tri, nơi đó Đức Maria phải nhận ra sự độc lập và uy quyền của con mình, cũng như nhận ra rằng đức tin phải thắng tình mẫu tử ruột thịt.

2. Sự trung thành của Đức Maria. — Luca đã chú tâm ghi lại các phản ứng của Đức Maria trước những điều Thiên Chúa mạc khải: Người bối rối (Lc 1, 29), thất mắ (1, 34), kinh ngạc trước lời sấm của Simêon (2, 33) và không hiểu nổi lời Đức Giêsu nói ở Đền thờ (2, 50). Đứng trước một *mâu nhiệm vượt quá tầm hiểu biết của Người, Người suy nghĩ về sứ điệp (1, 29; 2, 33), luôn nghiền ngẫm các sự kiện đã thông dự, giữ các kỷ niệm và suy gẫm trong lòng (2, 19.51).

Chăm chú nghe, Người đón nhận *Lời Chúa, cho dù lời ấy có đảo lộn các dự phóng của Người và làm cho Giuse phải bối rối âu lo (Mt 1, 19t). Những lời Người đáp lại tiếng Chúa mời gọi, việc Người thăm viếng bà Isave, dâng Đức Giêsu vào Đền thờ, chính là những hành vi, nhờ đó Đức Giêsu tác động qua Mẹ Người: Người thánh hóa Vị Tiên Hô, hoặc hiến mình cho Cha Người. Đức Maria vẫn trung thành trong thinh lặng khi Con mình bước vào cuộc sống công khai, và Mẹ còn trung thành mãi cho tới biến cố Thập Giá.

3. Kinh Magnificat. — Trong tụng ca của Đức Maria, Luca chuyển lại một truyền thống Palestina. Truyền

thống này không nhằm lặp lại chính những lời Đức Trinh Nữ đã nói cho bằng diễn tả việc tạ ơn của cộng đồng. Nhưng Luca đã biến nó thành một lời nguyện của Đức Maria (nhất là với câu 48). Dựa theo hình thức cổ điển của một Thánh vịnh tạ ơn và nhờ vào những đề tài cổ truyền của tập Thánh vịnh, Đức Maria tán tụng một sự kiện mới mẻ: Vương Quốc đã đến. Với Thánh vịnh này, Người tỏ ra mình là kẻ hiến toàn thân phục vụ dân Chúa. Trong Người và nhờ Người, ơn cứu rỗi đã được loan báo, lời hứa được ứng nghiệm. Trong sự *nghèo khó của Người, mầu nhiệm ơn *Toàn Phúc được thực hiện. Niềm tin nơi Đức Maria cũng chính là niềm tin của dân Chúa, một niềm tin khiêm tốn không ngừng tiến triển qua mọi thử thách và tăm tối, nhờ suy ngẫm về ơn cứu rỗi và nhờ sự phục vụ quảng đại dần dần chiếu soi nhãn quan của tín hữu (Gio 3, 21; 7, 17; 8, 31t). Chính vì niềm tin gắn bó với Lời Chúa này, Đức Giêsu đã đích thân công bố kẻ đã cứu mang Người trong dạ thật diễm phúc (Lc 11, 27t).

V. ĐỨC MARIA VÀ GIÁO HỘI

Chúng ta có thể thu thập và quảng diễn cách vắn tắt những dữ kiện trên đây trong một tổng hợp Thần Học Thánh Kinh.

1. Trinh nữ — Là tín nữ kiểu mẫu được ơn Chúa mời gọi hưởng sự cứu rỗi trong đức tin, được cứu chuộc nhờ hy tế của con mình như mọi phần tử nhân loại chúng ta,

tuy nhiên Đức Maria lại chiếm một chỗ đứng đặc biệt trong Giáo Hội. Nơi Người chúng ta thấy một tâm hồn sống trọn vẹn màu nhiệm Giáo Hội và đón nhận Lời Chúa với tất cả đức tin của mình. Giáo Hội là hiền thê (x. *chồng/vợ) của Đức Kitô (Eph 5,32), là một Hiền Thê trinh khiết (x. Kh 21, 2) mà chính Đức Kitô đã thanh luyện để thánh hóa (Eph 5, 25tt). Thông phần vào ơn gọi đó, mỗi tâm hồn Kitô hữu đều được “đính hôn với Đức Kitô như - một trinh nữ thanh khiết” (1 Cor 11, 2). Nhưng lòng trung tín của Giáo Hội đối với ơn thiên triệu; ấy được thể hiện trước tiên nơi Đức Maria và thể hiện một cách hoàn hảo nhất. Đó là toàn thể ý nghĩa của đời sống *trinh khiết mà Thiên Chúa đã mời gọi Người sống, và sự trinh khiết đó không bị suy giảm mà còn được thánh hiến nhờ thiên chức làm mẹ của Người. Như thế trên bình diện lịch sử, ta thấy Người biểu lộ sự hiện hữu của Giáo Hội trinh khiết, và với thái độ của mình Giáo Hội đã làm ngược lại Evà ngày xưa (x. 2 Cor 11, 3).

2. Người Mẹ. — Ngoài ra, đối với Đức Giêsu, Mẹ Maria có một tư thế đặc biệt mà trong Giáo Hội không một phần tử nào có. Người là Mẹ và làm *Mẹ một cách tự nguyện. Chính vì dân Chúa mà Người chấp nhận sinh hạ Con Thiên Chúa. Người đã đại diện cho toàn thể dân ấy và dẫn đưa họ đến chỗ đón nhận ơn cứu rỗi mà Thiên Chúa dự định. Chức vụ đó cho phép ta đồng hóa Người với thiếu nữ Sion (xêp 3, 14; x. Lc 1, 28) và với thành

*Giêrusalem mới trong vai trò làm mẹ của Người. Nếu có thể so sánh nhân loại mới như một người *nữ mà Đức Kitô — Thủ-Lãnh là trưởng tử (Kh 12, 5) thì làm sao ta có thể quên được rằng một màu nhiệm như thế đã được hoàn tất cách cụ thể nơi Đức Maria ? và vì Người Nữ đó, người mẹ đó không phải chỉ là một biểu tượng suông nhưng đã thực sự hiện hữu nhờ Đức Maria ? Cũng về điểm này, mối liên lạc giữa Đức Maria và Giáo Hội được xác quyết mạnh mẽ đến nỗi qua hình ảnh Người Nữ được Thiên Chúa cứu thoát khỏi những tấn công của con Rắn (Kh 12, 13-16) cũng là hình ảnh đối nghịch với Evà, người đã bị chính con Rắn đó phỉnh gạt (2 Cor 11, 3; Stk 3, 13), hình ảnh Đức Maria nổi bật cùng lúc với Giáo Hội, bởi vì đó chính là vai trò của Người trong chương trình cứu rỗi. Chính vì thế mà Thánh Truyền đã rất có lý khi nhìn thấy cả Đức Maria lẫn Giáo Hội đều là “Evà mới” cũng như Đức Giêsu là “*Ăđam mới”

3. Màu nhiệm Đức Maria. — Chính nhờ liên kết với màu nhiệm Giáo Hội như vậy mà màu nhiệm Đức Maria rất mực sáng tỏ dưới ánh sáng Thánh Kinh. Màu nhiệm thứ nhất tỏ lộ những gì còn được ẩn dấu trong màu nhiệm thứ hai. Cả hai bên đều có màu nhiệm trinh khiết, màu nhiệm hôn nhân mà Thiên Chúa là Tân Lang. Cả hai bên đều có màu nhiệm làm mẹ và làm con, nơi đó Chúa Thánh Linh hoạt động (Lc 1, 35; Mt 1, 20; x. Rm 8, 15), trước hết là đối với Đức Kitô (Lc 1,31; Kh 12, 5) rồi đến

các chi thể của Thân Thể Người (Gio 19. 26t; Kh 12, 17). Mầu nhiệm trinh khiết giả thiết một sự trong sạch hoàn toàn, kết quả của ân sủng Đức Kitô, Đáng đã thấu triệt con người, biến họ thành “thánh thiện và tinh tuyền” (Eph 5, 27). Mầu nhiệm làm Mẹ giả thiết một sự kết hợp hoàn toàn mật thiết với mầu nhiệm Đức Giêsu trong đời sống trần gian của Mẹ cho đến độ chịu thử thách và khổ hình thập giá (Lc 2, 35; Gio 19, 25t; x. Kh 12, 13) và trong đời sống vinh quang cho đến độ thông phần vào cuộc phục sinh của Đức Kitô (x. Kh 21). Đáng đã được “đầy ơn Chúa” (Lc 1, 28) vẫn thuộc về bình diện của các chi thể Giáo Hội, những chi thể được “đầy ơn trong Đáng Chí Ái” (Eph 1, 6). Nhưng chính nhờ môi giới của Mẹ mà Con Thiên Chúa, Đáng *trung gian duy nhất, đã trở nên anh em của mọi người và đã tạo nên một liên hệ cốt nhục với họ, cũng như họ không thể đến với Ngài mà không qua Giáo Hội là Thân Thể Ngài (Col 1, 18). Chính sự kiện căn bản này chi phối thái độ của Kitô hữu với Mẹ Maria. Vì thế thái độ này có tương quan rất mật thiết với thái độ của tín hữu đối với Giáo Hội là Mẹ của họ (x. Tv 87, 5; Gio 19, 27).

AG

→ Giáo Hội VI — khiêm nhường IV — mẹ I 4, II 2-3 —
 người nữ TU 1. 3 — trinh khiết TU 2 — trung gian II
 2 — vui TU I 1.

MA THUẬT

1. Ma thuật và thuật sĩ. — Vì phải đương đầu với một thế giới luôn áp đảo mình, với những vật làm cho mình khiếp sợ hoặc ao ước chế ngự chúng, con người tìm cách chiếm hữu một quyền lực vốn vượt quá sức riêng mình để trở thành chúa tể của thần thánh, và nhờ đó, làm chủ được vận mệnh mình. Cho dù ngày nay các phương pháp đã thay đổi, nhưng khuynh hướng và ước vọng thống trị thế giới bí nhiệm đã đâm rễ sâu trong lòng người và đưa đến những việc thực hành tương tự.

Bói toán (hb. *qsm*: Ez 31, 26) và phù thủy (hb. *ksf*: Mik 5, 11; Nah 3, 4; hl. *pharmakia*: Đnl 18, 10; x. Kn 12, 4; Kh 18, 23), đó là “ma thuật” *magikê technê*: Kn 17, 7), không nên làm lẫn với khoa chiêm tinh của các “đạo sĩ” (Mt 2, 1-12). Việc thực hành ma thuật được liên kết với những bùa ngải (Tv 58, 6; Gier 8, 17; Gs 10, 11), việc sử dụng các gút và dây (Ez 13, 17-23), “con mắt mang họa” để thôi miên (Kn 4, 12; x. 2, 24; Gal 3, 1), v.v. Người Hy bá và Do thái tiếp xúc với những nhà ma thuật (Xac 7—9; Is 47, 12t), bói toán (Stk 41, 8. 24; Is 44, 25), thông thái và phù thủy (Xac 7, 11) Ai cập và Kaldêa: người ta công nhận có ma thuật trong mọi nước, kể cả Israel.

Một thí dụ điển hình được thuật lại từ đầu chí cuối: trường hợp bà đồng xứ Endor, người đã cầu hồn Samuel về để tiên báo cho Saulê cái chết bi thương của ông (1

Sm 28, 3-25). Người ta còn nhắc đến tà thuật của Giêzabel (2 V 9, 22), những thực hành dị đoan của các vua Akaz (16, 3) và Manassê (21, 6) mà Giosias bài trừ (23, 24). Các sự kiện thường được thuật lại với mục đích chứng tỏ sự trỗi vượt của Giavê, hoặc sau này của Chúa Giêsu, trên các quyền lực đen tối mà ma thuật và bói toán cổ sức khai thác.

2. Chống lại ma thuật. — Trong ý hướng đó, nhiều luật lệ được ban hành và nhiều chứng tích được truyền tụng để công bố phán quyết của Thiên Chúa mạc khải về vấn đề quan trọng này.

a) Cấm đoán. — Ba bộ luật lớn của Môisen cấm chỉ ma thuật với án tử hình (Lv 19; Đnl 18; Xac23). Do đó cấm thực hành ma thuật và các việc pha trộn có tính cách bùa chú (Đnl 22, 5. 11; Lv 19, 19), chẳng hạn nghi thức xú Canaan là nấu chín thịt dê con với sữa dê mẹ (Xac 23, 19; 34, 26; Đnl 14, 21). Tuyệt đối tẩy chay những cuộc sát tế trẻ thơ (Đnl 18), nhất là trong các nghi thức xây cất (1 V 16, 34), phòng ngừa (2 V3, 27) hay khai tâm (Kn 12, 3tt). Sau hết, có rất nhiều luật cấm liên quan đến *máu, có lẽ vì uống máu tức là chiếm lấy sinh lực vốn dành cho một mình Thiên Chúa (Stk 9, 4; Lv 3, 17; CvSđ 15, 29). Những cách thực hành này được đồng hóa với việc thờ *ngẫu tượng (Gal 5, 20; Kh 21, 8).

b) Theo nhiều bút tích, Thiên Chúa đã làm *các thuật sĩ phải xấu hổ*: như Giuse chiến thắng các thầy bói (Stk 41), Môisen đè bẹp các thầy tướng số Ai cập (Xac 7, 10-13. 19-23; 8, 1-3. 12-15; 9, 8-12). Balaam cùng với con lừa bị cưỡng bách phục vụ Giavê và dân Hy bá (Ds 22—24). Daniel làm các thầy thông thái xứ Kaldêa phải ngượng ngùng (Đn 2; 4; 5; 14). TỰ cũng có nhiều bài tường thuật tương tự, với mục đích giáo hóa, không sợ dùng những chi tiết thần thoại, thí dụ như câu chuyện liên quan đến Iannes và Iambres (2 Tm 3, 8): nhà phù thủy Simon thua chuyện với Phêrô cách khiêm tốn (CvSđ 8, 9-24), Barjesus-Elymas bị Phaolô làm thua lý (13, 6-11) cũng như bà đồng thành Philippô (16, 16tt) hay các nhà trừ quỷ Do thái tại Ephesô (19, 13-20).

Các *phép lạ và lời tiên tri (x. *sứ ngôn) làm cho ma thuật ra vô ích vì làm cho Thiên Chúa hiện diện cách chắc chắn (Đnl 18, 9-22; x. Ds 23, 23). Ngược lại, các nhà phù thủy ngăn cấm Người ta phục vụ Thiên Chúa chân thật (Đnl 13 2-6), những kẻ thực hiện các điều lạ đã làm sai lạc giáo lý (Mt 24, 34; Kh 16, 12-16). Do đó các sứ ngôn đã mạnh mẽ chống lại các nhà phù thủy của dân ngoại (Is 19, 1tt; 44, 25; 47, 12t; Gier 27, 9; Ez 21, 34).

Cám dỗ của ma thuật thật lớn lao, và một cách nào đó Đức Giêsu đã muốn Satan khích Ngài dùng quyền năng Thiên Chúa để khỏi đói và để người Do thái kinh ngạc, nhưng Đức Giêsu không muốn đón nhận nơi Satan quyền lực trên thế gian: “Người phải thờ lạy

Thiên Chúa là Chúa người và người chỉ thờ lạy một mình Ngài thôi” (Mt 4, 1-11).

c) Thực hành ma thuật với các nghi thức. — Chắc hẳn nghi thức CU đã dùng nhiều cách thực hành bắt nguồn từ ma thuật sau khi đã thanh lọc: đó cũng là một cách bắt chúng phải lệ thuộc vào phụng tự Thiên Chúa chân thật. Như thế trong lúc cầm máu trong các việc phạm tục, thì tư tế nhân danh Thiên Chúa dùng máu để chu toàn lễ nghi *xá tội (Lv 17, 11) và *giao ước (Xac 24, 8). Máu phải bao hàm tiếng kêu gào của tội lỗi hướng lên Thiên Chúa (Gier 17 1; Lv 4) Nghi lễ đã thay đổi ý nghĩa nhờ được đặt trong khung cảnh mới. Tuy nhiên, nếu trở thành dị đoan, nghi lễ đó sẽ bị loại bỏ. Người ta hủy bỏ con rắn đồng vì nó đã trở nên đối tượng cho tế tự thờ ngẫu tượng (2 V 18, 4). Việc dùng *tên Thiên Chúa, lúc đầu dân chúng cũng được phép dùng (bởi vì khác với các thần Ai cập, Giavê không sợ phù thủy lợi dụng), sau cùng chỉ được dành riêng cho thầy tư tế (Ds 6, 27) Nhờ các bút tích Hy ngữ bên Ai cập, chúng ta biết các thuật sĩ thời xưa không ngần ngại đọc tên Thiên Chúa, dù đọc cách vô hiệu (x Xac 20, 7 Lxx).

Là một tạo vật tự do, có khả năng chọn lựa Thiên Chúa, con người được chính Thiên Chúa ủy thác quyền làm chúa tể vũ trụ. Như vậy, họ không cần dựa vào ma thuật, một xảo thuật lai căng vốn tìm cách pha trộn cách nhân tạo tôn giáo với khoa bí truyền, nhưng rốt cục chỉ

có thể bắt chước thiên nhiên và làm băng hoại các tác dụng của đức tin.

XLD

→ Ai cập 1 — bệnh tật/chữa lành O; CU II 1— chết
 CU I 3 — dấu chỉ CU II 3; TU II, 4 — lời người 1
 — Mạc Khải CU I 1 — màu nhiệm O — ngẫu tượng
 — phép lạ I, 2 a, II 1 — quyền năng III 2 — tên CU
 4.

MẠC KHẢI

Được xây dựng trên một cuộc mạc khải lịch sử nên tôn giáo của Thánh Kinh khác hẳn các tôn giáo khác. Một số tôn giáo không thể nài đến mạc khải: Phật giáo khởi đầu từ sự giác ngộ hoàn toàn nhân loại của một hiền triết. Một số khác trình bày đạo lý như một mạc khải từ trời, nhưng gán công việc truyền bá cho một vị sáng lập hoang đường hoặc thần thoại, như Hermès Trismegista của ngộ giáo thần bí. Trái lại, trong Thánh Kinh mạc khải là một biến cố lịch sử có thể kiểm chứng được: những vị trung gian được biết đến và lời nói của họ được ghi lại, hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp trong một truyền thống vững chắc. Có lẽ sách Koran (của Mahomet) ở trong trường hợp đó. Nhưng ngoài những dấu chỉ minh chứng Mạc Khải Thánh Kinh, mạc khải này không chỉ dựa trên giáo huấn của một vị sáng lập duy nhất, nhưng đã trải qua lịch

trình phát triển suốt mười lăm hay hai mươi thế kỷ, trước khi đạt đến viên mãn nơi Đức Kitô, Đấng mạc khải tuyệt hảo. Đối với Kitô hữu, tin là đón nhận mạc khải này do lịch sử đem đến cho loài người.

CU

Vì sao phải mạc khải ? Chính vì Thiên Chúa trỗi vượt vô cùng trên tư tưởng và ngôn ngữ loài người (Gb 42, 3). Ngài là Thiên Chúa dấu ẩn (Is 45, 15) không thể nào đến gần được, hướng chỉ một khi tội lỗi đã làm con người không còn thân mật với Ngài nữa. Ý định của Ngài là một *mâu nhiệm (x. Am 3, 7). Ngài hướng dẫn bước đi của con người mà chính họ lại không hiểu đường lối (Cn 20, 24). Trong cuộc sống, con người gặp phải những bí nhiệm về cuộc đời (x. Tv 73, 21t) không thể tự tìm thấy ánh sáng cần thiết. Con người phải quay về với Đấng “làm chủ các điều bí ẩn” (Đnl 29, 28), để Ngài tỏ bày những bí mật không thể hiểu thấu (x. Đn 2, 17t), để Ngài cho thấy “vinh quang Ngài” (Xac 33, 18). Nhưng ngay trước khi con người quay về với Ngài, Thiên Chúa đã khởi xướng và nói với họ rồi.

I. CÁCH THỨC MẠC KHẢI CỦA THIÊN CHÚA

1. Cách thức cổ xưa. — Ở Đông phương người ta dùng nhiều kỹ thuật hầu tìm cách sử dụng các bí mật của trời: bói toán, tiên tri, chiêm bao, đoán số mạng, chiêm tinh v.v... CU đã giữ lại phần nào các kỹ thuật này trong

một thời gian khá lâu, loại bỏ các vết tích đa thần hoặc *ma thuật (Lv 19, 26; Đnl 18, 10t; 1 Sm 15, 23; 28, 3) đồng thời gán cho chúng một giá trị nào đó. Thông cảm tâm trạng bất toàn của dân Ngài, Thiên Chúa ủy thác mạc khải mình qua những đường lối cổ truyền này. Các tư tế hỏi ý kiến Ngài qua các Urim và Tummim (Ds 27, 21; Đnl 33, 8; 1 Sm 14, 41; 23, 10tt) và họ trình bày các sấm ngôn dựa trên nền tảng đó (Xac 18, 15t 33, 7-11; Qa 18, 5t). Giuse dùng một cái chén để bói toán (Stk 44, 2.5) và ông rất tinh thông việc giải mộng (Stk 40-41). Thật vậy, *chiêm bao được xem như hàm chứa cơ trời (Stk 20, 3; 28, 12-15; 31, 11tt; 37, 5-10), và quan niệm đó còn mãi đến sau này (Qa 7, 13t; 1 Sm 28, 6; 1 V 3, 5-14). Nhưng dần dần, người ta phân biệt được chiêm bao Thiên Chúa phú cho các sứ ngôn chính thức (Ds 12, 6; Đnl 13, 2) và những cái do các thầy bói chuyên nghiệp (Lv 19, 26; Đnl 18, 20) mà các sứ ngôn (Is 28, 7-13; Gier 23, 25-32) và các hiền triết (Gs 5, 2; Hđ 34, 1-6) ra sức chống lại.

2. Mạc khải sứ ngôn. — Những kỹ thuật đó thường hay bị các *sứ ngôn loại bỏ. Đối với các sứ ngôn, kinh nghiệm về mạc khải được diễn tả bằng hai cách: qua các thị kiến và qua việc lắng nghe *Lời Chúa (x. Dđ 23, 3t. 15t). Các thị kiến, tự chúng, vẫn còn bí ẩn: ngay cả các sứ ngôn cũng không thể *thấy ngay được các thực tại thần linh, cũng như những biến chuyển tương lai của lịch sử. Điều họ thấy, vẫn còn gói ghém trong các biểu tượng.

Các biểu tượng này khi thì được vay mượn trong kho tàng chung của các tôn giáo vàng Trung Đông (td. 1 V 22, 16; Is 6, ltt; Ez 1) lúc lại được tạo ra một cách mới lạ (td. Am 7, 1-9; Gier 1, lltt; Ez 9). Dù sao, phải có Lời Chúa để giải đáp các thị kiến biểu tượng này (td. Gier 1, 14tt; Đn 7, 15-18; 8, 15...). Lắm lúc Lời đến với các sứ ngôn mà không có thị kiến nào và họ cũng không biết Lời đã đến bằng cách nào nữa (td. Stk 12, lt; Gier 1, 4t). Đó là kinh nghiệm căn bản làm nổi bật mạc khải trong CU.

3. Suy tư của các hiền triết. — Khác với sứ ngôn, các nhà hiền triết không trình bày lý thuyết của họ như là kết quả của một mạc khải trực tiếp. Sự *khôn ngoan dựa vào suy tư của loài người, vào sự thông minh và sáng suốt (Cn 2, 1-5; 8, 12.14). Tuy nhiên, khôn ngoan là ân huệ của Thiên Chúa (2, 6), vì chính từ một đức Khôn Ngoan siêu việt mà phát sinh mọi hiểu biết (8, 15-21. 32-36; 9, 1-6). Hơn nữa, các dữ kiện mà cách suy tư này chú ý dưới sự hướng dẫn của Chúa, đều hoàn toàn thuộc về thần khải: cuộc *sáng tạo là một cách biểu lộ Đấng Tạo Hóa (x. Tv 19, 1; Hđ 43); lịch sử làm cho ta biết đường lối của Ngài (Hđ 44—50, không kể các sách sử); Thánh Kinh là sách gồm tóm *Luật Thiên Chúa và lời các sứ ngôn (Hđ 39, ltt). Một sự khôn ngoan như thế không phải là việc nhân loại. Đó chính là một cách mạc khải kéo dài cách mạc khải của các sứ ngôn, vì Khôn Ngoan Thiên Chúa,

đã từng hướng dẫn khôn ngoan nhân loại, cũng như Thần Khí đều là một thực tại siêu việt, “một phản ảnh của bản thể Thiên Chúa” (Kn 7, 15-21). Ánh sáng mà nó đem lại cho con người cũng là ánh sáng của một kiến thức siêu nhiên (Kn 7, 251; 8, 4-8).

4. Khải huyền. — Mãi đến cuối thời CU, sấm ngôn và khôn ngoan mới được hòa hợp lại trong thể văn khải huyền mà tự danh hiệu được gọi là mạc khải các bí nhiệm thần linh. Mạc khải này cũng liên kết chặt chẽ với Khôn Ngoan (Đn 2, 23; 5, 11. 14) cũng như với Thần Khí Thiên Chúa (Đn 4, 5t. 15; 5, 11. 14). Nó có thể bắt nguồn từ chiêm bao và thị kiến, nhưng cũng có thể phát sinh do việc suy tư Thánh Kinh (Đn 9, ltt). Dù sao, cũng chính Lời Chúa, qua trí hiểu siêu nhiên, giúp họ khám phá các chiêm bao, các thị kiến và các bản văn thánh đó.

II. ĐỐI TƯỢNG CỦA THẦN KHẢI

Đối tượng của thần khải luôn luôn thuộc bình diện tôn giáo. Nó không ghen tặc với những vũ trụ quan lộn xộn cũng không đầy nghẹt các lý thuyết siêu hình, như các sách thánh của đa số các tôn giáo cổ (như kinh Vệ Đà của Ấn độ và các tác phẩm ngộ giáo, hoặc ngay một số ngụ thư của Người Do thái). Thiên Chúa mạc khải ý định của Ngài để vạch cho loài người con đường cứu rỗi. Ngài tự mạc khải để họ có thể gặp được Ngài.

1. Thiên Chúa mạc khải ý định của Ngài

a) Sinh ra trong một dòng giống tội lỗi, con người không còn biết đích xác Thiên Chúa muốn mình làm gì nữa. Vì thế Thiên Chúa mạc khải cho họ các qui luật xử thế phải theo: Lời Ngài mạc lấy hình thức giáo huấn và *Luật pháp (Xac 20,. .) và như thế con người lãnh nhận các “chân lý mạc khải”, cần phải đem ra thực hành (Đnl 29, 28). Mọi giá trị của Luật đều phát xuất từ nguồn gốc thần linh này. Nhờ đó, Luật được tách khỏi hình diện pháp lý và trở thành niềm hoan lạc cho các tâm hồn đạo đức (x. Tv 119, 24. 97...). Cũng thế, các cơ chế của dân Chúa là đối tượng của mạc khải: các cơ chế xã hội (Ds 11, 16t) và chính trị (1 Sm 9, 17) cũng như các cơ chế phụng tự (Xac 25, 40). Dầu vẫn giữ tính cách tạm thời như toàn bộ luật pháp của *dân Chúa trong CU, các cơ chế đó cũng có ý nghĩa tích cực liên quan với sự cứu rỗi được hoàn tất trong TU: các cơ chế là *hình bóng tiên báo TU.

b) Thứ đến Thiên Chúa mạc khải cho dân Ngài ý nghĩa của các biến cố trong đời sống. Các biến cố này là khía cạnh hữu hình của ý định cứu rỗi, cũng chuẩn bị và tiên báo việc thực hiện cuối cùng ý định cứu rỗi. Vì hai lý do này, chúng có một bộ mặt bí sâu mà con mắt loài người không thể khám phá. Nhưng Thiên Chúa “không làm điều gì mà không tỏ lộ ra cho tôi tớ Ngài là các sứ ngôn” (Am 3, 7). Sứ giả, sứ ngôn, thi sĩ, hiền triết đưa

nhau chú ý đặc biệt đến sự khôn sáng tôn giáo này của lịch sử, phát sinh từ sự gặp gỡ giữa Lời Chúa và các biến cố do Thiên Chúa muốn và hướng dẫn. Các biến cố làm cho con người tin phục Lời và đưa họ đến đức *tin, vì chúng có giá trị như *dấu chỉ (Xac 14, 30t). Lời soi sáng các biến cố, đem chúng ra khỏi phạm vi tầm thường hằng ngày và may rủi (td. Gier 27, 4 -11; Is 45, 1- 6) để dẫn đưa chúng vào chương trình đã qui định.

c) Cuối cùng, Thiên Chúa mạc khải dần dần bí mật của “thời sau hết” Lời Ngài là lời *hứa. Với danh hiệu này Lời Chúa vượt hẳn hiện tại và cả tương lai sắp tới, nhắm đến việc thực hiện ý định cứu rỗi. Lời Chúa mạc khải tương lai của dòng dõi David (2 Sm 7, 4-16), vinh quang cuối cùng của Giêrusalem và của đền thờ (Is 2, 1-4; 60; Ez 40—18), vai trò kỳ diệu của người Tôi Tớ đau khổ (Is 52, 13 — 53, 12) v.v. Khía cạnh này của mạc khải sứ ngôn làm cho con người biết trước về TU, tuy còn gói ghém trong hình bóng, nhưng đã có những đặc điểm của giao ước cánh chung rồi.

2. Thiên Chúa cũng tự mạc khải chính mình qua công việc Ngài thực hiện nơi trần gian. Việc *sáng tạo cho ta biết Ngài là Đấng đầy khôn ngoan và quyền năng tối thượng (Gb 25, 7- 14; Cn 8, 23-31; Hđ 42, 15—43, 33). Muôn vật hầu như được dệt bằng những dấu chỉ giúp bày tỏ Ngài bằng những biểu tượng: Đấng được *đám mây bao phủ (Xac 13, 21), bốc cháy như *lửa (Xac 3, 2; Stk

15, 17), tiếng sấm trong cơn giông *bão (Xac 19, 16), dịu dàng như làn gió nhẹ (1 V 19, 12t). Dân ngoại cũng xem thấy những dấu chỉ này, dù họ thường giải thích trái nghĩa (Kn 13, 1t). Bây giờ mạc khải giúp dân Chúa chiêm ngắm cách loại suy Đấng Tạo Hóa qua sự lớn lao và đẹp đẽ của thụ tạo (Kn 13, 3tt).

Nhưng *Thiên Chúa thường tự mạc khải cách đặc biệt qua lịch sử dân Israel. Hoạt động của Ngài cho thấy Ngài là ai: là Thiên Chúa đáng sợ, hằng phán xét và chiến đấu, là Thiên Chúa hay thương xót, hằng an ủi (Is 40, 1) và chữa lành, là Thiên Chúa mạnh mẽ, giải thoát và chiến thắng... Khi Thánh Kinh định nghĩa về Ngài (Xac 34, 6t), đó không phải là kết quả của một suy luận triết lý, nhưng là một kết quả của kinh nghiệm sống, và sự hiểu biết cụ thể này, được đào sâu qua bao thế kỷ, đòi con người phải có một thái độ nào đối với Thiên Chúa: tin tưởng và cậy trông, kính sợ và yêu thương. Đó là một thái độ phức tạp, sửa sai và kiện toàn thái độ mà con người tín ngưỡng đã được thừa hưởng một cách tự phát. Vì chung, Thiên Chúa là tạo hóa và là chủ tể, là vua và là Chúa. Nhưng đối với Israel, Ngài còn tỏ ra là Cha và là tân lang. Như thế lòng *kính sợ đối với Ngài trong phạm vi tôn giáo, cần được hòa hợp với lòng *hiếu từ chân thành (Os 6, 6) có thể dẫn đến sự thân mật thân bí.

Có thể nói thêm gì ? và trong CU Thiên Chúa có mạc khải bí ẩn sâu kín của bản thể Ngài không ? Ở đây chúng ta bước vào bình diện cao siêu không thể diễn tả được.

CU chứng kiến những cuộc hiện ra nhiệm mầu của *Thiên Thần Giavê, trong đó Vị Thiên Chúa vô hình, bằng cách nào đó, mặc lấy hình dạng khả giác (Stk 16, 7; 21, 17; 31, 11; Qa 2, 1). CU công nhận những thị kiến của Abraham, của Môisen, của Êlia, của Mika ben Yimla, Isaia, Ezekiel, Zêcaria... Nhưng *vinh quang thần linh luôn luôn ẩn dấu dưới các biểu tượng: biểu tượng vũ trụ của lửa hoặc giông bão, biểu tượng diễn tả vương quyền thần linh (1 V 22, 19; Is 6, 1tt), biểu tượng cảm hứng từ nghệ thuật Babylon (Ez 1). Còn chính *Giavê thì không bao giờ được mô tả (x. Ez 1, 27t). *Mặt Ngài không bao giờ xem thấy được (Xac 33, 20) ngay cả với Môisen, kẻ đã tiếp chuyện với Ngài “miệng đối miệng” (Xac 33, 11; Ds 12, 8), và con người phải che mặt để khỏi xem thấy Ngài (Xac 3, 6; 1 V 19, 9t). Ngài đã ban cho Môisen một mạc khải tối thượng, mạc khải về *Tên Ngài (Xac 3, 14). Nhưng mạc khải này cũng không hé mở mầu nhiệm của hữu thể Ngài, bởi vì câu trả lời của Ngài — “Ta là Đấng hằng hữu” hoặc “là Đấng tự hữu” — có thể được giải thích như một lời khẳng định về *mầu nhiệm: Israel sẽ không có Tên của Thiên Chúa mình để có thể chi phối Ngài như các dân ngoại chung quanh đã tưởng mình chi phối các thần linh của họ. Như vậy, Thiên Chúa vẫn ở trong siêu việt tuyệt đối của Ngài, dầu Ngài ban cho con người được tiến đến gần mầu nhiệm mình. Dù chưa thâm nhập được đến tận cùng lòng của hữu thể Ngài, họ đã được soi sáng nhờ *Lời Ngài, nhờ hoạt động

của đức *Khôn Ngoan Ngài. Họ được thánh hóa bởi *Thần Khí Ngài. Vào “thời sau hết”, Ngài sẽ tỏ lộ rõ hơn nữa. Lúc đó “vinh quang Ngài sẽ hiển hiện và mọi xác thịt sẽ thấy” (Is 40, 5; 52, 8; 60, 1). Đó là mạc khải tuyệt hảo nhưng cách thể chưa được xác định trước. Chỉ có biến cố mới nói cho biết nó phải được thực hiện như thế nào.

TU'

Khởi đầu trong CU', mạc khải được kết thúc nơi TU'. Nhưng thay vì được loan truyền qua nhiều trung gian, mạc khải bây giờ tập trung lại nơi Đức *Giêsu-Kitô, Người vừa là tác giả, vừa là đối tượng, ở đây phải phân biệt ba giai đoạn: trước hết, mạc khải được chính Chúa Giêsu trao cho các sứ đồ; thứ đến được thông truyền cho loài người qua các sứ đồ và sau đó qua Giáo Hội dưới sự hướng dẫn của Chúa Thánh Linh; cuối cùng, mạc khải sẽ hoàn tất khi con người thị kiến trực tiếp màu nhiệm Thiên Chúa thay thế sự hiểu biết nhờ đức tin. Để biểu thị đặc điểm của các giai đoạn liên tục này, TU' dùng những từ ngữ khác nhau: mạc khải (*apokalyptô*), biểu lộ (*phaneroô*), cho biết (*gnôrizô*), soi sáng (*phôtizô*), giải thích (*exêgeomai*), tỏ (*deiknuô/-mi*), hoặc đơn giản là nói. Các sứ đồ công bố (*keryssô*), giảng dạy (*didaskô*) mạc khải đó mà giờ đây là *Lời(Chúa), *TinMừng, *màu nhiệm đức tin. Tất cả các đề mục này được tìm thấy đây đó trong các bản văn TU'.

I. TIN MỪNG NHẤT LÂM VÀ CÔNG VỤ SỨ ĐÒ

1. Mạc Khải của Chúa Giê-su-Kitô

a) *Mạc Khải qua các biến cố.* — Ngay cả trong CU, sự hiểu biết về ý định Thiên Chúa vẫn còn mù mờ. Sự hoàn tất cuối cùng của mạc Khải, đầu đã được hứa ban, cũng chỉ được gọi lên qua các *hình bóng. Bây giờ chính biến cố Đức Kitô xé tan các màn che và loại trừ sự tối nghĩa của lời hứa. Số phận lịch sử của Đức Giê-su, hoàn thành nhờ cái chết và sự phục sinh của Người, cho biết nội dung đích thực của lời hứa, bằng cách hoàn tất nó trong các biến cố.

b) *Mạc Khải bằng lời nói.* — Nhưng mạc Khải bằng hành động sẽ không thể hiểu được nếu Đức Giê-su đã không minh giải bằng lời nói của Người ý nghĩa của các hành vi và đời sống của Người. Trong các *dụ ngôn về Nước Trời, Người “tỏ lộ những điều bí ẩn từ lúc khởi đầu thế giới” (Mt 13, 35). Nếu đối với dân chúng Chúa vẫn còn che giấu giáo huấn của Ngài dưới những hình thức biểu tượng, thì Ngài trao ban cho các môn đệ mình một cách rõ ràng *màu nhiệm của nước đó (Mc 4, 11 ss), đó là kết cục của ý định Thiên Chúa. Cũng thế Ngài mạc Khải cho họ ý nghĩa bí ẩn của Sách Thánh, khi Ngài cho họ biết rằng Con Người phải chịu đau khổ, chịu chết và ngày thứ ba sẽ sống lại (Mt 16, 21 ss). Nhờ Ngài mà mạc Khải đang tiến đến viên mãn: “không có gì ẩn dấu mà

không phải tỏ lộ; không có gì che đậy mà không được khám phá” (Mc 4, 22 ss).

c) Mạc Khải nhờ con người Đức Giêsu. — Đằng sau các lời nói và các biến cố trong cuộc đời Đức Giêsu, con người tiến đến trung tâm màu nhiệm của Ngài. Chính nơi đó, sau cùng họ đã tìm thấy mạc Khải của Thiên Chúa. Không phải Đức Giêsu chỉ mang trong mình Nước Trời và ơn cứu độ Người lo âu báo, nhưng Người còn là sự mạc Khải sống động của *Thiên Chúa. Là *Con Thiên Chúa hằng sống (Mt 16, 16), chỉ mình Người biết Cha và có quyền mạc Khải Cha (Mt 11, 27 ss). Ngược lại, “*nhục thể và máu huyết” không thể đạt đến màu nhiệm của ngôi vị Ngài: không thể hiểu thấu nếu không có mạc Khải của Chúa Cha (Mt 16, 17), “Cha đã dấu điều ấy với người khôn ngoan thông thái, và đã mạc Khải cho những kẻ bé mọn” (Mt 11, 25 ss). Những liên hệ mật thiết giữa Con và *Cha, mà CU đã không biết đến, hình thành điểm then chốt của mạc Khải do Chúa Giêsu mang lại. Nhưng dù vậy, màu nhiệm của Chúa Con vẫn còn che giấu với một vẻ bề ngoài khiêm tốn: một bề ngoài của *Con Người phải chịu khổ (Mt 8, 31 tt ss). Ngay cả sau khi sống lại, Đức Giêsu cũng không tỏ mình ra cho thế gian trong vinh quang viên mãn của Người.

2. *Thông truyền mạc Khải.*

a) Mạc Khải trong Giáo Hội. — Các hành động và lời nói của Đức Giêsu chỉ được một số ít người trực tiếp biết đến. Số người tin vào Người và trở nên môn đệ Người lại còn ít hơn nữa. Thế nhưng mạc Khải Người đem đến có ý gửi đến cho toàn thể thế giới. Vì thế Đức Giêsu đã trao mạc Khải cho các sứ đồ với *sứ mệnh thông truyền cho kẻ khác (x. Mt 10, 26t). Họ sẽ ra đi khắp thế, mang Tin Mừng đến cho *chư dân (Mt 28, 19t; Mc 16, 15). Vì thế Người đã biến họ thành các nhân *chứng của Người nhờ các lần *hiện ra mà họ được diễm phúc đón nhận (CvSđ 1, 8). Không phải chỉ vì một khi đã được xem thấy Người và nghe lời Người giảng, họ sẽ có thể kể lại một cách trung thực điều Người đã nói và đã thực hiện (x. Lc 1, 2), nhưng chính vì Chúa Giêsu chấp nhận những lời chứng của họ: “Ai nghe các con là nghe Ta” (Lc 10, 16). Công vụ Sứ đồ minh chứng cách thế mạc Khải của Đức Giêsu-Kitô nhờ các nhân chứng đó đã ăn sâu trong lịch sử của toàn thể giới. Ta thấy Lời Người lan truyền khắp nơi, từ Giêrusalem cho đến tận cùng trái đất. Đó là bản lược thảo cụ thể loan báo hoạt động của *Giáo Hội, tiếp nối công trình của các *sứ đồ, từ lễ Hiện Xuống cho đến tận thế.

b) Mạc Khải và hoạt động của Thánh Linh. — Ngoài ra, Công vụ Sứ đồ còn cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa sự thông truyền mạc Khải trong Giáo Hội và hoạt động

của Chúa Thánh Linh trên trần gian. Ngay từ lễ Ngũ Tuần, Thần Khí đã được ban xuống và chính Ngài bảo đảm sự bền vững những chứng tá của sứ đồ (CvSđ 1, 8; 2, 1-21). Dưới ánh sáng của Ngài, các sứ đồ khám phá ra ý nghĩa trọn vẹn của Thánh Kinh, và ý nghĩa cuộc đời của Đức Giêsu. Lời chứng của họ nhằm đến hai đối tượng ấy (x. 2, 22-41). Vì mạc khải được loan báo như thế cho con người nên kẻ nào vâng theo Thần Khí sẽ được đón nhận mạc khải với lòng tin tưởng, và nhờ “phép rửa, họ sẽ bước vào con đường cứu rỗi (2, 41. 47).

3. Hướng về mạc khải toàn vẹn. — Mạc khải do Chúa Giêsu ban, được các sứ đồ và Giáo Hội Người loan truyền, vẫn còn bất toàn, vì những thực tại thần linh còn ẩn dấu dưới các dấu chỉ. Nhưng mạc khải đó báo hiệu mạc khải toàn vẹn sẽ đến khi lịch sử kết thúc. Lúc ấy con Người sẽ tự mạc khải trong vinh quang của Ngài (Lc 17, 30; x. Mc 13, 26 ss) và loài người sẽ bước từ “thế giới hiện tại” “qua thế giới tương lai”.

II. THƯ CÁC SỨ ĐỒ

1. Mạc khải của Đức Giêsu-Kitô

a) Mạc khải sự cứu rỗi. — Nếu lời nói của Chúa Giêsu ít được ám chỉ đến trong thư các sứ đồ, thì ngược lại sự kiện Đức Kitô và nhất là cái chết và sự phục sinh của Người lại chiếm chỗ then chốt. Chính nơi biến cố này đã mạc khải sự *cứu rỗi đã hứa khi xưa cho Israel.

Đức Kitô, Chiên Con không hề ô được nhận thức ngay từ lúc tạo lập vũ trụ, đã được tỏ lộ vào thời sau hết vì chúng ta (1 P 1, 20). Người đã được biểu lộ một lần thay cho tất cả ngõ hầu xóa bỏ tội lỗi nhờ hy tế của Người (Dth 9, 26). Nhờ sự tỏ hiện của Đức Giêsu-Khristô, Đấng cứu chuộc chúng ta mà ân sủng Thiên Chúa đã được hiển hiện (2 Tm 1, 10). Nơi Người, *sự công chính cứu rỗi của Thiên Chúa được biểu lộ, sự công chính mà Luật và các sứ ngôn đã làm chứng (Rm 3, 21; x. 1, 17). Nơi Người, *màu nhiệm đã từng ẩn dấu đối với các thế hệ trước, nay được mạc khải (Rm 16, 26; Col 1, 26; 1 Tm 3, 16). Thiên Chúa đã làm cho chúng ta nhận biết màu nhiệm đó (Eph 1, 9), như đã thông tri cho các bậc vương tôn quyền quý trên trời (3, 10). Màu nhiệm này là bí nhiệm cuối cùng của ý định cứu rỗi.

b) Mạc khải màu nhiệm Thiên Chúa. — Đằng sau màu nhiệm cứu rỗi, là chính *Thiên Chúa được mạc khải cho ta trong Đức Kitô. Cuộc sáng tạo là sự tỏ lộ đầu tiên về sự toàn thiện vô hình của Ngài, dù đã chóng phai mờ trong tâm trí loài người tội lỗi (Rm 1, 19tt). Kế đó CU đã đem đến một mạc khải phiếm diện về *vinh quang Ngài. Cuối cùng, “Thiên Chúa đã làm cho vinh quang Ngài chói lòa nơi nhan thánh Đức Kitô” (2 Cor 4, 6) và nhờ đó ứng nghiệm sấm ngôn của Is 40, 5. Đó là ý nghĩa thâm sâu của Đức Kitô, trong hành vi và ngôi vị của Người.

2. Thông truyền Mạc Khải. — Các sứ đồ tự mình đã không hiểu biết tất cả những điều đó, nhưng nhờ một mạc khải nội tâm, họ đã hiểu được (x. Mt 16, 17). Phaolô đã lãnh nhận Tin Mừng của ông nhờ mạc khải của Đức Giêsu-Kitô, lúc Thiên Chúa vui lòng mạc khải Con Người cho ông (Gal 1, 12. 16). Thần Khí dò thấu tận đáy lòng Thiên Chúa, chính Ngài đã mạc khải cho ông ý nghĩa của thập giá, là sự khôn ngoan chân thật (1 Cor 2, 10). Nhờ mạc khải, mầu nhiệm Đức Kitô đã được tỏ cho ông trong Thần Khí như tất cả các sứ đồ và sứ ngôn (Eph 3, 3tt).

Vì đó Tin Mừng của Vị Sứ Đồ không thuộc bình diện nhân bản (Gal 1, 11): vọng lại Lời Chúa, Tin Mừng chính là quyền năng của Thiên Chúa để cứu thoát mọi kẻ tin (Rm 1, 16). Trong khi loan truyền mầu nhiệm Tin Mừng. (Eph 6, 19), Phaolô bày tỏ cho mọi người việc ban phát mầu nhiệm này mà xưa kia đã bị che phủ và nay được tỏ lộ ra (3, 9t). Đó là ý nghĩa lời các sứ đồ: lời này thông ban cho loài người thần khải để đưa họ đến đức *tin, là đảm bảo ơn cứu rỗi.

3. Hướng về mạc khải toàn vẹn. — Tuy nhiên chế độ đức tin chỉ là tạm thời. Nó có nền tảng là “sự hiển hiện của tình yêu Thiên Chúa, Đấng giải phóng ta” trong đời sống thể trần của Đức Giêsu (Tit 3, 4). Chế độ này tiếp tục, dẫn Đức Giêsu đã vào chốn vinh quang. Chế độ sẽ chấm dứt qua sự “tái hiện trong vinh quang của Thiên

Chúa lớn lao và Đáng cứu chuộc chúng, ta là Đức Giêsu-Kitô” (Tit 2, 13; x. Lc 17, 30). Sự mạc khải sau cùng này của Chúa Giêsu (1 P 1, 7. 13), sự tỏ hiện của đầu mục các chủ chăn (1 P 5, 4), là đối tượng của niềm *hy vọng Kitô giáo (2 Th 1, 7; 1 Cor 1, 7; x. Tit 2, 13). Thật vậy, khi Đức Kitô của chúng ta là sự sống tái hiện, chúng ta cũng sẽ được tỏ hiện cùng với Người trong vinh quang (Col 3 4). Tất cả tạo vật cùng với chúng ta đều mong chờ cuộc mạc khải cánh chung của con cái Thiên Chúa (Rm 8, 19-23). Đây là biến cố kỳ diệu khôn tả mà sau đó thì kiến trúc tiếp sẽ thay thế cho đức tin (1 Cor 13, 12; 2 Cor 5, 7).

III. TIN MỪNG VÀ CÁC THƯ THÁNH GIOAN

Trong từ ngữ của Gioan, chủ đề mạc khải thường được diễn tả nhiều nhất bằng động từ “biểu lộ” (*phaneranô*), nhưng ý tưởng thì vẫn có trong các bản văn.

1. Mạc khải của Đức Giêsu-Kitô

a) Sự biểu lộ khả giác của Đức Giêsu. — Trung tâm điểm của mạc khải là Đức *Giêsu, *Con Thiên Chúa xuống thế làm Người. Gioan Tẩy-Giả đã làm chứng “đề Ngài được tỏ lộ ra cho Israel” (Gio 1, 31). Thật vậy, “Ngài đã tỏ lộ” (1 Gio 3, 5. 8), nghĩa là Ngài trở nên đối tượng của kinh nghiệm khả giác. Đây không phải là một cuộc tỏ hiện huy hoàng trước mắt thế gian như ước mong

của anh em Ngài (Gio 7, 4), nhưng là một cuộc tỏ hiện gần như bí ẩn, nghịch lý, mà đích điểm là cuộc cất nhắc lên *thập giá (Gio 12, 32), vì nó cốt nhằm tẩy xóa tội lỗi và phá hủy công việc của ma quỷ (1 Gio 3, 5. 8). Chỉ sau khi phục sinh, Đức Giêsu mới tỏ hiện trong vinh quang và chỉ tỏ hiện cho các môn đệ Người mà thôi (Gio 21, 1. 14).

b) Thiên Chúa tỏ hiện trong Đức Giêsu-Kitô. — Cuộc tỏ hiện khả giác của Đức Giêsu mang một tầm mức siêu việt: đó là mạc khải tối hảo của *Thiên Chúa. Mạc khải bằng ngôn từ của Đức Giêsu: Ngài, là Con, đã xem thấy Thiên Chúa nên Ngài cũng diễn tả Thiên Chúa cho loài người (Gio 1, 18), trước hết bằng những cách nói bí ẩn, rồi trong đêm trước khi ly biệt Ngài nói một cách rõ ràng, không còn dùng hình bóng nữa (16, 29). Mạc khải bằng hành động của Ngài: các *phép lạ của Ngài là những *dấu chỉ nhờ đó Ngài tỏ lộ vinh quang Ngài để người ta tin vào Ngài (2, 11), vì vinh quang đó là vinh quang Ngài lãnh nhận nơi Chúa Cha như Con độc nhất (1, 14). Bằng hai đường lối này (ngôn từ và hành động), Ngài đã tỏ bày cho loài người *tên Thiên Chúa (17, 6), nghĩa là mâu nhiệm của bản thể Ngài, từ đó hoàn tất mọi mạc khải của CU (x. 1, 17). Tác giả Tin Mừng là người đã thấy, đã nghe, đã sờ đến Ngôi Lời hằng sống (1 Gio 1, 1), đã tóm tắt ý nghĩa của kinh nghiệm mình như sau:

nơi Đức Giêsu, sự *sống (1, 2), *tình yêu của Thiên Chúa đối với chúng ta đã được tỏ hiện (4, 9).

2. Thông truyền Mạc Khải. — Mạc Khải của Đức Giêsu-Kitô đã không được mọi Người đón nhận. Không phải vì chỉ có một nhóm nhỏ nhận biết Người, nhưng nhất là vì ai đón nhận Người buộc phải có một *ân sủng nội tại: “Không ai đến được với Ta nếu Cha đã sai Ta không lôi kéo họ đến” (Gio 6, 44). Ít kẻ nghe được “lời giảng dạy của Chúa Cha” (6, 45). Nhiều kẻ lẩn tránh ánh sáng và yêu thích tối tăm (3, 19tt), vì họ thuộc về *thế gian xấu xa. Đức Giêsu đã chỉ tỏ lộ tên Cha cho những ai được Cha kéo khỏi thế gian để ban cho Người (17, 6).

Nhưng người đã trao phó cho họ một *sứ mệnh: sứ mệnh làm *chứng cho Người (16, 27). Đây là vai trò khó khăn đòi hỏi một sự hiểu biết sâu xa về lời nói và việc làm của Đức Giêsu. Chính vì thế mà sau khi ra đi, Người gửi Chúa Thánh Linh đến để đưa dẫn họ về chân lý toàn vẹn (16, 12tt). Nhờ *Đấng Bầu Cử, lời chứng của các sứ đồ sẽ làm cho mọi người nhận biết mạc khải của Đức Giêsu-Kitô, để họ tin và được sống: “Sự sống đã tỏ hiện, chúng tôi đã thấy, và chúng tôi làm chứng.” (1 Gio 1, 2). “Chúng tôi đã thấy và chứng thực rằng Cha đã sai Con đến làm Đấng Cứu Thế. (4, 15). Nếu nhận chứng tá này, cũng như những nhân chứng đầu tiên, mọi người sẽ có thể “vào trong sự thông hiệp với Cha và Con của Ngài là Đức Giêsu-Kitô” (1, 3t),

3. Hướng về mạc Khải toàn vẹn. — Qua mầu nhiệm Ngôi Lời làm người, vinh quang Thiên Chúa chỉ còn được chiêm ngưỡng trong đức tin. Con người “*ở trong Thiên Chúa”, nhưng chưa đạt đến cùng đích. “Ngay bây giờ chúng ta đã là con Thiên Chúa, nhưng con người mai sau của chúng ta chưa được tỏ lộ”. Sẽ đến một ngày Đức Kitô tỏ hiện vinh quang khi Người ngự đến (x. 2, 28). Lúc đó, chúng ta cũng sẽ được tỏ hiện với Người, và “chúng ta sẽ trở nên giống như Thiên Chúa bởi vì chúng ta đã xem thấy chính thực thể của Ngài” (3, 2). Đó là điều mà người Kitô hữu hằng *hy vọng.

IV. SÁCH KHẢI HUYỀN

Sách Khải huyền của thánh Gioan, theo chính định nghĩa, là một mạc Khải (Kh 1, 1). Sách không còn đặt trọng tâm trên đời sống trần thế của Đức Giêsu nữa, nhưng hướng về cuộc tỏ hiện sau cùng của Ngài đã khai mào trong Lịch sử Giáo Hội và toàn thế giới. Là sấm ngôn Kitô giáo (1, 3), sách Khải huyền giả thiết người ta đã biết về mạc Khải cứu rỗi nhờ thập giá và sự sống lại của Đức Kitô. Chính dưới ánh sáng này mà vị linh thị đã giải thích các bản văn sứ ngôn cũ của Thánh Kinh (x. 5, 1; 10, 8tt). Từ nay nhờ nắm được chìa khoá của các sách đó, ngài dùng nó để trình bày toàn thể trương độ của mầu nhiệm Đức Kitô từ khi sinh ra (12, 5) và chịu hiến tế trên thập giá (1, 18; 5, 6) cho đến cuộc tái hiện trong vinh quang (19, 11-16). Điểm chính yếu trong chứng tá của

ngài nhắm đến đối tượng sau cùng này, tức cuộc hiện đến của Đức Kitô mà Giáo Hội luôn mong chờ (22, 17).

Sách Khải huyền của Gioan đã bắt nguồn từ cuộc gặp gỡ giữa hai thần khải chắc chắn như nhau: mạc khải súc tích trong Thánh Kinh và mạc khải của Đức Kitô, Đấng hoàn tất mạc khải Thánh Kinh. Trong khi mình giải hai nguồn mạch của tri thức đức tin, vị linh thị đem lại cho chúng phần bổ túc cuối cùng. Nhờ ngài, Giáo Hội có thể thấy rõ trong định mệnh lịch sử của mình, nơi mà sự bách hại lại là phương tiện cho Thiên Chúa chiến thắng trên thế gian và trên Satan. Ngay giữa cơn thử thách, người Kitô hữu, trong đức tin, đã chiêm ngắm Giêrusalem trên trời, và chờ đợi cuộc mạc khải trọn vẹn của nó (22, 2...). Như thế, mạc khải của Đức Giêsu-Kitô, Đấng hôm qua, hôm nay và cho đến muôn đời vẫn là một (Dth 13, 8), soi sáng toàn thể lịch sử thế giới, từ nguyên thủy cho đến chung cục.

BRI & PG

→ ánh sáng & tối tăm — Biến Hình — biết — chân lý — chiêm bao — dấu chỉ — dụ ngôn II 1, III — Giavê — Hiện ra của Chúa Kitô 1 — hình ảnh — khôn ngoan CU II 3; TỰ III 1 — lắng nghe 1 — Lời Chúa CU II 1; TỰ I 1 — lửa — màu nhiệm — núi II 1 — sứ ngôn CU I 2 — sửa phạt/trừng phạt 3 — thấy — Thiên Chúa truyền thống CU I — vinh quang III — ý định Thiên Chúa.

MÃI DÂM → Babel/Babylon 6 — chồng/vợ — hôn nhân CU II 3 — ngoại tình 1 — tính dục II, III
MAMMON → giàu III 2 — phụng sự III 0 — lòng tham TU 2.

MANNA

Manna là lương thực Thiên Chúa ban cho dân Israel lúc lưu lạc trong hoang địa (Gios 5, 12). Điều quan trọng không phải là định nghĩa bản chất nhưng là thấu hiểu giá trị biểu trưng của nó. Ý nghĩa danh từ này: “cái gì thế?” (hb. *man hu*: Xac 16, 15) làm nổi bật tính cách huyền nhiệm của nó thật vậy, Thiên Chúa muốn thử thách dân Ngài, nhưng vẫn luôn lo cho họ được sống (16, 4. 28). Ân huệ kỳ diệu này đã khơi dậy trong truyền thống nhiều chú giải khác nhau, chẳng hạn những bài tường thuật trong Ngũ Thư (Xac 16; Ds 11, 4-9), các Thánh vịnh và sách Khôn ngoan (Kn 16, 20-29). Như thế, manna đã chuẩn bị cho việc mạc khải bánh thật từ trời được nó loan báo và biểu trưng (Gio 6, 31t).

1. Manna và sự thử thách trong hoang địa. — Trước cuộc sống bấp bênh giữa hoang địa, dân cứng lòng thách thức Thiên Chúa phải hành động: “Liệu Giavê có ở giữa chúng ta hay không?” (Xac 17, 7). Thiên Chúa trả lời họ bằng cách biểu lộ vinh quang Ngài qua các ân huệ mà manna là một (16, 7.10tt). Thế là manna trở thành một

vấn nạn Thiên Chúa đặt ra cho dân Ngài để *giáo dục họ bằng cách *thử thách họ: “Các ngươi có nhìn nhận Ta là Thiên Chúa của các ngươi bằng cách tuân giữ mệnh lệnh Ta không ?” (x. 16, 4. 28).

Khi cung cấp cho Israel phương tiện sinh sống này, thật sự Thiên Chúa biểu thị cho họ sự *hiện diện hữu hiệu của Ngài (16, 12). Dấu chỉ này rất hiển nhiên đến nỗi người ta phải ghi nhớ kỷ niệm bằng cách đặt một bình đựng manna cùng với các bản luật trong *hòm bia (16, 32tt; x. 25, 21; Dth 9, 4). Nhưng mọi dấu chỉ đòi hỏi một sự đáp trả. Ân huệ manna kèm theo những mệnh lệnh nhằm thử thách lòng tin của dân Israel vào Đấng ban lương thực đó: phải thu lượm từng ngày một và không được lưu giữ cho ngày hôm sau, trừ buổi áp ngày *sabbat được nhật gấp đôi để giữ luật *nghỉ ngơi ngày ấy. Như vậy đối với dân, manna là phương thế minh chứng đức *vâng lời của họ với Thiên Chúa và lòng *tin tưởng vào lời Ngài (Xac 16, 16-30). Ngoài ra, còn thứ bánh manna được nấu chín dù không quá lạt lẽo, nhưng chỉ có một hương vị duy nhất (Ds 11, 8). Dân Israel nhàm chán và thậm chí trách vì không biết Thiên Chúa thử thách họ và không am hiểu bài học của thử thách đó. Thay vì chỉ dựa vào lương thực thể trần (11, 4tt), con người phải trông cậy trước hết vào những lương thực bởi trời, là lương thực huyền nhiệm mà manna biểu trưng: đó là *Lời Thiên Chúa (Đnl 8, 2t).

2. *Manna và sự mong đợi cánh chung.* — Mỗi lần suy niệm về quá khứ của mình trước Thiên Chúa, dân Israel luôn ca khen ân huệ manna. Họ gọi đó là “lúa mì và bánh bởi trời”, “bánh kẻ dựng mảnh”, của các thiên thần trên trời (Tv 78, 23tt; Tv 105, 40; Neh 9, 15). Khi tán dương ân huệ diệu kỳ này, các hiền triết tưởng tượng ra những đặc tính của *thực phẩm trên trời mà Tạo Hóa sẽ ban cho con cái Ngài trong yến tiệc cánh chung. Chính lương thực này là đối tượng mong đợi của Israel đã được tác giả sách Khôn ngoan đề cập đến trong bài chú giải (*midrash*) cảm hứng từ sách Xuất Ai cập. Manna tương lai sẽ thích hợp với vị giác (x. *ném) của mỗi người và hợp với *ước muốn của con cái Thiên Chúa. Khi thưởng thức thứ bánh này, họ sẽ càng thích thú thưởng nếm lòng *địu hiền của Tạo Hóa, Đấng ban cho những kẻ tin Ngài sử dụng các tạo vật (Kh 16, 20t. 25t). Sách Khải huyền cũng đề cập đến chính thứ manna này: bánh được hứa ban cho những kẻ chiến thắng Satan và thế gian nhờ đức tin và chứng tá của họ (Kh 2, 17; x. Gio 5, 4t).

3. *Manna là bánh thật của Thiên Chúa.* — Nơi hoang địa, Đức Kitô đã xác nhận bài học CU' đó bằng chính kinh nghiệm của Người: “Con người không chỉ sống bằng bánh mà còn bằng mọi lời phát ra từ miệng Thiên Chúa” (Mt 4, 1-4 ss; x. Đnl 8, 3). Người nhắc lại giáo huấn đó khi nuôi dân Thiên Chúa bằng thứ *bánh diệu kỳ. Bánh ấy nuôi dân chúng no say (Mt 14, 20; 15, 37 ss;

x. Tv 78, 29) nhưng chỉ gọi lên nơi họ lòng phần khởi không liên hệ gì với đức *tin mà Đức Giêsu đòi hỏi (Gio 6, 14t). Chính các môn đệ cũng không hiểu gì hơn dân chúng về ý nghĩa của ân huệ và về phép lạ. Còn phần những kẻ cứng lòng tin, tức Pharisaiêu và phái Sadốc, lúc đó họ đòi một “dấu lạ từ trời” (Mt 16, 1-4 ss; x. Gio 6, 30t; Tv 78, 24t).

Tuy nhiên, bánh thật “bởi trời” không phải thứ manna ăn vào vẫn chết, nhưng chính là Đức Giêsu (Gio 6, 32t) mà người ta lãnh nhận nhờ đức tin (6, 35-50): đó thật là thịt (x.*nhục thể) Người ban “cho thế gian được *sống” (6, 51-58). Qua hình ảnh manna nơi hoang địa, Phaolô cũng nhìn thấy “lương thực thiêng liêng” này (1 Cor 10, 3t). Như vậy, thật hợp lý khi phụng vụ thánh thể sử dụng những hình ảnh Thánh Kinh liên quan đến manna. Khi thông hiệp vào bánh huyền nhiệm của *bữa ăn thánh thể, dấu hình thức luôn chỉ là một loại như manna xưa, người tín hữu đáp lại dấu chỉ của Thiên Chúa và xác quyết đức tin của họ vào Lời từ trời xuống. Bởi thế, ngay từ bây giờ họ “được nuôi dưỡng bằng bánh thiên thần đã trở nên bánh cho khách lữ hành” (*Lauda Sion*), thứ bánh làm thỏa mãn mọi nhu cầu và đáp ứng mọi sở thích của họ trong cuộc *xuất hành mới của dân Thiên Chúa. Hơn thế nữa, ngay bây giờ, người tín hữu đã chiến thắng trong cuộc chiến mà họ phải giao tranh suốt cuộc hành trình. Bởi chung họ đã được dưỡng nuôi bằng bánh Thiên Chúa và sống chính sự sống vĩnh cửu

của Ngài (Gio 6, 33. 54. 57t; Kh 2, 17)

MFL

→ bánh III — đói & khát CU' 1 a — hoang địa CU' I 2 —
Phép Thánh Thể III 2 — thực phẩm II.

MÀN → Môisen 5 — *ngươi* nữ TU 3 — y phục I 1, II 4.

MASSIA

Chữ Massia theo từ ngữ Do thái và Aram, cũng như chữ Kitô chuyển dịch từ tiếng Hy Lạp, cả hai đều có nghĩa “được xúc dầu” Dưới thời các sứ đồ, chữ này đã trở thành tên riêng của Đức Giêsu, bao gồm ý nghĩa của các tước hiệu khác mà Người đã tự nhận cho mình. Hơn nữa, tên gọi ấy đã may mắn làm nổi bật mối dây liên lạc mật thiết giữa bản thân Người và niềm hy vọng từ muôn ngàn thuở trước nơi dân Do thái, đặt trọng tâm vào sự mong đợi Đấng Massia, con vua David. Tuy nhiên, qua CU' và Do thái giáo, những cách dùng từ ngữ “được xúc dầu” chưa diễn tả hết ý phong phú như TU' đã gán cho chữ “Kitô”. Cần phải trở lại nguồn gốc của từ ngữ này để tìm hiểu xem TU' đã biến đổi ý nghĩa ấy như thế nào, bằng cách chiếu dãi trên nó ánh sáng mạc khải nằm trong lời giảng dạy và cuộc đời Đức Giêsu.

CU'

Trong CU', chữ “được xúc dầu” trước hết dùng để

chỉ nhà vua, nhưng cũng để chỉ những nhân vật khác, đặc biệt là các tư tế. Thế nhưng, chính cách dùng thứ nhất đã lưu lại nhiều dấu tích nhất trong văn chương cánh chung và niềm hy vọng của dân Do thái.

I. TỪ NHÀ VUA ĐẾN ĐẮNG MASSIA ĐẾ VƯƠNG

1. Đấng được xúc dầu của Giavê trong lịch sử. — Nhờ việc *xúc dầu tượng trưng sự lãnh nhận *Thần Thiên Chúa (1 Sm 9, 16; 10, 1. 10; 16, 13), nhà *vua được thánh hiến để thi hành chức vụ đại diện Giavê nơi dân Israel. Tân phong là một nghi thức quan trọng trong ngày đăng quang (x. Qa 9, 8). Vì Thê Sách Thánh nhắc nhở đến việc tân phong cho Saulê (1 Sm 9—10), David (2 Sm 2, 4; 5, 3), Salomon (1 V 1, 39) và những người thuộc dòng dõi ông lên nắm quyền hành trong thời buổi khủng hoảng chính trị (2 V 11, 12; 23, 30). Như thế, nhà vua đã trở thành “đấng được xúc dầu của Giavê” (2 Sm 19, 22; Aic 4, 20) nghĩa là mấy nhân vật đã được thánh hiến mà mọi tín hữu phải trọng kính theo lễ nghi tôn giáo (1 Sm 24, 7. 11; 26, 9. 11. 16. 23; 2 Sm 1, 14. 16). Kể từ lúc lời sấm của Nathan nói kết niềm hy vọng của dân Israel vào triều đại *David (2 Sm 7, 12-16), mỗi vị vua kế tiếp đều trở thành đấng “Massia” đương thời, được Thiên Chúa dùng để thực hiện những dự định đối với dân của Ngài.

2. Đáng được xúc dầu của Giavê trong kinh nguyện.

— Các Thánh vịnh trước thời lưu đày đã làm sáng tỏ địa vị đáng Massia đế vương trong đời sống đức tin của dân Israel. Việc được xúc dầu là dấu chỉ được Thiên Chúa ưu đãi (Tv 45, 8), và làm cho ngài thành nghĩa tử của Giavê (Tv 2, 7; x. 2 Sm 7,14). Như vậy chắc chắn là Thiên Chúa sẽ bảo vệ ngài (Tv 18, 51; 20, 7; 28, 8). Nổi loạn chống lại ngài tức là chuyện điên rồ (Tv 2, 2) vì chắc chắn Thiên Chúa sẽ can thiệp để cứu thoát ngài (Hub 3, 13), và “tôn vinh sức mạnh Ngài” (1 Sm 2, 10). Đàng khác, người ta còn cầu nguyện cho ngài (Tv 84, 10; 132, 10) và dựa vào những lời phán hứa cùng David, người ta kỳ vọng rằng Thiên Chúa sẽ làm cho triều đại ngài tồn tại mãi mãi (Tv 132, 17). Vì thế, tinh thần mọi người bị khủng hoảng sâu xa sau khi Giêrusalem thất thủ và đáng được xúc dầu của Giavê bị quân ngoại đạo cầm tù (Aic 4, 20): tại sao Thiên Chúa lại từ bỏ đáng Massia của Ngài và để dân ngoại phỉ báng ngài (Tv 89, 39. 52) ? Sự nhục nhã của triều đại David là một sự thử thách đối với đức tin, và sự thử thách này vẫn còn tồn tại trong thời gian tái thiết sau khi lưu đày. Thật vậy, niềm hy vọng tái lập triều đại có lúc được Zorobabel khởi xướng đã thật chóng tiêu tan vì Zorobabel không bao giờ được lên ngôi (mặc cho lời sứ ngôn Zêcaria 6, 9-14) và sẽ không còn thấy đáng Massia đế vương nào đứng đầu dân Do thái nữa.

3. Đấng được xúc dầu của Giavê trong văn chương cánh chung. — Vốn thường chỉ trích nghiêm khắc “đấng được xúc dầu” đang cai trị mà các ngài xem như bất trung, các sứ ngôn đã hướng niềm hy vọng của dân Israel về một vị *Vua tương lai, nhưng lại không bao giờ gọi bằng tước hiệu Massia. Căn cứ vào những lời hứa ấy, ý niệm về đấng Massia để vương đã phát sinh mạnh mẽ sau thời lưu đày. Các Thánh vịnh về vua chúa, ngày xưa đã nói đến Đấng được xúc dầu thưở ấy giờ đây lại được xướng hát lên theo chiều hướng mới, mong đợi Đấng được xúc dầu trong tương lai, tức Đấng Massia với đầy đủ ý nghĩa nhất. Những Thánh vịnh ấy mô tả trước sự vinh quang, những cuộc chiến đấu (x. Tv 2), khả hoàn... Niềm hy vọng của dân Do thái bắt nguồn từ Sách Thánh, đã sống động mãnh liệt vào thời TU, nhất là nơi phái Pharisêu. Tác giả các Thánh vịnh của vua Salomon (năm 63 trước Chúa Giêsu) đã ao ước van nài Đấng Massia con vua David đến (Tv Salomon 17; 18). Cũng chính chủ đề đó thường được gặp thấy nơi văn chương của hàng Rabbi trong những bản văn này, địa vị Đấng Massia được trình bày giống như các vị vua ngày xưa của Israel. Triều đại Ngài chiếm địa vị trong cơ chế thần quyền, nhưng được hiểu một cách rất thực tế, nhấn mạnh đến vai trò chính trị của Ngài.

II. NHỮNG Ý NGHĨA KHÁC CỦA CHỮ “ĐƯỢC XỨC DẦU”

1. Đáng được xức dầu của Giavê theo nghĩa rộng.
— Thiên Chúa xức dầu thánh hiến các vua chúa để họ thi hành *sứ mệnh, thực thi ý muốn của Ngài đối với dân Ngài. Theo một nghĩa rộng hiểu theo ẩn dụ, CU đôi khi cũng nói đến việc xức dầu lúc có vấn đề chu toàn một sứ mệnh nào đó, nhất là nếu Thần Khí được ban để chu toàn những sứ mệnh ấy. Cyrô, được Thiên Chúa sai đến giải phóng Israel khỏi tay Babylon, được gọi là đáng được xức dầu của Giavê (Is 45, 1), như thế việc xức dầu nhà vua đã chuẩn bị ông thực thi sứ mệnh do thiên ý an bài. Các *sứ ngôn đã không được thánh hiến để thi hành chức vụ bằng việc xức dầu. Tuy nhiên Êlia đã nhận lệnh “xức dầu cho Êlisê làm sứ ngôn thay thế mình* (1 V 19, 16): kiểu nói ấy có thể hiểu được nhờ sự kiện Êlia đã di chúc cho Êlisê “gấp đôi ơn *Thần Khí đang hưởng” (2 V 2, 9). Thật vậy, chính việc Thần Khí xức dầu vị ngôn sứ đã được diễn tả trong (Is 61, 1) nhằm thánh hiến vị này vào sứ vụ rao giảng Tin Mừng cho người nghèo khổ. Cũng như những “sứ ngôn của Giavê”, mọi thành phần dân Chúa đều được gọi là những kẻ được xức dầu (Tv 105, 15; x. có lẽ Tv 28, 8; Hab 3, 13). Tuy nhiên, những cách dùng trên đây cũng vẫn tùy hoàn cảnh.

2. Những vị tư tế được xức dầu. — Không một bản văn nào trước thời kỳ lưu đày nói đến việc xức dầu cho

các tư tế. Nhưng sau thời kỳ đó, uy quyền của *chức tư tế bành trướng. Bấy giờ không còn nhà vua nữa nên vị Đại Thượng Tế đứng đầu cộng đoàn. Chính lúc đó người ta đã xức dầu cho ông để thánh hiến vào nhiệm vụ nhận lãnh. Các bản văn tư tế sau này, vì muốn nhấn mạnh tầm quan trọng của nghi thức ấy, nên đã trở về nguồn khởi từ *Aaron (Xac 29, 7; 30, 22-33; x. Tv 133, 2). Sau đó mọi vị tư tế đều được xức dầu (Xac 28, 41; 30, 30; 40, 15). Kể từ thời này, vị Đại Thượng Tế trở nên tư tế đã được xức dầu (Lv 4, 3. 5. 16; 2 Mac 1, 10) nghĩa là “đấng Massia” đương thời, giống như những nhà vua được xức dầu thở trước (x. Đn 9, 25). Nói kết một số bản văn của các sứ ngôn đã liên kết mật thiết vương quyền với chức tư tế trong hoàn cảnh cánh chung (Gier 33,14-18; Ez 45, 1-8; Zêc 4,1-14; 6,13) thậm chí có vài nơi còn mong đợi hai Đấng Massia xuất hiện trong thời gian sau cùng này: một đấng Massia-tư-tế sẽ giữ địa vị ưu đãi, và một đấng Massia-đế-vương có nhiệm vụ đảm trách những dịch vụ trần thế (di chúc của mười hai tổ phụ, những bản văn Qumrân). Tuy nhiên hình thức hy vọng đấng Massia theo kiểu đặc biệt này hình như chỉ hạn chế trong giới Essênô, chịu ảnh hưởng sâu đậm của hàng tư tế.

3. Văn chương cánh chung và niềm mong đợi đấng Massia. — Như thế văn chương cánh chung dành một chỗ đứng quan trọng cho việc trông chờ đấng Massia: mọi người đều chờ Đấng Massia-đế-vương và chỉ một

vài nơi mong chờ Đấng Massia-tur- tế. Thế nhưng, những lời hứa trong Thánh Kinh không thu hẹp vào ý niệm Massia theo nghĩa hẹp của nó, thường được liên kết với những ước mơ phục hồi uy quyền quốc gia. Những lời hứa ấy cũng loan báo việc thành lập *Vương Quốc của Thiên Chúa, đồng thời mô tả vị đem lại sự *cứu rỗi qua những nét đặc trưng của *tôi tớ Giavê và của *Con Người. muốn dung hoà các dữ kiện trên với niềm mong đợi Đấng Massia (hoặc nhiều đấng Massia) không phải là một việc minh bạch và dễ dàng. Chỉ khi Đức Giêsu đến mới đánh tan được mọi ngộ nhận về những lời sứ ngôn ấy.

TU'

I. ĐỨC GIÊSU VÀ NIỀM MONG ĐỢI ĐÁNG MASSIA

1. Trước hiệu gán cho Đức Giêsu. — Ngạc nhiên Đức Giêsu trước sự thánh thiện, uy thế và quyền năng của Đức Giêsu (x. Gio 7, 31), những kẻ nghe Người đã hỏi nhau: “Ngài có phải là Đấng Massia không?” (Gio 4, 29; 7, 40tt), hay tương tự như thế: “Ngài có phải là con vua David không?” (Mt 12, 23). Họ thúc giục Người tuyên bố rõ ràng (Gio 10, 24). Trước câu hỏi ấy, họ đã bất đồng ý kiến với nhau (x. 7, 43). Một đảng, giới hữu trách Do thái quyết định trục xuất ra khỏi nhà hội những ai công nhận Người là Đấng Massia (9, 22). Thế nhưng những người chạy đến cậy nhờ quyền năng lạ lùng của Người

đều công khai khẩn cầu Người như con vua David (Mt 9, 27; 15, 22; 20, 30t) và tính cách Massia của Người đã trở thành đối tượng cho những việc tuyên xưng đức tin công khai. Về phía các môn đệ đầu tiên, họ tuyên xưng ngay sau hôm Người lãnh nhận phép rửa (Gio 1, 41. 45. 49), còn Martha đã tuyên xưng chính lúc Người tỏ mình ra là sự sống lại và là sự sống (11, 27). Tin Mừng nhất lãm đã gán cho việc tuyên xưng đức tin của Phêrô một tầm quan trọng đặc biệt: “Các con gọi Thầy là ai ?” — “Thầy là Đấng Massia” (Mc 8, 29). Đức *tin ấy tuy chân thực, nhưng chưa hoàn hảo, vì tước hiệu Massia vẫn dễ bị hiểu theo viễn ảnh vương quyền trần thế (x. Gio 6, 15).

2. Thái độ của Đức Giêsu. — Cũng thế, Đức Giêsu tỏ thái độ dè dặt đối với vấn đề trên. Ngoại trừ ở (Gio 4, 25t) (ở đây chắc chắn là từ ngữ Kitô giáo dùng để diễn tả đức tin của người Samaria), Đức Giêsu không bao giờ tự phong cho Người tước hiệu Massia. Người để người ta gọi Người là con vua David, nhưng lại nghiêm cấm những kẻ bị quỷ ám tuyên bố Người là Đấng Massia (Lc 4, 41). Người chấp nhận những lời tuyên xưng đức tin, nhưng sau khi Phêrô tuyên xưng, Người đã căn dặn Nhóm mười hai không được tỏ lộ Người là Đấng Massia (Mt 16, 20). Đàng khác kể từ đó Người cố gắng thanh luyện quan niệm về Đấng Massia của môn đệ. Sự- nghiệp Massia của Người sẽ bắt đầu giống như cuộc đời của

người *Tôi Tớ đau khổ. Là *Con Người, Người sẽ bước vào ánh quang vinh nhờ việc tự hy sinh mạng sống (Mc 8, 31 ss; 9, 31 ss; 10, 33t ss). Các môn đệ cũng như người Do thái đều ngạc nhiên khi nghe Người nói “Con Người phải chịu treo lên” (Gio 12, 34).

Tuy nhiên trong ngày Lễ Lá, Đức Giêsu đã cố tình để dân tung hô mình như con vua David (Mt 21, 9), và rồi khi tranh luận với những người Pharisêu, Người đã nhấn mạnh sự ưu đãi của con vua David trở vượt hẳn tổ tiên Người mà Người là Chúa của họ (Mt 22, 41-46 ss). Sau cùng, trước tòa án tôn giáo, vị Đại Thượng Tế đã nhất định ép Người vào thế phải trả lời câu chất vấn: Ông có phải là Đấng Massia không? Không chối bỏ tước hiệu ấy, Đức Giêsu đã lập tức cắt nghĩa theo một chiều hướng siêu việt: Người là *Con Người, sẽ ngồi bên hữu Thiên Chúa (Mt 26, 63t). Việc tuyên xưng này xảy ra vào chính lúc cuộc Khổ Nạn bắt đầu, và hơn thế nữa chính lời tuyên xưng này khiến Người bị kết án (26, 65t). Phải chăng tước hiệu Massia sẽ bị nhạo báng cách tàn nhẫn cùng với tước hiệu *vua (26, 68; Mc 15, 32; Lc 23, 35. 39). Chỉ sau khi Người phục sinh, các môn đệ mới có thể thấu hiểu ý nghĩa đích thực của câu: “Há chẳng phải Đức Kitô chịu đau khổ để được vinh hiển sao?” (Lc 24, 26). Bây giờ, không còn vấn đề quang vinh trần thế nữa, nhưng đã chuyển sang một quan điểm khác hẳn: theo Thánh Kinh, “Đức Kitô phải chết và sẽ phục sinh để nhân danh Người mà rao giảng cho muôn dân việc sám hối hầu được tha

tội” (24, 46).

II. ĐỨC TIN CỦA GIÁO HỘI VÀO ĐỨC GIÊSU KITÔ

1. Đức Giêsu phục sinh là Đức Kitô. — Như vậy, với ánh sáng phục sinh, Giáo Hội sơ khai đã ban tặng Đức *Giêsu tước hiệu Massia-Kitô, lúc bấy giờ đã được loại bỏ mọi ý nghĩa hàm hồ. Những lý chứng đó vừa có tính cách minh giáo lẫn thần học. Trước hết, phải chứng minh cho người Do Thái biết Đức Kitô, đối tượng niềm hy vọng họ ấp ủ, đã đến chính nơi con người Đức Giêsu. Công cuộc minh chứng này căn cứ vào một quan niệm thần học vững chắc, nhân mạnh đến tính cách liên tục giữa hai *Giao ước và xem TỰ như việc *hoàn thành CƯ. Như thế Đức Giêsu xuất hiện như con vua David đích thực (x. Mt 1, 1; Lc 1, 27; 2, 4; Rm 1, 3; CvSđ 2, 29t; 13, 23). Từ lúc xuống thai bởi quyền phép Thánh Linh (1, 35), Người đã được nhận lãnh ngôi báu David tổ phụ Người (1, 32) để hoàn tất vương quyền Israel bằng cách thiết lập trên thế gian *Vương Quốc Thiên Chúa. Chính việc Phục Sinh đã cất nhắc Người lên ngôi báu với vinh quang của vị hoàng đế: giờ đây, Người đã “nhận lấy Thánh Linh tức lời Hứa”(CvSđ 2, 33) và “Thiên Chúa đã đặt ông Giêsu mà anh em đã đóng đinh làm Chúa và Đấng Kitô” (2, 36) Nhưng vinh quang của Người thuộc lãnh vực *sáng tạo mới; thứ vinh quang nhất thời trần thế của các đấng chịu xúc dầu của Giavê chỉ là một *hình

bóng xa mờ.

2. Những tước hiệu của Đức Giêsu-Kitô. — Bước nổi kết với tên riêng của Đức *Giêsu, tước hiệu Kitô do đó đã trở nên vô cùng rộng rãi, vì tất cả những tước hiệu khác được dùng để chỉ Đức Giêsu đều qui hướng về đó. Đấng Thiên Chúa đã xức dầu chính là Đức Giêsu, *Tôi Tớ thánh thiện của Ngài (CvSđ 4, 27), là *Chiên Con vẹn sạch đã được phác họa trong Is 53 (1 P 1, 19; x. 1 Cor 5, 7). Chính vì thế mà sách chép rằng Ngài phải chịu đau khổ (CvSđ 3, 18; 17, 3; 26, 22t) và Thánh vịnh 2 đã mô tả trước cuộc mưu phản của chư dân “chống lại Giavê và Đấng Massia của Ngài” (CvSđ 4, 25tt; x. Tv 2, 11). Cũng thế, Tin Mừng của Phaolô là lời loan báo về Đức Kitô chịu đóng đinh (1 Cor 1, 23; 2, 2), chịu chết cho những kẻ vô đạo (Rm 5, 6tt). Rồi, thư I của Phêrô đã bàn nhiều về cuộc Khổ Nạn của Đấng Massia (1 P, 11; 2, 21; 18; 4, 1. 13; 5, 1). Trong sách Isaia, sứ mệnh người Tôi Tớ được mô tả giống như sứ mệnh của một vị *sứ ngôn bị bách hại. Thật vậy, Đức Giêsu luôn luôn đã chỉ đòi một việc xức dầu, đó là việc xức dầu cho sứ ngôn do Chúa Thánh Linh (Lc 4, 16-22; x. Is 61, 1). Trong Công vụ Sứ đồ, Phêrô đã không quên nhắc lại cách thức “Thiên Chúa đã dùng Thánh Linh và quyền phép để xức dầu cho Đức Giêsu” (CvSđ 10, 38). Hôm trước ngày chịu chết, Đức Giêsu đã tuyên bố tước vị *Con Người của mình (Mt 26, 63t). Sứ điệp của các sứ đồ loan báo rõ ràng Người sẽ trở

lại trong ngày sau hết với tư cách Con Người để thiết lập thế giới mới (CvSđ 1, 11; x. 3, 20t; Mt 25, 31. 34) và chính với tước hiệu này Người đang ngồi bên hữu Thiên Chúa. Không phải là vấn đề qui định cho Người tước hiệu Massia-tư-tế như Do thái giáo sau này mơ tưởng, nhưng sách Khải huyền đã mô tả Người mặc áo của hàng tư tế (Kh 1, 13) và thư gởi Do thái đã tôn vinh chức tư tế đế vương của Người, thay thế vĩnh viễn chức tư tế tượng trưng của Aaron (Dth 5, 5...; 7). Người ta cũng không ngần ngại tặng cho Người tước hiệu cao trọng nhất, tước hiệu làm *Chúa (x. CvSđ 2, 36): Người là “Chúa Kitô” (Lc 2, 11; 2 Cor 4, 5t), “Đức Giê-su-Ki-tô Chúa chúng ta” (CvSđ 15, 26). Thật vậy, sự kiện phục sinh của Người đã biểu lộ cách huy hoàng rằng Người đầy vinh quang, vượt hẳn thứ vinh quang trần thế: Đức Kitô là *Con Thiên Chúa theo nghĩa đen (Rm 1, 4), Người cũng chính là Thiên Chúa (Rm 9, 5; 1 Gio 5, 20). Tước hiệu Kitô không còn là một tước hiệu giữa muôn ngàn tước hiệu khác, nhưng đã trở thành riêng của Người (dùng không cần mạo từ: 1 Cor 15, 12-23), bao hàm tất cả mọi tước hiệu khác, và những kẻ Người đã cứu thoát đều được mang danh là “Kitô hữu” cách chính đáng (CvSđ 11, 26).

PEB & PG

→ Aaron 1 — an ủi 1 — Biến Hình 1. 2 — chiến thắng
 CƯ 3 a — chủ chăn & đàn chiên CƯ 2 — Chúa TỰ
 1 — chức tư tế CƯ III 2 — Con Người CƯ II — con
 Thiên Chúa CƯ II; TỰ I 1 — Cứu Chuộc CƯ 2 —

dầu chỉ TỰ I o. 1, II 3 — dầu 2 — David o. 3 —
Giêsu-Kitô — Gioan Tẩy-Giả 2 — giờ 2 — *Lời hứa*
II 4, III 1 — Melkisêđê 2 — nghèo TỰ I — Nhóm
còn lại CƯ 1 — rượu nho II 2 b — Thần Thiên Chúa
CƯ I 3; TỰ I 1. 2 — Tôi Tớ Thiên Chúa III 1 — vua
— vương quốc CƯ III; TỰ II 1, III 1 — Vượt Qua I
6 c — xúc dầu III 2. 5 — ý định Thiên Chúa.

MÁU

Vào cuối thời Do thái giáo và trong TỰ, hai chữ “*nhục thể và máu huyết” dùng để chỉ con người trong bản tính hay hư nát của họ (Hđ 14, 18; 17, 31; Mt 16, 17; Gio 1, 13), chỉ thân phận Con Thiên Chúa đã chấp nhận khi đến trần gian (Dth 2, 14). Tuy nhiên ngoài trường hợp đó, Thánh Kinh chỉ nói đến máu đổ ra, (theo ý nghĩa của La ngữ *crucor*) luôn luôn liên kết với sự sống bị mất đi hay được trao ban; tư tưởng ấy khác với tư tưởng Hy Lạp vì Hy Lạp liên kết máu (theo ý nghĩa *sanguis* của La ngữ) vào sự sinh sản và cảm thú tính của con người.

CƯ

Như mọi tôn giáo cổ xưa, Do thái giáo cũng nhận máu có tính cách thần thiêng vì máu chính là sự *sống (Lv 17, 11. 14; Đnl 12, 23). Tất cả những gì liên quan đến sự sống là có liên quan mật thiết với Thiên Chúa,

Chúa tể độc nhất của sự sống. Do đó phát sinh ba hậu quả: cấm sát nhân, cấm uống máu dùng máu trong việc phụng tự.

1. Cấm sát nhân. — Con người được tạo nên giống hình ảnh Thiên Chúa, vì thế chỉ mình Ngài có quyền trên mạng sống con Người. Nếu ai đổ máu con Người, Thiên Chúa sẽ xét xử họ (Stk 9, 5t). Đó là nền tảng tôn giáo của một điều luật trong Thập Giới: “Người chớ giết người” (Xac 20, 13). Trong trường hợp giết Người, máu nạn nhân, như máu của *Abel kêu đòi *báo thù kẻ sát nhân (Stk 4, 10t; x. 2 Sm 21, 1; Ez 24, 7t; 35, 6). Bởi vậy pháp luật truyền thống xem hành động của “người trả nợ máu” là hợp lý (Stk 9, 6). Luật pháp chỉ ngăn chặn việc trả thù quá trớn (x. Stk 4, 15. 23t) và đặt luật lệ cho việc trả thù (Đnl 19, 6-13; Ds 35, 9-34). Đàng khác, chính Thiên Chúa cũng đảm trách việc trả thù, làm cho máu kẻ vô tội đổ lại trên đầu kẻ đã đổ máu (Qa 9, 23t; 1 V 2, 32). Vì thế các tín hữu bị bắt bớ, họ kêu đến Thiên Chúa để Ngài báo thù dòng máu các tội tớ Ngài (Tv 79, 10; 2 Mac 8, 3; x. Gb 16, 18-21) và chính Ngài hứa sẽ thực hiện điều đó khi đến *Ngày của Ngài (Is 63, 1-6).

2. Cấm uống máu. — Việc cấm uống máu và ăn thịt không chảy máu theo nghi lễ (Đnl 12, 16; 15, 23; x. 1 Sm 14, 32-35) có trước Mạc Khải Thánh Kinh (x. Stk 9, 4). Dù những ý nghĩa nguyên thủy có thể nào đi nữa, nó vẫn viện lý rõ ràng là trong CU máu cũng như mạng sống chỉ

thuộc về Thiên Chúa mà thôi. Đó là phần riêng của Ngài trong các hy tế (Lv 3, 17). Con người chỉ có thể dùng nó để đền tội mà thôi (Lv 17, 11t). Việc cấm dùng máu này vẫn còn tồn tại một thời gian trong thời Kitô giáo sơ khai để Người Do thái và dân ngoại trở lại có thể dễ dàng ngồi cùng bàn với nhau (CvSđ 15, 20-29).

3. Dùng máu trong việc phụng tự. — Sau hết, tính cách thần thiêng của máu đòi người ta sử dụng nó nhiều cách khác nhau trong việc phụng tự.

*a) *Giao ước* giữa Giavê và dân Ngài được đóng ấn bằng một nghi thức đâm máu: một nửa máu hy vật được rảy trên *bàn thờ biểu hiệu Thiên Chúa và một nửa được rảy trên toàn dân. Môisen đã giải thích nghi lễ thế này: “Đây là máu giao ước mà Giavê đã ký kết với các ngươi” (Xac 24, 3-8). Do đó Thiên Chúa vì dân Ngài liên kết với nhau bằng một sợi dây bất khả phân ly (x. Zêc 9, 11; Dth 9, 16-21).

*b) Trong các *hy tế*, máu cũng là yếu tố thiết yếu. Dù trong lễ toàn thiêu, hy tế hiệp thông hay nghi thức thánh hiến, các tư tế đều rưới máu trên bàn thờ và chung quanh bàn thờ (Lv 1, 5. 11; 9, 12; v. v.). Trong nghi thức lễ Vượt Qua, máu *Chiên Con mang một giá trị khác: người ta phết máu lên khung cửa (Xac 12, 7. 22) để gìn giữ nhà cửa khỏi bị tai nạn hủy diệt (12, 13. 23).

c) Các nghi thức về máu có tầm quan trọng đặc biệt trong các việc *phụng vụ *xá tội*, vì “chính máu xá tội” (Lv 17, 11). Người ta rảy máu (4, 6t; v.v.). Nhất là trong ngày lễ Đại xá, Vị Thượng Tế đi vào nơi cực thánh với máu của các hy vật được dâng lên để xin ơn xá tội cho mình và cho dân chúng (16).

d) Cuối cùng máu hiến tế mang *một giá trị thánh hiến*. Trong nghi thức thánh hiến các tư tế (Xac 29, 20t; Lv 8, 23t. 30) và bàn thờ (Ez 43, 20), máu chỉ sự thuộc về Thiên Chúa.

TU

Sở dĩ TU chấm dứt hy tế đẫm máu của phụng tự Do thái và hủy bỏ quyền sử dụng luật pháp để trả nợ máu, là vì TU nhận thức được ý nghĩa và giá trị của “máu vô tội”, “máu châu báu” (1 P 1, 19) đã đưa ra để cứu rỗi loài người.

1. Tin Mừng nhất lãm. — Lúc đối diện với cái chết một cách sáng suốt, Đức Giêsu đã nghĩ đến trách nhiệm của Giêrusalem: ngày xưa các sứ ngôn đã bị hạ sát, chính Người sắp bị nộp, tới phiên các sứ giả của Người cũng sẽ bị giết. Vì Thiên Chúa phán xét sẽ không thể không nghiêm nghị đối với thành phố tội ác: máu vô tội đã đổ ra trên trần gian, từ máu Abel, sẽ đổ lại trên dòng dõi ấy (Mt 23, 29-36). Cuộc Khổ Nạn cũng nằm trong viễn

tượng bị đất như vậy: Giuđa tự thú đã nộp máu vô tội (27, 4), Philatô rửa tay khỏi máu vô tội đang khi dân chúng đòi lãnh lấy trách nhiệm (27, 24t).

Tuy nhiên, thảm kịch này còn mang một bộ mặt khác. Trong bữa Tiệc Ly, Đức Giêsu đã dâng chén tạ ơn như “máu giao ước đổ ra để chuộc tội muôn dân” (26, 28 ss). Như thế thân xác của Người đã hiến tế và máu của Người đã đổ ra làm cho cái chết của Người thành một hy tế với hai ý nghĩa: hy tế *giao ước thay thế giao ước Sinai bằng giao ước mới, hy tế *xá tội như châm ngôn về Tôi Tớ Giavê. Như thế máu vô tội đã đổ ra một cách bất công lại trở nên máu *cứu chuộc.

2. Thánh Phaolô. — Phaolô thích diễn tả ý nghĩa *thập giá của Đức Kitô bằng cách gọi lên máu cứu chuộc của Người. Khi đã nhuộm đầy máu mình, từ nay Đức Giêsu thay mọi người đảm trách vai trò mà ngày xưa “nấp xá tội”. (*propitiatio-rium*) trong nghi lễ *xá tội đã phác họa (Rm 3, 25): Người lạ nơi Thiên Chúa hiến thân và bảo đảm ơn tha tội Máu Người có giá trị *cứu rỗi: nhờ Người chúng ta được *công chính hóa (Rm 5, 9), được cứu chuộc (Eph 1, 7), được mua cho Thiên Chúa (CvSđ 20, 28). Nhờ Người, sự *hiệp nhất giữa Do Thái và dân ngoại (Eph 2, 13), giữa con người và quyền lực trên trời cũng được thực hiện (Col 1, 20). Nhưng vì con người có thể thông hiệp với máu giao ước mới khi họ uống *chén tạ ơn (1 Cor 10, 16t; 11, 25-28), nên giữa con người và

Thiên Chúa, một sự kết hợp mật thiết mang tính cách cánh chung được thiết lập: cái chết của Chúa được nhắc lại và ngày Ngài đến được loan báo (11, 26).

3. Thư gửi Do thái. — Trong thư gửi Do thái, việc Vị Thượng Tế đi vào nơi cực thánh với máu xá tội được xem như là *hình bóng tiên báo Đức Kitô lên trời với máu mình để cứu chuộc chúng ta (Dth 9, 1-14). Hình ảnh này cũng lẫn lộn với hình ảnh của hy tế Giao ước do Môisen dâng trên núi Sinai: Máu Đức Giêsu là máu TU đã được dâng lên để xóa *tội con người (Dth 9, 18-28). Nhờ máu Người, tội nhân được đến gần Thiên Chúa (10, 19). Còn hùng hồn hơn máu Abel (12, 24), máu Người bảo đảm cho việc thánh hóa (10, 29; 13, và việc gia nhập vào đàn chiên của Chúa Chiên Lành (13, 20).

4. Thánh Gioan. — Khi nhắc đến máu *Chiên Con, sách Khải huyền truyền lại giáo lý cổ truyền: máu ấy tẩy sạch tội ta (Kh 1, 5; x. 7, 14), và khi mua chuộc ta lại cho Thiên Chúa, máu ấy kết hợp chúng ta thành vương quốc tư tế (5, 9). Giáo thuyết càng quan trọng, vì lúc người thị kiến viết điều ấy, chính là lúc *Babylon, thành phố của sự dữ, tràn ngập máu các vị *tử đạo (18, 24). Họ đã chiến thắng Satan nhờ máu Chiên Con (12, 11), nhưng không vì thế mà máu họ đã đổ ra không kêu nài sự công chính. Thiên Chúa sẽ *báo thù máu đó bằng cách bắt kẻ đổ máu phải uống máu (16, 3-7) khi tới phiên họ phải đổ máu để tô điểm cho vinh quang của Ngôi Lời, Đấng xét xử (19,

13; x. Is 63, 3).

Suy niệm của thánh sử Gioan về máu Đức Giêsu thì khác hẳn. Từ cạnh sườn Đức Kitô bị lưỡi đồng thấu qua ông đã thấy nước và máu chảy ra (Gio 19, 31-37) là hai bằng chứng tình yêu Thiên Chúa củng cố chứng tá của Thần Khí (1 Gio 5, 6tt). Nhưng *nước và máu này vẫn tiếp tục thực hiện khả năng làm sống động trong Giáo Hội. Nước là dấu chỉ Thần Khí tái sinh và giải thoát (Gio 3, 5; 4 13t). Máu được phân chia cho mọi người trong việc cử hành thánh thể: “Ai ăn thịt Ta và uống máu Ta sẽ sống đời đời... kẻ ấy ở trong Ta, và Ta ở trong kẻ ấy” (Gio 6, 53-56).

CS & PG

→ Abel — bách hại — báo thù 1. 4 — bạo lực — cắt bì
 CƯ 2 — chén 3 — Chiên Thiên Chúa 2 — lời chứng
 TỰ III 2 — Cứu Chuộc TỰ 1. 2 — Giao ước CƯ I 3;
 TỰ I — hy tế — linh hồn I 1 — ma thuật 2 a c —
 nhục thể I 1. 3 b — Phép Thánh Thể — rượu nho II 2
 b — trong sạch TỰ II 2 — sự sống II 3 — tử tảo. —
 Vượt Qua I 6 b — xá tội.

MẮT → ánh sáng & tối tăm CƯ II 1. 2; TỰ II 3 — đơn
 sơ 2 – gương xấu/ chướng kỳ II – thấy.

MẮT

1. *Mắt và lòng.* — “Nhìn vào nước, mặt người tỏ rõ;

lòng thiên hạ, kẻ trí biết ngay” (Cn 27, 19): mặt nước phát hiện tính cách nghịch lý của gương mặt con người. Nó vừa là cái thấy vừa là cái bị thấy của con người. Những cuộc gặp gỡ mặt đối mặt giữa người với nhau tượng trưng và giúp ta nhận ra cõi lòng thâm sâu của con người.

Mặt chính là gương của tâm hồn (x. *tim). Trên khuôn mặt, ta không chỉ đọc thấy đau khổ (Gier 30, 6; Is 13, 8), nhọc mệt (Đn 1, 10) hay phiền não (Neh 2, 2), niềm vui (Cn 15, 13) của tâm hồn hân hoan (Hđ 13, 26; Tv 104, 15), vẻ nghiêm khắc của người cha đối với con gái (Hđ 7, 24), mà còn nhận thấy sự cứng rắn đến độ tàn nhẫn (Đnl 28, 50) vì bị chạm tự ái (Ez 2, 4; Đn 8, 23). Thật vậy, “bất luận điều hay việc xấu, nhan tàn sắc diện đều đổi thay” (Hđ 13, 25). Nhưng gương mặt cũng có thể đánh lừa ta. Trong khi con người có xu hướng xét đoán theo bề ngoài (Giac 2, 9), Thiên Chúa chỉ nhìn thấy cõi lòng (1 Sm 16, 7) và xét đoán mọi hành động của con người theo tâm hồn (Gier 11, 20; Hđ 35, 22; Mt 22, 16).

2. Gương mặt ông hoàng. — Những liên hệ giữa vua tôi được diễn tả trong cách vận dụng khuôn mặt: người ta xin được nhìn mặt vua (2 Sm 14, 32), nhưng khi diện kiến, người ta bái lạy, “sấp mặt xuống đất” (2 Sm 1, 2; 14, 33). Được nhìn mặt vua (Est 1, 14) là một đặc ân phi thường, được thấy long nhan tươi cười (Gb 29, 24t) là một ân huệ khắc khoải mong chờ, vì “long nhan hơn hờ

mừng vui chính là sự sống” (Cn 16, 15).

3. Tìm kiếm nhan thánh Chúa. — Dầu Thiên Chúa không phải là một con người (Ds 23, 19) và dầu tạo vật không thể có một khái niệm nào về vinh quang của Ngài (Is 40, 18; 46, 5), Ngài vẫn có những ý định và ý hướng như một người. Ngài muốn tiếp xúc với con người, nên chính Ngài cũng có một khuôn mặt. Lần lượt, Ngài có thể biểu lộ khuôn mặt Ngài trong lúc nhân hậu (Tv 4, 7; 80, 4. 8. 20) và che dấu đi trong cơn *giận của Ngài (Is 54, 8; Tv 30, 8; 104, 29).

Giương mặt thần thiêng này ngự giữa dân Israel. Dù vô hình, nhưng nó tràn đầy sinh lực khác thường của *Thiên Chúa hằng sống và sự *hiện diện của nhan thánh Chúa là sức mạnh của dân Ngài (Xac 33, 14; 2 Sm 17, 11; Đnl 4, 37; Is 63, 7). Chính sự hiện diện đó đem lại giá trị cho việc khao khát nhìn *thấy nhan thánh Chúa trong các lễ nghi *phụng tự (Tv 42, 3), cho ước muốn “*tìm kiếm nhan thánh Chúa” (Am 5, 4; Tv 27, 8; 105, 4). Nhưng vì mặt Giavê là khuôn mặt của Thiên Chúa thánh thiện và chính trực, chỉ “những tâm hồn ngay lành mới hưởng kiến nhan thánh Ngài” (Tv 11, 7).

4. Đối diện với Thiên Chúa. — Thánh nhan Thiên Chúa đối với con người đáng sợ đến chết được (Qa 13, 22; Xac 33, 20) vì tội lỗi của họ (Is 6, 5; Tv 51, 11). Tuy nhiên, gương mặt ấy là sức sống và ơn cứu độ của con

người (Tv 51, 13t). Đặc biệt, “Giavê chuyện trò với *Môisen mặt đối mặt như một người chuyện trò với *bạn mình” (Xac 33, 11). Nhưng khi Môisen xin được thấy vinh quang Thiên Chúa, ông chỉ thấy Ngài đằng sau lưng (Xac 33, 18-23). “Theo người nào, tức là thấy người đó từ sau lưng. Như thế vì khao khát được thấy mặt Chúa, Môisen đã hiểu thế nào là nhìn thấy Ngài: theo Chúa ở mọi nơi Ngài muốn dẫn đến, đó chính là thấy Chúa vậy” (Thánh Gregoriô thành Nysse).

5. Nơi khuôn mặt Đức Kitô, Thiên Chúa đã tỏa sáng tôn nhan Ngài và ban ơn cho chúng ta (x. Ds 6, 24). Thật thế, *vinh quang của Thiên Chúa rạng ngời này (2 Cor 4, 6), vinh quang lúc biến hình (Mt 17, 2 ss) là dấu chỉ rằng Đức Giêsu Thiên Chúa đã tạo cho mình một khuôn mặt (x. Kh 1, 16) và nơi Người đã hiển hiện khuôn mặt mà “chưa một ai nhìn thấy” (Gio 1, 18): “Ai thấy Ta là thấy Cha” (Gio 14, 9). Đó là một khuôn mặt nhân loại, bị phi báng, bị che phủ (Mc 14, 65 S3), bị biến dạng (x. Is 52, 14), nhưng đó là “hình ảnh của bản thể Thiên Chúa” (Dth 1, 3).

Một khi đã thấy vinh quang của khuôn mặt này, người Kitô hữu nhờ Thánh Linh ngự nơi họ, luôn được soi sáng và được biến đổi, không phải là một biến đổi chóng qua (2 Cor 3, 7t) như khuôn mặt của Môisen nhưng còn giải ánh sự sống và ơn cứu độ: “Với mắt trần, tất cả chúng ta phản chiếu vinh quang Chúa như trong

một tấm gương, chúng ta được biến đổi theo hình ảnh này, vinh càng thêm vinh, xứng với tác động của Chúa là Thần Khí” (2 Cor 3, 18). Chính “vinh quang của Thiên Chúa trên gương mặt Đức Kitô” đã được *Tin Mừng giải sáng “trên mọi lương tâm nhân loại” (2 Cor 4, 2-6).

Một khi được biến dạng trong Thánh Linh do vinh quang của Chúa, người Kitô hữu tin chắc một ngày nào đó, họ sẽ “mặt đối mặt” với Đấng mà họ chỉ mới biết “qua một tấm gương”, họ sẽ biết như họ được biết (1 Cor 13, 12), họ sẽ “thấy Thiên Chúa” (Mt 5, 8). Như thế *ước muốn của dân Israel sẽ được mãn nguyện, ước muốn đó đã thu hút họ vào đền thánh: “Ngai tòa Thiên Chúa và Chiên Con sẽ được thiết lập và các tôi tớ sẽ thờ lạy và sẽ chiêm ngắm tôn nhan Ngài” (Kh 22, 3t).

FG & JG

→ ánh sáng & tối tăm CU II 2 — ân sủng II 3 — hãnh diện — hiện diện của Thiên Chúa — thấy — Thiên Chúa TU III — tìm I 1 — tìm kiếm I — vinh quang IV.

MẶT TRĂNG → thời giờ CU 1 — tinh tú — tuần lễ 1.

MẶT TRỜI → ánh sáng & tối tăm CU II 1. 3; TU I 1 — thời giờ CU I 1 — tinh tú — tuần lễ 1.

MẦM → gieo II 1 — lời hứa II 4 — Tôi Tớ Thiên Chúa II 2 — vua CU II 1. 2.

MẶT → dịu hiền 1 — đất CU II 1. — sữa 2.

MÀU NHIỆM

Từ ngữ Hy Lạp *mysterion* chỉ xuất hiện trong bản Thánh Kinh Hy Lạp (LXX) nơi vài tác phẩm về sau này (Tb, Gđt, Kn, Hđ, Đn, 2 Mac). Chữ ấy muốn dịch từ ngữ Aram *râz* để chỉ một “điều bí mật” và tương xứng với tiếng Hy Lạp cổ điển *sôd*, (hai từ ngữ này đi đôi với nhau trong các bản văn Qumrân). Trong TU chữ này đã thành một từ ngữ chuyên môn của thần học. Nhưng vì lúc đó từ ngữ này được dùng nhiều trong môi trường Hy Lạp (triết học phụng tự “huyền bí”, ngộ giáo, *ma thuật), nên cần phải định rõ nghĩa để tránh những cách giải thích sai lệch.

CU

1. Mạc Khải những bí ẩn của Thiên Chúa. — Ngay từ thời các sứ ngôn, Israel đã quen với ý tưởng về các bí ẩn của Thiên Chúa. Những bí ẩn đó đặc biệt liên hệ đến ý định cứu rỗi mà Thiên Chúa thực hiện trong lịch sử nhân loại và là đối tượng của *mạc Khải: “Có điều gì Thiên Chúa thực hiện mà không mạc Khải điều bí ẩn (*sôd*) cho các sứ ngôn tôi tớ Ngài không?” (Am 3, 7; x. Ds 24, 4. 16). Học thuyết cổ điển đó chiếm phần lớn sách Đệ nhị Isaia; số phận lịch sử Israel tương ứng với chương trình Thiên Chúa, được *Lời sứ ngôn tiên báo, và chính là điều đảm bảo sự *cứu rỗi xảy ra vào *thời cuối cùng (Is 41, 21-28). Đó là tiền đề của ý niệm chuyên môn và

tôn giáo về “mầu nhiệm” mà Daniel và sách Khôn ngoan cùng minh chứng.

2. Daniel và sách Khôn ngoan

a) *Sách Daniel* là một khảo huyền thư nghĩa là *mạc khảo những “bí nhiệm” của Thiên Chúa (*râz*: Đn 2, 18t. 27t. 47; 4, 6). Những điều bí ẩn đó không phải là những bí ẩn về việc sáng tạo như trong các ngụ thư: chúng liên hệ đến những điều được thực hiện trong thời gian, dưới hình thức một lịch sử liên tục, hướng về một cứu cánh. Nói cách khác, đó là những mầu nhiệm của *ý định cứu rỗi. Những bí ẩn đó được ghi trên trời và sẽ được hoàn tất cách chắc chắn. Cũng vậy, Thiên Chúa có thể mạc khảo những bí ẩn đó trong *chiêm bao, thị kiến, hoặc qua trung gian các thiên thần (x. 2; 4; 5; 7; 8; 10—12). Không một sự khôn ngoan nhân loại nào có thể hiểu biết việc hậu lai như thế. Nhưng Thiên Chúa chính là “Đấng mạc khảo các mầu nhiệm” (2, 28. 47). Ngài cho biết trước “việc phải đến trong những ngày cùng tận” (2, 28), và nếu những điều mạc khảo khó hiểu đó vẫn còn mờ mịt đối với con người thì Ngài ban riêng cho vài người một ơn *khôn ngoan (x. 5, 11), một tinh thần (x. *thần khí) phi thường, nhờ đó “không một mầu nhiệm nào làm họ lúng túng cả” (4, 6). Những gì Ngài mạc khảo như thế đều là những phán quyết của Ngài khơi mào cho sự *cứu rỗi. Đàng khác, đối tượng đó từ lâu đã nằm trong các sách tiên tri (x. *vấn tự): tổng lãnh thiên thần Gabriel đến tỏ

cho Daniel đang tìm hiểu sách Giêrêmia thấy ý nghĩa huyền nhiệm của lời sấm 70 *tuần (Đn 9) dựa trên biểu tượng về *số. Như vậy sách Thánh ở đó được giải thích theo kiểu những chiêm bao hay những thị kiến diễn tả các ý định kín nhiệm của Thiên Chúa bằng hình ảnh khó hiểu.

b) Sách Khôn ngoan biết rõ các “huyền bí” trong các phụng tự ngoại giáo (Kn 14, 15. 23). Nhưng, đồng quan điểm với sách Daniel, sách Khôn ngoan cũng áp dụng từ ngữ này vào những thực tại siêu việt là đối tượng của mạc khải: đó là những bí ẩn của Thiên Chúa trong việc tưởng thưởng người công chính (2, 22), và là những huyền nhiệm liên hệ với nguồn gốc của sự *Khôn Ngoan Thiên Chúa (6, 22). Những mầu nhiệm ấy đều nằm trong lãnh vực cứu thế (“thế giới tương lai”, kết cục của chương trình cứu rỗi) và thần học (thực thể thâm sâu của Thiên Chúa). Như vậy, chúng tương ứng với những mầu nhiệm trong các sách Khải Huyền.

3. Do thái giáo ngoài Thánh Kinh

a) Các sách Khải Huyền ngụ tạo. — Trong văn chương ngụ thư, Henóc cũng như Daniel được xem như “biết những bí ẩn của các thánh” (1 Hên 106, 19). Ông đã đọc các bảng trên trời có ghi tất cả những biến cố hậu lai. Nhờ vậy, ông biết được mầu nhiệm số phận cuối cùng của những người công chính (103, 2tt) và các tội nhân

(104, 10). Mầu nhiệm đây là việc thực hiện cánh chung của *ý định Thiên Chúa, ý niệm mà sách Khải Huyền Esdra và Baruc sẽ còn duy trì.

b) Các bản văn Qumrân cũng gán một tầm quan trọng lớn cho sự hiểu biết “mầu nhiệm tương lai” này sẽ xảy ra vào ngày Viếng Thăm và sẽ định đoạt số phận những người công chính và những kẻ tội lỗi. Các bản văn Qumrân tìm những nét điển tả mầu nhiệm ấy trong các sách tiên tri mà Vị Tiến Sĩ công chính đã cắt nghĩa, vì “Thiên Chúa đã cho người biết tất cả các mầu nhiệm trong lời nói của các sứ ngôn đầy tớ Ngài” (x. Đn 9). Đó là một việc chú giải được linh ứng, tương đương với một mạc khải mới: “Những thời đại cuối cùng sẽ dài hơn tất cả những gì các sứ ngôn báo trước, vì mầu nhiệm của Thiên Chúa thật tuyệt diệu”. Nhưng mạc khải ấy chỉ dành cho những người đi “trong đường trọn lành”: mạc khải bí truyền không được thông cho những kẻ dữ và những người ngoài biết.

TU'

I. GIÁO HUẤN CỦA ĐỨC GIÊSU

Tin Mừng nhất lãm chỉ dùng một lần tiếng *mysterion*. Tin Mừng theo thánh Gioan thì không dùng bao giờ. “Với các con mầu nhiệm Nước Trời đã được thông ban; nhưng với người ngoài, thì tất cả chỉ bằng dụ ngôn” (Mc 4, 11 ss), đó là câu Đức Giêsu trả lời cho các môn đệ khi

họ hỏi về ý nghĩa dụ ngôn người gieo giống. Người phân biệt trong các thính giả những người có thể nghe được màu nhiệm, và “những kẻ ở ngoài” mà sự cứng lòng ngăn trở họ hiểu, theo lời Isaia 6, 9t (Mc 4, 12 ss). Đối với những người đó, việc Nước Trời đến vẫn là một điều khó hiểu, mà cách dạy bằng *dụ ngôn không khai sáng họ được, nhưng với các môn đệ thì “màu nhiệm được cho biết” và các dụ ngôn được giải thích. Màu nhiệm đây là *Vương Quốc đến, đúng với chương trình Thiên Chúa mà các lời sứ ngôn xưa minh chứng: ở đây Đức Giêsu lấy lại một đề tài chủ yếu của các sách khai huyền Do thái. Công việc chính của Ngài là thiết lập Nước Trời ở trần thế và mạc Khải đầy đủ những bí ẩn của Thiên Chúa đã bao hàm Nước Trời và “đã được ấn dấu từ lúc vũ trụ được khai sáng” (Mt 13, 35). Với Ngài, *mạc Khải đã kết thúc, vì những lời *hứa đã được hoàn tất: màu nhiệm Nước Trời hiện diện dưới đất này nơi bản thân Ngài. Nhưng đồng thời nhân loại chia ra làm hai: các môn đệ tiếp nhận Nước Trời, còn “những kẻ ở ngoài” thì đóng kín tâm hồn lại. Bởi vậy việc công bố màu nhiệm không phải là bí truyền (x. Mc 1, 15 ss; 4, 15 ss). Mạc dụ ngôn chỉ được vén lên cho những người có thể nghe được thôi (x. Mt 13, 9. 43). Đối với “những kẻ ở ngoài”, đi vào màu nhiệm cũng không phải là việc của trí khôn loài người, nhưng là do ơn huệ Thiên Chúa.

II. GIÁO HUẤN CỦA THÁNH PHAOLÔ

Phải ở trong cùng một viễn tượng — như viễn tượng của sách Khải Huyền Do thái — mới hiểu những cách thánh Phaolô dùng tiếng *mysterion*. Thật vậy, chữ ấy gợi lên một thực tại sâu xa, không thể diễn tả được. Nó mở một ngõ thoát đến vô biên. Đối tượng của nó không gì khác hơn là đối tượng của *Tin Mừng: là việc thực hiện sự *cứu rỗi nhờ sự chết và *sống lại của Đức Kitô và là việc tháp nhập vào lịch sử nhờ rao truyền *Lời. Nhưng đối tượng ấy có đặc điểm như một bí ẩn của Thiên Chúa, mà trí khôn loài người không thể hiểu được ngoài việc mạc khải (x. 1 Cor 14, 2). Như vậy, tiếng đó duy trì âm hưởng cánh chung của nó; nhưng nó áp dụng vào những giai đoạn kế tiếp nhau, mà nhờ đó ơn cứu rỗi đã được báo trước việc thực hiện: đó là lúc Đức Giêsu đến trong thế gian thời Giáo Hội, thời chung cục. Đó là mầu nhiệm mà sự hiểu biết và chiêm niệm tạo thành một phần lý tưởng của mọi Kitô hữu (Col 2, 2; Eph 1, 15t; 3, 18t).

1. Mầu nhiệm được khai triển trong thời gian. — Trong những thư đầu tiên (2 Th; 1 Cor; Rm), những khía cạnh mầu nhiệm khác nhau ấy lần lượt được nhắm tới. Việc “rao giảng mầu nhiệm Thiên Chúa” (1 Cor 2, 1 theo vài thủ bản) và việc công bố Tin Mừng (1, 17) của Đức Giêsu chịu đóng đinh (x. 1, 23; 2, 2) chỉ là một. Đó là đối tượng của sứ điệp mà Phaolô đem đến cho các tín hữu Corinthô, *chương kỳ đối với dân Do thái, *điên rồ đối

với dân Hy Lạp, nhưng là khôn ngoan cho những người tin (1, 23t). Sự *Khôn Ngoan này của Thiên Chúa mang hình thức mầu nhiệm (2, 7) còn ẩn dấu cho đến lúc đó, không một đầu mục nào của thế gian này biết (2, 8t), nhưng *Thần Khí, Đấng thấu suốt tận thâm cung Thiên Chúa (2, 10tt), đã mạc khải cho chúng ta. Con người tâm linh chỉ nhờ sức lực tự nhiên không thể hiểu được, còn con người thiêng liêng có thể hiểu nhờ Thần Khí dạy bảo (2, 15). Tuy nhiên, Vị Sứ Đồ, “người quản lý mầu nhiệm Thiên Chúa” (4, 1), chỉ có thể diễn tả những “thực tại tinh thần bằng từ ngữ thần linh” (2, 13) cho những người trọn hảo (x. 2, 6) chứ không cho những tân tòng (3, 1t). Kết quả là họ đều hiểu mọi ơn phúc (2, 12) được dấu ẩn trong mầu nhiệm ấy. Tin Mừng được thông ban cho mọi người, nhưng các Kitô hữu được mời gọi hiểu biết ngày càng thâm sâu hơn.

Dù sao, mầu nhiệm này hiện đang hoạt động ở dưới thế cho phần rỗi những kẻ tin, cũng phải chiến đấu với một “mầu nhiệm gian tà” (2 Th 2, 7), nghĩa là với hành động *Satan. Hành động của Satan sẽ đạt đến tột đỉnh khi *Phản-Kitô xuất hiện. Mầu nhiệm ấy được khai triển trong lịch sử bằng những con đường ngược chiều. Bởi vậy, phải cần một số Israel *cứng lòng để cả khối lượng dân được cứu rỗi (Rm 11, 25): thật khó mà hiểu được mầu nhiệm của sự khôn ngoan Thiên Chúa đã biến đổi sự sa ngã của dân được chọn thành ơn lành. Kết thúc mầu nhiệm, Đức Kitô sẽ chiến thắng, khi kẻ chết sống lại và

người sống sẽ được biến đổi để tham dự vào cuộc sống trên trời của Người (1 Cor 15, 51tt). “Mầu nhiệm của Thiên Chúa” bao hàm cả lịch sử thánh, từ lúc Đức Kitô đến trong trần gian cho tới ngày quang lâm. Tin Mừng là “mạc khải của mầu nhiệm đó, mầu nhiệm đã được giấu kín trong *yên lặng từ muôn đời trước, nhưng ngày nay được tỏ ra và nhờ Thánh Kinh (x. *văn tự) loan báo trước, mầu nhiệm được bày biện ra cho chư dân biết” (Rm 16, 25t).

2. Mầu nhiệm Đức Kitô và Giáo Hội. — Trong các thư viết khi bị cầm tù (Col, Eph), Phaolô chú ý đến khía cạnh hiện tại của “mầu nhiệm Thiên Chúa” (Col 2, 2): “Mầu nhiệm Đức Kitô” (Col 4, 3; Eph 3, 4) đang thực hiện sự cứu rỗi nhờ Giáo Hội Người. Mầu nhiệm ấy được giấu kín trong Thiên Chúa từ ngàn đời (Col 1, 26; Eph 3, 9; x. 3, 5), nhưng Thiên Chúa vừa mới biểu lộ (Col 1, 26), làm cho người ta biết (Eph 1, 9), đưa ra ánh sáng (3, 9), *mạc khải cho các sứ đồ và sứ ngôn và nhất là cho chính Phaolô biết mầu nhiệm ấy (3, 4t). Đó là đối tượng của Tin Mừng (3, 6; 6, 19). Đó là cực điểm của *ý định Thiên Chúa, một ý định đã được vạch ra từ lâu để thực hiện khi *thời gian viên mãn: “Qui góp tất cả mọi sự trên trời dưới đất về dưới quyền thủ lãnh độc nhất là Đức Kitô” (1, 9t). Khoa khải huyền Do thái khảo sát những kỳ diệu của công cuộc sáng tạo, còn mạc khải Kitô giáo bày tỏ điều bí ẩn rất thâm sâu: vạn vật tồn tại (Col 1, 15tt)

và được *hòa giải (1, 20) trong Đức Kitô là trưởng tử trong các thụ tạo. Khoa đó cũng khảo sát đường lối của Thiên Chúa trong lịch sử nhân loại, còn mạc khải Kitô giáo chứng tỏ đường lối ấy đồng qui về Đức Kitô, Đấng đem ơn cứu rỗi vào trong lịch sử nhờ Giáo Hội Người (Eph 3, 10): từ đây *Do thái và lương dân đều được nhận vào hưởng một gia sản là chi thể của một *Thân Thể, thụ hưởng cùng một lời hứa (3, 6). Chính Phaolô được đặt làm thừa tác viên để phục vụ màu nhiệm đó (3, 7t). Trong màu nhiệm đó mọi sự đều mang một ý nghĩa huyền nhiệm, như sự kết hợp người nam và người *nữ là biểu trưng sự kết hợp giữa Đức Kitô và Giáo Hội (5, 32). Trong đó lương dân cũng như Do thái đều tìm được nguyên lý của niềm hy vọng (Col 1, 27). Cao cả thay “màu nhiệm đức tin” ấy (1 Tm 3, 9), “màu nhiệm của lòng nhân đạo được biểu lộ trong nhục thể, được biện minh trong Thần Khí, bày tỏ cho các thiên thần, được loan truyền nơi lương dân, được thế giới tin kính, được nâng lên trong vinh quang” (1 Tm 3, 16) !

Theo đà diễn tiến ấy, ta sẽ đi từ màu nhiệm mà các sách khải huyền Do thái bình luận đến “màu nhiệm Nước Chúa (x. *Vương Quốc)” do Đức Giêsu mạc khải, và cuối cùng đến “màu nhiệm Đức Kitô” mà Vị Sứ Đồ dân ngoại ca tụng. Màu nhiệm này không có điểm nào giống với những việc phụng tự huyền bí của người Hy lạp và của các tôn giáo Trung Đông, dầu đôi khi Phaolô cũng lập lại vài danh từ chuyên môn của họ để làm sáng tỏ bằng cách

đối chiếu màu nhiệm cứu rỗi chân thực với những khía cạnh riêng biệt của “màu nhiệm gian tà” ấy (x. 2 Th 1, 7); cũng như nơi khác Ngài đối chiếu nền triết lý nhân loại với sự Khôn Ngoan chân thực của Thiên Chúa được tỏ ra trên *Thập Giá Đức Kitô (x. 1 Cor 1, 17-25).

III. SÁCH KHẢI HUYỀN CỦA THÁNH GIOAN

Trong sách Khải huyền, tiếng *mysterion* đã hai lần chỉ ý nghĩa huyền bí của các biểu tượng, được cắt nghĩa với vị linh thị (Kh 1, 20) hay bởi thiên thần nói cho ông (17, 7). Nhưng trong hai chỗ khác, tiếng đó có nghĩa rất gần với nghĩa Phaolô dùng. Trên trán của Đại- *Babylon, tiêu biểu cho Rôma, có khắc một tên, một màu nhiệm (17, 5), vì trong đó, “màu nhiệm gian tà” đang hoạt động trong lịch sử mà Phaolô đã tố giác (x. 2 Th 2, 7). Sau hết, vào ngày thế mạc, khi thiên thần thứ bảy thổi loa báo tin cuộc chung thẩm, “màu nhiệm Thiên Chúa sẽ hoàn thành theo tin lành Ngài đã báo cho các sứ ngôn, tôi tớ Ngài” (Kh 10, 7; x. 1 Cor 15, 20-28).

Giáo Hội ngưỡng vọng chính sự hoàn tất ấy. Giáo Hội đã sống trong màu nhiệm. Nhưng vì còn ở giữa lòng “thế giới hiện tại” nên Giáo Hội còn bị phân xẻ giữa quyền lực Thiên Chúa và quyền lực ma quỷ. Cuối cùng, sẽ có ngày quyền lực ma quỷ bị hủy diệt (x. Kh 20; 1 Cor 15, 26t) và Giáo Hội sẽ bước vào “thế giới tương lai”. Lúc đó chỉ còn lại màu nhiệm Thiên Chúa, trong một vũ

trụ đời mới (Kh 21; x. 1 Cor 15, 28). Đó là điểm kết thúc của mạc khải Kitô giáo.

BRI & PG

→ biết CU 4; TU 3 — chân lý CU 3; TU 2 — chiêm bao CU — cứng lòng tin II — dấu chỉ — dụ ngôn — đám mây — hiện diện của Thiên Chúa CU II; TU II — khôn ngoan — Mạc Khải — Thần Thiên Chúa O — Thập Giá 12 — thấy — Thiên Chúa TU II 3. 4 — Vương Quốc TU II — ý định Thiên Chúa — yên lặng.

ME

Vì thông ban sự sống, nên người mẹ giữ một vai trò đặc biệt trong cuộc sống con người cũng như trong lịch sử cứu rỗi.

I. NGƯỜI MẸ CỦA NHÂN LOẠI

Kẻ thông ban sự sống cần phải được kính yêu. Nhưng tình yêu ấy phải noi theo gương mẫu Chúa Giêsu, cho dù đôi lúc đòi buộc hy sinh.

1. Lời mời gọi sinh sản. — Khi gọi vợ mình là “Evà”, Ađam muốn ám chỉ ơn gọi làm “mẹ các sinh vật” (Stk 3, 20). Sau đó, Sáng thế ký đã thuật lại cách thức người nữ chu toàn ơn gọi, đôi khi bất chấp cả những hoàn cảnh khó khăn nhất. Để được thế, Sara đã nhờ đến mưu chước

(16, 1t), các con gái ông Lót đã dùng đến cảnh loạn luân (19, 30-38), và Raket đã phải đe dọa thét lên với chồng: “Hãy cho tôi có con, không thì tôi chết !”. Thế nhưng Giacob lại thú nhận rằng mình không thể thay thế Thiên Chúa (30, 1t). Thật vậy, duy mình Thiên Chúa, Đấng đã đặt trong lòng người phụ nữ nỗi khát mong khẩn thiết được làm mẹ, là Đấng có quyền đóng hay mở lòng dạ người mẹ: duy mình Ngài thắng vượt được sự *son sẻ (1 Sm 1, 2 — 2, 5).

2. Người mẹ trong gia đình. — Người nữ mừng rỡ khi được làm mẹ. Evà hân hoan khi sinh con đầu lòng: “Nhờ Giavê tôi có được một mụn con” (Stk 4, 1), đó là niềm hân hoan sẽ được tồn tại nhờ *tên gọi Cain (theo tiếng hb. “*qanah*” nghĩa là có, được). Cũng thế, tên “Isaac” gọi lại nụ cười của Sara lúc sinh con (21, 6), và tên gọi “Giuse” nhắc cho Raket niềm hy vọng vì đã có thêm một đứa con nữa (30, 24). Nhờ chức vụ làm mẹ, người nữ không những đi vào lịch sử của sự sống mà còn tạo nên tình liên kết gắn bó khăng khít với chồng (29, 34). Sau cùng, Thập Giới đã tuyên bố rằng con cái phải thảo kính mẹ cũng như cha (Xac 20, 12) và mọi bất kính với mẹ cũng bị trừng phạt như đối với cha (Xac 21, 17: Lv 20, 9; Đnl 21, 18-21). Phần các hiền triết, họ đã nhấn mạnh bốn phận mỗi người phải kính trọng người mẹ và đồng thời thêm vào đó bốn phận phải lắng nghe cùng

tuân giữ những lời người mẹ bảo ban giáo huấn (Cn 1, 8).

3. Hoàng thái hậu. — Hình như có một vai trò đặc biệt dành cho phận vụ làm mẹ của đức *vua, kẻ duy nhất, ngoài hoàng hậu, được thụ hưởng một vinh dự đặc biệt bên cạnh vị vua đang trị vì. Bà được gọi là “Mẫu Hậu” như Betsabê (1 V 15, 13; 2, 19) hay mẹ vua Asa (2 Sk 15, 16) và Athalia (2 V 11, 1t). Thói quen đó giúp chúng ta hiểu rõ vai trò làm mẹ trong khung cảnh mong đợi một đấng Massia để vương và không nên quên vai trò của Mẹ Chúa Giêsu mà với lòng sùng kính, chúng ta đã tôn phong là “Đức Bà”.

4. Ý nghĩa sâu xa của chức vụ làm mẹ. — Khi Đức Kitô đến, bổn phận hiếu thảo cha mẹ đã không bị hủy bỏ, nhưng được hoàn tất. Giáo lý thời các sứ đồ cũng duy trì điều này cách rõ ràng (Col 3, 20t; Eph 6, 1-4). Chúa Giêsu đã quở trách tàn tệ bọn Pharisiêu vì họ muốn trốn tránh bổn phận đó bằng cách tạo ra những ngụy lý phụng tự (Mt 15, 4-9 ss). Thế nhưng, từ nay vì tình yêu Chúa Giêsu, chúng ta phải biết thăng hoa lòng hiếu thảo bằng cách hoàn tất nó nhờ chính lòng tôn kính Thiên Chúa, Người đã đến “phân cách con gái với mẹ ruột” (Mt 10, 35), và đã hứa ban gấp trăm cho những ai vì Người mà xa lìa cha mẹ (Mt 19, 29). Muốn xứng đáng với Người, phải đủ khả năng ghét (x. *hận thù) cha mẹ (Lc 14, 26),

nghĩa là phải yêu mến Chúa Giêsu hơn cả cha mẹ sinh ra mình (Mt 10, 37).

Về việc hy sinh dứt bỏ mọi liên hệ mẫu tử, chính Chúa Giêsu đã nêu gương trước. Khi lên đền thờ năm 12 tuổi, Người đã đòi Mẹ cho được quyền ở lại trong nhà Cha Người (Lc 2, 49t). Tại Cana, mặc dù sau cùng Người đã làm theo điều Mẹ Người xin, nhưng Người cũng đã tỏ ra cho mẹ hiểu là đừng can thiệp vào chuyện của Người hoặc vì *giờ hoạt động công khai của Người đã điểm, hoặc vì giờ khổ nạn chưa đến (Gio 2, 4). Thế nhưng, nếu Chúa Giêsu có vẻ xa cách Mẹ Người, đó không phải vì Người phủ nhận sự cao cả đích thực của Mẹ *Maria, trái lại Người còn biểu lộ sự cao cả ấy qua đức tin của Mẹ: Người đưa tay chỉ các môn đệ và nói: “Ai là Mẹ Ta? Ai là anh em Ta?” (Mt 12, 48tt). Để trả lời cho Người đàn bà ca tụng chức vụ làm mẹ phần xác của Đức Maria, Người giảng giải cho bà ta rằng Mẹ Người là người trung kiên tuyệt hảo nhất vì đã nghe và đem thực hành lời Thiên Chúa (Lc 11, 27t). Người đã bao trùm tình mẫu tử thiêng liêng đến tất cả các sứ đồ, khi trên thập giá Người phán với môn đệ Người yêu dấu: “Này là Mẹ con” (Gio 19, 26t).

II. NGƯỜI MẸ TRONG LỊCH SỬ CỨU RỖI

Những đặc tính của người mẹ đã được chuyên dùng cách ẩn dụ để diễn tả thái độ của Thiên Chúa hoặc một

thực tại của Đấng Massia hay cả sự sinh sản của Giáo Hội nữa.

1. Lòng âu yếm và sự khôn ngoan của Thiên Chúa.

— Nơi Thiên Chúa có sự *sống phong phú đến nỗi Israel đã gọi Ngài là *cha là mẹ. Để diễn tả tình *âu yếm khoan dung của Thiên Chúa, Thánh Kinh đã dùng chữ *rahamim*, từ ngữ chỉ lòng dạ người mẹ và gọi lên niềm xúc động phát xuất từ tâm can mà người mẹ cảm thấy đối với con cái mình (Tv 25, 6; 116, 5). Như một người mẹ, Thiên Chúa an ủi chúng ta (Is 66, 13), và cho dù có một người mẹ nào có thể lãng quên con mình, Thiên Chúa không bao giờ bỏ quên Israel (49, 15): cũng thế, Chúa Giêsu muốn tụ họp mọi con cái Giêrusalem lại (Lc 13, 34).

Sự *khôn ngoan chính là *Lời của Thiên Chúa, có nhiệm vụ chu toàn ý định của Ngài (Kn 18, 14t), từ chính miệng Ngài phán ra (Hđ 24, 3), nhấn nhủ với con cái Ngài như một người mẹ (Cn 8—9) bằng cách dạy bảo họ, nuôi dưỡng họ bằng bánh thần trí, cho họ uống *nước (Hđ 15, 2tt). Con cái sự khôn ngoan sẽ minh chính cho Ngài (Lc 7, 35) một khi nhận biết Chúa Giêsu là Đấng chu toàn đầy đủ vai trò của đức Khôn Ngoan: “Ai đến với Ta sẽ không còn đói, ai tin vào Ta sẽ không còn khát” (Gio 6, 35; x. 8, 47).

2. Mẹ Đấng Massia. — CU đã loan báo về người nữ được làm Mẹ một dòng dõi sẽ đạp đạp đầu con rắn (Stk

3. 15). Rồi trong các bản văn mà chúng ta nhận thấy Thiên Chúa đã thắng vượt sự *son sẻ, những người nữ đã sinh hậu duệ cho các tổ phụ đều biểu thị từ xa xưa trước hình ảnh Người Mẹ *trinh khiết. Việc thụ thai đồng trinh đã được loan báo trong những lời tiên tri về Đấng Emmanuel (Is 7, 14) và về Đấng sẽ sinh ra Người (Mik 5, 2). Dù sao, các thánh sử cũng đều nhìn nhận lời tiên tri ấy được ứng nghiệm nơi Đức Giê-su-Ki-tô (Mt 1, 23; Lc 1, 35t)

3. Mẹ muôn dân. — Giêrusalem là kinh-thành mẹ tuyệt hảo (x. 2 Sm 20, 19) mà muôn dân tìm gặp được sự dưỡng dục và che chở, nhất là chính từ đó xuất phát đức *công chính cùng với sự nhận *biết Giavê. Giống như Rêbecca được ta cầu chúc sinh sản muôn ngàn dòng dõi (Stk 24, 60), Giêrusalem cũng sẽ trở nên mẹ của mọi Dân tộc: “Mọi người đều gọi Sion là mẹ vì tất cả đều bởi đó mà sinh ra” (Tv 87, 5), dù thuộc Israel hay thuộc *chur dân. Sau khi phải lãnh chịu hình phạt khiến xa lìa vị Tân Lang, giờ đây Giêrusalem lại được sung mãn: “Hỡi người son sẻ không sinh nở, hãy lớn tiếng reo mừng... vì con cái của người bị ruồng rẫy sẽ đông đảo hơn con cái của người có chồng” (Is 54, 1; Gal 4, 22-30). Mọi dân tộc trên mặt đất đều tuôn về Giêrusalem như “chim bồ câu bay về chuồng” (Is 2, 1-5; x. 60, 1-8)

Thế nhưng vì tự khép kín và chối bỏ Đức Ki-tô, nên Giêrusalem bất trung với chức vụ làm mẹ thiêng liêng

(Lc 19, 41-44), khiến con cái có thể quay lưng phản nghịch và chê trách (x. Os 2, 4). Bởi thế, nó sẽ bị thay thế bằng một Giêrusalem khác, Giêrusalem trên trời là Mẹ đích thực của chúng ta (Gal 4, 26), Giêrusalem từ trời xuống, từ Thiên Chúa đến (Kh 21, 2). Thành đô mới này chính là Giáo Hội, gốc sinh ra những người con được sống làm con Thiên Chúa. Đặc biệt mỗi cộng đoàn Kitô hữu cũng đều như vậy (2 Gio 1). Sứ mệnh của Giáo Hội nhằm đem lại cho Đức Kitô sự viên mãn của *Thân Thể Người và qui tụ mọi dân tộc vào *Israel thiêng liêng (Eph 4, 13).

Cùng tham dự chức vụ làm Mẹ, các sứ đồ là những dụng cụ của việc sinh sản này, việc sinh sản luôn tươi vui qua những đau khổ phải gánh chịu (x. Gio 16, 20tt). Phaolô nói với tín hữu Galatia thân yêu rằng ngài đang sinh hạ họ cho đến khi Đức Kitô được hình thành nơi họ (Ga 14, 19) và ngài cũng nhắc lại cho giáo dân Thessalonikê rằng ngài bảo bọc chăm sóc họ như Người mẹ nuôi nâng con cái (1 Th2. 7t). Nhưng chức vụ làm mẹ ấy chỉ có giá trị nhờ chức vụ của Người *Nữ không ngừng đau đớn và mừng rỡ khi sinh con, hình bóng biểu tượng mọi Người mẹ bắt đầu từ Evà, người mẹ các sinh vật, qua Đức Maria Mẹ Chúa Giêsu cũng là Mẹ chúng ta (Kh 12), cho đến Giáo Hội, là mẹ các tín hữu.

AN & XLD

→ âu yếm — Chồng/vợ — giáo dục I 1 — Giáo Hội VI
— Giêrusalem CU III 3 — Maria III — nhân từ o —
người nữ — phong nhiêu — son sẻ — sữa 1 — trinh
khiết TU 2.

MELKISÊĐÊ

Trong Thánh Kinh, Melkisêđê được coi như người bảo trợ Abraham, vị tiền nhiệm của David và như chân dung tiền dự của Đức Giêsu .

1. Melkisêđê và Abraham (Stk 14). — Melkisêđê, *vua và vì thế cũng là tư tế của Salem (mà Tv 76, 3 đồng hóa với *Giêrusalem), đã đãi Abraham một bữa ăn gồm bánh và *rượu như một nghi thức *giao ước (Stk 31, 44-46; Gios 9, 12-15). Ông chúc lành cho Abraham và nhận công vật Abraham dâng đáp lại sự bảo trợ của ông.

Những cử chỉ này được hoàn thành trước *El Elyôn*, *Thiên Chúa tối cao, Thượng Đế của tổ tiên các bộ lạc Sêmita mà đối với Melkisêđê ít ra cũng là Thiên Chúa tối cao. Còn đối với Abraham, Ngài là vị Thiên Chúa duy nhất. Ở đây, Melkisêđê tư tế không phải là người Hy bá, giữ một vai trò chính yếu. Đối diện với ông, Abraham, người Hy bá tổ tiên của các tư tế Lêvi, chỉ giữ một địa vị thứ yếu. Khoa chú giải của các vị giáo sĩ Do thái sẽ tìm cách làm cho người ta quên chuyện này, nhưng môn chú giải Kitô giáo sẽ nhắc đến.

2. *Melkisêđê và David* (Tv 110). — Khi đóng đô tại Giêrusalem, David đã dùng chính sách đồng hóa. Tv 110 trình bày vua Israel như người kế vị Melkisêđê, người đầy uy tín. Giavê đã thề hứa với Đấng được *xức dầu: với tư cách là vua Giêrusalem, “con là *tư tế muôn đời* như Melkisêđê”. Kiểu nói này tuy có vẻ quá đáng đối với những Massia chống qua, nhưng lại là cách diễn tả chân thực đối với Đấng *Massia cuối cùng, mà sau khi lưu đày, Tv 110 đã qui hướng niềm trông đợi của Israel vào Ngài. Thật vậy, những người đọc đoạn Thánh vịnh đó đã mơ thấy xuất hiện một Đấng cứu tinh, Người sẽ liên kết *chức tư tế và vương quyền nơi mình.

Các sứ ngôn đã tiên báo rằng vương quyền và quyền hành tư tế sẽ kết hợp với nhau trong những thời gian về sau (Gier 33, 14-22; Zêc 3—6). Một vài nhân vật đã muốn ủy thác vương quyền cho vị thượng tế, và đã xảy ra như vậy trong dòng họ Macabê (1 Mac 10, 20. 65; 14, 41. 47). Đó là niềm hy vọng cho những người Do thái đã soạn thảo “những Di chúc của mười hai Tổ phụ” (nhất là di chúc của Lêvi). Trái lại những tác giả khác, trung thành với chiều hướng do Melkisêđê và Davit phác hoạ, lại thích ủy thác chức thượng tế cho vị vua tương lai. Thật vậy, sự hiệp nhất chặt chẽ giữa vương quyền đã được thanh luyện và chức tư tế đích thực sẽ chỉ thành tựu nơi Đức Giêsu.

3. Melkisêđê và Đức Giêsu (Dth 7; x. 5, 6-10; 6, 20).

— Đức Giêsu là Người không những thuộc dòng dõi Abraham, nhưng trước hết Người là con cháu *Ađam (Lc 3, 23-28). Theo thư gửi Do thái, Đức Giêsu tư tế đã đảm nhiệm chức tư tế hoàn hảo không liên quan với chức tư tế của dòng họ Lêvi (hơn nữa, Đức Giêsu lại thuộc chi tộc Giuđa), nhưng Người đã hoàn thành chức vụ tư tế vương giả của Đấng Massia dòng họ Đavít, kế vị Melkisêđê (Tv 110). Ngay trong Sáng thế ký, vị tư tế vương giả này có vẻ trội vượt hơn mọi tư tế Lêvi, vì nơi Abraham, tổ phụ của họ, ông đã thấy con cháu Lêvi nghiêng mình bái phục, nhận lãnh chúc lành và cúng hiến lễ vật cho ông.

Đàng khác, nhân vật, danh tánh và những tước hiệu của Melkisêđê đã phác họa phần nào dung mạo Đức Giêsu. Xuất hiện như “*vô thủy vô chung*”, ông là hình bóng Đức Kitô, vị tư tế vĩnh cửu. Tên *Melki-sêđê* có nghĩa là “vua của tôi là sự công chính”; *Vua của Salem* hầu như tương xứng với vua của shalôm, có nghĩa là vua *hòa bình. Như vậy, Đức Giêsu chẳng mang lại cho thế gian sự công chính và hòa bình sao ? Lời thề long trọng của Thánh vịnh 110 không nhằm đến những tư tế Lêvi là những người tội lỗi, hay chết và như vậy rất đông đảo vì kế tiếp nhau từ thế hệ này đến thế hệ khác và cũng là thừa tác viên của Giao ước lỗi thời; nhưng lời tuyên thệ này đề cập đến Vua-Tư-Tế, Con thật của vua Đavít là Đức Giêsu, Đấng vô tội, bất tử và như vậy duy nhất, và cũng

là thừa tác viên của Giao ước mới vĩnh viễn được ám chỉ bằng Bánh và Rượu như trong hiệp ước của Melkisêđê xưa kia.

Như vậy Melkisêđê, người ngoài Israel, phần tử của “chư dân” nhưng lại là một nhân vật tôn giáo, “người tự tìm biết Thiên Chúa” (Philon), người bạn quyền thế của Abraham, được David nhận làm tổ tiên, tiên báo dung mạo Đức Giêsu, và được tôn trọng cách đặc biệt. Ông có tên trong sách nghi thức (Lễ nghi thánh hiến các bàn thờ) và trong sách Rôma (kinh nguyện thánh thể I). Ông còn là chứng nhân tính cách phổ quát của ý định Thiên Chúa, Đáng không những chỉ dùng Israel mà cả chư dân để dẫn đưa chúng ta đến Đức Kitô.

PEB

→ Aaron 2 — bánh II 2 — chúc phúc/chúc tụng II 3 —
chư dân CU' II 2 b — chúc tư tế CU' I 1. 3; TU' I 3 —
Giêrusalem CU' I 1 — Massia TU' II 2 — sáng tạo CU'
1 — Thiên Chúa CU' II 1.

MEN → bánh II 3 — Vượt Qua I 3, III 2.

MÉN (đức) → ân huệ — công trình TU' II 2 — đoàn
sủng II 3 — đói & khát CU' 2; TU' 3 — hiệp nhất —
hiệp thông — khiêm nhường III — kinh nguyện IV 4
— làm phúc — lương tâm 2 — quả phụ 3 — tình yêu.

MỆT NHỌC → nghỉ ngơi — việc làm.

MIỆNG → Lời Chúa — lời người — môi — tiếng/lưỡi.

MIÊU DUỆ → Cha I 2, III 2 — nhà I — phong nhiêu — thế hệ.

MỒ → an táng — sống lại TỰ I 1. 2.

MỒ CÔI → an ủi 2 — nghèo — quả phụ 1.

MÔI

Lần chỉ đỏ thắm trên mặt Người Yêu (Dtc 4, 3), đôi môi phát ra *lời nói ngọt ngào như mật (4, 11). Đôi môi cũng chính là *lời (Gb 16, 5) đang hình thành. Khác với lưỡi, cơ quan chính để nói, môi và miệng sẵn sàng mở ra để diễn tả cõi lòng (x. *tim).

1. Môi và tim. — Môi phục vụ con tim, dù con tim tốt hay xấu (Cn 10, 32; 15, 7; 24, 2). Môi nói lên những phẩm tính con tim: ân phúc của vị vua lý tưởng (Tv 45, 3) hay bả phỉnh gạt của gái trác nết (Cn 5, 3; 7, 21). Người tội lỗi dùng đôi môi phục vụ cho tính tráo trở và các tính xấu của mình như *nói dối, bịp bợm, vu khống (Cn 4, 24; 12, 22; Tv 120, 2; Hđ 51, 2). Sau một vẻ *mặt hiền hậu, đôi môi cũng có thể giấu diếm lòng độc ác thâm hiểm: “đôi môi dịu hiền và con tim quỷ quyết giống như nước sơn trên bình đất” (Cn 26, 23). Tính tráo trở còn làm tổn thương đến cuộc đối thoại với Chúa: “Dân này thờ Ta bằng môi miệng nhưng lòng chúng xa Ta” (Mt 15, 8 = Is 29, 13).

Trái với tính tráo trở trên, lý tưởng được vạch ra là ta phải có đôi môi luôn thành thật và ngay thẳng (Tv 17, 1; Cn 10, 18-21; 23, 15t). Nhưng muốn tránh khỏi mọi lời gian trá như thế (Tv 34, 14 = 1 P 3, 10), ta cần được chính Chúa răn dạy (Cn 22, 17t), cần phải lấy vâng phục và trung tín gắn liền môi ta vào môi Thiên Chúa (Tv 17, 4; Gb 23, 12). “Lạy Chúa, xin gìn giữ miệng con và xin canh phòng môi con !” (Tv 141, 3; x. Hđ 22, 27t).

2. *“Lạy Chúa, xin hãy mở môi con !”*. — Để được ơn *đơn sơ khi đối thoại với kẻ khác, tác giả Thánh vịnh biết mình phải kêu cầu Chúa. Nhưng trước mặt Chúa, con người chỉ có thể thú nhận sự bại hoại thâm sâu của mình: “Khốn cho tôi, vì đôi môi tôi dơ bẩn, tôi ở giữa một dân tộc có đôi môi như nhóp và mắt tôi đã thấy vua Giavê Sabaot” (Is 6, 5). Con người biết rằng họ phải ngợi khen và tung hô Chúa (x. Tv 63, 4. 6), phải dâng lời *ca tụng đích thực (Os 14, 3), nhưng họ cũng ý thức sự như nhóp tận căn nguyên của mình. Không phải họ chỉ mong đợi Chúa mở môi để ban lời đáp trả (Gb 11, 5): để tội được tha, môi họ phải thanh tẩy bằng *lửa (Is 6, 6). Vào *ngày của Chúa, Ngài “sẽ tẩy rửa môi chư dân nên trong sạch” (Xêp 3, 9), cũng như Ngài sẽ tạo cho họ một quả *tim mới (Ez 36, 26). Ngày nay, niềm ước muốn ấy đã được thực hiện nơi Đức Giê-su-Kitô, “nhờ Ngài chúng ta có thể luôn dâng lên hy tế ca tụng tức là kết quả của đôi môi *tuyên xưng danh (x. *tên) Chúa” (Dth 13, 15). Bởi

vậy, chính trong niềm xác tín sẽ được nhậm lời mà mỗi người đều có thể cầu nguyện rằng: “Lạy Chúa, xin hãy mở môi tôi và miệng tôi sẽ cao rao lời ca khen Chúa !” (Tv 51, 17).

CL & XLD

→ lời người — nói dối — tiếng/lưỡi — tim I 1. 2 —
tuyên xưng/thú nhận TỰ 2.

MÔISEN

Đối với Israel, Môisen là vị *sứ ngôn vô song (Đnl 34, 10tt) Chúa đã dùng để giải phóng dân Ngài, để ký Giao ước với họ (Xac 24, 8) và để mạc khải cho họ Luật của Ngài (Xac 24, 3; X. 34, 27). Ông là người duy nhất cùng với Đức Giêsu được TỰ mệnh danh là đấng *trung gian. Nhưng trong khi qua trung gian Môisen (Gal 3, 19), tôi tớ trung tín (Dth 3, 5) của Ngài, Thiên Chúa đã ban Luật cho riêng dân Israel thôi, thì qua trung gian Đức Giêsu-Kitô (1 Tm 2, 4tt), Con Ngài (Dth3,6), Chúa đã cứu chuộc mọi người: Luật đã được ban cho chúng ta qua Môisen, nhưng ân sủng và chân lý thì chúng ta đón nhận từ nơi Đức Giêsu-Kitô (Gio 1, 17). Sự đối chiếu giữa Môisen và Đức Giêsu đã làm sáng tỏ sự khác biệt giữa hai Giao ước.

1. Người tôi tớ và bạn thân của Thiên Chúa — ơn gọi của Môisen chính là sự thành tựu của một quá trình

mà Chúa Quan Phòng đã chuẩn bị lâu ngày. Chào đời trong lòng một dân tộc bị áp chế (Xac 1, 8-22), Môisen mang ơn công chúa con vua Pharaon kẻ áp chế, không những vì được bà “cứu thoát khỏi nước” và nuôi sống (2, 1-10), nhưng cũng muốn nơi bà một nền giáo huấn chuẩn bị cho vai trò lãnh đạo của ông sau này (CvSđ 7, 21t). Tuy nhiên, không phải sự khôn ngoan, cũng không phải quyền năng hay tiếng tăm thâm nhận như thế (x. Xac 11, 3) đã đủ để biến Môisen thành nhà giải phóng dân tộc. Ông đã đụng độ ngay với ác tâm của đồng bào (Xac 2, 11-15; CvSđ 7, 26tt) và phải trốn vào hoang địa. Chính ở đó ông nhận được *ơn gọi của mình: *Giavê hiện ra mạc khải cho ông cả *Tên lẫn *ý định *cứu rỗi của Ngài, cho biết *sứ mệnh của ông và trao ban sức mạnh để ông chu toàn sứ mệnh đó (Xac 3, 1-15): Thiên Chúa sẽ ở với ông (3, 12). Kẻ được chọn có kêu nài “tôi là ai?...” (3,11) cũng vô ích. Lòng *khiêm nhường, lúc đầu làm ông lưỡng lự trước một nhiệm vụ nặng nề như vậy (4, 10-13), sau đó giúp ông chu toàn nó với một tinh thần dịu hiền vô song, chịu đựng những chống đối của đồng bào (Ds 12, 3. 13). Mặc dù đức tin của ông đã có lúc sa sút (20, 10), nhưng Thiên Chúa vẫn coi ông là tôi tớ trung thành nhất (12, 7t) và đối xử với ông như *bạn hữu (Xac 33, 11). Do một ân huệ tuyệt vời, ít ra Thiên Chúa cũng đã mạc khải cho ông Tên Ngài, nếu không nói là *vinh quang của Ngài (33, 17-23). Chính khi phán với ông như

vậy từ trong đám mây, Thiên Chúa đã công bố cho mọi người biết ông là thủ lãnh của dân Ngài (19, 9;33, 8tt).

2. Nhà giải phóng và đấng trung gian của Giao ước.

— Hành động đầu tiên trong sứ mệnh thủ lãnh của ông chính là *giải phóng dân tộc. Môisen phải loại trừ sự đàn áp đã ngăn cản Israel không được thờ phượng Thiên Chúa mà vua Pharaon không thừa nhận (Xac 4, 22t; 5, 1-18). Nhưng để đạt được điều đó, Thiên Chúa đã phải bày tỏ uy quyền của Ngài” bằng cách đánh phạt bọn người Ai cập bằng những tai họa tăng bội: Môisen là tác nhân của những tai họa (x. *thiên tai) biểu lộ sự phán xét của Thiên Chúa. Khi tai họa cuối cùng xảy đến, thì cũng chính Môisen, đầy sự khôn ngoan Thiên Chúa (Kn 10, 16-20), đã truyền cho Israel cử hành lễ *Vượt Qua. Rồi “nhờ tay Môisen” (Tv 77, 21), dân Thiên Chúa đã được giải thoát khỏi bọn người Ai cập đuổi bắt họ: Israel vượt qua biển và biển nuốt trứng những kẻ đuổi theo sau (Xac 14). Bây giờ mục đích đầu tiên của cuộc *xuất hành đã đạt được: ở núi Sinai, Môisen dâng hy tế làm cho Israel trở nên *dân Thiên Chúa (19, 4tt) qua việc ký kết *giao ước với Thiên Chúa (24, 3-8; x. Dth 9, 18tt).

Được tháp nhập vào dân tộc của Giao ước tất cả những ai đã chịu phép rửa nơi Môisen (1 Cor 10, 2), nghĩa là tất cả những ai, để theo ông, đã vượt qua biển dưới sự hướng dẫn của *đám mây, và đã trải qua kinh nghiệm ơn *cứu rỗi. Như vậy, Môisen “thủ lãnh và cứu

ting của họ” (CvSđ 7, 35) đã là tiền ảnh Đức Kitô, Đấng trung gian của một giao ước mới hoàn hảo hơn (Dth 8, 6; 9, 14t), Đấng cứu tinh giải phóng khỏi ách tội lỗi mọi kẻ được thanh tẩy nhân danh Người (CvSđ 2, 38; 5, 31).

3. Sứ ngôn, nhà lập luận và vị bầu cử. — Là thủ lãnh dân Giao ước, Môisen nói với họ nhân danh Thiên Chúa (Xac 19, 6tt; 20, 19; Đnl 5, 1.5). Cũng như mọi ngôn sứ chân chính, ông là miệng của Thiên Chúa (Đnl 18, 13-20). Ông cho Israel *luật của Chúa và dạy họ phải sống phù hợp với luật ấy như thế nào (Xac 18, 19t; 20, 1-17 ss). Ông khuyến dụ họ trung thành với Thiên Chúa duy nhất và siêu việt, Đấng luôn ở với họ (Đnl 6) và vì yêu đã chọn và cứu họ cách nhưng không (Đnl 7, 7tt).

Vai trò sứ ngôn của ông là phải duy trì Giao ước và giáo huấn một dân tộc nổi loạn (Os 12, 14). Việc thi hành sứ mệnh này đã biến ông trở thành người đứng đầu trong số những *tôi tớ Thiên Chúa bị bách hại (x. CvSđ 7. 52t). Thịnh thoảng ông cũng đã than vãn với Thiên Chúa về điều này: “Phải chăng chính tôi đã cưu mang dân tộc này để Ngài nói với tôi: Hãy ẵm nó trong lòng người như người vú nuôi ẵm đứa bé mà bà cho bú... Nhiệm vụ quá nặng nề đối với tôi” (Ds 11, 12tt). Một ngày nọ, chịu hết nổi sự bất trung của dân mình (Ds 20, 10tt; Tv 106, 33), ông đã giảm sút lòng tin và sự dụi hiền vốn rất sâu sắc nơi ông (Hđ 45, 4; Dth 11, 24-29), và vì đó sau này ông đã bị sửa phạt (Đnl 3, 26; 4, 21).

Vì là sứ ngôn, Môisen đã bầu cử cho dân tộc mà ông lãnh trách nhiệm, ông tỏ ra xuất sắc đặc biệt trong vai trò một người bầu cử. Ông đã cầu nguyện để Israel *chiến thắng kẻ thù (Xac 17, 9-13) và được Thiên Chúa tha thứ mọi tội lỗi (32, 11-14; Ds 14, 13-20; 21, 7tt). Như vậy, ông đã cứu dân khỏi chết khi đứng ra gánh chịu cơn *giận của Thiên Chúa (Tv 106, 23). “Xin hãy tha tội cho chúng ... bằng không, xin xóa tên tôi khỏi sách của Ngài !” (Xac 32, 31t). Nhờ đức ái nồng nàn này, Ông đã phác họa đường nét của người. Tôi Tớ đau khổ sẽ bầu cử cho các tội nhân bằng cách gánh lấy mọi lỗi lầm của họ (Is 53, 12). Ông cũng biểu trưng cho “vị sứ ngôn giống như ông” mà ông đã loan báo một ngày kia Ngài sẽ đến (Đnl 18, 15-18). Stêphanô nhắc lại lời loan báo này (CySđ 7, 37) và Phêrô tuyên bố lời loan báo ấy đã được thực hiện nơi Đức Giêsu (CvSđ 3, 22t). Môisen làm chứng về vị “Sứ Ngôn” tuyệt hảo này (Gio 1, 21; 6, 14) trong Thánh Kinh (Gio 5, 46; Lc 24 27). Chính vì thế ông đã có mặt bên cạnh Ngài trong cuộc Biến Hình (Lc. 9, 30t). Nhưng Đức Kitô, Môisen mới, vượt quá Luật khi chu toàn Luật (Mt 5, 17), vì Người là cùng đích của Luật (Rm 10, 4): sau khi đã chu toàn mọi điều đã được viết về Người trong luật Môisen, Người đã được Chúa Cha cho sống lại để ban Thánh Linh cho mọi người (Lc 24, 44-49).

4. Môisen và vinh quang Thiên Chúa. — Ngày nay *Vinh quang được bày tỏ nơi Đức Kitô (Gio 1, 14), mà

xưa kia chỉ một tia phản chiếu của nó đã đủ làm rực sáng gương mặt Môisen sau những lần ông gặp gỡ Thiên Chúa (Xac 34, 29-35). Dân của Giao ước cũ đã không thể chịu nổi sự rực rỡ của tia phản chiếu vốn mau qua đó (2 Cor 3, 7). Vì thế, Môisen đã phải lấy khăn che mặt lại. Đối với Phaolô, tấm khăn này tượng trưng cho sự mù quáng của người Do thái, vì khi đọc Môisen họ không hiểu và không trở lại với Đấng Kitô đã được Môisen loan báo (2 Cor 3, 13tt). Vì những ai thực lòng tin Môisen thì cũng tin Đức Kitô (Gio 5, 45tt) và cũng như Môisen, mặt của họ phản chiếu vinh quang của Chúa, Đấng biến đổi họ nên giống hình ảnh Ngài (2 Cor 3, 18). Trên trời, những người được cứu chuộc sẽ hát “bài ca của Môisen, tôi tớ Chúa, và bài ca của Con Chiên” (Kh 15, 3; x. Xac 15), bài ca vượt qua duy nhất của Đấng Cứu Tinh duy nhất mà Môisen là *hình bóng.

RM & MFL

→ Aaron 1 — bạn 1 — Biến Hình 2 — dụ hiên 2 — Giavê — Giao ước — Giosua 1 — hòm bia Giao ước II — kinh nguyện I 1 — Luật — lửa CU I 1, II 2 — mặt 4 — ơn gọi O, I — sứ ngôn — thấy CU I 1 — tin CU 1 — tình yêu I CU 1 — Tôi Tớ Thiên Chúa I — trung gian I 1 — tuyển chọn CU I 3 c. —

MÔN ĐỆ

Môn đệ là người tự ý muốn thụ huấn và chia sẻ những quan điểm của một ông thầy. Danh từ này hầu như không có trong CU, nhưng được dùng thường xuyên trong Do thái giáo thời kỳ hậu Thánh Kinh (hb. *talmid*) và kết thúc truyền thống Thánh Kinh. Ta cũng gặp thấy danh từ này trong TU (hl. *mathètès*) nhưng mang ý nghĩa độc đáo do Đức Giêsu gán cho nó.

CU

1. Môn đệ của các sứ ngôn và các hiền triết. — Thịnh thoảng, người ta cho biết có một Êlisê đã theo Êlia (1 V 19, 19tt) hoặc có một nhóm môn đệ nhiệt thành vây quanh Isaia để ghi chép các chứng tích và lời mạc khải của ông (Is 8, 16). Thông thường hơn, các hiền triết có một số môn đệ mà họ gọi là “con” (Cn 1, 8. 10; 2, 1; 3, 1) và họ ghi khắc vào lòng các môn đệ đó các giáo huấn cổ truyền. Nhưng không có sứ ngôn hoặc hiền triết nào dám lấy lời *giảng dạy của mình thay thế cho *Lời Chúa. Thật vậy, Giao ước chỉ được đặt nền tảng trên Lời Chúa chứ không dựa vào các truyền thống từ thầy truyền đến trò.

2. Môn đệ của Thiên Chúa. — Vì Lời Chúa là nguồn mọi sự khôn ngoan nên lý tưởng không phải gán bó với một ông thầy trần gian, nhưng là trở thành môn đệ của

chính Thiên Chúa. Thật vậy, đức *Khôn Ngoan, hiện thân của Thiên Chúa, mời gọi con người *lắng nghe và tuân theo các bài học. Ngài dạy bảo (Cn 1, 20tt; 8,4tt. 32t). Sau hết các bài sấm ngôn cánh chung báo tin rằng vào thời cuối cùng của chính Thiên Chúa sẽ làm thầy dạy mọi người: không ai cần đến những ông thầy trần tục nữa (Gier 31, 31.34) nhưng tất cả sẽ là “môn đệ của Giavê” (Is 54, 13). Vì thế, chính *Tôi Tớ Giavê, mang nhiệm vụ dạy dỗ các lệnh truyền của Thiên Chúa (Is 42, 1. 4), mỗi buổi sáng họ được Chúa mở rộng đôi tai và trao ban miệng lưỡi của môn đệ (Is 50, 4). Trung thành với lời sứ ngôn này, các tác giả Thánh vịnh sẽ không ngừng khẩn cầu: “Lạy Chúa, xin hãy dạy bảo con !” (Tv 119, 12. 26t. 33t; 25, 4-9...).

3. Thầy và môn đệ trong Do thái giáo.— Vào lúc hồi hương, vì *Luật trở thành đối tượng đầu tiên cần được dạy bảo, nên những ông thầy có nhiệm vụ chu toàn việc giáo huấn căn bản này được gọi là “tiên sĩ Luật”. Rồi, ngoài uy quyền Lời Chúa mà họ dẫn giải, dần dần họ thêm uy quyền cá nhân vào (Mt 23, 2. 16-22), nhất là khi họ truyền đạt *truyền thống mà chính họ đã nhận được nơi các thầy của họ. Vào thời TU, Phaolô nhắc lại rằng chính mình là môn đệ của Gamaliel (CvSđ 22, 3). Do thái giáo thời hậu Thánh Kinh được tổ chức dựa trên nền tảng giáo huấn của sách *talmud* (“giáo huấn”).

TU

1. Môn đệ của Đức Giêsu. — Trừ một vài lần đề cập tới các môn đệ của Môisen (Gio 9, 28), của Gioan Tẩy-Giã (td. Mc 18; Gio 1, 35; CvSđ 19, ltt) hoặc của các Pharisêu (td. Mt 22, 16), TỰ dành riêng danh từ môn đệ cho những người đã nhận Đức Giêsu làm thầy. Vì thế, trong các Tin Mừng, trước tiên Nhóm mười hai được gọi là môn đệ (Mt 10, 1; 12, 1...) và ngoài nhóm thân cận này, còn có những người theo Đức Giêsu (Mt 8, 21), nhất là Nhóm bảy mươi hai mà Người đã sai đi thi hành *sứ mệnh (Lc 10, 1). Số môn đệ này chắc là khá đông đảo (Lc 6, 17; 19, 37; Gio 6, 60), nhưng nhiều người đã bỏ cuộc (Gio 6, 66). Không ai dám nghĩ mình trở thành thầy: nếu họ “phải” thu nhận môn đệ (Mt 28, 19; CvSđ 14, 211) thì không phải cho họ, nhưng cho Đức Kitô mà thôi. Thành ra dần dần bắt đầu từ chương VI của sách Công vụ Sứ đồ, danh từ “môn đệ” nhằm gọi hết mọi tín hữu, dù người đó có biết Đức Giêsu trong cuộc đời dương thế của Người hay không (CvSđ 6, lt; 9, 10-26...) Dưới khía cạnh này, các tín hữu đều được đồng hóa với chính Nhóm mười hai (Gio 2, 11; 8, 31; 20, 29).

2. Các đặc điểm. — Bề ngoài có vẻ giống các tiến sĩ Do thái đương thời, nhưng Đức Giêsu đã đòi các môn đệ những yêu sách độc nhất vô nhị.

a) Ôn gọi. — Muốn trở thành môn đệ Chúa, điểm quan trọng không phải là các năng khiếu trí tuệ hoặc ngay đến tư cách luân lý, nhưng chính là lời mời gọi mà Đức

Giêsu khởi xướng (Mc 1, 17-20; Gio 1, 8-50), và đằng sau Người là Chúa Cha, Đấng “ban” môn đệ cho Đức Giêsu (Gio 6, 39; 10, 29; 17, 6. 12).

b) Liên kết mật thiết với Đức Kitô. — Muốn trở thành môn đệ Đức Giêsu, không buộc phải là người siêu phàm. Thật vậy, tương giao giữa môn đệ với thầy không nhất thiết cũng như trước hết không thuộc phạm vi trí tuệ. Đức Giêsu phán: “Hãy theo Ta”. Trong Tin Mừng, động từ “theo” luôn luôn diễn tả sự gắn bó với con người Đức Giêsu (td. Mt 8, 19...). Theo Đức Giêsu, nghĩa là đoạn tuyệt với quá khứ, một thứ đoạn tuyệt toàn diện, nếu là trường hợp các môn đệ ưu tuyển. Theo Đức Giêsu là cư xử giống như Người, là lắng nghe lời Người dạy và làm cho đời sống mình phù hợp với đời sống Đấng Cứu Thế (Mc 8, 34t; 10, 21. 42-45; Gio 12, 26). Khác với môn đệ các tiên sĩ Do thái, một khi đã thông thạo Luật, họ có thể tách khỏi thầy mình, và mở trường dạy lại, còn môn đệ Đức Giêsu thì không thể lìa bỏ Đấng mà từ nay, đối với họ còn trọng hơn cha mẹ (Mt 10, 37; Lc 14, 25t).

c) Số mệnh và địa vị. — Vậy người môn đệ Đức Giêsu được gọi đến chia sẻ chính số mệnh của Thầy là vác thánh giá Người (Mc 8, 34 ss), uống chén Người (Mc 10, 38t) cuối cùng được Người ban thưởng Nước Trời (Mt 19, 28t; Lc 22, 28tt; Gio 14, 3). Cũng vậy, ngay bây giờ, nếu ai cho họ một ly nước lã vì họ là môn đệ, người đó sẽ không mất phần thưởng của mình (Mt 10, 42 ss).

Ngược lại, nếu làm gương xấu cho một trong những trẻ nhỏ này thì tội nặng biết bao ! (Mc 9, 42 ss).

3. Môn đệ Đức Giêsu và môn đệ Thiên Chúa. — Sở dĩ môn đệ Đức Giêsu khác môn đệ các tiến sĩ Do thái là vì chính Thiên Chúa nói với nhân loại nhờ trung gian con Ngài. Các thầy tiến sĩ chỉ truyền lại những truyền thống nhân loại, thứ truyền thống đôi lúc lại “hủy hoại Lời Thiên Chúa” (Mc 7, 1 tt). Đức Giêsu là hiện thân của sự Khôn Ngoan Thiên Chúa, là Đấng đoan hứa cho các môn đệ sự *nghỉ ngơi linh hồn (Mt 11, 29). Khi Đức Giêsu phán dạy chính là lúc lời tiên tri trong CU được ứng nghiệm: là lúc họ nghe chính Thiên Chúa phán và nhờ đó tất cả mọi người đều trở thành “môn đệ Thiên Chúa” (Gio 6, 45).

AF

→ bách hại — bạn 2 — chủ chăn & đàn chiên TỰ 1 — giảng dạy — giáo dục — Giáo Hội III 2 — Gioan Tẩy-Giả — gương mẫu — lắng nghe 1 — Lời Chúa CU III; TỰ I 2, II 2, III 2 — ơn gọi III — sứ đồ — theo — trẻ nhỏ/con cái II — trung thành TỰ 2 — truyền thống CU II 2.

MỎ → chiêm bao — giấc ngủ I 2, II.

MỎ → cửa — hiếu khách 2 — lắng nghe 1 — môi 2 — sách III, IV — tin TỰ II 2 — trời V 4.

MỚI

Trong tiếng Hy Lạp ý niệm “mới” được diễn tả bằng hai từ ngữ khác nhau: *neos*, mới xét theo thời gian, mới mẻ trẻ trung (do đó nói lên sự chưa trưởng thành); *kainos*, mới xét theo bản tính, cho nên về phẩm chất thì tốt hơn. Trong Thánh Kinh, hai tiếng đó được áp dụng vào những thực tại của ơn cứu rỗi: chữ *neos* làm nổi bật tính chất hiện diện mới mẻ hơn so với quá khứ. Chữ *kainos* năng gặp hơn. Diễn tả những thực tại của ơn cứu rỗi như những thực tại hoàn toàn khác, những thực tại diệu kỳ và thần linh, vì con người và trái đất đang cũ mòn đi như áo quần (Hđ 14, 17; Is 50, 9; 51, 6), nhưng nơi Thiên Chúa không có gì là cũ kỹ, tất cả đều mới mẻ.

I. MỚI MẸ VÀ THÁNH THIỆN

Mọi tạo vật thuộc về Thiên Chúa, những vật mới chưa bị việc sử dụng tục hóa, đều mang tính cách thần thiêng: những *của đầu mùa và những vật mới sinh phải được dành riêng cho Thiên Chúa (Đnl 26, 1-11; Xac 13, 11tt); một số *hy tế dùng tới những con vật chưa mang ách (Ds 19, 2; Đnl 21, 3); *hòm bia Giao ước phải được chở trên chiếc xe mới với những con vật chưa dùng làm việc chi cả (1 Sm 6, 7; 2 Sm 6, 3), và để biểu trưng việc ông sắp thanh tẩy nước đơ, Êlisê đã dùng một bình mới đầy muối (2 V 2, 20). Cũng chính lòng trọng kính thần thiêng đã thúc đẩy người ta dùng một nắm mồ mới “nơi

đó chưa hề chôn cất ai” để táng xác Chúa (Mt 27, 60; Gio 19, 41).

II. ĐỢI CHỜ THỜI GIAN MỚI

Dân Israel ngưỡng mộ việc thay đổi bốn mùa trong công trình sáng tạo và cho đó là do hơi thở của Thiên Chúa (Tv 104, 30). Đối với *thời gian của Đấng Massia, họ cũng đợi chờ một cuộc đổi mới toàn diện. Nhưng khác với cuộc đổi mới trong thiên nhiên, cái “mới” này sẽ lớn lao hơn điều cũ xưa bội phần.

1. Cuộc xuất hành mới. — Sách An ủi đối chiếu những việc sắp xảy ra khi dân *luu đày trở về với những việc kỳ diệu xưa kia (Is 42, 9). Những phép lạ của cuộc *Xuất hành mới vượt xa các phép lạ của cuộc Xuất Ai cập xưa: Thiên Chúa sắp “làm những điều mới lạ...Ngài sắp vạch một con đường rộng lớn trong hoang địa và những đường mòn trong nơi hoang vắng” (Is 43, 19). Bằng những việc kỳ lạ ấy, Giavê sẽ dẫn Israel trở về Palestina (40, 3tt) hầu tỏ lộ vinh quang Ngài và từ nay, thiết lập quyền bá chủ của Ngài trên mọi dân tộc (45, 14-17. 20-25). Những lời hứa tốt đẹp đó phải được tung hô tán tụng bằng một bài ca mới (42, 10; Tv 149, 1), bài ca mà toàn thể địa cầu phải xướng lên (Tv 96, 1).

2. Quyền năng Thiên Chúa tỏ ra cho thấy ơn *cứu rỗi của Đấng Massia như là một cuộc *sáng tạo mới (Is

41, 20; 45, 8; 48, 6t). Đấng giải phóng Israel chính là Tạo Hóa (43, 1. 15; 54, 5), Ngài là đầu tiên và là cuối cùng (41, 4; 44, 6; 48, 12). Palestina tương lai sẽ như vườn Êđen (51, 3; Ez 36, 35) các sứ ngôn đã mô tả bằng những màu sắc thiên đàng (Is 11, 6-9; 65, 25; Ez 47, 7-12). Sau cuộc lưu đày, người ta còn mong đợi cả “trời mới đất mới” (Is 65, 17; 66, 22).

3. Giao ước mới. — Những thực tại lớn lao của giao ước có giá trị tượng trưng và loan báo cho thế hệ tương lai một cuộc tái lập và kiện toàn *giao ước. Các sứ ngôn mong chờ một *David mới (Ez, 34, 23). Một *đền thờ mới (40 – 43), một *Đất thánh mới (47, 13.48. 29), một *Giêrusalem mà đặc điểm là tình yêu vĩnh cửu của Giavê (Is 54, 11.17), và sự hiện diện của Ngài ở giữa dân (Ez 48, 35). Sion sẽ được gọi bằng một *tên mới (Is 62, 2; 65, 15): người ta sẽ không gọi Sion là “kẻ bị bỏ rơi”, nhưng là “tân nương” (Is 62, 4). Giavê và Israel sẽ kết lại dây tình ái (54, 4-10): “Giavê tạo dựng điều mới lạ trên trái đất: vợ (Israel) tìm chồng (Giavê)” (Gier 31, 22). Giao ước này sẽ vĩnh viễn muôn đời (Is 55, 3; 61, 8).

Nhưng đồng thời, đây cũng là giao ước mới (Gier 31, 31- 34), khác với Giao ước Sinai: tính cách nội tâm của lề *luật và việc thanh tẩy tội lỗi sẽ là đặc tính của giao ước mới (Ez 36, 26t). Một giao ước như thế có thể thực hiện được, vì Thiên Chúa sẽ cho con người một trái *tim mới và một tinh thần mới (11, 19; 18, 31; 36, 26). Sau

cùng, chính đức *Khôn Ngoan của Thiên Chúa đổi mới mọi sự và tràn lan trong những *linh hồn thánh thiện để biến họ trở nên bạn hữu của Thiên Chúa (Kn 7, 27).

III. GIAO ƯỚC MỚI CỦA Đấng MASSIA

1. Một giáo huấn mới. — Ngay từ khi Đức Giêsu bắt đầu rao giảng, các thính giả đã phải ngạc nhiên về sự mới mẻ trong lời *giảng dạy của Người (Mc 1, 27). Người đến kiện toàn lề luật và các sứ ngôn (5, 17). Người đổi chiếu giáo thuyết của cổ nhân với giáo thuyết của Người (Mt 5, 21-48) như chiếc áo (x. *y phục) cũ với miếng vải mới, như những bình rượu cũ với rượu mới (*neos*, Mt 9, 16t ss). Điều cốt yếu của lề luật được giữ nguyên, nhưng phải được đổi mới bằng sự hoàn hảo của *Tin Mừng và tinh thần mới của Nước Trời (x *vương quốc). Các môn đệ giống như người chủ “biết lợi dụng những cái mới và cũ trong kho của mình” (Mt 13, 52).

Giới luật bác ái vừa cũ lại vừa mới (1 Gio 2, 7t; 2 Gio 5): cũ không phải vì đã được ban bố trong lề luật (Lv 19, 18), nhưng vì tín hữu đã am tường luật đó ngay từ khi mới trở lại. Đức Giêsu đã gọi đó là “giới luật của riêng Người” (Gio 15, 12). Chính vì thế nó là một giới răn mới (13, 34) vì đức ái này từ nay phải rập theo đức ái Đức Kitô, Đấng đã tự nộp vì chúng ta (13, 1. 34; 15, 12t) và nơi Người *tình yêu của Chúa Cha đã được mạc khải (3, 16; 1 Gio 4, 9). Đó là tình yêu giữa *anh em, là tham dự vào tình yêu *hiệp thông của Chúa Cha và Chúa Con

(Gio 15, 9t; 17, 26; 1 Gio 4, 16).

2. Giao ước mới. — Trong bữa tiệc ly, Đức Giêsu tuyên bố: “Chén này là giao ước mới trong máu Ta sẽ đổ ra vì các con” (Lc 22, 20 ss; 1 Cor 11, 25). Giao ước Sinai đã được ký kết trong máu của hy lễ (Xac 24, 3-8). Giao ước mới hoàn tất và kiện toàn giao ước cũ (Dth 8, 1—10, 18) đã được ký kết trên *thập giá nhờ *máu Đức Giêsu, tức hy lễ hoàn hảo, Vị Thượng Tế hoàn hảo và Đấng trung gian của giao ước mới (Dth 9, 15; 12, 24). Sự tha thứ tội lỗi do các sứ ngôn loan báo đã được thực hiện trong hy tế của Đức Kitô (Dth 10, 11-18). Máu của Giao ước mới được trao ban trong *Phép Thánh Thể, nhưng rượu thánh thể chỉ là thông hưởng trước rượu mới sẽ được uống nơi bàn tiệc cánh chung trên trời (Mt 26, 29 ss).

Một đặc tính khác của giao ước mới đã được chuẩn bị trong CU (luật nội tâm, Đnl 30, 14), đó là lề luật không còn được ghi khắc trên bia đá nhưng trong con *tim bằng thịt (x. *nhục thể) (2 Cor 3, 3; x. Gier 31, 33; Ez 36, 26t). Phaolô làm nổi bật phản đề: Luật Môsê chính là “Cựu Ước” (2 Cor 3, 14), ngài đối chiếu lề luật tác hại với *Thần Khí tác sinh (3, 6), tính cách cũ kỹ của văn tự với sự mới mẻ của Thần Khí (Rm 7, 6). Giao ước mới là giao ước của Thần Khí. Ai mang trong mình Thần Khí, họ sẽ nói được những *tiếng lạ (Mc 16, 17; CvSđ 2, 4) nghĩa là một ngôn ngữ của trời cao do Thần Khí linh ứng.

3. *Con người mới.* — Toàn thể công trình *cứu chuộc là một cuộc đổi mới vĩ đại. Nhưng việc sáng tạo mới mà các sứ ngôn đã loan báo, bây giờ mới được định rõ: trước tiên là việc đổi mới con *người rồi đến việc đổi mới vũ trụ qua con người.

a) *Đức Kitô, Adam mới,* hiến mạng mình cho mọi người (1 Cor 15, 22. 44-49). Vì *Adam, nguyên tổ của nhân loại hư hỏng nên con người cũ đã trở thành nô lệ cho tội lỗi (Rm 6, 6.17; Eph 4, 22). Từ khi có ơn cứu chuộc, con người mới chính là nhân loại được đổi mới trong Đức Kitô. Trong chính nhục thể của Người, Đức Kitô đã biến dân ngoại và Do thái thành một con người mới đã được tái tạo trong *công chính và *thánh thiện bắt nguồn từ *chân lý (Eph 4, 24). Từ nay tất cả trở thành một trong Đức Kitô (Col 3, 11).

b) Do việc tái sinh, *mỗi Kitô hữu* cũng được gọi là “tác phẩm của Thiên Chúa” (Eph 2, 10). “Nếu ai ở trong Đức Kitô thì kẻ ấy là một tạo vật mới; con người cũ đã biến mất rồi và đây con người mới xuất hiện” (2 Cor 5, 17; Gal 6, 15). Cuộc *tái sinh được thực hiện nhờ *phép rửa (Gio 3, 5; Tit 3, 5) và còn bằng *Lời chân lý (Giac 1, 18; 1 P 1, 23) nghĩa là do đức *tin, ân huệ của Thần Khí (Gio 3, 5; 1 Gio 5, 1. 4).

Đặc biệt, Phaolô nói đến đổi mới nhờ việc thánh hóa tiệm tiến nơi các tín hữu: “Con người nội tâm trong ta mỗi ngày phải được đổi mới” (2 Cor 4, 16). Những người

đã chịu phép rửa phải thanh tẩy lớp men cũ để thành thứ bột tươi mới (*neos*, 1 Cor 5, 7). Họ phải lột bỏ con người cũ, mặc lấy con người mới (Col 3, 10; Eph 4, 22tt), và sống đời *sống mới (Rm 6, 4). *Gương mẫu phải noi theo chính là Đức Kitô, *hình ảnh của Thiên Chúa (Rm 8, 29; 2 Cor 3, 18; 4, 4; Col 1, 15). Khôi phục hình ảnh Đấng Tạo Hóa trong ta (Col 3, 10; Stk 1, 27), chính là mặc lấy Đức Kitô (Rm 13, 14).

Việc biến đổi này trước hết là công việc của Thần Khí (Rm 7, 6; 8, 1-16; Gal 5, 16-25). Để được cứu rỗi, không những cần phải tái sinh bằng nước mà còn phải sinh theo Thần Khí (Gio 3, 5. 8), là công trình canh tân của Thần Khí (Tit 3, 5). Phương tiện của việc đổi mới này là *sữa Lời Chúa (1 p 2, 2), tức chân lý thể hiện trong ta sự công chính, thánh thiện (Eph 4, 24) và đức tin (Gal 5, 5t). Như thế, người tín hữu tiến dần đến sự hiểu *biết, và sự hiểu biết này dần dần đổi mới nơi họ hình ảnh của Đấng đã tạo dựng nên họ (Col 3, 10).

c) Qua người Kitô hữu, công việc đổi mới phải lan tỏa tới toàn thể *vũ trụ*. Đức Kitô đã *hòa giải vạn vật với Thiên Chúa (Col 1, 20; Eph 1, 10); mọi tạo vật (x. *sáng tạo) đều mong chờ ơn *cứu chuộc (Rm 8, 19-23). Nhưng công việc khôi phục phổ quát này chỉ được thể hiện vào thời sau hết trong “trời mới và đất mới, nơi công lý sẽ cư ngụ” (2 p 3, 13).

IV. GIÊRUSALEM MỚI

Qua việc *Thăng Thiên, Đức Kitô mở ra nơi chính Người một con đường mới mẻ và sống động, là con đường dẫn tới đền thánh trên trời (Dth 10, 19t). Chính sách Khải huyền đã mô tả giai đoạn cuối cùng của công cuộc đổi mới cánh chung này. Thành đô của Thiên Chúa là “Giêrusalem mới” (Kh 3, 12; 21, 2), Ngài luôn *hiện diện trong thành đó (Ez 48, 35). Được trang điểm lộng lẫy như một tân nương (x *chồng/vợ), và là nơi Thiên Chúa *ở với loài người, Giêrusalem mới chính là sự thể hiện trọn vẹn giao ước: “Thiên Chúa sẽ ở với họ” (Kh 21, 3). Mọi tạo vật sẽ được chung phần vì bây giờ chính là lúc “*trời mới và *đất mới xuất hiện: trời cũ và đất cũ đã qua đi rồi” (21, 1).

Tất cả những bản văn chính của các sứ ngôn nói về việc đổi mới trong tương lai đều lại xuất hiện ở đây với đầy đủ ý nghĩa. Cũng như xưa dân Hy bá từ nơi lưu đày trở về (Is 42, 10), những bô lão và những kẻ được chọn hát lên một khúc ca mới mừng cuộc giải phóng đã được thực hiện (Kh 5, 9; 14, 3). Cũng như người dân Sion thời Đấng Massia (Is 62, 2; 65, 15), các Kitô hữu chiến thắng lãnh nhận “một viên đá trắng khắc một *tên mới” (Kh 2, 17). Lần này tên đó sẽ có tính cách Kitô giáo đặc biệt: tên Thiên Chúa (3, 12) chính là tên của *Chiên Con và tên của Chúa Cha mà những kẻ được chọn sẽ mang trên trán (14, 1; 22, 3t), như một dấu chỉ họ thuộc về Thiên

Chúa và Đức Kitô. Sách Khải huyền kết thúc bằng một thị kiến trong đó Thiên Chúa phán: “Này đây Ta đổi mới mọi sự. Ta là Alpha và Omêga, nguyên lý và cứu cánh” (21, 5t). Trang sách mạc khải cuối cùng trên đây nói rõ ràng điều đó: nền tảng của mọi đổi mới chính là *Thiên Chúa.

Công cuộc canh tân tạo vật chính là công trình cứu rỗi do Đức Kitô thực hiện: “Đức Kitô. khi tự hiến thân, đã đem đến mọi đổi mới” (Thánh Irênê). Cũng thế, trong tuần phục sinh, khi cử hành mừng ơn cứu độ của chúng ta, Giáo Hội mời gọi chúng ta cầu nguyện để khi đã “tẩy sạch mọi điều cũ, chúng ta được trở nên những tạo vật mới” .

IdlP

→ Ađam II — biết TU 3 — của đầu mùa — dân B; C — đất CU II 4; TU III — Đền thờ TU 1, II 2 — giảng dạy TU I 2. 3, II 2 — Giao ước CU III 2; TU — Giêrusalem CU III; TU II 1. 3 — hình ảnh IV — hình bóng CU II 2. 3 — hoàn thành — lời hứa II 5 — Israel CU 3; TU 2. 3 — lụt 3 — Luật B IV, C — Người III 2. 3 — phép rửa IV 1. 3. 4 — Phép Thánh Thể V — phụng tự TU II — rượu nho II 2 b. — sáng tạo CU III 2; TU II — sống lại TU II 2 — sứ ngôn CU IV 3 — tái sinh — tên TU 4 — thần khí TU 2 — Thần Thiên Chúa TU V 3 — thế gian CU III 2. 3; TU II 2, III 3 — thời giờ CU III 2; TU III 1 — tim II — tổ

quốc TỰ 2 — trời VI — tuổi già 2 — xuất hành CU 2.

MỜI → khuyến dụ — ơn gọi.

MÙ QUÁNG → ánh sáng & tối tăm — cứng lòng — giả hình — thấy CU II; TỰ I 1. 2 — tội IV 2 a.

MÙA MÀNG

Cũng như mùa *hái nho, mùa gặt dưới mắt người dân quê có nghĩa là *hoa trái của *việc làm, và là đảm bảo sự sinh sống của họ trong năm. Việc thiên nhiên xét thưởng con Người cũng có thể biểu thị sự *phán xét của Thiên Chúa.

I. NIỀM VUI CỦA THỢ GẶT

Vụ gặt hái lúa mạch (tháng 4) và lúa mì (tháng 5) là dịp dân chúng hội hè: tiếng hát của nhóm thợ gặt vang từ đồi nọ sang đồi kia, làm họ quên cả việc gặt hái vất vả dưới ánh nắng gay gắt (Rt 2; Is 9, 2; Gier 31, 12; Tv 126, 6). Nhưng khi *vui, họ không bao giờ quên Giavê, bởi gặt hái là dấu chỉ và là hoa trái của việc Chúa *chúc phúc. Ngài đã cho cây cối mọc lên (x. *tăng trưởng) (1 Cor 3, 6t) nên phải dâng lên Ngài lời *tạ ơn (Tv 67. 7; 85, 13). Việc tạ ơn đó được diễn tả qua phụng vụ lễ Mùa, tức lễ *Ngũ Tuần, trong đó người ta tiến dâng *của đầu mùa vụ

gặt (Xac 23, 16; 34, 22), đặc biệt là bó lúa đầu tay (Lv 23, 10).

Người thợ gặt cũng phải chia sẻ niềm vui của mình cho người khác bằng cách tỏ lòng rộng rãi. Luật dạy “đừng đóng mõm con bò đang gặt lúa” (Đnl 25, 4; 1 Cor 9, 9) và nhất là “đừng gặt hết cánh đồng hoặc thu những bông lúa còn sót” (Lv 19, 9; Đnl 24, 19) là có ý để dành phần cho người nghèo và *ngoại kiều. Chính lòng rộng rãi này đã tạo cơ hội cho Booz gặp và cưới được nàng Rut, là ngoại kiều và được nhìn nhận như tổ mẫu của David và của Đấng Massia (Rt 2, 15tt; Mt 1, 5).

Tuy nhiên niềm vui chính đáng và huynh đệ này không được làm cho người dân quê chỉ gắn bó vào ruộng đất. Đó hẳn là ý nghĩa của luật về năm *sabbat, buộc họ cứ bảy năm phải bỏ đất hoang một lần (Lv 25, 4r), đồng thời kêu mời họ trở về đời sống chăn nuôi và tin cậy nhiều hơn vào một mình Thiên Chúa. Chính Đức Giêsu sau này đã quả quyết như thế: phải phó thác vào Cha trên trời, như “giống quạ không gieo không gặt” (Lc 12, 24 ss). Người dân quê sẽ không đặt sự an toàn cũng như niềm hy vọng của mình vào những kho lẫm đầy lúa, sẽ không thu tích cho mình, nhưng “hướng về Thiên Chúa”, Đấng một ngày kia sẽ gặt hái linh hồn họ (Lc 12, 16- 21; x. Gier 17, 11).

II. MÙA MÀNG VÀ VIỆC GIEO GIỐNG

1. Gặt hái là hoa quả của việc *gieo giống. Giữa hai

công việc đó, chúng ta tìm thấy những điểm tương ứng ở những cấp độ khác nhau: người ta gặt những gì đã gieo (Gal 6, 7); không cày bừa, sẽ không có mùa màng (Cn 20, 4); “Ai gieo bất công sẽ gặt bất hạnh” (Cn 22, 8); gieo công chính sẽ gặt nhân từ (Os 10, 12t). Những điều nói trên có nghĩa là “Thiên Chúa trả công cho mỗi người tùy theo công *việc họ làm” (Gier 17, 10). Phản kháng như người đầy tớ lười biếng là một điều vô ích: “Thiên Chúa gặt chỗ Ngài không gieo” (Lc 19, 21), vì lúc sáng tạo và cứu chuộc con người, Thiên Chúa đã gieo lời của Ngài trong lòng họ rồi (Giac 1, 21; Mc 4, 20).

2. Dù có liên quan đến việc gieo giống, mùa màng cũng được thực hiện trong một bầu khí thiêng liêng khác. “Ai gieo trong lệ sầu, sẽ gặt trong tiếng hoan ca” (Tv 126, 5). Vì “ai gieo ít sẽ gặt ít, và ai gieo nhiều sẽ gặt nhiều” (2 Cor 9, 6), nhưng theo như cách thức Thiên Chúa, Đấng luôn phân phát dư tràn trong những công trình của Ngài, kết quả gặt hái trội hơn hạt giống rất nhiều và có thể tăng lên gấp trăm như trường hợp Isaac (Stk 26, 12), vì mảnh đất tốt biết đón nhận Lời Thiên Chúa (Mt 13, 8. 23 ss).

3. Sau hết, mặc dù lý tưởng là gặt hạt giống đã gieo (Is 37, 30) nhưng Thiên Chúa đã phân chia thời kỳ gieo và gặt (Stk 8, 22; Gier 5, 24) đến nỗi con người phải *kiên nhẫn đợi chờ hạt lúa chín tới (Mc 4, 26-29), nhưng vẫn đầy lòng tin tưởng dù nạn ngữ có câu “người này gieo kẻ khác gặt” (Gio 4, 37).

III. MÙA MÀNG, PHÁN XÉT CỦA THIÊN CHÚA

Khi gặt hái công trình loài người, Thiên Chúa *phán xét chúng theo đức *công chính của Ngài. Cuộc phán xét này, dầu sẽ xảy ra vào thời thế mạt, nhưng đã được thực hiện trước lúc Đức Kitô đến.

1. Vào ngày của Giavê. — Mùa màng mang tính cách lưỡng diện. Khi người ta thu gặt, đó chính là niềm vui. Nhưng khi người ta cắt hái, đập xuống cỏ, sàng sây và sau cùng đốt rơm (Is 28, 27t), đó chính là hình phạt (x. *sửa phạt/trùng phạt).

Như người thợ gặt, Thiên Chúa cũng cắt, cũng đập, sàng sây khi Ngài trừng phạt Israel (Is 17, 5; Gier 13, 24) hay Babylon (Gier 51, 2. 33). Khi sự gian ác của con người lên đến tột độ, chính là lúc phải “vung lưỡi hái, vì mùa màng đã chín vàng” (Gl 4, 13), tức là mùa phán xét chur dân. Nhưng với một tương phản tận căn được phản ánh qua các sấm ngôn, đột nhiên cũng có tiếng loan báo mùa màng vui mừng, nối tiếp ngay sau việc cày bừa vất vả (Gl 4, 18; Am 9,13; Os 6,11; Tv126,5t).

2. Vào thời Đấng Massia. — Lời loan báo trên trở thành thực tại khi Đức Giêsu đến.

a) Người Gieo và Người Gặt. — Đối với Vị Tiền Hô, Đức Kitô là người sàng sây quét sạch sân lúa và phân chia thóc khỏi trấu (Mt 3, 12 ss). Nhưng với các Kitô

hữu, Đức Giêsu vừa là người gieo tuyệt diệu tung vãi lời vào tâm hồn con người (Mc 4, 3-9 sa), vừa là người gặt tra liềm gặt cánh đồng đã tới mùa (4, 29). Tất cả đã sẵn sàng: “Mọi cánh đồng đều chín vàng chờ gặt; người gieo cũng được chia sẻ niềm vui của người gặt” (Gio 4, 35t).

b) Thợ gặt. — Nếu mùa màng đã chín, chủ sẽ đi gọi thợ (Mt 9, 38 ss). Các môn đệ được sai đi khắp thế giới, thu gặt hoa trái công lao của những bậc tiền nhiệm, và nhất là của Đức Giêsu, Đấng đã lấy chính máu mình trả công cho việc phát triển hạt lúa ra nhiều. Đem áp dụng vào đây câu ngạn ngữ phân biệt kẻ gieo với người gặt (Gio 4, 37) vẫn còn đúng. Nhưng chính các thợ gặt sẽ “bị sàng sảy” qua *thử thách và *bách hại (Lc 22, 31).

c) Trong khi chờ đợi mùa gặt cuối cùng. — Nếu thực sự lễ *Ngũ-Tuần-mới khai mạc mùa gặt của Giáo Hội, thì mùa gặt đó chỉ hoàn tất vào *Ngày của Chúa, khi *Con Người vung tay hái trên mùa màng chín vàng (Kh 14, 14tt; Mc 4, 29). Cho tới lúc này, cỏ lùng vẫn còn lẫn trong lúa tốt. Giáo Hội phải xét đoán và lên án điều xấu, nhưng không có quyền ném kẻ ác vào lửa. Vào thời thế mạt, chính Con Người sẽ sai thiên sứ của Ngài thi hành bản án (x. *phán xét) Ngài đã tuyên bố về các việc của nhân loại (Mt 13, 24-30. 36-43).

RG

→ gieo — hái nho — hoa trái — lễ CU I — lễ Ngũ Tuần

I 1 — phán xét CƯ II 2 — vui CƯ I.

MÙI → dầu thơm/hương thơm.

MÙI VI → muối 2. 3 — nếm

MUỐI

1. Muối và vùng hoang địa. — Dân Palestina sống trong vùng lân cận Biển Chết, các bản văn xưa gọi là “Biển Muối” (Stk 14, 3; Gios 3, 16; 12, 3...) chạy dài về phía Nam thành thung lũng Muối (2 Sm 8, 13; 2 V 14, 7). Các vùng đất mặn này là những *hoang địa thực sự, không có bóng người (Gier 17, 6; Tv 107, 34; Gb 39, 6), dường như là nạn nhân của một cuộc *sửa phạt nào đó mà có lẽ muối là phương tiện: vợ ông Lót đã biến thành tượng muối (Stk 19, 26). Người ta cũng thường nói: rắc muối xuống thành phố bại trận (Qa 9, 45). Sự đe dọa như thế nhắm đến kẻ vô đạo (Xêp 2, 9), vì bây giờ “sẽ không gì có thể mọc lên ở nơi đó” (Đnl 29, 22). Tuy nhiên, một ngày kia *nước sẽ toàn thắng: trong lúc đầm lầy và vũng sinh bị bỏ mặc cho muối (Ez 47, 11), thì từ bên phải đền thờ, con sông sẽ chảy ra để làm dịu Biển Mặn (47, 8), khiến mầm sống sẽ phát sinh dồi dào ngay ở những nơi đó (47, 8t).

2. Nghi thức và thanh tẩy. — Theo nghi lễ hiến tế cũ, mọi hy lễ phải ướp muối (Lv 2, 13; Ez 43, 24). Phải chăng là để làm cho “món ăn của Thiên Chúa” (Lv 21,

6. 8. 17. 22) thêm hương vị, hay để xác nhận điều mà “muối giao ước của Thiên Chúa” (Lv 2, 13) biểu thị, nghĩa là một giao ước lâu bền, như sẽ nói dưới đây ? Thật khó mà trả lời. Tuy nhiên, cũng giống như hương trầm (Xac 30, 35), dường như muối có công dụng thanh tẩy, bằng chứng như Êlisê đã thanh tẩy “nước độc” (2 V 2 19-22). Vì thế, có lẽ phải coi thói quen xát muối vào trẻ sơ sinh (Ez 16, 4) là một nghi lễ trừ quỷ hơn là vì lý do vệ sinh. Có lẽ Chúa Giêsu đã đề cập đến công dụng thanh tẩy trong lời nói của Người: “Tất cả sẽ được ướp mặn bằng lửa” (Mc 9, 49). Thật vậy, *lửa thử thách và tinh luyện (1 Cor 3, 13).

3. Hương vị và lâu bền. — Muối là một trong những thức ăn cần thiết nhất cho con người (Hđ 39, 26). Do đó, “ăn muối của đền vua” (Esđ 4, 14) có nghĩa là lãnh “lương” của vua (x. lt. *sal*) Muối làm thức ăn thêm ngon (Gb 6, 6). Đặc tính của muối là giữ gìn thức ăn (Br 6,27) nên muối dùng để chỉ giá trị lâu bền của khế ước: “*giao ước muối” (Ds 18, 19), là một giao ước trường cửu như giao ước giữa Thiên Chúa với David (2 Sk 13, 5)

Trong các lời nói còn tối nghĩa của Chúa Giêsu, những ẩn dụ về muối là đáng kể: “Nếu muối nhạt thì lấy gì ướp nó mặn lại được?” (Lc 14, 34; Mc 9, 50). Xét theo tương quan với “muối giao ước”, nghĩa thứ nhất có thể là: nếu giao ước với Thiên Chúa bị đổ vỡ, người ta không thể hàn gắn lại được. Theo lối giải thích của

Mattheô, người tín hữu phải là “muối thế gian” (Mt 5, 13), nghĩa là phải gìn giữ và làm cho thế gian thêm mặn nồng trong giao ước với Thiên Chúa. Nếu không, muối đó không được việc gì nữa và môn đệ đáng bị loại ra ngoài (Lc 14, 35). Nhưng “muối vẫn là vật tốt, vậy các con hãy giữ muối trong lòng mình và hãy sống thuận hòa với nhau” (Mc 9, 50). Câu này có thể đã được Phaolô giải thích như sau: “Chớ gì ngôn ngữ anh em luôn luôn dịu dàng, ướp đầy muối mặn, để biết trả lời hợp với mọi người” (Col 4, 6).

XLD

→ hoang địa O — lửa TU II 2 — thực phẩm .

MƯA → bão 1 — hoa trái II — hoang địa O — lụt — nước — trời I.

MƯỜI HAI → Giáo Hội III 2 — Israel CU 1 b — số I 1, II 1 — sứ đồ I — tuyển chọn TU II 1.

N

NABUKODONOSOR → Babel/Babylon 2. 5 — chiến tranh CU III 2 — kiêu ngạo 2 — quyền năng IV 2.

NẠ ĐÓI → đói & khát — thiên tai 1.

NĂM → lễ CU I; TU II — thời giờ CU I — tuần lễ 1.

NẮP XÁ TỘI — Đền thờ CU I 1 — hòm bia Giao ước — máu TU 2 — xá tội 2.

NỆ HÌNH THỨC → giả hình — pharisiêu — trong

sách I 1.TU

NĒM

NĒm đôi khi có nghĩa là ăn uống (Gion 3, 7, Col 2, 21), nhưng trước hết có nghĩa thưởng thức những hương vị trên mọi bình diện kinh nghiệm của chúng ta (2 Sm 19, 36). Thánh Kinh dùng nghĩa này để phân biệt những giá trị luân lý và nhận thức sự ngọt ngào của Thiên Chúa và của Đức Kitô là hạnh phúc cuộc sống trần thế và trên trời của chúng ta.

1. Sự nhận định. — Sự thưởng thức bao gồm nhiều hình thức khác nhau của *khôn ngoan như: khôn khéo (1 Sm 25, 33), tình ý (Cn 11, 22), phán đoán trầm tĩnh (Cn 26, 16). Đó là ân huệ của Thiên Chúa (Tv 119, 66). Ngài có thể thấu hỏi lại (Gb 12, 20). Đồng thời nó cũng là kết quả của tuổi tác và kinh nghiệm (Gb 12, 11 t). Nó hướng dẫn cách cư xử của con người trong các lãnh vực thực tiễn nhất (Cn 31, 18). Tuy nhiên, hình thức thượng đẳng của nó, tức sự phân biệt lành dữ, không phải là một giá trị đơn thuần luân lý, nhưng đã có tính cách tôn giáo vì đặt nền tảng trên đức tin (Tv 119, 66) và hình thức đó hoàn tất vì *Lời Chúa và giới luật Ngài lôi kéo (Tv 119, 16; Rm 7, 22), Lời mà người ta cảm thấy dịu dàng (Ez 3, 3).

2. *Kinh nghiệm tôn giáo.* — Ngoài sự nhận định của đức khôn ngoan, chúng ta nhận thấy một kinh nghiệm sống bằng tình yêu mà Thiên Chúa mang đến cho chúng ta. Trong thời CU, lời *chúc phúc được những của cải trần thế tạo nên niềm hoan lạc cho người *công chính biết vâng phục luật Chúa (Neh 9, 25; Is 55, 2). Họ cảm mến nhiều thú vị rất khác nhau khi dùng *manna (Kh 16, 2) họ nghiệm thấy Chúa tốt lành biết bao (Tv 34, 9) và miệt mài gắn bó với Ngài như kho tàng độc nhất của họ (Gb 22, 26).

Trong TU tất cả cuộc sống của Người lãnh nhận phép rửa bao gồm cảm nghiệm ngọt ngào chắc chắn hưởng được những ân huệ phần rỗi trên trời: như thông hiệp với Chúa Thánh Linh, lời Tin Mừng được đức tin thấm nhuần, sự tỏ hiện quyền năng Thiên Chúa, Đấng tạo thành thế giới mới (Dth 6, 4t). Tất cả những thứ đó đều là bảo chứng tuyệt vời của lòng nhân hậu Chúa (1 P 2, 3). Sự dịu ngọt này (x. *dịu hiền) phát sinh do sự cay đắng của cái chết mà Đức Giêsu (Dth 2, 9) đã ném, để chúng ta khỏi ném cái chết đời đời (Gio 8, 52). Sự dịu ngọt này là một tiền vị của *toàn phúc (Kh 2, 17).

PS

→ biết — dịu hiền 1 — hoa trái III, IV — khôn ngoan
— manna 2 — nghỉ ngơi — tìm kiếm I — toàn phúc
— vui.

NÊN MÓNG → đá tảng 1 — Giáo Hội III 2 — sứ đồ I

1 — xây dựng II, III 2.

NGÀI → David — hòm bia Giao ước O, III — vua.

NGÀY → ánh sáng & tối tăm — đêm — Ngày của Chúa
— thời giờ CU I. — tinh tú I 2.

NGÀY CỦA CHÚA

Đối với người tín hữu, lịch sử không phải chỉ là một sự bắt đầu lại mãi mãi. Nó có những diễn tiến, được đánh dấu bởi những lần *thăm viếng của Thiên Chúa vào những thời gian, ngày, *giờ hoặc những lúc đặc biệt: Chúa đã đến, Ngài vẫn đến và sẽ đến để *phán xét thế gian và để *cứu rỗi những người tin tưởng. Với những ý nghĩa đó, và để nói lên sự can thiệp trọng đại của Thiên Chúa vào lịch sử, “Ngày của Chúa” là một thành ngữ đặc biệt, đôi khi được gọi tắt là “Ngày” hay “Ngày đó”. Từ ngữ này bao gồm hai ý nghĩa. Trước hết, nó chỉ một biến cố lịch sử, ngày trọng đại Chúa toàn thắng quân thù của Ngài. Nó còn nói lên việc phụng tự, ngày đặc biệt dâng hiến cho việc phụng thờ Thiên Chúa. Hai ý nghĩa này không phải là không liên hệ với nhau. Vì chung việc *phụng tự nhắc lại và loan báo sự can thiệp của Thiên Chúa trong lịch sử. Nó là biến cố lịch sử, vì phát xuất từ Thiên Chúa nên vượt ra ngoài thời gian và thuộc về thời hiện tại vĩnh cửu của Thiên Chúa mà việc phụng tự hiện đại hóa trong *thời gian lịch sử.

CU

I. LOAN BÁO NGÀY CỦA GIAVÊ

Niềm mong đợi Giavê can thiệp mạnh mẽ để cứu giúp Israel hình như đã xuất hiện rất sớm nơi lòng tin tưởng bình dân: họ mong chờ một “ngày *ánh sáng” (Am 5, 18). Trên thực tế, qua những cách khác nhau, các sứ ngôn áp dụng từ ngữ này từ thế kỷ VIII đến thế kỷ IV, chúng ta nhận thấy cùng một lược đồ diễn tả Ngày của Chúa. Giavê hô xung trận (Xêp 1, 14; Is 13, 2): “Ngày của Giavê đã đến gần” (Ez 30, 3; Is 13, 6; Gl 1, 15), và Ngài tụ tập quân binh để giao chiến (Is 13, 3tt). Đó là một ngày mây giăng u ám (Ez 30, 3), ngày tràn đầy lửa (Xêp 1, 18; Mal 3, 19), trời cuộn lại (Is 34, 4), đất rung chuyển (Gl 2, 1. 10t), vũ trụ bị tàn phá (Is 7, 23) và sẽ chìm lặng trong hiu quạnh như cảnh Gômôra (Xêp 2, 9) và hoang địa (Is 13, 9). Lúc đó, nhân loại phải kinh hoàng (Is 2, 10. 19): chạy trốn (2, 21), hoang mang rối loạn (Ez 7, 7), hoảng sợ (Is 13, 8), người ta trở nên mù lòa (Xêp 1, 17), tay chân bán loạn (Ez 7, 17), mất hết bình tĩnh (Is 13, 7), không còn đứng thẳng được (Mal 3, 2). Đó là sự hủy diệt chung (Xêp 1, 18), Thiên Chúa phán xét và chọn lựa (Mal 3, 20), thanh lọc (3, 3). Đó là thế mạt (Ez 7, 6t).

Mặc dầu, sau cuộc lưu đày, sự mô tả ấy nhằm đến ngày sau hết, nhưng trước hết nó áp dụng vào những biến cố xảy ra trong suốt lịch sử. Chẳng hạn cuộc tàn phá Giêrusalem là “một Ngày của Giavê” (Ez 13, 5; 34, 12;

Aic 1, 12; 2, 22). Bởi vậy, chúng ta không nên tìm nguồn gốc lược đồ đó nơi các huyền thoại về *chiến tranh của các thần (ngay cả khi hình ảnh Ngày của Chúa chứa đựng một vài nét thần thoại). Chúng ta càng không nên tìm nguồn gốc đó ở trong việc phụng tự (cho dù các lễ tôn giáo đó tự mang danh hiệu là “Ngày của Giavê”). Thực ra, đằng sau những hình ảnh ấy, chúng ta tìm thấy cả một kinh nghiệm lịch sử về Ngày của Chúa: đó là những lần Giavê can thiệp, chiến đấu cho dân Ngài. Chẳng hạn “ngày Mađian”, khi Giavê tỏ vinh quang Ngài bằng cách cho Israel được *chiến thắng kỳ diệu (Is 9, 3; x. Qa 7, 15-25), “ngày *Giosua” (Gios 10, 12t), “ngày Yizréel” (Os 2, 2) hoặc nhiều “ngày” chiến thắng khác (Is 28, 21; x. 2 Sm 5, 17-25). Theo truyền thống về thánh *chiến, Giavê đã tham chiến hô xung trận (Ds10, 35t; Tv 68, 2). Nếu cần, Ngài sẽ chặn đứng mặt trời (Gios 10, 12tt; x. Xac 14, 20; Gios 24, 7), sử dụng mây mù (Qa 5, 4t), sấm sét (1 Sm 7, 10) hoặc đá trời (Gios 10, 11). Ngài gây kinh hoàng trong hàng ngũ địch quân và tiêu diệt chúng (Xac 15, 14tt; 23, 27t; Gios 2, 9; 5, 1...). Chính từ việc nhớ lại các sự nghiệp huy hoàng của quốc gia mà Israel đã phát sinh quan niệm về Ngày của Giavê và, qua những hình ảnh ấy, đã củng cố đức tin của mình: Giavê là Chúa của lịch sử.

II. MONG ĐỢI NGÀY SAU HẾT

Giavê hướng dẫn lịch sử đến chung cục của nó. Như thế, việc loan báo Ngày của Giavê đối với Israel sẽ trở thành lời loan truyền Ngày thế mạt đối với toàn thế giới. Ngày đó sẽ không xảy đến trong thời gian, nhưng sẽ xảy đến vào ngày cuối cùng, vào thời sau hết của thế giới hiện tại.

Trước tiên, chân trời Ngày của Giavê được giới hạn nơi dân Israel. Khi chống lại an ninh giả tạo của dân chúng tin rằng mình phải được giải cứu cách vô điều kiện khỏi mọi khó khăn, các sứ ngôn đã đi ngược lại niềm hy vọng của dân chúng, dù họ dùng hoặc không dùng kiểu nói “Ngày của Giavê” (Am 5, 18tt; Os: Is 28, 14tt; Mik 1, 2t; Gier 4): riêng đối với *Nhóm còn lại, dường như Ngày ấy là chiến thắng của Israel.

Với sứ ngôn Xêphania (thế kỷ VI), chân trời đó được nói rộng: Ngày ấy sẽ liên hệ với *chư dân thù nghịch (Xêp 2, 4-15), sẽ chuẩn bị họ hoán cải và tái lập Israel (3, 9-18). Vì biến cố lưu đày, sau khi ngày thịnh nộ của Giavê đã trút xuống trên Giêrusalem (Aic 1, 12), Ngày của Chúa được diễn tả bằng hai chủ đề rõ rệt: đó là sự *phán xét *chư dân và chiến thắng cho *Nhóm còn lại của Israel: Ngày ấy xảy đến với Babel (Is 13), Êđom (Is 34); với Israel, là dân cần được tinh luyện không ngừng (Mal 3, 2; Zêc 13, 1t), Ngày ấy lại là một che chở chắc chắn (Zêc 12, 1-4), là ân huệ của Thần Khí (Gl 3; Zêc 12,

10), là một *địa đàng đổi mới (Gl 4 18; Zêc 14, 8). Thù địch của Israel sẽ bị báo oán (Gier 46 10) khi giờ của chư dân điểm (Ez 30, 3t); đó là Ngày *báo thù của Giavê (Is 34, 8).

Chính tác động nói rộng trương độ Ngày của Giavê tới chư dân cũng chuyển ngày đó đến thế mạt. Theo Ezekiel, ngày ấy đã ám chỉ một chung cục (Ez 7, 6t); còn với Daniel thì đó là ngày thế mạt (Đn 9, 26; 11, 27; 12, 13) tiếp ngay sau khoảng thời gian cuối cùng (8, 17; 11, 35. 40; 12, 4. 9). Hình ảnh cuộc chiến của Giavê chống lại địch thủ của Israel (x. Zêc 14, 12-20) lại có thêm nhiều hình ảnh diễn tả cuộc giao tranh nguyên thủy của Giavê khi Ngài chiến thắng các *Thú Vật và tình trạng hỗn mang. Tuy nhiên, người ta vẫn còn trong lịch sử: liên quân từ bốn phương thiên hạ hợp lại chống Giêrusalem (Zêc 12, 3) sẽ bị Giavê đánh tan, Ngài sẽ được nhìn nhận là vị thẩm phán muôn dân (Tv 94, 2; 96, 13). Toàn thể địa cầu sẽ trở nên hoang vắng (Is 24, 1), các dân do vua Gog cai trị (Ez 38) cũng như những bụt thần họ tôn thờ, sẽ bị tiêu diệt. Ngày của Giavê sẽ đánh dấu sự chiến thắng dứt khoát của Thiên Chúa trên các thù địch. Các Thánh vịnh về Nước Trời biến đổi niềm hy vọng đó thành lời cầu nguyện kêu xin sự báo oán của Thiên Chúa (Tv 94) hoặc loan báo vương quyền của Ngài (Tv 93; 96-99).

TU'

Khi Đức *Giêsu-Kitô xuất hiện, *thời gian mặc lầy một chiều hướng mới, được phản ánh trong một từ ngữ phức tạp. Vẫn còn là chủ đề về Ngày *thăm viếng (1 P 2, 12), Ngày *giận dữ (Rm 2, 5), Ngày *phán xét (2 P 2, 9), “Ngày đó” (Mt 7, 22), Ngày của Chúa (1 Th 5, 2; 2 Th 2, 2), nhưng cũng là Ngày của Đức Giêsu (1 Cor 1, 8), Ngày của Đức Kitô (Ph 1, 6. 10), của Con Người (Lc 17, 24tt). Cũng có những từ ngữ: *apoka-lypsis* (2 Th 1, 7; 1 p 1, 7. 13), *epiphaneia* (1 Tm 6, 14; Tit 2, 13), *parousia* (Mt 24, 3. 27; 1 Th 2, 19; 2 Th 2, 1; 1 Cor 15, 23; Giac 5, 7t; 1 Gio 2, 28). Từ ngữ cuối cùng thường chỉ “sự có mặt” (2 Cor 10, 10) hoặc “việc đến” (2 Cor 7, 6t). Trong xã hội La-Hy, từ ngữ đó dùng để chỉ những cuộc kinh lý của hoàng đế. Lối sử dụng từ ngữ ấy trong TU' cũng có thể bắt nguồn từ truyền thống khai huyền của CU' về “việc đến của Chúa” (td. Zêc 9, 9). Theo từ ngữ của TU', từ nay Ngày của Chúa sẽ là Ngày của Đức Kitô. Có bản văn (2 Tm 1, 10) hiểu “*epiphaneia*” (sự hiển linh) của Chúa ngay cả lúc Nhập Thể; nhiều bản văn khác, mặc dầu vẫn duy trì chiều hướng khai huyền của CU' lại trình bày một phong trào thiêng liêng hóa.

I. NGÀY CHÚA ĐẾN

Có phải việc Chúa đến đã được thực hiện viên mãn với biến cố Đức Giêsu Nagiaret — Người được phong

làm Chúa — xuất hiện trên trần gian không ? Giữa quan niệm cánh chung của truyền thống và việc hiện đại hóa của nó tiềm ẩn một sự căng thẳng nào đó. Gioan Tẩy-Giả công bố Vị Thảm Phán của thời sau hết “đang đến” (Mt 3, II). Thần Khí “đến” trên Đức Giêsu khi Người chịu phép rửa (3, 16). Thế nhưng sau đó Gioan lại tự hỏi có phải Đức Giêsu là “Đấng phải đến” hay không (11, 3). Đức Giêsu loan báo “Nước Trời đã đến” theo một công thức tương tự như công thức của CU loan báo về “ngày của Chúa đã đến” (12, 28). Ngày lễ Ngũ Tuần hoàn tất lời sứ ngôn Gioel: Ngày của Chúa khai mào “những ngày sau cùng” (CvSđ 2, 17), cũng như việc lương dân gia nhập vào Giáo Hội hoàn tất lời sứ ngôn Amos (CvSđ 15, 16tt). Tuy nhiên ngoài lãnh vực phụng tự, ngày Phục Sinh và ngày Hiện Xuống không được gọi là “Ngày của Chúa”. Được thực hiện bằng một cách nào đó ngay trong những “ngày” của Chúa Giêsu, Ngày của Chúa tiếp tục diễn tả niềm hy vọng của người tín hữu đang mong đợi Chúa lại đến.

1. Ngày của Con Người. — Vì chưng Đấng mà họ mong đợi ở ngày thế mạt chính là Đức Giêsu được vinh hiển dưới dung mạo *Con Người theo Daniel, như chính Người đã tự loan báo (Lc 17, 24tt). Trong những chính ngôn này, Đức Giêsu lập lại những cách miêu tả cổ điển của CU, với những cách thần hiển oai phong, kèm theo những *dấu chỉ của ngày thế mạt, nhất là trong “khải

huyền nhất lãm” (Mt 24 ss). Ở đó người ta nhận ra những yếu tố về chiến tranh (24, 6tt), về vũ trụ (24, 29), sự bùng nổ của những kẻ thờ ngẫu tượng (24, 15), sự xét xử chọn lựa (24, 37-43), tính cách bất thần, không ngờ của Ngày đang đến (24, 44). So với CU, việc Con Người đến trong vinh quang (24, 30t) là một yếu tố mới. Những hình ảnh tương tự còn được sử dụng trong các bản văn có tính cách Khải huyền của TU. Phaolô nhắc đến tiếng kèn và vị tông thiên sứ của ngày sau hết (1 Th 4, 16t; 1 Cor 15, 52). Ngài nhắc lại rằng Ngày đó sẽ đến như một kẻ trộm mang theo những đòn đau khủng khiếp (1 Th 5, 3) và Ngày đó sẽ đánh dấu cuộc chiến thắng quyết định trên kẻ thù (1 Cor 15, 24-28). Nhưng ngài cũng thêm rằng điều đó những kẻ chết sẽ sống lại và sẽ được gặp Đức Kitô từ trời xuống (1 Th 4, 16t). Sách Khải huyền cũng giữ lại hình ảnh chiến tranh (con thịnh nộ, đao binh, tiếng reo chiến thắng), hình ảnh xét xử (tòa án) (Kh 20, 11 tt) và hình ảnh vũ trụ (21, 1). Nói tóm lại, trong ngày của Chúa, sự Khải hoàn của Thiên Chúa sẽ rực rỡ (CU) qua Đức Giêsu Con Ngài (TU). Mọi sự sẽ được tái lập (CvSđ 1, 6; 3, 20) để được cứu rỗi (1 P 1, 4t) và thân xác của chúng ta sẽ biến thành thân xác vinh quang của Người (Ph 3, 20t).

2. Ánh sáng chiếu soi cuộc sống hằng ngày. — Sự kiện sẽ đến ấy giữ một tầm quan trọng ngay ở đời này và định đoạt thái độ sống của người tín hữu. Sự quang lâm

giúp chúng ta chân nhận đúng mức giá trị của con người (1 Cor 3, 13), thẩm định được ý nghĩa của những công trình nhân loại (4, 3tt), cũng như đánh giá được tầm mức và tính cách vững bền của thế giới này mà “cục diện của nó qua đi không ngừng” (7, 31). Viễn ảnh của ngày quang lâm giúp chúng ta hiểu những phán đoán của Phaolô (x. 6, 12tt; 7, 26 ...), nuôi dưỡng niềm hy vọng của tín hữu (Tit 2, 13), giúp họ vui vẻ đón nhận sự *bách hại như được thông dự trước vào ngày sau hết (1 P 4, 13t), là ngày đáng mong ước: “Chớ gì nước Thiên Chúa đến!”. Bởi chung Thiên Chúa sẽ hoàn tất công trình cứu rỗi (Ph 1, 6), trong khi làm cho tín hữu của Ngài vững tin và tinh tuyền (1 Cor 1, 8; Ph 1, 9t; 2 Tm 1, 12. 18), nếu họ yêu thích đợi chờ sự hiển linh tối hậu ấy (2 Tm 4, 8). Niềm tin cậy mà sách Khải huyền muốn nung đúc, kế tiếp Phaolô, sẽ tạo cho người tín hữu niềm *hạnh diện khi họ đứng trước viễn ảnh của cuộc trở lại cấp bách của Chúa (1 Gio 2, 28; 4, 17) và có thể nói là họ đã phải đương đầu với những biểu hiệu của Phản-Kitô (4, 1-4).

II. NGÀY QUANG LÂM CẤP BÁCH VÀ TRÌ HOÃN

Cũng như việc Chúa đến, sự chờ đợi Ngài có nhiều mập mờ khó hiểu, vì nếu người tín hữu chắc chắn rằng “Đức Giêsu sẽ đến cũng bằng cách thế như khi họ thấy Ngài lên trời” (CvSd 1, 11) thì họ lại không biết gì về ngày giờ Ngài đến (Mt 24, 42). Tính cách cấp bách triền

miên của ngày ấy luôn ám ảnh ý thức niềm tin một cách mãnh liệt đến nỗi khiến họ nghĩ ngay rằng ngày ấy sắp sửa đến rồi. Thế nhưng truyền thống TU diễn tả tính cách cấp bách cao quý ấy trong một sự “trì hoãn” càng ngày càng rõ ràng: cấp bách không có nghĩa là gần kề trong thời gian.

1. Ngày quang lâm gần kề. — Hình như trong thời sơ khai của Giáo Hội, vì được chan chứa ánh sáng Phục Sinh và Hiện Xuống, các tín hữu đã nghĩ rằng Đức Kitô sẽ trở lại ngay. Cộng đoàn Thessalonikê còn cho thấy niềm xác tín ấy qua những lạm dụng quá đáng nhưng đầy ý nghĩa. Họ tưởng rằng người chết sẽ không hưởng được chúc lành của ngày quang lâm (1 Th 4, 13...), việc làm lụng không còn cần thiết nữa bởi vì Chúa đến (2 Th 3, 6) và hơn thế nữa, dường như ngày quang lâm đã đến rồi. Để sửa chữa những ảo tưởng đó, thánh Phaolô không bao giờ nói rằng ngày quang lâm sẽ xảy ra sau một thời gian lâu dài; trái lại ngài cổ vũ niềm hy vọng được sinh tồn trong ngày đó (1 Th 4, 17). Nhất là Ngài nhấn mạnh đến bốn phận phải *tỉnh thức bởi vì “Ngày ấy đến như một kẻ trộm giữa đêm khuya” (1 Th 5, 2). Có một điều là tính cách cấp bách của ngày quang lâm khó có thể diễn tả nếu không dựa vào khung cảnh thời gian: vì cái cấp bách mang dáng vẻ cái “gần kề”. Cho nên chúng ta thấy các tác giả TU trình bày ngày quang lâm bây giờ có vẻ “gần hơn” lúc ban đầu (Rm 13, 11): Ngày ấy sắp đến, giờ phán

xét gần lắm rồi (1 P 4, 5tt). Còn một ít lâu nữa, Ngày phải đến sẽ đến (Dth 10, 25. 37). Vì chung Đức Giêsu đã phán: “Thầy sẽ đến ngay” (Kh 22, 20).

2. Trì hoãn ngày quang lâm. — Bởi đó, đối với người tín hữu, ngày quang lâm xem ra có một vẻ trì hoãn. Chính Đức Giêsu đã loan báo sự trì hoãn này (Mt 25, 5. 19) khi Người khuyên nhủ phải luôn luôn *tỉnh thức (24, 42-51), nhờ đó chúng ta có thể giữ nguyên vẹn giới răn của Người (1 Tm 6, 15). Như vậy, người tín hữu phải biết lợi dụng thời gian còn lại trước ngày quang lâm để sinh lợi các nén bạc (Mt 25, 14-30), để cứu giúp đồng loại (25, 31-46), theo như lệnh truyền mới của Đức Giêsu vào lúc Người sắp phải ra đi và khi Người báo tin sẽ trở lại (Gio 13, 33-36) Như thế, thánh Phaolô kết luận: “Trong khi còn thì giờ, chúng ta hãy thực thi việc thiện” (Gal 6, 10; x. Col 4, 5; Eph 5, 16). Nếu ngày quang lâm chậm đến, chúng ta cũng cần thận, đừng nghe theo các tiền sĩ giả: bởi chung chắc chắn ngày ấy sẽ đến (2 P 3, 10); nếu ngày hôm nay không có gì thay đổi bên ngoài (3, 4) là vì còn phải chờ đợi sự *sửa phạt thế giới bằng *lửa (3, 7); và nếu còn phải đợi ngày đó, chính là vì Chúa không đo thời gian theo kiểu con người (3, 8) cũng như vì Ngài còn *kiên nhẫn hy vọng mọi người sẽ trở lại (3, 8t). Vậy, người tín hữu phải cầu xin cho ngày quang lâm xảy đến, vì đó chính là triều đại huy hoàng của *Vương Quốc sung mãn: “Lạy Chúa chúng tôi, xin hãy đến !” Những tín hữu

đầu tiên đã cầu xin như vậy (1 Cor 16, 22; Kh 22, 17. 20).

III. PHỤC SINH VÀ NGÀY QUANG LÂM

Cho dầu có tầm quan trọng đến thế nào đi nữa, cái đoạn kết lịch sử được thực hiện trong việc Chúa đến cũng không làm lóa mắt người tín hữu, khiến họ không thể nhìn thấy ý nghĩa của Ngày Phục Sinh và Hiện Xuống: vì chung Đức Kitô đã vinh hiển và, một cách nào đó, Ngày của Người ngay từ bây giờ đang xảy ra cho chúng ta.

1. *“Con cái của ngày đó” (1 Th 5, 5).* — Khi dùng cách diễn tả này, Phaolô nói lên được niềm tin chung. Từ lúc Đức Kitô sống lại, người tín hữu không còn chỉ thuộc về *đêm tối, mà còn thuộc về Ngày; lại nữa, không phải chỉ có sự kiện là người tín hữu đang chờ đợi Ngày đó trong một tương lai gần kề — điều này có thể hướng dẫn cách sống của họ — nhưng một cách thiêng liêng, Ngày ấy đã thấm nhập vào người tín hữu, khiến họ trở nên “con cái *ánh sáng” (Eph 5, 8). Trong ngôn ngữ thần học, chúng ta cũng thấy có một niềm xác tín tương tự như thế. Chúng ta đã sống lại với Đức Kitô nhờ Phép Rửa (Rm 6, 3t), đã nhận được ơn cứu rỗi (Eph 2, 5t), cuộc sống của chúng ta được dấu ấn nơi Thiên Chúa (Col 3, 3t).

2. *Trong Tin Mừng IV*, trạng thái căng thẳng giữa tương lai và hiện tại vẫn được duy trì, cho dầu thực trạng hiện thời của ơn cứu rỗi lần át niềm đợi trông nó trong tương lai. Ở đây, chúng ta gặp lại những chủ đề cánh chung: sự sầu khổ ngày cứu độ (Gio 13, 19; 14, 1...; 16, 1-4), ngày sau cùng (6, 39t. 44. 54; 11, 24; 12, 48), việc Đức Giêsu đến (21, 22t), sự sống lại để được phán xét (5, 28; 11, 24), lửa (15, 6), kẻ thù bị loại ra ngoài (12, 31). Nhưng chính “ngay từ bây giờ” (5, 25; 12, 31) mọi sự được hoàn tất: tiếng của Con Thiên Chúa thay thế cho tiếng kèn thăm phán (5, 25), cuộc phán xét đang xảy ra và con tinh nộ trút xuống trên kẻ cứng lòng tin (3, 36), cuộc sống vĩnh cửu được trao ban (5, 24), vinh quang rạng tỏ (1, 14; 2, 11; 11, 40): *giờ đã đến, giờ khổ nạn vinh quang của Con Người (12, 27. 31; 13, 1; 17, 1). Như vậy, tác động tin vào Đức Giêsu luôn hiện diện sẽ hiện đại hóa ngày thăm phán (5, 24; 6, 47). Sau cùng, Giáo Hội chính là nơi hiện diện của Đức Kitô, khi Giáo Hội duy trì và gìn giữ luật yêu thương (13, 35). Không bỏ qua ngày quang lâm gần kề, thánh sử Gioan đã mặc cho truyền thống về linh thiêng bằng cách hiện đại hóa Ngày của Chúa nhờ đức tin.

3. *Chúa nhật, ngày của Chúa*. — Ngày của Chúa cũng được hiện đại hóa trong phụng tự. Trong sách Khải huyền, Gioan có đề cập đến “Ngày của Chúa” (*dies dominica*) (Kh 1,10) mà trong Ngày đó thánh nhân đã

được thị kiến. Trước hết, đó là “ngày thứ nhất trong tuần” (1 Cor 16, 2; CvSđ 20), trong ngày đó các tín hữu mừng lễ Chúa. Đó là ngày tiếp sau ngày *sabbat, và nếu nó được chọn lựa như thế, không phải là để thay thế ngày sabbat, nhưng để ghi nhớ một biến cố lịch sử, — là ngày Phục Sinh, như đã được xác định vào khoảng đầu thế kỷ II. Thật vậy, Chúa nhắc lại chiến thắng của Chúa trong ngày trọng đại sống lại, cũng như mặt khác, đó là ngày cử hành lễ tạ ơn (*missa*), nên cũng loan báo sự trở lại của Chúa, tức ngày quang lâm của Ngài (1 Cor 11, 26). Truyền thống sẽ bỏ tước cho cách giải thích đó bằng cách gọi Chúa nhật là “ngày thứ tám”, để nhắc nhở rằng trong ngày Phục Sinh đó, ngày tiên báo quang lâm, công cuộc tạo dựng của buổi đầu tiên đã đến hồi sung mãn.

PA&XLD

→ ánh sáng & tối tăm CU' II 3 — Con Người — cứu rỗi CU' I 2; TU' II 3 — dấu chỉ TU' II 4 — đám mây 3. 4. 5. — đau khổ TU' II — đêm CU' 2; TU' 3 — Êlia CU' 5 — giận — Giêsu-Kitô I 3 — hành hương CU' 2 — hoàn thành CU' 3; TU' 3 — hy vọng TU' II — kính sợ Thiên Chúa I — lễ TU' II — lửa CU' III; TU' I — mùa màng III 1. 2 c — phán xét — sabbat TU' 2 — sám hối/hoán cải TU' I, IV 2 — Sống Lại TU' II 1 — thăm viếng — thiên tai 2 — thời giờ CU' III 2; TU' II 3, III — tình thức I — toàn thiện TU' 6 — Vượt Qua III 1 — ý định Thiên Chúa TU' IV.

NGÃU TƯỢNG

I. TỪ BỎ NGÃU TƯỢNG

Theo một ý nghĩa nào đó, Thánh Kinh là lịch sử của dân Thiên Chúa từ bỏ ngẫu tượng. Một ngày kia Giavê đã “bắt” Abaham đang “phụng sự những thần khác” (Gios 24, 2t; Gđt 5, 6tt). Sự đoạn tuyệt này tuy căn bản nhưng không dứt khoát một lần cho tất cả: con cháu ông sẽ phải luôn luôn tái hiện sự đoạn tuyệt đó (Stk 35, 2tt; Gios 24, 14-23); họ vẫn phải nhắc lại định hướng của họ và phải *theo Đấng duy nhất thay vì theo đuổi phù vân (Gier 2, 2-5).

Thật vậy, việc thờ ngẫu tượng có thể len lỏi vào ngay trong việc phụng tự Giavê. Ngay thời Thập Giới, dân Israel biết không được tạc *hình ảnh (Xac 20, 3tt; Đnl 4, 15-20) vì chỉ có con *người mới là hình ảnh đích thực của Thiên Chúa (Stk 1, 26t). Chẳng hạn con bò mộng mà họ tạc ra để biểu trưng cho *sức mạnh thần linh (Xac 32; 1 V 12, 28; x. Qa 17—18) sẽ đem đến cho họ những lời mỉa mai chua cay của các sứ ngôn cùng với con *giân của Thiên Chúa (Os 8, 5; 13, 2). Dù đó là tà thần hay hình ảnh của riêng Ngài, Thiên Chúa vẫn trừng phạt sự bất trung (Đnl 13). Ngài bỏ rơi những kẻ chối Ngài hay chế diễu Ngài bằng cách để họ hứng chịu *thiên tai xảy đến cho quốc gia (Qa 2, 11-15; 2 V 17, 7-12; Gier 32, 28-35; Ez 16; 20; 23).

Khi sự kiện lưu đày xảy đến xác nhận cái nhìn lịch sử bi đát của các sứ ngôn, lúc đó dân mới trấn tĩnh lại, nhưng không vì thế mà không còn kẻ thờ ngẫu tượng (Tv 31, 7) và kẻ từ chối Thiên Chúa (Tv 10, 4. 11 tt). Sau cùng vào thời Macabê, phụng sự ngẫu tượng (1 Mac 1, 43) chính là chấp nhận một nền nhân bản ngoại giáo tương khắc với đức *tin mà Giavê mong đợi nơi con cái Ngài: phải chọn hoặc thờ ngẫu tượng hoặc *tử đạo (2 Mac 6 18—7, 42; x. Đn 3).

TU cũng vạch một con đường như thế. Khi từ bỏ ngẫu tượng để quay về với Thiên Chúa thật (1 Th 1, 9), các tín hữu luôn bị cám dỗ quay về với ngoại giáo đang thấm nhiễm vào cuộc sống thường ngày (x. 1 Cor 10, 25-30). Phải xa lánh ngẫu tượng để được vào Vương Quốc (1 Cor 10, 14; 2 Cor 6, 16; Gal 5, 20; 1 Gio 5, 21; Kh 21, 8; 22, 15). Giáo Hội, nơi diễn ra trận chiến khốc liệt giữa Đức Giêsu và *thế gian, nhìn thấy một lịch sử được đánh dấu bằng cám dỗ tôn thờ “hình ảnh *Thú Vật” (Kh 13, 14; 16, 2) và bằng cám dỗ chấp nhận cho “ngẫu tượng phá hoại” được dựng lên trong Đền thánh (Mt 24, 15; x. Đn 9, 27).

II. Ý NGHĨA VIỆC THỜ NGẪU TƯỢNG

Không bằng lòng trong việc trung thành đáp lại tiếng gọi của Thiên Chúa, Israel đã suy nghĩ về bản chất của những “ngẫu tượng câm” (1 Cor 12, 2) đang lôi cuốn họ. Dần dần họ mới diễn tả sự hư vô của ngẫu tượng bằng

một ngôn ngữ chính xác.

1. Những “vị thần khác”. — Với thành ngữ đó, thông dụng cho đến thời Giêrêmia, hình như Israel chấp nhận sự hiện hữu của những vị thần khác ngoài Giavê. Đó không phải là những sự sống sót mập mờ của những tôn giáo khác bị pha lẫn với đạo thờ Giavê bình dân, như những “ngẫu tượng trong nhà” (*teraphim*) chắc chắn được dành cho đàn bà (Stk 31, 19- 35; 1 Sm 19, 13-16) hay như con rắn Nehushtân (2 V 18, 4); những đặc biệt là các bụt Baal của dân Canaan mà dân Israel đã gặp thấy ngay khi lập CU trong Đất hứa. Đó chính là cuộc tử chiến chống lại các bụt Baal: Gêdêôn đã được vinh dự bắt diệt là lấy *bàn thờ Giavê thay vào bàn thờ thân phụ ông cung hiến cho Baal (Qa 6, 25-32). Vậy nếu Israel có nói đến các “vị thần khác” thì chỉ là để đề cập đến các tín ngưỡng khác (x. 2 V 5, 17), không phải vì thế họ nghi ngờ rằng Giavê không phải là Thiên Chúa duy nhất của họ (x. Xac 20, 3-6; Dnl 4, 35).

2. Sự hư vô của ngẫu tượng. — Cuộc tử chiến chống lại ngẫu tượng vẫn tiếp tục, nhưng bây giờ trong tinh thần của người tin vào Giavê để họ biết rằng “ngẫu tượng chẳng là gì cả” (Tv 81, 10; 1 Sk 16, 26).

Êlia liêu chết để chế nhạo các vị thần đã không thể thiêu hủy lễ toàn thiêu (1 V 18, 18-40). Những kẻ lưu đày hiểu rõ rằng ngẫu tượng chẳng biết gì cả bởi vì chúng không thể loan báo tương lai (Is 48, 5); chúng lại càng

không cứu thoát nổi (45, 20tt). “Trước Ta không có vị thần nào được tạo thành và sau Ta cũng chẳng có vị thần nào nữa cả” (43, 10). Nếu đúng như thế, chính vì chúng thật sự không hiện hữu, chúng chỉ là những sản phẩm do con người chế tạo ra. Khi các sứ ngôn nói châm biếm chống lại các ngẫu tượng bằng gỗ, bằng đá hay bằng vàng (Am 5, 26; Os 8, 4-6; Gier 10, 3tt; Is 41, 6t; 44, 9-20), đó không phải là một cảm tình tượng trưng mà các ngài tố cáo, nhưng là một sự suy đồi: thay vì tôn thờ Tạo Hóa, tạo vật lại tôn thờ cái mình sáng tạo ra.

Sách Khôn ngoan đưa ra ánh sáng những hậu quả của việc tôn thờ ngẫu tượng (Kn 13—14): kết quả là sự chết, bởi nó có nghĩa từ bỏ Đấng là sự sống. Đồng thời sách này cũng giải thích cho tín hữu nguồn gốc suy đồi đó: người ta đã thần thánh hóa kẻ chết hay những nhân vật danh tiếng (14, 12-21) hoặc tôn thờ những thần lực thiên nhiên mặc dầu chúng chỉ nhằm dẫn đưa con người tới Đấng tạo thành họ (13, 1-10).

Phaolô tiếp tục đả phá việc thờ ngẫu tượng, coi đó như việc tôn thờ ma *quí: dâng hy lễ cho ngẫu tượng là dâng cho ma quí (1 Cor 10, 20t). Sau cùng, trong một lần chỉ trích gay gắt, ngài tố cáo tội chung của những kẻ, thay vì nhìn nhận Tạo Hóa qua tạo vật, đã đổi vinh quang Thiên Chúa bất diệt lấy một biểu tượng của tạo vật. Do đó họ đồi bại trong mọi lãnh vực (Rm 1, 18-32).

3. *Thờ ngẫu tượng, một cám dỗ thường xuyên.* —

Vậy thờ ngẫu tượng không phải là một thái độ xa xưa không tái diễn, nhưng nó tái phát dưới nhiều hình thức khác nhau: ngay khi thôi *phụng sự Chúa, người ta trở thành *nô lệ cho mọi thứ chủ ông: tiền bạc (Mt 6, 24ss), rượu chè (Tit 2, 3), *tham lam, tức ý muốn thống trị kẻ khác (Col 3, 5; Eph 5, 5), quyền lực chính trị (Kh 13, 8), lạc thú, thèm khát và hận thù (Rm 6, 19, Tit 3, 3), tội lỗi (Rm 6, 6) cả đến việc giữ luật bề ngoài (Gal 4, 8t). Tất cả những thứ đó đều đưa đến sự chết (Ph 3, 19) trong khi kết quả của Thần Khí là sự sống (Rm 6, 21t). Sau những thói xấu đó (x. *nhân đức/tật xấu) tức là sự tôn thờ ngẫu tượng, tiềm ẩn một sự vô tri về Thiên Chúa duy nhất là Đấng chỉ mình Ngài đáng cho ta *tin tưởng.

CW

→ Ai Cập 1 — Babel/Babylon 1 — bão 1 — biệt hiến/chúc dữ CU — bữa ăn II — chư dân CU II 1 b — cứng lòng tin — đá 1 - giàu III 1 — hình ảnh I — hổ thẹn I 4 — lạc giáo 1 — làm lỗi CU — ma thuật 1 — ngoại tình 2 — nhân đức & tật xấu 3 — nhiệt tâm I 1 — nói dối II 1 — quỷ CU 2; TU 2 — súc vật I 1 — lòng tham CU 2; TU 2 — thất vọng II — Thiên Chúa CU III 4; TU II 1 — thờ lạy I 3, II 1 — thú vật 3 b — tinh tú — tội II 1, IV 3 a.

NGHE → Hiện ra của Chúa Kitô 4 c — lắng nghe — Lời Chúa TU I 2 — rao giảng — tin TU I 2.

NGHÈO

Những người nghèo khó thường bị lãng quên trong văn chương cổ điển, nhưng lại chiếm một chỗ đứng quan trọng trong Thánh Kinh. Danh từ cụ thể của Hy bá đã cho phép gọi lại cả một đoàn lũ đáng thương của hạng người này. Bên cạnh *rash* “người thiếu thốn”, còn có *dal* “người gầy” hoặc “người ốm yếu”, *èbyôn* “người ăn xin” không no đủ, *ani* và *anaw* (số nhiều là *anawim*) “người bị đè nén” và sầu khổ. Nhưng sự “nghèo khó” trong Thánh Kinh không phải chỉ là một tình hình kinh tế và xã hội, nó có thể là một trạng thái nội tâm, một thái độ của tâm hồn. Thế nên, CU mạc khải cho chúng ta thấy những sung mãn thiêng liêng của sự nghèo khó và TU chân nhận người nghèo đích thực là người thừa kế đặc quyền Nước Thiên Chúa.

CU

I. NGHÈO KHÓ LÀ ĐIỀU KỲ CHƯÓNG

Thay vì nhìn xem cách tự nhiên sự nghèo khó như một lý tưởng thiêng liêng, Israel đã cho đó là một việc cực chẳng đã phải gánh chịu, hoặc cho đó là một tình trạng dễ khinh chê bao lâu còn tồn tại quan niệm khiếm khuyết về sự *thưởng phạt của Thiên Chúa, coi sự *giàu sang vật chất như một phần thưởng chắc chắn của lòng tín trung đối với Thiên Chúa (x. Tv 1, 3; 112, 1. 3).

Dĩ nhiên không phải các hiền triết không biết có những người nghèo khó đức hạnh (Cn 19, 1. 22; 28, 6), nhưng họ cũng thấy rằng sự bần cùng thường là hậu quả của lười biếng hoặc của vô trật tự (Cn 11, 16; 13, 4. 18; 21, 17), và họ đã nghiêm khắc cảnh cáo sự lười biếng đó, là tật xấu thường đưa đến khốn cùng (Cn 6, 6-11; 10, 4t; 20, 4. 13; 21, 25; v.v.). Đàng khác chính nghèo khó có thể trở thành dịp tội, và lý tưởng xem ra nằm giữa hai thái cực “không nghèo mà cũng không giàu” (Cn 30, 8t; x. Tb 5, 18tt).

II. PHẢI TÔN TRỌNG NGƯỜI NGHÈO

Một sự kiện khác được nêu ra không kém rõ ràng: nhiều người nghèo thường là nạn nhân của số mệnh hoặc của lòng *tham người đời, mà sách Giob 24, 2-12 đã ghi lại thực trạng vô cùng khốn khổ của họ. Những người này đã gặp được nơi *các sứ ngôn* như những người biện hộ chính thức của mình. Theo sau Amos, người đã “gào thét” chống lại những trọng tội của Israel (Am 2, 6tt; 4, 1; 5, 11), các phát ngôn viên của Giavê đã không ngừng tố giác “bạo lực và bóc lột” (Ez 22, 29) đã làm hoen ố xứ sở: gian lận bỉ ổi trong việc buôn bán (Am 8, 5t; Os 12, 8), chiếm đoạt đất đai (Mik 2, 2; Is 5, 8), bắt dân mọn làm nô lệ (Gier 34, 8-22; x. Neh 5, 1-13), lạm dụng quyền thế và đảo lộn công lý (Am 5, 7; Is 10, 1t; Gier 22, 13-17). Một trong những nhiệm vụ của Đấng Massia sẽ là

bênh vực *quyền lợi của những kẻ khốn cùng, nghèo khổ (Is 11, 4; Tv 72, 2tt. 12tt).

Hơn nữa, ở đây các sứ ngôn đã đồng quan điểm với Luật (x. Xac 20, 15tt; 22, 21-26; 23, 6). Đặc biệt Đệ nhị Luật đã qui định một số thái độ bác ái và biện pháp xã hội để giảm bớt nỗi đau khổ của những người thiếu thốn (Đnl 15, 1-15; 24, 10-15; 26, 12). Các hiền triết cũng không quên nhắc lại những quyền lợi thần thiêng của người nghèo (Cn 14, ; 21; 17, 5; 19, 17) mà Chúa chính là Đấng bênh vực đầy quyền năng của họ (Cn 22, 22t; 23, 10t). Ai cũng biết việc *làm phúc là một yếu tố chính yếu của lòng đạo đức chân chính trong Thánh Kinh (Tb 4, 7-11; Hđ 3, 30-4, 6).

III. LỜI NGUYỆN CẦU VÀ TÂM HỒN CỦA NHỮNG “NGƯỜI NGHÈO CỦA GIAVÊ”

“Tiếng kêu than của các người nghèo khó” thấu đến tai Thiên Chúa (x. Gb 34, 28) thường vang dội trong các Thánh vịnh. Thật ra, trong các Thánh vịnh, không phải chúng ta chỉ nghe lời than thở của những người bần cùng, nhưng còn có cả lời cầu xin của những người bị bách hại, vô phước, sâu khổ; tất cả đều thuộc về gia đình các người nghèo và Thánh vịnh bộc lộ cho chúng ta thấy tâm hồn chung của họ (Tv 9—10; 22; 25; 69). Có lúc họ mạnh mẽ bày tỏ khát vọng vào một ngày mai tươi sáng hơn, trong đó hiện trạng sẽ được đảo lộn (54, 7tt; 69, 23-30). Tuy nhiên, họ vẫn mong chờ phần rỗi nơi Giavê mà họ biết

mình gắn liền với Ngài, như Giêrêmia “đáng thương” đã nại đến Ngài để xin Ngài biện hộ (Gier 20, 12t). *Kẻ thù của họ là kẻ thù của Thiên Chúa, đó là những người *kiêu ngạo (x. Tv 18, 28) và những kẻ *vô đạo (9, 14-19). Sự cùng cực của họ là một lý do để được Ngài yêu mến (x. 10, 14).

Như thế, người nghèo trong Thánh vịnh xuất hiện như người bạn và *tôi tớ của Giavê (x. 86, 1t), nơi Ngài, họ nương ẩn với lòng *tin tưởng, và là Đấng họ *kính sợ và *tìm kiếm (x. 34, 5-11). Như các dịch giả Thánh Kinh Hy Lạp đã hiểu đúng, ở đây không hẳn chỉ đề cập đến vấn đề nghèo khổ vật chất: để dịch tiếng *anaw*, không những họ chỉ dùng tiếng *ptôchos* “bần cùng”, hoặc tiếng *pênes* “túng thiếu”, nhưng còn dùng danh từ *praus* gọi lên ý tưởng một người “hiền lành”, “điềm tĩnh” ngay trong cơn thử thách. Chính vì thế nhiều lần chúng ta cũng có thể dịch tiếng *anawim* hăng “khiêm nhường” (Tv 10, 17; 18, 28; 37, 11; x. Is 26, 5t). Thật thế, tâm trạng căn bản của họ là lòng *khiêm nhường, tức *anawah* mà một vài bản văn Cựu Ước quan niệm giống như là sự công chính (Xêp 2, 3), sự “kính sợ Thiên Chúa” (Cn 15, 33; 22, 4), lòng tin hoặc lòng trung thành (Hđ 45, 4 hb.; x. 1, 27; Ds 12, 3).

Những ai đau khổ và nguyện cầu trong tâm tình tương tự thật xứng với danh nghĩa “người nghèo của Giavê” (x. Tv 74, 19; 149, 4): họ là đối tượng của tình yêu nhân lành của Ngài (x. Is 49, 13; 66, 2) và họ kết thành những hoa trái đầu mùa của “dân tộc khiêm hạ và

nhu mì” (Xêp 3, 12t), của “Giáo Hội người nghèo” mà Đấng Massia sẽ qui tụ.

TU

I. Đấng MASSIA CỦA NGƯỜI NGHÈO

Mở đầu bài giảng khai mạc bằng *toàn phúc cho những người nghèo (Mt 5, 3; Lc 6, 20), Đức Giêsu muốn các thánh giả nhận thấy nơi những kẻ ấy như là những người được đặc ân *thừa hưởng cơ nghiệp Vương Quốc* mà Người loan báo (x. Giac 2, 5). Như Đức Maria, nữ tỳ khiêm hạ của Chúa đã hát (Lc 1, 46-55), từ nay đã đến giờ thực hiện các lời đoan hứa ngày xưa: “Các người nghèo sẽ ăn và sẽ no nê thoả dạ” (Tv 22, 27). Họ là thực khách của bàn tiệc Thiên Chúa (x. Lc 14, 21). Thế nên Đức Giêsu xuất hiện như Đấng Massia của những người nghèo, Đấng đã được xức dầu thánh hiến để mang Tin Mừng đến cho họ (Is 61, 1 = Lc 4, 18; x. Mt 11, 5). Quả thật, đa số những người đến cùng Đức Giêsu đều là khiêm nhường (Mt 11, 25; Gio 7, 48t).

Và lại, chính Đấng Massia của người nghèo cũng là một người *nghèo*. Bêlem (Lc 2, 7), Nagiaret (Mt 13, 55), đời sống công khai (8, 20), thập giá (27, 35), bấy nhiêu hình thức khó nghèo đó, Đức Giêsu đã nhận lấy và thánh hiến đến độ hoàn toàn trần trụi. Như thế, Người có thể mời gọi tất cả những ai lao nhọc đến với Người, bởi vì Người là Đấng “hiền lành và khiêm nhường trong lòng”

(Mt 11, 29; *praus* và *tapeinos*, x. *anaw* và *ani* trong các Thánh vịnh). Ngay trong vinh sáng của ngày lễ Lá, Người vẫn là vị vua “khiêm tốn” được loan báo trong Zêc 9, 9 (= Mt 21, 5). Nhất là, trong cuộc thương khó, Người chấp nhận đau khổ và lặp lại lời nguyện cầu như tất cả những người nghèo của Giavê (Tv 22: x. Mt 27, 35.43.46).

II. KHÓ NGHÈO THIÊN LIÊNG

Nếu ngay thời CU đã có một nhóm tinh hoa tôn giáo quan niệm nghèo khó như là một thái độ thiêng liêng, thì rất dễ hiểu khi thấy các môn đệ Đức Giêsu đi theo chiều hướng này, và đó cũng là khía cạnh được thánh Mattheô nhấn mạnh: “Phúc cho những người có tinh thần nghèo khó” (5, 3), nghĩa là “những ai có tâm hồn của người nghèo”. Đức Giêsu đòi hỏi những kẻ theo Người phải có thái độ từ bỏ nội tâm đối với của cải trần gian (dù họ có hay không có) ngõ hầu có được khả năng ao ước và nhận lãnh của cải đích thực (x. Mt 6, 24. 33; 13, 22). Sống trong sung túc vật chất, người ta dễ có ảo tưởng về sự thiếu thốn thiêng liêng của mình (Kh 3, 17). Dù sao, tốt hơn là nên sử dụng *thế gian như không thực sự sử dụng “vì cục diện của thế gian này sẽ qua đi” (1 Cor 7, 31). Đàng khác, sở hữu vật chất chỉ là một trong những đối tượng của thái độ từ bỏ toàn diện mà chúng ta phải ưng thuận nếu muốn thành môn đệ của Đức Giêsu (x. Lc 14, 26. 33). Nhưng để phác họa diện mạo đầy đủ của những

người “nghèo khó trong tinh thần”, thừa tự của những *anawim*, chúng ta cũng cần phải ghi nhận thêm rằng họ luôn ý thức về cảnh lầm than cá nhân của họ nơi bình diện tôn giáo, về nhu cầu cần trợ giúp của Thiên Chúa. Thay vì phô trương sự đầy đủ hảo huyền như người *Pharisiêu tự tin vào sự *công chính bản thân, họ thông phần lòng *khiêm nhường của người thu thuế trong dụ ngôn (Lc 18, 9-14). Với tâm tình như thế trước cảnh túng quẫn và yếu đuối của mình, họ nên giống các *trẻ nhỏ, và như trẻ nhỏ, họ được thừa hưởng Vương Quốc Thiên Chúa (x. Lc 18, 15tt; Mt 19, 13-24).

III. NGHÈO KHÓ ĐÍCH THỰC

Tin Mừng nhấn mạnh khía cạnh thiêng liêng của sự nghèo khó, nhưng không vì thế mà làm lu mờ giá trị tôn giáo của nghèo khó thực sự, trong mức độ nó là dấu chỉ và phương tiện đạt đến sự từ bỏ nội tâm. Sự nghèo khó vật chất này rất tốt khi được khởi hứng từ lòng tin tưởng hiếu thảo vào Thiên Chúa, từ niềm ao ước theo Đức Giêsu, từ tâm hồn quảng đại đối với anh em. Nó cho chúng ta tự do hơn để tiếp đón ân huệ của Thiên Chúa, hiến mình hoàn toàn hơn vào việc phục vụ Vương Quốc Ngài. Đó là những lý do mà các tác giả T^U, nhất là thánh Luca thích thú nhắc đi nhắc lại (x. Lc 12, 32tt).

1. Khó nghèo tự nguyện. — Nếu Đức Giêsu lưu ý các đồ đệ Người đề phòng khỏi mọi hiểm nguy của *giàu

sang (Mt 6 19tt; Lc 8, 14), thì với những ai muốn theo Người gần hơn và trước tiên với các sứ đồ, Người còn đòi hỏi họ thực thi đức khó nghèo thực sự (Lc 12, 33; Mt 19, 21. 27 ss). Tuy nhiên, nếu các nhà truyền giáo của “nhà Israel” không nên mang theo “hoặc vàng hoặc bạc hoặc tiền lẻ” (Mt 10, 9; x. CvSđ 3, 6), sự kiện này phần nào cũng dễ hiểu đối với các điều kiện xã hội.

Palestina thời bấy giờ, một nơi mà người dân rất hiếu khách. Trong thế giới La-Hy, một mệnh lệnh như thế không thể hiểu theo nghĩa đen, vì thế chính thánh Phaolô cũng phải có một ngân khoản truyền giáo và cứu tế (x. 2 Cor 8, 20; 11, 8t; CvSđ 21, 24; 28, 30). Thế nhưng, ngay trường hợp đó, Vị Sứ Đồ luôn tiếp tục công bố Tin Mừng cách nhưng không (1 Cor 18; x. Mt 10, 8) và ngài biết sống trong sự nghèo túng (Ph 4, 11t). Cộng đoàn các Kitô hữu đầu tiên tập trung ở Giêrusalem quanh các sứ đồ cũng đã cố gắng bắt chước sự khổ nghèo của các ngài. Giáo Hội cũng không ngừng hoài niệm và thực hiện “cuộc sống tông đồ” này (*vita apostolica*), trong đó “không ai xem đồ vật thuộc về mình là của mình” (CvSđ 4, 32; x. 2, 44t).

2. Kiên nhẫn chịu đựng cảnh khó nghèo. — Cũng như những người khó nghèo “tự nguyện”, những ai mà số phận buộc phải chấp nhận sự nghèo khó thực sự do hoàn cảnh hoặc do bách hại cũng được hạnh phúc trong Vương Quốc Thiên Chúa, miễn là họ biết quảng đại trong

cảnh túng thiếu (x. Mc 12, 41-44) và biết chấp nhận số phận mình “để được một của cải tốt đẹp và bền bỉ hơn” (Dth 10, 34). Ngay từ bây giờ, dầu sống trong nghèo khó vật chất, thực ra họ vẫn giàu, vì biết trung thành trong thử thách (Kh 2, 9t). Luca đã nói rõ những phần bù đắp diệu kỳ mà Thiên Chúa dành để cho họ ở đời sau (Lc 6, 20t). Như Lazarô nghèo khó, họ sẽ tìm được nguồn an ủi vĩnh viễn bên cạnh Ngài (16, 19-25).

3. Phục vụ người nghèo với tinh thần Kitô giáo. —

Tuy vậy, sự nghèo khó vẫn là một điều kiện bất nhân và cũng như các sứ ngôn xưa, Tin Mừng vẫn đòi hỏi phải có công bình xã hội (x. Mt 23, 23; Giac 5, 4). Nơi dương thế, người giàu có những bổn phận cấp thiết đối với kẻ nghèo; và nếu họ muốn chung hưởng hạnh phúc với kẻ nghèo, họ cần noi gương Thiên Chúa đón tiếp (Lc 14, 13. 21) và kết nghĩa tâm giao với những người ấy “bằng số tiền phi nghĩa” của họ (16, 9). Hơn thế nữa, từ nay, phục vụ người nghèo là biểu hiện của lòng chúng ta yêu mến Đức Giêsu: vì khi giúp đỡ họ, chúng ta giúp đỡ chính Chúa, trong lúc chờ đợi Ngài trở lại vinh quang (Mt 25, 34-46; 26, 11). “Nếu ai thấy *anh em túng bần mà đóng chặt lòng dạ lại, thì làm sao lòng mến Thiên Chúa có ở trong kẻ ấy?” (1 Gio 3, 17)

Từ các sứ ngôn đến Đức Giêsu, Thánh Kinh nói nhiều đến khổ đau của những người nghèo và nhất là đã mạc khải cho chúng ta ý nghĩa của các khổ đau ấy. Sự

khó nghèo thiêng liêng và hạnh phúc sẽ là cửa mở dẫn tới ân huệ của Thiên Chúa trong niềm tin phó thác và lòng *khiêm nhường kiên trì. Để thực thi khó nghèo trong tinh thần, dĩ nhiên sự nghèo khó thực sự là một phương thế đặc đãi. Tuy nhiên, nguyên lý và cùng đích của khó nghèo chính là hiệp thông với mầu nhiệm của “lòng rộng rãi ban ơn của Đức Giêsu-Kitô Chúa chúng ta... Đáng vốn giàu sang, mà vì anh em, Người đã trở nên nghèo khó, ngõ hầu anh em được nên giàu có nhờ sự nghèo khó của Người” (2 Cor 8, 9).

LR

→ cô đơn I 1 — David 2 — đói & khát CU' 2; TU' 1. 3
— giàu — khiêm nhường II — làm phúc — Nhóm
còn lại CU' 4 — quả phụ 1 — quyền CU' 3; TU' —
lòng tham CU' I; TU' 1 — tin — toàn phúc TU' II.

NGHI NGỜ → cứng lòng tin — tin tưởng — tội I 1.

NGHI THỨC → bàn thờ 2 — chức tư tế CU' II 1 — hiểu
tử CU' 2 — phụng tự — thời giờ CU' I 2.

NGHỈ NGƠI

Cuộc sống con người là một chuỗi nối tiếp giữa an nhàn và lo lắng, làm việc và nghỉ ngơi. Để sống cách đầy đủ, hình như những điều trái nghịch nhau phải cùng tồn tại: săn đuổi và bắt giữ, tìm tòi và ôm ấp, ước muốn và thụ hưởng. Nếu con người đã tìm thấy chính là để tìm

kiếm thêm vì không thỏa mãn. Sách Giáo sĩ biết đến sự luân chuyển đó, nhưng lại cho thấy “sự qua lại” như thể chỉ như gió thổi mây trôi (Gs 1—2) và mong đợi cái chết đến chấm dứt phù vân: “Ngày đêm không được nghỉ ngơi, *tìm kiếm làm chi nếu chẳng bao giờ đạt tới?” (8, 16t). Họ chỉ cần niềm vui đơn giản trong giây phút hiện tại dưới mắt Thiên Chúa (2, 24; 9, 7-10). Tuy nhiên, cách chung truyền thống Thánh Kinh vẫn nói đến thay đổi đó và khám phá ra ý nghĩa của nó: những luân chuyển và cản trở nơi con người một khi đã được thanh lọc, sẽ xảy ra cùng một lúc và trở nên hòa hợp với Thiên Chúa. Nghỉ ngơi đích thực không phải là ngừng nhưng là chu toàn hoạt động. Như thế, ngay ở trần gian này, nghỉ ngơi trở thành sự thưởng nếm trước thiên đàng.

I. NGHỈ NGƠI VÀ LÀM VIỆC

Ngay từ đầu, Israel phải “thánh hóa ngày *sabbat” (Xac 20, 8), thánh hiến cho Chúa một ngày nghỉ, đầu là giữa mùa cày bừa và gặt hái (34, 21). Huấn lệnh đó có hai lý do chính

1. Nghỉ ngơi, dấu chỉ của giải phóng. — Luật Giao ước xác định phải để cho súc vật và nhân công nghỉ ngơi (23, 12). Ngoài lý do trên phát xuất tự lòng tốt tự nhiên, sách Đệ nhị Luật còn thêm một lý do có tính cách lịch sử: Israel phải nhớ mình đã được giải thoát khỏi những lao khổ ở Ai cập (Đnl 5, 15). Nghỉ ngơi là dấu chỉ của

*tự do.

2. Nghỉ ngơi là thông dự vào sự nghỉ ngơi của Tào Hóa. — Theo truyền thống tư tế, con người giữ ngày sabbat là noi gương Thiên Chúa. Sau khi *sáng tạo trời đất, Ngài “đã nghỉ ngơi và dưỡng sức ngày thứ bảy”. Giữ luật đó chính là một “dấu chỉ liên kết Giavê với các tín hữu của Ngài” (31, 17; Stk 2, 2t). Vậy nếu ngày sabbat có sức thánh hóa là vì chính Thiên Chúa thánh hóa nó (x. Ez 20, 12). Nghỉ ngơi, tức chứng tỏ mình là *hình ảnh Thiên Chúa: điều đó cho thấy chẳng những ta là người tự do nhưng còn là *con Thiên Chúa nữa.

3. Nghỉ ngơi và lễ lạc — Ngày sabbat không chỉ là ngưng việc làm nhưng còn là dâng hết sức lực mình để *vui mừng chúc tụng Tào Hóa và Đấng Cứu Chuộc. Ngày đó có thể gọi là “ngày hoan lạc” bởi vì người nào thi hành ngày đó “sẽ tìm thấy niềm hoan lạc nơi Giavê” (Is 58, 13t). Ngày sabbat có thể giúp đi vào mâu nhiệm Thiên Chúa. Nhưng để đồng hóa sự nghỉ ngơi trong ngày sabbat với chính Thiên Chúa, chúng ta phải chờ Đức Kitô đến.

II. SỰ NGHỈ NGƠI CỦA THIÊN CHÚA

Bằng một con *đường khác, Israel được hướng dẫn khám phá ra tính cách thiêng liêng của nghỉ ngơi mà họ buộc phải giữ. Nhiều đề tài khác có liên can tới đề tài

trên như đề tài giấc ngủ, xả hơi, bồi dưỡng sau nguy hiểm hay sau cơn nhọc nhằn. Israel sẽ nhận biết rằng duy mình Thiên Chúa mới ban sự nghỉ ngơi sau những âu lo thời lưu lạc, chiến tranh hay lưu đày.

1. Đất hứa, hình bóng sự nghỉ ngơi của Thiên Chúa.

— Ra khỏi Ai cập, dân Hy bá đi về *đất tự do, thoát khỏi đất tối tăm. Sự nghỉ ngơi mong ước này (Gios 21, 43t) phải là kết quả của một cuộc chinh phục lâu dài (Ga 1, 19. 21), cho đến khi vua Đauid “thanh toán hết mọi thù địch” (2 Sm 7, 1). Salomon có thể thốt lên lúc thánh hiến đền thờ: “Chúc tụng Giavê, Đấng đã ban cho Israel được nghỉ ngơi như lời Ngài đã hứa !” (1 V 8, 56) vào thời “người thuận hòa”, Thiên Chúa sẽ ban cho Israel “hòa bình và an nhàn” (1 Sk 22, 9). Từ đó, họ có thể “sống yên ổn mỗi người dưới cây nho và cây vả của mình” (1 V 4, 20; 5, 5). Sự nghỉ ngơi dù còn trần tục vật chất, nhưng đã được Giavê bảo đảm, Ngài đã quyết định chính Ngài nghỉ ngơi trong *Đền thờ (Tv 132, 14): Ngài đã *tìm kiếm những kẻ tìm Ngài và cho họ nghỉ ngơi (2 Sk 14, 6).

Vậy lòng trung thành với *Giao ước là điều kiện để có sự nghỉ ngơi đích thực và trường tồn trong Đất. Nhưng họ đã “sa lầy” trong sự nghỉ ngơi và nổi loạn chống lại Thiên Chúa (Đnl 32, 15; Neh 9, 25-28). Trong khi chỉ tìm thấy ơn cứu rỗi nơi việc trở lại và an bình (Is 30, 15), Akaz lại sợ kẻ thù của Giavê (7, 2. 4) và “quấy rầy” Thiên

Chúa, vì thiếu lòng tin (7, 13). Từ đó, mỗi đe dọa lưu đày và lưu lạc đè nặng trên dân. Nhưng sau khi bị *sửa phạt, dân mới hiểu rõ hơn rằng họ sẽ được Giavê đích thân giải phóng (Gicr 30, 10t); và một lần nữa Israel sắp được hưởng nghỉ ngơi (31, 2), nhảy múa, vui mừng, an ủi và no thỏa ơn phúc (31, 12t). Vị *chủ chăn dẫn đàn chiên đến những đồng cỏ xanh tươi (Ez 34, 12-16; Is 40, 10t). Trong viễn ảnh đó, Thiên Chúa bước trên phần đất mà Ngài đã ban: Israel đang đi về chốn nghỉ ngơi của Thiên Chúa.

2. Thường ném sự nghỉ ngơi vĩnh cửu. — Israel đã không đợi *Ngày của Chúa đến mới khám phá ra những niềm vui an nghỉ thiêng liêng bằng nhiều đường lối khác nhau. Trong cơn bách hại (Tv 55, 8), thử thách (66, 12) hoặc trong kinh nghiệm về hư vô (39, 14) của mình, tác giả Thánh vịnh xin Chúa cho mình “nghỉ một ít” hay tìm thấy “an bình thể xác” (16, 9). Ông phó thác cho chủ chăn dẫn đến mé nước nghỉ ngơi (23, 1tt). Sự nghỉ ngơi nội tâm này do *Luật ban cho: đi *đường ngay lành là “tìm thấy nghỉ ngơi” (Gier 6, 16). Những người *nghèo khổ sẽ có thể “ăn uống và nghỉ ngơi mà không ai quấy rầy họ” (Xêp 3, 13). Ngược lại, những kẻ gian ác giống như biển động không thể yên lặng (Is 57, 20).

Từ kinh nghiệm về tình yêu vừa tìm kiếm vừa ôm ấp, vừa chạy trốn vừa theo đuổi, người vợ trong Diễm tình ca mơ tưởng đến giờ ban trưa, giờ nghỉ ngơi chấm dứt

lưu lạc (Dtc 1, 7). Trong thực tế, lúc thì nàng tự bảo mình ngây ngất tình yêu trong vòng tay ôm ấp của người yêu (2, 5t), lúc nàng lại cuồng loạn đuổi theo người mà nàng tưởng không thể buông ra được (3, 1t. 4). Thực ra nàng *ném được niềm vui khi người yêu hiện diện, nhưng nàng sẽ chỉ vượt qua được sự luân chuyển này khi người yêu đem nàng vượt khỏi cái chết (8, 6). Tiếp đến đức Khôn Ngoan hứa ban nghỉ ngơi cho kẻ tìm kiếm mình: sau cuộc săn đuổi là việc chiếm hữu (Hđ 6, 28), và nếu người khôn ngoan nhận thấy rằng họ “chịu ít cực nhọc để tạo cho mình nhiều nghỉ ngơi” (51, 27), là vì đức Khôn Ngoan đã chọn trước Israel làm nơi nghỉ ngơi riêng của mình, thứ nghỉ ngơi đây có nghĩa là sự hoạt động tuyệt đỉnh (24, 7-11).

Thường ném trước sự nghỉ ngơi này nơi Thiên Chúa, như thế không đủ cho Giob vượt thắng *thử thách sao? Thiên Chúa không để ông “kịp lấy hơi” (Gb 9, 18), làm sao ông lại không ước ao được *chết và được an nghỉ (3, 13)? Tất cả sẽ thay đổi khi ánh sáng phục sinh chiếu vào bóng tối ngôi mộ “Còn người cứ đi, cứ nghỉ ngơi và sẽ chỗi dậy trong ngày sau hết” (Đnl 12, 13). Từ đây *giác ngộ trong cõi chết đối với tín hữu là thưởng ném trước sự nghỉ ngơi của Thiên Chúa.

III. ĐỨC GIÊSU-KITÔ, SỰ AN NGHỈ CỦA CÁC LINH HỒN

1. *Nghỉ ngơi và cứu chuộc.* — Chống lại người

Pharisiêu, Đức Giêsu phục hồi ý nghĩa đích thực của ngày sabbat: “Ngày sabbat được lập ra vì con người, chứ không phải con người được dựng nên vì ngày sabbat” (Mc 2, 27), và như thế là để cứu sống (3, 4): nghỉ ngơi phải có ý nghĩa là giải phóng con người và ca tụng *vinh quang của Tạo Hóa. Đức Giêsu mặc cho dấu chỉ đó ý nghĩa đích thực của nó trong khi chữa các bệnh nhân vào ngày ấy: Người “giải thoát” người đàn bà “bị trói buộc” từ nhiều năm (Lc 13, 16). Như vậy, Người chứng tỏ mình là “chủ ngày sabbat” (Mt 12, 8) vì Người thực hiện điều mà ngày sabbat là *hình bóng: nhờ Đức Kitô, nghỉ ngơi có nghĩa là giải phóng con cái Thiên Chúa. Để chúng ta xứng đáng được giải phóng và nghỉ ngơi Đấng *Cứu Chuộc đã muốn không có “nơi gối đầu *klinein*” (Mt 8, 20) như người ta gối đầu trên “giường” (*klinê*). Người sẽ chỉ “gối đầu” (*klinein*) lúc chết trên thập giá (Gio 19, 30).

2. *Mạc khải về sự nghỉ ngơi của Thiên Chúa.* — Để biện minh cho hoạt động của Người trong ngày nghỉ, Đức Giêsu phán: “Cha Ta làm việc không ngừng và Ta, Ta cũng làm việc như thế” (Gio 5, 17). Nơi Thiên Chúa, làm việc và nghỉ ngơi không loại trừ nhau, nhưng diễn tả tính cách siêu việt của sự *sống Thiên Chúa. Đó là mẫu nhiệm đã được loan báo do đức Khôn Ngoan an nghỉ trong khi vẫn luôn làm việc (Hđ 24, 11). Công việc của Đức Kitô và các thợ gặt là *vui mừng cứu giúp những con chiên mệt nhọc và yếu nhược (Mt 9, 36; x. Gio 4,

36tt), vì Đức Giêsu ban nghỉ ngơi lại cho những tâm hồn đến với Người (Mt 11, 29).

3. Nghỉ ngơi trên trời. — “Sự nghỉ ngơi của Thiên Chúa” mà người Do thái đã tin rằng mình có được khi vào đất hứa, được dành riêng cho “*dân Thiên Chúa”, cho những kẻ *trung thành và *vâng lời Đức Giêsu-Kitô: đó là đoạn chú dẫn Thánh vịnh 95 trong thư gửi Do thái (Dt 3, 7—4, 11). Sự an nghỉ đó đồng hóa với *trời, nơi mà “những người chết trong Chúa đi lên: ngay bây giờ ước gì họ được nghỉ ngơi vì các việc họ làm đều theo họ” (Kh 14, 13). Nghỉ ngơi trên trời thật ra không phải là ngừng, nhưng là hoàn hảo hoạt động của mình: trong khi những kẻ thờ lạy *Thú Vật ngày đêm không được nghỉ ngơi (14, 11) thì những kẻ Hằng Sống ngày đêm vẫn dâng lời ca tụng Thiên Chúa chí thánh (4, 8).

XLD

→ chết TỰ III 4 — giấc ngủ I — hòa bình — ở — sabbat
— toàn phúc — việc làm.

NGHỈ GIẢ → an táng — âm phủ & hỏa ngục CƯ I —
chư dân — chết CƯ I 2. 3 — giấc ngủ I 1.

NGOẠI KIỀU

Trong đám ngoại kiều, Thánh Kinh phân biệt kỹ lưỡng người thuộc về các quốc gia khác (x. *chư dân) với những người, cho đến khi Đức Kitô đến, vẫn là *kẻ

thù. Đó là người tạm cư (*nokri*), được xem như là bất khả đồng hóa (cũng như “người đàn bà ngoại kiều” và đặc biệt hơn người đàn bà mãi dâm, thường lôi cuốn vào việc thờ ngẫu tượng: Cn 5), đó cũng là ngoại kiều cư trú (*ger*), không phải là người bản xứ, nhưng cuộc sống của họ được gắn liền ít nhiều với cuộc sống của người địa phương, như các kiều dân trong các đô thị Hy Lạp. Bài này chỉ bàn đến các ngoại kiều cư ngụ thôi.

I. ISRAEL VÀ NGOẠI KIỀU LƯU TRÚ

Việc Israel đồng hóa dần dần các *gerim* đã đóng góp nhiều vào việc bẻ gãy cái vòng chũng tộc chật hẹp mà Israel có khuynh hướng tự nhiên khép kín vào trong đó. Như thế, sự kiện đó chuẩn bị cho tính cách phổ quát của Kitô giáo.

Nhớ lại ngày xưa mình cũng là ngoại kiều trên đất Ai cập (Xac 22, 20; 23, 9) nên đối với những “người lưu trú”, Israel không được thỏa mãn với việc thực hành tính *hiếu khách mà họ dành cho *nokrim* (Stk 18, 2-9; Qa 19, 20t 2 V 4, 8tt), nhưng còn phải yêu thương họ như chính mình (Lv 19, 34), vì Thiên Chúa chăm sóc ngoại kiều (Đnl 10, 18) cũng như Ngài bảo vệ kẻ túng thiếu và nghèo khó (Lv 19, 10; 23, 22). Israel định cho họ một chỗ đứng trước pháp luật tương tự như của mình (Đnl 1, 16; Lv 20, 2): đặc biệt hơn, Israel cho phép những người đã cắt bì được tham dự lễ Vượt Qua (Xac 12, 48t), giữ ngày sabbat (Xac 20, 10) và ăn chay vào ngày *Xá Tội

(Lv 16, 29). Vậy những người này không được *lộng ngôn phạm đến danh thánh Giavê (Lv 24, 16). Họ được đồng hóa đến nỗi vào thời Israel mạt vong, Ezekiel đã chia cho họ xứ sở cùng với công dân bản xứ (Ez 47, 22).

Vào lúc hồi hương, người ta nhận thấy một phong trào ly khai. Người *ger* bị ép buộc phải nhập đạo Do thái, nếu không sẽ bị loại khỏi cộng đoàn (Neh 10, 31; Esđ 9—10). Thật vậy, sự đồng hóa mỗi ngày phải chặt chẽ hơn. Đưa con ngoại kiều phải gắn bó với Giavê và trung tín giữ luật Ngài thì Thiên Chúa mới chấp nhận vào đền thờ Ngài, ngang hàng với người Israel (Is 56, 6t). Thực tế, khi bị phân tán, người Do thái lúc bấy giờ đã tìm cách phổ biến đức tin của họ, như việc phiên dịch Thánh Kinh sang tiếng Hy Lạp là một bằng chứng. Bản dịch thường gọi *ger* bằng tiếng “tân tông”, từ ngữ chỉ những ngoại kiều đã hoàn toàn gia nhập Do thái giáo. Bản dịch gán cho một số bản văn một tầm mức phổ quát (Am 9, 12; Is 54, 15). Việc thích ứng các bản văn như thế đã được Đức Giêsu nhắc tới, giả thiết đã có phong trào truyền giáo (x. *sứ mệnh). Pharisai vượt biển khơi để chinh phục cho được một người tông giáo (Mt 23, 15).

Ngày lễ Ngũ Tuần, các tân tông cũng có mặt (CvSđ 2, 11). Có nhiều người đã tin vào Đức Kitô (CvSđ 13, 43; 6, 5). Tuy nhiên, môi trường đặc biệt cho hoạt động truyền giáo của Phaolô chính là những người “kính sợ Thiên Chúa” (CvSđ 18, 7), những người ngoại giáo có thiện cảm với đạo Do thái, nhưng vẫn chưa chịu cắt bì,

chẳng hạn như Cornêliô (CvSđ 10, 2). Tất cả những phân biệt đó đều biến mất thật nhanh chóng khi đức tin Kitô giáo hủy bỏ hàng rào ngăn cách giữa người Do Thái và dân ngoại: tất cả đều là *anh em trong Đức Kitô (Eph 2, 14; x. CvSđ 21, 28t).

II. ISRAEL LÀ NGOẠI KIỀU TRÊN TRÁI ĐẤT

Trái lại ngay cả trong đức tin Kitô giáo vẫn còn có một sự đổi thay về thân phận của người *ger* (kẻ lưu trú).

*Đất Canaan đã được hứa ban cho Abraham và dòng dõi ông (Stk 12, 1. 7), nhưng Thiên Chúa vẫn là người chủ đích thực. Israel là dân *ger* của Thiên Chúa, họ chỉ là kẻ thuê mướn (Lv 25, 23). Ý tưởng đó đã manh nha một thái độ thiêng liêng gặp thấy trong các Thánh vịnh. Dân Israel biết rằng trước mặt Thiên Chúa mình chẳng có quyền gì, họ chỉ ao ước làm người khách của Ngài (x. Tv 15). Họ nhìn nhận rằng mình là một ngoại kiều nơi nhà Ngài, một khách qua đường như các tổ phụ của họ (Tv 39, 13; 1 Sk 29, 15). Họ cũng là khách qua đường theo nghĩa cuộc đời trần thế vẫn vời, nên họ cầu xin Thiên Chúa mau mau cứu giúp họ (Tv 119, 19).

Trong TU, sự thấu hiểu thân phận con người còn sâu sắc hơn. Người Kitô hữu không có nơi cư ngụ vĩnh viễn *ở trần gian (2 Cor 5, 1t), họ là kẻ xa lạ trên quả đất, không những vì quả đất thuộc về một mình Thiên Chúa mà còn vì người Kitô hữu là công dân của *tổ quốc trên trời: nơi đó họ sẽ còn là khách trọ hay là ngoại kiều nữa,

nhưng cũng là đồng bào với các thánh (Eph 2, 19; Col 1, 21). Bao lâu họ chưa đạt đến mục đích đó, bấy lâu đời *sống của họ còn là một cuộc sống lữ hành (1 P 2, 11) mô phỏng cuộc sống các tổ phụ (Dth 11, 13) ngày xưa đã từ bỏ quê hương xứ sở để lên *đường hướng về một tổ quốc tươi đẹp hơn (Dth 11, 16). Gioan còn nhấn mạnh sự tương phản đó giữa *thế gian, nơi mình phải sống và cuộc đời đích thực, nơi chúng ta đã được dẫn vào rồi. Được sinh ra bởi trời (Gio 3, 7), người Kitô hữu chỉ có thể là ngoại kiều hay khách *hành hương trên trái đất, bởi vì giữa thế gian và họ không thể có sự hòa hợp: thật vậy, thế gian nằm dưới quyền bính Thần dữ (1 Gio 5, 19). Nhưng nếu người Kitô hữu không còn thuộc về thế gian nữa thì cũng như Đức Kitô, họ biết mình từ đâu đến và sẽ đi về đâu, họ theo Đức Kitô, Đấng đã cầm lều giữa chúng ta (Gio 1, 14) và là Đấng trở về cùng Cha (16, 28) để dọn chỗ cho những kẻ thuộc về Ngài (14, 2t) ngõ hầu Ngài ở đâu, đầy tớ Ngài cũng ở đó (12, 26) trong nhà Cha.

ADa

→ anh em O — chư dân — dân A II 1 — hiều khách —
kẻ thù I 1 — lân cận CU — phân tán 1 — tổ quốc 1;
TU 2.

NGOẠI TÌNH

Nếu Thập Giới, và sau đó là các sứ ngôn, tuyệt đối kết án ngoại tình, thì sự *trung thành của hai vợ chồng mà *hôn nhân đòi buộc sẽ chỉ được mặc khải đầy đủ do Đức Kitô mà thôi. Nhưng ngay từ CU, việc đòi hỏi người *nữ phải hoàn toàn trung thành có thể biểu dương cho sự trung thành mà Thiên Chúa chờ đợi nơi dân Ngài. Cũng vậy, các sứ ngôn kết án sự bất trung với giao ước như là ngoại tình thiêng liêng.

1. Hôn nhân và ngoại tình. — Bị cấm đoán (Xac 20, 14; Đnl 5, 18; Gier 7, 9; Mal 3, 5), việc ngoại tình được Luật định nghĩa một cách hạn hẹp: là một hành vi xâm phạm chủ quyền của người chồng hay hôn phu trên người vợ (Lv 20, 10; Đnl 22, 22tt). Người nữ bị coi như một đồ vật (Xac 20, 17) hơn là một nhân vị hợp nhất với người nam trong sự trung thành mà *tình yêu thương nhau đòi hỏi (Stk 2, 23t). Sự hạ giá người nữ gắn liền với sự xuất hiện chế độ đa thê mà người ta liên kết với miêu duệ Cain được biểu thị bằng *bạo lực của y (Stk 4, 19). Chế độ đa thê còn được dung túng lâu đời (Đnl 21, 15; X. 17, 17; Lv 18, 18). Dầu vậy, khi vạch trần tính cách gia trọng của việc ngoại tình (Cn 6, 24-29; Hđ 23, 22-26), các hiền triết cũng khuyên người nam dành tình yêu của mình cho người vợ cưới thời niên thiếu (Cn 5, 15-19; Mal 2, 14t). Hơn nữa họ kết án việc giao du với

phường mãi dâm dù việc giao du đó không làm cho người nam thành kẻ ngoại tình (Cn 23, 27; Hđ 9, 3. 6)

Do lòng từ bi, Đức Giêsu đã cứu người nữ ngoại tình, dầu vẫn kết án tội bà (Gio 8, 1-11), Người phơi bày tất cả mọi chiêu kích của việc trung thành hôn nhân (Mt 5, 27t. 31t; 19, 9 ss). Sự trung thành buộc người nam cũng như người nữ (Mc 10, 11), nó liên kết họ lại cách nội tại (Mt 5, 28) và bất khả phân ly (Mt 19, 6). Tái hôn sau ly dị chính là ngoại tình. Ao ước phối hợp với người khác không phải là bạn mình cũng là ngoại tình trong tư tưởng. Để tránh tội đó là tội loại người ra khỏi Nước Trời (1 Cor 6, 9), thánh Phaolô nhắc nhở rằng phải tìm nguồn mạch sự trung thành trong tình yêu (Rm 13, 9t). Như thế người ta sẽ tránh khỏi làm nhơ bản sự thánh thiện của hôn nhân (Dth 13, 4).

2. Giao ước và ngoại tình. —*Giao ước phải nối kết con Người với Thiên Chúa bằng mỗi dây tình yêu trung thành được các sứ ngôn diễn tả dưới biểu tượng của hôn nhân bất khả phân ly (Os 2, 21t ; Is 54, 5t) (x. *chồng/vợ). Cũng thế, sự bất trung của dân bị in vết như một việc ngoại tình và dĩ điểm (Os 2, 4), vì dân buông mình thờ lạy ngẫu tượng như một con điểm đã trao thân cho bọn tình nhân để mưu lợi (Os 2, 7; 4, 10; Gier 5, 7; 13, 27; Ez 23, 43tt; Is 57, 3).

Đức Giêsu lấy lại hình ảnh này để kết án tội thiếu lòng tin. Người gọi là “dòng giống ngoại tình” những

người cứng lòng tin đòi các *dấu chỉ và những người bất trung xấu hổ vì Người và vì Tin Mừng của Người (Mt 12, 39; 16, 4; Mc 8, 38). Đến lượt mình, thánh Giacôbê coi ngoại tình là tất cả mọi tranh chấp giữa tình yêu Thiên Chúa và tình yêu thế trần (Giac 4, 4). Những kết án trên đây làm sáng tỏ lòng trung thành tuyệt đối như là hoa trái, đồng thời là đòi buộc của tình yêu.

MFL

→ Chồng/vợ CU' — Giao ước CU' II 2 — hôn nhân CU' II 3; TU' I 1 — *người* nữ CU' 3 — tha thứ I — tính dục III — ước muốn II.

NGÓN TAY CHÚA → cánh tay & bàn tay 1 — văn tự III.

NGÔI LỜI → Lời Chúa.

NGÔI VỊ → Giêsu (tên) I — linh hồn I 3 — mặt — tên — thăm viếng CU' 2 — thân xác O, I 1 — tim O — y phục I 1.

NGÔN NGỮ → dân C II — muối 3 — tiếng/lưỡi 2 — văn tự V.

LỄ NGŨ TUẦN

Tiếng “Ngũ Tuần” có nghĩa là lễ được cử hành sau lễ Vượt Qua 50 ngày. Mục đích của lễ này đã thay đổi: trước hết là lễ đồng áng, sau đó là lễ nhắc lại sự kiện lịch

sử Giao ước, rồi sau cùng trở thánh lễ ban Thánh Linh, khai mào Giao ước mới ở trần gian.

I. CU' VÀ DO THÁI GIÁO

Lễ Ngũ Tuần với lễ Vượt Qua và lễ Lều là ba lễ dân Do thái phải trình diện trước Giavê tại nơi Ngài đã chọn làm chỗ ngự trị cho Danh Ngài (x. Tên) (Đnl 16, 16).

1. Lúc đầu, đó là lễ **Mùa*, ngày vui mừng và tạ ơn (Xac 23, 16; Ds 28, 26; Lv 23, 16tt). Ngày lễ đó, người ta dâng *của đầu mùa, tức thổ sản (Xac 34, 22 gọi là lễ các Tuần, chỉ bảy tuần sau lễ Vượt Qua và sau khi dâng bó lúa đầu tiên (X. Lv 23, 15).

2. Rồi nó thành lễ giáp năm. *Giao ước đã được ký kết 50 ngày (Xac 19, 1-16) sau khi ra khỏi Ai cập, và lễ Vượt Qua được cử hành để ghi nhớ biến cố đó. Do đó lễ Ngũ Tuần tự nhiên trở thành lễ *giáp năm của Giao ước*, có lẽ bắt đầu từ thế kỷ II trước Chúa giáng sinh, vì căn cứ vào các bản văn của các thầy Rabbi và các thủ bản Qumrân thì lễ ấy đã được phổ biến vào đầu kỷ nguyên chúng ta theo đúng ý nghĩa này.

II. LỄ NGŨ TUẦN KITÔ GIÁO

1. *Cuộc thần hiển*. — Cùng với những dấu chỉ kèm theo như gió và *lửa, ơn ban Thánh Linh được coi như tiếp nối những cuộc thần hiển trong CU'. Một phép lạ lưỡng diện nhấn mạnh ý nghĩa của biến cố: trước hết, các sứ đồ đã nói “nhiều tiếng lạ” (CvSđ 2, 4) để ca tụng

những kỳ công của Thiên Chúa. Nói bằng *tiếng lạ là một hình thức *đoàn sủng cầu nguyện mà người ta gặp thấy trong những cộng đoàn Kitô hữu sơ khai. Sau đó, mặc dầu tự nó không thể hiểu được (x. 1 Cor 14, 1-25), nhưng các tiếng lạ đều được tất cả những kẻ hiện diện thấu hiểu. Phép lạ mọi người được nghe hiểu là dấu chỉ ơn gọi phổ quát của Giáo Hội, vì những thánh giả này đều từ những miền khác nhau mà đến (CvSđ 2, 5-11).

2. Ý nghĩa của biến cố

a) Thánh Linh đổ tràn vào thời cánh chung. — Bằng cách trích dẫn sứ ngôn Gioel (GI 3, 1-5), thánh Phêrô cho họ thấy lễ Ngũ Tuần hoàn tất lời Chúa *hứa: vào *thời sau hết, Thần Khí sẽ được ban cho mọi người (x. Ez 36, 27). Vị Tiền Hô loan báo Đáng phải làm phép rửa trong Thánh Linh đã hiện diện rồi (Mc 1, 8). Và sau khi sống lại, Đức Giêsu đã xác nhận những lời hứa này: “Còn ít ngày nữa, các con sẽ được rửa trong Thánh Linh” (CvSđ 1, 5).

b) Kết thúc cuộc Vượt Qua của Đức Kitô. — Theo giáo lý sơ khai, Đức Kitô đã chết, sống lại và được tôn vinh bên hữu Chúa Cha, Người hoàn tất công trình của Người bằng cách đổ tràn Thánh Linh trên cộng đoàn sứ đồ (CvSđ 2, 23-33). Lễ Ngũ Tuần là sự viên mãn của lễ Phục Sinh.

c) Qui tụ cộng đoàn Massia. — Các sứ ngôn loan báo rằng những kẻ bị phân tán sẽ được qui tụ trên núi Sion và như thế cộng đoàn Israel sẽ hiệp nhất chung quanh Giavê. Lễ Ngũ Tuần thực hiện tại Giêrusalem sự* hiệp nhất thiêng liêng giữa người Do Thái và tân tông chur dân. Vâng theo lời *giảng dạy của các sứ đồ, họ hiệp thông trong *tình yêu huynh đệ nơi bàn tiệc thánh thể (CvSđ 2, 42tt).

d) Cộng đoàn mở cửa đón nhận muôn dân. — Thánh Linh được ban để đem chứng tá đến tận cùng trái đất (CvSđ 1, 8). Phép lạ mọi người được nghe hiểu chứng tỏ rằng cộng đoàn Massia đầu tiên đã lan rộng đến mọi dân tộc (CvSđ 2, 5-11). Sau cùng “lễ Ngũ Tuần của lương dân” (CvSđ 10, 44tt) đã tỏ cho người ta thấy rõ điều đó. Mọi chia rẽ gây ra ở *Babel (Stk 11, 1-9) tìm thấy ở đây điểm trái ngược và sự cáo chung của nó.

e) Khởi đầu việc truyền giáo. — Lễ Ngũ Tuần tụ họp cộng đoàn Massia cũng là khởi điểm cho công cuộc truyền giáo. Phêrô giảng thuyết trong khi “đứng chung với Nhóm mười một” (CvSđ 2, 14) là tác động đầu tiên thi hành *sứ mệnh Đức Giêsu trao phó: “Các con sẽ nhận được sức mạnh, tức Thánh Linh... Bấy giờ các con sẽ là *chứng nhân của Ta ở Giêrusalem, trong khắp miền Giuđêa, Samaria và cho tới tận cùng trái đất* (CvSđ 1, 8).

Các Giáo Phụ đã so sánh “phép rửa trong Thánh Linh”, là một cách trao ban sứ mệnh truyền giáo của Giáo Hội, với phép rửa của Đức Giêsu, là sự thần hiển trọng đại khi Người khởi đầu cuộc đời hoạt động công khai. Các ngài cho thấy trong lễ Ngũ Tuần, Giáo Hội được trao ban *Luật mới (x. Gier 31, 33; Ez 36, 27) và cuộc *sáng tạo mới phát sinh (x. Stk 1, 2). Những đề tài này không được trình bày trong CvSđ 2, nhưng các ngài diễn dịch chúng căn cứ trên thực tại (hoạt động bên trong của Thánh Linh và sự tái tạo do Ngài thực hiện).

3. Lễ Ngũ Tuần, mào nhiệm cứu rỗi. — Nếu khía cạnh bên ngoài của sự thần hiển là nhất thời thì *ân huệ ban cho Giáo Hội lại vĩnh viễn. Lễ Ngũ Tuần khai mào thời gian của *Giáo Hội. Trên đường tìm gặp Chúa, Giáo Hội hằng được Chúa ban Thánh Linh để Thánh Linh qui tụ Giáo Hội trong đức tin và đức ái, thánh hóa Giáo Hội và sai đi truyền giáo. Sách Công vụ Sứ đồ là “Tin Mừng của Thánh Linh” cho ta thấy rõ tính cách thời sự của ân huệ này, *đoàn sùng tuyệt hảo, vừa nhờ địa vị của Thánh Linh trong việc hướng dẫn cũng như hoạt động truyền giáo của Giáo Hội (CvSđ 4, 8; 13, 2; 15, 28; 16, 6) vừa nhờ những sự biểu lộ rõ rệt nhất của Ngài (CvSđ 4, 31; 10, 44tt). Ôn ban Thánh Linh xác định “*thời sau cùng”, là giai đoạn bắt đầu từ ngày *Thăng Thiên và sẽ chấm dứt trong *Ngày sau hết khi Chúa lại đến.

PdS

→ chur dân TỰ II 1 a — của đầu mùa I 1 — dấu chỉ TỰ II 1 — đoàn sủng I 1 — Giáo Hội IV 1 — lễ CU II 1 — lửa TỰ II 2 — mùa màng I, III 2 c — phân tán 2 — say sưa 3 — sứ mệnh TỰ III 2 — thánh TỰ O — Thần Thiên Chúa TỰ III, IV — tiếng/lưỡi 2 — tuần lễ 1.

NGỤC TỬ → giam cầm.

NGUỒN → đá tảng 2 — nước — sự sống III 2, IV 2.

NGUY HIỂM → cứu rỗi — sợ II.

NGUYỄN RỬA → báo thù 2 b — chúc dữ O — kinh nguyện II 2.

NGỰ ĐẾN → hoàn thành TỰ 1 — Ngày của Chúa — thăm viếng — tinh thức I.

NGƯỜI

Những yếu tố của một khoa nhân loại học Thánh Kinh được diễn tả qua các đề mục khác nhau: *linh hồn, *tim, *nhục thể, *thân xác, *tinh thần. Theo quan niệm tổng hợp này thì toàn thể con người được biểu lộ ra trong những khía cạnh khác nhau, quan niệm này rất khác với não trạng chung ngày nay, xem thân xác và linh hồn là hai thành phần cấu tạo con người. Theo Thánh Kinh, con người là linh hồn vì đã được sinh khí tác động; còn nhục thể chứng tỏ con người là một tạo vật hay chết; tinh thần biểu lộ con người hướng về Thiên Chúa; sau hết thân xác biểu lộ con người cho ngoại giới. Thêm vào điểm dị biệt

thứ nhất này giữa hai não trạng còn có một điểm khác biệt sâu xa hơn nữa. Chiều hướng triết học Hy Lạp phân tích con người như một tiểu vũ trụ phối hợp cả hai thế giới: tinh thần và vật chất. Trái lại, vì con người là *hình ảnh của Thiên Chúa nên dưới khía cạnh thần học, Thánh Kinh chỉ quan tâm đến con người trong tương quan với Thiên Chúa. Thay vì đóng khung trong thế giới tự nhiên và khép kín, Thánh Kinh mở rộng bối cảnh đến những chiều kích lịch sử của một lịch sử mà Thiên Chúa là nhân vật chính: Thiên Chúa đã tạo dựng con người, và để cứu chuộc họ, chính Ngài đã trở thành con người. Một khi đã liên kết với thần học, khoa nhân loại học trở nên bất khả phân với Kitô học. Như thế, những thái độ khác nhau của con người qua dòng lịch sử đã tổng hợp trong hai loại là người tội lỗi và người mới; và chính hai loại người này đã làm sáng tỏ hai hình ảnh được mạc khải qua những cơ hội đặc biệt của lịch sử thánh: đó là hình ảnh của Adam và Tôi Tớ Giavê đã được Đức *Giêsu-Kitô hoàn tất. Vậy, kiểu mẫu đích thực của con người sống không phải là Adam nhưng là Đức Giêsu-Kitô; không phải kẻ phát xuất từ lòng đất, nhưng là Đấng từ trời xuống, hay đúng hơn là Đức Giêsu-Kitô được biểu thị trước nơi Adam, Adam thiên quốc được phác họa nơi Adam trần thế.

I. THEO HÌNH ẢNH THIÊN CHÚA

1. *Adam trần thế*. — Chương II Sáng thế ký không những đề cập đến lịch sử của một người, mà cả lịch sử

của toàn thể nhân loại, như từ ngữ *Adam có nghĩa là Người, đã chỉ rõ. Theo quan niệm Sêmita, tổ tiên của một dòng tộc mang trong mình cả dòng dõi “phát xuất từ lòng ông”, toàn thể con cháu thật sự được diễn tả nơi ông: chúng được tháp nhập vào ông. Do đó người ta mới có thể nói đến “nhân vật tập đoàn”. Theo Stk 2, con người xuất hiện nơi Adam qua ba mối tương quan chính: với Thiên Chúa, với đất, với anh em mình.

a) Con người và Tạo Hóa. — Adam không phải là một vị thần linh sa ngã, cũng không phải là một mảnh thần khí từ trời rơi xuống nhập vào một thân xác. Con người là một tạo vật tự do, có mối dây liên lạc vững bền và thiết yếu với Thiên Chúa. Nguồn gốc của con người chỉ rõ điều đó. Phát xuất từ lòng đất, con người không bị giới hạn nơi đó. Đời sống của họ được liên kết với luồng sinh khí (x. *thần khí) do Thiên Chúa thổi vào họ. Nhờ đó, họ trở thành hồn sống động, vừa là một cá thể, vừa là một nhân vật lệ thuộc Thiên Chúa. “Tôn giáo” không nhằm bổ túc bản tính nhân loại đã vững chắc nơi họ rồi, nhưng tôn giáo đã thâm nhiễm vào chính cơ cấu của họ ngay từ đầu. Bởi vậy, đề cập tới con người mà không đặt mối liên hệ giữa họ với Thiên Chúa là cả một chuyện vô nghĩa.

Cùng với hơi thở đã cấu tạo con người sống động, Thiên Chúa nối kết Lời Ngài vào đó và Lời đầu tiên này mặc một hình thức cảm đoán: “Người chớ ăn trái cây biết

lành biết dữ, vì ngày nào người ăn, chắc chắn người sẽ phải chết' (Stk 2, 16t). Suốt cuộc sống, con người cứ tiếp tục liên kết với Đấng tạo hóa bằng sự *vâng lời *ý muốn của Ngài. Con người cảm thấy giới điều ấy như một lệnh cấm, một giới hạn đối với họ. Thực sự điều đó cần thiết cho con người chu toàn thân phận mình, cho phép họ hiểu rằng mình không phải là thần linh, nhưng họ lệ thuộc Thiên Chúa, Đấng ban sự sống, như hơi thở làm cho họ sống mà họ không ý thức.

Như vậy con người được liên kết với Tạo Hóa bằng mối tương quan khiến họ lệ thuộc tự căn bản và chủ yếu, mà *tự do của họ phải thể hiện qua hình thức vâng lời. *Luật này đã được ghi khắc trong tâm hồn con người chính là *Luong tâm, nhờ đó Thiên Chúa hằng sống đối thoại với tạo vật của mình.

b) Con người trước vũ trụ. — Thiên Chúa đặt con người trong một thế giới tạo vật tốt đẹp (Stk 2, 9) để họ vun trồng và gìn giữ như quản gia của Ngài. Thiên Chúa muốn Adam làm chủ mọi loài vật qua việc đặt *tên cho chúng (2, 19t; x. 1, 28t). Điều đó có nghĩa là vạn vật không được thần hóa nhưng bị cai trị và lệ thuộc. Bỏn phận canh tác đất đai (x. *việc làm) không tiếp nối bỏn phận vâng lời Thiên Chúa, nhưng luôn luôn qui chiếu vào đó. Bài tường thuật đầu tiên về công cuộc sáng tạo là một bằng chứng đặc biệt: ngày thứ bảy là ngày *nghỉ

ghi dấu mức độ làm việc của con người, vì công việc của bàn tay con người phải diễn tả công việc của tạo hóa.

c) Con người trong xã hội. — Sau hết, con người là một hữu thể xã hội tự chính bản tính của họ chứ không phải do một mệnh lệnh ngoại tại (x. *nhục thể). Sự dị biệt căn bản về phái tính (x. *tính dục) vừa là khuôn mẫu vừa là nguồn gốc nếp sống xã hội, không đặt nền tảng trên sức mạnh, nhưng trên tình yêu. Thiên Chúa xem mỗi liên hệ ấy như một sự tương trợ; và người nam, vì nhận ra hình ảnh của chính mình nơi người *nữ được Thiên Chúa mang đến, nên sẵn sàng dấn thân vào một cuộc phiêu lưu cam go do *tình yêu cấu tạo nên. Mọi cuộc gặp gỡ với tha nhân gặp thấy lý tưởng trong mỗi liên hệ đầu tiên đó, đến độ chính Thiên Chúa sẽ diễn tả giao ước ký kết với dân Ngài qua hình ảnh của *hôn nhân.

Dù không *y phục, người nam và người nữ “trần truồng trước mặt nhau mà không hổ thẹn”. Đó là đặc điểm đầy ý nghĩa: mỗi liên hệ xã hội còn trong trắng, vì sự *hiệp thông với Thiên Chúa còn toàn vẹn, và chiếu ngời ánh vinh quang. Bởi đó, con người không sợ Thiên Chúa, họ sống an bình với Đấng thường dạo chơi thân mật trong vườn, đối thoại thành thật với người bạn mình, với loài vật và mọi tạo vật.

d) Theo hình ảnh Thiên Chúa. — Bài tường thuật theo truyền thống tư tế (Stk 1) tóm lược những xác quyết của truyền thống giavista bằng cách chứng minh rằng

việc sáng tạo con người là tột đỉnh của việc sáng tạo vũ trụ, và ghi rõ mục đích của Thiên Chúa: “Ta hãy dựng nên con người giống hình ảnh Ta, tương tự như Ta... người hãy sinh sản... làm chủ mặt đất và chế ngự tất cả các loài vật” (Stk 1, 26tt). Được dựng nên giống hình ảnh Thiên Chúa, con người có thể đối thoại với Ngài. Con người không phải là Thiên Chúa, họ sống lệ thuộc Thiên Chúa trong một mối dây liên hệ tương tự như con với cha (x. Stk 5, 3). Tuy nhiên, sự khác biệt này là hình ảnh không thể tồn tại mà không lệ thuộc người nó phải diễn tả, giống như từ ngữ “hơi thở” trong câu chuyện sáng thế đã nói lên. Con người thi hành vai trò làm hình ảnh qua hai hoạt động chính: là hình ảnh Chúa là *cha, con người phải sinh sản cho đầy mặt đất, và là hình ảnh của Thiên Chúa là *Chúa họ, họ phải chinh phục và cai trị trái đất. Con người là chủ trái đất, là sự hiện diện của Thiên Chúa trên mặt đất.

2. *Adam thiên giới.* — Đó là dự án của Thiên Chúa. Nhưng dự án này chỉ được thực hiện hoàn toàn nơi Đức Giêsu Kitô là Con Thiên Chúa. Đức Kitô thừa hưởng những ưu phẩm của đức *Khôn Ngoan, “phản ánh ánh sáng vĩnh cửu, tấm gương không tì vết phản chiếu hoạt động Thiên Chúa, hình ảnh sự tuyệt diệu của Ngài” (Kh 7, 26). Adam đã được dựng nên giống hình ảnh Thiên Chúa, nhưng chỉ có Đức Kitô là “hình ảnh Thiên Chúa” (2 Cor 4, 4; x. Dth 1, 3). Phaolô đã chú giải: “Ngài là

hình ảnh Thiên Chúa vô hình, trường tử trong mọi tạo vật, vì muôn vật đều thụ tạo trong Ngài, trên trời cũng như dưới đất... Tất cả đều được tạo thành do Ngài và cho Ngài. Ngài có trước muôn vật, và vạn vật tồn tại trong Ngài; và Ngài cũng là đầu của Thân Thể nghĩa là Giáo Hội” (Col 1, 15-18). Người ta vẫn còn thấy ba chiều kích của Adam rõ ràng, nhưng đã được thăng hóa.

a) Ngôi Con trước mặt Ngôi Cha. — Đáng mang hình ảnh Thiên Chúa chính là Chúa Con mà Phaolô vừa đề cập đến (Col 1, 13). Ngài không phải chỉ là hình ảnh hữu hình của Thiên Chúa vô hình, nhưng còn là *Con, luôn luôn kết hợp với Cha. Như lời Ngài đã phán về mình: “Con chẳng tự mình làm được việc gì, mà chỉ làm những việc thấy Cha làm mà thôi... Ta không tìm ý Ta, nhưng chỉ theo ý Đấng đã sai Ta” (Gio 5, 19t. 30; x. 4, 34). Điều mà Adam phải thể hiện, tức là tạo vật luôn sống lệ thuộc trong tình nghĩa tử với Thiên Chúa, chính Đức Giêsu đã thực hiện hoàn hảo điều này. Ai thấy Người là thấy Cha Người (14, 9).

b) Đức Kitô và vũ trụ. — Con người chu toàn công việc của mình. Đức Giêsu chu toàn công việc của Cha: “Cha Ta làm việc luôn, và Ta, Ta cũng làm như vậy.” (Gio 5, 17). Công việc đó trên thực tế chính là công cuộc *sáng tạo: ‘Ngài đã dựng nên mọi sự’. Dưới con mắt Ngài, tạo vật sống động và trở thành dụ ngôn của Nước Trời. Và cũng giống như trong câu chuyện tạo dựng,

hoàn toàn hướng về con người, giờ đây “mọi sự được dựng nên cho Ngài”. Thực sự, vương quyền của Ngài không những trải rộng trên loài vật mà còn trên tất cả tạo vật.

c) Đức Kitô và nhân loại. — Sau hết, Ngài là “thủ lãnh, là đầu của thân thể”. Điều đó trước tiên nói lên Ngài là Đấng ban sự sống, là “Ăđam cuối cùng” (1 Cor 15, 45), Ăđam thiên giới mà ta phải mặc lấy hình ảnh (15, 49). Ngài là chủ gia đình *Giáo Hội, một xã hội nhân loại hoàn hảo. Hơn thế nữa, Ngài là nguyên lý hợp nhất của xã hội do con người cấu tạo nên (Eph 1, 10).

Vậy Ăđam chỉ tìm được trọn ý nghĩa của bản thể và của cuộc sống riêng mình trong Đức Giê-su-Ki-tô, con Thiên Chúa làm người để chúng ta cũng trở thành con Thiên Chúa (Gal 4, 4t).

II. QUA HÌNH ẢNH MÉO MÓ

Lý tưởng của công cuộc tạo dựng mà ta phải luôn luôn qui chiếu, không thể đạt được nữa, cũng không thể nắm trực tiếp được. Từ đây con người phải đi từ hình ảnh “què quặt” của tội nhân đến hình ảnh lý tưởng của người Tội Tớ Thiên Chúa. Đó là những điều kiện mới mà con người cụ thể đang sống.

1. Ăđam tội lỗi. — Tác giả Stk không muốn phác họa bức tranh của một cuộc thất bại, nhưng loan báo *chiến

thắng sau trận chiến. Trước khi tuyên bố sự thay đổi ảnh hưởng đến con người qua ba chiều hướng, Thiên Chúa gieo vào lòng họ niềm hy vọng: dòng dõi người nữ chắc chắn sẽ bị kẻ thù gây thương tích nơi gót chân, nhưng họ sẽ đập dập đầu giống nòi con rắn (Stk 3, 15). Đoạn “tên Tin Mừng” này đã tô sáng những lời tiên báo đen tối, đồng thời bảo đảm cho con người sự toàn thắng cuối cùng của Thiên Chúa.

a) Chia rẽ giữa gia đình nhân loại. — Điều mà Adam tội lỗi khám phá ra đầu tiên chính là sự trần trụi của mình (Stk 3, 7. 11), trở thành chia rẽ mà cho đến nay vẫn chỉ được tượng trưng: bị Thiên Chúa tra hỏi, Adam tố cáo vợ mình và như thế không chịu liên đới trách nhiệm với bà (Stk 3, 12). Thế rồi Thiên Chúa báo tin sự hiệp nhất của họ đã bị rạn nứt: mọi liên hệ giữa họ sẽ bị sức mạnh của bản năng, dục vọng và uy quyền thống trị: họ sẽ chỉ nhận được kết quả của *tình yêu họ với giá của những đón đau khi sinh con (3, 16). Các đoạn kế tiếp của Sáng thế ký cho thấy sự chia rẽ của đôi vợ chồng đầu tiên đã ảnh hưởng như thế nào đến các mối dây liên lạc xã hội: giữa Cain và Abel, *anh em thù nghịch với nhau (Stk 4), giữa con người với nhau, ở Babel họ không còn hiểu nhau nữa (Stk 11, 1-9). Lịch sử thánh được dệt bằng những mối chia rẽ, một chuỗi *chiến tranh giữa dân Chúa và chư dân, giữa các phân tử của chính *dân đó, giữa kẻ giàu và người nghèo... Nhưng lời hứa chiến thắng vẫn

còn tồn tại, như bình minh trong đêm tối, và các sứ ngôn không ngừng báo tin vị trưởng tử hoà bình sẽ đến, giao hoà con người với nhau (Is 9, 5t).

b) Vũ trụ thù nghịch với con người. — Vì tội Ađam, từ đây đất bị chúc dữ, con người sẽ phải ăn bánh không như là hoa quả tự nhiên của đất, nhưng do lao nhọc và mồ hôi trán đổ ra (3, 17t). Vạy vạy vật bị cưỡng bách lệ thuộc sự hư nát (Rm 8, 20): thay vì sẵn sàng lụy phục, vạy vật đứng lên phản lại con người. Dầu sao, mặt đất cũng đã rung lên, đã mọc gai góc, nhưng những gai góc và *thiên tai ấy chẳng những nói lên thế giới chóng qua mà còn chỉ con người tội lỗi nữa. Tuy nhiên các sứ ngôn báo tin một cảnh *địa đàng* (Is 11, 6-9) cho thấy bản tính nguyên thủy như vừa thoát sinh khỏi bàn tay tạo hóa, còn sống động trong con người đến mức độ nào: niềm hy vọng không mất hẳn (Rm 8, 20).

c) Con người phải chết. — “Người là bụi đất thì người sẽ trở về bụi đất” (Stk 3, 19). Thay vì nhận sự sống thần linh như một ân phúc, Ađam đã muốn làm chủ sự sống của mình và muốn trở thành một thần linh bằng cách ăn trái *cây*. Vì sự bất tuân đó, con người đã tuyệt giao với nguồn sống. Trong khi cái *chết* lẽ ra chỉ là một bước tiến về Thiên Chúa, thì nay không còn là một hiện tượng tự nhiên nữa: sự chết trở thành tàn khốc, mang ý nghĩa một hình phạt, tức là sự chết đời đời. Đó cũng là điều mà Thiên Chúa đã biểu trưng khi trục xuất họ (x.

*lưu đầy) khỏi vườn địa đàng. Khi đã vứt bỏ lề luật nội tâm (thiên trị) tức sự hiện diện của Thiên Chúa trong tâm tâm, con người bị bỏ mặc cho sự tự trị sai lạc của họ. Lịch sử kể lại những thất bại tái diễn của kẻ đang khi nghĩ mình đồng hàng với Thiên Chúa lại chỉ trở nên một kẻ hay chết. Thế nhưng giấc mộng một nếp sống sung mãn chưa bị dập tắt. Thiên Chúa lại mở rộng cho con người con đường tìm đến *cây sự sống (Cn 3, 18; 11, 30): *Luật, sự *Khôn Ngoan của Ngài là nguồn sống phong phú cho kẻ đem ra thực hành. Nhưng Luật này, sau khi đã thoát ly khỏi tâm hồn con người, giờ đây xem ra ngoại lai đối với họ (tha trị).

*d) Phân rẽ trong *lượng tâm.* — Thật ra, Luật cho ta thấy đâu là sự cứu rỗi, nhưng không thể dẫn đến đó; nó đào sâu trong lòng người một hố chia rẽ vừa tạo ra sự chết vừa cứu rỗi. Con người vốn đã được sự đơn nhất của mình nhờ sự thông hiệp với Đấng tạo hóa, giờ tự xa lánh mình vì chạy trốn Thiên Chúa. Adam lần tránh Đấng gọi mình (Stk 3, 10). Sự sợ hãi đó, hình ảnh méo mó của lòng *kính sợ Thiên Chúa đích thực, rất dễ ô nhiễm; nó biểu thị sự phân rẽ lượng tâm.

Chỉ có một con người đã hiệp nhất bên trong mới có thể thấu hiểu và chế ngự sự chia rẽ nội tâm: Phaolô, được Thánh Linh soi sáng, đã diễn tả điều đó. Trong thư gửi Rôma, ngài miêu tả cái Tôi bị phó mặc cho vương quyền tội lỗi và sống không Thánh Linh, dù Thánh Linh tới ư

cần thiết. Cũng như một kẻ bị chém đầu mà còn sống, họ ý thức được sự hỗn loạn trong mình: “Tôi là một con người xác thịt bị bán cho quyền năng của tội lỗi. Việc tôi làm tôi không hiểu, vì tôi không làm điều tôi muốn, nhưng tôi làm điều tôi ghét” (Rm 7, 14t). Dù luôn duy trì mối thân hữu với Luật Chúa trong nội tâm, con người, khi đã để tội lỗi ngự trị trong lòng, họ sẽ thấy *nhục thể “nhục hóa” trí năng (Col 2, 18), làm chai đá (x. *cứng lòng) tâm hồn (x. *tim) (Eph 4, 18) và thống trị *thân xác của họ đến nỗi đã phát sinh những *công trình xấu xa (Rm 8, 13). Như thế xem ra họ đi đến cái chết cách vô phương cứu chữa. Tuy nhiên, chưa đúng hẳn như thế, vì một hành động đức tin vẫn có thể cứu thoát tội nhân khỏi ách thống trị của xác thịt. Nhưng cho đến khi có hành vi đức tin ấy, tội nhân vẫn còn ở trong một trạng thái vong thân. Họ thiếu nguyên lý hợp nhất và nhân cách hóa, tức Thánh Linh. Qua miệng Phaolô, con người kêu cầu Đấng Cứu Thế bằng tiếng kêu đã vang dội suốt cả CU: “Ôi, tôi là người khôn nạn ! ai sẽ giải thoát tôi khỏi thân xác hay chết này ?” (Rm 7, 24).

Bằng tiếng kêu đó, tội nhân đi đến bước đường cùng: khi đã từ chối nhận sự sống như một ân phúc, và đã nhận thất bại khi muốn chiếm sự sống bằng sức riêng, cuối cùng họ quay về với Đấng phát sinh mọi *ân sủng. Bây giờ họ trở lại thái độ căn bản của tạo vật, nhưng sự đối thoại vừa khởi đầu lại, từ đây sẽ là cuộc đối thoại giữa tội nhân với Đấng cứu độ họ.

2. *Tôi Tớ Thiên Chúa.* — Tiếp tay với cộng đoàn tiên khởi, Phaolô nhìn nhận Vị Cứu Thế đó, Đấng đã được Isaia loan báo qua những đặc điểm của người Tôi Tớ Thiên Chúa. Vì lúc ca khúc khải hoàn phục sinh, Kitô hữu không hướng về một hình ảnh vĩ đại của Đấng *Massia-Vua, hay của *Con người quang vinh. Họ không cần một siêu nhân, nhưng cần con người gánh và xóa tội thế gian.

a) *Trung thành với Thiên Chúa cho đến chết.* — Thiên Chúa được toại nguyện nơi Tôi Tớ của Ngài, và “đã ban thần khí của Ngài để người *trung thành mang lại *quyền lợi cho chư dân” (Is 42, 1tt). Trong khi có vẻ tổn công mệt nhọc vô ích, Người biết rằng Thiên Chúa hằng tôn vinh Người (49, 4t). Người vâng lời như đồ đệ được Thiên Chúa mở tai cho mỗi buổi sáng. Người không phản kháng, dù bị lăng nhục, vì lòng *tin tưởng vào Thiên Chúa chẳng hề bị lay chuyển (50, 4-7). Và đến giờ hy tế “bị đối xử ghê tởm”, Người vẫn nhẫn nhục, không hề mở miệng, như con chiên bị dẫn đến lò sát sinh” (Is 53, 7). Hoàn toàn đón nhận ý Chúa đổ xuống trên mình mọi tội ác của nhân loại, Người phú mình chịu chết (53, 12). Đó là người Tôi Tớ trung thành, kẻ còn lại cuối cùng của nhân loại, và nhờ đức vâng lời, Người nối lại môi dây liên kết đã bị Adam chặt đứt, và khi nhận lấy cái chết, Người cho thấy tính cách tuyệt đối của môi dây đó.

b) Con người của đau khổ. — Adam tội lỗi đã bị phạt cực nhục và đau khổ, người Tôi Tớ mang lấy những nỗi *đau khổ và bi ai của chúng ta (Is 53, 3). Hơn thế nữa, kẻ phải thống trị loài vật lại trở nên giống như chúng, “người không còn hình dạng con người” (Is 52, 14), người là “sâu bọ chứ không phải con người” (Tv 22, 7).

c) Trước mặt xã hội. — “Là vật bị mọi người khinh chê và phé bỏ” (Tv 53, 3), cuối cùng người Tôi Tớ bị mọi người ruồng bỏ. Vì ghê tởm Người, người đương thời chỉ tin đó là thất bại (52, 14), nhưng nhờ sứ ngôn của Ngài, Thiên Chúa đã cho họ nhận biết và *tuyên xưng giá trị xá tội và cứu rỗi của cuộc hy tế này: “Người đã bị đâm thấu qua vì tội ta, bị đè bẹp vì tội ác ta... hình phạt đem lại bình an cho ta đổ xuống trên Người: chính nhờ thương tích Người mà ta được chữa lành” (53, 5). Nơi con người đau khổ, vị sứ ngôn thoáng thấy Đáng can thiệp khẩn cầu cho mọi tội nhân, và lễ vật *công chính hóa nhiều người (53, 11). Qua cái chết của người Tôi Tớ, Adam có thể tự thú đã thất bại trước tội lỗi và chính lúc ông khước từ sự công chính riêng là lúc hình thành công cuộc cứu rỗi. Tác động của Thiên Chúa chỉ trở nên hữu hiệu nhờ cuộc khổ nạn tội độ của con người bị mọi người bỏ rơi. Thật sự, sự sống không phải là kết quả của dục vọng, mà chính là hoa trái muôn đời mới mẻ phát sinh tự ân phúc nhưng không.

d) Đức Kitô người Tôi Tớ.— Bài sấm ngôn về người Tôi Tớ được lồng vào trong nhiều ca vãn Kitô giáo thời sơ khai. Các ca vãn ấy đúc kết cuộc sống Đức Giêsu lại trong một bức song họa diễn tả sự bất hạnh và cao cả của con người: hạ xuống và nâng lên (Ph 2, 6-11; Dth 1, 3; Rm 1, 3t; v. v.). Đáng suốt đời đã lấy thánh ý Chúa Cha làm lương thực, không mơ ước chuyện giữ kỹ cho mình địa vị ngang hàng với Thiên Chúa, Ngài đã nhận lấy thân phận nô lệ. Trở nên giống con người, Ngài còn hạ mình hơn nữa bằng việc vâng lời cho đến chết, và chết trên thập giá. Tuyệt đối vâng phục, Đức Giêsu đã xử sự như một Adam đích thực, bước vào sự *cô đơn hoàn toàn để trở thành tổ phụ của dòng tộc mới, nguồn sống trường sinh. Chính Người đã bị nhạo báng trong lúc phải khoác áo nhà vua, được Philatô giới thiệu từ trên đài cao: “Này là người” (Gio 19, 5). Đó là con đường dẫn tới *vinh quang. Qua hình ảnh này đã bị tội lỗi bóp méo, con người cần phải nhận ra Con Thiên Chúa đã “trở nên Tội Lỗi để chúng ta nhờ Người mà được trở nên sự công chính của Thiên Chúa” (2 Cor 5, 21).

III. THEO HÌNH ẢNH ĐỨC KITÔ

Là tội nhân, Adam chỉ có thể phục hồi nguyên trạng xưa — “giống hình ảnh Thiên Chúa” — một khi đã được mô phỏng đúng theo “hình ảnh Đức Kitô”: không phải chỉ là hình ảnh của Ngôi Lời, nhưng của Đáng đã chịu đóng đinh và chiến thắng sự chết. Ta sẽ gặp lại nơi Đức

Giêsu những giá trị được nhìn nhận ở chương II Sáng thế ký.

1. Đức tin vâng phục vào Đức Giêsu-Kitô. — Con người không còn phải trực tiếp hướng lòng tuân phục và tôn kính vào Thiên Chúa nữa, cũng không phải hướng về Luật đã được ban bố cách từ ái cho con người tội lỗi, nhưng phải hướng về Đấng đã đến mặc lấy hình dạng con người (x. Rm 10, 5-13). Công việc duy nhất phải chu toàn, đó là tin vào Đấng Thiên Chúa đã sai đến (Gio 6, 29). Vì Đức Giêsu-Kitô chính là *trung gian độc nhất giữa Thiên Chúa và loài người (1 Tm 2,5). Chỉ có Chúa Cha là Đấng duy nhất mọi tín hữu được dẫn đưa tới để có được sự sống dồi dào và trường cửu nhờ Chúa Con.

2. Quyền tối thượng của Đức Kitô. — sở dĩ Đức Giêsu ban phát sự sống của Cha, chính vì Người là “nguyên lý, là trưởng tử những kẻ chết... Thiên Chúa muốn nơi Người có mọi sự *viên mãn, và nhờ Người mọi vật được *hòa giải cùng Thiên Chúa, nhờ máu Người đổ trên thập giá mà có được hòa bình” (Col 1, 18tt). Những mối chia rẽ ô nhiễm nhân loại tội lỗi không bị bỏ qua, nhưng từ đây bị chế ngự và được đặt vào tương quan với một con người *mới, theo một chiều kích mới, là con người trong Đức Kitô: “Không còn là Do thái hay Hy Lạp nữa, không còn là nô lệ hay tự do nữa, nam hay nữ nữa, vì tất cả anh em đều là một trong Đức Giêsu-Kitô” (Gal 3, 28). Sự khác biệt giữa các phái tính trở thành tranh

chấp và sự phân rẽ lúa đôi lan rộng đưa đến cả sự phân tán xã hội và chủng tộc. Khi tìm lại sự hiệp nhất trong Đức Kitô, con người có thể chế ngự mọi trạng huống của họ: *tự do hay *nô lệ, *hôn nhân hay *trinh khiết (1 Cor 7), mỗi trạng huống đều mang một ý nghĩa, giữ một giá trị riêng trong Đức Giêsu Kitô.

Sự hỗn tạp của ngôn ngữ (x. *tiếng/lưỡi) tượng trưng sự chia rẽ và *phân tán của con người, và bị lướt thắng bởi ngôn ngữ của Thánh Linh do Đức Kitô không ngừng ban tặng; và đức ái này được diễn tả bằng đủ loại *đoàn sủng nhằm vinh danh Chúa Cha.

3. Con người mới trước tiên chính là Đức Kitô (Eph 2, 15), nhưng cũng là mọi tín hữu trong Chúa Giêsu. Cuộc sống của con người mới này không còn làm nô lệ cho *nhục thể nữa mà là chiến thắng liên tục của *thần khí đè bẹp nhục thể (Gal 5, 16-25; Rm 8, 5-13). Liên kết với Đấng đã nhận lấy “xác thịt phạm hèn” (Col 1, 22), *thân xác người Kitô hữu vốn đã thông phần vào cái chết của Đức Kitô trong *phép rửa (Rm 6, 5t), cũng đã chết cho tội lỗi (Rm 8, 10). Bởi đó thân xác khốn cùng sẽ trở nên thân xác vinh quang (Ph 3, 21), một “thân xác thiêng liêng” (1 Cor 15, 44). Trí năng họ được canh tân, biến dạng (Rm 12, 2; Ep 4, 23), họ biết xét đoán (Rm 14, 5) theo ánh sáng của Thánh Linh để diễn tả các kinh nghiệm cách hợp lý: phải chăng họ đã chẳng có trí năng của chính Đức Kitô sao ? (1 Cor 2, 16). Nếu con người không chỉ

còn là một vật hay chết nữa vì đức tin đã gieo vào lòng họ mầm mống bất tử, thì họ vẫn phải chết đi “cho con *người cũ” trong sự kết hợp với Đức Giê-su-Kitô, Đấng đã chết một lần thay cho tất cả. Đời sống đã được đổi *mới. Như thế, “tất cả chúng ta, mặt để trần, phản chiếu vinh quang Chúa như trong một bức gương; chúng ta đều biến đổi thành mẫu hình tượng ấy, ngày càng vinh quang hơn, thích hợp với tác động của Chúa là Thần Khí” (2 Cor 3, 18). Con người mới phải tăng trưởng không ngừng bằng cách để cho hình ảnh độc nhất là Đức Kitô chiếm đoạt: qua hình ảnh méo mó của người cũ, hình ảnh của người mới là Đức Giê-su-Kitô Chúa chúng ta ngày càng sáng tỏ, và nhờ đó con người “được canh tân theo đúng hình ảnh Đấng Sáng Tạo nên mình” (Col 3, 10).

4. Sau cùng, *tạo vật* (x. *sáng tạo) phải chịu lệ thuộc sự phù hoa, và cho đến nay cũng rên xiết chung với chúng ta trong việc sinh nở. Tuy thế, vạn vật vẫn ôm ấp niềm *hy vọng của con cái Thiên Chúa. Cho dù vì tội lỗi, công việc vẫn còn cực nhọc, nhưng nó được phục hồi giá trị nhờ niềm hy vọng được biến dạng vào giờ vinh quang sau cùng (Rm 8, 18-30). Và khi kẻ thù cuối cùng là thần chết bị tiêu diệt, Chúa Con trao lại cho Thiên Chúa Cha vương quyền, và như thế, Thiên Chúa sẽ trở thành tất cả trong tất cả (1 Cor 15, 24-28).

XLD

→ Adam — Con Người CƯ I — con Thiên Chúa TỰ II — cô đơn I — công trình CƯ II — đất CƯ I; TỰ II 3 — Giêsu-Kitô II 1 c — hình ảnh — hôn nhân — khôn ngoan CƯ II 2 — lành & dữ I 3 — linh hồn — mới III 3 — nhục thể — *người* nữ — sáng tạo CƯ II 1. 2, IV — súc vật — thân xác — thần khí — thể gian — Thiên Chúa CƯ III 5 — thử thách & cám dỗ CƯ II — tính dục I — trách nhiệm — việc làm — y phục.

NHÀ

Để sống, con người cần có một môi trường thuận tiện và một nơi ẩn trú: một gia đình và một mái nhà, cả hai đều diễn tả qua cùng một từ ngữ Hy bá: *baytk* (*beth*, nếu dùng trong những tiếng kép: td. *Beth-el*, nhà của Thiên Chúa). Nhưng Thiên Chúa không chỉ ban cho con người một gia đình tự nhiên và một nơi ẩn trú vật chất, Ngài còn muốn đưa họ vào nhà của Ngài, không chỉ như tôi tớ, nhưng là con cái. Vì thế, sau khi đã cư ngụ giữa Israel — trong Đền thờ —, Thiên Chúa đã sai Con Một của Ngài đến xây cất một nơi ẩn trú thiêng liêng bằng các viên đá sống động, và rộng mở đón nhận hết mọi người.

I. NHÀ CỦA CON CÁI LOÀI NGƯỜI

1. *Ngôi nhà gia đình.* — Con người ước ao có một nơi để ở “như ở nhà mình”, một tổ ấm, theo kiểu nói của một câu tục ngữ xưa (Cn 27, 8), một mái nhà che chở đời

sống cá nhân (Hđ 29, 21); và ước ao những tiện nghi nói trên được thực hiện trong xứ sở mình (Stk 30, 25), nơi có nhà cha mẹ, là gia tài mà không ai có thể cướp đoạt (Mik 2, 2) hay thềm muồn (Xac 20, 17 ss). Ngôi nhà ngăn nắp này được tô điểm bằng sự duyên dáng của người vợ (Hđ 26, 16), nhưng sẽ không ở được vì một bà vợ hung dữ (25, 16), người đàn ông luôn luôn ở đó với con cái, trong khi đầy tớ có thể bỏ nhà ra đi (Gio 8, 35). Ông thích đón tiếp khách ở trong nhà, và giữ họ lại nếu cần (Stk 19, 2t; CvSđ 16, 15). Ngôi nhà có giá trị đến nỗi người chủ đứng ra dựng nó không thể bị cấm sử dụng nó. Vì thế trong Israel, một đạo luật rất nhân bản miễn cho chủ nhân khỏi ra trận, dầu có thánh chiến đi nữa (Đnl 20, 5; 1 Mac 3, 56).

2. Yếu tố xây dựng và yếu tố tàn phá. — Do đó, xây cất một ngôi nhà, không chỉ có *xây vách, nhưng chính là tạo lập một gia đình, sinh ra một dòng dõi và thông truyền cho nó những bài học tôn giáo và những *gương sáng *nhân đức. Đó là công trình của đức khôn ngoan (Cn 14, 1) và là công lao đòi sự góp phần không thể thay thế của một người đàn bà nhân đức (31, 10-31). Đó cũng là công trình của Thiên Chúa mà một mình con người không thể hoàn thành mỹ mãn được (Tv 127, 1). Tuy nhiên, vì ác ý, người đàn ông có thể lôi kéo tai họa xuống nhà mình (Cn 17, 13), và người đàn bà ngu xuẩn sẽ phá vỡ nhà mình (Cn 14, 1). Đó chỉ vì, trước khi phá hủy ngôi

nhà, tội lỗi đã gây ra một đồ nát khác: sự hư hỏng của chính con người, là nơi trú ngụ mỏng manh bằng bùn đất (Gb 4, 19), được hơi thở biến thành sống động (Stk 2, 7). Con người tội lỗi phải chết và trả hơi thở lại Thiên Chúa, trước khi theo gót cha ông vào lòng mộ, tức nhà ở đời đời (Stk 25, 8; Tv 49, 12. 20; Gs 12, 5tt). Tuy nhiên, họ vẫn tiếp tục sống trong dòng dõi mình, là nhà do Thiên Chúa xây cất cho các bạn hữu Ngài (Tv 127). Thế nên ta thấy lý do tại sao xây cất một ngôi nhà mà không được ở, nó biểu hiệu sự *sửa phạt mà Thiên Chúa dành cho kẻ bất trung (Đnl 28, 30), trong khi các kẻ được tuyển chọn ở mãi trong nhà họ, trong niềm vui cánh chung (Is 65, 21tt).

II. NGÔI NHÀ TƯỢNG TRƯNG CỦA THIÊN CHÚA

1. Nhà Israel và nhà David. — Một lần nữa, Thiên Chúa muốn ở giữa loài người mà tội lỗi đã tách rời khỏi Ngài. Ngài hoàn thành ý định của Ngài bằng cách kêu gọi *Abraham phụng sự Ngài và kéo ông ra khỏi đám người đang thờ phượng các thần khác (Gios 24, 2). Vì thế, Abraham phải bỏ xứ sở và nhà của cha ông (Sik 12, 1). Ông sẽ sống trong lều như người lữ hành, và con cháu của ông cũng sống như thế (Dth 11, 9. 13), cho đến khi Giacôb và các con định cư bên Ai cập. Nhưng rồi Israel khát mong lìa bỏ “căn nhà nô lệ” và Thiên Chúa sẽ giải phóng họ để ký giao ước với họ và ở giữa dân Ngài trong

lều mà Ngài đã ra lệnh dựng nên. Đó là nơi ở của *đám mây che ản “vinh quang Ngài và đồng thời biểu lộ sự hiện diện của Ngài cho toàn thể nhà Israel (Xac 40, 34-38). Danh từ này còn được áp dụng cho dòng dõi Giacob đông đúc hơn sao trời (Đnl 10, 22).

Dân tộc này tập trung quanh Lều của Thiên Chúa, do đó lều được gọi là Lều Hội Kiến (Xac 33, 7). Chính ở đó Thiên Chúa đàm đạo với *Môisen, tôi tớ luôn ra vào trong nhà Ngài (33, 9tt; Ds 12, 7) và sẽ đưa dẫn dân về Đất hứa. Giavê muốn biến *đất này, cũng là “nhà của Ngài” (Os 8, 1; 9, 15; Gier 12, 7; Zêc 9, 8), thành nơi cư ngụ nhất định của dân Ngài (2 Sm 7, 10). Đến lượt mình, Đavít muốn định cư Thiên Chúa trong một ngôi nhà giống như đền Vua (7, 2). Tuy nhiên, Thiên Chúa bác bỏ dự định này vì Lều đã đủ cho Ngài (7, 5tt). Nhưng Ngài cũng đã chúc lành cho thiện chí của Vĩ được xúc dầu: sở dĩ Ngài không muốn ở trong ngôi nhà bằng đá, chỉ vì Ngài muốn xây cho Đavít một ngôi nhà và củng cố dòng dõi ông trên ngai vàng (7, 11-16). Xây cho Thiên Chúa một ngôi nhà là bổn phận riêng của Con vua Đavít, kể có Thiên Chúa là Cha (7, 13t).

2. Từ ngôi nhà bằng đá đến đền thờ thiên quốc. —

Salomon sẽ áp dụng cho mình lời tiên tri bí nhiệm này. Dầu luôn công bố là các tầng *trời không thể chứa đựng Thiên Chúa (1 V 8, 27), ông vẫn xây một ngôi nhà kính *Tên Giavê mà người ta sẽ cầu khẩn, và để *hòm bia

biểu tượng sự hiện diện của Ngài (8, 19tt. 29). Tuy nhiên, Thiên Chúa không bị ràng buộc ở một nơi nào hoặc một nhà nào. Ngài đã khiến Giêrêmia loan báo như thế trong chính ngôi nhà mang tên Ngài (Gier 7, 2-14), và Ngài đã minh chứng điều ấy với Ezekiel qua hai thị kiến: trong thị kiến thứ nhất, *vinh quang Thiên Chúa lìa bỏ ngôi nhà đã bị tục hóa (Ez 10, 18; 11, 23), trong thị kiến thứ hai, vinh quang Ngài xuất hiện dưới mắt sứ ngôn trên phần đất lương dân, nơi nhà Israel đang bị lưu đày (Ez 1). Tuy nhiên, đối với nhà Israel đã bôi nhọ Danh Ngài, Thiên Chúa loan báo sẽ thanh tẩy, tập trung, thống nhất và lại biến nó thành nơi cư ngụ của Ngài (36, 22-28; 37, 15t. 26tt). Tất cả là hiệu quả của *Thần Khí Ngài đổ trên nhà Israel (39, 29). Sám ngôn vĩ đại này cho thoáng thấy đâu là ngôi nhà đích thực của Thiên Chúa: không phải là đền thờ vật chất và tượng trưng mà sứ ngôn đã diễn tả tỉ mỉ (40—43), nhưng là chính nhà Israel, ngôi nhà thiêng liêng của Thiên Chúa họ.

3. Nơi cư trú của Thiên Chúa các kẻ khiêm nhu. — Và lại, sau cuộc lưu đày, Ngài sẽ cho dân hai bài học để giải thoát họ khỏi não trạng cá thể và tinh thần vụn vặt của họ. Một mặt, Thiên Chúa rộng mở nhà Ngài để đón nhận *chư dân (Is 56, 5tt; x. Mc 11, 17), mặt khác, Ngài công bố là nhà Ngài có tính cách siêu việt và vĩnh cửu và để được vào đó phải có lòng *khiêm nhường và thống hối (Is 57, 15; 66 1t; x. Tv 15). Nhưng ai có thể

đưa con người vào nơi cư trú thiên quốc này ? Chính đức *Khôn Ngoan của Thiên Chúa sẽ đến giữa loài người để xây nhà Ngài và mời họ vào (Cn 8 31; 9, 1-6).

III. NGÔI NHÀ THIÊN LIÊNG CỦA CHA VÀ CÁC CON NGÀI

1. Đức *Giêsu-Kitô quả là sự *Khôn Ngoan của Thiên Chúa (1 Cor 1, 24). Người chính là *Lời của Thiên Chúa đến ở giữa chúng ta bằng cách trở thành *nhục thể (Gio 1,14) Người thuộc nhà David và đến thống trị nhà Jacob (Lc 1, 27. 33) Tuy nhiên, ở Bêlem, thành của David, nơi sinh quán của Người, Người không tìm ra một ngôi nhà tiếp rước Người (2, 4. 7). Nếu Người đã sống ở Nagiaret dưới mái nhà cha mẹ (2, 51), thì từ năm lên 12 tuổi, Người đã xác quyết là Người phải lo việc của Cha Người (2, 49), mà Đền thờ chính là nhà của Cha (Gio 2, 16). Trong nhà này, Người sẽ can thiệp với uy quyền của Con đang ở nhà mình (Mc 11, 17 ss). Tuy nhiên, Người thừa biết rằng nhà này đã bị kết án phải đổ nát (13, 1t ss) và Người đến xây dựng một ngôi nhà khác tức *Giáo Hội của Người (Mt 16, 18; x. 1 Tm 3, 15).

2. Trong suốt thời gian hoàn thành sứ mệnh này, Người không có một “tổ ấm” (Lc 9, 58), không có gia đình (8, 21). Người sẽ được mời và tự ý vào nhà các người tội lỗi và các kẻ thâm thú (5, 29-32; 19, 5-10). Người sẽ thấy nơi các kẻ đón nhận Người một cuộc tiếp

đãi có khi lạnh nhạt, có lúc thân tình (7, 36-50; 10, 38tt). Tuy nhiên, lúc nào Người cũng mang cho các nhà này lời mời gọi hoán cải, ơn tha thứ, mạc khải sự cứu rỗi là nhu cầu duy nhất. Phần các môn đệ nghe tiếng Người gọi đã bỏ nhà cửa và tất cả để theo Người (Mc 10, 29t), Người giao cho họ sứ mệnh mang *hòa bình đến cho những nhà đón tiếp họ (Lc 10, 5t), đồng thời với lời mời gọi theo Đức Kitô là đường dẫn về nhà Cha. Đó là nơi mà Người hứa đem chúng ta vào (Gio 14, 2-6).

Để mở lối cho chúng ta đi vào ngôi nhà này, ngôi nhà do Thiên Chúa xây cất và Đức Kitô đứng đầu với tư cách là Con (Dth 3, 3-6), Đức Kitô là Thượng Tế của chúng ta, Người đi vào đó trước chúng ta bằng hy tế của Người (6, 19t; 10, 19tt). Ngôi nhà của Cha tức đền thánh thiên quốc này, còn là một thực thể thiêng liêng ở sát bên cạnh chúng ta: đó là “chính chúng ta”, nếu niềm hy vọng của chúng ta chưa phai nhạt (3, 6).

3. Dĩ nhiên nơi cư trú này của Thiên Chúa chỉ được hoàn thành khi mỗi người chúng ta từ bỏ nơi tạm trú trần thế để mặc lấy nhà thiên quốc vĩnh cửu là thân xác vinh hiển và bất tử của Ngài (2 Cor 5, 1t; x. 1 Cor 15, 53). Nhưng ngay từ bây giờ, Thiên Chúa mời gọi chúng ta cộng tác với Ngài để xây dựng ngôi nhà này, mà nền móng là Đức Giêsu-Khristô (1 Cor 3, 9tt), viên đá góc sống động và là ngôi nhà kiến trúc bằng những viên đá sống động là các tín hữu (1 P 2, 4tt). Khi mở lối cho chúng ta

đến với Cha, Đức Kitô không chỉ đưa chúng ta vào nhà Cha như những người khách (x. *Hiếu khách), mà còn ban cho chúng ta được làm “người nhà” (Eph 2, 18t), được sát nhập vào công trình kiến trúc và lớn lên với nhà đó; vì mỗi người biến thành nơi cư trú của Thiên Chúa khi họ hợp nhất với anh em mình trong Chúa nhờ Thánh Linh (2, 21t). Vì thế, ta hiểu rõ tại sao trong sách Khải huyền, thành Giêrusalem trên trời không có đền thánh nữa (Kh 21, 22); nhưng tất cả Thành thánh là nơi Thiên Chúa ở với loài người đã trở thành con của Ngài (21, 3. 7) và ở với Đức Kitô trong tình yêu của Cha Ngài (Gio 15, 10).

JMF & MFL

→ cha I 1 — đền thờ CU I 2; TỰ I 1 — hiện diện của Thiên Chúa CU III 1 — hiếu khách — ở — thành đô — xây dựng.

NHÂN ÁI → bạn — làm phúc CU 3; TỰ 2 c — tình yêu II.

NHÂN ĐỨC & TẬT XẤU

Thánh Kinh kể nhiều nhân đức và tật xấu, nghĩa là những thói quen mà khi tập được hay mắc phải, con người sẽ trở nên tốt hay xấu. Trái lại, ngôn từ Thánh Kinh thật nghèo nàn khi nói đến nhân đức hay tật xấu cách chung. Thật vậy, khác với thuyết nhân bản của Hy Lạp,

Thánh Kinh khảo sát nhân đức và tật xấu dưới khía cạnh của loài người và sự hoàn thiện của họ ít hơn là dưới khía cạnh của Thiên Chúa và ý định của Ngài trên con người. Thiên Chúa muốn liên kết loài người với Ngài và giữa con người với nhau. Sự hiệp thông này đòi hỏi họ phải tiến bộ trong đời sống luân lý.

1. Bản chất nhân đức và tật xấu. — Người hoàn thiện không phải là người tự tu luyện để trở nên hoàn thiện, nhưng là người *tìm kiếm Thiên Chúa, và để đạt mục đích ấy, họ đi theo con *đường Chúa vạch ra và cũng là con đường duy nhất để phát triển nhân phẩm mình. Thái độ căn bản này được diễn tả qua công thức: “sánh bước với Thiên Chúa” (Stk 5, 22. 24; 6, 9). Chính thái độ đó làm cho *Noê nên người liêm chính khác với những người gian ác sống quanh ông mà lòng họ chỉ tạo nên những ý định xấu xa (6, 5). Nhân đức hệ tại ở sự tương quan sống động với Thiên Chúa, một cuộc sống phù hợp với Lời Ngài trong sự *vâng phục thánh ý Ngài và luôn luôn kiên tâm qui hướng về Ngài. Tương quan ấy làm cho con người nên công chính. *Trung thành bước theo đường lối Thiên Chúa chính là nhân đức căn bản mà *Abraham sẽ phải dạy dỗ con cái ông (18, 19), và thực thi nhân đức đó tức là điều kiện của Giao ước (Xac 19, 5. 8). Trái lại, tật xấu căn bản chính là đi theo một thần khác không phải Thiên Chúa chân thật, duy nhất (Đnl 6, 14; x. 4, 35), không trung thành với Giao ước bằng cách

lìa xa con đường của Thiên Chúa (Xac 32, 8).

Nhưng sự phù hợp với huấn lệnh Thiên Chúa, tạo thành nhân đức và Thánh Kinh thường gọi là sự *công chính, vẫn không thể đạt được nguyên bằng việc chu toàn những hành vi mà Thiên Chúa qui định. Những hành vi này phải biểu lộ lòng ngoan ngoãn và trung thành phát xuất từ con *tim và là dấu chỉ của *tình yêu. Đó là Luật căn bản của Giao ước (Đnl 6, 5t; 10, 16; 11, 1; 30, 20). Chính con tim là nguồn gốc của nhân đức hay tật xấu. Vì chính trong con tim, lời Chúa phải được gieo vào, hay đúng hơn, phải được ghi khắc để trở nên nguyên tắc của lòng trung tín yêu thương là linh hồn mọi nhân đức. Chính vì con tim của họ hoàn toàn thuộc về Thiên Chúa, nên David trở thành vĩ nhân mặc dù ông tội lỗi và Giosaphát tiến xa trong đường lối Chúa (1 V 15, 3; 2 Sk 17, 6). Nếu Ezekias thi hành những gì tốt lành, chính trực và ngay thẳng trước mặt Thiên Chúa thì cũng chỉ vì ông hết lòng tìm kiếm Ngài (2 Sk 31, 20t).

Theo các tác giả Thánh vịnh, sự khôn ngoan là đặc tính của con người nhân đức khi nói rằng tâm hồn họ tràn ngập Luật Thiên Chúa và hoan hỉ sống trong Luật Ngài (Tv 1, 2; 37, 31), trong khi đó lòng kẻ gian ác vắng bóng Thiên Chúa và coi Thiên Chúa như không có (14, 1). Kẻ được đức Khôn Ngoan giúp phát triển tất cả những đức tính hữu ích cho con người như: điều độ và thận trọng, công bằng và dũng cảm, đó là kẻ yêu mến sự công chính (“công chính” ở câu Kn 8, 7 khi thì hiểu theo nghĩa Hy

bá là một đức tính căn bản, khi thì hiểu theo nghĩa Hy Lạp là một đặc tính đặc biệt trong những tương quan xã hội).

Sau cùng, sự công chính hoàn hảo mà Đức Giêsu giảng (Mt 5, 20) và diễn tả qua bài giảng trên núi là sự công chính của cõi lòng trong sạch không *ước muốn xấu xa nhưng tràn đầy yêu thương từ ái đối với kẻ thù (5, 7t. 28. 44t). Điều làm nhơ nhớp con người chính là các tật xấu trong lòng (15, 180).

2. Nguồn gốc của nhân đức và tật xấu. — Lòng người chính là nguồn gốc tật xấu, không cần tìm đâu hết. Khi tội lỗi làm xa lìa Thiên Chúa, con người trở nên bất lực trong việc chế ngự dục vọng và làm chủ mình, và thay vì kiện toàn thể gian, con người đã làm hư hỏng (1 Gio 2, 16t). Từ đó họ không thể chống lại sức mạnh của đam mê (Hđ 1, 22; 18, 30) cũng như không thể trở nên trong trắng lại được. Chính *sức mạnh của Chúa sẽ là nguồn sức mạnh của họ (Đnl 8, 17t; Eph 6, 10), và không có sức mạnh ấy con người vẫn hèn nhát và nhu nhược (Hđ 2, 12t). Để con tim được trong trắng, Thiên Chúa phải tái tạo nó và ban cho nó một tinh thần mới để được vững mạnh (Tv 51, 12tt). Chính ân huệ này đã được các sứ ngôn loan báo và sẽ được thực hiện trong Giao ước mới. Khi ấy Thiên Chúa sẽ ban cho con người một quả tim mới và sẽ khắc luật Ngài vào đó. Loài người sẽ nhận lãnh chính *Thần Thiên Chúa, Đấng sẽ làm cho họ nên trung tín (Gier 31, 33; Ez 36, 26t). Chính Thần Khí tràn

ngập Đấng Massia, và ban cho Ngài tất cả các nhân đức cần thiết cho sứ mệnh vương giả của Ngài: khôn ngoan để cai trị, sức mạnh để giải phóng khỏi kẻ thù, lòng đạo đức để luôn kết hợp với Thiên Chúa mà Ngài là đại diện (Is 11, 2-5).

Chính Thần Khí này, mà Đức Kitô đã mạc khải cho các môn đệ vai trò thầy dạy nội tâm của Ngài (Gio 14, 26; 16, 13), sẽ ban cho họ sự khôn ngoan và sức mạnh cần thiết để trở nên những chứng nhân bất khuất (Mt 10, 20 ss; Lc 21, 14t; 24, 48t; CvĐđ 1, 8). Chính Ngài sẽ giải thoát tín hữu khỏi mọi dục vọng xác thịt làm cho con người thành xấu xa (Gal 5, 19t), khi Ngài đổ tràn lòng họ đức ái của Thiên Chúa và thúc đẩy họ phát sinh *hoa trái và các nhân đức do đức ái ấy tác động (Rm 5, 5; Gal 5, 22). Vậy chính Thần Khí củng cố con người nội tâm (Eph 3, 16).

3. Tương quan giữa các nhân đức và bảng liệt kê các tội xấu. — Thánh Kinh không những chỉ rõ đường lối cho người nhân đức và cảnh giác kẻ gian ác về sự phán xét của Thiên Chúa (Tv 1) như các luân lý gia ngoại giáo thường làm, nhưng Thánh Kinh còn cẩn thận gom góp thành các bản huấn giáo những nét đặc biệt của người nhân đức và kẻ gian ác.

Các sứ ngôn (Os 4, 1t; Gier 7, 9), các hiền triết (Cn 6, 16-19; Hđ 25, 2; 26, 5t), Đức Kitô (Mc 7, 21t ss) và các sứ đồ (1 Cor 6, 9t; Rm 1, 29t; Col 3, 5-9; 1 Tm 1, 9t; 2

Tm 3, 1-5; 1 P 2, 1; 4, 3) đã liệt kê các tật xấu. Nhất là Phaolô đã nhấn mạnh nguyên nhân sâu xa của tật xấu là không nhận biết Thiên Chúa thật, và quý chuộng ngẫu tượng hơn Ngài. Tật xấu khi thì làm con người chia rẽ, khi thì gây chống đối lẫn nhau. Trái lại, các nhân đức không gây ra sự xung khắc ấy vì chúng bổ túc cho nhau và cho ta thấy nguyên lý *hiệp nhất và tại sao người công chính hiệp nhất. Ví dụ sứ ngôn Mika đã tóm lại: “Hãy khiêm tốn sánh bước với Thiên Chúa, cư xử công bình và yêu thương hết lòng” (Mik 6, 8). Về phần Đức Giêsu, đặc điểm của Người là *khiêm nhường, *địu hiền (Mt 11, 29) mà chính Người đã làm gương (Gio 13, 15) và tình yêu, thứ tình yêu thúc đẩy Người hiến mạng sống mình (15, 13), và làm mẫu mực cho tình yêu mà các môn đệ phải dùng để cư xử với nhau (13, 34; 15, 17), tình yêu đó là dấu hiệu đặc biệt của họ (13, 35). Cũng vậy, Phaolô nhận lý tưởng Hy Lạp về nhân đức khi khuyến khích nên làm những gì đáng ca tụng (Ph 4, 8), nhưng thường nhấn mạnh đến “ba nhân đức vĩnh tồn”: tin, cậy và mến (1 Th 1, 3; Rm 5, 1-5; Col 1, 4t.). Ngài đã tuyên bố đức ái là nhân đức quan trọng nhất (1 Cor 13, 13). Các nhân đức khác chắc chắn cũng được khuyến khích (1 Th 5, 14-18; Rm 12, 9-21; Eph 4, 2; 1 Tm 4, 12; 6, 11; 1 P 3, 8; 2 P 1, 5tt), nhưng đức ái là dây liên kết sự hoàn thiện; đức ái thiết lập triều đại *hòa bình của Đức Kitô, nơi Người mọi người chỉ là một Thân Thể (Col 3, 12-15).

MFL

→ công chính — cứng lòng — dịu hiền 2. 3 — đường II — hiểu từ — khiêm nhường — khôn ngoan CU III 4; TỰ III 2 — kiêu ngạo — kính sợ Thiên Chúa IV — lành & dữ I — lương tâm — ngẫu tượng II 3 — nhục thể II 2 — sức mạnh II — lòng tham — Thần Thiên Chúa TỰ V 3 — tìm — tìm kiếm I — tính dục III 1 — tình yêu II — toàn thiện — tội — trong sạch CU II; TỰ I, II 3 — trung thành CU 2; TỰ 2 — ước muốn II, III — vâng lời II 3 IV.

NHÂN HÌNH THUYẾT → dụ ngôn I 1 — hình ảnh I — ngẫu tượng I — Thiên Chúa CU III 5.

NHÂN TỪ

Ở Tây phương, ngôn ngữ thông dụng — chắc chắn được xác định bởi tiếng La tinh của Giáo Hội — đã đồng hóa nhân từ với lòng trắc ẩn hay với sự tha thứ. Sự đồng hóa này, mặc dầu có thể thừa nhận được, nhưng vẫn có nguy hiểm che giấu sự phong phú cụ thể mà dân Israel dựa vào kinh nghiệm của họ đã gán cho đức tính này. Bởi chung, đối với họ, lòng nhân từ là một kết hợp giữa hai dòng tư tưởng, là lòng trắc ẩn và sự trung thành.

Từ ngữ Do thái thứ nhất (*rahamim*) diễn tả sự gắn bó tự nhiên của một người với một người khác. Theo người Sêmita, tình cảm này bắt nguồn nơi cõi lòng của người mẹ (*rêhem*: 1 V 3, 26), nơi tâm can (*rahamim*) — mà chúng ta gọi là lòng — của người cha (Gier 31, 20; Tv

103, 13) hay của người anh (Stk 43, 30): đó là lòng *âu yếm. Tình cảm thể hiện ngay nơi cử chỉ: động lòng trắc ẩn vì một trạng huống bi thảm (Tv 106, 45) hay *tha thứ cho những xúc phạm (Đn 9, 9).

Từ ngữ Do thái thứ hai (*hêsed*) thường được dịch ra Hy Lạp bằng một tiếng cũng có nghĩa là lòng nhân từ (*eleos*), thực ra nó biểu thị sự *hiếu từ, nghĩa là mối liên lạc nối kết hai con người và hàm chứa sự *trung thành. Từ sự kiện này, nhân từ nhận lãnh một nền tảng vững chắc: nó không phải chỉ là âm hưởng của một bản năng nhân từ và có thể lầm lẫn về đối tượng cũng như về bản chất của mình, nhưng là nhân từ có ý thức và dụng ý. Nó cũng chính là sự đáp trả một bổn phận nội tâm, lòng trung thành với chính mình.

Những phiên dịch Việt ngữ của những tiếng Do Thái và Hy Lạp thay đổi từ nhân từ đến tình yêu, qua những diễn tả như lòng âu yếm, thương xót, trắc ẩn, khoan dung, lòng tốt và ngay cả *ân sủng (hb. *hen*) là từ ngữ mang một ý nghĩa rất rộng rãi. Thế nhưng, dẫu với sự đa tạp này, không phải là chúng ta không có thể hiểu được ý nghĩa của nhân từ trong Thánh Kinh. Từ đầu tới cuối, Thiên Chúa bày tỏ lòng âu yếm của Ngài trước nỗi thống khổ của nhân loại. Đến lượt mình, con người cũng phải tỏ lòng nhân từ đối với tha nhân, noi theo gương của Đấng Tạo Hóa mình.

CƯ

I. VỊ THIÊN CHÚA ĐẦY LÒNG NHÂN TỪ

Một khi con người ý thức rằng mình bất hạnh hay tội lỗi, đó là lúc gương mặt của lòng nhân từ vô biên biểu lộ cho họ một cách rõ ràng nhiều hay ít.

1. Cứu giúp kẻ khốn khổ. — Những tiếng kêu của tác giả Thánh vịnh không ngừng vang dội: “Xin thương xót đến con, lạy Chúa!” (Tv 4, 2; 6, 3; 9, 14; 25, 16); hay những lời tung hô *tạ ơn: “Hãy tạ ơn Giavê, vì tình yêu (*hêsed*) của Ngài vĩnh cửu” (Tv 107, 1). Tình yêu đó, chính lòng nhân từ Ngài không ngừng tỏ bày cho những ai kêu van đến Ngài trong cơn khốn cùng của họ, như những thủy thủ lúc lâm nguy chẳng hạn (Tv 107, 23), cho “con cái *Ăđam” bất kỳ họ là ai. Thật vậy, Ngài hiện diện như Đấng che chở người nghèo khổ, góa bụa hay mồ côi: họ là những người được Ngài ưu đãi.

Niềm xác tín vững chắc này của những người đạo hạnh hình như bắt nguồn từ kinh nghiệm sống của dân Israel vào thời *xuất hành. Mặc dầu từ ngữ nhân từ không có trong bài tường thuật của biến cố trên, nhưng sự giải phóng khỏi Ai cập được diễn tả như tác động của lòng nhân từ Thiên Chúa. Những truyền thống đầu tiên nói về sự kêu gọi Môisen đã gọi lên rõ ràng điều ấy: “Ta đã nhìn thấy nỗi khốn cùng của dân Ta. Ta đã lắng tai nghe tiếng than vãn của chúng... Ta biết những lo âu của

chúng. Ta quyết định giải thoát chúng” (Xac. 3, 7t. 16t). Sau này, tác giả tư tế sẽ giải thích sự quyết định của Thiên Chúa qua lòng trung thành với Giao ước của Ngài (6, 5). Vì lòng nhân từ của Ngài, Thiên Chúa không thể chịu đựng được nỗi khốn cùng của kẻ Ngài chọn lựa. Dường như khi ký kết Giao ước với họ, Ngài đã làm cho họ thành đồng bào “cùng nòi giống với Ngài” (x. CvSđ 17, 28t): lòng âu yếm tự bản năng liên kết Ngài với họ đến muôn đời.

2. Sự cứu rỗi của tội nhân. — Nhưng nếu kẻ được tuyển chọn đó ly cách với Người vì tội lỗi thì sao? Lòng nhân từ vẫn sẽ thắng vượt nếu ít là họ đừng *cứng lòng. Bởi chưng, cảm thấy xao xuyến vì hình phạt do tội lỗi mang đến, Thiên Chúa muốn cứu vớt tội nhân. Như vậy, vì tội lỗi, con người được vào trong mầu nhiệm lòng âu yếm của Thiên Chúa cách thâm sâu hơn.

a) Sự mạc khải chính yếu. — Chính tại núi Sinai, Môisen đã được nghe Thiên Chúa mạc khải cõi thâm cung của Ngài. Dầu được tuyển chọn vừa mới nói lộng ngôn chống lại Thiên Chúa. Nhưng, sau khi xác quyết Ngài tự do ban cho nhưng không lòng nhân từ đối với bất kỳ ai Ngài muốn (Xac 33, 19), Thiên Chúa tuyên bố rằng lòng âu yếm của Ngài có thể chiến thắng tội lỗi mà vẫn không va chạm tới sự thánh thiện của Ngài: “Giavê là Thiên Chúa đầy âu yếm (*raham*) và ân sủng (*hanun*), chậm nổi giận và dư tràn nhân từ (*hêsed*) với tín trung

(*êmet*). Ngài giữ lòng thương xót (*hêsed*) cho muôn nghìn thế hệ, chịu đựng các vết xấu, sự lỗi phạm và tội lỗi, tuy nhiên cũng không bỏ qua lỗi nào mà không luận phạt... cho đến ba bốn đời (Xac 34, 6t). Thiên Chúa để cho chính hậu quả của tội giáng họa trên kẻ tội lỗi đến ba bốn đời, điều đó chứng tỏ được tính cách trầm trọng của tội. Nhưng lòng nhân từ của Ngài vẫn nguyên tuyền đến muôn nghìn thế hệ sau và làm cho Ngài nhẫn nại vô cùng. Đó chính là nhịp điệu căn bản trong mối liên lạc giữa Thiên Chúa với dân Ngài cho đến khi Con Ngài đến.

b) Nhân từ và sửa phạt. — Thật thế, theo giòng lịch sử thánh, Thiên Chúa minh tỏ rằng, nếu Ngài phải sửa phạt dân đã phạm tội, Ngài luôn cảm thấy động lòng trắc ẩn ngay khi họ kêu xin lên Ngài từ những nỗi khốn khổ thâm kín của họ. Bởi vậy, nơi sách Quan án, một nhịp điệu rõ ràng được ghi nhận giữa cơn *giận bùng dậy chống lại kẻ bất trung, và lòng nhân từ ban cho họ vị cứu tinh (Qa 2, 18). Kinh nghiệm của các sứ ngôn sẽ mang lại cho lịch sử này những sắc thái thật nhân bản. Hoặc cho thấy rằng nếu Thiên Chúa đã quyết định không đủ lòng xót thương dân Israel nữa (Os 1, 6) và phải sửa phạt chúng, thì Tâm hồn của Ngài xúc động, tâm tình Ngài bồi hồi xao xuyến, và rồi Ngài lại quyết định không chiều theo cơn giận của Ngài nữa (11, 8t). Vì thế, một ngày kia người vợ bất trung đó sẽ lại được gọi là “người được tha thứ” (*Ruhamah*: 2, 3). Cả ngay khi các tiên tri loan báo

những đại họa, họ vẫn biết lòng âu yếm của cõi lòng Thiên Chúa: “Ephraim không phải là người con thân mến, là đứa trẻ đầu ái của Ta sao ? để mỗi lần Ta đe dọa nó, Ta phải luôn luôn nhớ tới nó. Bởi thế nên tâm hồn Ta rung động vì nó và lòng xót thương của Ta tràn dâng nơi nó” (Gier 31, 20; x. Is 49, 14t; 54, 7).

c) Nhân từ và hoán cải — Nếu Thiên Chúa nghĩ lại như thế trước nỗi khốn cùng do tội lỗi gây nên, chính là vì Ngài ao ước tội nhân cũng quay về với Ngài: Ngài muốn lòng *hoán cải của họ. Nếu Ngài dẫn dân vào *hoang địa một lần nữa, chính vì Ngài muốn thổ lộ với lòng họ” (Os 2, 16). Sau *lưu đày, người ta sẽ hiểu rằng qua cuộc trở lại đất hứa, Giavê muốn nói lên ý nghĩa tượng trưng của cuộc trở về với Ngài” với sự sống (Gier 12, 15; 33, 26; Ez 33, 11; 39, 25; Is 14, 1; 49, 13). Không, Thiên Chúa “không giữ một oán thù vĩnh viễn nào” (Gier 3, 12t), nhưng Ngài muốn kẻ tội lỗi thú nhận sự xấu xa của họ, người gian ác hoán cải quay về với Giavê, Đấng sẽ xót thương họ, về với Thiên Chúa chúng ta, bởi Ngài giàu lòng tha thứ” (Is 55, 7).

d) Lời kêu xin của tội nhân. — Vì vậy, tận thâm tâm, dân Israel giữ niềm xác tín về một lòng nhân từ vượt qua giới hạn nhân loại: “Ngài đã đánh đập, nhưng rồi Ngài sẽ băng bó các vết thương của chúng tôi” (Os 6, 1) “Có vị Chúa nào như Ngài, Ngài là Đấng cách xa lỗi lầm, Đấng thứ tha điều sơ suất, không luôn luôn nổi giận tức mình,

nhưng náo nức ban ân sủng ? Một lần nữa, xin thương xót chúng tôi, xin chôn giấu lỗi lầm của chúng tôi và xin ném xuống lòng đáy biển tội lỗi của chúng tôi” (Mik 7, 18t). Cũng thế, tiếng kêu van của tác giả Thánh vịnh vang vọng không ngừng, được tóm kết nơi bài “Xin thương xót” (*Miserere*): “Xin thương xót con theo lòng lân tuất Chúa ! Xin xóa tội con theo lượng hải hà” (Tv 51, 3).

3. Nhân từ đối với tất cả mọi người. — Thế nhưng, nếu lòng nhân từ của Thiên Chúa chỉ có giới hạn nơi sự *cứng lòng của tội nhân (Is 9, 16; Gier 16, 5. 13) thì từ lâu người Do thái lại chỉ dành riêng cho *dân được tuyển chọn. Tuy nhiên, với lòng rộng lượng lạ lùng, cuối cùng Thiên Chúa đã phá tan óc hẹp hòi đó của con người (x. Os 11, 9). Sau cuộc lưu đày, người ta đã thấu hiểu bài học trên. Chuyện sứ ngôn Giona chính là lời châm biếm cho những tâm hồn hẹp hòi không chấp nhận lòng âu yếm bao la của Thiên Chúa (Gion 4, 2). Sách Huấn đạo nói rõ ràng: “Lòng xót thương của con người giới hạn ở người *lân cận của họ, nhưng lòng thương xót của Chúa tỏa lan cho mọi người” (Hđ 18, 13).

Sau hết, truyền thống nhất trí của dân Israel (x. Xac 34, 6; Nah 1, 3; Gl 2, 13; Neh 9, 17; Tv 86, 15; 145, 8) đã được tác giả Thánh vịnh khéo léo thu kết mà không tạo một đặc thù cá biệt nào: “Giavê là Đấng nhân ái và dễ động lòng trắc ẩn, chậm nổi giận và giàu lòng thương xót. Ngài không tranh luận mãi, cũng không giữ mãi oán

thù; Ngài không đối xử với chúng ta theo lỗi lầm của chúng ta... Như người cha âu yếm con mình, Giavê dẫu yêu kẻ kính sợ Ngài. Ngài biết chúng ta được dựng nên bằng gì, Ngài vẫn nhớ chúng ta là cát bụi” (Tv 103, 8tt. 13t). “Hạnh phúc cho những ai hy vọng ở Ngài bởi chung Ngài sẽ đoái thương đến họ” (Is 30, 18), vì lòng nhân từ của Ngài vĩnh cửu” (Tv 136), vì Ngài đầy lòng nhân từ (Tv 130, 7).

II. “ĐIỀU TA ƯỚC MUỐN, ĐÓ LÀ LÒNG NHÂN TỪ”

Nếu Thiên Chúa là Đấng âu yếm, thì làm sao Ngài không đòi hỏi nơi thụ tạo của Ngài cùng lòng âu yếm lẫn nhau ? Vậy những tâm tình này không phải tự nhiên đối với con người: con người là chó sói cho con người ! (*homo homini lupus*). David biết rõ điều đó, vì thế ông thà “roi vào tay Giavê vì lòng nhân từ của Ngài vĩ đại, còn hơn lọt vào tay con người” (2 Sm 24, 14). Chính Thiên Chúa sẽ từ từ giáo dục dân Ngài về điều này.

Ngài lên án những người ngoại đạo đã dập tắt lòng nhân từ (Am 1, 11). Điều Ngài muốn, chính là người ta phải vâng giữ giới luật của *tình yêu huynh đệ (x. Xac 22, 26) hơn cả của lễ toàn thiêu (Os 4, 2; 6, 6); và khi thực hành đức *công chính, người ta còn hoàn tất nó với một “tình yêu âu yếm” (Mik 6, 8). Nếu thật tình người ta muốn *chay tịnh, thì đương nhiên người ta phải cứu giúp kẻ nghèo khổ, người góa bụa và mồ côi, không chạy trốn

trước kẻ cùng *nhục thể như mình (Is 58, 6-11; Gb 31, 16 23). Đã đành viễn ảnh huynh đệ (x. *anh em) bấy giờ còn giới hạn ở nòi giống và lòng tin (Lv 19, 18), nhưng chính gương mẫu của Thiên Chúa sẽ dần dần nói rộng tâm hồn con người lan theo những chiều kích của tâm hồn Thiên Chúa: “Ta là Thiên Chúa, chứ không phải con người” (Os 11, 9; x. Is 55, 7). Viễn ảnh đó sẽ tỏa lan, nhất là nhờ vào giới luật đừng *báo thù, đừng giữ oán thù. Nhưng thực tế, chân trời đó chỉ được khai mở hoàn toàn với những sách khôn ngoan sau cùng mà khi đề cập vấn đề, đã phác họa trước sứ điệp của Chúa Giêsu: sự *tha thứ phải được thể hiện cho tất cả mọi người” (Hđ 27, 30 — 28, 7).

TU'

I. GƯƠNG MẶT CỦA LÒNG NHÂN TỪ THIÊN CHÚA

1. Đức Giêsu, “Vị Thượng Tế nhân ái” (Dth 2, 17).
— Để hoàn thành ý định Thiên Chúa, Đức Giêsu đã muốn “trở nên giống anh em Người trong mọi sự”, để cảm nghiệm chính sự khốn cùng của những kẻ mà Người đến cứu vớt. Bởi thế, mọi hành vi của Người đều phô diễn lòng nhân từ của Thiên Chúa, cho dầu chúng không được các tác giả Tin Mừng thẩm định đúng mức. Luca đã lo lắng đặc biệt để làm nổi bật điểm này. Những kẻ được Đức Giêsu ưu đãi là những “người *nghèo” (Lc 4,

18; 7, 22). Các tội nhân xem Người như một người bạn. (7, 34) là kẻ không sợ lui tới với họ (5, 27. 30; 15, 1t; 19, 7). Lòng nhân từ mà Đức Giêsu tỏ một cách bao quát đối với đám đông dân chúng (Mt 9, 36; 14, 14; 15, 32) mặc lấy một gương mặt cá biệt hơn nơi Luca: nó liên quan tới “người con trai duy nhất” của một bà góa (Lc 7, 13) hay tới người cha sấu khổ nào đó (8, 42; 9, 38. 42). Sau cùng Đức Giêsu đã đối đãi cách đại độ đặc biệt với những *ngoại kiều và phụ nữ. Như vậy tinh thần phổ quát được đưa dần tới mọi người (x. * nhục thể) đều nhìn thấy ơn cứu độ của Thiên Chúa. (3, 6). Nếu Đức Giêsu trắc ẩn xót thương mọi người như thế, thì ai mà không hiểu rằng những kẻ sấu khổ thân thưa với Người như với Thiên Chúa, khi nói: “Xin Chúa thương xót chúng tôi !” (*Kyrie eleison*) (Mt 15, 22; 17, 15; 20, 30t).

2. Tâm lòng Thiên Chúa Cha. — Gương mặt của lòng nhân từ Thiên Chúa, mà Đức Giêsu đã minh tỏ qua các hành vi của Người, đã được Người mô tả qua những nét điển hình, có giá trị vĩnh cửu. Đối với những tội nhân khi ấy bị khai trừ khỏi Vương Quốc Thiên Chúa do lòng đê tiện của những người *Pharisiêu, Người loan báo cho họ Tin Mừng của lòng nhân từ vô biên, theo cùng đường lối trực tiếp của những lời loan báo chân chính trong CU. Những kẻ làm vui lòng Thiên Chúa, không phải những người tự cho mình công chính, nhưng là những tội nhân biết hối hận, sánh như con chiên và đồng bạc bị mất

nhưng đã được tìm thấy (Lc 15, 7. 10). Người *Cha mong chờ đứa con hoang đàng trở về và khi nhận thấy nó từ đàng xa, người xúc động thương xót và chạy ra đón nó (15, 20). Thiên Chúa đã chờ đợi từ lâu, và Ngài vẫn *kiên nhẫn đợi chờ dân Israel, nhưng họ vẫn không hoá cải, giống như cây vả không sinh quả (13, 6-9).

3. Đur tràn lòng nhân từ. — Vì vậy, Thiên Chúa chính là người “Cha xót thương” (2 Cor 1, 3; Giac 5, 11), Đáng đã đủ lòng thương xót Phaolô (1 Cor 7, 25; 2 Cor 4, 1; 1 Tm 1, 13) và hứa ban lòng nhân từ cho mọi tín hữu (Mt 5, 7; 1 Tm 1, 2; 2 Tm 1, 2; Tit 1, 4; 2 Gio 3). Chính Phaolô đã phô diễn rõ ràng sự hoàn tất rộng rãi và dư tràn của kế hoạch lòng nhân từ trong ơn *cứu rỗi và trong *hòa bình, như những bài thánh ca khởi đầu Tin Mừng đã loan báo (Lc 1, 50. 54. 72. 78). Chóp đỉnh của thư gửi Rôma nằm trong sự mạc khải này. Trong khi những người Do thái quên lãng lòng nhân từ Thiên Chúa và cho rằng họ được *công chính nhờ *công trình hay việc thực hành lề *luật của họ, thì Phaolô tuyên bố rằng chính họ cũng là những tội nhân và như vậy họ cũng cần lòng nhân từ nhờ sự công chính của đức *tin. Rồi đến lượt những người ngoại đạo mà Thiên Chúa đã không hứa gì, họ cũng được lôi cuốn vào trong quỹ đạo bao la của lòng nhân từ. Như vậy, tất cả phải thú nhận mình tội lỗi để được thừa hưởng lòng nhân từ: “Thiên Chúa đã ghép mọi người vào việc bất tuân để rồi xót thương tất

cả” (Rm 11, 32).

II. “HÃY NHÂN TỪ...”

Sự “*toàn thiện” mà Đức Giêsu, theo Mt 5, 48 đòi hỏi nơi các môn đệ, thì theo Lc 6, 36 hệ tại ở bốn phận sống nhân từ “như Cha các con là Đấng nhân từ”. Đó là một điều kiện thiết yếu để được vào Nước Trời (Mt 5, 7) mà Đức Giêsu lặp lại theo sứ ngôn Osêa (Mt 9, 13; 12, 7). Lòng âu yếm đó phải làm cho tôi, như người Samaria tốt lành (Lc 10, 30-37) đến gần (x. *lân cận) kẻ khốn khó mà tôi gặp trên đường, cũng như cho tôi đầy lòng thương xót kẻ đã xúc phạm đến tôi (Mt 18, 23-35), bởi vì Thiên Chúa đã xót thương tôi (18, 32t). Do đó, chúng ta sẽ được xét đoán theo lòng nhân từ mà chúng ta thể hiện, có thể là không ý thức, đối với chính con người Đức Giêsu (Mt 25, 31-46).

Trong khi vì dân ngoại thiếu lòng nhân từ khiến Thiên Chúa nổi giận (Rm 1, 31), người tín hữu phải biết yêu thương và “cảm mến” (Ph 2, 1), gìn giữ lòng trắc ẩn trong tâm hồn (Eph 4, 32; 1 P 3, 8). Họ không thể “đóng cửa lòng” họ lại trước một người anh em đang cơ cực: *tình yêu của Thiên Chúa chỉ có nơi những người thực thi lòng nhân từ (1 Gio 3,17).

JCa & XLD

→ ân sủng — âu yếm — chủ chăn & đàn chiên — công chính O; B — cứng lòng I 2 b — giận — hiếu khách

1 — hiểu từ CU 2 — kiên nhẫn I CU' — làm phúc — tha thứ — thưởng phạt II 1 — tình yêu — tội IV 1 c d.

NHẬP THỂ → cha V 3 — con Thiên Chúa TU I 3 — Giêsu-Kitô — hiện diện của Thiên Chúa TU 1 — nhục thể I 3 b, II 2 c — thăm viếng TU 1 — Thăng Thiên II 1 — Thân Thể Đức Kitô I — thân xác II 2 — trung gian II 1.

NHỊ TÂM → đơn sơ 2 — giả hình — môi 1 — nói dối — tim I.

NHIỆT TÂM

Từ ngữ Hy Lạp *zēlos* do nguyên ngữ có nghĩa là: nóng, sôi. Nó diễn tả đúng từ ngữ Hy Lạp *qin'ah* mà nguyên ngữ chỉ sự thẹn thùng hiện trên nét mặt của một người đam mê. Sự đam mê này thường giống cơn *giận (Đnl 29, 19) khiến ta liên tưởng đến *lửa (Xêp 1, 18; Is 26, 11). Nó có thể phát xuất từ nhiều tình cảm khác nhau, từ tình thương vô vị lợi đến sự đố kỵ thấp hèn. Yêu, ghét, ghen (Gs 9, 6), giận, cuồng bạo (Hđ 40, 4), đam mê mãnh liệt (30, 24), nhiệt tâm lo cho hạnh phúc dân tộc (2 Sm 21, 2) hay cho vinh dự Thiên Chúa (Ds 25, 11), tất cả những tâm tình ấy có thể xâm chiếm lòng người và đưa đến giận dữ (Cn 27, 4) hay án mạng (Stk 4, 5. 8; Ds 25, 7t). Tự nó *bạo lực ấy không đáng lên án. Giá trị của nó

tùy thuộc động cơ thúc đẩy theo như nó có vô vị lợi hay không. Thật ra có những động lực ích kỷ. Phải đồng ý với các hiền triết mà nhận rằng tính ghen tương “giống như một ung nhọt trong xương” (Cn 14, 30) hủy hoại tâm hồn con người. Nó bùng lên giữa anh em (Stk4, 5-11; 37, 11), giữa vợ (30, 1) giữa chồng (Cn 6, 34; Ds 5), giữa các dân tộc (Stk 26, 14; Is 11, 13) và ngay giữa người công chính và kẻ vô đạo (Tv 37, 1; 73, 3; Cn 3, 31; 23, 17). Nó chia rẽ cộng đoàn Kitô giáo vì gây gỗ (Rm 13, 13) tranh chấp (1 Cor 3, 3; 2 Cor 12, 20) chua cay và kiêu căng (Giac 3, 14.16). Qua bức họa trên thiết tưởng không nên kết luận với sách Giáo sĩ rằng mọi cố gắng và mọi đam mê của con người đều do ghen tương mà ra (Gs 4, 4). Nếu sự nhiệt tâm có chủ ý có thể che giấu một tâm địa hẹp hòi thực sự (Ds 11, 29) thì cũng có một ngọn lửa yêu rất tinh tuyền, mà đặc biệt phải nhìn nhận nó qua sự ghen tương bên ngoài của Thiên Chúa (Dtc 8, 6).

I. THIÊN CHÚA GHEN TƯƠNG

1. Sự ghen tương của Thiên Chúa độc nhất. — Trong phần lớn các thần thoại, những vị thần do con người nghĩ ra đều san sẻ các tâm tình của họ. Các vị đó tỏ ra ghen tỵ với hạnh phúc của nhân loại, lo lắng bảo vệ đặc ân của mình. Con người dành cho họ một phần sự tôn thờ mà họ đòi hỏi để làm nguôi lòng họ. Chính Israel cũng thực hành thứ tôn giáo hỗn hợp chất phác này (2 V 23, 4-14) trong khi đáng lẽ họ phải hoàn toàn thuộc về Giavê (Đnl

18, 13).

Sự ghen tương của Thiên Chúa không giống tính hẹp hòi của con người chút nào. Thiên Chúa không ghen tỵ với một “ai khác” có thể bằng Ngài. Nhưng Ngài đòi hỏi con người mà Ngài đã tạo dựng theo *hình ảnh Ngài phải tôn thờ một mình Ngài. Vì được biểu lộ bằng từ ngữ của loài người nên sự đòi hỏi này được diễn tả ra như một sự ghen tương đối với các “thần khác”. Chính vì vậy mà những bản văn cổ xưa nhất biện minh cho giới răn thứ nhất của Thập Giới: “Ngươi chớ quỳ lạy một thần khác vì Thiên Chúa được gọi là Đáng ghen tương, Ngài là Thiên Chúa hay ghen* (Xac 20, 5; 34, 14; Đnl 6, 14t). Sự đòi hỏi khắt khe này không được diễn tả tương tự như trong các tôn giáo của lương dân, phản ánh nơi các bản văn mới và cũ. Nó tương đồng với “ngọn lửa hủy hoại” (Đnl 4, 24). Thiên Chúa nổi ghen (Tv 78, 58; Đnl 32, 16. 21; 1 V 14, 22) các *ngẫu tượng mà người ta thích gọi là “các ngẫu tượng ghen tương” (Ez 8, 3. 5; 2 V 21, 7). Tựu trung, Thiên Chúa ghen là vì Ngài *thánh thiện và không chịu người ta xúc phạm đến vinh dự của Ngài (Gios 24, 19t).

2. Nhiệt tâm của Giavê Sabaôt. — Tình cảm ghen bắt nguồn từ những phản ứng của Thiên Chúa trong lịch sử giao ước: lòng nhiệt tâm mạnh mẽ bảo vệ những người bị áp bức và trừng phạt những kẻ tàn ác. Thật lạ lùng khi nhận thấy các sứ ngôn Osêa và Giêrêmia đã trình bày

*Giao ước theo hình ảnh hôn lễ mà lại không biết đến từ ngữ ghen tương. Đối với họ, chính con *giận biểu lộ Thiên Chúa yêu thương cách nhiệt thành. Ngay các bản văn xưa nhất (Xac 20, 3-6; 34, 14) và mãi cho tới thời lưu đày (Đnl 6, 15; 29, 19; Ez 5, 13; 16, 38. 42; 23, 25), sự ghen tương của Thiên Chúa chỉ xác định các tương quan giữa Thiên Chúa và Israel, nó xuất hiện như phản ứng của Thiên Chúa thánh thiện bị xúc phạm (Gios 24, 19; Đnl 4, 23t) vì nó bộc lộ tất cả sức mạnh tiềm ẩn của nó để phục vụ sự thánh thiện của Ngài (Ez 16, 38. 42; 23, 25). Nhưng trong khi lưu đày, bởi vì là dân của Giavê và mang tên Ngài trước mặt chư dân nên sự sỉ nhục của Israel kéo theo sự sỉ nhục của chính Danh Thiên Chúa (39, 25; x. 36, 23). Để báo đền vinh dự cho thánh Danh Ngài, Thiên Chúa quay sang ghen tỵ với dân ngoại đã gây nên việc tục hóa trên (35, 11; 36, 5-6). Cùng một trật, sự ghen tỵ đó thực hiện ơn cứu rỗi Israel và tiến hành việc cứu chuộc mà Giavê, với tư cách là *Gôel* chiến sĩ báo thù, dự định thực hiện vì dân Ngài (Is 42, 13; 59, 17; 26, 11). Và nếu vì sự ghen tương mạnh mẽ của Giavê (63, 15), Israel nóng lòng khẩn cầu lòng thương xót và tình phụ tử của Ngài, thì Thiên Chúa hứa với họ lòng ghen tỵ đó sẽ phát khởi cuộc giáng lâm vào thời Đấng Massia (9, 6). Lúc bấy giờ chúng ta thấy rằng nhiệt tình đang nung nấu nơi lòng Thiên Chúa thánh thiện ngự giữa dân Ngài (Đnl 6, 15) chỉ là để diễn tả sự đòi hỏi gắt gao của tình yêu Ngài. Bây giờ nhiệt tình này đồng hóa với

tình *âu yếm của Thiên Chúa (Gl 2, 18; x. Zêc 1, 14t; 8, 2) và với tình yêu là nơi Giavê và Israel hội ngộ trong viên mãn và an toàn không hề lay chuyển (Dtc 8, 6).

II. NHỊT TÂM CỦA THIÊN CHÚA

1. Những người nhiệt tâm của Giavê. — Giavê có nhiều phương cách khiến cho Israel cũng nhiệt tâm giống sự nhiệt tâm của Ngài; ví dụ Ngài khơi dậy lòng ghen tương của dân Ngài bằng cách thi ân cho *chư dân (Đnl 32, 21). Thường thường Ngài thông ban lòng nhiệt tâm của riêng Ngài cho người được chọn nào đó. Như thế Pinhas “cũng bị cuồng nhiệt vì ghen tức như Ta”, Chúa đã phán như thế khi Ngài không còn ghen tương nữa (Ds 25, 11). Mặc dầu lầm tưởng mình là trường hợp độc nhất, *Êlia cảm thấy nhiệt tâm của Thiên Chúa nung nấu mình (1 V 19, 14; Hđ 48, 2). Sau hết tác giả Thánh vịnh có thể kêu lên: “Lòng nhiệt thành của nhà Chúa nung nấu tôi” (Tv 69, 10; 119, 139). Một cách ý thức, Matta-thias thuộc nhóm Macabê đã nói gót những người đi trước mình trên con đường nhiệt thành phụng sự Chúa (1 Mac 2, 54. 58): ông run lên vì tức giận khi vinh dự của Thiên Chúa bị những người thờ ngẫu tượng phi báng trước mặt ông (2, 24-27).

Để chống lại những tập quán ngoại giáo có nguy cơ sùng bái ngẫu tượng (2 Mac 4, 14), những người đạo đức (x. *hiếu từ) (1 Mac 2, 42) — từ họ phát xuất những *Pharisêu, — đã tỏ ra “nhiệt tâm với sự thiện” (Hđ 51,

18) trong khi hăng say *tìm kiếm nó. Những người khác được gọi là “*zêlôta*” (quá khích) chủ trương cần phải đề cao cuộc dấy loạn chống lại quân xâm lăng ngoại giáo (CvSđ 5, 35tt) và dùng võ lực chống những kẻ mà họ cho là rối đạo, chẳng hạn như Phaolô (23, 12tt).

2. Nhiệt tâm Kitô hữu. — Những người thuộc phái Đức Giêsu sẽ đương đầu với người Do thái nhiệt tâm muốn tiêu diệt họ (CvSđ 5, 17; 13, 45; 17, 5). Cũng một lòng ghen tương đích thực của tôn giáo nhưng thiếu sáng suốt (Rm 10, 2), đã thúc đẩy Saolô bách hại Giáo Hội Chúa (Ph 3, 6; Gal 1, 14; CvSđ 22, 3). Các Kitô hữu không thể tiếm nhiệm thứ nhiệt tâm ấy, nhưng tinh thần của nó còn tồn tại “nơi một số người nhiệt tâm sùng Luật” (CvSđ 21, 20).

Thế nhưng Đức Giêsu không có điểm nào giống người *Zêlôta* cả. Người từ chối biện minh cho cuộc bạo động chống Cêsar (Mt 22, 15-21). Thật ra Người vẫn kể Simon người nhiệt tâm vào số môn đệ của Người (Mc 3, 18), nhưng Người lên án những phản ứng của con cái sấm sét. (3, 17; Lc 9, 54), mà vẫn để họ tuyên bố sẵn sàng tử đạo (Mt 20, 22). Sau cùng, khi bị bắt, Người từ chối dùng võ khí kháng cự (Mt 26, 51tt), bởi Người chẳng phải là một tên cướp, nghĩa là Người không phải một “chúa đảng” (26, 55).

Cho dù Đức Giêsu gạt bỏ tất cả tinh thần *Zêlôta*, thì Người vẫn duy trì lòng nhiệt huyết của họ đối với Nước

Trời đang “chịu đựng *bạo lực” (Mt 11, 12). Ai muốn *theo Người, phải hy sinh tất cả, ngay cả mạng sống mình (16, 24t). Các môn đệ xem việc đuổi những người buôn bán ra khỏi đền thờ như một hành động của Người công chính mà lòng nhiệt thành của Ngài dẫn Ngài đến cái chết (Gio 2, 17).

Thật ra, chúng ta thấy có một lòng nhiệt thành Kitô giáo, lòng nhiệt thành Phaolô tỏ ra cho các Giáo Hội được giao phó cho Ngài, như cho người bạn của Tân Lang (2 Cor 11, 2) : Ngài bảo vệ sự tinh tuyền của các Giáo Hội đó để đề phòng mọi giáo thuyết sai lạc, cũng như trong CU, lòng ghen tương đã chống lại việc thờ ngẫu tượng. Lòng nhiệt thành của ngài đối với dân Do thái là dư âm lòng nhiệt thành của Giavê đã khiến dân Ngài ghen tỵ bằng cách thi ân cho *chư dân (Rm 11, 11. 14; 10, 19).

Có thể biểu lộ nhiệt tâm bằng nhiều cách, dưới hình thức một cuộc *chạy đua phục vụ Đức Kitô (Ph 3, 12tt) như trong dịp lạc quyền (2 Cor 9, 2). Nhiệt tâm đó phải luôn luôn hệ tại việc tìm kiếm những ân huệ tuyệt hảo (1 Cor 12, 31; 14, 1. 12. 39) vì ơn cứu rỗi nhờ Đức Kitô mang lại đã khơi dậy một “dân tộc nhiệt tâm lo việc thiện” (Tit 2, 14; x. 1 P 3, 13).

BRe & XLD

→ bạo lực III 2 — chạy — Êlia CU 2 — giận A 2; B II 2
— Giêsu (tên) IV — Luật B III 5; C II — lửa CU I 3,

II 2 — Pharisêu 1 — Thiên Chúa CU III 3 — tình yêu I CU 2.

NHIỆT TÂM / QUÁ KHÍCH → nhiệt tâm II.

NHỊN → chay tịnh — nghèo TU III 1 — rượu nho I 2.

NHỎ → khiêm nhường — nghèo — trẻ nhỏ/con cái.

NHÓM CÒN LẠI

CU

Thiên Chúa hứa ban cho Abraham một dòng dõi “đông như sao trên trời” (Stk 15, 5). Nhưng qua miệng Amos, Ngài khuyến cáo Israel rằng: “Cũng như người mục tử cứu khỏi miệng sư tử được hai giò hoặc một vành tai của con chiên, con cháu Israel cũng sẽ được cứu thoát như thế” (Am 3, 12). Thiên Chúa “muốn mọi người được cứu rỗi” (1 Tm 2, 4) và Ngài cũng phán tiếp: trong ngày đại họa, “nếu những ngày tai ương không được rút ngắn vì những người được chọn thì chẳng một ai sống sót. (Mt 24, 22). Nhóm còn lại sau ngày *phán xét này là thành phần chủ yếu của niềm *hy vọng Thánh Kinh. Tư tưởng này liên quan với kinh nghiệm của Israel về chiến tranh và những cảnh tàn sát. Việc tiêu diệt kẻ chiến bại, rất hay thực hiện (theo tài liệu xứ Assyria, bia Mesa) đã làm cho dân Israel đặt ra vấn đề sống còn của họ, và do đó đặt cả vấn đề giá trị các lời *hứa của Thiên Chúa.

Theo mạch văn thì danh từ trên có thể biểu thị đặc tính của đại họa (“chỉ còn sống sót một nhóm”, Is 10, 22 — “một nhóm cũng không còn”, Gier 11, 23), hoặc gọi lên niềm hy vọng tiềm tàng nhờ sự sống sót của nhóm còn lại (Gier 40, 11). Chủ đề này xuất hiện trong những tai ương vào thế kỷ thứ 9 (x. 1 V 19, 15-18) nhưng đã có một tiền sử: *Noê (Stk 6, 5tt. 17t) được gọi là “còn lại” trong (Hđ 44, 17), những hình phạt dân Israel lúc còn ở hoang địa đã tiêu diệt một phần lớn dân số (Xac 32, 28: Ds 17, 14; 21, 6; 25, 9).

1. Trước lưu đày. — Theo *Amos*, cũng như những thử thách hiện tại đã giảm thiểu dân còn một ít người sống sót (Am 5, 15) thì những *sửa phạt tương lai trong viễn tượng phán xét cánh chung sẽ giảm thiểu Israel thành một nhóm nhỏ (3, 12; 5, 3) giống như cái sàng sẽ để rơi những người tội lỗi và chỉ giữ lại những kẻ công chính (9, 8tt).

Theo *Isaia*, nhóm còn lại sẽ thông phần vào sự thánh thiện của Giavê (Is 4, 3; x. 6, 3), Ngài là ngọn lửa tiêu diệt kẻ vô đạo, nhưng là ngọn lửa chiếu sáng (10, 17) và thanh luyện (1, 25-28) đối với những người khác. Nhóm còn lại này là công trình của Giavê (4, 4), chỉ biết nương tựa vào một mình Thiên Chúa (10, 20) nhờ đức tin, và như thế thoát khỏi án phạt (7, 9 ; 28 16). Nó đã mạnh nha với những môn đệ của sứ ngôn (8, 16. 18); thành phần của nhóm dường như phần lớn là những “người nghèo”

(14, 32) như lời sấm một thế kỷ sau đó xác quyết (Xêp 3, 12t). Nhóm còn lại này sẽ qui tụ quanh Đấng Massia, vị đại diện Đức Giavê (10, 21: Thiên Chúa dũng mạnh = Massia, x. 9, 5), Ngài sẽ là thủ lĩnh và vinh quang (4, 2), và cũng là vị đại diện của nhóm, vì Nhóm còn lại và Đấng Massia được diễn tả bằng những từ ngữ như nhau (x. 6, 13 và 11, 1; 11, 2 và 28, 5t).

Với *Mika*, người đồng thời với *Isaia*, thì “Nhóm còn lại” đã là một danh từ chuyên môn để chỉ dân tộc đã được tôi luyện trong thời Đấng Massia và trở thành một “nước hùng mạnh” (Mik 4, 7). Đối với dân ngoại, Nhóm còn lại sẽ là căn nguyên của sự tàn phá hay chúc phúc tùy theo thái độ cư xử của họ (5, 6tt). Như vậy họ thừa kế vai trò dành cho Abraham và dòng dõi ông (Stk 12, 3)

2. Khúc Quanh lịch sử lưu đày. - *Giêrêmia* đã đào sâu học thuyết về Nhóm còn lại và cho nó một ý nghĩa quyết định. Như các bậc tiền bối, ông tiếp tục gán ghép danh từ Nhóm còn lại cho một số nhỏ người Giuđêa thoát khỏi cảnh lưu đày và định cư trong đất thánh (Gier 40, 11; 42, 15; 44, 12; x. Am 5, 15; Is 37, 4, Xêp 2, 7; Gier 6, 9; 15, 9). Nhưng những kẻ thừa kế và những người thụ thác niềm hy vọng về Đấng Massia là những kẻ bị lưu đày (24, 1-10) không gọi họ là “Nhóm còn lại”, nhưng lại đối chiếu họ với nhóm này (24, 8); đó là một kiểu nói còn trung thành với những tập tục xa xưa. Tuy nhiên để gọi lên một tương lai huy hoàng dành cho những kẻ bị

lưu đày, từ ngữ đó đương nhiên được dùng (23, 3; 31, 7). Từ đó, Nhóm còn lại này tách rời khỏi cộng đoàn trần thế, khỏi quốc gia Giuđêa.

Sứ ngôn *Ezekiel* đã chủ trương một đường hướng khác. Trước ông, các sứ ngôn dường như không phân biệt những thử thách sắp tới với sự phán xét cánh chung để lựa lọc dân tộc thành một Nhóm còn lại những kẻ công chính. Sau tai họa năm 587, Ezekiel đã phải công nhận rằng những người sống sót không tốt hơn những kẻ đã chết (Ez 6, 8t; 12, 15t; 14, 21tt). Trong khi trước đó, ông tiên báo chỉ những người công chính mới được thoát khỏi (9, 4tt). Vậy việc phán xét cánh chung mà ông nhắm đến lúc ấy thuộc về tương lai (20, 35-38; 34, 17). Chỉ cuộc phán xét này mới tách rời những kẻ bất trung và Nhóm còn lại thánh thiện (20, 38; 34, 20).

3. Ba loại Nhóm còn lại. — Do đó, ta thấy phát hiện sự phân biệt giữa hai ý nghĩa của danh từ: thành phần sống sót sau một tai họa nào đó hay *Nhóm còn lại trong lịch sử* (Am 5, 15; Is 37, 4; Gier 6, 9; Ez 9, 8; v. v.) và cộng đoàn vào thời sau hết thụ hưởng ơn cứu rỗi là *Nhóm còn lại cánh chung* (Mik 5, 6tt; Xêp 3, 12; Is 4, 4; 10, 22; 28, 5; Gier 23, 3; 31, 7; v.v.). Chỉ nhóm sau mới thánh thiện, còn nhóm đầu không thánh thiện hơn thành phần bị loại trừ.

Từ cuộc lưu đày, xuất hiện một ý niệm thứ ba, ý niệm về một thành phần tôn giáo ưu tú trong dân chúng, thừa

kể và thụ thác các lời hứa. Người ta có thể gọi nhóm này là *Nhóm còn lại trung thành*, dù rằng trong CU họ chưa bao giờ mang tên Nhóm còn lại. Tên này sẽ được đặt cho họ trong TU (Rm 11, 5) và trong một vài bút tích ngoài Thánh Kinh (tài liệu của Đamas 1, 4; 2, 11). Thực ra người ta đề cập đến cùng một tư tưởng, nhưng đi từ lãnh vực vật chất sang lãnh vực thiêng liêng. Nhóm còn lại trung thành là thành phần sống đời đạo hạnh dưới mắt Thiên Chúa.

Nhóm còn lại trung thành này xuất hiện dưới tên “Israel, tôi tớ Giavê”, “Israel, nơi người, Ta sẽ được vinh danh” (Is 49, 3). Nhóm này mang một sứ mạng đối với toàn dân Israel” (49, 5). Trong nhóm ưu tú đạo hạnh một cá nhân xuất hiện, là hiện thân của nhóm và mang lấy vận mạng của nhóm đó là Người *Tôi Tớ. Cuối cùng chính Ngài và chỉ mình Ngài hoàn thành sứ mạng được giao phó cho Nhóm còn lại này bằng cái chết cứu chuộc (52, 13—53, 12). Nhưng từ nơi Ngài, một biến chuyển đối nghịch phát sinh, và không những toàn dân Israel mà cả chư dân cũng sẽ sát nhập vào Nhóm còn lại kết tụ nơi một Đấng Massia (49, 6; 53, 11).

4. Sau lưu đày. — Cộng đoàn nhỏ những người bị lưu đày trở về Sion, được mệnh danh là Nhóm còn lại (Hag 1,12; 2, 2; Zêc 8, 6) và một vài sấm ngôn đã cho cảm tưởng rằng đó là Nhóm còn lại thánh và những lời hứa cánh chung (Os 2, 23t; Ez 34, 26t) sắp được thực

hiện cho họ (Zêc 8, 11t). Nhưng sự phục hưng chỉ khai mào thời Đấng Massia một cách tượng trưng, và Nhóm còn lại lịch sử của thời sau lưu đày cần phải được thanh luyện (Zêc 13, 8t; 14, 2). Ý niệm nhóm còn lại trung thành lại càng sáng tỏ. *Dân Thiên Chúa được đồng hóa với những “người nghèo của Giavê” (Is 49, 13; Tv 18, 28; 149, 4). Tv 73, 1 đã đồng hóa Israel với những ai có tâm hồn trong sạch. Trong 1 Mac 1, 52t, tiếng “dân” ám chỉ toàn dân Israel đối nghịch với “Israel” là Nhóm còn lại trung thành. Những bản văn sứ ngôn sau lưu đày vẫn còn loan báo Nhóm còn lại thời cánh chung (Is 65, 8-12; Oba 17 = Gl 3, 5), nhưng bấy giờ dân ngoại cũng được gia nhập nữa (Is 66, 19; Zêc 9, 7).

TU

Trong TU, từ ngữ còn được áp dụng cho “Nhóm còn lại trung thành”, cho thành phần dân Chúa tin vào Đức Kitô (Rm 11, 5). Chủ đề Nhóm còn lại trung thành, tức Israel đích thực duy nhất, tiềm tàng trong nhiều bản văn của TU (Mt 3, 9. 12; 22, 14; Lc 12, 32; Gio 1, 11t; 1, 47; Rm 2, 28; 1 Cor 10, 18; Gal 6, 16), tuy nhiên nó không còn là một thực thể biệt lập. Nhóm còn lại bây giờ là *Giáo Hội.

Ý nghĩa thâm sâu của chủ đề đó trong chương trình của Thiên Chúa đã được Phaolô phác họa. Trong thư gửi Rôma, ngài quảng diễn một nền thần học xác thực về *ý định của Thiên Chúa (Rm 9—11). Nhờ Nhóm còn lại tin

vào Đức Kitô, sự bất trung của dân Israel không làm hư hỏng các lời *hứa và lòng *trung thành của Thiên Chúa còn nguyên vẹn (Rm 11, 1-7). Đàng khác, sự hiện hữu của một Nhóm còn lại, kẻ thù thác độc nhất các lời hứa, biểu lộ tính cách nhưng không tuyệt đối trong việc *tuyển chọn một số người, ngay trong dân tộc đã được tuyển chọn (9, 6-18. 25-29). Và sự tuyển chọn một thành phần trong dân được chọn là thành phần cuối cùng được kết tụ nơi một mình Đấng Massia, được qui hướng đến việc cứu chuộc tất cả mọi người, không những cho toàn dân Israel (11, 26) mà còn cho chư dân nữa (11, 25). Như thế là dung hòa được những đòi hỏi xem ra đối nghịch của sự *công chính Thiên Chúa: một bên là hình phạt của tội lỗi, một bên là sự trung thành với lời *hứa, lời hứa mà tội lỗi con người không thể làm cho vô hiệu, nhưng vẫn luôn là ân huệ nhưng không.

FD

→ cứng lòng I 2 b — cứu rỗi TỰ I 2 a, II 1 — dân B I 1; C II — gia nghiệp CỬ II; TỰ I 1 — Giáo Hội II 2 — hy vọng CỬ II 2 — Israel TỰ 3 — lụt — lửa CỬ II 2 Noê 2 — sám hối/hoán cải CỬ II 1. 2. 5; TỰ III 1 — Sống lại CỬ II — tăng trưởng CỬ 2; TỰ 3 thánh CỬ IV 3 — thử thách/cám dỗ CỬ I 3; TỰ I — Tội Tờ Thiên Chúa II 2 — trung gian I 2, II 1 — tuyển chọn CỬ III 1 — ý định Thiên Chúa TỰ III 2.

NHU CẦU → đói & khát — ước muốn.

NHỤC MẠ → chúc dữ — lộng ngôn.

NHỤC THỂ

Đối với một số người, thân phận nhục thể con người dường như là một sự thấp hèn và còn là một điều dữ nữa. Ý niệm này chỉ có thể diễn dịch cách gián tiếp từ Thánh Kinh. Thật ra, Thánh Kinh không bao giờ coi nhục thể tự bản chất là xấu xa. Thánh Kinh không dùng suy tư triết lý nhưng nhờ ánh sáng mạc khải mà phán đoán về bản tính nhân loại: nhục thể do Thiên Chúa tác thành, được Con Thiên Chúa mặc lấy, được Thần Thiên Chúa biến đổi và vì thế Người Kitô hữu có thể nói: “tôi tin xác sẽ *sống lại”. Suốt từ đầu đến cuối những trang sách đã được linh ứng, nhục thể (*basar*) chỉ thân phận tạo vật; nhưng với Phaolô, đó không phải là ý nghĩa duy nhất; nhục thể cũng có thể chỉ — không phải bản tính xấu xa —, nhưng thân phận tội lỗi của con người. Do đó, cuối tiến trình này, từ ngữ trên (hl. *sarx*) còn tối nghĩa, cần phải làm sáng tỏ.

I. TẠO VẬT TRƯỚC NHAN THIÊN CHÚA

TU cũng như CU không quan niệm con *người do hai yếu tố khác nhau hợp thành: “chất thể” (nhục thể hoặc thể xác) và “mô thức” (thân thể hoặc linh hồn) làm cho chất thể sinh động. Con người được nhận thức trong sự đơn nhất cá thể của nó. Gọi người là nhục thể tức là

nói lên đặc tính của họ từ khía cạnh ngoại diện, thể chất, phạm tục, từ những gì cho phép họ xuất hiện trước mặt tha nhân qua nhục thể là thân xác của họ, biểu thị đặc tính của nhân vị trong thân phận trần tục.

1. Phẩm giá nhục thể. – Được chính Thiên Chúa tác thành như bởi một người thợ dệt (Gb 10, 11; Tv 139, 13 tt) hoặc như người thợ gốm (Stk 2, 7; Gier 1,5; Gb 10, 8t), vì lý do đó nhục thể đáng cho ta thán phục (Gs 11, 5; 2 Mac 7, 22t). Dù nó là một yếu tố của con người xác thể chúng ta — nhục thể và máu huyết (Hđ 14, 18; Mt 16, 17), xương và thịt (Stk 2, 23; Lc 24, 39), tim và nhục thể (Tv 84, 3; 73, 26) — hay dù nó biểu thị toàn thể *thân xác như lúc bệnh tật (Tv 38, 4; Gal 4, 14), đau đớn (2 Cor 12, 7), khốn khó (1 Cor 7, 28), chúng ta không bao giờ nhận định được một điểm gì đáng khinh nơi nó, ngược lại chúng ta không thể ghét nó (Eph 5, 28t). Vì thế Ezekiel đã dứt khoát ca ngợi nhục thể khi ông loan báo Thiên Chúa sẽ ban cho Israel “một quả tim bằng thịt” (Ez 36, 26) để bảo và niềm nở để thay thế quả *tim cứng cõi và chai đá của họ.

2. Con người xác thể. — Nhục thể còn có một phẩm giá sâu xa hơn nữa, bởi vì nó cũng có thể chỉ toàn bộ con người cụ thể. Cũng như khi dùng từ ngữ *linh hồn, người Sêmita nói đến “mọi nhục thể” cách chủ quan để ám chỉ tất cả mọi sinh vật (Stk 6, 17; Tv 136, 25; Hđ 40, 8), nhân loại (Is 40, 5t = Lc 3, 6; GI 3, 1 = CvSđ 2, 17; Mc 13, 20;

Gio 17, 2). Họ còn có thể dùng nhục thể để chỉ bản chất của con người. Vì thế, Adam nhìn thấy trong người *nữ Chúa gởi đến cho ông một cái “tôi”. khác mình, nhưng ông không nói là có một linh hồn như mình mà lại kêu lên: “Xương này bởi xương tôi, thịt này bởi thịt tôi” (Stk 2, 23; x. Hđ 36, 24). Những lời này diễn tả ý thức về sự hiệp thông sâu xa là đặc tính của mọi người thân thuộc (Stk 29, 14; 37, 27; Rm 9, 3) và đặc biệt của con người mới, “một thân xác duy nhất” giữa đôi vợ chồng (Stk 2, 24 = Mt 19, 5 ss; 1 Cor 6, 16; Eph 5, 31). Từ đó người ta hiểu rằng cùng một hạn từ này có thể chỉ chính con người, cái “tôi” (Gs 4, 5; 5, 5; 2 Cor 7, 5) và cả những hoạt động thuộc phạm vi tâm lý dù mang sắc thái thể lý, nhưng lại hoàn toàn không có nghĩa xấu: xác thể chịu đau khổ (Gb 14, 22), sợ hãi (Tv 119, 120), thèm khát (Tv 63, 2) hoặc vui khoái (Tv 84, 3); nó sống theo sự giáo huấn của các hiền triết (Cn 4, 22); nó cũng có ý chí (Gio 1, 13).

3. Thân phận thể trần. — Cuối cùng, dùng nhục thể để chỉ con người cụ thể, tức là biểu lộ nguồn gốc thể tục của họ. Cần phải cân nhắc kỹ khi đối chiếu hạn từ này với thiên giới của Thiên Chúa và của tinh thần.

a) Tạo vật. — Ngoại trừ *Thiên Chúa, mọi sự đều là nhục thể, kể cả thiên thần (Ez 10, 12). Cũng như nhiều Giáo phụ, thánh Giuđa (7) cũng không cảm thấy khó khăn khi khẳng định điều này: ngài chỉ xác định nhục thể

của thiên thần khác với nhục thể của chúng ta. Từ đó, cũng không có gì là xúc phạm khi phàm định các tổ phụ sinh ra “theo nhục thể” (Rm 9, 5), tổ phụ Abraham (Rm 4, 1) hoặc những vị thủ lãnh trần thế (Col 3, 22 = Eph 6, 5). Cũng thế, sống “trong nhục thể” (2 Cor 10, 3; Gal 2, 20; Ph 1, 22tt; 1 P 4, 1t) chỉ có nghĩa là sống tại thế, hữu hình (Col 2, 1), hiện diện cách cụ thể (Col 2, 5). Để chỉ những ngày Đức Giêsu sống dưới thế (1 Gio 4, 2; Dth 5, 7), người ta nói rằng Người đã mang lấy huyết nhục (Dth 2, 14).

b) Sự hữu hạn và bất lực. — Thường thường, nói đến nhục thể là nói lên sự mỏng dòn của tạo vật. “Mọi nhục thể đều như cỏ vậy... nhưng lời Chúa tồn tại đến muôn đời (Is 40, 6t). Nhục thể đối với tinh thần như thế nào thì thế tục đối với thiên giới cũng như vậy, cho nên Đức Giêsu-Kitô “thuộc dòng dõi David theo nhục thể, đã được làm con Thiên Chúa với quyền năng theo Thần Khí thánh thiện” (Rm 1, 3t; x. 1 Tm 3, 16). Là tạo vật, con Người tự mình không thể vào Nước Trời được: “Điều gì sinh bởi nhục thể là nhục thể, điều gì sinh bởi tinh thần là tinh thần” (Gio 3, 6; x. 1 Cor 15, 50). Là “huyết nhục”, con người càng không thể tự mình biết những thực tại thần linh (Mt 16, 17; x. Gal 1, 16; Eph 6, 12) và nếu họ cho mình có thể dùng lý trí để thẩm xét những thực tại đó thì họ là một “người khôn ngoan theo xác thịt” (1 Cor 1, 26). Thật vậy chỉ tinh thần mới tác sinh, xác thịt không

ích gì* (Gio 6, 63) chẳng hạn để nhận ra con người của Đấng Cứu Thế trong nghi thức thánh thể.

Đó là thân phận thể trần mà *Con Thiên Chúa đã muốn mang lấy. Theo từ ngữ của Gioan, “Ngôi Lời đã trở nên xác phàm” (Gio 1, 14) làm con người thực sự của thế giới này, chịu những giới hạn của nó; nhưng cũng là con người mà người tín hữu nhận biết là Đấng Cứu Thế và Con Thiên Chúa (1 Gio 4, 2; 2 Gio 7), và họ chấp nhận ăn uống máu thịt Người để được sống đời đời (Gio 6, 53-58).

4. Thế giới nhục thể. — Như thế, vì nhục thể chỉ là “cát bụi” (Stk 3, 19; Gs 12, 7), nên con người thuộc về thế giới trần tục. Nhưng nhờ hơi thở Thiên Chúa ban, con người được liên kết với thiên giới. Chính sự qui thuộc vào hai thế giới nói trên đã khiến các văn sĩ Do thái phân biệt thế giới thần linh và phàm tục, do đó dưới ngòi bút của dịch giả Thánh Kinh Hy Lạp: “Thiên Chúa các thần linh làm sinh động mọi nhục thể” trở nên “Thiên Chúa của các thần linh và của mọi nhục thể” (Ds 16, 22; 27, 16), như thư gởi Do thái 12, 9 đối chiếu “Cha các thần linh” với “những người Cha theo nhục thể”. Tuy nhiên, không nên lẫn lộn thuyết nhị nguyên về vũ trụ này với thuyết nhị nguyên về nhân chủng mà theo đó con người hòa hợp trong mình hai thế giới tinh thần và nhục thể như hai bản thể cấu thành. Cần phải giải thích thật đúng hai bản văn có vẻ ngoại lệ sau đây. Trong Rm 7, 25, lý trí mà

Phaolô đề cập tới không phải là một khả năng tự chủ như những người Hy Lạp chủ trương, nhưng là một khán giả bất lực trước sự hỗn loạn của tội lỗi ăn sâu vào nhục thể. Trong Mt 26, 41 ss, tinh thần “hăng hái” không phải là phần sở hữu của con người nhưng là lễ dâng cho Thiên Chúa (x. Tv 51, 14). Không có bản văn Thánh Kinh nào cho rằng nhục thể là một trong những yếu tố của một “tổng hợp” là con người. Thuyết nhị nguyên về nhân chủng chỉ được chấp nhận trong xã hội Do thái vào khoảng thế kỷ II và III khi trường phái văn chương của các thầy Rabbi ra đời.

II . TỘI NHÂN TRƯỚC NHAN THIÊN CHÚA

Tuy nhiên còn có một thứ nhị nguyên thuyết khác, đó là nhị nguyên luân lý, dù vậy cần phải được phân biệt một cách cẩn thận tùy môi trường phát sinh ra nó. Đối với một số người Hy Lạp, thân xác là ngục thất giam giữ linh hồn, do đó phải tìm cách thoát ra như phải thoát ra khỏi tình trạng xấu xa tự nhiên. Về sau, tiếp theo cuộc tranh luận với trường phái của Epicurô, nhục thể trở nên nguyên nhân phát sinh nhục dục, đồng hóa với *tính dục, được coi như xấu xa và đê tiện đối với tinh thần. Ngộ đạo chủ nghĩa phóng đảng mà thánh Giuđa đã chống đối có lẽ có quan điểm tương tự với chủ nghĩa của Epicurô này (Gđã 4. 7...): nhục thể tự bản chất là xấu xa nên cần phải chế ngự nó. Sở dĩ các văn sĩ Do thái giáo sau này và các tác giả TU đề cao những cuộc phản kháng như thế, là vì

họ theo một viễn ảnh hoàn toàn khác: nhục thể — thân phận tạo vật mà con người trót đặt niềm tin tưởng — cuối cùng chỉ biểu thị đặc tính của một thể giới do thần dữ cai trị.

1. Niềm tin tưởng tội lỗi vào nhục thể. — Isaia tuyên bố rằng Thiên Chúa phải là nơi nương tựa duy nhất của chúng ta: “Ngựa Ai cập là xương thịt chứ không phải tinh thần” (Is 31, 3). Giêrêmia đối lập hai lối *tin tưởng: “Khốn cho ai tin tưởng vào người đời, lấy nhục thể làm nơi nương tựa và tâm hồn lại xa Giêvê” (Gier 17, 5tt). Và Phaolô tiếp lời họ: Chớ gì không nhục thể nào tự khoe khoang trước mặt Thiên Chúa” (1 Cor 1, 29). Chống lại những người Do thái *hãnh diện vì đặc ân cắt bì (Rm 2, 25-29; Gal 6, 12tt), Phaolô chỉ tìm *vinh quang nơi Đức Kitô (Ph 3, 3t). Cũng thế, dù sống trong nhục thể, ngài không còn sống theo nhục thể (2 Cor 10, 2t) để khỏi tự phụ nơi xác thịt (2 Cor 11, 18). Nếu được như vậy, người ta không đáng mệnh danh là xác thịt (1 Cor 3, 1.3; 2 Cor 1, 12) cả trong ý muốn (2 Cor 1, 17) lẫn trong cách hiểu biết Đức Kitô (2 Cor 5, 16). Vì người ta có thể xét đoán Đức Kitô theo xác thịt như Đức Giêsu đã trách mắng người Do thái (Gio 8, 15): vì họ chỉ có con mắt xác thịt (Gb 10, 4), nên họ đã xét đoán bên ngoài (Gio 7, 24), biến thân phận dòn mỏng tạo vật của họ ra thân phận tội lỗi. Vì thế Gioan đã phải kết luận *thế gian là tội lỗi và tô cáo lòng *tham muốn của nhục thể (1 Gio 2, 16). Đó

không phải là tố cáo chính nhục thể, nhưng là ý muốn con người đã khiến nó trở thành tội lỗi. Người ta có thể phân biệt hai “thần”: dữ và *lành, mỗi thần cai trị một thế giới riêng biệt và tranh nhau chiếm đoạt tâm hồn con người (như trong bản Qumrân). Tuy thế, người ta không khẳng định một nhị nguyên thuyết tự nhiên, xem như cuộc chiến đấu trên sẽ không bao giờ chấm dứt vì thần lành không thể thắng nổi thần dữ.

2. Nhục thể tội lụy và Thần Khí thánh thiện. — Cuộc chiến đấu và chiến thắng này đã được Phaolô hệ thống hóa nhờ vào ý niệm song đối nhục thể/thần khí. Sự đối chiếu giữa nhục thể và thần khí như thế phù hợp với quan niệm của người Hy Lạp về sự đối chiếu giữa linh hồn và thể xác, giữa trong sạch và nhơ bẩn theo vẻ bên ngoài mà thôi. Thực ra thì nó trực tiếp cảm hứng từ ý niệm sêmita về sự đối lập giữa thế tục và thiên giới, nhưng đã được biến đổi do hai kinh nghiệm: kinh nghiệm về Chúa Thánh Linh đã được trao ban cho các Kitô hữu và kinh nghiệm về tội lỗi mà nhục thể đã lôi cuốn chúng ta vào.

a) Cuộc chiến giữa nhục thể và tinh thần. — Người ta khám phá ra phần đề văn chương xác định đặc tính của cuộc chiến này qua hai giai đoạn là đặc tính của các thư gửi Galatia và Rôma.

Phaolô tuyên bố người tín hữu là con của Abraham bởi Sara theo tinh thần chứ không phải bởi Agar theo nhục thể (Gal 4, 21-31). CƯ và TỰ khác nhau vì là thời

kỳ tương phản của lịch sử cứu rỗi được biểu thị bằng *Luật và Đức *Tin. Từ đó người tín hữu thông phần vào hai thể giới phân biệt nhau: nhục thể xuất hiện như cặn bã của tội lỗi mà Luật đã gia tăng gấp bội, tinh thần xuất hiện như hiện thân của tất cả những gì tốt đẹp mà luật dự định mang đến và được hoàn tất do ơn Thánh Linh. Giữa hai sức mạnh này, thể tương phản không thể giảm thiểu trong lòng Kitô hữu được (Gal 5, 17): họ có thể sống theo nhục thể, nhưng họ phải sống theo tinh thần, do đó luôn luôn họ có nguy cơ làm suy đồi một tình trạng dù đã được Chúa Thánh Linh thiết lập.

Trong thư gửi Rôma, chương 7 và 8, Phaolô đã cho thấy hai căn nguyên sự chết và sự sống hoạt động thế nào. Hai quyền lực này tiếp nối nhau trong con người (Rm 7, 17-20; 8, 9tt), xác định hai cách sống nơi người Kitô hữu dù đã được Đức Kitô tẩy xóa tội lỗi (8, 4-17). Có thể sống theo nhục thể là dấu vết của tội lỗi trong chúng ta và sở dĩ có như thế là vì nhục thể từ xưa đã bị tội lỗi ngự trị.

b) Sự thống trị của nhục thể. — Nếu con người lấy nhục thể làm tiêu chuẩn của cuộc sống thì nó buộc con người phải theo sự hướng dẫn của nó. Nó tạo được một sự độc lập thực sự, di sản của quyền lực *tội lỗi cùng với những đặc quyền, ước vọng của nó. Nhục thể nô lệ hóa những kẻ tuân theo “luật tội lỗi” (Rm 7, 25). Nó phô bày một cách trơ trẽn (Col 2, 23) những *ước muốn (Rm 8,

5tt), những dục vọng (Rm 13, 14; Gal 3, 3; 5, 13. 16t), nó tạo ra những *công trình xấu xa (Gal 5, 19). Đó là cuộc sống theo nhục thể (Rm 7, 5) đến nỗi chính trí tuệ cũng vương mùi xác thịt (Col 2, 18; x. 1 Cor 3, 3). Thân thể cũng thế, tự nó thì trung lập: nhưng bị nhục thể sai khiến, nó lại được gọi là “thân xác của nhục thể” (Col 2, 11), nó đồng hóa với “thân xác tội lỗi” (Rm 6, 6); nó thực sự được tạo thành bởi “nhục thể tội lỗi” (Rm 8, 3).

c) Sự chiến thắng của Đức Kitô. — Nhưng Đức Kitô đã chiến thắng tội lỗi; vì mang lấy thân xác nhục thể (Col 1, 22), Người đã trở nên tội lỗi (2 Cor 5, 21). Người đã đến trong một thân xác mang thân phận tội lỗi, đã kết án tội lỗi ngay chính trong nhục thể (Rm 8, 3). Từ đây người Kitô hữu đã đóng đinh nhục thể mình trong Đức Kitô (Gal 5, 24). Cuộc chiến họ đang theo đuổi (6, 8) sẽ không đưa đến một kết cục tai ác nhưng là một *chiến thắng đã được bảo đảm, miễn là một khi nhận biết thân phận đích thực là thụ tạo, người tín hữu không tín nhiệm vào nhục thể, vào sự yếu đuối của mình, nhưng vào *sức mạnh cái chết của Đấng Cứu Thế, nguồn mạch của Thần Khí sự sống.

XLD

→ chết — đá 2 — linh hồn — Lời Chúa TỰ III — máu O — người — Sống lại — lòng tham TỰ 1 — Thân Thể Đức Kitô I 1 — thân xác I — thần khí CU 3 — tính dục III 2 — tội — ước muốn II, III.

NHỪNG KHÔNG → Abraham I 1, II 3 — ân sủng —
thường phạt III 2 — tiền định — tuyển chọn.

NINIVÊ → Babel/Babylon 2. 3 — sám hối/hoán cải TU
II — thành đô CU 2.

NOÊ

Dù có nguồn gốc xa xôi, nhưng qua những mức độ khác nhau trong Sách Thánh, khuôn mặt Noê vẫn tiêu biểu cho mẫu người công chính thoát khỏi sự *sửa phạt và thừa hưởng ơn *cứu rỗi. Giữa cảnh gian ác đang tàn phá thế gian, Noê xuất hiện như nguyên ủy của một nhân loại mới và do đó trở thành một biểu trưng của Đức Kitô.

1. Truyền thống Sáng thế ký. — Sở dĩ lối cắt nghĩa thông thường kết nối tên Noê (*Noah*) với động từ *nâham* (an ủi), có lẽ chính vì muốn ám chỉ tới người thợ trồng nho Noê (Stk 9, 20) mà *rượu của ông làm khuây khoả kẻ mệt nhọc (5, 29). Thật vậy, niềm an ủi của Noê phát sinh do lời Thiên Chúa sau trận *lụt, đã giao ước rằng Ngài sẽ không chúc dữ trái đất nữa (Stk 8, 21). Dầu Thiên Chúa lưu tâm săn sóc, con người vẫn có thể sa ngã như một Noê say sưa, cha của tên Cham xấu nét (Stk 9, 20-25). Qua Cham, cả Canaan bị kết án: việc phụng thờ phóng đảng, vì liên kết với sự *say sưa đi ngược với việc đề cao cảnh giác mà Noê phải làm gương mẫu.

Là người hùng trong trận lụt, Noê xuất hiện như người công chính tuyệt hảo. Sự *công chính của ông đã cứu ông thoát khỏi sự tiêu diệt của một thế giới bị kết án và giao hòa trái đất, nhân loại với Thiên Chúa. Truyền thống tư tế đã thấy trong cuộc giao hòa này một *giao ước có tầm mức phổ quát (Stk 9) bao gồm toàn thể hậu duệ Noê (x. Stk 9, 1; 10, 32).

2. Các sứ ngôn và các hiền triết đã nhấn mạnh nhiều cách khác nhau tới giá trị mẫu mực nơi những nét độ đáo của Noê. Nếu ông xuất hiện như nhân chứng của một *trách nhiệm hoàn toàn cá nhân trước sự phán xét (Ez 14, 14) thì giao ước giữa ông và Thiên Chúa là một bảo đảm cho lòng thương xót kiên trì (Is 54, 9t). Vượt qua những phán xét tạm thời, sẽ luôn luôn có một nhóm còn lại được miễn thứ đảm bảo cho chương trình cứu rỗi được liên tục. Noê là mẫu mực của *Nhóm còn lại đó (Hđ 44, 17) lập nên dân công chính và cuối cùng sẽ được biểu thị nơi con người Đấng Massia. Người Công Chính sẽ cứu thế gian như Noê xưa trong trận lụt, lúc mà “niềm hy vọng của vũ trụ nung nấu trong một chiếc thuyền mong manh... và để lại trên trần thế mầm mống một thế hệ mới” (Kn 14, 6; x. 10, 4t).

3. Trong TU, theo Tin Mừng thì Noê là mẫu người tỉnh thức. Ông đã sống trong sự chờ đợi ngày Chúa xét xử, trái ngược với sự vô lo của người đương thời (Mt 24, 37tt ss). Rõ ràng hơn nữa, thư gửi Do thái trình bày ông

như một chứng nhân của đức tin đứng trước sự cứng lòng tin. Đó là người công chính tin vào sự đảm bảo của lời Thiên Chúa thối (Dth 11, 7). Trong những thư của Phêrô, Noê xuất hiện dưới những khía cạnh mới: không những ông là người công chính, ông còn là sứ giả cho sự công chính của Thiên Chúa, loan báo cho loài người biết ngày thẩm phán của Thiên Chúa đã gần kề (2 P 2, 5; x. 3, 5). Sự xét xử chỉ đè nặng trên *thế gian xấu xa. Noê vượt ra khỏi thế giới đó như mẫu người được cứu thoát trong Đức Kitô, vì sự cứu rỗi đã được ban cho ông biểu thị cho ơn *cứu rỗi bằng nước của *phép rửa (1 P 3, 20t).

LS

→ bồ câu 3 — cây nho/vườn nho 1 — cứu rỗi CU I 1 —
 Giao ước CU II 3 — Giáo Hội II 1 — Luật A 1; B I 1
 — lụt — Nhóm còn lại CU o — nước II 2 — rượu
 nho I 1 — súc vật I 2, II 3 — tuyển chọn CU I 3 a.
NO THỎA → Abraham I 3 — bữa ăn — giàu I 3. 4 —
 hoa trái — mùa màng I — vui.

NÓI DỐI

Thánh Kinh dùng danh từ nói dối với hai ý nghĩa khác nhau, tùy con người giao tiếp với tha nhân hay liên lạc với Thiên Chúa.

I. NÓI DỐI TRONG NHỮNG GIAO TIẾP VỚI THA NHÂN

1. Trong CU. — Ban đầu Luật cấm nói dối là nhằm đến một trạng huống xã hội rõ rệt: đó là làm chứng dối trong các vụ kiện (thập giới: Xac 20, 16 và Đnl 5, 20; nhắc lại trong Xac 23, 1tt. 6tt; Đnl 19, 16-21; Lv 19, 11). Đàng khác, nếu nói dối trong khi *thề, sự nói dối còn là một xúc phạm đến Tên Thiên Chúa (Lv 19, 12). Nghĩa hẹp này còn thấy trong giáo huấn luân lý của các sứ ngôn và các hiền triết (Cn 12, 17; Zêc 8, 17). Nhưng ở đây tội nói dối cũng được hiểu theo một nghĩa rộng hơn nhiều: đó là sự gian trá, lường gạt, bất đồng giữa tư tưởng và lời nói (x. *tiếng/lưỡi) (Os 4, 2; 7, 1; Gier 9, 7; Nah 3, 1). Giavê ghê tởm tất cả những điều đó (Cn 12, 22), người ta không thể lường gạt Ngài được (Gb 13, 9). Vì thế, kẻ nói dối sẽ bị tiêu diệt (Tv 5, 7; Cn 12, 19; Hđ 20, 25). Ngay cả Gia-cop, vì mưu mô chiếm đoạt sự chúc lành của thân phụ, ông cũng bị nhọc phụ là Laban phỉnh gạt (Stk 29, 15-30).

2. Trong TU. — Đức Giêsu đã trình bày rõ ràng tính cánh bó buộc của sự trung thực hoàn toàn “Chớ gì lời nói các con là: có nói có, không nói không” (Mt 5, 37; Giac 5, 12), và Phaolô dùng nó làm qui luật đời sống (2 Cor 1, 17t). TU đã nhắc lại những giáo huấn trong CU nhưng với một lý do sâu xa hơn: “Anh em đừng nói dối nhau; anh em đã cởi bỏ con người cũ và mặc lấy con người

mới” (Col 3, 9t); “Đối với nhau anh em hãy nói sự thật, vì chúng ta là chi thể của nhau” (Eph 4, 25). Nói dối là trở về với bản tính hư hỏng và đi ngược lại với tính cách liên đới của chúng ta trong Đức Kitô. Theo Công vụ Sứ đồ, chúng ta phải hiểu rằng, khi nói dối Phêrô, Anania và Saphira đã nói dối chính Thánh Linh (CvSđ 4 1-11): viển ảnh những tương quan xã hội bị vượt qua, khi cộng đồng Kitô giáo nhập cuộc.

II. NÓI DỐI TRONG NHỮNG TƯƠNG QUAN VỚI THIÊN CHÚA

1. Không nhận Thiên Chúa đích thực. — Giavê là *Thiên Chúa chân lý. Không nhận biết Ngài và quay lại với *ngẫu tượng giả dối tức là sự dối trá nặng nhất — vì đó không phải *môi miệng nói dối nhưng là cuộc sống dối trá. Các tác giả Sách Thánh đều tố cáo sự xảo trá này bằng cách viết những đoạn văn châm biếm (Gier 10, 1-16; Is 44, 9-20; Tv 115, 5tt), những giai thoại để chế nhạo (Đn 14), gán những danh từ nhục nhã: hư ảo (Gier 10, 8), ghê tởm (4, 1), phù phiếm (2, 5), bất lực (2, 11)... Đối với các ngài, bất cứ ai hoán cải trước hết phải thú nhận tính cách lừa dối và giả trá của những ngẫu tượng họ đã phụng sự (16, 19). Chính Phaolô cũng quan niệm sự hoán cải theo nghĩa đó khi ngài hối thúc lương dân từ bỏ những ngẫu tượng giả dối (Rm 1, 25) để *phụng sự Thiên Chúa hằng sống và chân thật (1 Th 1, 9).

2. Tội giả dối và đời sống tôn giáo

a) CU cũng nói đến một cách không nhận biết Thiên Chúa đích thực, một cách tinh vi hơn: đó là thiết định tập quán nói dối một cách nhất định trong đời sống mình. Đó là cách thể hành động của kẻ *vô đạo, kẻ thù của người lành: họ là những kẻ xảo quyệt (Hđ 5, 14), miệng lưỡi chỉ biết nói dối (Tv 59, 13; Hđ 51, 2; Gier 9, 2), họ nương cậy vào sự nói dối (Os 10, 13), tha thiết với nó đến chỗ không chịu hoán cải (Gier 8, 5), và cả những sự hoán cải bề ngoài của họ cũng chỉ là giả dối (3, 10). Thật vô ích khi duy trì những ảo tưởng về con người buông xuôi đời mình: nó là một kẻ nói dối một cách tự phát (Tv 116, 11). Trái lại, người tín hữu đích thực loại trừ sự nói dối khỏi cuộc sống của mình để được hiệp thông với Thiên Chúa chân lý (Tv 15, 2tt; 26, 4t). Vào những thời đại cuối cùng, người *Tôi Tớ Giavê cũng sẽ làm như thế (Is, 53, 9) và *Nhóm còn lại khiêm nhường mà Thiên Chúa bấy giờ để lại cho dân Ngài cũng vậy (Xêp 3, 13).

b) Trong TU thấy lý tưởng này đã được thực hiện nơi Đức Kitô (1 P 2, 22). Vì thế, sự từ bỏ mọi dối trá là một đòi hỏi đầu tiên của đời sống Kitô hữu (1 P 2, 1). Qua đó, chúng ta muốn đề cập không phải chỉ nguyên sự nói dối nơi môi miệng, mà cả sự dối trá hàm chứa trong tất cả các nét xấu (Kh 21, 8): những người được tuyển chọn, bạn hữu Đức Kitô, không bao giờ biết đến sự dối trá đó (14, 5). Thật xứng đáng với danh hiệu “kẻ giả dối” người

phủ nhận *chân lý Thiên Chúa được mạc khải nơi Đức Giêsu: đó là kẻ *Phản-Kitô, nó phủ nhận Đức Giêsu là Đức Kitô (1 Gio 2, 22). Nơi kẻ ấy, sự giả dối không còn thuộc phạm vi luân lý nữa, nhưng tự bản chất đã có tính cách tôn giáo cũng như trường hợp sùng bái ngẫu tượng.

3. Những người gây ra sự giả dối

a) Thời đại nào cũng có những người hướng dẫn chuyên môn lừa đảo để xô đẩy người khác vào thế giới dối trá với một thái độ thách thức trước mặt Thiên Chúa. Trong CU đã có những *sứ ngôn nói dối, và tùy dịp Thiên Chúa phỉnh gạt họ (1 V 22, 19-23), còn các sứ ngôn đích thực thường tố cáo họ bằng những từ ngữ nghiêm khắc: Giêrêmia (5, 31; 23, 9-40; 28, 15t; 29, 31t), Ezekiel (13) và Zêcaria (13, 3). Thay vì đem đến cho dân chúng *Lời của Thiên Chúa, họ lại đem những sứ điệp giả tạo.

b) Trong TU, Đức Giêsu cũng tố cáo những người dẫn đạo mù quáng của Do thái (Mt 23, 16...). Những kẻ *giả hình đó từ chối không chịu tin Ngài (Gio 8, 55) đúng là những kẻ nói dối. Họ mở đầu cho những kẻ nói dối khác mà thế kỷ nào cũng xuất hiện để đánh lạc hướng những người theo Tin Mừng: họ là những Phản-Kitô (1 Gio 2, 18-28), những sứ đồ giả (Kh 2, 2), những sứ ngôn giả (Mt 7, 15), những Massia giả (Mt 24, 24; x. 2 Th 2, 9), những tiên sĩ giả (2 Tm 4, 3t; 2 P 2, 1tt; x. 1 Tm 4, 1t),

đó là chưa kể những Người Do thái ngăn cản việc rao giảng Tin Mừng (1 Th 2, 14tt), và những anh em gian trá khác, là kẻ thù của Tin Mừng đích thực (Gal 2, 4)... Các Kitô hữu phải đối phó với biết bao Người gây ra sự giả dối đó như Phaolô đã làm đối với thuật sĩ Êlymas (CvSđ 13, 8tt).

III. SATAN, CHA MỌI GIẢ DỐI

Như vậy, thế giới được phân chia thành hai giới tuyến: bên *Lành và bên Dữ, bên của chân lý và bên của dối trá, theo hai nghĩa luân lý và tôn giáo. Nói một cách cụ thể, bên thứ nhất là bên của Thiên Chúa. Bên thứ hai cũng có một thủ lĩnh: Satan, nó là con rắn xưa, là kẻ quyến rũ cả thế gian (Kh 12, 9) từ ngày nó quyến rũ được Evà (Stk 3, 13) và tách bà khỏi cây sự sống, nó là “tên sát nhân ngay lúc ban đầu” (Gio 8, 44). Chính nó đã thúc đẩy Anania và Saphira nói dối Chúa Thánh Linh (CvSđ 5, 3) và thuật sĩ Êlymas là “*con cái” nó (CvSđ 13, 10). Chính nơi nó phát hiện những người *Do thái cứng lòng không chịu tin Đức Giêsu: họ là con cái ma qui, kẻ nói dối và là cha mọi giả dối (Gio 8, 41-44). Bởi thế, họ muốn giết Đức Giêsu vì “Người rao truyền *chân lý cho họ” (Gio 8, 40). Chính Satan đã làm xuất hiện những tiến sĩ giả, kẻ thù của chân lý Tin Mừng (1 Tm 4, 2). Để giao chiến với các Kitô hữu (Kh 12, 17), chính nó traom quyền hành cho *Thú Vật dưới Biển, là đế quốc “độc tài” và miệng lưỡi của nó đầy những lời lộng ngôn (13, 1-8).

Thú Vật trên đất cũng do nó mà ra (13, 11-17). Con vật này lừa gạt các sứ ngôn giả để đánh lừa người ta và làm cho họ tôn thờ ngẫu tượng giả dối. Trục của thế giới đi qua giữa hai giới tuyến và các Kitô hữu đừng để bị mưu mô ma quỷ quyến rũ và đức tin của họ bị suy đồi (2 Cor 11, 3). Để được ở trong chân lý, họ cầu xin Thiên Chúa giải thoát họ khỏi Thần Dữ (Mt 6, 13).

JCa & PG

→ chân lý — lời chúng CU I ; TU I — giả hình — làm
lỗi — lời người 1 — môi 1 — ngẫu tượng — Phản-
Kitô TU 2 — qui TU 2 — Satan I 2, III — thất vọng
I 1 — tiếng/lưỡi 1 — tim I 2 — tội IV 2 b.

NÓI HÀNH → lời người 1 — môi 1 — tiếng/lưỡi 1.

NÔ LỆ

Chế độ nô lệ đã được thực hành tại Israel. Phần đông nô lệ gốc ngoại quốc: đó là những tù binh chiến tranh bị bắt làm nô lệ theo thông lệ thời xưa (Đnl 21, 10), hoặc các nô lệ mua lại của những người buôn bán nô lệ (Stk 17, 12). Người Hy bá cũng bị bán hoặc tự bán mình làm nô lệ (Xac 21, 1-11; 22, 2; 2 V 4. 1).

Tuy nhiên, ở Israel, chế độ nô lệ chưa bao giờ đạt đến mức độ rộng lớn và hình thức như trong thời cổ xưa. Israel vẫn còn ghi dấu hai kinh nghiệm ban đầu: sự khốn cùng của họ ở xứ làm tôi và lịch sử nhiệm màu của việc

Thiên Chúa *giải phóng (Đnl 26, 6tt; Xac 22, 20). Do đó, một đảng, họ có quan niệm đặc biệt về vấn đề xã hội của nô lệ, đảng khác, họ có một suy tư tôn giáo do thực tại ấy gây nên.

I. VẤN ĐỀ XÃ HỘI

Trước tiên cần lưu ý là trong Thánh Kinh cùng một tiếng vừa chỉ đầy tớ vừa chỉ nô lệ. Quả vậy, *Luật công nhận nô lệ như một thói tục đã thành hình (Xac 21, 21), nhưng Luật luôn cố gắng làm giảm bớt tính cách hà khắc của chế độ nô lệ và mặc dù diễn tả một lý tưởng hơn là một thực tại, nhưng Luật đã chứng nhận ý nghĩa đích thực của con người, Mặc dù có quyền sở hữu trên kẻ nô lệ, chủ nhân không thể vì đó mà có quyền hành hạ tội tớ theo sở thích (Xac 21, 20. 26t). Nếu nô lệ là người Hy bá, Luật còn tỏ ra hạn chế hơn nữa. Trừ trường hợp đương sự ưng thuận, Luật nghiêm cấm chế độ nô lệ trọn đời : Bộ Luật Giao ước buộc trả tự do vào năm giải phóng (Xac 21, 2). Về sau, sách Đệ nhị Luật dạy phải trả tự do một cách xứng hợp với những chăm sóc đầy tình huynh đệ (Đnl 15, 13t). Luật Lêvi còn lập một cuộc giải phóng tổng quát vào năm toàn xá, có lẽ để thay thế cho các luật cũ đã không được áp dụng (Lv 25, 10; x. Gier 34, 8). Cuối cùng, Luật muốn biến nô lệ Hy bá thành người làm công (Lv 25, 39-55), vì con cái Israel đã được Thiên Chúa chuộc khỏi cảnh nô lệ *Ai cập nên không thể làm nô lệ một người nào nữa.

Vấn đề nô lệ đã được đặt ra trong các cộng đoàn Kitô hữu của thế giới Hy La. Phaolô đã gặp phải vấn đề này đặc biệt ở Corinthô. Câu trả lời của ngài thật vững chắc: điều đáng kể từ đây không phải là điều kiện xã hội thế này hay thế kia, mà là tiếng gọi của Thiên Chúa (1 Cor 7, 17...) Như vậy, kẻ nô lệ thi hành bổn phận Người Kitô hữu khi phục vụ chủ mình “như Đức Kitô” (Eph 6, 5-8). Còn Kitô hữu làm chủ phải hiểu rằng người nô lệ là *anh em mình trong Chúa Kitô (Eph 6, 9), phải đối xử với họ trong tình huynh đệ và có lẽ trong một hoàn cảnh đặc biệt, phải giải phóng họ nữa (Phm 14 – 21). Bởi vì trong con *người mới, cái mâu thuẫn cũ giữa nô lệ/tự do không còn nữa, điều quan trọng duy nhất “là nên một thụ tạo mới” (Gal 3, 28; 6, 15).

II. ĐỀ TÀI TÔN GIÁO

Được Thiên Chúa giải thoát khỏi cảnh nô lệ, Israel lại rơi vào cảnh ấy, nếu họ bất trung (Qa 3, 7t; Neh 9, 35t). Như thế họ đã hiểu *tội lỗi và nô lệ đi đôi với nhau và họ cảm thấy cần phải được giải thoát khỏi lỗi lầm của họ (Tv 130; 141, 3t). TỰ cho thấy rõ cảnh khốn cùng sâu xa hơn: từ khi Adam đem tội lỗi vào thế gian, tâm hồn mọi người đều phải chịu nô lệ nó và đồng thời cúi đầu sớ hãi trước cái chết, hậu quả tất nhiên của nó (Rm 5, 12...; 7, 13-24; Dth 2, 14t). Luật cũng chỉ làm cho ách nô lệ này thêm nặng nề hơn.

Duy chỉ Đức Kitô mới có thể bẻ gãy xiềng xích nô lệ ấy, bởi vì chỉ mình Người không bị thủ lãnh thế gian này chi phối (Gio 14, 30). Người đến giải phóng các tội nhân (Gio 8, 36). Để bẻ gãy xiềng xích nô lệ của họ, Người đã tự mang lấy một thân phận nô lệ (Ph 2, 7), một xác thịt giống như xác thịt của tội lỗi (Rm 8, 3) và vâng phục cho đến chết trên thập giá (Ph 2, 8). Người đã trở nên tội tở, không những của Thiên Chúa mà còn là tội tở của mọi người và bằng cách đó Ngài đã cứu chuộc họ (Mt 20, 28 ss; x. Gio 13, 1-17).

Hơn cả dân Hy bá được cứu thoát khỏi Ai cập, những người đã lãnh nhận phép rửa trở nên kẻ được giải phóng của Chúa, hay nói cách khác, nô lệ của Thiên Chúa và của sự *công chính (1 Cor 7, 22t; Rm 6, 16-22; x. Lv 25, 55). Từ đây họ được giải thoát khỏi tội lỗi, khỏi sự chết, khỏi Luật (Rm 6-8; Gal 5, 1). Từ thân phận nô lệ, họ trở thành con cái trong Chúa Con (Gio 8, 32-36; Gal 4, 4-7. 21-31). Tuy nhiên, dù là tự do đối với mọi người, họ tự hạ làm tội tở và nô lệ cho mọi người, theo gương Chúa của họ (1 Cor 9, 19; Mt 20, 26-27 ss; Gio 13, 14tt). Bởi vì nếu phụng sự con người là việc hiển nhiên và nô lệ tội lỗi cũng như xác thịt là việc bất thường, thì phụng sự Thiên Chúa và anh em là chính ơn gọi của người Kitô hữu vậy.

CA

→ giải phóng/tự do — giam cầm — phụng sự I — quyền bính TỰ II 2 — việc làm.

NỖI LOẠN → nhiệt tâm II — quyền bính CỰ II 2; TỰ II 3 — tội — vâng lời II 1, IV.

NÔNG NGHIỆP → cây nho/vườn nho — đất CỰ I, II 3 — gieo I — hái nho — hoa trái — mùa màng — việc làm.

NỖ → tha thứ — thưởng phạt — tội IV 1 a.

NƠI ẨN NÁU → Ai cập 1 — bóng II — cứu rỗi — đá tảng — núi — thành đô CỰ 2. 3 — tin tưởng.

NƠI CAO → bàn thờ 1 — hành hương — hiện diện của Thiên Chúa CỰ III 1 — núi II 2.

NƠI CHÓN → núi cao.

NÚI

Đối với phần nhiều các tôn giáo, có lẽ vì cao và đầy vẻ huyền bí nên núi được xem như giao điểm giữa trời và đất. Nhiều xứ có núi thánh riêng, và xem đó là nơi vũ trụ được tạo dựng, nơi các thần linh ngự trị và từ đó phát xuất ơn cứu rỗi. Thánh Kinh duy trì những niềm tin ấy, nhưng đã thanh lọc ý nghĩa của nó. Theo CỰ, núi chỉ là một tạo vật như bao tạo vật khác: như thế, Giavê không những là “Chúa của núi non” (có lẽ là nghĩa của chữ El-Shadday) mà còn là Chúa cả đồng bằng (I V 20, 23. 28); theo Đức Kitô, Sion không còn là cái rốn vũ trụ. (Ez 38, 12), vì Thiên Chúa không còn muốn người ta thờ phượng

Ngài trên núi này hay núi nọ, mà trong tinh thần và sự thật (Gio 4, 20-24).

I. TẠO VẬT CỦA THIÊN CHÚA

1. Tính cách bền vững. — Con người qua đi, núi non vẫn tồn tại. Kinh nghiệm này cho ta thấy dễ dàng núi là biểu tượng sự *công chính trung thành của Thiên Chúa (Tv 36, 7). Nhiều ngọn núi rất quen thuộc với các tổ phụ, được gọi là “đồi ngàn xưa” (Stk 49, 26; Đnl 33, 15). Nhưng dù chúng có kỳ vĩ chẳng nữa, các tạo vật tầm thường này không cần phải được thần thánh hóa như thế: “Trước khi núi non xuất hiện, thì đời đời Ngài là *Thiên Chúa” (Tv 90, 2; x. Cn 8, 25). Tạo Hóa đã dùng cân “cân núi đồi” (Is 40, 12); Ngài là Đấng đã dùng *sức mạnh mà bảo trì chúng (Tv 65, 7); Ngài đổi chỗ chúng theo ý muốn của Ngài (Gb 9, 5) và ban quyền đó cho người tín hữu hèn mọn nhất (Mt 17, 20; x. 1 Cor 13, 2). Vậy mọi người hãy tung hô: “Hỡi núi đồi, hãy chúc tụng Thiên Chúa” (Đn 3, 75; Tv 148, 9).

2. Quyền năng. — Vượt trên các vùng đồng bằng, nơi thường bị thiên tai tàn phá, núi non ngày xưa đã là nơi ẩn náu cho ông Lót trong cơn hiểm nghèo (Stk 19, 17), nó còn là nơi thu hút người công chính lúc bị bắt bớ tìm đến nương náu như muông chim (Tv 11, 1; x. Ez 7, 16; Mt 24, 16). Tuy nhiên người công chính đó phải để ý: ngược mắt nhìn lên núi có nghĩa là chỉ nơi Giavê,

Đấng tạo thành trời đất, họ mới có ơn phù trợ (Tv 121, 1t; x. Gier 3, 23). Nếu không, họ sẽ tin vào một tạo vật chỉ là biểu tượng của *quyền năng (Đn 2, 35. 45), lúc đó sẽ trở thành biểu tượng của *kiêu căng, của một Babylon cao ngạo bá chủ cả thiên hạ (Gier 51, 25). Mọi kiêu căng, cao ngạo, phải hạ xuống, chỉ có Thiên Chúa mới đáng tôn vinh (Is 2, 12-15).

3. Trước nhan Thiên Chúa. — “Khi nghe *Tên Ngài, núi Tabor và Hermon reo mừng” (Tv 89, 13). Khi Chúa *thăm viếng địa cầu, ước chi núi non cất tiếng reo vui (Is 44, 23) và nhảy mừng trước việc cao cả của Ngài (Tv 29, 6), ước chi sườn núi tuôn tràn rượu mới và lúa mạch chín vàng đến tận đỉnh cao (Am 9, 13; Tv 72, 16). Nhưng ước chi chúng cũng phải canh phòng ngày bị san bằng (Is 45, 2; 49, 11; Br 5, 7; Lc 3, 5). Vậy chúng có phải là nơi ẩn náu vững chắc trong ngày *giận dữ hay không (Os 10, 8; Lc 21, 21; 23, 30; Kh 6, 14tt) ? “Ta đã nhìn đến, kìa chúng run rẩy” (Gier 4, 24); chúng phun khói chạm đến Đấng có thể dùng *lửa thiêu hủy chúng (Tv 104, 32; Đnl 32, 22). Dưới bước chân Ngài (Mik 1, 4) trước *mặt Ngài (Is 63, 19), chúng chảy tan như sáp ong (Tv 97, 5), tuôn trào như giòng suối (Qa 5, 5). “Núi ngàn xưa tan vỡ” (Hab 3, 6), sụp đổ (Ez 38, 20) và tiêu tan trong ngày sau hết (Kh 6, 14; 16, 20).

II. NHỮNG NGỌN NÚI ĐƯỢC ƯU ĐÃI

Mặc dù phải chịu một cuộc biến đổi hoàn toàn như toàn thể tạo vật (x. *sáng tạo), một vài ngọn núi vẫn được dành riêng vào một vai trò bền vững và vinh quang.

1. *Nơi mạc khai* tuyệt hảo, “núi Thiên Chúa” hay Horeb, trong vùng Sinai, là một thánh địa nơi Môisen đã được kêu gọi (Xac 3, 1. 5), là nơi Thiên Chúa đã hiện thánh bằng việc ban Luật của Ngài (Xac 24, 12-18) và sự hiện diện *vinh quang của Ngài (24, 16). Đó còn là nơi *Êlia leo lên (1 V 19, 8). Ông muốn nghe tiếng Chúa phán, chắc chắn đó cũng là đích nhắm của các sứ ngôn thường thích ngồi và cầu nguyện trên đỉnh núi: Môisen ở Sinai (Xac 17, 9t), Êlia hay Êlisê trên núi Carmêlô (1 V 18, 42; 2 V 1, 9; 4, 25).

2. Nhất là *nơi phụng tự* cao vượt trên đất bằng, núi giúp con người gặp được Chúa. Chẳng phải trên một nơi cao (*bàn thờ) mà người ta phải dâng hy tế đó sao (Xac 24, 4t) ? Phải đọc lời chúc phúc trên núi Garizim và lời chúc dữ trên núi Hêbal (Đnl 11, 29; Gios 8, 30-35). Cũng chính trên đồi cao, người ta đã đặt hòm bia thánh được người Philistim hoàn lại (1 Sm 7, 1). Thừa hưởng một truyền thống cổ kính, Gêđêon (Qa 6, 26), Samuel (1 Sm 9, 12) Salomon (1 V 3, 4) hay Êlia (1 V 18, 19t), tất cả đã tế lễ Chúa với toàn dân trên “những nơi cao” (1 V 3, 2).

Như thế người ta đã lấy các nghi thức Canaan áp dụng vào việc phụng tự Giavê là Thiên Chúa độc nhất. Tuy nhiên vì các nơi cao rải rác khắp nơi, nên có thể đưa đến mỗi nguy thờ ngẫu tượng (Gier 2, 20; 3, 23). Vì vậy, người ta tập trung việc *phụng tự vào một nơi duy nhất (Đnl 12, 2-9). Như thế đây là một ngọn núi mà loài người không xây đắp để trèo lên tận trời (Stk 11), đó là một ngọn đồi vươn lên hùng vĩ, mà Thiên Chúa đã chọn giữa muôn ngàn ngọn núi hiểm trở (Tv 48, 2t; 68, 17). Trong khi các ngọn núi khác có thể rơi vào biển cả (Tv 46, 3), thì Sion lại là nơi ẩn náu vững chắc (Gl 3, 5) và không lay chuyển (Tv 125, 1).

Vậy con người đừng nói rằng: “Ta sẽ trèo lên tận trời, ta sẽ dựng ngai vàng trên các vì sao của Thiên Chúa, ta sẽ lên tận chóp đỉnh các đám mây đen, và ta sẽ mong như Đấng Chí Cao” (Is 14, 13t), vì biết đâu họ sẽ nhào xuống tận đáy vực sâu. Thiên Chúa đã đích thân “đặt Vua của Ngài trên Sion, núi thánh của Ngài” (Tv 2, 6), chính nơi Abraham đã hiến tế con mình trên ngọn Moria (2 Sk 3, 1; x. Stk 22, 2). Chính trên ngọn núi thánh đầy đầy những kỷ niệm thần linh này người tín hữu phải lên (Tv 24, 3), vừa đi vừa hát “khúc ca lên đền” (Tv 120 — 134), và luôn trở lại với niềm hy vọng (Tv 43, 3) ở lại đó mãi với Chúa (Tv 15, 1; 74, 2).

3. Vào ngày thế mạt, những nơi đã được chính Thiên Chúa thánh hiến này sẽ trở nên thế nào ? Trong văn

chương cánh chung, Sinai đã mất địa vị. Nó không còn là chỗ ngày xưa, nơi Thiên Chúa đã ban những lời hằng sống* (CvSđ 7, 38), và từ đó Thiên Chúa bỏ đi về Sion, cung điện đích thực của Ngài (Tv 68, 16tt)

Thật vậy, khác với Sinai đã khuất vào dĩ vãng, núi Sion giữ được một giá trị cánh chung. “Núi nhà Giavê sẽ được thiết lập trên các đỉnh núi và vượt trên các ngọn đồi. *Chư dân sẽ tuôn về đó... Hãy đến ! Chúng ta cùng lên núi Giavê, (Is 2, 2t), núi thánh này (11, 9; Đn 9, 16) Giavê sẽ là Vua cai trị (Is 24, 23) và sẽ dọn đại tiệc ở đó (25, 6-10), đả những người bị *phân tán rồi lại được qui tụ (27, 13; 66, 20) và cả người *ngoại kiều nữa (56, 6t). Thật thế, trong khi xứ sở biến thành đồng bằng, *Giêrusalem sẽ được nâng cao lên ở ngay vị trí mình (Zêc 14, 10) và mãi mãi mọi người sẽ phải “lên đó” (14, 16tt).

III. ĐỨC KITÔ VÀ CÁC NGỌN NÚI

1. Các ngọn núi trong cuộc đời Đức Giêsu được các tác giả Tin Mừng nhất lãm đề cập đến cách khác nhau. Họ cũng xác nhận là Đức Giêsu thích ẩn mình trên núi để cầu nguyện (Mt 14, 23 ss; Lc 6, 12; 9, 28), và chắc rằng Người tìm nơi *cô đơn thanh vắng (x. *hoang địa) (so sánh Lc 15, 4 = Mt 18, 12) để tránh nơi công cộng huyên náo (x. Gio 6, 15). Họ đều không nói đến núi Sion nhưng lại nói về núi Cây Dầu cũng như núi Bién Hình,

dầu với một nhãn quan khác nhau.

Theo Mattheô, các *ngọn núi tại Galilêa* là nơi dành riêng để Đấng Cứu Thế tỏ mình ra. Cuộc đời Đức Giêsu được lồng vào hai khung cảnh trên núi. Lúc đầu Satan phô bày cho Đức Giêsu quyền bính trên cả thế gian (Mt 4, 8), lần cuối Chúa trao cho các môn đệ quyền hành Người đã nhận nơi Chúa Cha (28, 16). Giữa hai khung cảnh đó, cũng chính trên ngọn núi nào đó, Đức Giêsu đã dạy dỗ đám đông (5, 1), chữa lành những kẻ xấu số và cho họ ăn thứ bánh lạ lùng (15, 29...), sau hết Người biến hình (17, lt). Thế mà không một núi nào trong số này có tên rõ ràng, dường như Đức Giêsu đã dự phòng để môn đệ Người khỏi bị cám dỗ cảm lèu mãi mãi trên một ngọn núi. Duy niềm *tưởng nhớ mới còn tồn tại nơi “các chứng nhân đã chứng kiến về uy nghi của Người”: Thánh Kinh đã được hoàn tất trên “núi thánh” (2 P 1, 16-19). Đức Giêsu không đặt sứ điệp của Người nơi nào trên trái đất nhưng là nơi chính bản thân Người.

Đối với Luca, hành trình “lên” Giêrusalem biểu thị con *đường vinh quang qua thập giá. Đây không phải chỉ là một cuộc *hành hương của người Do thái mộ đạo nữa (Lc 2, 42) mà là một cuộc hành trình long trọng chiếm một giai đoạn trong cuộc đời Đức Giêsu (9, 51 — 21, 38; x. 18, 31). Không đề cập đến các đồi núi ở Galilêa đã nghe lời giảng dạy và chứng kiến các phép lạ của Đức Giêsu, Luca tập trung chú ý vào *núi Cây Dầu*. ông không nêu rõ là chính nơi đây Đức Giêsu đã đưa ra bài diễn từ

cánh chung (Mt 24, 3 = Mc 13, 3), nhưng theo ông, nơi đó là đoạn kết của cuộc hành trình lên Giêrusalem (Lc 19, 29), chính từ đây, chiếu theo truyền thống Khải huyền (Zêc 14, 3t), Chúa phải lên đường chinh phục thế gian: Ngài được long trọng hoan hô ở đó (Lc 19, 37), nhưng cũng chính nơi này, Ngài hấp hối (22, 39) và cuối cùng lên trời (CvSđ 1, 12). Nếu ngọn núi được nhắc lại rõ ràng như vậy thì chắc hẳn chỉ cốt dạy ta “đưa mắt” lên *trời, hay đúng hơn lên Đấng đã được “nhắc lên” khỏi đất (Gio 3, 13t; 19, 37) theo thần học thánh Gioan.

2. Các bản văn khác trong TU không nói gì về các ngọn núi được biệt đãi trong CU. Khi tranh luận, Phaolô đã đồng hóa Sinai với nhà nô lệ (Gal 4, 24tt) hay được dùng như bàn đạp tiến lên núi Sion mà hiện nay chúng ta có thể tới gần (Dth 12, 18. 22). Trong cùng nghĩa đó, sách Khải huyền trình bày Chiên Con sẽ ngự trên núi Sion vào thời thế mạt (Kh 14, 1). Tuy nhiên những bản văn khác lại kịch liệt chỉ trích nơi thánh này: núi không còn là nơi xây cất Thành thánh (Ez 40, 2) như trong thị kiến của Ezekiel nữa, nhưng nó chỉ là một đài cao để người ta ngắm nhìn *Giêrusalem từ trời xuống (Kh 21, 1).

XLD

→ **Biến Hình 2** — Giêrusalem CU I 2 — Thăng Thiên I.
NÚI CÂY DẦU — núi III 1 — Thăng Thiên II 3. 4.

NGƯỜI NỮ

Trong các bản luật của Israel cũng như của vùng Trung Đông thời cổ, thân phận của người nữ vẫn là thân phận thứ yếu: ảnh hưởng của họ vẫn liên kết với nhiệm vụ làm mẹ của họ. Nhưng Israel lại khác biệt nhờ đức tin vào Thiên Chúa sáng tạo, Đấng đã xác quyết sự bình đẳng căn bản của hai phái tính. Tuy nhiên địa vị đích thực của phụ nữ chỉ được mạc khải khi Đức Kitô đến. Vì nếu theo trật tự tự nhiên người nữ được thành toàn khi trở thành vợ và mẹ, thì họ cũng có thể thành toàn trong trật tự của cuộc sáng tạo mới nhờ sự đồng trình.

CU

VỢ VÀ MẸ

1. Nơi Địa đàng. — Những phái tính là một dữ kiện căn bản của bản tính nhân loại: *người được tạo dựng có “nam và nữ” (Stk 1, 27). Cách nói tóm tắt này của soạn giả tư tế giả thiết câu chuyện thuộc truyền thống Giavista, trong đó đã trình bày vai trò song đôi của người nữ tương quan với người nam.

Khác với thú vật, người nữ được rút ra từ nơi mật thiết nhất của Adam, có cùng một bản tính như ông. Đó là điều người nam xác nhận trước tạo vật mà Thiên Chúa đem đến cho ông. Hơn nữa, để đáp lại ý định của Thiên Chúa muốn ban cho ông một người trợ lực, một người

ngang hàng” (2, 18), Adam tự nhận ra mình nơi nàng. Trong khi nhận ra *tên của nàng, ông tự đặt tên cho mình: trước mặt nàng, ông không còn phải đơn giản là Adam nữa, ông đã trở thành *is* (nam), nàng là *issah* (nữ). Trên bình diện tự nhiên (x. *sáng tạo), người nữ thành toàn người nam trong khi làm cho chàng trở thành chồng của mình. Đáng lẽ sự tương quan đó vẫn phải hoàn toàn bình đẳng mãi trong sự dị biệt, nhưng tội đã làm cho nó hư hỏng bằng cách làm cho người nữ lệ thuộc vào chồng của mình (3, 16).

Người nữ không chỉ khai lối vào cuộc sống xã hội; nàng còn là *mẹ của tất cả nhân sinh. Trong khi nhiều tôn giáo thích đồng hóa người nữ với *đất, Thánh Kinh lại thích đồng hóa họ với sự *sống hơn: theo ý nghĩa danh xưng tự nhiên, nàng là Evà, tức “Người Sống” (3, 20). Nếu vì tội lỗi, nàng chỉ lưu truyền sự sống qua *đau khổ (3, 16), thì nàng vẫn chiến thắng sự chết bằng cách bảo đảm cho dòng dõi được trường tồn. Và để duy trì niềm hy vọng đó, nàng biết rằng một ngày kia hậu duệ của mình sẽ đâm nát đầu con rắn là kẻ thù truyền kiếp (3, 15).

2. Trong lịch sử thánh. — Trong khi chờ đợi ngày chúc phúc đó, vai trò của phụ nữ vẫn còn bị giới hạn. Dĩ nhiên, trong nhà, quyền của nàng coi như bình đẳng với quyền của người chồng, ít ra đối với con cái mà nàng *giáo dục. Nhưng *Luật duy trì nàng ở hàng thứ yếu. Phụ nữ không được tham dự chính thức vào việc *phụng tự.

Cho dù nàng có thể biểu lộ niềm vui sướng cách công khai trong các ngày lễ (Xac 15, 20t; Đnl 12, 12; Qa 21, 21; 2 Sm 6), nàng vẫn không thi hành chức vụ tư tế. Chỉ những người nam mới buộc giữ những cuộc *hành hương theo luật buộc (Xac 23, 17). Người vợ không được kể vào số những người phải giữ cách nhiệm nhật ngày sabbat (20, 10). Ngoài việc phụng tự, Luật rất lo lắng bảo vệ phụ nữ, nhất là trong lãnh vực riêng của họ, tức sự sống: phải chăng nàng là sự hiện diện của sự sống *phong nhiêu ngay dưới thế này ? (td. Đnl 25, 5-10). Người nam phải tôn trọng nàng trong nhịp sống của nàng (Lv 20, 18). Chàng phải tôn trọng nàng đến nỗi chàng đòi buộc nơi nàng sự trung thành lý tưởng trong *hôn nhân mà chính mình không tự bó buộc vào đó.

Qua dòng lịch sử của Giao ước, một số phụ nữ đã giữ một vai trò quan trọng đối với điều lành cũng như điều dữ. Những phụ nữ ngoại bang đã xoay chuyển lòng của Salomon theo chư thần của họ (1 V 11, 1-8; x. Gs 7, 26; Hđ 47, 19). Giêzabel biểu lộ uy quyền của một phụ nữ trên tôn giáo và luân lý của chồng bà (1 V 18, 13; 19, 1t; 21, 25t). Người ta thấy các trẻ em biết ngôn ngữ của mẹ chúng và “không còn biết nói tiếng Do thái nữa” (Neh 13, 23t). Dường như phụ nữ tự ý sắp xếp đời sống tôn giáo mà họ không thi hành cách chính thức trong lãnh vực phụng tự. Bên cạnh những kiểu mẫu trái nghịch đó, còn có những người vợ của các tổ phụ, họ biểu lộ sự hăm hở đáng khen đối với sự *phong nhiêu. Đây là những bậc

anh thư: trong khi họ bị cầm dự vào việc phụng tự, thì Thần Khí của Giavê đổ xuống một vài phụ nữ, biến đổi họ thành những nữ sứ ngôn như người nam, chứng tỏ rằng phái tính của họ không phải là một chướng ngại cho Thần Khí tuôn tràn xuống, chẳng hạn như Myriam (Xac 15, 20t), Đêbora và Yael (Qa 4, 4— 5, 31), Hulđa (2 V 22, 14-20).

3. Trong cách suy tư của các Hiền triết. — Các châm ngôn được gán cho người nữ nói về người nữ (Cn 31, 1-9) tuy hiếm có nhưng không vì thế mà mềm yếu. Chân dung của người nữ trong Thánh Kinh do người nam mô tả. Nếu nó không hẳn lúc nào cũng có tính cách xu nịnh thì cũng không hẳn các tác giả của nó là những người ghét đàn bà. Sự nghiêm khắc của người nam đối với người nữ là để bù lại nhu cầu mà họ cần đến nàng. Họ mô tả ước vọng của mình như thế này: “Tìm gặp người nữ là tìm gặp hạnh phúc” (Cn 18, 22; x. 5, 15-18), là được “một người trợ lực giống mình”, nơi nương tựa chắc chắn, là hàng rào bao quanh khu vực của mình, là tổ ấm để chống lại tiếng gọi đi phiêu lưu (Hđ 36, 24-27), là tìm gặp, ngoài sức mạnh nam tính làm họ hãnh diện, một người hiện thân của sự duyên dáng (Cn 11, 16). Còn nói gì nữa nếu người nữ đó lại can đảm nữa ! (Cn 12, 4; 31, 10-31). Chỉ cần nhắc lại lời mô tả người vợ trong sách Diễm tình ca (Dtc 4, 1-5; 7, 2-10).

Nhưng người nam đã từng kinh nghiệm thì khiếp sợ

bản chất mong manh của người bạn đời của mình. Sắc đẹp không đủ (Cn 11, 22), sắc đẹp lại cũng nguy hiểm khi nó kết hợp với sự xảo trá nơi Đalila (Qa 14, 15tt; 16, 4-21), khi nó quyến rũ người nam đơn sơ (Hđ 9, 1-9; x. Stk 3, 6). Các thiếu nữ gây ra bao lo lắng cho cha mẹ họ (Hđ 42, 9tt); và người nam nào dám phóng túng quá nhiều ngoài người vợ cưới thời niên thiếu của mình (x. Cn 5, 15-20), đều sợ tính dị biến của người nữ, sợ khuynh hướng *ngoại tình của nàng (Hđ 25, 13—26, 18). Chàng than phiền là nàng hay khoe khoang (Is 3, 16-24), “*điên rồ” (Cn 9, 13-18; 19, 14; 11, 22), hay cãi vã, cau có và u sầu (Cn 19, 13; 21, 9. 19; 27, 15t).

Có lẽ không nên giới hạn sự hiểu biết của các hiền triết về người nữ vào những bức họa mô tả phong tục này. Thật ra người nữ là một *hình bóng của sự *Khôn Ngoan Thiên Chúa (Cn 8, 22-31). Kế đó nàng biểu lộ *sức mạnh của Thiên Chúa dùng những dụng cụ yếu đuối để tạo nên vinh quang của Ngài. Anna đã ca ngợi Chúa của người khiêm tốn (1 Sm 2). Giudit như một nữ sứ ngôn chính danh, đã chứng tỏ rằng mọi người có thể tin cậy vào sự bảo vệ của Thiên Chúa. Sắc đẹp, sự khôn ngoan, tài khéo léo, lòng can đảm và khiết tịnh của nàng trong đời góa bụa làm cho nàng trở thành một mẫu mực thành toàn của người nữ theo ý định của Thiên Chúa trong CU.

TU

TRINH NỮ, VỢ VÀ MẸ

Dù xinh đẹp đến đâu, chân dung này vẫn chưa đem lại cho người nữ phẩm giá cao trọng của nàng. Kinh nhật tụng của người Do thái đến ngày nay vẫn còn tuyên xưng một cách đơn sơ: “Lạy Chúa chúng tôi chúc tụng Chúa vì Chúa đã không sinh con làm dân ngoại, làm người nữ hay kẻ dốt nát !”, trong khi đó người nữ cam phận nói rằng: “Lạy Chúa, chúc tụng Chúa vì Chúa đã dựng nên con theo ý muốn của Chúa”. Chỉ mình Đức Kitô xác nhận thật sự phẩm giá của người nữ.

1. Bình minh của thời cứu chuộc. — Sự xác nhận này xảy ra vào ngày Truyền Tin. Chúa muốn sinh ra từ người nữ (Gal 4, 4). *Maria đồng trinh và Mẹ đã hoàn tất nơi mình ước nguyện sinh sản (x. *phong nhiêu) của người nữ; đồng thời Mẹ biểu lộ và xác nhận ước nguyện giữ mình *trinh khiết, ước muốn mà cho đến lúc đó vẫn còn bị dồn nén vì sự trinh khiết bị đồng hóa với sự *son sẻ tử hủ. Maria là hiện thân lý tưởng của người nữ vì Mẹ đã sinh Đấng Thủ Lãnh sự sống. Nhưng trong lúc người nữ dưới thế này có nguy cơ là chỉ khâm phục sự sống thể xác mà nàng đã tạo nên nơi đứa con xinh đẹp nhất trong các con cái loài người, thì Đức Giêsu lại mạc khải có một tình mẫu tử thiêng liêng kết quả do sự trinh khiết của đức tin mang lại (Lc 11, 28t). Qua Maria, người nữ có thể trở

nên biểu tượng của tâm hồn tin tưởng. Từ đó chúng ta hiểu được tại sao Đức Giêsu đã để cho các phụ nữ thánh thiện theo Người (Lc 8, 1tt) và (dùng những trinh nữ trung tín làm thí dụ (Mt 25,1-13) hoặc giao phó cho các bà một *sứ mệnh (Gio 20, 17). Như thế Giáo Hội sơ khai nêu lên địa vị và vai trò mà một số đông phụ nữ đã nắm giữ (CvSđ 1, 14; 9, 36. 41; 12, 12, 16, 14 t). Từ đó về sau các bà được mời gọi cộng tác vào công trình của Giáo Hội.

2. Trong Đức Giêsu-Kitô. — Sự tham dự này giả thiết một chiều kích mới của phụ nữ đã được khám phá, đó là đức *trinh khiết. Vì thế, Phaolô đã khởi thảo một suy luận thần học về phụ nữ, cho thấy theo ý nghĩa nào sự phân chia phái tính đã được bỏ qua và đã được thánh hiến: “Không còn là nam hay nữ nữa, các con là một trong Đức Giêsu-Kitô”. (Gal 3, 28). Theo một ý nghĩa nào đó, sự khác biệt phái tính được vượt qua cũng như sự phân chia chủng tộc hay xã hội. Cuộc sống thiên quốc có thể được tham dự trước, đó là cuộc sống thần thánh mà Đức Giêsu nói đến (Mt 22, 30). Nhưng chỉ có đức tin mới chứng thực được đời sống đó, cho dù Phaolô chủ trương cách khôn ngoan rằng “thà kết hôn hơn là thiếu đót” (1 Cor 7, 9), nhưng Ngài lại ca tụng *đoàn sủng của đức trinh khiết, ngài cả dám nói ngược lại điều Sáng thế ký đã nói: “Đàn ông sống một mình không tốt” (Stk 2, 18; 1 Cor 7, 26). Tất cả thanh niên thiếu nữ đều có thể

giữ mình trinh khiết, nếu họ được ơn gọi. Như vậy, một sự phân biệt mới giữa những người kết bạn và những kẻ đồng trinh thêm vào sự phân biệt đầu tiên giữa người nam và người nữ. Đức tin và đời sống thiên quốc tìm gặp được nơi đức trinh khiết sống thực một kiểu mẫu cụ thể của cuộc sống, nơi đó linh hồn liên kết với Chúa mình không chút bận bịu (7, 35). Để hoàn thành *ơn gọi của mình, phụ nữ không cần thiết phải trở nên vợ và mẹ, nàng có thể sống đồng trinh trong tâm hồn và trong thân xác.

Lý tưởng đồng trinh nói trên mà từ đây phụ nữ có thể nhắm tới và thực hiện không hủy bỏ tình trạng bình thường của *hôn nhân (1 Tm 2, 15), nó đem lại một giá trị thừa trừ, như là *trời làm thăng bằng và định vị trí cho trái đất vậy. Sau cùng, đạt đến ý nghĩa thâm sâu tốt cùng, sự tương giao tự nhiên nam/nữ được đặt nền tảng trên tương quan Đức Kitô/Giáo Hội. Người nữ đối diện với chính Đức Kitô chứ không chỉ với Adam và bây giờ nàng biểu tượng cho Giáo Hội (Eph 5, 22tt).

3. Người nữ và Giáo Hội. — Mặc dù nhờ đức tin việc phân chia phái tính đã được vượt qua, nhưng nó lại tái xuất hiện trong suốt cuộc sống và áp đặt vào đời sống cụ thể của Giáo Hội. Từ trật tự sẵn có trong thiên nhiên, Phaolô suy diễn ra hai cách cư xử của phụ nữ. Phụ nữ phải chít khăn khi tham dự cộng đoàn tế tự, biểu tượng này cho thấy rằng phạm giá Kitô hữu của họ không giải thoát họ khỏi tùy thuộc vào người chồng (1 Cor 11, 2-

16) hay khỏi địa vị thứ yếu mà họ đang giữ trong giáo thuyết chính thức. Họ không được “nói” trong Giáo Hội, nghĩa là không được *giảng dạy (1 Cor 14, 34; x. 1 Tm 2, 12). Đó là “giới luật của Chúa” mà Phaolô đã nhận lãnh (1 Cor 14, 37). Nhưng Phaolô không từ chối là phụ nữ có thể nói tiên tri (x. *sứ ngôn) (11, 5) vì như trong CU, Thần Khí không hề phân biệt phái tính. Trùm khăn và ở lặng lúc tế tự để “duy trì trật tự”, đàng khác phụ nữ lại được khuyến khích làm *chứng nơi nhà mình bằng một đời “sống thanh sạch và đáng kính” (1 P 3, 1t; 1 Tm 2, 9t) và khi thành *quả phụ cao niên khiến họ khỏi trở lại đời sống khi xưa, thì họ lại giữ một vai trò quan trọng trong cộng đoàn Kitô hữu (1 Tm 5, 9).

Sách Khải huyền không quên vai trò mẫu mà Giêzabel đã giữ (Kh 2, 20) cũng như không quên tội ác của cô gái mãi mãi dâm nổi tiếng (17, 1. 15t ; 18, 3. 9 ; 19, 2), nhưng đặc biệt sách Khải huyền ca tụng “Người Nữ” đội triều thiên kết bằng ngôi sao, Đáng sinh ra nam nhi và bị con rồng theo đuổi ra hoang địa, nhưng Người phải chiến thắng nó nhờ dòng dõi của Người (Kh 12). Người Nữ này trước hết là Giáo Hội, Evà mới, Đáng sinh ra *Thân Thể Đức Kitô; rồi kế đó, theo cách giải thích truyền thống, chính là *Maria. Sau cùng, chúng ta có thể coi Người là Người Nữ kiểu mẫu lý tưởng mà trong thâm tâm người nữ nào cũng đều mong ước trở nên như vậy.

XLD

→ Chồng/vợ — dấu chỉ TỰ II 3 — hôn nhân — Maria — mẹ — ngoại tình — người — nhục thể I 2 — phong nhiêu — quả phụ — son sẻ — tính dục I — trinh khiết — vui CỬ I — y phục.

NƯỚC

Trước tiên nước là nguồn mạch và tiềm năng của sự sống: không có nước, mặt đất chỉ là một *hoang địa khô cằn, xứ sở của đói khát, ở đó người và vật chỉ còn đợi chết. Dầu vậy cũng có những thứ nước gây sự *chết: lụt tàn phá làm đảo lộn mặt đất và cuốn nuốt sinh vật. Cuối cùng, trong những việc thanh tẩy phụng tự, nước thăng hóa một cách dùng trong đời sống gia đình, nó thanh tẩy (x. *trong sạch) người và vật khỏi những vết nhơ qua những cuộc gặp gỡ hàng ngày. Như thế, tuân tự làm sống động hay gây kinh hoàng, nhưng luôn thanh tẩy, nước được pha lẫn vào đời sống con người và vào lịch sử của dân Giao ước.

I. TẠO VẬT CỦA THIÊN CHÚA

Là chủ của vũ trụ, Thiên Chúa ban phát nước theo ý Ngài và vì vậy quyền năng của Ngài nắm giữ vận mệnh con người. Dân Israel, vì duy trì khái luận của dân Babylon xưa nên đã phân chia nước ra hai khối khác biệt. “Nước trên trời” chứa trên bầu trời, nơi được quan niệm như một mặt phẳng cứng chắc (Stk 1, 7; Tv 148, 4; Đn 3,

60; x. Kh 4, 6). Các vòi khi mở ra thì cho nước rơi xuống đất qua hình thức trời mưa (Stk 7, 11; 8, 2; Is 24, 18; Mal 3, 10) hay sương đêm rơi trên thảm cỏ xanh (Gb 29, 19; Dtc 5, 2; Xac 16, 13). Về phần nguồn suối và các giòng sông thì nước không do mưa mà đến nhưng do một kho dự trữ nước mênh mông, trên đó quả đất được đặt lên: đó là “nước dưới đất”, là vực thẳm (Stk 7, 11; Đnl 8, 7; 33, 13; Ez 31, 4).

Thiên Chúa đã thiết lập trật tự này, Ngài làm chủ nước. Ngài tùy ý tháo nước trên trời lẫn nước dưới đất, như thế là gây ra khô cạn hay ngập lụt (Gb 12, 15). “Ngài tuôn mưa trên mặt đất” (Gb 5, 10; Tv 104, 10-16). Mưa này do Thiên Chúa mà đến chứ không do con người (Mik 5, 6; x. Gb 38, 22-28). “Ngài đặt những luật lệ cho nước mưa” (Gb 28, 26). Ngài trông coi cho mưa xuống điều hoà “đúng thời hạn” (Lv 26, 4; Đnl 28, 12): nếu mưa quá muộn (vào tháng giêng), mùa gieo giống sẽ bị phương hại, mùa gặt cũng thế nếu mưa dứt sớm quá “ba tháng trước mùa gặt” (Am 4, 7). Ngược lại, khi Thiên Chúa thương ban nước cho con người thì mưa thu và mưa xuân (Đnl 11, 14; Gier 5, 24) đảm bảo cho xứ sở được phồn thịnh (Is 30, 23tt).

Thiên Chúa còn tùy ý sắp xếp vực thẳm (Tv 135, 6; Cn 3, 19t). Nếu muốn khô cạn thì Ngài làm cạn hết các ngọn suối và sông ngòi (Am 7, 4; Is 44, 27; Ez 31, 15), gây nên cảnh tiêu điều. Nếu Ngài mở các “vòi” của vực thẳm thì các giòng sông sẽ cuộn cuộn chảy và làm xum

xuê thảo mộc ở ven bờ (Ds 24, 6; Tv 1, 3; Ez 19, 10) nhất là khi hiếm mưa (Ez 17, 8). Trong những vùng hoang địa, các ngọn suối và giếng là những nơi duy nhất có nước để người và vật sống (Stk 16, 14; Xac 15, 23. 27); chúng thiết lập một vốn liếng cho đời sống mà ai cũng tranh giành kịch liệt (Stk 21, 25; 26, 20t; Gios 15, 19).

Thánh vịnh 104 tóm lược một cách tuyệt diệu chủ quyền của Thiên Chúa trên nước: chính Ngài đã sáng tạo ra nước trên trời (Tv 104, 3) cũng như nước nơi vực thẳm (104, 6), chính Ngài điều khiển lưu lượng giòng sông (104, 7t) để nước khỏi tràn ngập xứ sở (104, 9). Ngài cho các nguồn suối phun vọt lên (104, 10) và cho mưa rơi xuống (104, 13). Nhờ nước, sự phồn thịnh tràn lên mặt đất và mang lại niềm vui cho tâm hồn con người (104, 11-18).

II. NƯỚC TRONG LỊCH SỬ DÂN THIÊN CHÚA

1. *Nước và *thương phạt trần thế.* — Nếu Thiên Chúa chấp thuận ban nước hay từ chối, không có nghĩa là Thiên Chúa hành động cách độc tài, nhưng tùy thuộc vào hạnh kiểm của dân Ngài. Ngài ban hoặc từ chối tùy dân có trung thành với Giao ước hay không. Nếu dân Israel sống theo Luật Chúa, *vâng lời Ngài, Thiên Chúa sẽ mở các tầng trời và cho mưa rơi đúng mùa (Lv 26, 3tt. 10; Đnl 28, 1. 12). Thế nên nước là hậu quả và dấu chỉ sự *chúc phúc của Thiên Chúa đối với những ai trung thành phụng sự Ngài (Stk 27, 28; Tv 133, 3). Trái lại, nếu

Israel bất trung, Chúa sửa phạt họ, biến “trời thành sắt và đất thành đồng” (Lv 26, 19; Đnl 28, 23), để dân nhận biết và *hoán cải (Am 4, 7). Vì thế, khô cạn là một hậu quả của việc Chúa *chúc dữ những quân *vô đạo (Is 5, 13; 19, 5tt; Ez 4, 16t; 31, 15), như con hạn hán tàn phá dưới đời vua Akab vì Israel đã “bỏ Thiên Chúa để theo thần Baal” (1 V 18. 18).

2. Nước gây kinh hoàng. — Nước không chỉ là năng lực mang lại sự sống. Vì biến động liên li nên nước *biển gọi lên một nỗi lo âu ma quái cũng như vị mặn chát của nó gọi lên cảnh thê lương của shêol. Nước lũ đột ngột dâng lên trong các con sông ở sa mạc cuốn theo đất cát và sinh vật khi có giông bão (Gb 12, 15; 40, 23) tượng trưng cho tai họa đang chực bỏ xuống con người cách đột ngột (Tv 124) và tượng trưng cho những mưu mô mà *kẻ thù cấu kết chống lại người công chính (Tv 18, 5t. 17; 42, 8; 71, 20; 144, 7). Chúng cố dùng gian kế để lôi cuốn họ xuống tận đáy vực thẳm (Tv 35, 25; 69, 2t). Nhưng nếu Thiên Chúa bảo vệ người công chính khỏi các đợt sóng tàn phá này (Tv 32, 6; x. Dtc 8, 6t), Ngài cũng có thể để chúng bỏ ngược lại trên quân vô đạo như một việc *sửa phạt chính đáng trừng trị một thái độ đối nghịch với tình yêu tha nhân (Gb 22, 11). Theo các sứ ngôn, các sông cái dâng nước tàn phá tượng trưng *quyền năng của các đế quốc muốn đè bẹp và tiêu diệt các tiểu quốc. Quyền lực của Assyria sánh với sông Euphrata (Is 8, 7)

hoặc của Ai cập sánh với sông Nil (Gier 46, 7t). Thiên Chúa dùng chính những giòng sông này để trừng phạt dân Ngài phạm tội không tin tưởng vào Ngài (Is 8, 6tt) cũng như trừng phạt những kẻ thù truyền kiếp của Israel (Gier 47, 1t).

Tuy nhiên, trong bàn tay Đấng sáng tạo, tai họa này không được hoạt động mù quáng: trong khi tận diệt một thế giới vô luân (2 P 2, 5), trận *lụt vẫn để *Noê, người công chính sống sót (Kn 10, 4). Cũng thế, sóng Biển Đỏ đã biết chọn dân Thiên Chúa và loại trừ dân thờ ngẫu tượng (Kn 10, 18t). Vì thế nước gậy kinh hoàng này khai mào cho cuộc chung thẩm (x. *phán xét) bằng lửa (2 P 3, 5tt; x. Tv 29, 10; Lc 3, 16t), và để lại sau cơn nước lũ một mặt đất mới (Stk 8, 11).

3. Nước tẩy sạch. — Chủ đề nước giặt dữ gắn liền với một khía cạnh khác, tức nước thi ân: nước này không chỉ là một năng lực dinh dưỡng, mà còn rửa, và xóa tẩy những vết nhơ (x. Ez 16, 4-9; 23, 40). Một trong những nghi thức sơ đẳng nhất của lòng *hiếu khách là rửa chân khách để rũ bỏ bụi đường (Stk 18, 4; 19, 2; x. Lc 7, 44; 1 Tm 5, 10). Và chiều trước ngày tử nạn, Đức Giêsu đã muốn tự tay chu toàn phận sự tội tớ này, để nêu gương khiêm nhường và bác ái Kitô giáo (Gio 13, 2-15).

Là phương tiện thanh tẩy thân xác, nước cũng còn là tượng trưng sự trong sạch luân lý. Người ta rửa tay để tỏ ra tay họ vô tội và không làm gì ác độc (Tv 26, 6; x. Mt

27, 24). Một tội nhân từ bỏ tội lỗi và tự cải hóa giống như một người ô ứ đã tắm rửa (Is 1, 16). Cũng thế, Thiên Chúa “tẩy rửa tội nhân mà Ngài tha thứ các lỗi lầm” (Tv 51, 4). Nhờ trận lụt, Thiên Chúa đã “thanh tẩy” mặt đất bằng cách tiêu diệt quân vô đạo (1 P 3, 20t).

Nghi thức Do thái đề ra nhiều hình thức thanh tẩy (x. *trong sạch) bằng nước: Để chuẩn bị lãnh chức (Xac 29, 4; 40, 12), hoặc trong ngày đại lễ *Xá tội (Lv 16, 4. 24), Thầy Cả Thượng Phẩm phải tắm rửa. Luật buộc phải tẩy rửa bằng nước, nếu đã chạm đến một xác chết (Lc 11, 40; 17, 15t), hay để tẩy trừ *phong cùi (Lv 14, 8t) hoặc khỏi mọi ô ứ dục tình (Lv 15). Những thứ thanh tẩy thân xác khác biệt này phải chỉ sự thanh tẩy nội tâm (x. *tim) cần thiết cho bất cứ ai muốn đến gần Thiên Chúa chí tôn chí *thánh. Tuy nhiên, nước không thể nào tạo nên một cách hữu hiệu sự tinh sạch của linh hồn. Trong TU, Đức Kitô thành lập một cách thanh tẩy mới mà ở tiệc cưới Cana Người đã công bố cách tượng trưng khi biến đổi nước dành cho việc thanh tẩy theo nghi thức (Gio 2, 6) thành *rượu, mà rượu là biểu tượng của Thần Khí hoặc của Lời thanh tẩy (Gio 15, 3; x. 13, 10).

III. NƯỚC THỜI CÁNH CHUNG

1. Sau hết, chủ đề *nước chiếm một địa vị quan trọng trong *những viễn ảnh tái thiết Dân Thiên Chúa*. Sau khi qui tụ hết mọi kẻ *phân tán, Thiên Chúa tuôn đổ dồi dào nước thanh tẩy để tẩy rửa lòng con người, giúp họ trung

thành chu toàn mọi Luật của Giavê (Ez 36, 24-27). Vì thế sẽ không còn lời chúc dữ, không còn khô cạn: Thiên Chúa “cho mưa đúng mùa” (Ez 34, 26), bảo chứng của thịnh vượng (Ez 36, 29t). Mầm giống mọc lên đảm bảo cơm bánh dồi dào; đồng cỏ sẽ phì nhiêu (Is 30, 23t). Dân Thiên Chúa sẽ được dẫn tới những nguồn suối cuộn cuộn chảy, nơi đây sự *đói khát không bao giờ lại vãng tới (Gier 31, 9; Is 49, 10).

Vào lúc chấm dứt cuộc lưu đày ở Babylon, kỷ niệm của thời Xuất hành thường pha lẫn với các viễn ảnh tái tạo này. Thật vậy, ngày về sẽ là một cuộc *Xuất hành mới với những điếm lạ hiển uy hơn. Xưa kia, nhờ tay Môisen, Thiên Chúa đã cho mạch nước từ hòn đá vọt ra để dân Người khỏi khát (Xac 17, 1-7; Ds 20, 1-13; Tv 78, 16.20; 114, 8; Is 48, 21). Từ nay Thiên Chúa sẽ tái diễn điếm lạ này (Is 43, 20) với một vẻ huy hoàng khiến cho *hoang địa biến thành những vườn cây trái xum xuê (Is 41, 17-20) và miền đất khô cằn thành suối nguồn (Is 35, 6t).

*Giêrusalem, chặng hành trình cuối cùng, sẽ có một nguồn suối không thể khô cạn. Một giòng sông sẽ xuất phát từ *Đền thờ để chảy vào Biển Chết. Nó sẽ mang lại sự sống và sức khoẻ dọc theo giòng và *cây hai bên bờ sẽ mọc lên tươi tốt kỳ diệu: đó sẽ là sự phục hồi hạnh phúc *địa đàng (Ez 47, 1-12; x. Stk 2, 10-14). Trong nước ấy, Dân Thiên Chúa sẽ tìm gặp sự thanh sạch (Zêc 13, 1), sự sống (Gl 4, 18; Zêc 14, 8), sự thánh thiện (Tv

46, 5).

2. Trong các viễn ảnh cánh chung này, nước thường mang một *giá trị tượng trưng*. Thực ra, Israel đã không để ý các thực tại vật chất; và hạnh phúc mà họ thoáng thấy không chỉ là sự phát triển thể xác. Nước mà Ezekiel thấy từ Đền thờ chảy ra, tượng trưng cho quyền năng ban phát sự sống mà Thiên Chúa sẽ tuôn tràn ở thời kỳ Đấng Messia, và giúp loài người mang lại hoa trái dồi dào (Ez 47, 12; Gier 17, 8; Tv 1, 3; Ez 19, 10t). Trong Is 41, 3tt, nước là biểu tượng của Thần Thiên Chúa có quyền năng biến đổi hoang địa thành một vườn cây trái xanh tươi và biến dân bất trung thành một “Israel” đích thực. Ở những đoạn văn khác, *Lời của Thiên Chúa ví như mưa rơi xuống, biến đất thành trù phú (Is 55, 10t; x. Am 8, 11t), và giáo thuyết mà đức *Khôn Ngoan truyền dạy chính là nước ban sự sống (Is 55, 1; Hđ 15, 3; 24, 25-31). Tóm lại, chính Thiên Chúa là nguồn mạch sự sống của loài người và chính Ngài ban cho họ sức mạnh để phát triển trong tình yêu và trong sự trung tín (Gier 2, 13; 17, 8). Xa Chúa, con người chỉ còn là một vùng đất khô cằn, thiếu nước và đi dần vào cõi chết (Tv 143, 6). Vậy con Người hướng về Chúa như nai khát tìm về mạch nước trong (Tv 42, 2t). Nhưng nếu Thiên Chúa ở cùng họ, họ sẽ là một khu vườn có giòng suối mang lại cho nó sự sống (Is 58, 11).

IV. TÂN ƯỚC

1. Nước ban sự sống. — Đức Kitô đến mang lại cho loài người nước ban sự sống mà các sứ ngôn xưa đã hứa. Người là *Đá tảng mà khi đập vào (x. Gio 19, 34) sẽ tuôn trào từ cạnh sườn giòng nước đủ sức giải khát toàn dân đang lữ hành về Đất hứa đích thực (1 Cor 10, 4; Gio 7, 38; x. Xac 17, 1-7). Người cũng là *Đền thờ (x. Gio 2, 19tt), nơi sẽ xuất phát giòng sông vun tưới và làm sống động *Giêrusalem mới (Gio 7, 37t; Kh 22, 1.17; Ez 47, 1-12), một địa đàng mới. Nước đây không phải là gì khác ngoài Thánh Thần, quyền năng ban sự sống của Thiên Chúa tạo hóa (Gio 7, 39). Tuy nhiên trong Gio 4, 10-14, hình như nước lại tượng trưng giáo thuyết ban sự sống do Đức Kitô-Khôn-Ngoan mang đến (x. 4, 25). Dù sao, khi mọi sự được hoàn tất, nước hằng sống sẽ là biểu tượng hạnh phúc vô cùng của các kẻ được tuyển chọn, được *Chiên Con dẫn đến những đồng cỏ xum xuê (Kh 7, 17; 21, 6; x. Is 25, 8; 49, 10).

2. Nước rửa tội. — Tính cách tượng trưng của nước sẽ được biểu hiện đầy đủ trong *phép rửa Kitô giáo. Nguyên lai, trong phép rửa, nước được dùng với tính cách tẩy sạch. Gioan làm phép rửa trong nước “để tha tội” (Mt 3, 11 ss). Với mục đích ấy, ngài đã dùng nước sông Giordan, nước mà ngày xưa đã tẩy rửa Naaman khỏi *phong cùi (2 V 5, 10-14). Nhưng phép rửa không tẩy sạch thân xác mà “tẩy sạch” phần hồn, tẩy sạch

“*lượng tâm” (1 P 3, 21). Phép rửa đó là một cuộc tắm gội rửa sạch chúng ta khỏi tội lỗi (1 Cor 6, 11; Eph 5, 26; Dth 10, 22; CvSđ 22, 16), bằng cách áp dụng quyền năng cứu chuộc của *máu Đức Kitô (Dth 9, 13t; Kh 7, 14; 22, 14).

Cùng với biểu tượng căn bản này của nước rửa tội, Phaolô còn thêm một biểu tượng mới: người tân tòng được chìm xuống nước và được vớt lên tượng trưng việc chôn táng với Đức Kitô và sự phục sinh thiêng liêng (Rm 6, 3-11). Có lẽ ở đây, qua nước rửa tội, Phaolô đã nhận ra biểu tượng của *biển, nơi cư trú của những quyền lực tàn ác và là biểu tượng của chết chóc mà Đức Kitô đã toàn thắng cũng như xưa Giavê đã chiến thắng Biển Đỏ (1 Cor 10, 1t; x. Is 51, 10). Sau cùng, khi thông ban cho chúng ta Thần Thiên Chúa, phép rửa trở thành nguyên lý của đời *sống mới. Có thể Đức Giêsu cũng muốn ám chỉ như thế khi Người dùng nước chữa lành nhiều tật bệnh (Gio 9, 6t; x. 5, 1-8). Lúc đó phép rửa được quan niệm như một “phép rửa tái sinh và canh tân trong Thánh Thần” (Tit 3, 5; x. Gio 3, 5).

MEB

→ biển — chết CU I 5 — chúc phúc II 1, III 4, IV 3 —
đá 3 — đá tảng 2 — đói & khát — hoa trái II — lụt
— máu TU 4 — muối 1 — phép rửa — *sự sống* IV
2 — Thần Thiên Chúa O — trong sạch.

NUỚC MẮT → buồn — chết CU I 1. 3 — cười 2 —

đau khổ — sách III — sám hối/hoán cải CU I 2, II 3, III 1.

NƯỞNG TỰA → đá tảng 1 — hãnh diện — tin tưởng.

Ơ

Ở

Israel luôn di chuyển, vì là một dân du mục rồi lại bị *lưu đày, nên chẳng bao giờ kinh nghiệm đích thực được thế nào là “định cư”. Ngay cả trong ngôn ngữ, họ cũng không tìm ra được một tiếng để diễn tả đúng ý niệm này, nên buộc lòng họ phải mô tả đơn giản điều họ trông thấy: một người ngồi (Stk 25, 27), kẻ thắng trận đang đứng, kẻ sống sót duy nhất của trận chiến (1 Sm 17, 51; x. Gios 7, 12), hay những căn lều được dựng lên như thường lệ trong cùng những đồng cỏ (Stk 16, 12; 25, 18). Chỉ có những dịch giả Hy Lạp mới diễn tả những ý niệm quen thuộc của chúng ta về nhà cửa, về sự ổn định, về sự bắt di bất dịch.

Tuy vậy, dân tộc này, dân lúc nào cũng di chuyển, mà vẫn mơ ước được nghỉ ngơi sau những lúc mệt nhọc trong *hoang địa: họ muốn dựng nhà, và sống hòa bình trên mảnh *đất Thiên Chúa đã hứa (x. Stk 49, 9. 15; Đnl 33, 12. 20). Vào cuối mỗi giai đoạn quan trọng của dòng

lịch sử, Israel nghĩ ngay tới việc dựng lều trại để có một “nơi an nghỉ bảo đảm” (Đnl 12, 8tt). Và mỗi lần bắt đầu ra đi, họ lại cố can đảm khi nghe các sứ ngôn báo trước nơi họ sẽ định cư (Am 9, 15), một lều trại sẽ không bị nhỏ (Is 33, 20), hay cả một ngôi *nhà cố định và một thành trì kiên cố (2 Sm 7, 9tt; x. Is 54, 2). Nhưng Giavê, *chủ chăn của họ luôn luôn “phá hủy những chỗ ở của họ” (x. Am 5, 15; Gier 12, 14) để sửa phạt họ và dẫn họ trở lại hoang địa, hay ngược lại để dẫn đưa họ tới những cánh đồng cỏ tốt tươi hơn (Tv 23; Gier 50, 19; Ez 34, 23-31). Như vậy, ở là một lý tưởng luôn được ước mong, nhưng chưa bao giờ đạt được, ngoại trừ sẽ được thực hiện đầy đủ trong Thiên Chúa.

I. ĐIỀU QUA ĐI VÀ ĐIỀU CÒN TỒN TẠI

1. *“Bộ mặt thế gian này sẽ qua đi”* (1 Cor 7, 31; x. 2 Cor 4, 18). — Muôn đời là lũ khách, con người không thể ở lại thế trần này được, họ không tồn tại mãi: cũng như mọi *nhục thể, giống như loài cây cỏ, cuộc đời họ ngắn ngủi, tàn héo và chết rụi (Is 40, 6tt; Gh 14, 1t). Vũ trụ họ đang sống ít ra có vẻ còn đứng vững hơn họ (2 P 3, 4), trái đất được đặt trên nền tảng vững chắc (Tv 104, 5) và Thiên Chúa đã bảo đảm với ông *Noê rằng các luật thiên nhiên sẽ tuần hoàn đều đặn (Stk 8, 22). Nhưng lời hứa này chỉ có giá trị “bao lâu trái đất còn”, vì “trời sẽ rung chuyển” (Dth 12, 26t); và Đức Kitô đã lưu ý trước các đồ đệ Người: “*Trời đất sẽ qua đi, nhưng Lời Ta

chẳng qua đâu” (Mt 24, 35 ss).

Mặc dầu đặt căn bản trên Luật và Lời của Thiên Chúa, giao ước núi Sinai cũng đã được xác nhận là hết hiệu lực: những người Hy bá bất trung với Giavê, không tuân phục Luật, nên không thể ở trong Đất hứa được (Đnl 8, 19t; 28, 30. 36). Nói tóm lại, họ “không ở trong Giao ước” (Dth 8, 9. 13). Hơn nữa, Giao ước này chẳng qua chỉ là *hình bóng tạm thời của giao ước mới (Gier 31, 31; Mt 26, 28 ss; Gal 4, 21-31).

Ngay trong nhiệm cục mới này, cũng có một số thực tại sẽ qua đi, như những *đoàn sủng nói tiên tri (x. *sứ ngôn) và thông hiểu, hay họ nói *tiếng lạ chẳng hạn. Nhưng “đức tin, đức cậy và đức mến, cả ba sẽ tồn tại” (1 Cor 13, 8-13). Như vậy, thế gian này đâu phải là một “*thành đô bèn vững”, nên phải ra khỏi thành đô này (Dth 13, 13t). Chính người Kitô hữu biết rằng “chôn ở trần gian” này của họ chỉ là một “lều trại”, họ sẽ phải dời khỏi đó, để tới ở bên Chúa (2 Cor 5, 1-8).

2. Quả thế, *chỉ mình Thiên Chúa tồn tại*, vì Ngài là Đấng đang có, đã có và sẽ đến (Kh 4, 8; x. 11, 17), “Ngài là Thiên Chúa hằng sống, tồn tại mãi mãi” (Đn 6, 27; Tv 102, 27t). Ngự trên trời cao thẳm, chôn thánh thiện và vĩnh cửu, Ngài mở miệng cười đe dọa (Tv 2, 4; 9, 8; Is 57, 15). Ngài là *đá tảng kiên cố mà ta phải nương tựa. *Lời (Is 40, 8; 1 P 1, 23t), *ý định (Is 14, 24), lời *hứa (Rm 4, 16), vương quyền (Đn 4, 31), sự *công chính (Tv

111, 3), *tình yêu của Ngài (Tv 136), hết thảy đều tồn tại mãi mãi. Chính Ngài ban cho mọi vật dưới đất một sự bền vững theo trật tự thể lý cũng như luân lý (Tv 119, 89tt; 112, 3. 6).

Vì thế, người *công chính, giống như một cây được trồng, đứng vững trong ngày phán xét (Tv 1, 3tt) hay cũng như người đã xây nhà trên đá (Mt 7, 24t ss), nghĩa là trên Đức Kitô, viên đá góc bền vững duy nhất (Is 28, 16; 1 Cor 3, 10-14; Eph 2, 20tt). Quả thế, muốn đứng vững, con người phải dựa trên sự bền vững của Thiên Chúa, nghĩa là phải tin (Is 7, 9) và kiên trì trong đức *tin (Gio 8, 31; 15, 5tt; 2 Tm 3, 14; 2 Gio 9) vào Đấng hiện hữu “hôm qua cũng như hôm nay và mãi mãi” (Dth 13, 8).

II. THIÊN CHÚA Ở TRONG CHÚNG TA VÀ CHÚNG TA Ở TRONG NGÀI

1. *Thiên Chúa đã dùng sự *hiện diện của Ngài để cho phép loài người cư ngụ.* — Ở Sion, Ngài đã xây một *đền thờ, nơi đây Danh Ngài ngự trị và *vinh quang Ngài bao phủ (Đnl 12, 5 14; 1 V 8, 11; Mt 23, 21). Tuy vậy, chỗ ở này vẫn có tính cách tạm thời, vì thực ra tội lỗi sẽ tục hóa nó: lúc đó, nó sẽ không còn thấy vinh quang của Giavê và dân sẽ bị dẫn đi *lưu đày (Ez 8, 1– 11, 12).

2. *Mà “Ngôi Lờ đã trở thành nhục thể, và ở giữa chúng ta” (Gio 1, 14).* — Ngài là “Emmanuel” (Mt 1, 23;

Is 7, 14), nước của Ngài sẽ không bao giờ cùng (Lc 1, 33), Ngài phải “tồn tại mãi mãi” (Gio 12, 34), vì Cha ở trong Ngài và Ngài ở trong Cha (14, 10). Nhưng sự hiện diện khả giác của Ngài phải chấm dứt. Ngài phải từ giã những kẻ thuộc về Ngài (13, 33), bởi vì Ngài phải chuẩn bị cho họ nhiều chỗ ở trong nhà Cha Ngài (14, 2t).

3. Để ban Thánh Linh xuống cho chúng ta và ở trong chúng ta (Gio 14, 17), Đức Kitô cần phải trở về cùng Cha Ngài (16, 7). Khi đã được Đức Kitô *xúc dầu như vậy (1 Gio 2, 27t), người Kitô hữu vẫn ở trong Ngài, nếu họ “ăn thịt (x. *nhục thể) của Ngài” (Gio 6, 27-56), nếu họ sống như Ngài đã sống (1 Gio 2, 6), trong tình yêu của Ngài (Gio 15, 9), không phạm tội (1 Gio 3, 6) và tuân giữ lời Ngài (Gio 14, 15-23; 1 Gio 3, 24). Như thế, Cha cũng như Đức Kitô và Thánh Linh sẽ ở trong họ (Gio 14, 23). Giữa Thiên Chúa và người Kitô hữu đã có cả một mối liên kết thẩm thiết và phong phú được tạo thành như mối liên kết giữa thân nho và cành nho trong *cây nho (Gio 15, 4-7). Sự liên kết này cho phép người tín hữu tồn tại, nghĩa là cho phép họ sinh *hoa trái (15, 16) và sống đời đời (Gio 6, 56tt).

Chính như thế, Đức Kitô “trong Ngài có tất cả sự *viên mãn về thiên tính” (Col 1, 19; 2, 9), đã khai sáng vương quốc tồn tại đến muôn đời (Dth 12, 27t) và xây dựng thành đô kiên cố (Dth 11, 10) mà chỉ có Người là nền tảng duy nhất mà thôi (Is 28, 16; 1 Cor 3, 11; 1 P 2,

4).

JdV

→ đá 2 — Đấng Bầu Cử 1 — Đền thờ CU' — hiện diện của Thiên Chúa — hiệp thông TU 2 b — hiếu khách 2 — nhà — trời III, IV.

ƠN GỌI

Các đoạn tường thuật ơn gọi được kê vào số những bài Thánh Kinh gây nhiều ấn tượng nhất. Khi Giavê gọi Môisen nơi Bụi Gai bốc cháy (Xac 3), Isaia trong Đền thờ (Is 6), hoặc lúc Ngài đối thoại với trẻ Giêrêmia (Gier 1), các cảnh tượng ấy đặt Thiên Chúa oai nghiêm và huyền nhiệm đối với con người trong tất cả sự thật, sợ hãi, quảng đại, cũng như trong tiềm năng kháng cự và chấp nhận của họ. Sở dĩ những bài tường thuật này có một chỗ đứng như thế trong Thánh Kinh là vì ơn gọi giữ một vị trí quan trọng trong Mạc Khải của Thiên Chúa và công cuộc cứu rỗi loài người.

I. NHỮNG ƠN GỌI VÀ SỨ MỆNH TRONG CU'

Trong CU' mỗi lần Thiên Chúa gọi ai đều nhằm trao phó một *sứ mệnh: Thiên Chúa gọi chính là để sai đi; chẳng hạn khi gọi Abraham (Stk 12, 1), Môisen (Xac 3, 10. 16), Amos (Am 7, 15), Isaia (Is 6, 9), Giêrêmia (Gier 1, 7), Ezekiel (Ez 3, 1, 4), Ngài lập lại cùng một mệnh

lệnh: Hãy đi ! Ôn gọi là lời mời Thiên Chúa nói với một người Ngài chọn và ủy thác cho họ một công việc đặc biệt trong ý định cứu rỗi và trong vận mệnh của dân tộc Ngài. Do đó trước khi gọi ai, Thiên Chúa đã tuyển chọn. Ngài muốn họ thực hiện ý định Ngài sau khi gọi. Tuy nhiên ơn gọi cũng bỏ tức vào sự tuyển chọn và sứ mệnh một lời mời gọi cá nhân. Lời mời gọi đó được nhắm đến *luong tâm sâu thẳm nhất của đương sự và làm đảo lộn cuộc sống không những trong hoàn cảnh bên ngoài mà đến cả nội tâm biến đổi họ thành một người khác.

Khía cạnh cá nhân này của ơn gọi được diễn tả trong các bản văn: thường chúng ta nghe Thiên Chúa kêu tên người Ngài gọi (Stk 15, 1; 22, 1; Xac 3, 4; Gier 1, 11; Am 7, 8; 8, 2). Đôi khi để làm nổi bật hơn sự chiếm hữu của Ngài và việc thay đổi cuộc sống mà ơn gọi ám chỉ, Thiên Chúa đặt cho người được chọn một *tên mới (Stk 17, 1; 32, 29; x. Is 62, 2). Và Thiên Chúa chờ đợi họ đáp trả lời mời gọi, ưng thuận cách ý thức, với lòng tin và vâng phục. Đôi lúc đương sự ưng thuận ngay (Stk 12, 4; Is 6, 8), nhưng thường con người sợ hãi và cố gắng lẩn tránh (Xac 4, 10tt; Gier 1, 6; 20, 7). Đó chính vì ơn gọi tách rời và biến cải người được gọi trở thành một người xa lạ giữa những kẻ thân thuộc (Stk 12, 1; Is 8, 11; Gier 12, 6; 15, 10; 16, 1-9; x. 1 V 19, 4).

Lời mời gọi này không được gửi đến tất cả những kẻ Thiên Chúa chọn làm dụng cụ của Ngài: thí dụ các *vua, mặc dầu được Chúa xúc dầu, nhưng họ vẫn không nghe

một lời mời gọi như thế, và chính Samuel loan báo điều ấy cho Saolê (1 Sm 10, 1) và David (16, 12). Các tư tế cũng không nhận *chức tư tế của họ bằng lời mời gọi của Thiên Chúa, nhưng do dòng dõi sinh ra. Cả đến Aaron, mặc dầu Dth 5, 4 nói rằng “được Thiên Chúa gọi”, thực ra ông chỉ nhận lời mời gọi này qua trung gian Môisen (Xac 28, 1). Sách Thánh cũng không đề cập gì về cách ông đón nhận ơn ấy trong tâm hồn như thế nào. Dù thư gửi Do thái không minh nhiên xác định, không phải vì thế chúng ta không trung thành với tư tưởng tác giả, nếu chúng ta nhìn nhận trong ơn gọi gián tiếp một dấu hiệu thấp kém của *chức tư tế dòng Lêvi, cả nơi Aaron, sánh với chức tư tế của kẻ được Thiên Chúa mời gọi trực tiếp: “Con là con Ta... con là linh mục ... theo phẩm hàm Melkisêđê” (Dth 5, 5t).

II. ƠN GỌI CỦA ISRAEL VÀ CỦA ĐỨC GIÊSU-KITÔ

Israel có nhận được ơn gọi nào không ? Theo ý nghĩa thông thường của danh từ, thì đó là điều hiển nhiên. Theo ý nghĩa chính xác của Thánh Kinh, dầu một *dân tộc không thể được xem như một con người cá biệt và có những phản ứng cá vị, Thiên Chúa vẫn đối xử với dân ấy như với những người Ngài kêu gọi. Dĩ nhiên Ngài nói với dân này qua các trung gian, đặc biệt qua Môisen. Nhưng, nếu không kể đến chi tiết khác biệt do bản chất của sự việc gây ra, Israel cũng có tất cả những yếu tố một

on gọi. Trước tiên *Giao ước là một lời mời gọi của Thiên Chúa, một tiếng gọi cho tâm hồn, lời mời gọi ấy nhan nhản trong sách *Luật và các sứ ngôn: “Hãy nghe đây, hỡi Israel” (Đnl 4, 1; 5, 1; 6, 4; 9, 1; Tv 50, 7; Is 1, 10; 7, 13; Gier 2, 4; x. Os 2, 16; 4, 1). Tiếng gọi này dẫn vào một cuộc sống riêng biệt mà chính Thiên Chúa làm bảo chứng (Xac 19, 4tt; Đnl 7, 6) và buộc họ không được tìm nương tựa nơi một ai khác ngoài Thiên Chúa (Is 7, 4-9; x. Gier 2, 11tt). Sau cùng, lời mời gọi đó mong đợi một đáp trả, một cam kết của tâm hồn (Xac 19, 8; Gios 24, 24). Đó là tất cả những đặc điểm của ơn gọi.

Theo một ý nghĩa nào đó, chúng ta tìm thấy những đặc điểm trên ở mức độ sung mãn nơi bản thân Đức Giêsu-Kitô *Tôi Tớ hoàn hảo của Thiên Chúa, Đáng luôn *lắng nghe tiếng Chúa Cha và *vâng lời Ngài. Tuy nhiên, TU đã không sử dụng ngôn từ riêng biệt nào về ơn gọi để áp dụng vào Chúa. Đức Giêsu không ngừng nhắc đến *sứ mệnh Người nhận nơi Cha, nhưng không một nơi nào trong TU nói rằng Thiên Chúa đã gọi Người. Sự thinh lặng như thế hẳn mang một ý nghĩa, ơn gọi giả thiết phải thay đổi cuộc sống. Thiên Chúa gọi con người ngay trong công việc thường ngày của họ, giữa những người thân thuộc của họ, lúc họ không ngờ và Ngài đưa họ đến nơi mà Ngài không cho biết trước, vào “xứ mà Ta sẽ chỉ cho người” (Stk 22, 1). Nhưng, nơi Đức Giêsu-Kitô, không có một dấu hiệu nào cho thấy Người đã ý thức về một tiếng gọi. *Phép Rửa của Người chính là

cảnh phong vương: “Con là Con Ta” (Mc 1, 11) và đồng thời là dịp Thiên Chúa giới thiệu người Tôi Tớ mà Ngài hoàn toàn hài lòng. Nhưng ở đây, không một chi tiết nào gọi ra cảnh Chúa gọi: trong toàn bộ Tin Mừng, Đức Giêsu biết mình từ đâu đến và đi đâu (Gio 8, 14); và nếu Người đến một nơi không ai theo được, nếu số phận Người không giống số phận của bất cứ ai, thì đó không phải do ơn gọi, nhưng do chính bản thân Người.

III. ƠN GỌI CỦA CÁC MÔN ĐỆ VÀ CỦA KITÔ HỮU

Dù chính mình không nghe được tiếng gọi của Thiên Chúa, nhưng Đức Giêsu lại nhiều lần kêu gọi kẻ khác theo Người. Tiếng gọi là phương tiện nhờ đó Người thu hợp Nhóm mười hai (Mc 3, 13). Đối với những người khác, Người cũng mời gọi họ cách tương tự (Mc 10, 21; Lc 9, 59-62). Tất cả công cuộc rao giảng của Người đều hàm chứa một tiếng gọi: tiếng gọi theo Người trong con đường mới mà chỉ mình Người biết được: “Nếu ai muốn theo Ta...” (Mt 16, 24; x. Gio 7, 17). Sở dĩ có “nhiều người được gọi, nhưng ít kẻ được chọn”, chính là vì lời mời gọi vào Vương Quốc là một tiếng gọi riêng biệt mà một số người vẫn giả điếc làm ngơ (Mt 22, 1-14).

Ngay từ đầu, Giáo Hội sơ khai nhận thấy thân phận làm Kitô hữu là một ơn gọi. Bài giảng đầu tiên của Phêrô tại Giêrusalem là lời mời gọi Israel như tiếng kêu mời của các sứ ngôn, đồng thời tìm cách làm cho cá nhân cải

hoán: “Các ngươi hãy tự thoát khỏi *thế hệ gian tà này” (CvSđ 2, 40). Đối với Phaolô, giữa ngài và các Kitô hữu Rôma hay Corinthô có một tương đồng thật sự: Ngài là “Vị Sứ Đồ do ơn gọi”, còn họ là “những *thánh nhân do ơn gọi” (Rm 1, 1. 7; 1 Cor 1, 1t). Để đem những người Corinthô về với chân lý, ngài nhắc nhở họ nhớ đến ơn gọi của mình, vì chính ơn gọi xây dựng cộng đoàn Corinthô với những đặc điểm của nó: “Hãy lưu tâm đến ơn gọi của anh em, vì không có nhiều hiền nhân xác phạm đâu” (1 Cor 1, 26). Để cho họ một qui luật sống nơi trần gian thay đổi này, ngài khuyên mời người ta cứ sống theo “địa vị như khi được kêu mời” (7, 24). Đời sống Kitô hữu là một ơn gọi, vì đó là cuộc sống trong *Thần Khí vì Thần Khí là một vũ trụ mới, vì Ngài “liên kết với tâm trí chúng ta” (Roma 8, 16) để chúng ta nghe *Lời Cha và thúc đẩy chúng ta đáp trả với tình con thảo.

Vì ơn gọi Kitô hữu phát xuất từ Thần Khí và vì chỉ có một Thần Khí làm sống động toàn Thân Thể Đức Kitô, nên trong ơn gọi duy nhất này có “nhiều ân huệ... nhiều *thừa tác vụ... và công việc khác nhau...”. Nhưng, giữa những *đoàn sủng khác nhau, chỉ có một *Thân Thể duy nhất và một Thần Khí duy nhất (1 Cor 12, 4-13). Vì *Giáo Hội, cộng đoàn những người được gọi, chính là *Ekklesia*, “Giáo Hội được gọi”, cũng như Giáo Hội là *Eklektê*, “Giáo Hội được chọn” (2 Gio 1), nên tất cả những ai trong Giáo Hội nghe tiếng gọi của Thiên Chúa thì tùy địa vị của mình đáp lại ơn gọi duy nhất của Giáo

Hội đang nghe tiếng của Tân Lang và đáp lại lời Người: “Lạy Chúa Giêsu, xin hãy đến !” (Kh 22, 20).

JG

→ Abraham I — ân sủng IV — dân A I 1 — David 1 — đoàn sủng II 2 — hôn nhân TỰ II — Môisen 1 — môn đệ TỰ 2 a — Phêrô (thánh) 1 — sứ đồ II 1 — sứ mệnh — sứ ngôn CỤ II 1 — tên CỤ 1; TỰ 4 — theo — tìm kiếm III — tiền định 2 — tuyển chọn — ý Chúa O.

P

PARRÊSIA → hãnh diện — hồ thẹn II 1 — kinh nguyện IV 4 — rao giảng II 2 b — Thần Thiên Chúa TỰ IV — tin tưởng 3 — tự do/giải phóng III 3 a.

PHARAON → Ai cập — cứng lòng I 1, II 1. 2 — kiêu ngạo 2 — Môisen 1.2 — phép lạ I 3 — quyền năng III 1 — sửa phạt/trừng phạt 1 — vua O.

PHARISIÊU

Thời Đức Giêsu, có chừng sáu ngàn người Do thái thuộc phái Pharisiêu (hb. *perusim*: “những kẻ ly khai”). Cũng như phái Essêniô, phái Pharisiêu, thường liên kết với những người Assidêô (hb. *hasidim*: “những kẻ đạo

đức”) là những kẻ dưới thời Macabê đã hăng hái chống lại ảnh hưởng ngoại giáo (1 Mac 2, 42). Phái Pharisaiêu gồm có các luật sĩ, các tiến sĩ Luật và cả một số tư tế nữa. Họ tổ chức thành những tập thể tôn giáo với mục đích gìn giữ các phần tử sống sót sáng và trung thành với Luật.

1. Nguồn gốc cuộc xung đột với Đức Giêsu. — Theo lịch sử, hình như giai cấp tư tế và những Người Sadđucêô chịu trách nhiệm trước hết về cái chết của Đức Giêsu. Những Người Pharisaiêu không thấy được nhắc tới trong các bài tường thuật về cuộc Khổ Nạn (trừ Gio 18, 3). Dường như nhiều người Pharisaiêu muốn tiếp xúc với Đức Giêsu bằng cách mời Người dùng bữa với họ (Lc 7, 36; 11, 37; 14, 1). Một vài người công khai bênh vực Người (Lc 13, 31; Gio 7, 50) và các Kitô hữu (CvSđ 5, 34; 23, 9). Nhiều kẻ coi Đức Giêsu-Kitô là Đấng hoàn tất đức tin Do thái của họ (CvSđ 15, 5), chẳng hạn như Phaolô, khuôn mặt sáng giá của phái này (CvSđ 26, 5; Ph 3, 5). Tuy nhiên, cũng có một số đông kịch liệt chống đối giáo lý và con người Đức Giêsu. Chính sự chống đối đó, chứ không phải thái độ tùy thời của các thượng tế, đã giúp ích cho các thánh sử, bởi nó xác định đặc tính cuộc xung đột giữa Do thái giáo và Kitô giáo.

Để khỏi xét đoán những người Pharisaiêu thời trước “một cách pharisaiêu”, cần phải biết những ưu điểm làm phát sinh sự thái quá của họ. Đức Giêsu đã ca tụng sự *nhiệt tâm (Mt 23, 15), niềm ưu tư về sự trọn lành và

*trong sách (5, 20) của họ. Phaolô cũng đã làm nổi bật ý chí giữ Luật tỉ mỉ của họ. Họ đáng khâm phục ở sự gắn bó với truyền thống khẩu truyền sống động. Tuy nhiên, một số người quá thông suốt luật lệ, đã giết chết giới răn của Thiên Chúa dưới những *truyền thống của nhân loại (Mt 15, 1-20) và khinh chê những kẻ ngu dốt, nhân danh sự công chính riêng của họ (Lc 18, 11t). Họ tránh mọi giao tiếp với người tội lỗi và người thu thuế bằng cách giới hạn *tình yêu Thiên Chúa vào trong nhãn quan của họ. Hơn thế nữa, dựa vào việc thực hành luật, họ còn cho mình có quyền trên Thiên Chúa (Mt 20, 1-15; Lc 15, 25-30). Và bởi vì theo Phaolô (Rm 2, 17-24), họ không thể thực thi lý tưởng ấy, nên như “mả tô vôi”, họ sống *giả hình (Mt 23, 27). Họ hệ thống hóa cả những chi tiết phải cư xử là cái thể giới vị luật mà các thánh sử đã mô tả. Tuy nhiên, các tác giả không có ý định dừng lại nơi mỗi cá nhân, nhưng nhắm đến thái độ của những kẻ mù quáng trước mọi ánh sáng từ chỗ khác chiếu tới và coi Đức Giêsu như là một kẻ bịp bợm hay một đồng bọn của ma quỷ.

2. Tinh thần Pharisiêu. — Dùng từ ngữ “Pharisiêu” trong một hoàn cảnh bút chiến là một lạm dụng ngôn từ không thể coi là hợp với tinh thần Kitô giáo. Tuy nhiên, nếu gắn tinh thần này, không phải cho người Do thái nhưng cho tất cả những ai có thái độ khép kín, thì tinh thần Pharisiêu hiểu như vậy khác hẳn với phái Pharisiêu:

đó là một tinh thần chống lại tinh thần Tin Mừng. Tin Mừng IV ghi lại một vài cảnh tiêu biểu về sự mù quáng của người Pharisêu (Gio 8, 13; 9, 13. 40), nhưng thường gán cho “người *Do thái”, qua đó chứng tỏ rằng cuộc xung đột của họ với Đức Giêsu có một giá trị vượt lịch sử. Khi người ta núp dưới mặt nạ *công chính để khỏi sống nó trong nội tâm, hay để khỏi nhìn nhận mình là kẻ *tội lỗi, hay để khỏi lắng nghe tiếng gọi của Thiên Chúa và khi giới hạn tình yêu Thiên Chúa vào trong quan niệm tôn giáo hẹp hòi của họ, đó là tinh thần Pharisêu. Nào trạng này còn gặp thấy trong Giáo Hội sơ khai, nơi những người Kitô hữu gốc Do thái mà Phaolô phải đương đầu (CvSđ 15, 5): những người này mnón bắt các lương dân trở lại phải thực hành luật Do thái, và như thế giam giữ dưới ách *Luật những kẻ đã được cái chết của Đức Kitô *giải phóng. Tinh thần Pharisêu còn có nơi người Kitô hữu khi họ khinh bỉ người Do thái đã bị tách lìa khỏi cây (Rm 11, 18tt). Kitô giáo sẽ gặp nguy hiểm có tinh thần Pharisêu khi lùi lại trên những luật lệ và quên mất tính cách phổ quát của *ân sủng.

JCan & XLD

→ cứng lòng tin II 1 — Do thái — giả hình — kiêu ngạo
1. 3 — Luật B III 5; C I 1 — nhiệt tâm II 1 — thưởng phạt III 2 — vô đạo TU 1.

PHÁ HỦY → biệt hiến/chức dữ CU — Đền thờ CU I 2.
3; TU I — xây dựng I 2.

PHÁI → chức tư tế CU III 1 — Gioan Tẩy-Giả — lạc giáo — Luật B III 5 — nhiệt tâm II — pharisiêu — truyền thống CU II 2.

PHÁN XÉT

Việc trông đợi Đức Kitô trở lại như vị thẩm phán xét xử kẻ sống và kẻ chết thuộc về *đức tin* Kitô giáo: mọi người sẽ phải ra trước Ngài để tường trình về những hành vi của mình. Chủ đề này không phải là hiếm có trong lịch sử các tôn giáo: Ai cập và Hy lạp cũng đã có quan niệm về một “cuộc phán xét người chết”. Nhưng người ta chỉ có thể hiểu được quan niệm của TU về cuộc Phán Xét của Đức Kitô trong ngày sau hết trong tương quan mà CU đã hiểu về quan niệm đó. Trong CU, sự Phán Xét của Thiên Chúa đã là một tín điều: lịch sử đưa ra một lô những bằng chứng cụ thể về việc phán xét, còn quan niệm về ngày cánh chung thì ám chỉ cuộc Phán Xét sẽ được thực hiện rục rỡ.

CU

Căn ngữ *saphat* thường có nghĩa là “xét xử”, có thể mang một nghĩa rộng: *sôphet* là nhà cai trị điều khiển cả một dân tộc (x. Đn 9, 12). Đó có thể là những *sufêtes* ở thành Carthagô, cũng có thể là những vị Quan án của Israel, xuất hiện từ thời chiếm Đất hứa đến thời các vua

(x. Qa 2, 16). Nhưng một trong những chức vụ quan trọng của tất cả mọi nhà cai trị là phán quyết các vụ tranh tụng để thiết lập *công chính trong xã hội, là tuyên bố những phán quyết (*mispat*) qui định *quyền của mỗi người và, nếu cần, là lên án những người lỗi luật để tái lập quyền đã bị xâm phạm. Những vị đảm nhận sinh hoạt tài phán, theo như căn ngữ *saphat* và *din* diễn tả, là Môisen và những kỳ lão phụ tá (Xac 18, 13-26), Samuel (1 Sm 7, 16—8, 3), các vua (2 Sm 15, 1-6; 1 V 3, 16-28), các vị thẩm phán địa phương và nhất là các tư tế (Đnl 16, 18tt; 17, 8-13). Trong thực tế, dù đã có những điều luật hiện hành, nhưng tất cả mọi hành vi lỗi phạm không luôn được sửa sai, quyền lợi con người cũng không luôn luôn được tôn trọng và công bằng không luôn luôn được tuân giữ cách đúng mức, mà đó chỉ là lý tưởng, một lý tưởng không bao giờ vắng bóng trên những bức chân dung của vị Vua *Massia (Tv 72, 1t; Is 11, 3t; Gier 23, 5), và trong những lời kêu cầu của dân tộc cánh chung (Is 1, 17. 26). Khi đề cập đến cuộc Phán Xét của Thiên Chúa, các thánh ký đã gợi hứng từ kinh nghiệm nhân loại này.

I. NHỮNG CUỘC PHÁN XÉT CỦA THIÊN CHÚA TRONG LỊCH SỬ

1. *Lòng tin vào cuộc Phán Xét của Thiên Chúa* là một dữ kiện nền tảng mà không ai nghi ngờ bao giờ. Giavê cai quản thế giới và đặc biệt là con người. *Lời Ngài qui định quyền và thiết lập các qui luật công bằng. Ngài “đò

xét tâm can” (Gier 11, 20; 17, 10) nên biết rõ kẻ công chính, người tội lỗi. Đàng khác, vì làm chủ các biến cố nên Ngài sẽ không sai lầm khi đưa đẩy các biến cố để cuối cùng những người công chính thoát khỏi thử thách và kẻ dữ phải chịu phạt (x. Stk 18, 23tt). Nên tự nhiên người ta trông cậy vào Ngài như vào vị thẩm phán tối cao, như vào vị hiệp sĩ luôn bênh vực kẻ yếu đuối (Stk 16, 5; 31, 49; 1 Sm 24, 16; Gier 11, 20). Quả thật, đó là mục tiêu chính trong chức vụ thẩm phán tối cao của Ngài. Khi Người ta trình cho Ngài một vụ án để xin Ngài *báo thù, thì đó không phải vì lòng oán ghét cho bằng vì muốn tái lập quyền đã bị chà đạp. Các Thánh vịnh vang lên lời kêu cứu của những người công chính bị bách hại dâng lên Ngài (Tv 9, 20; 26, 1; 35, 1. 24; 43, 1 v. v.). Khi thì họ ca tụng Ngài vì Ngài xét xử toàn cõi trái đất (1 Sm 2, 10; Tv 67, 5), khi thì họ thúc giục Ngài ra tay ngăn chặn những bất công của các quan án phạm nhân (Tv 82).

2. Hơn nữa *kinh nghiệm lịch sử* cũng cung cấp cho tín hữu nhiều ví dụ cụ thể về cuộc phán xét của Thiên Chúa trên mọi người và mọi dân tộc. Trong cuộc *xuất hành, Thiên Chúa đã “xét xử Ai cập”, nghĩa là đã trừng phạt kẻ đàn áp Israel, dân tộc mà Ngài muốn cho được tự do (Stk 15, 14; Kn 11, 10). Những lần *sửa phạt Israel trong hoang địa, như dấu hiệu nhãn tiền cơn *giận của Thiên Chúa, đều là những lời kết án dân bất trung. Sự kiện dân Canaan bị tận diệt khi Israel chiếm đất hứa là

một ví dụ khác chứng tỏ những cuộc phán xét của Thiên Chúa vừa khắt khe vừa chừng mực (Kn 12, 10-22). Và nếu đi ngược dòng thời gian, chúng ta thấy chính quyết định của Thiên-Chúa-Thẩm-Phán nơi nguồn gốc mọi tai họa giáng xuống trên nhân loại tội lỗi: lúc tàn phá thành Sôđôma (Stk 18, 20; 19, 13), trong trận Lụt (Stk 6, 13), lúc nguyên tổ phạm tội (Stk 3, 14-19)... Vậy sự Phán Xét của Thiên Chúa là một đe dọa thường xuyên trên loài người, không phải từ đời sau, nhưng ngay trong lịch sử. Không một tội nhân nào hy vọng thoát khỏi.

II. CUỘC PHÁN XÉT CHUNG

1. Nhắc đến cuộc Phán Xét đang đe dọa và loan báo ngày thực hiện cuộc phán xét đã gần kề là một trong *những chủ đề chính của các sứ ngôn*. Thiên Chúa *kiện dân Ngài: Ngài đưa ra tòa, tuyên án và chuẩn bị thi hành bản án (Is 3, 13tt). Tư tưởng này đã được hàm chứa trong mọi lời sấm tiên báo hình phạt (x. Is 1, 24t; 5, 5t). Từ thời Amos, tư tưởng trên biến cuộc chờ đợi *Ngày của Giavê thành một viễn tượng kinh hoàng (Am 5, 18tt). Israel, người vợ bất trung sẽ bị xử theo luật dành cho những vụ ngoại tình (Ez 16, 38; 23, 24), còn con cái nàng sẽ bị xử tùy theo thái độ và việc làm của chúng (36, 19). Dù cho viễn ảnh tương lai có đen tối, chúng ta cũng không được quên rằng khi xét xử, Thiên Chúa sẽ xét xử người công chính khác với kẻ tội lỗi: Ngài chỉ phạt những kẻ tội lỗi để giải thoát những người công chính (Ez 34, 17-22).

Vậy trong dân Ngài, *Nhóm còn lại những người công chính sẽ thoát khỏi cuộc Phán Xét. Đàng khác, bản án của Ngài không chỉ nhắm vào Israel mà thôi, nhưng mọi dân tộc đều phải lãnh án như Amos đã khẳng định theo lối văn chuyên môn của pháp đình (Am 1, 3—2, 3) mà người ta vẫn còn gặp lại nơi Ezekiel (Ez 25, 1-17). Giêrêmia phác họa đại cương cuộc Phán Xét *chư dân (Gier 25, 30-38). Đàng sau lời loan báo những tai họa sắp đến, người ta phải hiểu rằng những biến cố lịch sử sẽ xảy ra là để ám chỉ trên bình diện khả giác sự ghê tởm của Thiên Chúa đối với *tội nhân loại. Tai họa đầu tiên sẽ là cuộc tàn phá Giêrusalem và sự phân tán Israel.

2. Những cách diễn tả của các sứ ngôn sau thời lưu đày tiến triển theo chiều hướng khai huyền. Các ông gọi lên một *cuộc Phán Xét cuối cùng* gồm những người tội lỗi trên khắp thế gian cùng mọi đoàn lũ thù nghịch với Thiên Chúa và với dân Ngài. Đó là phần nhập đề phải có cho mọi lời sấm về ơn *cứu rỗi. Thiên Chúa sẽ xét xử thế gian bằng *lửa (Is 66, 16). Ngài sẽ triệu tập chư dân trong thung lũng Giosaphát (“Thiên Chúa Thẩm Phán”): bấy giờ sẽ là *mùa màng và mùa *hái nho cánh chung (Gl 4, 12tt). Dùng những hình ảnh huyền ảo, Sách Daniel diễn tả cuộc Phán Xét này sẽ đến kết thúc thời gian và khai mạc triều đại vĩnh cửu của *Con Người (Đn 7, 9-12. 26). Thời đại cánh chung mở đầu nơi đây, bên kia trái đất và lịch sử. Trong sách Khôn ngoan cũng vậy, người ta thấy

những người công chính và kẻ vô đạo cùng ra trước tòa để tính sổ sách (Kn 4, 20—5, 23). Lúc đó chỉ có kẻ tội lỗi mới phải run sợ, vì những người công chính sẽ được chính Thiên Chúa bảo vệ (4, 15t; x. 3, 1-9), các thánh của Đấng Tối Cao sẽ dự phần vào nước của Con Người (Đn 7, 27). Như thế bản án của Thiên Chúa dành cho nhân loại tội lỗi không chỉ hiện hành trong những cuộc phán xét riêng trên từng cá nhân, từng dân tộc trong suốt dòng lịch sử. Nó sẽ kết thúc trong cuộc đối chất cuối cùng, tạo thành cuộc Phán Xét tuyệt hảo khi *Ngày của Giavê đến.

3. Khi đọc các *Thánh vịnh của thời hậu lưu đày*, chúng ta phải giữ trong trí viễn tượng tiên tri đó. Trong những Thánh vịnh này, nhiều lần lời kêu cầu đến Thiên-Chúa-Thẩm-Phán xuất hiện như một lời kêu xin để giờ phán xét cuối cùng chóng đến: “Hỡi vị Thẩm Phán địa cầu ! Xin đứng lên, hãy báo thù những kẻ kiêu căng” (Tv 94, 2). Và người ta đã ca hát trước về những phiên tòa trọng thể đó (Tv 75, 2-11; 96, 12t; 98, 7tt). Chắc rằng cuối cùng Thiên Chúa sẽ trả lại quyền lợi cho những người nghèo đau khổ của Ngài (Tv 140, 13t). Như vậy, những người bị áp bức, nạn nhân của bọn vô đạo và Israel nô lệ của dân ngoại đều *hy vọng trông chờ cuộc Phán Xét. Dù sao, cuộc Phán Xét vẫn là một biến cố bất ngờ đáng sợ: “Xin đừng xét xử tôi tớ Ngài, vì không ai công chính trước nhan Ngài” (Tv 143, 2). Ai cũng là tội nhân, và làm sao khỏi kinh sợ khi nghĩ đến cuộc đối chất giữa

tội nhân và Thiên Chúa ? Nếu không nhờ lòng nhân từ của Thiên Chúa, ai có thể khỏi bị phán xét ?

TU

Trong Do thái giáo thời Đức Giêsu, sự chờ đợi cuộc Phán Xét của Thiên Chúa theo nghĩa cánh chung là một sự kiện thông thường, dù cách trình bày cụ thể không đồng nhất và thiếu mạch lạc. Khởi đầu Tin Mừng, Gioan Tẩy-Giã đã nhắc đến ngày đó khi ông đe dọa thánh giả về cơn *Giận sắp đến và giục họ chịu *Phép Rửa tỏ dấu *sám hối (Mt 3, 7-12 ss). Dù theo sát truyền thống đó, lời Rao giảng của Đức Giêsu, rồi kế đó của các sứ đồ đã thay đổi những dữ kiện một cách đáng kể vì từ lúc Đức Giêsu đến trong thế gian, *thời gian cuối cùng đã điếm: cuộc Phán Xét cánh chung đã hiện thực rồi, dù còn phải chờ tới khi Đức Kitô trở lại trong vinh quang mới được hoàn tất trọn vẹn.

I. SỰ PHÁN XÉT TRONG TIN MỪNG

1. Trong Tin Mừng nhất lãm, khi giảng dạy, Đức Giêsu thường đề cập đến cuộc Phán Xét trong ngày cuối cùng. Lúc đó mọi người phải tính sổ sách (x. Mt 25, 34-30). Bọn luật sĩ giả hình (Mc 12, 40 ss), những thành phò bên bờ hồ đã không nghe lời giảng dạy của Đức Giêsu (Mt 11, 20-24), *thể hệ cứng lòng tin đã không hoán cải theo lời Ngài mời gọi (12, 39-42), và cuối cùng là những thành đã không đón tiếp sứ giả của Ngài (10, 14t), tất cả

sẽ bị xử án nghiêm ngặt. So với sự phán xét mà những hạng này phải chịu, sự phán xét Sôđôma và Gômôra không đáng kể gì (10, 23t): chúng sẽ bị kết án đầy xuống Gehenna (23, 33). Những lời giảng dạy đầy đe dọa đó làm nổi bật lý do chính của cuộc Phán Xét của Thiên Chúa: đó là thái độ của người ta đối với Tin Mừng. Thái độ đối với người *lân cận cũng có hậu quả như vậy: theo Luật Môisen, kẻ sát nhân phải chịu tòa án loài người xét xử; theo luật Tin Mừng, dù tội nhẹ hơn nhiều, cũng đáng vào Gehenna (Mt 5, 21t). Mọi lời vu khống đều phải trả lẽ (12, 36). Người ta sẽ bị xét xử theo cách họ xét xử anh em (7, 1-5). Quang cảnh của những phiên tòa long trọng do Con Người làm quan án (25, 31-46) cho thấy rằng người ta sẽ được nhận vào *Vương Quốc hay bị phạt đời đời, tùy theo họ thương yêu hoặc hờ hững với tha nhân.

Tuy nhiên, hơn những tội khác, có một tội đòi Thiên Chúa xét xử. Đó là tội mà sự *cứng lòng tin của loài người với đầy ác ý đã lên đến tột độ, vì người ta đã cố tạo ra một cuộc xét xử cho có vẻ hợp pháp: là vụ *kiện và án tử của Đức Giêsu (Mc 14, 63 ss; x. Lc 24, 20; CvSđ 13, 28). Trong suốt cuộc xét xử bất công đó, Đức Giêsu tin tưởng vào Đấng phán xét công chính (1 P 2, 23). Bởi vậy, khi cho Người sống lại, Thiên Chúa đã phục hồi quyền hành cho Người. Nhưng ngược lại, kết quả của sự thi hành bản án bất công đó là Thiên Chúa kết án nhân loại tội lỗi. Đây là dấu hiệu cho biết: khung cảnh cuộc tử nạn của Đức Giêsu theo Tin Mừng Mattheô trùng hợp

với hình ảnh cổ truyền về cuộc phán xét cánh chung của CU (Mt 27, 45. 51tt). Vậy, lúc Đức Giêsu chết là lúc thế gian bị phán xét. Từ đó về sau cho đến ngày cuối cùng, lịch sử chỉ làm cho bản án này sáng tỏ. Theo chứng từ của Đức Giêsu, bản án dành cho “những người ở Giuđêa” trước hết, đó là những can phạm thứ nhất (24, 15tt ss). Nhưng đó mới chỉ là khai mạc và là dấu hiệu loan báo *Con Người sẽ đến lần chót, với tư cách là vị Thẩm Phán của Ngày trọng đại (24, 29tt). Lúc đó Đáng bị kết án chịu Khổ Nạn, nạn nhân của tội lỗi thế gian, sẽ hùng hồn lên án thế gian tội lỗi.

2. Tin Mừng theo Gioan quang diễn quan niệm thần học bằng cách nhấn mạnh vào sự hiện đại hóa cuộc Phán Xét ngay trong lòng lịch sử, bắt đầu từ thời Đức Giêsu. Thánh sử biết rõ Đức Giêsu với tư cách là *Con Người đã được Chúa Cha phong làm Thẩm Phán của Ngày sau hết (Gio 5, 26-30). Nhưng thực ra, cuộc Phán Xét được thực hiện ngay từ giây phút Chúa Cha sai Con mình xuống *thế gian. Ngài không được sai đến để xét xử, nhưng để cứu thế gian (3, 17; x. 8, 15t). Nhưng cuộc Phán Xét sẽ được thực hiện tức khắc tùy theo thái độ của mỗi người đối với Ngài: ai tin sẽ không bị xét xử, ai không tin thì bị xét xử rồi vì đã từ chối Ánh Sáng (3, 18tt). Vậy Phán Xét không phải là lời buộc tội của Thiên Chúa cho bằng sự tỏ lộ điều thầm kín trong lòng mọi người. Những người theo đuổi *công trình đen tối thì

thích bóng tối hơn *Ánh Sáng (3, 19t), còn những người tự mãn, khoe khoang mình thấy đường, Thiên Chúa cứ để họ mù quáng. Còn những người khác, Đức Giêsu đến chữa lành mắt họ (9, 39) để nhờ hành động trong *chân lý, họ đi tới Ánh Sáng (3, 21). Cuộc Phán Xét cuối cùng chỉ là phơi bày ra giữa ban ngày sự phân rẽ ấy đã được thành hình ngay từ bây giờ trong thâm tâm.

Gioan cũng rất chú ý đến ý nghĩa của vụ án và tử nạn của Đức Giêsu. Vụ *kiện của Người kéo dài trong suốt cả chuỗi ngày thi hành phận vụ và đối với những người *Do thái, thuộc hạ của Satan và của thế gian gian ác, Ngài cố gắng giúp họ “xét xử công bình” (7, 24), nhưng vô hiệu. Trên thực tế, chính Người sẽ bị nộp cho Philatô để rồi lãnh án tử hình (19, 12-16). Nhưng Người chết đi có nghĩa là thế gian bị phán xét và Satan thảm bại (12, 31) như thể khi Người bị treo lên thập giá là một cách nào đó Người tham dự trước vào ngày trở lại trong vinh quang với tư cách *Con Người. Kể từ lúc đó, Người có thể phái *Thần Khí đến với môn đệ Người: *Đấng Bề Trên sẽ làm cho thế gian xấu hổ luôn mãi bằng cách chứng nhận rằng Thủ Lãnh của nó đã bị xét xử, nghĩa là đã bị lên án (16, 8. 11). Cuộc Phán Xét cánh chung mà các sứ ngôn loan báo được thực hiện như thế này: ngay từ thời Đức Kitô, nó là một sự kiện đã rồi, vẫn tiếp tục trong hiện tại và người ta chỉ còn đợi hoàn tất trong ngày sau cùng nữa thôi.

II. PHÁN XÉT THEO LỜI RAO GIẢNG CỦA CÁC SỨ ĐỒ

1. Từ những bài giảng thuyết trong CvSđ đến sách Khải huyền và các nhân chứng cho lời rao giảng của các sứ đồ, tất cả đều dành một chỗ quan trọng cho *lời loan báo cuộc Phán Xét* nhằm mời gọi con người *hoán cải: Thiên Chúa đã định *Ngày Phán Xét vũ trụ cách công bình nhờ Đức Kitô mà Ngài đã cho sống lại từ trong kẻ chết (CvSđ 17, 31; x. 24, 25; 1 P 4, 5; Dth 6, 2). Dù đã hoán cải, nhưng tình trạng đe dọa thường xuyên của cuộc phán xét gần kề (Giac 5, 9: “Vị Thảm Phán đang đứng kề bên cửa”), đòi người ta cũng phải có thái độ thích hợp, vì cuộc Phán Xét sẽ bắt đầu từ nhà của Thiên Chúa rồi mới đến những người ngoại đạo (1 P 4, 17), và Thiên Chúa sẽ phán xét mỗi người tùy việc họ đã làm, không vị nể ai (1 P 1, 17; x. Rm 2, 6). Đó là một viễn ảnh kinh khủng khiến người phản phúc phải run sợ (Dth 10, 27-31; x. Rm 12, 19) ! Những người sẽ bị phán xét cách nghiêm nhặt là những kẻ gian dân và ngoại tình (Dth 13, 4), tất cả những ai không muốn tin và hòa với sự dữ (2 Th 2, 12), bọn vô đạo, bọn thông thái giả và kẻ cả những Thiên Thần phản nghịch (2 P 2, 4-10), những giám sự xấu (1 Tm 3, 6) và những góa phụ bất trung không chịu sống trong tình trạng góa bụa của mình (5, 12). Trong ngày *giận dữ đó, sự phán xét công bình của Thiên Chúa (Rm 2, 5) sẽ được tỏ lộ ra, không thể trốn tránh được (2, 3) vì Thiên Chúa sẽ phán xét cả những hành vi thầm kín

của mọi người (2, 16; 1 Cor 4, 4). Lúc đó chính Đức Kitô sẽ giữ vai trò Thẩm Phán của người sống và kẻ chết (2 Tm 4, 1; x. Rm 2, 16; Kh 19, 11). Sách Khải huyền phác họa cảnh hãi hùng của phiên tòa cuối cùng này (Kh 20, 12t; x. 11, 18; 16, 5...) mà trước đó trong lịch sử là cuộc phán xét *Babylon Thành đô thù nghịch với Thiên Chúa (14, 8; 17, 1; 18, 2—24) như là phần mở màn cho phiên tòa cuối cùng này; vì khi chấp nhận lời thỉnh cầu xét xử của các vị *tử đạo (6, 9t; 18, 20), Thiên Chúa sẽ *báo thù Babylon vì máu của các tội tớ Ngài (19, 2). Sau hết, vào cuối thời gian, mọi người sẽ bị thử *lửa để chứng thực giá trị những công việc của mình (1 Cor 3, 13; 2 P 3, 7). Lúc đó, đâu sẽ là tiêu chuẩn để phán xét ? Đó sẽ là *Luật Môisen với những ai nại đến nó (Rm 2, 12), là Luật ghi khắc trong lương tâm cho những ai chỉ biết có luật này (2, 14t), và đối với những ai đã đón nhận Tin Mừng thì đó là Luật tự do (Giac 2, 12). Nhưng khốn cho những ai hay xét xử anh em (Rm 2, 1tt): chính họ sẽ bị xét xử theo tiêu chuẩn họ đã xét xử người khác (14, 10tt; Giac 13; 4, 1tt; 5, 12) !

2. Trong những bức tranh về cuộc Phán Xét cuối cùng, phải nhận là có phần tưởng tượng. Nhưng điểm quan trọng nhất là vấn đề sau đây: nếu như cuộc Phán Xét giống như các bản văn đã mô tả thì *ai có thể thoát khỏi*. Ai sẽ được cứu rỗi ? Trong lịch sử, con *Giận của Thiên Chúa đã thực sự đổ xuống trên toàn thể nhân loại:

mọi người đều là tội nhân trước mặt Ngài (Rm 3, 10-20; x. 1, 18). Ngay khi tội lỗi xâm nhập vào thế gian vì lỗi của nguyên tổ, mọi người đã bị luận án (5, 16. 18). Với công trạng của mình, chẳng ai có thể thoát khỏi bản án đó được. Nhưng khi Đức Giêsu, Con Thiên Chúa mặc lấy *nhục thể, chết vì tội lỗi chúng ta thì Thiên Chúa đã kết án *tội lỗi ngay trong nhục thể để giải thoát chúng ta khỏi gông cùm của nó (8, 3). Vì thế sự *công chính của Thiên Chúa bây giờ được biểu lộ ra không phải là để trừng phạt mà là để *công chính hóa và *cứu rỗi (3, 21). Mọi người đều đáng bị Ngài phán xét, nhưng tất cả chỉ cần tin vào Đức Giêsu-Kitô (3, 24tt) là họ sẽ được công chính hóa một cách nhưng không. Đối với những kẻ tin thì không còn án phạt nữa (8, 1): nếu như chính Thiên Chúa công chính hóa họ thì còn ai dám kết án họ (8, 34) ? Trong Luật cũ, thừa tác vụ của những tội tớ Tin Mừng là ban phát *ân sủng (2 Cor 9) và *hoà giải (5, 19tt). Đó mới chính là cái bảo đảm chắc chắn cho chúng ta trong ngày Phán Xét (1 Gio 4, 17): tình Thiên Chúa thương yêu chúng ta đã được biểu lộ rõ ràng nơi Đức Kitô đến nỗi chúng ta không còn phải sợ gì nữa. Mọi đe dọa kinh khủng của cuộc Phán Xét chỉ còn đè nặng trên *thế gian xấu xa mà thôi. Đức Giêsu đã đến giải thoát chúng ta khỏi mọi đe dọa ấy.

JCo & PG

→ Ai cập 2 — Babel/Babylon 2. 5. 6 — báo thù 3. 4 —

chiến tranh CU III 2, IV 2; TU III 1 — chúc dữ I, V — chư dân CU III 1; TU III 2 a — Con Người — công chính — công chính hóa I — công trình TU 1 3 — cứng lòng I 2 a — Đấng Bàu Cử 3 — giận B TU I 1. 2, II 1 — giờ 1 — hái nho 2 — hổ thẹn — kiện tụng — kính sợ Thiên Chúa III, IV — Lời Chúa TU I 2, II 2, III 2 — lụt — lửa — lương tâm — mùa màng III — Ngày của Chúa — phép rửa II, IV 1 — quyền CU 1 — sám hối/hoán cải TU I, IV 2 — sứ ngôn CU IV 1 — sửa phạt/trừng phạt — thăm viếng — thế gian CU III 1; TU III 3 — thiên tai 1 — thời giờ CU III 1 — thưởng phạt — vương quốc CU III.

PHẢN BỘI → ban 1 — buồn TU 2 — bữa ăn I — thất vọng III.

PHẢN - KITÔ

Từ ngữ Phản-Kitô (theo sát chữ có nghĩa là: “chống lại Kitô”) là một danh từ chỉ giúp thấy trong 1 Gio 2, 18. 22; 4, 3; 2 Gio 7. Nhưng cũng chính thực tại đó hay một thực tại tương tự được nhắc đến trong nhiều đoạn Khải huyền khác nhau của TU: Mc 13, 14 ss; 2 Th 2, 3-12; Kh 13, 4-18. Và bởi vì nó được lồng trong một bối cảnh nhị nguyên do CU chứng thực cho nên trước hết phải quan sát ở đó mạc khải đầu tiên, cho dù bất toàn nhưng cũng đủ gợi ý rồi.

CU

Ngay trong CU, người ta nhận thấy hoạt động của Thiên Chúa ở trần gian này đùng chạm với những sức mạnh đối nghịch. Chúng mặc lấy những bộ mặt khác biệt tùy theo các văn mạch.

1. Biểu tượng tôn giáo ở Trung Đông cổ xưa đã cung cấp cho mạc khải một cách trình bày thi vị về công cuộc *sáng tạo dưới hình thức một trận chiến giữa Thiên Chúa tạo hoá và các sức mạnh hỗn mang, các *Thú vật quái dị hiện thân sức mạnh bất tri của *Biển (Is 51, 9t; Tv 74, 13t; 89, 10tt). Sau khi được tinh luyện sạch mùi xú uế đa thần, ngôn ngữ huyền thoại ấy được dùng để gọi lên “thời sau hết” dưới những nét một trận chiến giữa Giavê và con Rắn (Is 27, 1). Có lẽ ta cũng thoáng thấy nó nơi hậu trường của thảm kịch nguyên tổ. Quả thế trong Sáng thế ký, kẻ thù của ý định Thiên Chúa mặc lấy hình thể huyền thoại của con Rắn (Stk 3). Như vậy, qua các biểu tượng, hình bóng *Satan hiện rõ ở hai cực của ý định cứu rỗi: nó là kẻ thù số một của Thiên Chúa.

2. Tuy vậy, trong bối cảnh lịch sử, Satan hành động ở trần gian này qua trung gian các quyền lực nhân loại. Những *kẻ thù của dân Thiên Chúa cũng là những địch thù của chính Thiên Chúa, khi chúng làm trở Ngại ý định quan phòng của Ngài. Chẳng hạn như *Ai cập vào thời Xuất hành, hoặc các bạo quân xứ Assur và *Babylon,

những kẻ áp bức Israel và thờ lạy các thần giả dối mà họ cố gắng mở rộng quyền thống trị thiêng liêng trên cõi trần này, và sau cùng, như các vua ngoại giáo có thái độ kiêu căng phạm thượng quá độ khiến họ tự cho mình ngang hàng với Thiên Chúa (Ez 28, 2tt; Is 14, 13). Như vậy, lịch sử bao gồm một cuộc đương đầu liên tục giữa Giavê và các sức mạnh lịch sử này, trong khi chờ đợi cuộc đụng độ cuối cùng trong đó “Gog, vua của Magog” sẽ thất bại vĩnh viễn (Ez 38—39). Sau đó sự cứu rỗi cánh chung sẽ đến.

3. Hoạt động của Antiokô Epiphanes, kẻ thù Israel, đồng thời cũng là kẻ bách hại những người tôn thờ Thiên Chúa đã giúp cho sách Daniel thực hiện được một tổng hợp của hai biểu thị trên. Ông ta là kẻ *vô đạo muốn tiếm vị Thiên Chúa (Đn 11, 36) và tạo ra ở nơi thánh cảnh ghê tởm hoang tàn (9, 27). Ông cũng là chiếc sừng thứ mười một mọc trên đầu con Thú thứ tư mang bộ mặt Satan (7, 8). Vì vậy ông sẽ bị lên án và tiêu diệt trước khi nước Thiên Chúa được thiết lập (7, 11- 27; 11, 40—12, 2).

TU

Đó là viễn ảnh cánh chung mà học thuyết TU nhắc lại, nhưng có một điểm dị biệt là nước Thiên Chúa được thiết lập qua ngôi vị Đức *Giêsu-Kitô. Như thế Phản-Thiên-Chúa ở CU trở thành Phản-Kitô, nó đã hoạt động qua các vây cánh, trước khi xuất hiện một cách công khai

trong trận chiến cánh chung mà nó sẽ bị thất bại vĩnh viễn.

1. Ngay trong phần khai huyền của Tin Mừng nhất lãm, cảnh “đại khốn cùng” mà Đức Giêsu đã loan báo như là điều khai mào việc Con Người đến trong vinh quang, bao gồm cả sự xuất hiện của các “Kitô giả”. Những kẻ này phỉnh gạt lôi kéo người ta bội giáo (Mc 13, 5t. 21t; Mt 24, 11 ss), dấu hiệu của cảnh đó là “sự ghê tởm hoang tàn” ở nơi thánh (Mc 13, 14 ss).

2. Trong 2 Th 2, 3-12, Địch Thù của thời sau hết, đưa hư đốn, kẻ vô đạo, mang hình dạng của một Phản Thiên-Chúa (2, 4) đích thực, tương tự như những dung mạo trong CU. Nhưng nó cũng là một Phản-Kitô bắt chước những nét của Chúa, với sự quang lâm, với thời buổi đặc biệt của nó, do Thiên Chúa xếp đặt, với quyền năng siêu nhiên thực hiện được các kỳ công dối trá để làm hư hỏng loài người (2, 8-10). Như thế, nó thực hiện công việc của Satan dưới thế này (2, 9). Thế nhưng mâu nhiệm *vô đạo mà nó sẽ là tác nhân số một, đang hoạt động (2, 7). Vì vậy có biết bao người lầm lạc và bám víu vào sự dối trá (x. *nói dối) thay vì tin vào *chân lý (2, 11t). Sở dĩ Kẻ vô đạo chưa đích thân tỏ hiện ra, là vì còn có cái gì hay người nào đó “cầm hãm nó lại” (2, 7): đó là một ám chỉ khó hiểu mà Phaolô không cắt nghĩa. Dầu sao, việc mạc khải Kẻ vô đạo sẽ khai mào cho sự quang lâm của Đức Giêsu, Đấng sẽ tiêu diệt nó khi hiện đến (2, 8; x. 1, 7-

10).

3. Sách Khải huyền gọi lên một viễn ảnh cánh chung tương tự nhờ vào biểu tượng hai Mãnh Thú. Mãnh Thú thứ nhất là một quyền năng chính trị: nó phạm thượng đến Thiên Chúa, nó bắt Người ta thờ lạy nó, và bách hại những tín đồ đích thực (Kh 13, 1-10). Mãnh Thú thứ hai là một thực tại tôn giáo: nó giả dạng *Chiên Con (nghĩa là Đức Kitô), thực hiện những kỳ công giả dối và phỉnh gạt loài người để họ thờ lạy con thú thứ nhất (13, 11-18). Thế là công việc của Satan, con Ròng xua, đang được thực hiện dưới trần gian này. Nó trao quyền của mình cho Mãnh Thú thứ nhất. Sự gọi hình biểu tượng vĩ đại này vừa liên can đến thời sau hết vừa dùng những chữ úp mở để nói đến tình trạng hiện tại của Giáo Hội Đức Giêsu đang đầy dẫy vì bị đế quốc ngoại giáo Rôma bách hại.

4. Trong các thư của thánh Gioan, trước tiên một thực tại được chỉ định bằng tên Phản-Kitô: bất cứ ai chối rằng Giêsu là Đức Kitô, tức là chối Cha và Con (1 Gio 2, 22), kẻ nào không tuyên xưng Đức Giêsu-Kitô đã đến trong nhục thể (1 Gio 4, 3; 2 Gio 7), đó là kẻ phỉnh gạt và là Phản-Kitô. Gioan ám chỉ rõ ràng đến những người lạc giáo và bội giáo. Họ sống bội giáo như Đức Giêsu đã tuyên báo và Phaolô đã đề cập tới. Như vậy thời cánh chung được hiện đại hoá. Nhưng thảm kịch hiện tại của đức tin phải được hiểu tùy vào một viễn ảnh rộng rãi hơn, viễn ảnh mà sách Khải huyền đã gọi lên đầy đủ.

Học thuyết về Phản-Kitô vẫn còn rất bí ẩn. Nó chỉ được hiểu khi nhìn đến cuộc *chiến tranh hằng thế kỷ, trong đó Thiên Chúa và Đức Kitô đương đầu với Satan và vây cánh của nó ở trần gian. Qua hai đường lối bách hại chính trị và phỉng gạt tôn giáo, những kẻ này cố gắng làm hư hỏng ý định cứu rỗi. Thiết tưởng thật là sai lầm nếu muốn đặt những tên riêng cho mỗi biểu tượng dùng để gọi lên sự hiện diện của chúng; nhưng ai hoạt động như chúng thì một phần nào đó đã tham dự vào mầu nhiệm Phản-Kitô. Tuy nhiên, mưu toan này được đo đũa không ngừng qua dòng lịch sử, đặt con người vào giữa cuộc tranh đấu mà không một phương tiện nhân loại nào có thể thắng được. Nhưng nơi nào con người thất bại, Chiên Con sẽ thắng (Kh 17, 14) và các chứng nhân của Người cũng được tham dự vào chiến thắng đó (3, 21).

BRI & PG

→ Babel/Babylon 6 — chiến tranh TU' III — lầm lỗi TU' — Ngày của Chúa TU' I 2 — nói dối II 2 b — Satan III — súc vật 3 b. 4 — thế gian TU' I 2, III 2 — thiên tai 2 — vô đạo TU' 2.

PHAOLÔ → chư dân TU' II 2 — hiện ra của Chúa Kitô 5 — Luật C III — sứ đồ II — sứ mệnh TU' II 2 — tin III — Tin Mừng IV.

PHÁP THUẬT → ma thuật 1.

PHÁT LƯU → giam cầm 1 — lưu đày.

PHẠT → giáo dục — sửa phạt/trừng phạt.

PHÂN TRẬT → chức tư tế CU' I 4. 5 — đoàn sủng II 4 — phân vụ II.

PHÂN TÁN

Ngay từ những đoạn đầu của Sáng thế ký, việc phân tán nhân loại trên mặt đất được coi như một sự kiện khó hiểu. Là hậu quả của lời Thiên Chúa chúc lành do đó con người phải sinh sôi nảy nở và lan tràn khắp mặt đất (Stk 9, 1; x. 1, 28) sự phân tán được hoàn thành trong *hiệp nhất. Là hình phạt của tội lỗi, sự phân tán trở thành dấu chỉ chia rẽ, đó là sự ly khai (x. *ly giáo) đầu tiên giữa loài người (Stk 11, 7t). Sau đó người ta còn thấy viễn ảnh lưỡng diện này trong lịch sử cứu rỗi.

1. Sự phân tán của dân tộc - quốc gia. — Thiên Chúa đã chọn một *dân tộc và Ngài đã ban cho họ một mảnh *đất. Nhưng vì bất trung với Thiên Chúa, Israel bị phân tán (2 V 17, 7-23), họ trở lại với cuộc sống *lưu đày như ngày xưa bên *Ai cập (Đnl 28, 64-68). Những tai họa kèm theo cuộc lưu đày được diễn tả trong bản dịch LXX bằng danh từ *diaspora* (Đnl 28, 25; 30, 4; Is 49, 6...) và từ ngữ này có nghĩa là “phân tán”, sẽ được dùng để chỉ công đoàn Do thái sống rải rác trong thế giới dân ngoại sau thời kỳ giam cầm ở Babylon. Việc phân tán này có mục đích thanh tẩy (Ez 22, 15). Và một khi được thanh tẩy thì sẽ được qui tụ lại (Ez 36, 24). Từ đây tới đó sự

phân tán là sự kiện đau xót dày vò những tâm hồn đạo đức (Tv 44): mong sao cho đến ngày Thiên Chúa qui tụ mọi phần tử trong dân của Ngài (Hđ 36, 10).

Tuy nhiên, từ sự dữ này, Thiên Chúa đã rút ra một lợi ích lớn hơn. Việc Israel bị phân tán đã làm cho *ngoại kiều nhận biết lòng tin chân thật (Tb 13, 3-6). Kể từ thời lưu đày, phong trào tân tông bắt đầu phát khởi (Is 56, 3). Vào thời Hy Lạp, nguyện vọng của tác giả sách Khôn ngoan là được dân ngoại đón nghe, vì theo ông đó chính là ơn gọi của Israel (Kn 18, 4). Trong viễn tượng mới này, Israel cố gắng thoát ra khỏi khuôn khổ quốc gia để mặc lấy hình thức giáo hội. Không còn phải là dòng giống, nhưng chính đức tin bảo đảm sự hiệp nhất sống động mà những cuộc *hành hương về Giêrusalem là dấu chỉ của sự hiệp nhất đó (CvSđ 2, 5-11).

2. Sự phân tán của dân tộc - Giáo Hội. — Cùng với Đức Kitô, dân Thiên Chúa đã thoát khỏi khuôn khổ quốc gia Do thái để thực sự trở thành *Giáo Hội. Vào ngày lễ *Ngũ Tuần, Thánh Linh ban ơn nói *tiếng lạ và đức ái để bảo đảm sự hiệp thông của *chư dân. Từ nay người ta sẽ thờ Thiên Chúa là Đấng kết hợp mọi người không phải ở nơi này hay nơi khác nữa, nhưng “trong Thánh Linh và chân lý” (Gio 4, 24). Cũng thế, các tín hữu không còn sợ cơn bách hại sẽ phân tán họ xa lìa Giêrusalem (CvSđ 8, 1; 11, 19) và họ ra đi chiếu tỏa đức tin của họ theo lệnh của Đấng đã phục sinh, để qui tụ chư dân trong cùng một

đức tin, nhờ chỉ một phép rửa mà thôi (Mt 28, 19t).

Như thế một cuộc phân tán khác đã thay thế cuộc phân tán của dân Do thái, để hoán cải thế giới theo đúng ý muốn của Thiên Chúa. Giacôbê gửi thư cho chính đoàn người phân tán này (Giac 1, 1). Phêrô nhìn thấy họ nơi lương dân đã hoán cải hợp với nhóm người Do thái trung thành thành một dân mới của Thiên Chúa (1 P 1, 1) để hợp nhất nhân loại ly tán (CvSđ 2, 1-11). Vì đối với Kitô hữu, sự hiệp nhất trong đức *tin vẫn luôn chiến thắng sự phân tán. Và hy tế của Đức Kitô sẽ đoàn tụ con cái Thiên Chúa (Gio 11, 52): từ đây, một khi “được nâng lên khỏi mặt đất”, Đức Kitô sẽ lôi kéo mọi người lên cùng Người (Gio 12, 32) dù họ ở bất cứ nơi nào, và Người ban cho họ *Thần Khí đức ái là Đấng liên kết họ vào *Thân thể của Người (1 Cor 12).

RM

→ cô đơn — hiệp nhất — lưu đày — ly giáo/ly khai CU
1 — ngoại kiều I — lễ Ngũ Tuần II 2 c — sửa phạt/
trừng phạt.

PHẦN THƯỜNG → công chính A I CU 3; B II CU —
thường phạt.

PHẬN VỤ → thừa tác vụ.

PHÉP LẠ

Không phải là không có những Kitô hữu cho rằng ý

niệm về phép lạ đã lỗi thời, và ngược lại một số khác lại quá thích thú những điều lạ lùng giả tạo. Hai thái cực đối nghịch đó đều có chung một nguồn gốc, được duy trì nhờ lối hộ giáo thịnh hành từ lâu: trong các phép lạ, người ta chỉ nhìn thấy một sự thách đố luật tự nhiên, mà quên mất vai trò của chúng như những *dấu chỉ “thích hợp với trí khôn mọi người”.

Chính Sách Thánh cũng nhận rằng Thiên Chúa biểu lộ quyền năng và tình yêu cho con cái Ngài ở khắp nơi. Vũ trụ được tạo dựng với trật tự bất di dịch (Gier 31, 36t) là một “kỳ công” (Tv 89, 6) và là “dấu chỉ” (Tv 65, 9), cũng như những can thiệp bất thường của Thiên Chúa trong lịch sử; và những can thiệp bất thường này chính là một cuộc *sáng tạo mới (Ds 16, 30; Is 65, 18), cho dù sử gia ngày nay coi đó là chuyện thông thường và có thể giải thích được. Vì không biết những phân biệt tân thời giữa hành động “quan phòng” với nguyên do tự nhiên đồng qui một cách lạ lùng, cũng như với hành động thần linh thay thế vai trò các tác nhân tự nhiên hay “những nguyên do phụ thuộc”, Thánh Kinh làm cho tín hữu chú trọng vào yếu tố chính có trong mọi phạm trù của chúng ta: đó là ý nghĩa tôn giáo của các sự kiện. Như thế, với con mắt đức tin, thánh Augustinô nhận biết qua mùa màng cũng như trong phép lạ bánh hóa nhiều, dấu chỉ của tình yêu và quyền năng Thiên Chúa, sở dĩ thánh nhân phân biệt từng sự kiện, là vì người nông dân đã quá quen với vụ thu mùa, trong khi những kẻ thụ hưởng phép lạ

bánh hóa nhiều lại kinh ngạc. Trong nhãn quan ấy, các tiểu tiết không có tầm quan trọng quá đáng như chúng ta thường có khuynh hướng gán cho: như thế cây vả không trái đã khô héo “tức thì” (Mt 21, 19) hay một thời gian sau đó (Mc 11, 20)? Điều đó chẳng quan hệ gì: điều quan trọng là bài học tiềm ẩn trong cử chỉ tượng trưng.

I. PHÉP LẠ TRONG CU'

1. Những sự kiện. — Không nói đến điều lạ lùng bị đặt trong một số sách hay những đoạn trích từ loại văn giáo huấn (Gion, Tb, khung cảnh bi thảm của sách Giob, haggada của Đn 1—6, những hình ảnh thù dật để khuyến thiện trong 2 Mac v.v.) cũng như hai sự việc lạ lùng nổi tiếng trong lịch sử của sách Isaia (Is 37, 36t; 38, 7t), các phép lạ chỉ xảy ra nhiều lần ở hai thời điểm chính của lịch sử thánh: với Môisen và người kế vị là Giosua, khi thiết lập và định cư dân Thiên Chúa, với Êlia và môn đồ Êlisê, là những người khôi phục giao ước Môisen.

Những yếu tố lịch sử của các thời Êlia và Êlisê đã lẫn lộn với những chuyện phóng đại bình dân (td. 2 V 1, 9-16) mà, từ thời này đến thời khác, những chuyện phóng đại đó được truyền bá rộng rãi, nhưng thường mất tính cách tôn giáo (td. 2 V 2, 23t; 6, 1-7). Yếu tính lịch sử đó còn tồn tại qua cách phóng đại, chắc chắn càng ngày càng quá đáng. Cách phóng đại như thế đã ảnh hưởng đến những điều lưu truyền về mười tai họa Ai cập hay các phép lạ nơi hoang địa hoặc cuộc chinh phục đất Canaan.

Những người ghi lại các biến cố trên đã dùng các thể văn quen thuộc với độc giả đương thời, họ đã góp nhặt những điều truyền tụng và tự do khai thác những câu chuyện kể lại. Nhưng họ không bao giờ quên mục đích tôn giáo là minh chứng sự hiện diện che chở của Thiên Chúa toàn năng (Gios 24, 17) ngay từ thuở ban đầu trong lịch sử dân được tuyển chọn. Như thế, qua lối văn bi hùng tạo nên đặc điểm của những câu chuyện trên, các truyền thống này vẫn là nền tảng, vì thuật lại thời lập quốc Israel như một kỳ công tuyệt hảo, duy nhất cùng với sự tạo dựng (Is 65, 17), đáng được so sánh với nét mới lạ của thời cánh chung (Is 43, 16-21).

2. Phép lạ, dấu chỉ thần linh hữu hiệu

a) CU cho thấy phép lạ chính là mạc khải của Thiên Chúa và là dấu chỉ hữu hiệu của sự cứu rỗi Ngài ban. Những từ ngữ dùng để chỉ các phép lạ nói lên rõ ràng các phạm vụ này: đó là những “*dấu chỉ” (hb. *ôtot*, hl. *sêmeia*, td. Xac 10, 1), những dấu chỉ và những điều lạ lùng có tính cách biểu trưng” (hb. *môftim*, hl. *têrata*, td. Đnl 7, 19). Những từ ngữ này được dùng với nhiều ý nghĩa hơn từ ngữ phép lạ, diễn tả thật đúng đắn chiều kích dấu chỉ và biểu tượng của tất cả điều lạ lùng tôn giáo. Như thế, chính con người vị sứ ngôn có thể là một dấu chỉ, vì cuộc sống tượng trưng *Lời Thiên Chúa đang tác động qua những cử chỉ của ông (Is 8, 18; 20, 3; Ez 12, 6. 11; 24, 24. 27).

Những dấu chỉ kỳ diệu biện minh cho Lời đó, vì qua các hành vi cụ thể, chúng mạc khải ơn cứu độ đã được các sứ ngôn của Thiên Chúa loan báo, và vì chúng chúng nhận rằng những người này là sứ giả đích thực của Chúa (Xac 4, 1-5; 1 V 18, 36tt; Is 38, 7t; Gier 44, 29t). Phép lạ luôn lệ thuộc vào Lời Chúa, đó là điều phân biệt phép lạ đích thực với các trò kỳ lạ của các thuật sĩ và của các sứ ngôn giả (Xac 7, 12...). Giá trị của sứ điệp được biểu lộ cách đặc biệt qua *kinh nguyện của tác nhân (1 V 18, 27t. 36t), nó là dấu chỉ đầu tiên quyết định cho tính cách xác thực của phép lạ (Đnl 13, 2-6). Chỉ khi nào được Lời thẩm định, phép lạ mới có thể biện minh cho Lời.

b). Trong các dấu chỉ, phép lạ được nhận biết do *yếu tố hữu hiệu* và *tính cách phi thường* của chúng. Một đàng, chúng thường thực hiện điều chúng biểu tượng: đó là trường hợp cuộc *Xuất hành lần thứ nhất, với hàng chuỗi những điều lạ lùng Thiên Chúa thực hiện để giải thoát dân Ngài, hay cuộc xuất hành mới, một cuộc xuất hành chứng tỏ sự hữu hiệu của lời Ngài (Is 55, 11; x. câu 13). Đàng khác, những *công trình này (Tv 77, 13; 145, 4) dù đôi khi chỉ là những hiện tượng tự nhiên (mưa, hạn hán...), nhưng cũng thường vượt quá điều con người xem thấy trong vũ trụ và điều con người có thể thực hiện. Như vậy, phép lạ là dấu chỉ mạc khải một cách đặc biệt **quyền năng* của Thiên Chúa. Người ta gọi đó là một chiến công (Xac 15, 11), một kỳ công (*gebura*, Tv 106,

2), một việc trọng đại (Tv 106, 21), một điều đáng sợ (Xac 34, 10) và nhất là một điều kỳ diệu (*pêlê*, Xac 15, 11; *nifla*, Tv 106, 7). Tiếng sau cùng này chỉ những gì con người không thể thực hiện — đôi khi gặp thấy trong bản dịch LXX — nhưng chỉ mình Thiên Chúa mới có thể làm được (Tv 86, 10) để biểu lộ *vinh quang (Xac 15, 1. 7; 16, 7; Ds 14, 22; Lv 10, 3), phản ánh sự *thánh thiện của Ngài (Xac 15, 11; Tv 77, 14; Lv 10, 3), nghĩa là sự siêu việt của Ngài.

c) Nhưng quyền năng Thiên Chúa chỉ đè bẹp những kẻ tội lỗi (Đnl 7, 17-20; Mik 7, 15tt), còn đối với dân của lời hứa (Đnl 4, 37) thì những điều kỳ diệu của Ngài luôn đem lại lợi ích, dù đó là những điều đưa đến thử thách và nhục nhã (8, 16), bởi vì “Giavê là tình yêu trong mọi công việc của Ngài” (Tv 145, 9). Sau hết, phép lạ chính là dấu chỉ hữu hiệu và ân huệ nhưng không (Đnl 6, 10tt; Gios 24, 11tt) của **tình yêu* Giavê (Tv 106, 7; 107, 8). Chỉ mình Đức Giêsu mạc khải một cách đầy đủ tính cách phổ quát của tình yêu cứu độ này. Người mạc khải tất cả những điều đó bằng cách nhấn mạnh giá trị tiên tri của các phép lạ Người làm cho lương dân (Mt 8, 11tt) và đồng thời giải thích minh bạch tầm quan trọng của các phép lạ ngày xưa Êlia và Êlisê đã thực hiện cho người phụ nữ Sidon và người xứ Syria (Lc 4, 25tt).

3. *Phép lạ đổi chiều, với đức tin.* — Ngoài việc gây kinh ngạc, phép lạ nhằm khơi dậy và củng cố đức *tin

cũng như những hành động phù hợp với đức tin ấy như : *tin tưởng, *tạ ơn, *tưởng nhớ (td. Tv 105, 5), *khiêm nhường, *vâng lời, *kính sợ Thiên Chúa và *hy vọng. Phép lạ làm *cứng lòng những kẻ, chẳng hạn như Pharaon (Xac 7, 13...), không trông đợi gì nơi Vị Thiên Chúa xa lạ. Nhưng ai đã biết Thiên Chúa và chỉ tin cậy nơi Ngài, sẽ khám phá ra nơi phép lạ, công cuộc toàn năng của tình yêu Thiên Chúa và dấu ấn đóng trên sứ mệnh của sứ giả Ngài sai đến. Lúc đó, chính họ vừa tin vào Lời Thiên Chúa, vừa tin vào chính Thiên Chúa (Ds 14, 11).

Israel thần phục vẻ cao cả của lòng tin đó nơi Abraham; nhờ tin, ông đã sinh hạ được người con thừa kế, mà về phương diện loài người đó là điều không thể có được (Stk 16, 5; Rm 4, 18-22). Chính đức tin này là nền tảng cho những hời niệm về quá khứ của sách Đệ nhị Luật, các sứ ngôn (td. Is 63, 7-14), các tác giả Thánh vịnh (td. Tv 77; 105-107), các hiền triết (td. Kn 10—19), cho ta thấy rằng các phép lạ của thời đỉnh ước chính là một đảm bảo cho những ân huệ mới và nêu lên giá trị *giáo dục của chúng (x. Đnl 8, 3; Kn 16, 21). Sở dĩ Giavê lập ra những nghi *lễ “tưởng niệm các điều kỳ diệu của Ngài” (Tv 111, 4) là để nuôi dưỡng đức tin. Chính đức tin làm phấn khởi Isaia khi chỉ nguyên một phép lạ có thể cứu được Giuđa (Is 37, 34t) và cũng làm phấn khởi Đức *Maria lúc được truyền tin về việc thụ thai lạ lùng (Lc 1, 45).

Trái lại, Israel đã thiếu đức tin suốt thời gian đi trong *hoang địa (Tv 78, 32), khi họ theo tính xác thịt chống lại thử thách Thiên Chúa gửi đến (Đnl 8, 2; v.v.) và đến lượt, họ “thử thách” lại Giavê (Xac 17, 2; Tv 95, 9) trong khi xác xược đòi Ngài phải làm phép lạ. Vua Akaz, kẻ tin vào đồng minh hơn vào Thiên Chúa hay làm phép lạ (Is 7, 12) cũng như Zêcaria con người đa nghi (Lc 1, 18tt) đều thiếu đức tin. Trong tất cả những thái độ trên, quyền bá chủ của Thiên Chúa trên con người đã bị quên lãng, quyền năng và tình yêu nhưng không của Ngài không được nhận biết, lời Ngài bị nghi ngờ: phép lạ không được đón nhận thật sự như một hồng ân và không được nhận thức như một dấu chỉ.

II. TRONG ĐỜI SỐNG ĐỨC GIÊSU

1. Những sự kiện. — “Xin tái diễn những điều lạ lùng và làm những phép lạ khác!”, đó là lời cầu khẩn của Ben Sira (Hđ 36, 5), lời đó bày tỏ khát vọng của toàn thể Israel sau thời lưu đày, trong lúc thất vọng vì cuộc trở về không mấy vẻ vang như cuộc xuất hành mới đã được loan báo. Đức Giêsu đến làm thỏa mãn sự mong đợi này, nhưng đồng thời cũng gây thất vọng những thị hiếu ưa kích động và thích báo thù, hàm chứa trong sự trông đợi ấy.

Trái với những câu chuyện của sách Xuất Ai cập, các câu chuyện phép lạ trong Tin Mừng do chính các chứng nhân tiên khởi thuật lại và rất giản dị. Do chính sự kiện này cũng như do giọng điệu tự nhiên của chúng biểu lộ

qua việc Đức Giêsu thực hiện chúng không cần phải cố gắng (tuy vậy điều này vẫn cho ta thấy tính cách mô phạm của Người trong việc sử dụng các công thức, đưng chạm, thoa xức, tuần tự theo từng giai đoạn [Mc 8, 23tt], để tạo nên hành động tượng trưng), do ý hướng tôn giáo và thái độ cầu nguyện (minh nhiên [Gio 11, 41t] hay được gọi lên [Mc 6, 41; 7, 34; 9, 29; 11, 24]) loại trừ mọi thứ *ma thuật, do việc chúng gắn liền với đức tin của Giáo Hội, và hội nhập vào toàn bộ Tin Mừng, nên từ căn bản, các phép lạ mà Tin Mừng ghi lại khác hẳn với các việc lạ lùng do các nguy thư Tin Mừng bịa đặt cũng như khác với các việc kỳ diệu được các truyện truyền kỳ gán cho các thầy Rabbi, các thần linh (td. Asklopion) hoặc các hiền triết ngoại giáo (td. Apol-loniô Tyanô) đồng thời với các nguồn gốc Kitô giáo. Nếu khách quan so sánh với các chuyện khác, chúng ta sẽ thấy rõ giá trị lịch sử và tôn giáo của các bản văn chúng ta. Đức Giêsu đã thực hiện “dấu chỉ” cho dân Người bằng những sự kiện có thật và phi thường thực sự.

2. Dấu chỉ hữu hiệu của ơn cứu rỗi

a). Qua các phép lạ, Đức Giêsu chứng tỏ rằng *Vương Quốc Đấng Massia được các sứ ngôn loan báo, đã hiện diện nơi chính bản thân Người (Mt 11, 4t). Người làm cho người ta phải lưu ý đến Người và đến Tin Mừng của Vương Quốc mà Người là hiện thân. Người khơi dậy sự ngưỡng mộ và lòng kính sợ tôn giáo khiến con người

phải tự hỏi xem Người là ai (Mt 8, 27; 9, 8; Lc 5, 8tt). Khi đề cập đến quyền tha tội của Người (Mc 2, 5-12 ss), đến quyền làm chủ ngày sabbat (Mc 3, 4t ss; Lc 13, 15t; 14, 3tt), đến tư cách Đấng Massia vương giả (Mt 14, 33; Gio 1, 49), đến việc Chúa Cha sai Người (Gio 10, 36), đến uy lực của lòng tin vào Người (Mt 8, 10-13; 15, 28 ss), Người luôn luôn có ý làm chứng cho *sứ mệnh và địa vị của Người, nhưng với thái độ dè dặt, vì người Do thái trông đợi một Đấng Massia trần tục và có tính cách quốc gia (Mc 1, 44; 5, 43; 7, 36; 8, 26). Và ngay trong điểm đó, phép lạ đã là những *dấu chỉ, như Gioan sẽ nói sau này.

Nếu phép lạ chứng minh rằng Đức Giêsu là Đấng Massia và là Thiên Chúa thì đó chỉ là cách chứng minh gián tiếp, vì chúng tỏ rằng Người chính là Đấng như Người chủ trương. Vậy chúng ta đừng nên tách biệt phép lạ với **Lời Người* nói: chúng luôn đi đôi với việc rao giảng *Tin Mừng cho người *nghèo khó (Mt 11, 5 ss). Những tước vị mà Đức Giêsu tự phong, những quyền hành người đòi lấy, ơn cứu độ Người rao giảng, sự từ bỏ Người đòi hỏi, đối với những người không quá dễ dàng chối bỏ chân lý của sứ điệp (Lc 16, 31), đó là những điều mà các phép lạ chứng tỏ chúng có nguồn gốc thần linh. Như thế, sứ điệp còn cao trọng hơn phép lạ, như câu nói về Giona trong Tin Mừng Luca 11, 29-32 cho ta thoáng hiểu điều đó. Sứ điệp có giá trị như dấu chỉ đầu tiên và độc nhất cần thiết (Gio 20, 29) do ở uy thế cá nhân của

người loan truyền (Mt 7, 29) và do ở phẩm chất nội tại, nghĩa là vì Đức Giêsu ứng nghiệm các sấm ngôn trước (Lc 16, 31; Gio 5, 46t), nên lời gọi của Người đối với kẻ nghe là chính Lời của Thần Khí (Gio 14, 17. 26). Chính sứ điệp đó, trước khi được xác nhận và được phép lạ làm sáng tỏ, phải là tiêu chuẩn phân biệt phép lạ với các dấu chỉ giả tạo (Mc 13, 22t; Mt 7, 22; x. 2 Th 2, 9; Kh 13, 13). Ở đây cũng như trong Đệ nhị Luật, “phép lạ xác định giáo thuyết và giáo thuyết nhận định phép lạ” (Pascal).

b) Sự chứng minh ấy, phép lạ không viện dẫn từ bên ngoài như những dấu chỉ độc đoán và phô trương: vì các phép lạ bắt đầu *thực hiện* điều nó chỉ, mang lại bảo chứng ơn *cứu rỗi của Đấng Massia; ơn cứu rỗi đó sẽ thành tựu trong Vương Quốc cánh chung. Vì thế Tin Mừng nhất lãm gọi phép lạ là những *quyền năng (*dynameis*: x. Mt 11, 20-23; 13, 54. 58; 14, 2). Thật vậy, xúc động bởi lòng nhân ái (Lc 7, 13; Mt 20, 34; Mc 1, 41) nhất là bởi ý thức mình là *Tôi Tớ đã được hứa (Mt 8, 17), Đức Giêsu dùng phép lạ khử trừ cách hữu hiệu *bệnh tật, sự *chết và nghịch cảnh thiên nhiên chống lại con người, tóm lại là tất cả những hỗn loạn có nguyên do xa hay gần là *tội lỗi (Stk 3, 16-19; Mc 2, 5; Lc 13, 3b và Lc 13, 2-3a; Gio 9, 3) và đóng góp vào kế hoạch của quỷ dữ trên trần gian (Mt 13, 25; Dth 2, 14t). Cũng thế, đối với Satan (Mt 4, 2-7), với những kẻ ác tâm (12, 38tt; 16, 1-4), với những kẻ ghen tị (Lc 4, 23) và người nhẹ dạ (23, 8t), Người từ

chối thực hiện những kỳ công vô ích, không có hiệu quả cứu rỗi; và thật là ý nghĩa khi những điều lạ lùng trên không trung — có lẽ có ý nghĩa tượng trưng như nơi các sứ ngôn hơn là có tính cách lịch sử (CvSđ 2, 19t) — chỉ được báo hiệu vào lúc Người chịu chết để cứu rỗi người khác, dù bị thách thức dùng phép lạ để tự cứu mình (Mt 27, 39-54; x. 1 Cor 1, 22tt). Hình như điều lạ lùng Người hứa trong Mt 17, 20 ss chỉ là hình ảnh của quyền lực đức tin.

Như thế, mối tương quan rất thường giữa các việc *chữa lành* (x. *bệnh tật) và *trừ quỷ* (Mt 8, 16; v.v.) có được đầy đủ ý nghĩa. Việc giải thoát những kẻ bị quỷ ám là trường hợp đặc biệt chứng tỏ rằng kẻ “mạnh hơn” (Lc 11, 22) chiến thắng Satan mà mỗi phép lạ thực hiện chiến thắng đó một cách khác nhau. Sự giải thoát đó đặt Đức Giêsu trực tiếp chiến đấu với địch thù, trong một cuộc song đấu, bắt đầu ở hoang địa (Mt 4, 1-11 ss), giai đoạn quyết định là trên thập giá (Lc 4, 13; 22, 3. 53) và chỉ kết thúc trong ngày chung thẩm (Kh 20, 10), nhưng lúc đó sự thất bại của ma quỷ đã hiển nhiên rồi (Mt 8, 29; Lc 10, 18). Việc trừ quỷ là dấu chỉ hữu hiệu tuyệt hảo loan báo Vương Quốc đã đến (Mt 12, 28).

3. *Phép lạ và đức tin*

a) Tin Mừng về Vương Quốc mà Đức Giêsu rao giảng và chứng tỏ hiện diện nơi bản thân Người, phải được đón nhận bằng **hoán cải* và đức **tin* (Mc 1, 15).

Các phép lạ và việc trừ quỷ của Đức Giêsu nhằm phát sinh đức tin và việc hoán cải. Đáng lẽ khi chứng kiến cảnh Đức Giêsu làm phép lạ trừ quỷ, dân thành Chorazein và Capharnaum phải hoán cải và tin theo (Mt 11, 20-24 ss). Gioan nhấn mạnh đến sự việc đó khi ngài phân biệt các mức độ đức tin khác nhau (Gio 2, 11; 11, 15; 20, 30t); ngoài những nhiệt tình chóng qua (2, 23tt; 4, 48) và việc a dua vì lợi lộc (6, 26), những “dấu chỉ” thường đưa đến việc nhận biết Đức Giêsu là Đấng thiên sai (3, 2; 9, 16; 10, 36), là tiên tri (4, 19), là Đấng được xức dầu (7, 31) và là *Con Người (9, 35-38). Nếu chỉ dựa vào phép lạ mới tin, thì đó là dấu chứng tỏ một đức tin chưa hoàn hảo (10, 38; 14, 11): lời Đức Giêsu có giá trị chân thực được bảo đảm do lòng vô vị lợi phát xuất từ tâm tình con thảo (7, 16tt; 12, 49t), phải được coi là đủ, như đã đủ cho những người Samaria (4, 41t), và cho vị sĩ quan hoàng triều (4, 50) như cũng sẽ đủ cho những người tin vào Lời mà không cần chạm đến Đấng Phục Sinh (20, 29). Huống chi những kẻ đã “thấy” phép lạ Chúa làm (6, 36; 7, 3; 15, 24), mà vẫn không chịu tin (7, 5; 12, 37) thì không tha thứ được (9, 41; 15, 24).

b) Nếu có nhiều kẻ khước từ “lời *chứng” (Gio 5, 36) của phép lạ, thì đó là vì tình trạng ngây dại thiêng liêng (6, 15. 26) hay óc kiêu căng nệ Luật (5, 16; 7, 49. 52; 9, 16), lòng ghen tương (12, 11), sự thận trọng sai lầm (11, 47t) làm họ trở nên mù quáng (9, 39; 12, 40).

Họ không có những tâm trạng sẵn sàng phó thác và cởi mở đối với Thiên Chúa, mà theo Tin Mừng nhất lãm đó là những tâm trạng tạo thành *đức *tin đi trước phép lạ* (Mc 5, 36; 9, 23; 10, 52; v.v.) và nếu không có chúng thì dường như Đức Giêsu cũng bất lực (Mt 13, 58). Làm sao những người này có thể giải thích những “thời điểm” (Mt 16, 3) khi họ cũng như dân Israel trong hoang địa và mới đây như Satan (4, 3-7) chỉ muốn đòi cho được dấu chỉ để “thử thách Đức Giêsu” (16, 1) và họ muốn gán những việc trừ quỷ của Người cho ma quỷ hơn là nhận biết quyền lực siêu nhiên nơi Người (Mc 3, 22. 29t ss) ? Với những tâm hồn chai đá và khép kín không đón nhận Lời, thì những dấu chỉ đảm bảo cho Lời cũng không thể nhận ra được.

*Thế hệ này sẽ không có một dấu chỉ nào khác ngoài dấu chỉ Giona (Mt 12, 39t): Đức Giêsu hẹn gặp kẻ địch ngày Người *sống lại, đó là dấu chỉ chói ngời nhất, nhưng cũng rất dễ chối cãi đối với những kẻ chỉ trích sự hiển nhiên, vì những phương thế Người dùng để chứng thực chỉ có tính cách gián tiếp (mò trống, hiện ra với một vài người: x Mt 28, 13t; Lc 24, 11). Điểm tựa quan trọng của đức tin trước hết phải là thử thách, tội đình của chính đức tin đó.

III. TRONG GIÁO HỘI

1. Những sự kiện. — Dấu chỉ **Sống Lại*, tội đình của cuộc Xuất hành mới (Gio 13, 1) đem lại cho Giáo Hội,

phát sinh từ cuộc xuất hành đó, chìa khóa để hiểu lịch sử thời trước, và khai mào một loạt dấu chỉ mới nhằm dẫn đưa con người đến đức tin dựa trên dấu chỉ, và nhằm loan báo sự sống lại của kẻ chết, tức ơn cứu rỗi viên mãn mà nó đem lại (1 Cor 15, 20-28; Rm 4, 25).

2. Ánh sáng phục sinh của Tin Mừng

a) Cuộc Phục Sinh đã giúp Giáo Hội khám phá ra ý nghĩa đầy đủ của các dấu chỉ trước kia vì Giáo Hội đã dành cho các dấu chỉ đó một địa vị quan trọng trong khi rao giảng và dạy giáo lý. Theo lời rao giảng, các “dấu chỉ làm người ta tin” vào Đức Giêsu (CvSđ 2, 22) và bày tỏ lòng nhân lành của Người (10, 38): đó là những đề tài mà *Tin Mừng nhất lãm* khai triển, chứng tỏ Giáo Hội đã tiến triển về suy tư, mỗi Tin Mừng theo một đường hướng riêng. Thí dụ như trong ba đoạn văn kể về đũa nhỏ bị kinh phong, người ta khám phá được những ý hướng khác nhau: Lc 9, 37-43 đặc biệt nhấn mạnh đến lòng nhân từ huyền diệu; Mt 17, 14-21 chú trọng đến siêu việt tính của Đức Giêsu và việc Người thông ban quyền năng cho các môn đệ; Mc 9, 14-29 ca tụng chiến thắng của chủ tể sự sống trên Satan, trong khung cảnh một tấn kịch như mở đường cho lối văn tượng trưng của Gioan. Có những trường hợp rõ ràng hơn cho thấy nhiều đoạn văn cũng nhận được vẻ thâm thúy mới mẻ do ánh sáng Phục Sinh đem lại: theo ý các tác giả, chắc chắn chúng ta phải hiểu với ý nghĩa thật phong phú việc tuyên xưng tử hệ thần

linh mà các phép lạ muốn dẫn tới (Mt 14, 33; 27, 54) và trong một vài phép lạ phải thấy nét phác họa về các thực tại của Giáo Hội, như Phép Thánh Thể trong việc bánh hóa nhiều, cũng như sứ mệnh tông đồ trong mẻ lưới lạ lùng (Lc 5, 1-11).

b) Thánh Gioan còn đi xa hơn nữa, ngài gọi cho thấy rằng các “dấu chỉ” hoàn tất cuộc Xuất hành cũ (Ds 14, 22) và báo trước “*giờ” của cuộc Xuất hành mới, các dấu chỉ đó đã tỏ lộ phần nào “*vinh quang” rồi (Gio 2, 11; 11, 40), là vinh quang đã mạc khải khi Đức Giêsu được “tôn lên” (3, 14t; 12, 32; x. 17, 5) và là vẻ rạng ngời của quyền lực cứu chuộc tỏa ra từ Ngôi Lời Nhập Thể (1, 14). Mỗi dấu chỉ gắn liền với một bài giảng, làm nổi bật một khía cạnh của quyền lực này, có sức thanh tẩy, thứ tha, đem lại sinh lực, chiếu soi, phục sinh (2, 6; 5, 14; 6, 35; 9, 5; 11, 25). Nhiều dấu chỉ biểu tượng ngay cả những bí tích (*phép rửa, *phép thánh thể...) là những dụng cụ ban phát hiệu quả quyền lực này trong Giáo Hội, vượt trên những dấu chỉ cũ, như manna chẳng hạn (6, 32-49t). Hơn nữa, phép lạ là những *công trình Chúa Cha trao cho Chúa Con thực hiện (5, 36) để bày tỏ sự hiệp nhất mật thiết giữa Cha và Con (5, 17; 10, 37t; 14, 9t). Chiêm ngắm những dấu chỉ hữu hiệu của sự sống trào ra (19, 34) từ cạnh sườn Đức Kitô “bị treo lên” như dấu chỉ tối cao (12, 33; x. 3, 14 = Ds 21, 8: *sêmeion*), đó là tin rằng Đức Giêsu là Đức Kitô, Con Thiên Chúa hành động

trong Giáo Hội và đó là có sự sống vì danh Ngài (20, 30t); đó cũng là chiêm ngắm vinh quang của Chúa Cha và Chúa con (11, 4), và như thế tự đặt mình trên bình diện tương quan của Ba Ngôi.

3. Thời giờ của Thần Khí

a) Vì Đức Giêsu ở với “họ” (Mt 28, 20), nên không gì phải ngạc nhiên khi thấy các **sứ đồ*, kể từ khi có những phép lạ khác nhau trong ngày lễ **Ngũ Tuần*, tái diễn những hành vi cứu độ của Người (CvSđ 3, 1-10). Hơn nữa, Người đã hứa cho họ quyền này, gần như một quyền thuộc định chế (Mc 16, 17t) và còn dạy họ sử dụng quyền đó nữa (Mt 10, 8).

Những quyền lực *dynameis* (Phaolô) mà các ngài thực hiện, chứng tỏ một cách cụ thể **quyền năng* (*dynamis*) cứu rỗi của Đức Giêsu Phục Sinh (CvSđ 3, 6. 12. 16; x. Rm 1, 4), và dẫn con người đến đức tin bằng cách gây uy tín cho những người rao giảng Lời Tin Mừng (Mc 16, 20; 1 Cor 2, 4). Ở đây xác quyết rõ ràng mối liên kết thiết yếu giữa phép lạ và Lời, và hai khía cạnh thuộc cứu cánh của chúng, đó là minh giáo và cứu rỗi. Ở đây cũng biểu lộ cấp bậc khác nhau của dấu chỉ: phẩm cách của chứng nhân đã mắt thấy tai nghe (Dth 2, 3t), sự nhẫn nại (2 Cor 12, 12), lòng tin tưởng và vô vị lợi (1 Th 2, 2-12) của các nhà truyền giáo đi đôi với “dấu chỉ và các việc lạ lùng” và phân biệt sứ ngôn giả với sứ giả đích thực của Thiên Chúa (CvSđ 8, 9-24; 13, 4-12). Tất cả đều

phát sinh do sức mạnh của Chúa Thánh Thần (1 Th 1, 5; 1 Cor 2, 4; Rm 15, 19).

b) Thời khởi đầu của *Giáo Hội*, Thần Khí cũng khải ban những phép lạ cho lời cầu xin đầy lòng tin tưởng (x. Mt 21, 21t; Giac 5, 16tt) của một vài tín hữu: *đoàn sủng lạ lùng (Gio 14, 12), nhưng được qui về những hồng ân cao trọng hơn, đó là chức vụ giảng dạy (1 Cor 12, 28t), và sau cùng qui về đức ái, là điều nhiệm lạ của đời Kitô hữu (13, 2). Ôn này đồng hiện hữu với các bí tích, và cả hai cùng đóng một vai trò (x. Mc 6, 13; Giac 5, 13tt), nhưng hiệu quả thiêng liêng của các ân huệ này nhường chỗ cho những dấu chỉ hướng tinh thần cách trực tiếp hơn đến cuộc Phục Sinh và sự canh tân toàn diện tạo vật (x. *sáng tạo) (Rm 8, 19-24; Kh 21, 4).

Ngày nay sự việc vẫn còn như vậy. Thật vậy, từ nay để có thể tin, thế giới đã có phép lạ luân lý dưới nhiều hình thức của *Giáo Hội*, phép lạ này được nhìn thấy một cách đặc biệt qua gương sáng rạng ngời của các thánh mà đức ái anh dũng và có sức mạnh hiệp nhất của các ngài là dấu chỉ chắc chắn nhất chứng tỏ Thiên Chúa hiện diện (Gio 13, 35; 17, 21). Nhưng những phép lạ thể lý vẫn tiếp tục như trong CU và TU hướng cái nhìn chúng ta về Lời và Vương Quốc vĩnh cửu, khơi dậy sự hoán cải đầu tiên và tái hoán cải (Mt 18, 3), cũng như diễn tả tình yêu Thiên Chúa bằng những hành vi sống động. Ngày nay cũng như xưa kia, thứ ngôn ngữ đó vẫn không thể

hiểu được đối với những tâm hồn kiêu căng và vô đạo; nhưng những kẻ biết rằng “không gì là không có thể đối với Thiên Chúa” (Stk 18, 14 = Lc 1, 37), và mở rộng tâm hồn cho những đòi hỏi của đức tin và tình yêu, khi cảnh huống tôn giáo của sự kiện chứng tỏ Thiên Chúa là Đấng “đã ra dấu chỉ”, thì họ nhận biết được ngôn ngữ này.

PT

→ bệnh tật/chữa lành — biển 3 — công trình TỰ I 2 — cứu rỗi CU I 1; TỰ I 2 a — dấu chỉ — đoàn sủng — Lời Chúa CU II 2; TỰ I 1 — ma thuật 2 — Mạc Khải TỰ III 1 b — manna — quyền năng V 1 — tim TỰ I 2, IV — vinh quang III 1.

PHÉP RỬA

Danh từ “phép rửa” phát xuất bởi động từ *baptein/baptizein* có nghĩa là “dìm, rửa”. Vì thế phép rửa là một sự dìm vào nước hay tẩy rửa. Trong lịch sử các tôn giáo, *nước là biểu tượng được dùng để ám chỉ sự thanh tẩy và sự sống là một việc quá quen thuộc đến nỗi người ta không lấy làm lạ khi nhận thấy sự kiện đó nơi các “tôn giáo huyền bí” của lương dân Hy Lạp. Tuy nhiên, những điểm tương đồng với bí tích Kitô giáo chỉ có tính cách ngoại diện và không liên quan đến các thực tại sâu xa. Phải tìm những điểm tương tự trước hết ở nơi CU, nơi những niềm tin Do thái giáo, và nơi phép rửa của Gioan.

I. CU' VÀ DO THÁI GIÁO

1. Vai trò thanh tẩy của nước rất nổi bật trong CU.

— Vai trò này xuất hiện qua nhiều biến cố của lịch sử thánh, sau này được nhìn nhận là những hình bóng tiên báo phép rửa, chẳng hạn biến cố *lụt (x. 1 P 3, 20t) hay cuộc vượt qua Biển Đỏ (x. 1 Cor 10, 1t). Trong nhiều trường hợp ô uế, Luật buộc những nghi thức tẩy rửa nhằm thanh tẩy (x. *trong sạch) và làm cho xứng hợp để tham dự việc phụng tự (Ds 19, 2-10; Đnl 23, 10t). Các sứ ngôn loan báo sự tuôn trào của nước có tác dụng thanh tẩy tội lỗi (Zêc 13, 1). Ezekiel ví việc tẩy rửa có tính cách cánh chung đó với *ân huệ Thần Thiên Chúa (Ez 36, 24-28; x. Tv 51, 9 12t).

2. Do thái giáo sau thời lưu đày tăng thêm nhiều nghi thức tẩy rửa. Những nghi thức này trở thành tỉ mỉ một cách thái quá và không khỏi dẫn tới sự nệ hình thức nơi những người Pharisêu sống đồng thời với Tin Mừng (Mc 7, 1-5 ss). Những việc thực hành này biểu trưng cho sự thanh tẩy tâm hồn (x. *tim) và giúp đạt đến sự thanh tẩy ấy nếu được nối tiếp bằng những tâm tình thống hối. Vào khoảng thời TU', các rabbi Do thái làm phép rửa cho những người tân tòng là những người gốc lương dân được sát nhập vào dân Do thái (x. Mt 23, 15). Một số người hình như công nhận phép rửa đó cũng cần thiết như sự *cắt bì.

Theo sử gia Giosephô, những nghi thức tắm rửa rất

thường gặp nơi nhóm Essêniô, cũng như trong các cộng đoàn Đamas và Qumrân. Nhưng sự tẩy rửa không phải là một nghi thức gia nhập. Người ta chỉ được thừa nhận sau một thời gian thử thách lâu dài, nhằm biểu lộ sự chân thành của lòng hoán cải. Họ tẩy rửa hằng ngày để nói lên nỗ lực tiến tới một đời sống trong sạch cũng như khát vọng hướng về ân sủng thanh tẩy. Người ta tự dìm mình trong nước, trong khi những hối nhân đến với Gioan sẽ lãnh nhận chính phép rửa bởi tay ngài một lần thay cho tất cả.

II. PHÉP RỬA CỦA GIOAN

Phép rửa của Gioan có thể so sánh với phép rửa của tân tòng. Phép rửa tân tòng cho gia nhập vào dân Israel, còn phép rửa của Gioan thì nhằm sát nhập vào hậu duệ đích thực của *Abraham (Mt 3, 9 ss), vào *Nhóm còn lại của Israel, từ nay đã được loại trừ khỏi cơn *giận của Thiên Chúa (Mt 3, 7. 10 ss) và trông đợi Đấng Massia đang đến. Không phải chỉ những người tội lỗi và tân tòng, mà toàn thể dân Do thái cũng được đề nghị lãnh nhận phép rửa này. Đó là phép rửa độc nhất được ban trong hoang địa, nhằm đạt sự thống hối và ơn tha thứ (Mc 1, 4 ss). Nó bao gồm việc thú nhận tội lỗi và nỗ lực hoán cải quyết liệt mà nghi thức phải diễn đạt (Mt 3, 6tt). Gioan nhấn mạnh đến sự trong sạch luân lý, ngài không đòi buộc những người thu thuế và binh sĩ phải bỏ nhiệm vụ của họ (Lc 3, 10-14).

Phép rửa của Gioan chỉ là một biện pháp tạm thời: đó là phép rửa bằng nước chuẩn bị cho phép rửa của Đấng Massia trong Thánh Thần và *lửa (Mt 3, 11 ss; CvSđ 1, 5; 11, 16; 19, 3t). Đó là sự thanh tẩy tuyệt đỉnh (x. Tv 51) sẽ khai mào một thế giới mới: ở đây viễn tượng của sự thanh tẩy này có vẻ lẫn lộn với viễn tượng *phán xét. Thực ra, ân huệ Thần Khí được Đấng Massia hiển vinh gửi đến, sẽ khác biệt với sự phán xét (Lc 3, 16t ss).

III. PHÉP RỬA CỦA ĐỨC GIÊSU

1. Khi đến với Gioan để lãnh nhận phép rửa, Đức Giêsu từng phục ý định của Cha Người (Mt 3, 14t) và khiêm tốn xếp mình vào số những kẻ tội lỗi. Người là *Chiên Thiên Chúa mang trên mình tội lỗi thế gian (Gio 1, 29. 36). Phép rửa của Đức Giêsu ở sông Giordán tiên báo và chuẩn bị phép rửa “trong cái chết” của Người (Lc 12, 50; Mc 10, 38) và như thế đóng khung đời sống công khai của Người giữa hai phép rửa. Đó cũng chính là điều mà thánh sử Gioan muốn nói tới khi ngài thuật lại việc nước và *máu chảy ra từ cạnh sườn bị đâm thủng của Đức Giêsu (Gio 19, 34t), và khi ngài quả quyết rằng Thần Khí, nước và máu liên kết với nhau cách chặt chẽ (1 Gio 5, 6-8).

2. Phép rửa của Đức Giêsu bởi Gioan được hoàn tất bằng việc Thánh Thần ngự xuống dưới hình *bò câu và bằng việc Cha trên trời tuyên bố tử hệ thần linh của Ngài.

Khi Thần Khí đến trên Đức Giêsu, tức là Thiên Chúa tôn vinh Người nhằm thể hiện các sấm ngôn (Is 11, 2; 42, 1; 61, 1). Việc này đồng thời cũng loan báo lễ *Ngũ Tuần, ngày lễ sẽ khai mào phép rửa trong Thần Khí cho Giáo Hội (CvSđ 1, 5; 11, 16) và cho tất cả mọi người sẽ gia nhập vào (Eph 5, 25-32; Tit 3, 5tt). Khi Thiên Chúa nhìn nhận Đức Giêsu là *Con, tức là loan báo Ngài nhận các tín hữu làm nghĩa tử bởi tham dự vào tử hệ của Đức Giêsu như hậu quả của ân huệ Thánh Linh (Gal 4, 6). Thực ra, “phép rửa trong cái chết” phải dẫn Đức Giêsu tới sự *sống lại của Người. Như thế, khi lãnh nhận sự *viên mãn của Thần Khí, nhân tính vinh hiển của Người sẽ trở thành “Thần Khí làm sống động” (1 Cor 15, 45), thông ban Thần Khí cho những kẻ tin vào Người.

IV. PHÉP RỬA CỦA KITÔ HỮU

1. Phép rửa bằng nước và Thần Khí. — Gioan Tẩy Giả báo trước phép rửa trong Thần Khí và lửa (Mt 3, 11 ss). Thần Khí là ân huệ được hứa ban vào thời Đấng Massia, *Lửa là sự *phán xét đã bắt đầu thực hiện khi Đức Giêsu đến (Gio 3, 18-21; 5, 22-25; 9, 39). Cả hai đều được khởi xướng trong phép rửa của Đức Giêsu, khai mào phép rửa các tín đồ của Người. Phaolô nhận thấy phép rửa của Kitô hữu đã được báo trước trong việc vượt qua *Biển Đỏ, giải thoát Israel khỏi nô lệ (1 Cor 10, 1t). Điều ấy bắt đầu thực hiện thực sự vào lễ Ngũ Tuần, được coi như phép rửa của Giáo Hội trong Thần Khí và lửa.

Với các thánh giả mà dấu lạ lôi cuốn họ đến, Phêrô rao truyền ngay cho họ sự cần thiết phải lãnh nhận phép rửa với những tâm tình thống hối để đón nhận ơn tha tội và ân huệ Thánh Linh. Phép rửa đã được thực hiện ngay sau đó (CvSđ 2, 38-41). Cách hành động này giả thiết Đức Kitô đã ban bố một mệnh lệnh như lời loan báo trong Gio 3, 3tt và được diễn tả rõ ràng trong khi Chúa Sống Lại (Mt 28, 19; Mc 16, 16). Bình thường, phép rửa bao gồm một sự chìm vào nước hoàn toàn (x. CvSđ 8, 38) hay ít ra, nếu không thể được, một lối rảy nước trên đầu theo như *Didakhé* 7, 3 trung dẫn. Tiếp theo phép rửa là việc *đặt tay để thông ban hoàn toàn ân huệ Thánh Linh (CvSđ 8, 15tt; 19, 6).

Thánh Phaolô đào sâu và bổ túc học thuyết về phép rửa đã được rút tĩa từ những lời giảng dạy của Đấng Cứu Thế (Mc 10, 38) và từ việc thực hành của Giáo Hội (Rm 6, 3). Phép rửa được trao ban nhân danh Đức Kitô (1 Cor 1, 13) nối kết với cái chết, sự mai táng và sống lại của Đấng Cứu Thế (Rm 6, 3tt; Col 2, 12). Sự chìm vào nước tượng trưng cái chết và an táng của Đức Kitô. Việc ra khỏi nước biểu trưng sự *sống lại trong sự thông hiệp với Người. Phép rửa làm cho thân xác, với tính cách là dụng cụ của tội lỗi, chết đi (Rm 6, 6) và cho tham dự vào cuộc sống cho Thiên Chúa trong Đức Kitô (6, 11). Cái chết cho tội lỗi và ân huệ sự sống không thể tách rời nhau được; việc tẩy rửa bằng nước trong sạch đồng thời cũng là sự vẩy *máu Đức Kitô, hùng biện hơn là máu

*Abel (Dth 12, 24; 1 P 1, 2). Đó là sự tham dự hữu hiệu vào những công nghiệp mà Đức Kitô đã chiếm hữu trên Núi Sọ và đã cho mọi người quyền thừa hưởng, là sự hiệp thông vào sự sống lại của Người, và trên nguyên tắc, với sự vinh hiển của Người (Eph 2, 5t). Như vậy, phép rửa là một bí tích vượt qua, một sự thông hiệp với cuộc *Vượt Qua của Đức Kitô. Người chịu phép rửa chết cho tội lỗi và sống cho Thiên Chúa trong Đức Kitô (Rm 6, 11), họ sống chính cuộc *sống của Đức Kitô (Gal 2, 20; Ph 1, 21). Như thế, họ được biến đổi thật sự tận gốc rễ, nghĩa là họ lột bỏ và chết cho người cũ, mặc lấy *người mới (Rm 6, 6; Col 3, 9; Eph 4, 24), là một tạo vật mới (x. *sáng tạo) theo *hình ảnh của Thiên Chúa (Gal 6, 15).

Có thể tìm thấy một học thuyết tương tự, nhưng tóm tắt hơn trong 1 P 3, 18-21. Đoạn này thấy ở trong câu chuyện *Noê vượt qua nước lụt, báo trước sự vượt qua của Kitô hữu nhờ nước của phép rửa, một sự vượt qua có tác dụng giải thoát nhờ vào việc sống lại của Đức Kitô.

2. Người chịu phép rửa và Ba Ngôi Thiên Chúa. — Phép rửa nhân danh Đức *Giêsu-Kitô hay nhân danh Chúa Giêsu (CvSđ 2, 38; 8, 16; 10, 48; 19, 5; 1 Cor 6, 11) có nghĩa là người chịu phép rửa thuộc về Đức Kitô, được liên kết với Người từ nội tâm. Thành quả chính yếu này được diễn tả dưới nhiều hình thức: kẻ lãnh nhận phép rửa mặc lấy Đức Kitô, trở nên một với Người (Gal 3, 27; Rm 13, 14). Ngoài ra, tất cả những người lãnh nhận phép

rửa còn được liên kết với nhau trong chính sự hiệp nhất với Đức Kitô (Gal 3, 28) và với thân xác vinh hiển Người (1 Cor 12, 13; Eph 4, 4t). Từ nay họ chỉ còn là một tinh thần với Đức Kitô (1 Cor 6, 17).

Chắc hẳn phép rửa nhân danh Đức Giêsu giả thiết áp dụng một công thức trong đó Đức Kitô là vị duy nhất được nhắc tới. Công thức nhắc đến Ba Ngôi về sau trở nên công thức duy nhất (x. *Didakhê* 7, 1. 3) xuất phát từ Mt 28, 19. Công thức này diễn tả cách hoàn hảo rằng người chịu phép rửa một khi liên kết với Chúa Con thì đồng thời cũng liên kết với hai ngôi vị kia: thực ra, tín hữu nhận lãnh phép rửa nhân danh Chúa Giêsu và nhờ Thần Khí của Thiên Chúa (1 Cor 6, 11); họ trở nên *đền thờ của Thần Khí (6, 19), dưỡng tử của Cha, (Gal 4, 5t) *anh em và đồng-thừa-tự của Đức Kitô, sống mật thiết cuộc sống của Người và được tiền định chia sẻ vinh quang của Người (Rm 8, 2. 9. 17. 30; Eph 2, 6).

3. Sự hoán cải và đức tin nơi phép rửa. — Phép rửa giả thiết rằng người ta đã nghe rao giảng Tin Mừng và đã *tuyên xưng đức *tin vào Đức Giêsu-Kitô (CvSđ 16, 30t) mà tín điều chính yếu gồm tóm và chứa đựng mọi tín điều khác là sự *sống lại của Đức Kitô (Rm 10, 9). Tuy nhiên, đối tượng của đức tin có thể được nhận biết cách mặc nhiên khi Thần Khí được ban cho, trước khi chịu phép rửa, (CvSđ 10, 44-48) và hình như đức tin của Người gia trưởng có thể có giá trị cho tất cả những Người

trong gia đình: như trường hợp Cornêliô và người cai ngục ở Philippô (CvSđ 10, 47; 16, 33). Nhưng đức tin vào Đức Kitô không những chỉ là sự chấp thuận cách trí thức sứ điệp Tin Mừng, mà còn bao gồm một sự *hoán cải toàn diện, một sự dâng hiến trọn vẹn cho Đức Kitô là Đấng biến đổi toàn thể cuộc sống. Bình thường, đức tin sẽ dẫn tới việc xin lãnh nhận phép rửa là bí tích của đức tin và chính khi lãnh nhận phép rửa mà đức tin đạt được mức hoàn hảo của nó. Phaolô không bao giờ tách rời đức tin và phép rửa; và nếu Ngài có nói về sự *công chính hóa nhờ đức tin, đó là để chống lại với cái được mệnh danh là sự công chính hóa nhờ vào những *công trình của lề luật mà Người Kitô hữu Do thái hóa đòi buộc. Ngài luôn luôn giả thiết rằng việc tuyên xưng đức tin được hoàn tất bằng việc lãnh nhận phép rửa (x. Gal 3, 26t). Nhờ đức tin, con Người đáp lại lời mời gọi của Thiên Chúa đã được biểu lộ cho họ qua lời rao giảng của các sứ đồ (Rm 10, 14t). Thật ra sự đáp trả này chính là công trình của *ân sủng (Eph 2, 8). Trong phép rửa, Thần Khí chiếm lấy tín hữu, sát nhập họ vào thân thể của Giáo Hội và làm cho họ tin chắc rằng mình đã được vào *Vương Quốc của Thiên Chúa.

Điều khá rõ ràng là bí tích này không tác động một cách *ma thuật. Sự hoán cải toàn diện mà nó đòi buộc phải là khởi điểm của một cuộc sống mới với một sự trung thành không hề lay chuyển.

4. *Người chịu phép rửa phải trung thành.* — Nhiều khía cạnh khác làm nổi bật chiều sâu của sự biến đổi tinh thần được thực hiện nhờ phép rửa. Đối với người tân tòng, phép rửa đã là một sự *tái sinh bởi nước và Thần Khí (Gio 3, 5); sự tắm gội ban ơn tái sinh và canh tân trong Thánh Thần (Tit 3, 5), một dấu *ấn được in vào trong tâm hồn họ (2 Cor 1, 22; Eph 1, 13; 4, 30), sự chiếu sáng đã làm cho họ từ tối tăm của tội lỗi vượt tới *ánh sáng của Đức Kitô (Eph 5, 8-14; Dth 6, 4), việc *cắt bì mới đã sát nhập họ vào dân tộc mới của Thiên Chúa (Col 2, 11; x. Eph 2, 11-22). Mọi sự được bao gồm trong danh nghĩa *con Thiên Chúa (1 Gio 3, 1), danh nghĩa đem lại cho họ một phẩm giá khôn sánh. Ở đây không đề cập đến một tình trạng mới, tĩnh nhưng là sự gia nhập vào một tình trạng động, một đời sống cao cả hơn mà người Kitô hữu không bao giờ để sa sút. Từ đó phát sinh một nỗ lực bền bỉ nhằm luôn hữu hiệu hóa cái chết đối với tội lỗi và cuộc sống cho Thiên Chúa (Rm 6, 12tt). Khi thì sự thông hiệp với cuộc Khổ Nạn được nhấn mạnh, lúc khác lại nhấn mạnh vào sự Sống Lại, nhưng hai khía cạnh đó đều qui hướng về một thực tại độc nhất có tính cách vượt qua và liên kết mật thiết với nhau. Thông hiệp với cuộc Vượt Qua của Đức Kitô bằng nhiều nỗ lực và với một sự trung thành quảng đại, người chịu phép rửa chuẩn bị để vào trong vương quốc vinh hiển của Người (Col 1, 12t) và chiếm hữu gia nghiệp trên trời mà họ đang lãnh nhận

những của đầu mùa nhờ vào ân huệ Thần Khí (2 Cor 1, 22; Eph 1, 14).

FA

→ ánh sáng & tối tăm TỰ II 2 — ấn 2 b — bò câu 3 — cắt bì TỰ — chết TỰ II 1, III 1 — cứu rỗi TỰ II 2 — Giáo Hội III 2 b, IV, V 1 — Gioan Tẩy-Giả — lụt 3 — lửa TỰ II — mới III 3 b — ném 2 — lễ Ngũ Tuần II 2 a e — nước IV 2 — phụng tự TỰ II 2, III 2 — sám hối/hoán cải TỰ I, III, IV 1 — sự sống IV 4 — Sống lại TỰ II 2 — tái sinh — tên TỰ 3 a — tha thứ II 3 — thánh TỰ II, III — Thân Thể Đức Kitô III 1 — Thần Thiên Chúa TỰ I 1 — thử thách/cám dỗ TỰ II — tin TỰ II 2. 3 — tội IV 2 e. 3 c — trắng 2 — trong sạch TỰ II 2 — tuyên xưng/thú nhận TỰ 1 — tuyên chọn TỰ I — vui TỰ II o — Vượt Qua III 2 — xúc dầu III 5. 6 — y phục.

PHÉP THÁNH THỂ

I. Ý NGHĨA CỦA TỪ NGỮ

1. *Tạ ơn và chúc tụng.* — Danh từ “eucharistia” tự nó có nghĩa là tri ân, ghi ơn và do đó mang ý nghĩa tạ ơn. Ý nghĩa này rất thông dụng trong tiếng Hy Lạp phổ thông và cũng gặp thấy trong bản Thánh Kinh Hy Lạp, đặc biệt trong những chỗ nói về tương quan nhân loại (Kn 18, 2;

2 Mac 2, 27; 12, 31; CvSđ 24, 3; Rm 16, 4). Đối với Thiên Chúa, *tạ ơn (2 Mac 1, 11; 1 Th 3, 9; 1 Cor 1, 14; Col 3, 17; v.v.), chẳng hạn như ở đầu các thư của thánh Phaolô (td. 1 Th 1, 2). Như thế, tự nhiên tạ ơn đã mặc lấy ý nghĩa giống như chúc tụng, tức việc tán dương những “kỳ công” của Thiên Chúa, vì những kỳ công đó là ân huệ cho con người và tạo cho sự ca ngợi có màu sắc tri ân. Trong những trường hợp đó, tạ ơn đi đôi với “tưởng niệm” (*anamnesis*), nhờ đó ký ức gọi lại quá khứ (Gđt 8, 25t; Kh 11, 17t) và *eukaristein* có nghĩa tương đương với *eulogein* (1 Cor 14, 16tt). Kinh tạ-ơn-chúc-tụng đặc biệt gặp thấy trong bữa ăn Do thái với những lời chúc tụng ca ngợi và tạ ơn Thiên Chúa vì Ngài đã ban lương thực cho nhân loại. Cũng theo ý nghĩa đó, thánh Phaolô đã đề cập đến việc ăn với kinh “tạ ơn” (Rm 14, 6; 1 Cor 10, 30; 1 Tm 4, 3t).

2. Cách sử dụng của Đức Giêsu và của Kitô hữu. —

Trong lần hóa bánh đầu tiên, theo Tin Mừng nhất lãm (Mt 14, 19 ss), Đức Giêsu đã đọc một lời “chúc tụng”, và theo Gio 6, 11. 23, Người đọc một lời “tạ ơn”. Trong lần hóa bánh lần thứ hai, Mt 15, 36 nhắc đến một lời “tạ ơn”, còn Mc 8, 6t nói đến sự “tạ ơn” trên bánh và “chúc tụng” trên cá. Sự tương đồng thực tiễn giữa tạ ơn và chúc tụng này nhắc chúng ta đừng nên phân biệt, trong bữa tiệc ly cuối cùng, lời “chúc tụng” trên bánh (Mt 26, 26 ss; x. Lc 24, 30) và lời “tạ ơn” trên *chén (Mt 26, 27 ss), trong khi

Phaolô nói ngược lại: “tạ ơn” trên bánh (1 Cor 11, 24) và “chúc tụng” trên chén (1 Cor 10, 16).

Thực ra danh từ “eukaristia” được tín hữu chọn dùng để chỉ công việc Chúa Giêsu đã thiết lập trước khi chết. Nhưng cũng phải nhớ rằng từ ngữ đó còn diễn tả một sự *ca tụng kỳ công của Thiên Chúa, còn hơn việc cảm ơn sự lành mà con người nhận được. Do chính hành vi quyết định của Ngài khiến cho thực phẩm mang lấy giá trị vĩnh cửu của cái chết cứu chuộc của mình, Đức Giêsu đã hoàn tất và thiết định đến muôn đời sự dâng hiến chính mình và vạ vật cho Thiên Chúa. Sự dâng hiến đó chính là biệt tính của “tôn giáo” và là điểm chính yếu của công trình cứu rỗi của Người: chính nơi bản thân của Người được hiến dâng trên thánh giá và trong phép thánh thể, mà toàn thể nhân loại và vũ trụ bao quanh họ trở về với Chúa Cha. Trong nhiều bản văn rất súc tích đòi hỏi phải phân tích tỉ mỉ, chúng ta thấy được tính cách phong phú của Phép Thánh Thể, một sự phong phú đã đặt bí tích này vào trung tâm *phụng tự Kitô giáo.

II. VIỆC THIẾT LẬP VÀ CỬ HÀNH TRONG THỜI SƠ KHAI

1. Các bản tường thuật. — TU có bốn bản văn kể lại việc lập Phép Thánh Thể: (Mt 26, 26-29; Mc 14, 22 25; Lc 22, 15-20; 1 Cor 11, 23tt). Điều mà Phaolô “truyền lại” sau khi đã “lãnh nhận” hình như là một truyền thống phụng vụ; và cũng phải nói như thế về các bản văn của

Tin Mừng nhất lãm với những nét súc tích khác hẳn với mạch văn: đó là những phản ảnh quý giá vì cách thể mà các cộng đoàn sơ khai cử hành bữa tiệc của Chúa. Sự tương đồng và dị biệt của các bản văn nói trên được giải thích bằng nguồn gốc đó. Cách hành văn mang nặng màu sắc Aram ngữ của *Mc* có thể gọi lại truyền thống Palestina, còn lối hành văn khá Hy Lạp của *Phaolô*, thì phản chiếu truyền thống các cộng đoàn Antiokia và Tiểu Á. Chắc chắn *Mt* cũng trình bày cùng một truyền thống như *Mc* với một vài thay đổi và thêm thắt có thể là do nguồn gốc phụng vụ. Về phần *Lc* bản văn này gây ra những vấn đề tế nhị và giải đáp khác nhau: các câu 15-18 có thể trình bày một truyền thống cổ xưa rất khác với những truyền thống khác hoặc chắc chắn hơn, là một sự khai triển của *Lc* dựa vào *Mc* 14, 25; về các câu 19-20 phải xem chúng là đích thực và như vậy chống lại các chứng nhân khác đã bỏ các câu 19b-20: có thể coi đoạn đó hoặc là bản dung hợp *Mc* và 1 Cor do chính *Lc* soạn ra, hoặc là một trong những hình thức truyền thống của các Giáo Hội Hy Lạp, và vì thế có lẽ tạo nên một chứng tá phụng vụ thứ ba, bên cạnh *Mc/Mt* và 1 Cor. Tuy nhiên, những biến thể giữa các bản văn khác nhau không mấy quan trọng, trừ mệnh lệnh lặp lại mà *Mt/Mc* đã loại bỏ, nhưng chứng cứ của 1 Cor/*Lc* và sự tương đồng nội tại đưa chúng ta đến chỗ công nhận mệnh lệnh đó có từ nguyên thủy.

2. Khung cảnh lịch sử. — Cách giải thích những bản văn đó còn tùy thuộc một vấn đề khác, đó là khung cảnh lịch sử. Đối với Tin Mừng nhất lãm, chắc chắn đó là một bữa ăn vượt qua (Mc 14, 12-16 ss); nhưng theo Gio 18, 28; 19, 14. 3), lễ Vượt Qua chỉ được cử hành vào ngày hôm sau, tức chiều thứ sáu. Người ta hết sức cố gắng giải quyết sự bất đồng đó, hoặc chủ trương rằng Gioan sai lầm vì ngài cố ý hoãn lại một ngày ngõ hầu biểu tượng Đức Giêsu chết đúng lúc Chiên Vượt Qua được hy tế (Gio 19, 14. 36) hoặc bằng cách cho rằng vào năm đó lễ Vượt Qua được cử hành ngày thứ năm hay thứ sáu do các nhóm người Do thái khác nhau, sau cùng hoặc giả thiết Đức Giêsu đã cử hành bữa ăn vượt qua vào chiều thứ ba theo niên lịch của phái Essêniô. Nhưng giải pháp hay hơn cả là: vì biết rằng mình phải chết ngay lúc lễ Vượt Qua nên Đức Giêsu đã mừng lễ đó trước một ngày, gọi lại nghi lễ Vượt Qua trong bữa ăn cuối cùng một cách vừa đủ để có thể gán cho bữa ăn đó nghi lễ mới của Ngài, tức nghi lễ Vượt Qua của TỰ. Giải quyết này tôn trọng thứ tự thời gian của Tin Mừng Gioan và giải đáp đầy đủ đến cách trình bày của Tin Mừng nhất lãm.

3. Bữa ăn tôn giáo và bữa ăn của Chúa. — Thực ra trong những bản văn nói về việc thiết lập, xuất hiện một viễn tượng lễ Vượt Qua hơn là viễn tượng một bữa ăn long trọng nào đó của người Do thái hay cả đến một bữa ăn Essêniô. Người ta đã dùng các bữa ăn Essêniô để giải

thích các bản văn. Cách sử dụng hai danh từ bánh / rượu trong bữa Tiệc Ly cũng như trong những bữa ăn ở Qumrân chỉ là một liên lạc bên ngoài và không có tầm quan trọng nào, bởi vì trong các bản văn Tin Mừng, có thể đó chỉ là kết quả của một sự tóm tắt phụng vụ, trong đó chỉ còn lưu lại hai yếu tố quan trọng của bữa ăn cuối cùng của Đức Giêsu: mẩu bánh khi bắt đầu ăn và tuần rượu thứ ba sau khi ăn, còn khoảng giữa tiệc không được nói đến. Thật vậy, chúng ta cũng có một dấu vết cho thấy khoảng cách này là những từ ngữ “sau bữa ăn” mà 1 Cor 11, 25 đặt trước khi Chúa cầm chén. Đáng khác, những bữa ăn Essênio ở Qumrân thiếu tính cách thần học vượt qua mà lời Đức Giêsu gọi lại và chúng ta không có lý do để coi tính cách thần học đó như là một yếu tố thêm sau, do ảnh hưởng của Phaolô và các công đoàn Hy Lạp. Nghi lễ được tổ chức chu đáo của bữa ăn Essênio tương tự như nghi lễ những bữa ăn thông thường của các đoàn thể Do thái thời bấy giờ, rất có thể giúp chúng ta gọi lại được những bữa ăn thông thường của Đức Giêsu và các môn đệ Người, và thứ đến cũng gọi lại bữa ăn của các môn đệ sau cuộc Phục Sinh khi họ tái hợp, như khi trước đã tụ họp quanh Thầy, mà lòng đầy tin tưởng rằng Chúa ở cùng họ luôn với danh hiệu Đấng *Kyrios* phục sinh và hằng sống.

Thật ra, luôn luôn không nên tìm lại Phép Thánh Thể trong những bữa ăn thường ngày mà các anh em đầu tiên ở Giêrusalem đã dùng trong hân hoan khi bẻ bánh ở nhà

họ (CvSđ 2, 42.46). Việc “bẻ bánh” này có thể chỉ là một bữa ăn thường, dĩ nhiên là có tính cách tôn giáo như bất cứ bữa ăn Sêmita nào. Ở đây nó đặt trọng tâm nơi sự tưởng nhớ và mong đợi Thầy sống lại, và Phép Thánh Thể đích thực được thêm vào bữa ăn đó khi họ tái diễn lời nói và cử chỉ của Chúa, ngõ hầu nhờ bánh và rượu mà được thông dự vào sự hiện diện nhiệm mầu của Người và như thế là biến một bữa ăn thường thành “bữa ăn của Chúa” (1 Cor 11, 20-34). Vượt ra khỏi khuôn khổ nghi thức Do thái, bữa ăn tạ ơn này chắc chắn không còn là hằng năm nữa, có lẽ là hằng tuần (CvSđ 20, 7. 11). Nhưng điều đó chúng ta không biết rõ cũng như không thể xác quyết là các bản văn nói về bữa bẻ bánh thường hoặc về chính Phép Thánh Thể đích thực (CvSđ 27, 35; Lc 24, 30.35).

III. PHÉP THÁNH THỂ, BÍ TÍCH LÀM LƯƠNG THỰC

1. Bữa ăn, dấu chỉ tôn giáo. — Được thiết lập trong một bữa ăn, Phép Thánh thể là một nghi thức hay lương thực. Từ ngàn xưa, đặc biệt là trong thế giới Sêmita, người ta đã nhìn nhận rằng thực phẩm có một giá trị thần thiêng do lòng đại lượng của thần linh và còn thông ban sự sống. Bánh, nước, rượu, trái cây v.v. là những ơn lành mà người ta chúc tụng Chúa. Chính bữa ăn cũng có một giá trị tôn giáo, vì việc ăn chung thiết lập những mối dây thánh giữa các thực khách và giữa họ với Thiên Chúa.

2. Từ hình bóng đến thực tại. — Vì thế trong Mạc Khải Thánh Kinh, *lương thực và *bữa ăn dùng để diễn tả việc Thiên Chúa thông ban sự sống cho dân Ngài. *Manna và chim cút thời *Xuất hành, cũng như *nước vọt lên từ đá tảng ở núi Horeb (Tv 78, 20-29) là những thực tại tượng trưng (1 Cor 10, 3t), hình bóng của *ân huệ đích thực phát ra từ miệng Thiên Chúa (Đnl 8, 3; Mt 4, 4), là *Lời, tức *bánh thật từ trời xuống (Xac 16, 4).

Thế nhưng những hình bóng đó được hoàn tất nơi Đức Giêsu. Người là “bánh hằng sống”, trước tiên nhờ lời Người, vì lời khai mở cuộc sống vĩnh cửu cho kẻ tin (Gio 6, 26-51 a); sau đó nhờ thịt (x. *nhục thể) và *máu Người ban làm của ăn và của uống (Gio 6, 51b-58). Những lời loan báo Phép Thánh Thể đó đã được Đức Giêsu nói lên sau khi Người làm phép lạ nuôi sống đoàn người trong hoang địa (Gio 6, 1-15). Ân huệ mà người hứa ban và đặt đổi lại với manna (Gio 6, 31t. 49t) gắn liền với những kỳ công thời Xuất hành và đồng thời nằm trong viễn ảnh của bữa tiệc thời Massia là hình ảnh hạnh phúc trên trời rất quen thuộc với Do thái giáo (Is 25, 6; bản văn của các thầy Rabbi) và với TU (Mt 8, 11; 22, 2-14; Lc 14, 15; Kh 3, 20; 19, 9).

3. Bữa ăn của Chúa, tưởng niệm và lời hứa. — Bữa Tiệc Ly cuối cùng giống như sự chuẩn bị sau hết cho bữa tiệc của Đấng Massia, nơi mà Đức Giêsu sẽ gặp lại môn đệ sau cuộc thử thách sắp diễn ra. Lễ “vượt qua được

hoàn tất” (Lc 22, 15t) và “rượu mới” (Mc 14, 25 ss) mà Người sẽ uống với họ trong Nước Thiên Chúa, Người chuẩn bị cho họ trong bữa ăn sau cùng này bằng cách mặc cho bánh và rượu một ý nghĩa mới là Mình và Máu Người.

Nghi lễ bữa ăn vượt qua là dịp thuận tiện và đặc biệt cho Người. Những lời người gia trưởng hay đọc trên các món ăn khác nhau, đặc biệt trên bánh và tuần rượu thứ ba mặc cho chúng một khả năng nhắc nhớ quá khứ và hy vọng ở tương lai, đến nỗi khi dùng bữa, thực khách sống lại thật sự những thử thách thời Xuất hành và sống trước những lời hứa cho thời Massia. Đến lượt Người, Đức Giêsu cũng sử dụng quyền sáng tạo đó mà tinh thần sêmita đã công nhận trong ngôn ngữ, và Người còn thêm vào đó quyền năng tối cao của Người. Khi mặc cho bánh rượu ý nghĩa mới, Người không cắt nghĩa nhưng biến hóa chúng. Người không giải thích nhưng thiết định và truyền khiến: này là Mình Ta, có nghĩa là từ đó bánh sẽ là mình Người. Hệ từ “là” — chắc hẳn không có trong câu Aram — một mình nó không đủ để chứng minh thực tính đó, bởi nó chỉ có thể diễn tả một nghĩa bóng: “mùa gặt là tận thế, thợ gặt là các thiên thần” (Mt 13, 39). Nhưng hoàn cảnh ở đây đòi hỏi một nghĩa đen. Đức Giêsu không đưa ra một *dụ ngôn trong đó những vật cụ thể có thể giúp hiểu một thực tại trừu tượng. Người chủ tọa một bữa ăn mà những lời chúc tụng theo nghi lễ sẽ đem lại cho các món ăn có một giá trị thuộc lãnh vực

khác. Và trong trường hợp của Đức Giêsu, giá trị đó có tính cách phong phú và thực tại khôn tả, lấy nguồn từ chính thực tại nhập cuộc: cái chết cứu chuộc mở đầu cho một cuộc sống cánh chung nhờ sự phục sinh.

IV. PHÉP THÁNH THÈ, BÍ TÍCH CỦA MỘT CUỘC HY TẾ

1. Loan báo cái chết cứu chuộc. — Gọi là cái chết cứu chuộc, vì Mình sẽ “được ban cho các con” (Lc; 1 Cor chỉ các câu “cho các con”, với những dị bản không mấy bảo đảm); và Máu sẽ “đổ ra cho các con” (Lc) hay “cho nhiều người” (Mc/Mt). Việc bánh rượu được tách riêng trên bàn ăn nhắc nhớ sự tách biệt rõ ràng giữa mình và máu. Đức Giêsu loan báo rành mạch cái chết sắp đến của Người và trình bày cái chết đó như một *hy tế, có thể sánh được với hy tế của các hy vật đã đổ máu để đóng ấn *giao ước đầu tiên trên núi Sinai (Xac 24, 5-8), hay của *Chiên vượt qua xét trong mức độ Do thái giáo lúc bấy giờ cũng xem như một hy tế (x. 1 Cor 5, 7).

Nhưng khi nói máu sẽ “đổ ra cho nhiều người” vì “giao ước mới”, Đức Giêsu cũng phải nghĩ đến người *Tôi Tớ của Gia vê đã “đề trần” mạng sống ra, đã gánh tội “nhiều người” (Is 53, 12) và đã được Thiên Chúa gọi là “Giao ước của dân và ánh sáng của chư dân” (Is 42, 6; x. 49, 8). Trước đó Người đã tự gán cho mình vai trò người Tôi Tớ (Lc 4, 17-21) và đã đòi sứ mệnh như người Tôi Tớ là dâng hiến mạng sống “chuộc tội cho nhiều

người” (Mc 10, 45 ss; x. Is 53). Ở đây Người có ý nói cái chết sắp đến của Người sẽ thay thế cho các hy tế giao ước cũ và giải thoát nhân loại, không phải khỏi cảnh *giam cầm trần gian, nhưng khỏi *tội lỗi, như Thiên Chúa đã đòi người Tôi Tớ Ngài phải thực hiện. Người sắp thiết lập “Giao ước mới” mà sứ ngôn Giêrêmia đã tiên báo (Gier 31, 31-34).

2. Thông phần vào hy tế. — Nhưng điều mới lạ nhất chính là việc Đức Giêsu gói ghém sự phong phú của hy tế vào thực phẩm. Ở Israel cũng như nơi các dân xưa, người ta có thói quen thu nhận kết quả của hy tế bằng cách ăn hy vật. Đó chính là sự kết hợp với hiến lễ và với Thiên Chúa là Đấng kháng nhậm của lễ (1 Cor 10, 18-21). Khi ăn thịt tế hiến của Đức Giêsu và uống máu Người, tín hữu thông hiệp vào hy tế của Người, làm cho hiến lễ tình yêu của Người trở thành của họ và hưởng nhờ ân phúc mà hiến lễ mang lại: vì muốn cho họ có thể tái diễn hiến lễ ấy ở mọi nơi và mọi lúc mà Đức Giêsu chọn những thức ăn rất thường dùng để biến đổi chúng thành thịt và máu Người với tư thế là hy vật, và Người đã truyền cho môn đệ lặp lại những lời có khả năng thực hiện sự biến hoá ấy, nhờ vào quyền của Người. Như vậy, Người đã ủy nhiệm cho môn đệ quyền thông dự vào *chức tư tế của Người.

Từ nay, mỗi lần tái diễn hay tham dự vào cử chỉ đó, người Kitô hữu “loan truyền việc Chúa chịu chết cho đến

khi Người lại đến” (1 Cor 11, 26). Bởi chung sự hiện diện bí tích mà họ thực hiện chính là sự hiện diện của Đức Kitô trong tư cách hy tế. Họ thi hành việc đó “để *tưởng nhớ đến Người” (1 Cor 11, 25; Lc 22, 19), nghĩa là nhờ đức tin họ tưởng niệm động tác cứu chuộc của Người, hay có lẽ đúng hơn, họ hồi tưởng việc đó để Thiên Chúa nhớ đến (x. Lv 24, 7; Ds 10, 9t; Hđ 50, 16; CvSđ 10, 4.31) như một hiến lễ hằng tái diễn đều xin ơn Ngài. “Sự nhắc nhở lại” (*Anamnesis*) bao hàm việc nhắc nhở với lòng thán phục và tri ân những kỳ công của Thiên Chúa mà kỳ công cao cả nhất là hy tế Con Thiên Chúa hiến dâng mình để cứu chuộc nhân loại. Đó là kỳ công tình yêu mà họ tham dự vào bằng sự rước lễ để kết hiệp với Thân Thể của Chúa và trong Chúa nơi mọi chi thể của Ngài (1 Cor 10, 14-22). Là bí tích của hy tế Đức Kitô, Phép Thánh Thể là bí tích yêu thương và hiệp nhất trong *Thân Thể Đức Kitô.

V. PHÉP THÁNH THỂ, BÍ TÍCH CÁNH CHUNG

1. Sự trường tồn của hy lễ Đức Kitô trong thế giới mới. — Điều đem lại cho những cử chỉ và lời nói tượng trưng đó một sự chân thật hoàn toàn, chính là thực tại của thế giới mới mà những cử chỉ và lời nói đó gọi đến. Cái chết của Đức Kitô mở đầu một sự *sống thật không bao giờ chấm dứt (Rm 6, 9t). Đó là thời đại cánh chung của những “hình tượng” mà thời đại hiện tại chỉ là *“hình bóng” (Dth 10, 1; x. 8, 5; Col 2, 17). Hy tế của Người

được thực hiện “một lần thay cho tất cả” (Dth 7, 27; 9, 12. 26tt; 10, 10; 1 P 3, 18). Máu của Người thay thế dứt khoát cho máu vô hiệu của hy vật giao ước cũ (Dth 9, 12tt. 18-26; 10, 1-10). Giao ước mới mà Người là *trung gian (Dth 12, 24; x. 13, 20) đã hủy bỏ giao ước cũ (Dth 8, 13) và đem lại *gia nghiệp muôn đời (Dth 9, 15). Từ nay Vị Thượng Tế của chúng ta ngự trị bên hữu Thiên Chúa (Dth 8, 1; 10, 12). Sau khi đã “mang lại cho chúng ta sự *cứu chuộc muôn đời” (Dth 9, 12; x. 5, 9), Người “hằng sống để cầu bầu cho chúng ta” (Dth 7, 25; x. 9, 24) nhờ “chức tư tế vĩnh cửu của Người” (Dth 7, 24). Một khi đã qua đi xét như một biến cố bất-tất-hữu xảy ra trong thời gian của thế giới chóng qua của chúng ta, hy tế của Người vẫn luôn hiện diện trong thế giới mới, nơi mà Người đã vào nhờ hiến lễ chính mình vẫn không ngừng dâng lên Cha Người.

2. Nhờ Phép Thánh Thể, người Kitô hữu thực sự tham dự vào thế giới mới này. — Phép Thánh Thể đặt người tín hữu vào trong tương giao với chính vị Thượng Tế hằng sống này trong tư thế là hy vật. Sự chuyển hóa từ bánh qua Mình và từ rượu qua Máu nói lên một cách bí tích sự chuyển hóa từ thế giới cũ qua *thế giới mới mà Đức Kitô đã vượt qua bằng cách đi từ cái chết đến sự sống. Nghi lễ vượt qua, như là sự tưởng nhớ cuộc Xuất hành, đã là một nghi lễ chuyển hóa: từ nô lệ bên Ai cập đến tự do trong Đất hứa, và rồi dần dần chuyển hóa từ nô

lệ khổ đau tội lỗi, chết chóc, đến tự do của hạnh phúc, công bình và sự sống. Nhưng những ơn lành của thời Massia vẫn là đối tượng *hy vọng, và thức ăn mà người ta chúc tụng chỉ có thể cho *ném những ơn lành ấy cách tượng trưng. Trong lễ Vượt Qua của Đức Kitô, điều đó đã đổi khác. Vì chung thời đại Massia đã thể hiện thực sự nhờ sự phục sinh và nơi Người ơn lành hứa ban đã được thu đạt. Nếu ngày xưa lời nói và cử chỉ chỉ có thể tượng trưng cho ơn lành vị lai, thì từ nay chúng có thể thực sự thực hiện được những ơn lành hiện tại.

Vậy, Mình và Máu thánh thể không phải chỉ là *tượng nhớ tượng trưng một biến cố viên mãn, nhưng đó là tất cả thực tại của thế giới cánh chung nơi Đức Kitô sống. Cũng như các bí tích khác mà nó là trung tâm, Phép Thánh Thể đem lại cho người tín hữu còn đắm chìm trong thế giới cũ sự tiếp xúc thể lý với Đức Kitô trong tất cả thực tại của người mới, phục sinh và “thiên liêng” của Người (x. Gio 6, 63). Cửa ăn mà bí tích này thánh hóa, hoàn toàn thay đổi bản thể và trở thành “bánh thiên thần” đích thực (Tv 78, 25; x. Kn 16, 20), lương thực của thời đại mới. Nhờ sự hiện diện của chúng trên bàn thờ, Đức Kitô Đáng đã chết và sống lại thực sự có mặt với tư cách là hy tế vĩnh cửu. Chính vì thế, thánh lễ là một hy tế, giống như hy tế lịch sử trên thánh giá do hiến lễ tình yêu Đức Kitô tạo nên, chỉ khác hoàn cảnh phụ tùy về thời gian và không gian mà nó diễn ra. Nhờ bí tích thánh thể, *Giáo Hội nối kết trong mọi nơi và cho đến tận thế những

lời ca tụng và hiến lễ của con người với hy tế ca tụng và lễ vật hoàn hảo, nghĩa là với hy lễ “tạ ơn” (eukaristia) mà chỉ mình nó có giá trị trước nhan Thiên Chúa và chỉ mình nó đem lại giá trị cho những lời ca tụng và hiến lễ kia (x. Dth 13, 10. 15).

PBe

→ bánh — bữa ăn III — chúc phúc IV 2 — chức tư tế TU' III 1 — Giao ước TU' I — hiệp thông O; TU' — hình hóng TU' I — hy tế — lễ TU' II — manna 3 — máu TU' — Ngày của Chúa TU' III 3 — nhục thể I 3 b — phụng tự TU' II, III 1. 2 — rượu nho II 2 b — tạ ơn TU' — Thân Thể Đức Kitô II, III 2 — thực phẩm III — Vượt Qua II, III.

THÁNH PHÊRÔ

1. Ông gọi. — Trái với lời dịch cổ điển, tên Kêpha mà Đức Kitô đã đặt cho Simon (Mt 16, 18; Gio 1, 42; x. 1 Cor 1, 12; 15, 5; Gal 1, 18) có nghĩa là “đá tảng” hơn là “viên đá”. Nhờ ân huệ của *tên mới này, một tên diễn tả nhiệm vụ từ nay được trao cho ngài, Simon-Phêrô thông phần vào sự cứng rắn bền bỉ và lòng trung tín không thể lay chuyển của Giavê và của Đấng Massia của Ngài. Đây là trường hợp đặc biệt của riêng Phêrô.

Nếu Phêrô đã được chọn, thì điều này không phải là do nhân cách dù đáng mến đến đâu của Ngài, hay do một

công nghiệp nào đó (cả trước khi ngài chối Thầy). Sự chọn lựa nhưng không và cao trọng này dựa trên sứ mệnh mà Đức Kitô đã giao phó cho ngài mà ngài phải trung thành chu toàn với tình yêu (Gio 21, 15tt).

2. Địa vị tối thượng. — Simon là một trong những kẻ đầu tiên được Đức Giêsu gọi *theo Người (Gio 1, 35-42). Tin Mừng nhất lãm còn có khuynh hướng cho Phêrô là người môn đệ được gọi đầu tiên (Mt 4, 18-22 ss) và cho ngài có địa vị tối thượng ngay trong cuộc sống trần thế của Đức Giêsu. Dù sao, Phêrô vẫn có một địa vị trội vượt giữa các môn đệ, đứng đầu danh sách các *sứ đồ (Mt 10, 2) hay đầu nhóm ba môn đệ được ưu đãi (td. Mt 17, 1 ss). Ở Capharnaum, Đức Giêsu thường lưu lại tại nhà Phêrô (td. Mc 1, 29). Chính Phêrô nói thay những Người khác (Mt 16, 23; 18, 21; 19, 27), đặc biệt trong giây phút long trọng khi ngài tuyên xưng Đức Giêsu là Đấng *Massia (Mt 16, 16 ss; Gio 6, 68). Sứ điệp các thiên thần truyền cho các phụ nữ (Mc 16, 7) nhắc đến Phêrô cách riêng. Gioan đã nhường cho Phêrô vào trong mồ trước tiên (Gio 20, 1-10). Sau hết và nhất là Đức Kitô phục sinh đã hiện ra với Kêpha trước khi tỏ mình cho Nhóm mười hai (Lc 24, 34; 1 Cor 15,5). Khắp trong TỰ, ta thấy nổi bật lên ưu thế của Phêrô. Tuy nhiên, ưu thế này không miễn Phêrô khỏi phải vất vả tìm hiểu ý định Thiên Chúa (x. CvSđ 10—15 và Gal 2 về vấn đề phổ quát) cũng không miễn trừ trách nhiệm cộng đoàn sứ đồ

và những sáng kiến của một Phaolô. Nhưng dù ý thức ơn gọi đặc biệt của mình sau khi trừ lại (Gal 1, 15t), Phaolô đã lên Giêrusalem để gặp Phêrô (Gal 1, 18). Và dù nhắc lại biến cố Antiokia (Gal 2 11-14), lúc Phêrô khiếm nhược không biết phải cư xử thế nào trong một trường hợp thực tế, Phaolô vẫn nói đến Phêrô như một người mà *quyền bính ảnh hưởng trên cả Giáo Hội.

3. Sứ mệnh. — Địa vị tối thượng của Phêrô dựa trên *sứ mệnh của ngài, được phô diễn nhiều lần trong Tin Mừng.

a) Mt 16, 13-23 — Là *Abraham mới, hầm đá phát sinh ra nhiều viên đá sống động (x. Is 51, 1tt và Mt 3, 9), là nền tảng trên đó Đức Kitô xây dựng cộng đoàn cánh chung của Người, Phêrô đã nhận lãnh một sứ mệnh mà toàn dân sẽ được hưởng nhờ. *Giáo Hội xây trên Phêrô được bảo đảm sẽ chiến thắng những quyền lực của sự dữ, cũng chính là quyền lực của sự chết. Như vậy, Phêrô kẻ đã nhận biết Đức Giêsu là Con Thiên Chúa hằng sống, đã được giao phó sứ mệnh tối thượng tập hợp mọi người vào trong một cộng đoàn, ở đó họ nhận lấy sự sống hạnh phúc và vĩnh cửu. Cũng như trong một thân thể, một cơ năng tác sinh không thể ngừng, thì trong Giáo Hội, là cơ năng sống động và tác sinh, Phêrô, bằng cách này cách khác, cũng phải hiện diện mãi mãi để không ngừng thông cho các tín hữu sự sống của Đức Kitô.

b) Lc 22, 31t và Công vụ Sứ đồ. — Đường như muốn ám chỉ đến tên gọi của Phêrô, Đức Giêsu đã báo cho biết, sau khi đã trở lại, ngài sẽ phải “củng cố” anh em, vì đức *tin của Phêrô, nhờ lời cầu nguyện của Đức Kitô, sẽ không hỏng mất. Thật vậy, đó chính là sứ mệnh của Phêrô, được Luca diễn tả trong sách Công vụ Sứ đồ: Phêrô đứng đầu nhóm hội họp tại nhà Tiệc Ly (CvSđ 1, 13); ngài chủ tọa khi họ tuyển chọn Matthias (1, 15); ngài xét xử Anania và Saphira (5, 1-11); nhân danh các sứ đồ khác đang ở với ngài, ngài loan báo cho dân chúng rằng Đức Kitô phục sinh đã được vào vinh quang của Đấng Massia và công bố Thiên Chúa đã ban Thánh Linh (2, 14-36); ngài kêu mời mọi người lãnh nhận phép rửa (2, 37-41), cả những người “ngoại giáo” (10, 1—11, 18); ngài thanh tra tất cả các giáo đoàn (9, 32). Như dấu chứng mình có quyền năng trên sự sống, nhân danh Đức Giêsu, ngài chữa lành các bệnh nhân (3, 1-10) và phục sinh một người chết (9, 36-42).

Đàng khác, sự kiện Phêrô phải biện minh thái độ của ngài khi rửa tội cho Cornêliô (11, 1-18), cách diễn tiến của công đồng Giêrusalem (15, 1-35), cũng như một vài ám chỉ của Phaolô (Gal 1, 18—2, 14) cho thấy trong việc điều hành Giáo Hội Giêrusalem, phần lớn có tính cách cộng đoàn, Giacôbê đã giữ một địa vị quan trọng và sự chấp thuận của ngài là cốt yếu. Tuy nhiên, những sự kiện này cũng như mối tương quan giữa chúng không ngăn cản, nhưng làm sáng tỏ ý nghĩa sâu xa của địa vị tôi

thượng và sứ mệnh của Phêrô. Thực ra, quyền bính của Giacôbê không do cùng một gốc và có cùng một ý nghĩa như quyền bính của Phêrô: với một danh nghĩa đặc biệt, Phêrô đã lãnh nhận sứ mệnh thông đạt một lề luật đức tin không sai lầm (x. Gal 1, 18) với mọi hậu quả kèm theo và ngài là người thụ thác những lời hứa sự sống (Mt 16, 18t).

c) Gio 21. — Dưới một hình thức long trọng, và có lẽ có tính cách pháp lý, ba lần Đức Kitô phục sinh đã giao phó cho Phêrô nhiệm vụ chăm sóc tất cả đàn chiên, chiên con lẫn chiên mẹ. Phải hiểu sứ mệnh này dưới ánh sáng của dụ ngôn người chăn chiên lành (Gio 19, 1-28). Người *chủ chăn nhân lành cứu chữa các con chiên của mình đã được tụ họp lại thành một đàn duy nhất (10, 16; 11, 52), và chúng có sự sống dồi dào. Vì chúng, người ấy hy sinh cả đến mạng sống mình (10, 11). Vậy khi báo cho Phêrô về cuộc tử đạo sau này của ngài, Đức Kitô cũng đã thêm rằng: “Hãy theo Ta”. Nếu Phêrô phải bước theo những dấu chân của Thầy thì không phải là bằng cách trao hiến mạng sống ngài mà thôi, nhưng còn bằng cách thông đạt sự sống vĩnh cửu cho các con chiên của ngài để chúng không khi nào bị hư mất (10, 28).

Khi “theo” Đức Kitô, là đá tảng, là viên đá sống động (1 P 2, 4), là Chủ Chăn có quyền thân nhận vào Giáo Hội, nghĩa là cứu thoát các tín hữu khỏi sự chết và thông cho họ sự sống thần linh, Phêrô khai mở một nhiệm vụ căn

bản của Giáo Hội, quả thật ngài là “vị đại diện” của Đức Kitô. Đây chính là sứ mệnh và uy phong của ngài.

PL

→ chủ chẵn & đàn chiên TỰ 2 — đá tảng 1 — Giáo Hội III 2 c, IV 2, V 2 — sứ đồ — theo 2 b — xây dựng III 1.

PHÓ THÁC / BỎ RƠI → buồn TỰ 1 – giấc ngủ I 1 — Quan Phòng — thất vọng III — tin — tin tưởng.

PHONG CÙI

Nhiều thứ bệnh ngoài da rất dễ truyền nhiễm với những tên gọi khác nhau và ngay cả sự mọc meo trên áo quần và trên vách tường (Lv 13, 47...; 14, 33) cũng được Thánh Kinh xếp vào cùng một loại với bệnh phong cùi đích thực (*nêga*: trước hết có nghĩa là “vết thương”, “cú đánh”).

1. Phong cùi là như bản và hình phạt của Thiên Chúa. — Đối với Luật, phong cùi là một sự như bản truyền nhiễm. Vì thế người phong cùi bị trục xuất khỏi cộng đoàn cho đến khi lành bệnh và được thanh tẩy theo nghi lễ. Lễ nghi này buộc họ phải dâng của lễ chuộc *tội (Lv 13—14). Phong cùi chính là “tai họa” đúng nghĩa Chúa dành để phạt (*naga*) kẻ tội lỗi. Israel đã bị đe dọa về tai họa này (Đnl 28, 27. 35). Dân Ai cập đã bị Thiên

Chúa dùng tai họa đó trừng phạt (Xac 9, 9tt), cũng như Myriam (Ds 12, 10-15) và Ozias (2 Sk 26, 19-23). Như vậy trên nguyên tắc, phong cùi là dấu chỉ của tội lỗi. Tuy nhiên, nếu người Tội Tớ đau khổ bị Chúa phạt (*nagua*; Pt: *leprosum*) đến độ người ta quay mặt tránh xa Ngài như tránh một kẻ phong cùi, đó là vì Ngài, dù vô tội, đã gánh lấy tội lỗi loài người, để nhờ các thương tích của Ngài, họ được chữa lành (Is 53, 3-12; x. Tv 73, 14).

2. Sự lành bệnh của người phong cùi. — Sự lành bệnh ấy có thể là tự nhiên, nhưng cũng có thể do phép lạ, như trường hợp Naaman trong nước sông Giordan (2 V 5) là dấu chỉ lòng nhân từ của Chúa và quyền năng của các sứ ngôn. Khi Đức Giêsu chữa lành những người phong cùi (Mt 8, 1-4 ss; Lc 17, 11-19), Người chiến thắng được tai họa kinh khủng nhất. Người chữa người ta khỏi bệnh và tự mang lấy trên mình các *bệnh tật của họ (Mt 8, 17). Thanh tẩy những người phong cùi và cho họ tái nhập vào cộng đoàn, Người đã dùng một động tác nhiệm mầu để hủy bỏ sự tách biệt giữa người trong sạch và như bản. Sở dĩ Người truyền phải dâng những hy lễ theo luật định, chính là để làm chứng: các tư tế sẽ nhận thấy Người vừa kính trọng Luật vừa có quyền năng mầu nhiệm. Liên kết với việc chữa lành các bệnh khác, việc chữa lành những người phong cùi chính là một dấu chỉ Người thật là “Đáng phải đến” (Mt 11, 5 ss). Vì thế Nhóm mười hai được Người sai đi thi hành sứ mệnh và

ban quyền năng dùng dấu chỉ ấy để chứng tỏ vương quyền Thiên Chúa đã đến (Mt 10, 8).

PG

→ bệnh tật/chữa lành CU II — trong sách CU I.

PHONG NHIÊU

Sự sung mãn tràn đầy của Thiên Chúa là sự phong nhiêu vượt mọi giới hạn. Ngài đã tạo dựng Adam theo *hình ảnh Ngài và theo hình ảnh Con duy nhất, người con tự mình đã được đầy đủ sự sung mãn thần linh và trường cửu. Để thực hiện mầu nhiệm này, trong khi lưu truyền sự *sống, con người cũng đã thông truyền chính hình ảnh mình qua dòng thời gian, để rồi sẽ trường tồn qua muôn *thế hệ.

I. LỜI MỜI GỌI SINH SẢN

Lời mời gọi của Tạo Hóa không ngừng vang dội từ ngàn đời: “Hãy tăng trưởng, hãy sinh sản” và tạo vật hãy tràn đầy mặt đất.

1. Lệnh truyền và lời chúc phúc. — Thiên Chúa ban ơn đáp lại khi Ngài mời gọi. Đó là ý nghĩa của lời *chúc phúc. Sau khi đã thắm nhuần cây cối muông thú, lời chúc phúc này đã phú bẩm cho người nam và người nữ khả năng “tạo dựng” những sinh vật giống hình ảnh mình. Vì

thế, niềm vui được sinh con khiến Evà *mẹ của chúng sinh nhảy mừng, khi bà sinh hạ con đầu lòng: “Nhờ Giavê, tôi đã sinh một con trai” (Stk 4, 1). Sách Sáng thế ký là lịch sử của các *thế hệ nhân loại: gia phả, giai thoại, những lần trông đợi sinh con, những lần sinh nở khó khăn, những khi không sinh con, những dự định hôn nhân, đua nhau sinh nở, tất cả diễn tiến như một bản hòa tấu khai triển hợp âm căn bản do Thiên Chúa đặt vào từ lúc sơ khai. Chúa phân lịch sử này bằng những lời chúc phúc có tác dụng loan báo “hậu duệ đông đúc như sao trời, cát biển” (Stk 22, 17) thêm vào lời ban đất hứa. Cũng sẽ xảy ra tương tự như vậy cho thành Giêrusalem sau thời lưu đày, được thấy con cháu từ xa tụ tập về (Is 49, 21; 54, 1tt; 60, 4. 15; 62, 4).

2. Che chở nguồn sống. — Trong số những bài giảng huấn, hai bài tường thuật cho thấy sự kính trọng phải có đối với nguồn gốc sự sống. Không được nhìn xem sự trần trụi của cha mình dầu khi người say, kéo bị *chúc dữ (Stk 9, 20-27). Thiên Chúa thân hành can thiệp khi dụ mang con của các người vợ của các tổ phụ bị đe dọa. Vì Sara và Rêbecca phải là mẹ của Israel dân tộc được tuyển chọn: làm sao Pharaon (Stk 12, 12-20) hay Abimêlek (Stk 20; 26, 7-12) dám xen những công việc của nhân loại vào tác động của Thiên Chúa ? Và vì ích kỷ, Ônan đã cho tinh dịch (x. *gieo) chảy ra ngoài để tránh sự truyền sinh, nên ông đã phải mất mạng sống (Stk 38, 8tt).

3. Luật và Ca vịnh. — Luật ra đời để bảo vệ sự sinh sản của nhân loại bằng những điều cấm: các khoản luật liên quan đến thời kỳ kinh nguyệt của người nữ (Lv 20, 18), bảo vệ các thiếu nữ và những người đã đính hôn (Đnl 22, 23-29), trừng phạt một vài cử chỉ (td. Đnl 25, 11t)... dẫn cho những qui luật này chắc chắn bắt nguồn từ thời trước Môisen và phát xuất từ những huy ký thuộc bản năng, chúng vẫn lưu giữ và qui hướng về sự sinh sản của dân được tuyển chọn. Và Luật kết luận: “Nếu người trung thành với Giavê, con đầu lòng người sẽ được chúc lành” (Đnl 28, 4).

Đến lượt các Thánh vịnh cũng đồng thanh lập lại: “Con cái là của Chúa ban, hoa trong lòng mẹ là phần Chúa thưởng” (Tv 127, 3; x Tv 128, 3; Cn 17, 6). Và đây là câu nói quen thuộc dùng làm lời cầu chúc cho tân nương: “Em gái ta ơi, hãy sinh sản muôn ngàn dòng dõi!” (Stk 24, 60; x. Rt 4, 11t).

II. TÌM KIẾM HẬU DUỆ

Được lời chúc lành của Thiên Chúa và lời cầu chúc của kẻ khác tác động, mỗi người ước mong *tên mình lưu tồn sau khi chết.

1. Ước vọng sâu xa của bản tính được diễn tả trong một bài tường thuật mang vẻ dị chương, nhưng được truyền thống Rabbi sau này khâm phục (Stk 19, 30-38). Thay vì để mình son sẻ không có con, các con gái ông

Lót, vì nổi khổ lẻ loi, đã sắp xếp để cha họ gây cho họ một dòng dõi trong khi ông không hay biết gì cả. Câu chuyện của kẻ loạn luân trên đây chắc chắn bị Luật lên án (x. Lv 18, 6-18) chỉ có mục đích châm biếm dân Moab, nhưng đồng thời cho thấy sự thán phục mưu chước của con gái Evà, để thể hiện lời nguyện ước của Tạo Hóa.

2. *Luật quả tâu hôn* (Đnl 25, 5-10) bênh vực kẻ chết mà không con cái (Rt 4, 5. 10): em chồng của người vợ góa không con phải tạo cho nàng một hậu duệ theo một vài điều kiện. Bài thư của Rút được viết ra nhằm tôn vinh việc sinh con vẫn được bảo đảm dù phải chết hay lưu đày. Nó tiếp tục câu chuyện của Tamar đã không ngần ngại làm kỹ nữ để có con, bất chấp tính ích kỷ của em chồng là Ônan và sự bất công của nhạc phụ là Giuđa (Stk 38, 6-26; x. Rt 4, 12; Mt 1, 3).

3. *Để chống lại sự *son sẻ*, người ta tìm cách nuôi nghĩa tử bằng mưu mô, lúc bấy giờ được xem là hợp pháp. Nuôi nghĩa tử là cho người hầu sinh nở “trên đầu gối mình”, nghĩa là xem con của chồng (Stk 16, 2; 30, 3...) hay của con gái mình (Rt 4, 16t) như con của mình. Các *gia phả* ít để ý đến việc ghi lại các *thế hệ liên tục từ cha đến con. Nếu ơn truyền sinh thể lý là nền tảng của thiên chức làm cha, nó không diễn trọn ý nghĩa bởi vì lời chúc lành của Thiên Chúa không chỉ thông truyền qua các liên hệ máu thịt mà thôi. Khi Sáng thế ký ghi lại

phương thế trái đất sinh sôi nảy nở, các gia phả có thể biến một người thành ông tổ của một thành phố hay một quốc gia: tác giả muốn nói rằng, lúc khởi thủy các dân tộc, không phải chỉ có sự phát triển của một chi tộc, nhưng còn có những cuộc di dân, những cuộc hôn nhân, những giao ước, những cuộc chinh phục. Dòng dõi chủng tộc nhờ thế có thể lan rộng và mang giá trị thiêng liêng. Trong miêu duệ của Abraham, sẽ có nhiều tân tín đồ đến gia nhập vào chi tộc được biệt đãi.

Như thế, lịch sử Thánh Kinh trước tiên là một gia phả. Theo quan niệm về sự sinh tồn này, con người hoàn toàn hướng về tương lai, về Đấng phải đến. Đây chính là ý hướng của sự thúc đẩy mà Tạo Hóa đặt để nơi họ: không chỉ sinh tồn, mà một ngày nào đó còn chiêm ngưỡng hình ảnh tuyệt hảo của Thiên Chúa nơi Con người.

III. SINH SẢN PHONG PHÚ TRONG ĐỨC KITÔ

Hình ảnh này biểu hiện nơi Đức Giêsu-Kitô, Đấng không hủy bỏ, nhưng hoàn thành ý muốn sinh sản bằng cách mặc cho nó ý nghĩa trọn vẹn.

1. Đức Giêsu-Kitô và các thế hệ nhân loại. — Theo CU, lịch sử của một người hoàn tất nơi hậu duệ của người ấy (x. Stk 5, 1; 11, 10; 25, 19...) và toàn thể lịch sử lo âu hướng về tương lai, để thực hiện lời hứa. Chính Đức Giêsu, không có hậu duệ theo xác thịt, nhưng Người

có tổ tiên và hậu duệ thiêng liêng.

a) Đức Kitô xuất hiện vào cuối lịch sử thánh, vào thời (x. *thời giờ) viên mãn (Gal 4, 4). Theo lối tính khái huyền của sách Hênoc, sách khai mạc tuần thứ bảy, tuần của Đấng Massia kể từ khi Abraham được kêu gọi. Có lẽ đó cũng là ý định của Mattheô khi ghi lại 3 x 14 *thế hệ tạo nên gia phả Đức Kitô (Mt 1, 1-17). Đức Giêsu xuất hiện như người thừa kế vĩnh viễn, người mà các thế hệ đời trông từ bao thế kỷ trước.

b) Đức Kitô chu toàn chủ nghĩa đại đồng đã được phác họa trong CU. Bốn tên của phụ nữ làm nổi bật gia phả theo từng giai đoạn, không phải là tên của các bà vợ tổ phụ, nhưng của các bà ngoại kiều, hay những bà mẹ sinh con trong những điều kiện bất thường như Tamar (Stk 38) và Rahab (Gios 2, 11), Rút (Rt 1, 16; 2, 12) và Bethsabê (2 Sm 11, 3). Đáng tinh hoa của Israel là con cháu của các vị tổ tiên đã liên kết Ngài vào một mảnh đất không Do thái và không công chính, và đặt Ngài làm thừa kế của vinh quang và tội lỗi con người. Đó là sự tương phản giữa sự sinh con theo xác thịt và thiên chức làm mẹ tinh tuyền, mẹ Thiên Chúa của Trinh Nữ, sinh con do tác động của Thánh Thần.

c) Đức Kitô là cùng đích của lịch sử, vì Người là *Adam mới mà Mattheô ghi lại “nguồn gốc” (Mt 1, 1; và Stk 5, 1). Từ nay, tương lai đã đến nơi Đấng phải đến.

Quá khứ tìm thấy ý nghĩa nơi Người. Đức Giêsu chu toàn nơi một thể hệ thiêng liêng việc thông truyền những lời chúc phúc của Thiên Chúa nơi trần gian. Israel đã tăng trưởng do việc chào đời của những đứa con mới của loài người. *Thân Thể Đức Kitô tăng trưởng nhờ con cái của Thiên Chúa được *sinh ra cách thiêng liêng.

2. Đời sống đức tin và sự sinh con mà vẫn đồng trinh.

Đức Giêsu xét thấy không cần phải lặp lại lệnh truyền của Sáng thế ký liên quan đến bổn phận phải sinh sản. Cắt đứt với truyền thống Do thái mà một ngày kia truyền thông đó sẽ hô lớn: “Không truyền sinh là đổ máu nhân loại”, Người còn cổ võ sự tình nguyện *son sẻ (Mt 19, 12). Hơn thế nữa, Người còn mạc khải ý nghĩa của chính sự sinh sản.

Nhân vì Đức *Maria mà Đức Giêsu đã thực hiện điều đó trước hết. Người không phủ nhận sự cao đẹp của ơn gọi làm mẹ của Đức Maria, nhưng Người mạc khải ý nghĩa sâu xa của ơn gọi ấy cho người đàn bà ngây ngất trước hạnh phúc đó: “Kể nghe và giữ Lời Thiên Chúa thì hạnh phúc hơn nhiều” (Lc 11, 27). Maria có phúc vì đã tin. Nhờ mẫu tính đồng trinh, người là mẫu mực cho tất cả những ai hoàn toàn liên kết với một mình Thiên Chúa bằng đức tin của mình.

Đức Giêsu còn xác định phải hiểu *tin là sinh sản cách thiêng liêng theo ý nghĩa nào. Người muốn quên cha mẹ theo xác thịt và Người tuyên bố: “Ai là mẹ Ta, ai

là anh em Ta ? Ai thì hành *ý Chúa, kẻ ấy là anh em Ta, chị em Ta và mẹ Ta” (Mt 12, 48 tt ss). Khi sinh con mình, Thiên Chúa đã nói tất cả, đã thực hiện tất cả. Người tín hữu một khi hiệp thông với Thiên Chúa thì tham dự vào việc sinh con. Sự sung mãn thiêng liêng đòi hỏi một đức tin tinh tuyền.

3. Sự sinh sản của Giáo Hội. — Một khi bảo đảm sự sinh sản thiêng liêng của mình, các tín hữu không làm gì khác hơn là thông phần vào sự sinh sản của toàn thể Giáo Hội. Công trình của họ là công trình của người *Nữ sinh con, người mẹ của đấng Con trai (Kh 12). Trước tiên đó là vai trò của người sứ đồ, đã được Phaolô sống và rao truyền cách đặc biệt. Như một người mẹ, Vị Sứ Đồ lại sinh con trong đau đớn (Gal 4, 19), nuôi các con của mình và săn sóc chúng (1 Th 2, 7; 1 Cor 3, 2); là người cha duy nhất, ngài đã sinh hạ chúng trong Đức Kitô (1 Cor 4, 15) và cương quyết huấn dụ chúng (1 Th 2, 11). Những hình ảnh này không chỉ mang tính cách ẩn dụ, nhưng còn diễn tả một kinh nghiệm đích thực của việc tông đồ trong Giáo Hội.

Trong Giáo Hội, mọi tín hữu cũng phải sinh *hoa trái với tư cách là nhánh nho của thân nho đích thực (Gio 15, 2. 8). Chính do những *công trình này mà họ tôn vinh nguồn gốc của mọi sự sinh sản, là *Cha ngự trên trời (Mt 5, 16).

XLD

→ ân sủng V— bão 1. 3 — cây nho/vườn nho 2 — cha I, II — chết CU' III 4; TU' II 2, III 3 — chúc phúc/chúc tụng — cô đơn I 2, II 2 — công trình CU' II 2 — gieo II 1 hoa trái — hôn nhân — mẹ — nhà I 2 — *người* nữ CU' 2; TU' 1 — son sẻ — *sự* sống — tái sinh - tăng trưởng — thăm viếng CU' 1 — thể hệ — tính dục I 1 — trẻ nhỏ/con cái — trinh khiết.

PHONG PHÚ → chúc phúc — giàu — viên mãn.

PHÓNG THÍ II → giải phóng/tự do II, III — nô lệ.

PHÙ VÂN → bóng I 1 — hãnh diện CU' 2 — khiêm nhường — kiêu ngạo — ngẫu tượng — nhục thể I 3 b — nói dối II 1 — sáng tạo TU' II 3 — thất vọng I 1 — vinh quang II.

PHỤ TÁ (phó tế) → phụng sự III 2 — thừa tác vụ.

PHÚC ÂM → Tin Mừng.

PHỤC SINH → Sống lại.

PHỤNG SỰ

Trong Thánh Kinh, từ ngữ phụng sự có hai ý nghĩa đối nghịch, hoặc chỉ sự tùng phục của con người đối với Thiên Chúa hoặc tình trạng nô lệ của con người đối với nhau. Lịch sử cứu rỗi cho thấy sự giải phóng con người tùy thuộc vào sự tùng phục Thiên Chúa, và “phụng sự Thiên Chúa chính là thống trị” (Phụng vụ Rôma).

I. PHỤNG SỰ VÀ NÔ LỆ

Trong những tương giao của con người, từ ngữ phụng sự có thể chỉ hai trạng huống cụ thể hoàn toàn dị biệt: tình trạng *nô lệ, như thường thấy trong thế giới lương dân, trong đó kẻ nô lệ bị xếp vào hàng súc vật và đồ vật, và tình trạng *tôi tớ, như được luật dân Thiên Chúa xác định: trong dân này, nô lệ vẫn là một con người và có địa vị trong gia đình, và kẻ ấy dù là tôi tớ đích thực, vẫn có thể trở thành người tín cần và thừa tự trong gia đình (Stk 24, 2; 15, 3). Thực ra từ ngữ đó khá hàm hồ: *avad* (hb.) và *douleuein* (hl.) áp dụng cho cả hai tình trạng. Dầu vậy, cũng có những từ ngữ chỉ việc phụng sự mà sự tùng phục có tính cách vinh dự như việc phục vụ nhà vua của các triều thần (hb. *sêrat*), hoặc những việc phục vụ quan trọng vào bậc nhất như việc phụng tự (hl. *leitourgein*).

II. CƯ: VIỆC PHỤNG TỰ VÀ VÂNG LỜI

Phụng sự Thiên Chúa là một vinh dự đối với dân Ngài đã ký kết giao ước. Nhưng họ phải hành động tương xứng với địa vị họ. Giavê là một Thiên Chúa ghen tương, Ngài không thể chịu được sự chia sẻ (Đnl 6, 15) như câu Thánh Kinh mà Đức Kitô sẽ viện dẫn: “Ngươi hãy yêu mến Chúa là Thiên Chúa ngươi và hãy phụng sự chỉ mình Ngài thôi” (Mt 4, 10; x. Đnl 6, 13). Sự trung thành ấy phải được biểu lộ trong việc phụng tự và lối sống. Đó là

ý nghĩa giới luật chứa đầy những tiếng đồng nghĩa phụng sự Thiên Chúa: “Người hãy theo Giavê, hãy kính sợ Ngài, hãy giữ các giới răn Ngài, hãy phụng sự Ngài và hãy gắn bó với Ngài” (Đnl 10, 12).

1. Việc phụng tự. — Phụng sự Thiên Chúa trước hết là tiến dâng Ngài những lễ vật và hy tế và bảo trì đền thờ Ngài. Với danh nghĩa này, các tư tế và thầy Lêvi là “những người phụng sự Giavê” (Ds 18; 1 Sm 2, 11. 18; 3, 1; Gier 33, 21t) Thật vậy, vị tư tế được coi như là người gìn giữ đền thánh, tôn thờ Thiên Chúa, hăng ngự trong đền thánh và là người diễn giải những lời sấm ngôn Ngài phán tại đó (Qa 17, 5t). Về phần tín hữu, khi chu toàn một động tác phụng tự là họ “đến phụng sự Giavê” (2 Sm 15, 8). Sau cùng, thành ngữ trên còn diễn tả việc thờ phượng Thiên Chúa thường xuyên và dần dần trở nên đồng nghĩa với *thờ Lạy (Gios 24, 22).

2. Vâng lời. — Việc phụng sự mà Giavê đòi hỏi không chỉ giới hạn ở việc phụng tự có nghi thức, nhưng nó bao hàm cuộc sống bằng *vâng lời các giới răn, Điều mà các sứ ngôn và sách Đệ nhị Luật không ngừng nhắc lại là “sự vâng lời đáng chuộng hơn cả hy lễ cao quý nhất” (1 Sm 15, 22: x. Đnl 10, 16t), khi nói lên tính cách khắt khe của sự vâng lời này: “Ta muốn tình yêu chứ không phải hy lễ” (Os 6, 6; X. Gier 7).

III. TỰ PHỤNG TỰ THIÊN CHÚA QUA VIỆC PHỤC VỤ CON NGƯỜI

Đức Giêsu mượn chính những từ ngữ của Luật và các Sứ Ngôn (Mt 4, 10; 9, 13) để nhắc lại rằng việc phụng sự Thiên Chúa loại trừ tất cả các việc thờ phượng khác; và vì mãnh lực tình yêu thúc đẩy nên việc phụng sự Thiên Chúa phải toàn vẹn. Người đã nêu đích danh địch thủ có thể làm trở ngại việc phụng sự này: đó là tiền bạc, biến kẻ phụng sự nó thành bất công (Lc 16, 9), và Vị Sứ Đồ là phát ngôn của Thầy, nói lên rằng yêu chuộng tiền bạc là thờ phượng ngẫu tượng (Eph 5, 5). Phải lựa chọn: “Không ai có thể phụng sự hai chủ... Các con không thể phụng sự Thiên Chúa và tiền bạc” (Mt 6, 24 ss). Nếu người ta chuộng bên này, tất sẽ hận và khinh miệt bên kia. Vì vậy sự từ bỏ của cải (x. *giàu) thật thiết yếu đối với ai muốn *theo Đức Giêsu, *Tôi Tớ Thiên Chúa (Mt 19, 21).

1. Đức Giêsu phụng sự. — Được Thiên Chúa sai đến để hoàn thành công trình của các tôi tớ trong CU (Mt 21, 33...ss), Con yêu dấu đến để phụng sự. Từ tuổi thơ ấu, Ngài quả quyết Ngài phải thi hành công việc Cha Ngài (Lc 2, 49). Toàn thể cuộc sống của Ngài được diễn tiến dưới dấu chỉ “àn phải”, biểu lộ sự tùy thuộc tất yếu của Ngài vào “ý muốn của Cha” (Mt 16, 21 ss; Lc 24, 26). Nhưng đằng sau tính cách tất yếu của việc phụng sự đã đưa Ngài đến thập giá, Đức Giêsu mạc khải chỉ có *tình

yêu mới đem đến cho việc ấy sự cao cả và giá trị: “Thế gian phải biết rằng Ta yêu mến Cha và Ta hành động như Cha đã truyền” (Gio 14, 30).

Khi phụng sự Thiên Chúa, Đức Giêsu cứu rỗi con người, Người đến đền bù sự chối từ phụng sự của họ, và Người mạc khải cho họ thấy cách thức Cha muốn được phụng sự: Ngài muốn họ phụng sự anh em họ như Đức Giêsu là Chúa và Thầy của họ đã làm: “Con Người không đến để được phụng sự, nhưng để phụng sự và ban sự sống mình” (Mc 10, 45 ss); “Ta đã làm gương cho các con... Tôi tớ không trọng hơn Chủ” (Gio 13, 15t); “Ta ở giữa các con như kẻ phụng sự” (Lc 22, 27).

2. Sự cao cả của việc phụng sự Kitô giáo. — Các tội tớ Đức Kitô trước hết là những tội tớ của *Lời (CvSđ 6, 4; Lc 1, 2), những kẻ loan báo *Tin Mừng, hoàn thành một việc phụng sự thánh (Rm 15, 16; Col 1, 23; Ph 2, 22), “với tất cả lòng *khiêm nhường” và nếu cần “trong nước mắt và giữa những cơn *thử thách” (CvSđ 20, 19). Về phần những người phụng sự cộng đoàn, theo gương Bảy người được các sứ đồ chọn lựa (CvSđ 6, 1-4), Phaolô dạy họ biết những điều kiện nào việc phụng sự ấy trở nên xứng đáng với Chúa (Rm 12, 7. 9.13). Đàng khác, phép rửa đưa mọi Kitô hữu từ việc phụng sự tội lỗi và Luật là một tình trạng nô lệ đến việc phụng sự công chính và Đức Kitô là sự tự do (Gio 8, 31-36; Rm 6—7; x. 1 Cor 7, 22; Eph 6, 6). Họ phụng sự Thiên Chúa như con cái chứ

không như nô lệ (Gal 4), vì họ phụng sự trong sự canh tân của Thần Khí (Rm 7, 6). Ân sủng đưa họ thoát khỏi thân phận tội tở để trở thành *bạn hữu Đức Kitô (Gio 15, 15) và khiến họ phụng sự Chúa cách trung thành đến nỗi họ chắc chắn được hiệp thông vào niềm vui của Ngài (Mt 25, 14-23; Gio 15, 10t).

→ bạn 2 — bữa ăn V — chức tư tế — giải phóng/tự do III 3c — hiếu khách 2 — Lời Chúa CU III 1; TU II 1 — Maria III 1 — nghèo TU III 3 — nô lệ — phụng tự — quyền bính TU I 1, II 1 — thiên thần — thờ lạy I 3 — thừa tác vụ I — thưởng phạt I — Tội Tở Thiên Chúa — vâng lời.

PHỤNG TỰ

Trong tất cả các tôn giáo, nghi lễ phụng tự thiết lập những liên quan giữa con người và Thiên Chúa. Theo Thánh Kinh, Thiên Chúa hằng sống là Đấng tự mạc khải khởi xướng những liên quan này. Đáp lại, con người *thờ lạy Thiên Chúa trong phụng tự dưới hình thức cộng đoàn. Việc phụng tự này không những chỉ diễn tả nhu cầu của con người cần đến Đấng Tạo Hóa mà họ hoàn toàn tùy thuộc, nhưng còn hoàn tất một bổn phận: thật vậy, Thiên Chúa đã chọn một dân phải “*phụng sự” Ngài và do đó trở nên chứng nhân của Ngài. Vì thế, dân được chọn phải chu toàn sứ mệnh của mình bằng việc phụng thờ Thiên

Chúa (trong tiếng Hy bá, danh từ phụng tự bắt nguồn từ tiếng *abad*, nghĩa là “phụng sự”).

CU

I. VIỆC PHỤNG TỰ THIÊN CHÚA CHÂN THẬT TRONG LỊCH SỬ

Việc phụng tự trong Thánh Kinh tiến hóa, và theo dòng lịch sử của nó người ta thấy xuất hiện những yếu tố chung cho mọi việc phụng tự: nơi, đồ vật và người thánh hiến (thánh điện, *hòm bia, *bàn thờ, tư tế), thời gian linh thiêng (*lễ, ngày *sabbat), hành vi phụng tự (thanh tẩy, thánh hiến, *cắt bì, *hy tế, dâng hương, *dầu thơm *kinh nguyện dưới mọi hình thức), luật phụng tự (*chay tịnh, những điều cấm...).

Trước khi phạm tội, những liên lạc giữa người và Thiên Chúa thì đơn giản. Với điều kiện đừng phá luật cấm liên quan đến *cây biết lành biết dữ và như thế tỏ ra sự lệ thuộc của mình, con người có thể ăn quả cây sự sống (Stk 2, 9; 3, 22). Như vậy họ có thể thông hiệp với Thiên Chúa nhờ một hành vi thuộc loại phụng tự. Họ lại gặp thấy cây sự sống đó trong thành Giêrusalem trên trời, nơi mà việc phụng tự không cần đến trung gian giữa Thiên Chúa và các tội tớ Ngài (Kh 22, 2t).

Sau khi con người phạm tội, hy tế xuất hiện trong phụng tự. Các tổ phụ cầu khẩn Giavê và lập những *bàn thờ* (Stk 4, 26; 8, 20; 12, 8). Nhưng Thiên Chúa không

nhận bất cứ phụng tự nào. Không những Ngài để ý đến những ý hướng nội tâm của người dâng tiến (Stk 4, 3tt), nhưng Ngài còn loại bỏ vài hình thức bên ngoài như việc sát tế con người (Stk 22; 2 V 16, 3; Lv 20, 2t) hoặc việc mãi dâm thánh (1 V 22, 47; Đnl 23, 18) và cả đến việc chế tạo những *hình ảnh tượng trưng Thiên Chúa vô hình (Đnl 4, 15-18; x. Xac 32, 4t). Từ khi Giao ước đã biến Israel thành dân Chúa, việc phụng tự của họ được lề luật qui định ngày càng rõ rệt và chặt chẽ hơn.

Trung tâm của phụng tự là hòm bia, biểu tượng sự *hiện diện của Thiên Chúa giữa dân Ngài. Trước tiên, hòm bia lưu động, rồi sau được đặt trong nhiều thánh điện khác nhau (td. Silô: Gios 18, 1). Sau cùng Đavít đã đặt ở Giêrusalem (2 Sm 6) nơi Salomon dựng *Đền thờ (1 V 6). Sau cuộc canh tân Đệ nhị Luật, đền thờ này sẽ trở thành nơi duy nhất cho việc phụng tự hy tế.

Sau thời lưu đày, việc phụng tự ở Đền thờ thứ hai đã được qui định do những huấn giới về nghi thức mà người ta đã gán cho thời Môisen, cũng như lấy Aaron làm khởi điểm của gia phả các tư tế, để định liên hệ của phụng tự với nền tảng của nó tức giao ước. Ít lâu trước cuộc nổi dậy của anh em Macabê, hiền triết Ben Sira đã nhấn mạnh sự liên hệ ấy để dân chúng có thể trung thành với Luật và với việc phụng tự Thiên Chúa chân thật và duy nhất (1 Mac 1, 41-64). Từ thời lưu đày, phụng vụ ở nhà hội, gồm những bài ca và những kinh nguyện, nhằm duy trì kinh nguyện cộng đoàn nơi những người Do thái thời

phân tán, bổ túc cho phụng vụ ở Đền thờ. Tuy nhiên, phụng vụ ở nhà hội không cướp đặc quyền của đền thờ duy nhất. Và sở dĩ có phái, như phái Qumrân, tách biệt khỏi hàng tư tế Giêrusalem, chính là vì phái ấy ao ước một phụng tự được đổi mới trong một Đền thờ được canh tân.

II. NHỮNG NGHI THỨC PHỤNG VỤ VÀ GIÁO DỤC DÂN THIÊN CHÚA

Dân Thiên Chúa đã vay mượn những nghi thức của các xứ lân bang, chúng phản ảnh đời sống chăn nuôi du mục hoặc nếp sống định cư canh nông. Nhưng Israel đã mặc cho những nghi thức ấy một ý nghĩa mới bằng cách nối kết chúng với kỳ công *Giao ước (td. Đnl 16, 1-8 về lễ Vượt Qua; Lv 23, 43 về lễ Lều), với hy tế đã ký kết Giao ước (Xac 5, 1tt; 24, 8; Tv 50, 5). Như vậy phụng tự trở thành khoa sư phạm thường xuyên, mặc cho đời sống tôn giáo của Israel ba chiều hướng lịch sử và phát động đời sống đó.

Trước tiên, phụng tự nhắc lại những biến cố quá khứ mà họ cử hành trong dịp lễ. Đồng thời, phụng tự còn hiện đại hóa những biến cố ấy và như cổ võ dân chúng tin vào một Thiên Chúa hiện diện và quyền năng như trong quá khứ (Tv 81; 106; diễn văn của Đnl 1—11; canh tân Giao ước: Gios 24). Sau cùng, phụng tự còn khích lệ niềm hy vọng của dân và giúp họ chờ đợi Ngày mà Thiên Chúa

khai nguyên Nước Ngài, là ngày *chư dân sẽ liên kết với Israel đã được giải phóng, trong việc phụng thờ Thiên Chúa chân thật.

Viễn ảnh tương lai ấy chỉ triển nở dần dần nhờ các sứ ngôn loan báo Giao ước mới (Gier 31, 31tt). Nhất là chính trong sách An ủi (Is 45) và những sấm ngôn hậu lưu đày (Is 66, 18-23; Zêc 14, 16-21) mà Thiên Chúa duy nhất mạc khải *ý định của Ngài: Ngài muốn tỏ mình ra cho mọi dân tộc để họ thờ phượng Ngài như Đấng Tạo Hóa và Đấng Cứu Thế chung của tất cả. Các *sứ ngôn là nhân chứng của ý định này, các ngài cũng đã loan báo những đòi hỏi của Thiên Chúa Giao ước, Đấng không nhận một phụng tự vô hồn. Vì thế, các ngài bài bác thái độ quốc gia quá khích và các nghi lễ duy hình thức để phụng tự Israel, nhờ càng ngày càng trở nên siêu nhiên hơn, trở thành chứng tá hữu hiệu mà Thiên Chúa trông đợi nơi dân Ngài.

III. LINH HỒN CỦA PHỤNG TỰ ĐÍCH THỰC : LÒNG TRUNG THÀNH VỚI GIAO ƯỚC

Nhờ các sứ ngôn, phụng tự của Israel sẽ trở thành thiêng liêng trong mức độ họ ý thức về tính cách nội tâm của những điều Giao ước đòi buộc. Lòng trung thành chính là điều kiện của một phụng tự đích thực và là bằng chứng nói lên Israel không có *Thiên Chúa nào khác ngoài Giêhôva (Xac 20, 2t ss). Thiên Chúa cứu tinh của cuộc Xuất hành và của Thập giới là Đấng *thánh và đòi

buộc dân tộc mà Ngài muốn làm thành dân tư tế cũng phải thánh thiện (Lv 19, 2). Khi nhắc nhở dân chúng những điều kiện ấy, các sứ ngôn không bỏ qua những nghi thức, các ngài đòi hỏi chúng phải có một ý nghĩa đích thực. Khi chúng ta dâng lễ, lễ vật phải diễn tả lòng *tạ ơn Thiên Chúa, là nguồn gốc mọi *ân huệ (Tv 50).

Samuel đã từng quả quyết rằng Thiên Chúa từ bỏ việc phụng tự của những kẻ bất phục tùng (1 Sm 15, 22). Amos và Isaia cũng lập lại cách hùng hồn (Am 5, 21-26; Is 1, 11-20; 29, 13), và khi tố giác những tâm hồn sa đọa (Gier 7, 4-15, 21tt), Giêrêmia tuyên bố ngay giữa Đền thờ là phụng tự cử hành tại đó vô giá trị. Ezekiel, vị sứ ngôn tư tế, khi loan báo Đền thờ bị nhơ nhớp bởi việc thờ ngẫu tượng (Ez 37, 26tt) sẽ sụp đổ, ông đã mô tả Đền thờ mới của Giao ước mới, Đền thờ này sẽ là trung tâm phụng tự của một dân trung tín (Ez 40—48). Sứ ngôn thời hồi hương đã chỉ cho biết phải có điều kiện nào Thiên Chúa mới chấp nhận phụng tự của dân Ngài: dân phải trở thành một cộng đoàn huynh đệ thật sự (Is 58, 6t. 9t. 13; 66, 1t).

Cộng đoàn này mở cửa đón nhận lương dân, những người kính sợ Thiên Chúa và tuân giữ Luật Ngài (Is 56, 1-8). Hơn nữa, phụng tự phổ quát phải lan rộng khắp nơi (Mal 1, 11.) Dù Ben Sira chưa nghĩ đến những viễn tượng ấy, nhưng ông cũng tỏ ra là người thừa tự truyền thống sứ ngôn khi hợp nhất chặt chẽ lòng trung thành với

Luật và việc phạt tự nghi thức (Hđ 34, 18tt; 35, 1-16). Và trong một Israel chủ trương quốc gia quá khích và vụ hình thức, bung tai trước sứ điệp của mình, Đức Kitô sẽ tìm thấy những tâm hồn *nghèo khó, nơi họ các Thánh vịnh vẫn duy trì cả ý nghĩa sự công chính thực sự là điều kiện của phạt tự chính hiệu (Lc 1, 74t) lẫn niềm trông đợi Đấng Massia sẽ khai mạc phạt tự hoàn hảo ấy (Mal 3, 1-4).

TU'

I. PHẠT TỰ XƯA CHẤM DỨT

1. *Đức Giêsu* chấm dứt phạt tự cổ thời bằng cách hoàn tất nó. Trước hết. Người canh tân phạt tự cũ bằng cách tuân giữ những nghi thức của nó và thâm sâu vào đó tinh thần cầu nguyện đầy tình thảo hiếu của Người. Khi sinh ra, đã được dâng vào Đền thờ (Lc 2, 22tt), suốt đời Người lên đó để dự các lễ lậy (Lc 2, 41; Gio 2, 13; 10, 22), và Người thường giảng dạy trong những nơi hội họp thờ phượng (Mc 14, 49; Gio 18, 20). Như các sứ ngôn, Người đòi hỏi dân phải trung thành với tinh thần phạt tự (Mt 23, 16-23): không có tâm hồn trong sạch, những việc thanh tẩy theo nghi thức đều vô ích (Mt 23, 25t; 5, 8. 23t).

Nhưng Người vượt xa phạt tự xưa nhờ *hy tế của Người. Và sở dĩ Người tỏ ra kính trọng Đền thờ cũ bằng cách thanh tẩy nó (Gio 2, 14tt), đồng thời Người cũng

loan báo rằng Đền thờ đó sẽ bị phá đổ vì tội của người Do thái và sẽ được thay thế bằng một đền mới, chính vì đó là thân xác phụng sinh của Người (2, 19tt). Khi ấy phụng tự của Đền thánh Giêrusalem chấm dứt (Gio 4, 21).

2. *Giáo Hội sơ khai* chỉ bãi bỏ việc phụng tự tượng trưng (x. *hình bóng) của Đền thờ bằng cách vượt qua nó. Như Đức Giêsu, các sứ đồ cầu nguyện trong Đền thờ và giảng dạy tại đó (CvSđ 2, 46; 5, 21). Nhưng như Stêphanô đã tuyên bố, Đền thờ đích thực là nơi Thiên Chúa ngự và Đức Kitô cai trị (CvSđ 6, 13t; 7, 48tt. 55t). Cũng vậy, vì nể những người Do thái trở lại, Phaolô đã chấp thuận tham dự những việc phụng tự mà họ vẫn trung thành tuân giữ (CvSđ 21, 24. 26; x. 1 Cor 10, 32t), ngài vẫn giảng dạy rằng việc *cắt bì đã hết giá trị và người Kitô hữu không phải tuân theo những qui luật cũ nữa. Phụng tự Kitô giáo là một phụng tự mới (Gal 5, 1. 6).

II. NGUỒN GỐC PHỤNG TỰ MỚI

1. *Đức Giêsu* đã định nghĩa phụng tự mới mà Người loan báo. Phụng tự đích thực là phụng tự thiêng liêng: không hẳn là không cần nghi thức, nhưng không thể không có Thánh Linh, Đáng làm cho những người được tái sinh bởi Ngài có khả năng thờ phượng (Gio 4, 23t; x. 7, 37tt; 4, 10. 14). Hy tế của Đức Giêsu ký kết Giao ước mới (Mc 10, 45; 14, 22tt) đã đem lại một ý nghĩa đầy đủ

cho những công thức phụng tự cổ xưa đã mất hiệu lực (Dth 10, 1-18; x. Tv 40, 7tt). Người cũng thiết lập phụng tự mới, vì Người đã thực sự *xá tội trần gian và thông truyền sự sống vĩnh cửu cho những người thông phần thịt (x. *nhục thể) và *máu Người (Gio 1, 29; 6, 51). Trong bữa Tiệc Ly, chính Người đã khai mạc tiệc hy tế ấy và truyền dạy nhắc lại việc này (Lc 22, 19t).

2. *Giáo Hội* đã vâng lời. Trong những buổi hội họp phụng tự, các môn đồ đầu tiên đã kết thúc kinh nguyện và bữa ăn của họ bằng việc “bẻ bánh” (CvSđ 2, 42; 20, 7. 11), là nghi lễ thánh thể mà ý nghĩa truyền thống và những yêu sách đã được Phaolô nhắc lại cho những người đã quên (1 Cor 10, 16; 11, 24).

Để tham dự *Phép Thánh Thể, cần phải gia nhập Giáo Hội trước bằng nghi thức rửa tội, mà Đức Kitô qui định (Mt 28 19) như là điều kiện của đời sống mới (Mc 16, 16; Gio 3, 5) và được các sứ đồ cử hành trong ngày lễ Ngũ Tuần (CvSđ 2, 38-41). Cuối cùng, do việc *đặt tay, các sứ đồ ban Thần Khí cho những người đã chịu phép rửa (CvSđ 8, 15tt).

Ngoài ba nghi thức căn bản của phụng tự Kitô giáo, còn có những tập tục truyền thống hết sức quan trọng: việc cử hành ngày chúa nhật, “ngày đầu trong *tuần” (CvSđ 20, 7; 1 Cor 16, 2), “*ngày của Chúa” (Kh 1, 10), những qui luật về khuôn phép như người *nữ trùm khăn trên đầu, hoặc họ phải thỉnh lạng trong cộng đoàn phụng

tự, đó là những qui luật thiết lập để bảo đảm trật tự và an bình (1 Cor 11, 5-16; 14, 34. 40).

III. CƠ CẤU VÀ BA KHÍA CẠNH CỦA PHỤNG TỰ KITÔ GIÁO

Phụng tự của Giáo Hội cũng như của dân Israel có ba khía cạnh. Nó tưởng niệm, hiện đại hóa một công trình của Thiên Chúa trong quá khứ, và cũng giúp Kitô hữu sống hy vọng vào Ngày mà, trong Đức Kitô, vinh quang của Thiên Chúa sẽ tỏ hiện đầy đủ. Nhưng, dù đã vay mượn nhiều nghi thức của phụng tự cổ xưa, phụng tự Kitô giáo vẫn không phải là *hình bóng, nhưng là hình ảnh của phụng tự phải đến. Tính cách mới mẽ của phụng tự Kitô giáo do chính nền tảng của nó mang lại, đó là *hy tế hoàn hảo và vĩnh viễn của Đức Kitô, Con Thiên Chúa (Dth 1, 2t). Nhờ Người, Chúa Cha được tôn vinh hoàn toàn; nhờ Người, tất cả những kẻ hy vọng vào Người đều được thanh tẩy khỏi tội lỗi và có thể tham dự vào phụng tự đầy tình con thảo của Đức Kitô dâng lên Cha Người trên trời và thực tại của phụng tự ấy là đời sống vĩnh cửu (Dth 7, 26; 8, 1t; 9, 14. 26).

1. Hành động quá khứ được phụng tự Kitô giáo nhắc lại chính là lễ vật Đức Kitô dâng lên vì phần rỗi chúng ta, lễ vật mà kết quả là sự Phục Sinh và ân huệ Thánh Linh. Hành động này đã chấm dứt phụng tự cũ, một phụng tự nhằm diễn tả và nâng đỡ sự trông đợi đầy tin

tưởng và khiêm tốn ơn *cứu rỗi mà từ nay đã hoàn tất (Dth 7, 18-28). Đức Kitô ban cho ta phương thế nhận lãnh kết quả của hy tế Người dâng trên bàn thờ *thập giá, khi ta tham dự vào Phép Thánh Thể (Dth 13, 10).

2. Vì thế, *hiện giờ* một sự *hiệp thông đã được thực hiện để chuẩn bị chúng ta hiệp thông đời đời trên thiên quốc. Nghi thức thánh thể, trung tâm của phụng vụ mới và là nguồn thông ban sự sống, chính là dấu hiệu và phương thế của sự hiệp thông ấy. Nhờ nghi thức này, Đức Kitô vinh hiển hiện diện một cách mầu nhiệm để chúng ta hiệp nhất với mình và máu Người đã dâng, và như vậy tất cả chúng ta trở thành một *thân thể, tôn vinh Cha nhờ Đức Kitô và với Người, dưới sự thúc đẩy của Thánh Linh (1 Cor 10, 16t; 11, 24tt; Ph 3, 3)

Nhờ đó chúng ta tiến gần đến đền thánh thiên quốc (Dth 10, 19tt) nơi Đức Kitô, Linh Mục đời đời ngự (Dth 7, 24t; 9, 1lt. 24). Ở đó, cử hành việc *tôn thờ Cha trong tinh thần và chân lý, là việc phụng tự duy nhất xứng hợp với Thiên Chúa hằng sống (Gio 4, 23t; Dth 9, 14). Việc thờ phượng ấy cử hành do *Chiên Con hy sinh, trước Ngai Thiên Chúa trên trời, là Đền thờ thật sự của Thiên Chúa, nơi *hòm bia Giao ước hiện diện thực sự (Kh 5, 6; 11, 19). Những người được chọn tôn vinh Thiên Chúa bằng bài ca *Sanctus* mà Isaia đã nghe vọng lại (Kh 4, 2-11; Is 6, 1tt), họ cũng tôn vinh Chiên Con là Con Ngai (Kh 14, 1) và là Đấng đã làm họ thành một Vương Quốc

tư tế để nối kết họ vào việc phụng tự hoàn hảo của Người (Kh 5, 9-13).

Những nghi lễ nối kết chúng ta với Đức Kitô và với phụng tự của Người trên trời hàm chứa những đòi buộc luân lý. Nhờ *Phép Rửa, chúng ta chết cho *tội để sống cuộc sống thánh thiện của Đức Kitô phục sinh (Rm 6, 1-11; Col 3, 1-10; 1 P 1, 14t). Vậy phạm tội là làm cho mình không xứng đáng thông phần mình và máu Chúa, hành động như thế chính là tự luận phạt (1 Cor 11, 27tt). Trái lại, *theo Đức Kitô là kết hợp với *tình yêu đã thúc đẩy Người tự hiến tế nhờ lòng trung thành bền bỉ, đó chính là trở thành một hy vật sống động được Thiên Chúa chấp nhận (Eph 5, 1t; Rm 12, 1t; 1 P 2, 5; Dth 12, 28). Khi đó nghi thức phụng vụ của chúng ta với những ca khúc tán dương (x. *ca tụng) diễn tả phụng tự thiêng liêng của việc *tạ ơn liên li dâng lên Chúa Cha, nhờ Con Ngài là Chúa Giêsu (Col 3, 12-17).

3. *Trong ngày sau hết*, những nghi thức loan báo ngày ấy sẽ kết thúc. Chúng ta sẽ còn cử hành nghi thức này “cho tới ngày Chiên Con đến” để đáp lại lời mời gọi của Hiền Thê (*Marana tha* — Chúa ơi, xin hãy đến !) và cùng với nàng hoàn tất lễ cưới (1 Cor 11, 26; 16, 22; Kh 19, 7; 22, 17). Bấy giờ sẽ không còn Đền thờ để tượng trưng sự hiện diện của Thiên Chúa. Trong Giêrusalem trên trời, *vinh quang của Chúa sẽ không còn tỏ hiện bằng những *dấu chỉ (Kh 21, 22). Vì trong thành thánh

vĩnh cửu, các tội tớ của Thiên Chúa thờ phượng Ngài sẽ không còn là những tội nhân, nhưng là những người *con, họ sẽ thấy Cha nhân tiền và uống tận nguồn *nước hằng sống là *Thần Khí trong thế giới được đổi mới và được sáng soi nhờ vinh quang Thiên Chúa và Chiên Con (Kh 21, 1-7. 23; 22, 1-5).

MFL

→ an táng 1 — bàn thờ — bánh II — ca tụng III, IV — chay tịnh 2 — chết CU' I 3 — chúc phúc/chúc tụng III 3 — chúc tư tế — dân A II 6; B II 6 — dấu chỉ CU' II 1 — dầu 1 — dầu thơm/hương thơm 2 — Đền thờ — Giao ước CU' I 3. II 1 — hiện diện của Thiên Chúa CU' III 1; TU' II — hiệp thông CU' 1 — hiểu từ CU' 2; TU' — hình bóng CU' II 4 — hy tế — kinh nguyện — lễ — Luật A 1; B 2; C IV 1 — lửa CU' II 1; TU' II 2 — lương tâm 3 — lưu đày II 2 — ma thuật 2 c — máu CU' 3 — Ngày của Chúa O; CU' I; TU' III 3 — ngẫu tượng I — núi II 2 — Phép Thánh thể — phụng sự II 1 — rượu nho I 2 — sabbat — sám hối/hoán cải CU' I 2, III 1 — súc vật II 3 — sứ ngôn CU' III 3 — tạ ơn — thánh CU' II; TU' IV — thấy CU' I 2 — thờ lạy — tìm kiếm I — tinh tú 1. 3 — trong sạch CU' I — tưởng nhớ 1 b. 4 b — vui CU' II 1 — Vượt Qua I 5, III 1

PHỤNG VỤ → Amen 1 — bàn thờ — ca tụng II, III, IV — chúc phúc/chúc tụng — dầu thơm/hương thơm 2

— Đền thờ — Giao ước CƯ I 3. 4, II 1 — hành hương
 — hy tế — kinh nguyện II, V — làm phúc CƯ 3 —
 lễ — Ngày của Chúa TỰ III 3 — phụng tự — sám
 hối/hoán cải CƯ I, III — tạ ơn — thời giờ TỰ II 3 —
 tuyên xưng/thú nhận — tưởng nhớ 4 b.

PLÊRÔMA → Giáo Hội V I — viên mãn.

Q

QUA → chết — ở — thăm viếng — thế gian CƯ III 3
 — thời giờ TỰ II 2 — thử thách/cám dỗ TỰ III 2
 — Vượt Qua.

QUẢ PHỤ

Cô đơn (Br 4, 12-26), người quả phụ tiêu biểu cho một trường hợp điển hình của sự bất hạnh (Is 47, 9). Y phục của họ (Stk 38, 14; Gđt 10, 3) biểu lộ hai nét tang tóc: trừ phi tái hôn (x. *hôn nhân), họ mất hết hy vọng sinh nở (x. *phong nhiêu); họ không được bảo vệ.

1. Bảo trợ các quả phụ. — Cũng như kẻ mồ cô và ngoại kiều, người quả phụ là đối tượng của sự che chở đặc biệt của Luật (Xac 22, 20-23; Đnl 14, 28-29; 24, 17-22) và của Thiên Chúa (Đnl 10, 17t), Đáng nghe lời than vãn của họ (Hđ 35, 14t), trở nên người bảo vệ và là người phục thù cho họ (Tv 94, 6- 10). Khốn cho những ai lạm

dụng sự yếu đuối của họ (Is 10, 2; Mc 12, 40 ss). Đức Giêsu, cũng như Êlia, giao lại cho một quả phụ đưa con trai duy nhất của bà (Lc 7, 11-15; 1 V 17, 17- 24) và người giao phó Đức Maria cho môn đệ đầu yêu (Gio 19, 26t). Trong việc phục vụ hằng ngày của Giáo Hội sơ khai, người ta lo giúp đỡ nhu cầu của các quả phụ (CvSđ 6, 1). Nếu họ không còn bà con (1 Tm 5, 16; x. CvSđ 9, 36-39), cộng đoàn phải lo lắng cho họ, như lòng *hiếu từ chân thật đòi hỏi (Giac 1, 27; x. Đnl 26, 12t; Gb 31, 16).

2. Thừa nhận cuộc đời quả phụ có giá trị. — Ngay cuối thời CU, người ta đã thấy phát hiện một lòng mến chuộng đặc biệt đối với đời góa bụa dứt khoát của Giudít (Gđt 8, 4-8; 16, 22) và của Anna, nữ sứ ngôn (Lc 2, 36t), một cuộc đời đã tận hiến cho Thiên Chúa trong kinh nguyện và đền tội. Nơi bà Giu-đít nổi bật sự tương phản giữa sự yếu đuối tự nhiên và *sức mạnh bất nguồn nơi Thiên Chúa.

Cũng thế, để tránh những nguy hiểm của hạnh kiểm không tốt, Phaolô chấp nhận cho tái hôn (1 Cor 7, 9. 39) và cũng ước ao những quả phụ còn trẻ tái hôn (1 Tm 5, 13-15), ngài vẫn xem đời quả phụ là hay hơn (1 Cor 7, 8) và nhận ra trong cuộc sống quả phụ sự chỉ dẫn quan phòng là phải từ bỏ hôn nhân (7, 17.24). Thật vậy, quả phụ cũng có giá trị như sự *trinh khiết, nó là một lý tưởng thiêng liêng nhằm đón nhận tác động của Thiên Chúa và giúp được tự do phục vụ Ngài (7, 34).

3. Thê chế quả phụ. — Trong Giáo Hội tất cả quả phụ không thể chê trách được (1 Tm 5, 7. 14). Một số quả phụ, thực ra chỉ có họ, khi đã thoát khỏi mọi ràng buộc gia đình từ bỏ mọi xao lãng thế trần, mới chuyên tâm trong kinh nguyện (5, 5t). Cũng có một sự dấn thân thực sự cho đời quả phụ vĩnh viễn (5, 12). Ở đây người ta nhận những quả phụ đã chỉ kết bạn một lần và đã đến 60 tuổi (5, 9): có lẽ họ thi hành những phận vụ bác ái, vì họ đã phải đưa những bảo chứng về sự tận tâm trong quá khứ (5, 10).

Vậy lý tưởng được đề nghị với các quả phụ thuộc giai đoạn cuối cùng trong đời sống của họ, qui tóm trong kinh nguyện, trong đức trong sạch và trong bác ái.

PS

→ chay tịnh 1 — cô đơn I 1 — hôn nhân CU II 1; TU II — người nữ CU 3; TU 1. 3 — phong nhiêu II 2 — trinh khiết CU 2.

QUAN PHÒNG

Trong Thánh Kinh, khuôn mặt *Thiên Chúa là khuôn mặt của một người *Cha, Ngài chăm sóc tạo vật và cung cấp cho chúng tùy theo nhu cầu: “Chúa ban *thực phẩm đúng lúc cho tất cả” (Tv 145, 15t; 104, 27t), cho *súc vật cũng như cho loài *người (Tv 36, 7; 147, 9). Đó chính là khía cạnh mà từ ngữ quan phòng gọi lên. Từ ngữ này

không có tiếng tương đương trong ngôn ngữ Hy bá. Từ ngữ Hy lập tương đương là *pronoia* chỉ được dùng hai lần để chỉ sự quan phòng của Thiên Chúa (Kn 14, 3; 17, 2). Tuy nhiên, sự chăm sóc chu đáo của Tạo Hóa đã được xác quyết mạnh mẽ trong Thánh Kinh (Gb 10, 12). Sự chăm sóc này được biểu lộ đặc biệt trong lịch sử, nhưng không theo kiểu một định mệnh dồn con người vào tiền định thuyết, không theo kiểu một thuật sĩ (x. *ma thuật) bảo đảm cho tín hữu khỏi mọi tai nạn, cũng không theo kiểu một người cha dễ dãi. Sở dĩ sự quan phòng đặt con người trong *hy vọng, là vì nó đòi họ phải cộng tác.

*1. Quan phòng đặt nền tảng cho lòng *tin tưởng vững chắc.* — *Ý định Thiên Chúa là ý định tình yêu (Tv 103, 8tt) chắc chắn sẽ được thực hiện (Tv 33, 11). Vì vậy con người phải sống trong *tin tưởng. Thiên Chúa trông coi trật tự thế giới (Stk 8, 22). Ngài bảo đảm sự *phong nhiêu của trái đất (CvSđ 14, 17), ban nắng mưa cho mọi người, người lành cũng như kẻ dữ (Mt 5, 45). Ngài xếp đặt mọi sự để mọi người đều *tìm kiếm Ngài (CvSđ 17, 24-28).

a) Nếu Thiên Chúa chăm sóc các tổ phụ (Stk 20, 6t; 28, 15), thì hoạt động nhiệm màu và tối cao của Ngài đặc biệt nổi bật trong lịch sử của Giuse, vì Ngài dùng cả sự dữ để thực hiện chương trình cứu rỗi của Ngài. Giuse nói với anh em: “Không phải các anh, nhưng chính Thiên Chúa đã gọi tôi đến đây. Sự dữ mà các anh muốn làm

cho tôi, ý định của Thiên Chúa đã biến thành điều lành để ... cứu sống một dân tộc đông đúc” (Stk 45, 8; 50, 20). Như vậy, dân được tuyển chọn có thể đương đầu với *hoang địa, ở đó Thiên Chúa sẽ nuôi dưỡng họ mỗi ngày “tùy theo nhu cầu của họ” (Xac 16, 15-18).

Các sứ ngôn công bố quyền bá chủ của Thiên Chúa, từ đời đời Ngài biết tất cả những gì sẽ xảy ra (Is 44, 7) và hạnh phúc hay bất hạnh đều tùy thuộc ở Ngài (Am 3, 6; Is 45, 7), Ngài an bài mọi sự và ban quyền cho kẻ Ngài muốn (Gier 27, 5t). Nói theo các hiền triết, mưu sư tại nhân, thành sự tại thiên (Cn 16, 1. 33; 19, 21; 20, 24). *Lành và dữ, *sống và *chết, *nghèo và *giàu, tất cả đều do Chúa (Hđ 11, 14), Đấng cai trị thế giới và tất cả đều thi hành mệnh lệnh của Ngài (Hđ 10, 4; 39, 31).

Niềm xác tín này gợi hứng cho *kinh nguyện: Thiên Chúa, Đấng thống trị mọi loài và làm cho chúng nên phong phú (Tv 65, 7-14), hằng gìn giữ *dân Ngài trong mọi sự (Tv 121). Không có Ngài, mọi cố gắng và lo âu của con người đều vô ích (Tv 126, 1). Nhờ Ngài là *chủ chăn nhân lành, đàn chiên bước đi vững vàng trong bóng tối tới hạnh phúc (Tv 23). Tóm lại, “hãy tin tưởng vào Chúa vì Ngài sẽ hành động” (Tv 37, 5).

b) Đức Giêsu canh tân giáo thuyết ấy bằng cách mạc khải cho con người biết Thiên Chúa là Cha của họ. Họ phải cầu nguyện với Ngài một cách đơn sơ: “Lạy cha chúng tôi, xin cho chúng tôi hôm nay *bánh hằng ngày”

(Mt 6, 11) và đừng bận tâm đến ngày mai, cũng đừng lo âu về cuộc sống mình, bởi vì “Cha của họ biết” tất cả những gì họ cần và những gì sẽ xảy tới cho họ (Mt 6, 25-34; 10, 28-31; Lc 6, 34; 12, 22-32; 21, 18). Điều đó đủ làm cho tín hữu kiên vững trong niềm cậy trông, bởi vì như sứ đồ Phaolô nói “Thiên Chúa sẽ an bài mọi sự để làm ích cho họ” và không gì, ngay cả những thử thách nặng nề nhất cũng không có thể tách họ khỏi *tình yêu mà Thiên Chúa chứng tỏ trong Đức *Giêsu-Kitô (Rm 8, 28. 31-39). Trái lại, chính nhờ những thử thách ấy mà con người có thể bày tỏ cho anh em mình khuôn mặt đích thực của Cha quan phòng.

2. Sự quan phòng đòi hỏi lòng trung kiên. — Thật vậy, Thiên Chúa không mời gọi con người thụ động hay chối bỏ tự do, trái lại Ngài muốn *giáo dục họ. Qua các thử thách, Ngài buộc con người cộng tác với Ngài bằng những sáng kiến tự do của họ, trong khi, nhờ các lời hứa, Ngài khích động niềm tin thác và như thế giải thoát họ khỏi mọi sợ hãi có thể làm họ tê liệt trước những bất trắc của công việc cộng tác ấy. Sở dĩ Ngài thỏa mãn mọi nhu cầu của những kẻ Ngài gọi để trở nên con cái Ngài, chính là để họ có thể trung thành với ơn gọi làm chứng nhân cho tình yêu của Ngài.

a) Ngay từ trong CU, các bạn hữu của Thiên Chúa đã thấu hiểu rằng họ phải đáp lại bằng một lòng *trung thành hoàn toàn với Đấng hằng che chở bao bọc sau khi

tuyển chọn họ. Abraham tin chắc “Thiên Chúa sẽ lo liệu” (Stk 22, 8. 13t), ông đã không ngần ngại hiến tế con mình để vâng lời Chúa. Vì không muốn phạm tội phản nghịch Thiên Chúa, Giuse cũng không ngần ngại lãnh chịu cơn giận của bà chủ (Stk 39, 9t).

Nhưng từ đầu, dân Israel đã tỏ ra bất trung, chính vì không hoàn toàn đặt tin tưởng vào Thiên Chúa, Đấng đã giải thoát và nuôi dưỡng họ trong hoang địa. Thay vì chờ đợi lương thực mỗi ngày Chúa ban, họ đã muốn tích trữ lại, trái với mệnh lệnh Ngài (Xac 16, 20).

Sách Giudit được viết ra chính là để nhắc nhở cho Israel những yêu sách do ơn gọi của họ. Giudit từ chối thử thách sự quan phòng (Gđt 8, 12-16), nhưng bà không ngần ngại trở nên dụng cụ của Thiên Chúa và vẫn cố gắng trung thành với mọi đòi hỏi của Luật (9, 9; 12, 2; 13, 18t). Theo mẫu gương đó, ta thấy còn vang vọng câu châm ngôn của tác giả Thánh vịnh đầy khôn ngoan: “Hãy tin tưởng vào Chúa và hành động ngay chính” (Tv 37, 3).

b) Nếu Đức Giêsu mạc khải cho con người biết sự quan phòng biểu lộ tình yêu vô biên của Thiên Chúa, thì bằng gương sáng và lời nói Ngài cũng dạy họ biết cách đáp lại tình yêu đó. Sự đáp trả này hệ tại trước tiên ở việc tìm kiếm vương quyền của tình yêu ấy và từ chối phục tùng một chủ khác (Mt 6, 33). Nó hệ tại ở việc cầu xin với Cha cho ý muốn Ngài được thực hiện dưới đất cũng như trên trời. Thêm vào đó nó cũng hệ tại ở việc trông

chờ lương thực hằng ngày và tất cả những gì một người con Thiên Chúa cần có để chu toàn thánh ý của Cha (Mt 6, 10t).

Trước hết cần phải có lòng trung thành trong những cơn thử thách. Sự quan phòng đã không miễn cho Đức Giêsu khỏi thử thách, vì Người đã cảm thấy bị Chúa Cha ruồng bỏ (Mt 27, 46) và khi vâng lời cho đến chết, Người đã xác quyết lòng tín thác hiếu thảo bằng lời sau hết trên thập giá: “Lạy Cha con phó dâng linh hồn con trong tay Cha” (Lc 23, 46).

Nhờ sự trung thành tin tưởng này, Vị Mục Tử nhân lành đã vượt qua sự chết và đã ban cho ta ánh sáng duy nhất giúp ta có thể vượt qua đêm tối, trong đó sự dữ và bất hạnh đôi khi đã nhận chìm ta. Theo gương Đức Kitô, môn đệ Người cũng bước theo những đường lối nhiệm màu của Thiên Chúa quan phòng và sẽ được vui mừng làm chứng nhân và cộng tác viên trung thành của tình yêu mà họ phó thác.

MFL

→ cha III 3, IV, VI — khôn ngoan CU' III 3 — kinh nguyện — lo lắng 2 — quyền năng II 1. 2 — thăm viếng — Thiên Chúa — thực phẩm — tiền định 3 — tin tưởng — ý định Thiên Chúa.

QUANG LÂM → chiến thắng CU' 3 a — chiến tranh TU' III — Chồng/vợ TU' 3 b c — Giêsu-Kitô II 1 a — hiện ra của Chúa Kitô 1 — hy vọng TU' II, IV — kiên nhẫn I TU' 2 — Ngày của Chúa TU' — phán xét O;

TU' — Phán-Kitô TU' — thăm viếng TU' — Thăng Thiên III — thời giờ TU' III — tỉnh thức I — toàn thiện TU' 6 — vinh quang IV 1, V — vĩnh biệt TU' 1 - vua TU' II 2 — vương quốc TU' III 3 — Vượt Qua III 1. 3 — ý định Thiên Chúa TU' IV.

QUÊN → say sưa 2 — tưởng nhớ 2. 3.

QUI

Bộ mặt của qui, những nhân vật thần thiêng tác hại, chỉ sáng tỏ dần dần trong mạc khải. Khởi đầu, các bản văn Thánh Kinh đã dùng một số yếu tố vay mượn nơi niềm tin bình dân, nhưng chưa đặt chúng trong tương quan với mâu nhiệm *Satan. Sau cùng, những yếu tố ấy đã có nghĩa dưới ánh sáng của Đức Kitô, Đấng đã đến trong thế gian để giải phóng con người khỏi Satan và thuộc hạ của hắn.

CU'

1. Nguồn gốc niềm tin. — Trung Đông cổ thời đã mặc bộ mặt con người cho hàng trăm ngàn lực lượng tối tăm mà người ta nghi ngờ ẩn hiện sau những tai ương giáng trên họ. Tôn giáo miền Babylon có một ma quỷ luận phức tạp và tín đồ đã thực hành nhiều lễ trừ tà để giải phóng người, vật, nơi đã bị bùa ếm. Những nghi thức có tính cách ma thuật đó góp một phần quan trọng cho

ngành y học, vì mọi *bệnh tật đều được xem như hành động của thần dữ.

Ngay từ đầu, CU vẫn không phủ nhận sự hiện hữu và tác động của những hữu thể thuộc loại ấy. CU đã dùng phong tục địa phương quan niệm những nơi đổ nát và *hoang địa là đầy yêu quái sống lẫn với những ác thú: các thần hoang dã lông lá (Is 13, 21; 34, 13 LXX), Lilit, nữ quỷ của đêm khuya (Is 34, 14)... CU đã dành cho chúng những nơi bị chúc dữ như Babylon (Is 13) hay xứ Êđom (Is 34). Sách nghi thức Xá Tội dạy phải nộp cho quỷ Azazel con dê gánh tội Israel (Lv 16, 10). Chung quanh người đau yếu, người ta cảm thấy có những lực lượng xấu xa đang làm khổ họ. Thoạt tiên, những sự dữ như ôn dịch (Tv 91, 6; Hab 3, 5) hoặc cảm cúm (Đnl 32, 24; Hab 3, 5) được coi như tai ương do Thiên Chúa gửi đến: Ngài giáng những thứ đó trên người có tội, như đã phái thần dữ trên Saolê (1 Sm 16, 14t. 23; 18, 10; 19, 9) và *thiên thần tiêu diệt trên đất Ai cập, trên Giêrusalem, hoặc trên quân đội Assyria (Xac 12, 23; 2 Sm 24, 16; 2 V 19, 35).

Nhưng từ sau thời lưu đày, thế giới thiên thần và quỷ dữ đã được phân tách rõ hơn. Sách Tôbia thấy rằng quỷ quấy phá con người (Tb 6, 8), và các thiên thần có sứ mệnh triệt hạ chúng (Tb 8, 3). Tuy nhiên, để trình bày tên quỷ xấu xa nhất, tên quỷ chuyên sát hại, tác giả đã không ngần ngại nại đến phong tục Ba tư khi mệnh danh cho nó là Asmodê (Tb 3, 8; 6, 14). Người ta thấy rằng dù

quả quyết sự hiện hữu và tác động của thần dữ cũng như của các *thiên thần, CU chỉ có một ý niệm lơ mờ về bản chất cùng tương quan của chúng đối với Thiên Chúa: để nói về vấn đề ấy, CU đã dùng những cách trình bày thông dụng và đã được ước định trước.

2. *Qui được thần linh hóa.* — Nhưng dân ngoại luôn bị cám dỗ tìm cách thu phục lòng các thần dữ bằng việc dâng hy tế cho chúng, hay đúng hơn coi chúng như các thần. Israel cũng không tránh khỏi cám dỗ đó. Bỏ Đấng tạo dựng mình, Israel đã quay về với những “thần linh khác” (Đnl 13, 3. 7. 14), hay nói một cách khác là với qui (32, 17), đến độ sát tế con người để tế lễ chúng (Tv 106, 37). Israel đã chơi bời đàng điếm với những hoang thần (Lv 17, 7) thường lai vãng những nơi cao bất hợp pháp (2 Sk 11, 15). Những người Hy Lạp dịch Thánh Kinh đã hệ thống hóa cách cắt nghĩa qui ma của việc thờ *ngẫu tượng, chính thức đồng hóa các thần ngoại lai với ma qui (Tv 96, 5; Br 4, 7), đã đưa chúng vào cả những bản văn mà nguyên ngữ Hy bá không hề nói tới (Tv 91, 6; Is 13, 21; 65, 3). Vì vậy thế giới ma qui trở nên một vũ trụ cừ địch cùng Thiên Chúa.

3. *Đạo binh Satan.* — Theo tư tưởng của Do thái giáo về sau, thế giới này được tổ chức có hệ thống hơn. Ma qui được xem như những thiên thần sa ngã, đồng lõa với *Satan và thành thuộc hạ của hắn. Để nhắc lại việc sa ngã của chúng, lúc thì người ta dùng hình ảnh huyền

thoại một cuộc *chiến tranh giữa các *tinh tú (x. Is 14, 12) hay cuộc chiến tiên khởi giữa Giavê và *Thú Vật là hiện thân cho *biển cả, khi lại theo truyền thống cũ nói đến con cái Thiên Chúa si mê con gái loài người (Stk 6, 1 tt; x. 2 p 2, 4), khi khác nữa lại diễn tả chúng nổi loạn phạm thượng chống Thiên Chúa (x. Is 14, 13t; Ez 28, 2). Dấu sao ma quỷ vẫn được xem như những thần như nhóp có đặc tính là kiêu ngạo và dâm ô. Chúng quấy phá con người và cố gắng lôi kéo họ làm điều xấu. Để chống lại chúng, người ta dùng nghi thức trừ tà (Tb 6, 8; 8, 2t; x. Mt 12, 27). Khác với thời xưa ở Babylon, những nghi thức trừ tà này không phải là ma thuật, nhưng có tính cách cầu khẩn: quả thật, người ta hy vọng rằng Thiên Chúa sẽ trừng phạt Satan và đồng bọn hắn nếu người ta kêu cầu uy Danh Ngài (x. *Tên) (x. Zêc 3, 2; Gđá 9). Đàng khác, họ cũng biết rằng Micae và các đạo quân thiên quốc đang giao chiến liên li với chúng và các ngài sẽ đến cứu loài người (x. Đn 10, 13). Như thế, trong văn chương Khải huyền cũng như trong niềm tin bình dân, ngôn ngữ dùng để trình bày một cách tượng trưng hành động của sự Dữ ở dưới đất này đã phát triển đáng kể, tuy không bao giờ có thể diễn tả mạch lạc hoàn toàn.

TU'

1. Đức Giêsu, Đấng chiến thắng Satan và ma quỷ. — Đời sống và hành động của Đức Giêsu nằm trong viễn tượng một trận chiến quyết liệt giữa hai thế giới mà sau

cùng đối tượng tranh giành chính là phần rỗi loài người. Đức Giêsu đã thân chinh chống lại Satan và đã thắng nó (Mt 4, 11 ss; Gio 12, 31). Người cũng chạm trán với những ác thần có uy quyền trên nhân loại tội lỗi, và Người đã đánh bại chúng ngay trong lãnh địa của chúng.

Đó là ý nghĩa của nhiều đoạn Tin Mừng tả lại những người bị quỷ ám: Người bị quỷ ám ở hội đường Capharnaum (Mc 1, 23-27 ss) và ở xứ Gađara (Mc 5, 1-20 ss), người đàn bà xứ Syrô-Phênicia (Mc 7, 25-30 ss) và đứa trẻ kinh phong (Mc 9, 14-29 ss), người câm bị quỷ ám (Mt. 12, 22tt ss) và Maria thành Magđala (Lc 8, 2). Nhiều khi việc quỷ ám và bệnh hoạn xảy ra nơi cùng một người (x. Mt 17, 15. 18). Ta cũng gặp thấy có khi Đức Giêsu chữa người bị quỷ ám (Lc 6, 18; 7, 21) khi khác người xua trừ ma quỷ (Mc 1, 34-39). Có những trường hợp quỷ ám rõ ràng, không thể nghi ngờ được (Mc 1, 23t; 5, 6). Cũng phải để ý đến quan niệm thời ấy thường gán trực tiếp cho ma quỷ những hiện tượng mà ngày nay ta thường gọi là bệnh thần kinh (Mc 9, 20tt). Nhất là phải luôn nhớ rằng *bệnh tật là một dấu chỉ của quyền lực Satan trên con người (x. Lc 13, 11).

Khi đương đầu với bệnh tật, Đức Giêsu đã đương đầu với *Satan. Khi chữa lành bệnh tật, Người đã chiến thắng chính Satan. Ma quỷ tin rằng chúng làm bá chủ dưới đất, nhưng Đức Giêsu đến để tiêu diệt chúng (Mc 1, 24). Trước uy quyền Người tỏ lộ đối với quỷ, dân chúng rất

đổi ngạc nhiên (Mt 12, 23; Lc 4, 35tt). Kẻ thù tố cáo Người: “Chính nhờ Bêelzêbul tướng quỷ, mà hấn trừ quỷ” (Mc 3, 22 ss), “chính nó đã không bị quỷ ám chẳng ?” (Mc 3, 30; Gio 7, 20; 8, 48t. 52; 10, 20t). Nhưng Đức Giêsu đưa ra lời giải thích đích thực: chính nhờ Thần Thiên Chúa mà Người trừ quỷ, và điều đó chứng tỏ rằng *Vương Quốc Thiên Chúa đã đến với con người (Mt 12, 25-28 ss). Satan tưởng mình mạnh, nhưng hấn bị một người mạnh hơn xưa trừ (Mt 12, 29 ss).

Từ đây về sau, nghi thức trừ quỷ sẽ được cử hành nhân danh (x. *Tên) Đức Kitô (Mt 7, 22; Mc 9, 38t). Khi sai các môn đệ đi thi hành *sứ mệnh, Đức Giêsu cũng ban cho các ngài quyền trên ma quỷ (Mc 6, 7. 13 ss). Trong thực tế các môn đệ xác nhận rằng ma quỷ đã tuân phục các ngài: đó là bằng chứng hiển nhiên cho thấy Satan bị ngã gục (Lc 10, 17-20). Trong mọi thế hệ, đó sẽ là một trong các dấu chỉ đi theo việc rao giảng Tin Mừng, có các phép lạ kèm theo (Mc 16, 17).

2. Cuộc chiến của Giáo Hội. — Thực ra, ta cũng thấy trong CvSđ thuật lại (Cv Sđ 8, 7; 19, 11-17), các lần giải phóng những người bị quỷ ám. Tuy nhiên, cuộc sống đấu giữa những người do Đức Giêsu sai đi với ma quỷ mặc một hình thức khác: đó là cuộc chiến đấu chống *ma thuật, mọi thứ mê tín (CvSđ 13, 8tt; 19, 18t) và niềm tin vào đồng bóng (CvSđ 16, 16); là cuộc chiến đấu chống việc thờ ngẫu tượng, trong đó ma quỷ bắt người ta tôn thờ

chúng (Kh 9, 20) và mời con người đến dùng bữa với mình (1 Cor 10, 20t); là cuộc chiến đấu chống lại sự khôn ngoan giả tạo (Giac. 3, 15), chống lại những học thuyết quỷ ma luôn cố gắng lừa gạt con người (1 Tm 4, 1), chống lại những người làm điều lạ dối trá để phục vụ *Thú Vật (Kh 16, 13t). Satan và thuộc hạ của hắn hành động sau những sự việc loài Người chống lại đà tiến của Tin Mừng. Cả đến những thử thách của Vị Sứ Đồ cũng được qui về cho một sứ giả của Satan (2 Cor 12, 7). Nhưng nhờ Thánh Linh, hiện giờ ta đã biết phân biệt các thần (1 Cor 12, 10) và không còn để mình bị lạm dụng vì những uy lực giả dối của thế giới quỷ ma (x. 1 Cor 12, ltt). Theo chân Đức Giêsu và dấn thân vào một cuộc *chiến tranh quyết tử, Giáo Hội giữ mãi một niềm hy vọng không lay chuyển: Satan, kẻ đã chiến bại, chỉ còn một quyền lực giới hạn. Vào ngày tận thế, hắn sẽ thất bại hoàn toàn cùng với thuộc hạ của hắn (Kh 20, ltt. 7-10).

JBB & PG

→ Satan.

QUI ẨM → bệnh tật/chữa lành — phép lạ II 2 b — qui TỰ Satan II.

QUYẾN TRỢ → Giáo Hội IV 3, V 1 — làm phúc TỰ 3 b.

QUYẾN RŨ → lạc giáo — làm lỗi — Phản-Kitô — Satan — thử thách/cám dỗ.

QUYỀN

Quyền lợi có hai thái cực: tập thể và cá nhân. Quyền lợi vừa là trật tự chi phối tất cả tương giao nhân loại trong một cộng đoàn, vừa là nhìn nhận những gì mỗi cá nhân có thể làm được. Tất cả mọi cộng đoàn đều có quyền lợi riêng, quyền đó mang đặc tính của phương thức mà cộng đoàn xác định và bảo đảm quyền lợi cá nhân của các phần tử. Cộng đoàn Do thái không những có quyền lợi riêng của họ nhưng còn hãnh diện và xem quyền lợi của họ là một trong những đặc ân quý giá nhất của Thiên Chúa (Đnl 4, 6tt).

CU

Dù không diễn đạt chính xác tất cả mọi ý nghĩa của từ ngữ *quyền*, từ ngữ Do thái *mispat* cũng giải thích khá đầy đủ mọi đặc tính chính yếu.

1. **Quyền bính đặt ra quyền lợi.* — *Mispat* là quyết định được công bố do người có quyền tuyên bố một *phán xét, nghĩa là kẻ cầm quyền được quyền bính thừa nhận. Dùng ở số nhiều, từ ngữ thường được liên kết với những tiếng ám chỉ mệnh lệnh, giới răn, qui luật, sắc lệnh..., dùng trong ngôn ngữ pháp luật để xác định nhiều khía cạnh khác nhau của quyền hành. Từ ngữ này đương nhiên trở thành từ ngữ của *luật Thiên Chúa, vì nhờ *giao ước, tất cả cuộc sống của Israel đều được thánh *ý

Thiên Chúa chiếm hữu. Trên thực tế, những *mispatim* Thiên Chúa ban cho dân Ngài đều là quyền lợi của Israel. Có thể nói được rằng đó là quyền linh thiêng vì nó diễn đạt ý muốn của Thiên Chúa thánh thiện, nhưng nó hoàn toàn vượt mọi lãnh vực phụng tự đích thực để bao trùm tất cả đời sống.

2. *Quyền lợi và * công chính.* — Sự hiện diện khắp nơi của thánh ý Thiên Chúa trong quyền lợi của dân Israel, theo quan niệm cổ Đông Phương thì không có gì đặc biệt. Nhưng điều làm cho dân hãnh diện và mang chứng tích của Thiên Chúa chân thật là không một cường quốc nào trên thế giới nhận được từ các thần linh của họ một quyền công chính cho bằng quyền của Giavê (Đnl 4, 6tt). Trong toàn bộ Thánh Kinh, sự liên kết giữa quyền lợi và công chính làm nổi bật sự đòi hỏi thường xuyên của lương tâm. Đó chính là lời dạy của các sứ ngôn (Am 5, 7. 24; 6, 12... ; Is 5, 7. 16... ; Gier 4, 2; 9, 23...); là bài học của các hiền triết (Cn 2, 9), là một điểm trọng yếu của niềm mong đợi Đấng Massia (Is 1, 27; 11, 5; 28, 17...). Vì chưng, người đầu tiên thực thi ý tưởng này chính là Thiên Chúa (Tv 19, 10 ; 119, 7...). “Đấng qui định quyền lợi của toàn thể địa cầu mà lẽ nào lại xâm phạm quyền lợi được” (StK 18, 25).

3. *Quyền lợi của người nghèo.* — Đối với chúng ta, liên quan giữa quyền lợi - công bằng là tự nhiên. Một quyền lợi khinh thường sự công bằng thì sẽ ra sao ? và

sẽ ra sao nếu một sự công bằng không đảm bảo được quyền lợi ? Nhưng trong Thánh Kinh sức mạnh là nét độc sáng của mối liên quan này phát sinh từ tính cách cụ thể và cá nhân của quyền lợi và công bằng. Công bằng không phải là tôn trọng một khoản luật cho dù khoản luật này có hoàn hảo mấy đi nữa cũng không phải nhằm bảo đảm sự bình đẳng thời vận hoặc đối xử với mọi người tùy theo công trạng của họ. Sự công chính phải khám phá ra nhu cầu đích thực của mỗi người là sự chú tâm đích xác mà họ phải có để tìm ra địa vị của họ giữa nhân loại. Nhu cầu chính yếu này cần thiết hơn cơm bánh, nó là nền tảng cho quyền lợi, và công bằng sẽ không được thể hiện đầy đủ nếu không đáp ứng nhu cầu này. Như vậy, trước tiên quyền lợi này liên hệ tới tất cả những kẻ không thể tự mưu sống, những người *nghèo, những kẻ khổ đau (Xac 23, 6; Is 10, 2; Gier 5, 28; Gb 36, 6. 17). Cả Israel tội lỗi, trong lúc gian nguy cũng tìm thấy quyền lợi của những kẻ khôn cùng kẻ trên (Is 40, 27; 49, 4).

TU

Chiều hướng của TU khá khác biệt. Trong TU, nếu công bằng vẫn còn giữ một chỗ đứng quan trọng thì chính ý niệm về quyền lợi dường như bị lu mờ: có lẽ vì dân Thiên Chúa không còn là một dân có đủ tư cách chính trị và có cơ cấu xã hội như một quốc gia nữa. Ngay trong thư của Giacôbê mặc dù tư tưởng sát với các sứ ngôn và chú ý đến kẻ nghèo, cũng không nhắc nhở tới

quyền lợi của những người này. Bản văn độc nhất của TU dựa trên *mispat* chính là công thức mà Đức Kitô đã định nghĩa bằng ba từ ngữ “những điểm quan trọng nhất của luật, là quyền lợi (*krisis* = *mispat*), lòng nhân từ (*eleos*) và sự trung tín (*pistis*)” (Mt 23, 23; x. Mik 6, 8). Sự kiện này minh chứng rằng Đức Kitô đã đem lại giá trị cho việc CU nhấn mạnh trên quyền lợi, đồng thời cũng minh chứng từ ngữ quyền lợi thuộc về CU hơn là TU.

Tình trạng lu mờ này xảy ra vì những vấn đề công bằng xã hội trong thời Giáo Hội sơ khai ít gây cán hơn trong thời các sứ ngôn. Tình trạng ấy cũng xảy ra vì tầm mức quan trọng ngày càng gia tăng của những thái độ nội tâm, do những thái độ này phát sinh những cách cư xử thực tế. Tình trạng ấy xảy ra nhất là vì quyền lợi dù vẫn có tính cách cá vị sâu xa như trong CU đã được Tin Mừng biến đổi. Thật vậy, khuôn vàng thước ngọc của Tin Mừng qui định rằng: “Tất cả những gì các người muốn kẻ khác làm cho các người, hãy làm cho họ như vậy” (Mt 7, 12). Giới răn riêng của Đức Giêsu là: “Các con hãy thương yêu nhau như Ta đã yêu thương các con” (Gio 13, 34). Trong giới răn này không có gì xóa bỏ hoặc giảm bớt sự chú ý đối với quyền cá nhân mà CU đã đòi buộc. Nhưng đây chính là luồng sinh khí mới, lời mời gọi đồng hóa với tha nhân, lo lắng chia sẻ và thông hiệp với họ cho đến độ phải hoàn toàn hy sinh. Kết cục, chỉ có tình yêu là nền móng của quyền lợi.

JG

→ công chính — công chính hóa — giải phóng/tự do II
 1. 2 — hôn nhân CU II 4 — kiện tụng — Luật —
 nghèo CU II — phán xét — quyền bính.

QUYỀN BÍNH

CU

I. MỌI QUYỀN BÍNH PHÁT XUẤT TỪ THIÊN CHÚA

Nguyên tắc này luôn giả thiết trong CU, sau này Phaolô đặt thành công thức (Rm 13, 1). Tuy nhiên thời CU quyền bính thường được thi hành tùy theo những đòi hỏi cấp bách của Thiên Chúa.

1. Những khía cạnh của quyền bính trần thế. – Trong vũ trụ Thiên Chúa tạo nên, mọi quyền bính cũng do Ngài phát sinh: quyền của con người trên thiên nhiên (Stk 1, 28), của người chồng trên người vợ (Stk 3, 16), của cha mẹ trên con cái (Lv 19, 3) Nhìn vào những cơ cấu phức tạp hơn của xã hội loài người, chúng ta vẫn thấy chính từ Thiên Chúa mà những vị lãnh đạo lãnh trách nhiệm về lợi ích chung đối với nhóm người dưới quyền: Giavê truyền lệnh cho Hagar vâng lời bà chủ (Stk 16, 9), chính Ngài ban cho Hazael quyền cai trị Đamas (1 V 19, 15; 2 V 8, 9-13) và cho Nabukodonosor quyền điều khiển cả Trung Đông (Gier 27, 6). Nếu chính nơi dân ngoại đã

như thế (x Hđ 10, 4), thì đối với dân Thiên Chúa còn hơn thế nữa. Nhưng nơi dân Chúa, vấn đề được đặt ra do quyền bính trần tục mặc lấy một sắc thái đặc biệt đáng được nghiên cứu cách riêng.

2. Những điều kiện để thi hành quyền bính. — Quyền bính do Thiên Chúa trao, không tuyệt đối, nhưng bị giới hạn bởi những bổn phận luân lý. *Luật được lập ra giúp thực thi đúng mức quyền bính, xác định cả đến *quyền lợi của các người *nô lệ (Xac 21, 1-6. 261; Đnl 15, 12-18; Hđ 33, 30...), quyền cha mẹ trên con cái nhằm mục đích *giáo dục chúng trở nên tốt (Cn 23, 13t; Hđ 7, 23t; 30, 1...). Chính trong lãnh vực quyền bính chính trị mà con người có khuynh hướng vượt quá quyền hạn của mình. Say mê với *quyền năng mình, người ta tự nhận cho mình công trạng, như trường hợp đế quốc Assyria thắng trận (Is 10, 7-11. 13t). Họ thần tượng hoá chính mình (Ez 28, 2-5) và đứng lên chống lại Đấng Tối Cao (Is 14, 13t), đến nỗi dám lộng ngôn chống lại Ngài (Đn 11, 36). Khi đến tình trạng này, họ tự đồng hóa với những *Thú Vật quý quái mà Daniel thấy từ biển đi lên, và được Thiên Chúa ban quyền trong một thời gian (Đn 7, 3-8. 19-25). Nhưng một quyền bính lệch lạc như vậy sẽ bị Thiên Chúa *phán xét, Ngài sẽ hủy diệt trong ngày đã định (Đn 7, 11t. 26): vì đã liên kết với quyền lực xấu, nó cũng sẽ bị tiêu diệt với những quyền lực đó.

II. QUYỀN BÍNH TRONG DÂN CHÚA

Vậy con người đã không biết tôn trọng trật tự và những điều kiện thích hợp để thực thi quyền bính thế tục. Vì muốn tái lập chúng nên Thiên Chúa mở đầu trong lịch sử dân Ngài một ý định *cứu rỗi, trong đó quyền bính thế tục sẽ mang một ý nghĩa mới, trong chiều hướng cứu chuộc.

1. Hai quyền lực. — Đứng đầu dân Ngài, Thiên Chúa đặt những vị đại diện nắm quyền Ngài. Trước tiên, không phải là những nhân vật chính trị, nhưng là những sứ giả tôn giáo, những vị *trung gian, có *sứ mệnh biến Israel thành “một vương quốc tư tế và một dân tộc thánh” (Xac 19, 6). *Môisen, các sứ ngôn, các tư tế, là những kẻ thụ thác quyền hành thiêng liêng, họ thi hành quyền đó cách hữu hình do Thiên Chúa ủy thác. Tuy nhiên, Israel cũng là một công đoàn quốc gia, một nước có tổ chức chính trị. Tổ chức này thuộc thần quyền vì ở đây quyền bính còn được thi hành nhân danh Thiên Chúa, dù dưới bất cứ hình thức nào: quyền của các trưởng lão tiếp tay với Môisen (Xac 18, 21tt; Ds 11, 24t), của các vị tướng có *đoàn sủng như Giosua và các Quan án, cuối cùng là của các *vua.

Vì thế, giáo lý Giao ước giả thiết phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa hai quyền lực, và quyền chính trị phải lệ thuộc quyền thiêng liêng, phù hợp với ơn gọi quốc gia.

Do đó, trong thực tế, có những cuộc xung đột không thể tránh được: giữa Saolê với Samuel (1 Sm 13, 7-15; 15), giữa Akab và Êlia (1 V 21, 17-24) và giữa biết bao nhiêu vị vua với các *sứ ngôn đương thời. Như thế, trong dân Chúa, quyền bính nhân loại vẫn có thể bị lạm dụng như các dân khác. Chính vì thế nó còn phải từng phục quyền năng của Thiên Chúa: quyền chính trị của vương quốc Do thái sẽ kết liễu với thảm họa lưu đày.

2. Đối diện với đế quốc ngoại giáo. — Khi được tái lập sau cuộc lưu đày, cơ cấu Do thái giáo tìm lại được những hình thái của chế độ thần quyền nguyên thủy. Sự phân biệt thần quyền và thế quyền càng trở nên chắc chắn, nhất là khi thế quyền đã rơi vào tay đế quốc ngoại bang, mà Do thái bây giờ là thuộc dân. Trong những hoàn cảnh mới mẻ này, tùy trường hợp, dân Chúa giữ hai thái độ. Trước hết là thái độ chân thành chấp nhận: chính do Thiên Chúa mà Cyrô và các kẻ kế vị ông đã chiếm đế quốc này (Is 45, 1tt), vì họ giúp đỡ cho việc tái lập phụng tự thánh, nên phải chân thành phục vụ và cầu nguyện cho họ (Gier 29, 7; Br 1, 10t). Thứ đến khi đế quốc ngoại giáo khởi đầu bắt bớ là thái độ kêu cầu Thiên Chúa *báo thù và cuối cùng nổi lên chống lại họ (Gđt; 1 Mac 2, 15- 28). Nhưng sự tái lập nền quân chủ dưới thời Macabê đưa đến việc tập trung hai quyền bính nơi một người, việc đó suy đồi nhanh chóng. Năm 63 khi Rôma can thiệp, dân Chúa lại gặp

phải một sự thống trị của dân ngoại đáng ghét.

TU

I. ĐỨC GIÊSU

1. Đức Giêsu, Người thụ thác quyền bính. — Suốt cuộc sống công khai, Đức Giêsu tỏ ra là đáng thụ thác một quyền bính (*exousia*) đặc biệt: Người giảng dạy với uy quyền (Mt 7, 29 ss), có quyền tha tội (Mt 9, 6tt), là Chúa ngày sabbat (Mc 2, 28 ss). Đó là một uy quyền hoàn toàn tôn giáo của vị sứ giả Thiên Chúa khiến dân Do thái đặt một nghi vấn căn bản trước sự kiện đó: Người lấy uy quyền nào mà làm việc này? (Mt 21, 23 ss). Trước vấn nạn này, Đức Giêsu không trả lời trực tiếp (Mt 21, 27 ss). Nhưng những *dấu chỉ mà Người thực hiện dẫn họ đến câu trả lời: Người có quyền (*exousia*) trên bệnh tật (Mt 8, 8t ss), trên trời đất (Mc 4, 41 ss), trên ma quỷ (Mt 12, 28 ss). Như vậy, quyền bính của Người lan rộng đến lãnh vực chính trị. Trong lãnh vực này, quyền bính mà Người từ chối nhận nơi *Satan (Lc 4, 5tt), thực ra, Người đã nhận được nơi Thiên Chúa. Tuy nhiên, Người không tự phụ về quyền này giữa loài người. Trong khi các thủ lãnh trần gian lại tỏ quyền của họ bằng cách thống trị, còn Người trái lại, ở giữa anh em Người như kẻ phục vụ (Lc 22, 25tt). Người là Thầy và là Chúa (Gio 13, 13), nhưng người đến để *phụng sự và hiến mạng sống mình (Mc 10, 42tt ss). Và

chính vì Người đã mặc lấy thân phận *nô lệ, nên cuối cùng tất cả mọi *gối phải quì lạy Người (Ph 2, 5-11). Do đó một khi đã sống lại, Người có thể nói với các môn đệ: “Mọi quyền bính (*exousia*) trên trời dưới đất đều ban cho Người” (Mt 28, 18).

2. Đức Giêsu trước quyền bính thế gian. — Thái độ của Đức Giêsu đối với quyền bính thế gian mang một ý nghĩa đặc biệt. Trước thẩm quyền Do thái, Người đòi cho được tư cách *Con Người (Mt 26, 63t ss), nền tảng của một quyền bính mà Thánh Kinh đã minh chứng (Đn 7, 14). Trước quyền bính chính trị, lập trường của Người uyển chuyển hơn: Người công nhận lãnh vực riêng biệt của Cêsar (Mt 22, 21 ss); nhưng điều đó không làm Người mù quáng trước sự bất công của các đại diện chính quyền (Mt 20, 25; Lc 13, 32). Khi đối diện với Philatô, Người không tranh luận về quyền bính của ông mà Người biết do từ Thiên Chúa mà có; nhưng Người nhấn mạnh sự bất công mà Người là vật hy sinh (Gio 19, 11) và Người đòi hỏi cho chính Người vương quyền không thuộc về thế gian này (Gio 18, 36). Vậy dù thần quyền và thế quyền, mỗi thứ có một lãnh vực riêng, trên nguyên tắc đều thuộc về Người, nhưng Người vẫn thừa nhận sự phân biệt rõ ràng của chúng, và Người để cho thấy rằng tạm thời thế quyền vẫn giữ tính chất bền vững thật sự. Đó là tình trạng của những sự việc sẽ kéo dài đến ngày Người trở lại trong vinh quang.

Hai loại quyền lẫn lộn trong chế độ thần chủ Do thái. Trong Giáo Hội không còn như thế nữa.

II. CÁC SỨ ĐỒ

1. Những vị thụ thác quyền bính Đức Giêsu. — Khi sai các *môn đệ thi hành *sứ mệnh, Đức Giêsu đã ủy cho họ chính quyền bính của Người (“Ai nghe các con là nghe Ta”: Lc 10, 16t) và ban cả quyền năng (x. Mc 3, 141 ss; Lc 10, 19). Nhưng Người cũng dạy họ biết rằng thi hành quyền năng này thực ra là một việc phụng sự (Lc 22, 26 ss; Gio 13, 14t). Quả thế, người ta thấy sau đó các *sứ đồ đã dùng đặc quyền của mình, chẳng hạn như để trục xuất những phần tử bất xứng khỏi công đoàn (1 Cor 5, 4t). Tuy nhiên, quyền bính đã không là một gánh nặng cho tín hữu, các sứ đồ bận tâm trước nhất phụng sự Đức Kitô và con người (1 Th 2, 6- 10). Chính vì để thực hiện một cách hữu hình mà quyền bính này thật sự thuộc lãnh vực thiêng liêng: nó chỉ bao gồm việc cai quản Giáo Hội. Đó là một canh tân quan trọng khác với các quốc gia cổ xưa, sự phân biệt giữa thần quyền và thế quyền ngày nay đã có hiệu lực.

2. Việc thực thi quyền bính nhân loại. — Nói về giá trị của quyền nhân loại, và những điều kiện để thực thi, các tài liệu thời các sứ đồ, không những xác quyết giáo thuyết CU, nhưng các ngài còn đặt cho nó một nền tảng mới. Người *nữ phải phục tùng chồng như

Giáo Hội phục tùng Đức Kitô, và đổi lại, chồng phải yêu vợ mình như Đức Kitô đã yêu thương Giáo Hội (Eph 5, 22-33). Con cái phải vâng lời cha mẹ (Col 3, 20; Eph 6, 1tt), vì tất cả mọi tình phụ tử (x. *cha) phát sinh từ Thiên Chúa (Eph 3, 15); nhưng cha mẹ phải để ý khi *giáo dục, đừng áp bức chúng (Eph 6, 4; Col 3, 21). *Nô lệ phải vâng lời chủ, cho dù họ nghiêm khắc và ác nghiệt (1 p 2, 18), như vâng lời chính Đức Kitô (Col 3, 22; Eph 6, 5); nhưng người chủ phải nhớ rằng mình còn có một ông Chủ trên trời (Eph 6, 9) và phải biết đối xử với nô lệ như *anh em (Phm 16). Nói rằng nền luân lý xã hội này bảo vệ được một quan niệm chính xác về quyền bính trong xã hội thì chưa đủ, vì nó còn đặt nền tảng và lý tưởng cho nền luân lý ấy là phục vụ anh em đồng loại trong tình bác ái.

3. Tương quan giữa Giáo Hội. và quyền bính nhân loại. Các sứ đồ là những kẻ thụ thác quyền bính Đức Giêsu đối diện với các quyền bính nhân loại và vì thế phải có một sự tương quan với chúng. Giữa các quyền này, quyền bính Do thái không giống những quyền khác: nó thuộc lãnh vực tôn giáo và bắt nguồn từ việc thiết định của Thiên Chúa. Vì thế các sứ đồ vẫn kính trọng họ (CvSđ 4, 9; 23, 1-5) bao lâu chưa tỏ lộ chống đối Đức Kitô. Nhưng những quyền này đã chịu một trách nhiệm nặng nề khi không nhận biết Đức Kitô và còn lên án Người (CvSđ 3, 13tt; 13, 27t). Và trách nhiệm

sẽ nặng hơn vì chống lại lời rao giảng Tin Mừng. Vì thế các sứ đồ đã bắt kể lời ngăn cấm của họ, vì nghĩ rằng phải vâng lời Thiên Chúa hơn vâng lời loài người (CvSđ 5, 29). Khi phủ nhận quyền bính của Đức Kitô, các thủ lãnh Do thái đã làm mất quyền thiêng liêng của họ.

Những tương quan đến quyền bính chính trị đặt một vấn đề khác. Đối với đế quốc Rôma, Phaolô tỏ ra lòng chân thành thực sự. Ngài đòi hỏi tư cách một công dân Rôma (CvSđ 16, 37; 22, 25...) và kháng cáo lên Cêsar để được hưởng sự công chính (CvSđ 25, 12). Ngài tuyên bố rằng mọi quyền bính đến từ Thiên Chúa và được ban cho vì lợi ích chung. Vì thế việc tòng phục quyền bính trần thế là một bổn phận thuộc *lương tâm, vì họ là thừa tác viên của sự công chính Thiên Chúa (Rm 13, 1-7), và người ta phải cầu nguyện cho các vua chúa và các vị cầm quyền (1 Tm 2, 2). Ta cũng gặp thấy ý tưởng này trong thư Phêrô (1 P 2, 13-17). Điều đó giả thiết quyền bính trần thế phải lệ thuộc luật Thiên Chúa. Nhưng đối với quyền thiêng liêng của Giáo Hội, không có nơi nào cho thấy đòi phải có một uy quyền trực tiếp trên lãnh vực chính trị.

Trái lại, nếu quyền bính thế tục nổi lên chống lại Thiên Chúa và Đức Kitô như đế quốc Syria xưa kia đã bắt bớ người Do thái, khi đó sấm ngôn Kitô giáo tiên báo cách trọng thể việc phán xét và sụp đổ của quyền bính: Khải huyền đã diễn tả như vậy đối với thành Rôma của

Nêron và Đômicianô (CvSđ 17, 1—19, 10). Trong đế quốc chuyên chế muốn hiện thân hóa quyền bính Thiên Chúa, thì thể quyền đó chỉ là trò đùa của Satan, đối với quyền đó, không một tín hữu nào phải cúi đầu qui phục.

FA & PG

→ ần 1 — cha I 1, III 2. 3, V 3 — chủ chăn & đàn chiên — Chúa — đoàn sủng II 4 — giảng dạy — Giáo Hội III 2 b c — hoang địa TỰ II — kính sợ Thiên Chúa III — lắng nghe 1 a — Lời Chúa TỰ I 1 — Luật C I — lương tâm 2 b — Phêrô (thánh) 2. 3 b — quyền CU 1 — quyền năng — sứ đồ — sứ mệnh — tha thứ II 3 — thề TỰ 1 — thừa tác vụ II 1, 3 — truyền thống CU II 2; TỰ II 1 — tuổi già 2 — vâng lời — vua.

QUYỀN LỰC → quyền CU 1 — quyền bính — quyền năng — thú vật 3 b.

QUYỀN NĂNG

Trong mọi tôn giáo, quyền năng là một ưu phẩm chính yếu của thần linh. Đức tin Kitô giáo định thức tín điều thứ nhất mạc khải trong Thánh Kinh như sau: “Tôi tin kính Thiên Chúa là Cha toàn năng, Đấng tạo thành trời đất”. Định thức này biểu thị sự toàn năng của Thiên Chúa thật dưới ba khía cạnh: phổ quát, vì Thiên Chúa đã tạo dựng mọi sự (Stk 1, 1; Gio 1, 3); hay thương yêu, vì Thiên Chúa là Cha trên trời (Mt 6, 9);

bí nhiệm, vì chỉ đức tin mới có thể nhận thức được qua những biểu hiệu đôi khi lạ lùng, và chỉ đức tin mới có thể đón nhận hành động cứu rỗi của sự toàn năng này (1 Cor 1, 18; 2 Cor 12, 9t). Nó biểu dương qua suốt lịch sử cứu rỗi.

I. QUYỀN NĂNG CỦA GIAVÊ, THIÊN CHÚA ISRAEL

1. Thiên Chúa tỏ lộ sự toàn năng của Ngài qua những lần Ngài can thiệp tại thế này. Trong các câu chuyện liên quan tới đời sống các tổ phụ, quyền năng này thể hiện một cách tối thượng: với Thiên Chúa, không có gì là không có thể (Stk 18, 14). Mọi nơi Ngài có thể bảo vệ các kẻ được tuyển chọn và thực hiện những gì Ngài muốn nhằm đem lại lợi ích cho họ (Stk 12, 2t; 28, 3tt). Với Đấng Thiên Chúa toàn năng này, Giacob phải chiến đấu. Sau cuộc chiến, Thiên Chúa đã chúc phúc cho ông và đặt tên ông là *Israel (Stk 32, 27-30), *tên này dân được tuyển chọn sẽ mang lấy như một lời chúc: “Nguyện Thiên Chúa tỏ ra vững mạnh !”. Thật vậy, sức mạnh của Israel hệ tại lời khẩn cầu và trong sự cứu trợ của Thiên Chúa, Đấng đã chọn họ (Tv 20, 2. 8tt; 44, 5-9; 105, 3t; 124, 8), Ngài là “Đấng quyền năng của Giacob” (Stk 49, 24; Is 1, 24; 49, 26; 60, 16; Tv 132, 2). Đấng Thiên Chúa ấy, với bàn tay dũng mạnh (Xac 3, 19), đã giơ tay (x. *cánh tay) (Đnl 4, 34) *giải phóng dân Ngài trong cuộc *Xuất hành. Qua cuộc giải thoát

chưa từng có này, *Giavê, Thiên Chúa Israel, đã tự mạc khải như là Đấng toàn năng duy nhất trên trời dưới đất (Đnl 4, 32-39).

Là vị tổng chỉ huy đạo quân Israel (Xac 12, 41) Giavê là chiến sĩ đã đem lại *chiến thắng cho dân Ngài. Đây có lẽ là ý nghĩa đầu tiên của tên *Sabaot* của Ngài (Tv 24 8tt; Xac 15, 2tt; 1 Sm 17, 45; 2 Sm 5, 10; Am 5, 14t). Đấng toàn năng đã dùng *hòm bia để bảo đảm sự hiện diện của Ngài (2 Sm 6, 2; Tv 132, 8).

2. Đôi khi Giavê can thiệp bằng cách tăng cường sức mạnh cho dân Ngài (Đnl 8, 17t) và các vị thủ lĩnh của họ: các quan án như Gêđêon (Qa 6, 12tt), các vua như David (2 Sm 7 9; 22, 30tt; 1 Sm 2, 10). Anh em Macabê sẽ phải tin cậy vào sức mạnh do Thiên Chúa ban, Đấng làm cho họ thành vô địch (1 Mac 3, 18t; 2 Mac 8, 18). Nhiều lần khác vì lời khẩn cầu của dân Ngài, Thiên Chúa đã can thiệp đến nỗi họ chẳng còn gì phải làm (2 V 19, 35; 2 Sk 20, 15tt. 24). Người ta thấy cả hai hình thức can thiệp trên trong trận chiến Gabaon, dưới thời Giosua (Gios 10, 8-11).

Dù sao, chính Giavê là *sức mạnh của dân. Các Thánh vịnh ca tụng Ngài trong các bài tán dương (Tv 144, 1t; 28, 7t; 46, 2; 68, 34tt) hay trong những lời cầu cứu của họ (Tv 29, 11). Israel chắc chắn được cứu thoát, bởi vì sức mạnh ấy chính là sức mạnh của Thiên Chúa, Đấng hằng yêu thương Israel (Tv 59 17t; 86, 15tt) và

hằng “làm tất cả những gì Ngài muốn” (Tv 115, 3; Is 46, 10).

II. QUYỀN NĂNG CỦA Đấng TẠO HÓA VÀ CỦA CON NGƯỜI, HÌNH ẢNH NGÀI

1. Sở dĩ Thiên Chúa Israel toàn năng trên trời dưới đất, chính là vì Ngài đã dựng nên chúng (Stk 2, 4). Vì thế đối với Ngài, không gì là không có thể (Gier 32, 17) và Ngài tùy ý xếp đặt *công trình của Ngài (Gier 27, 5), một công trình do lời và hơi thở của Ngài *sáng tạo (Tv 33, 6. 9; Stk 1). Ngài ban cho vũ trụ được bền vững (Tv 119, 90) và chế ngự các quyền lực có thể làm đảo lộn trật tự trong hoàn vũ, như *biển nổi giông tố (Tv 65, 8; 89, 10t). Nhưng nếu Ngài đã thiết định trật tự này (Gb 28, 25t; Cn 8, 27tt; Hđ 43), thì Ngài cũng đổi thay tùy ý Ngài: Ngài truyền cho *núi nhảy múa hay tan biến (Tv 114, 4; 144, 5), Ngài biến đổi *hoang địa thành suối nước và cho biển nên khô cạn (Tv 107, 33tt; Is 50, 2). Ánh mắt Ngài đủ làm tất cả mọi sự rung chuyển (Hđ 16, 18t).

2. Như vậy quyền năng Thiên Chúa đã được tỏ hiện trong công cuộc sáng tạo (Tv 19, 2; 104; Kn 13, 4; Rm 1, 20). Và quyền năng này hoạt động nhằm lợi ích cho những kẻ hoàn toàn *tin vào nó. Vì thế Abraham tin rằng Đấng tạo dựng mọi sự từ hư vô có thể làm cho kẻ chết sống lại (Rm 4, 16-21; Dth 11, 19). Cho nên chính

vì Thiên Chúa đó cũng đã đặt ông làm cha đám đông vô số những kẻ tin theo Ngài (Stk 22, 16tt). Đó cũng là trường hợp bà Giudit, Đáng toàn năng đã dùng bà để tỏ mình là chủ trời đất (Gđt 9, 12tt; 16, 1-17), bởi vì bà đã nêu gương cho Israel bằng một lòng cậy trông và từng phục vô điều kiện (8, 11-27; 13, 19).

Làm sao lại không tin tưởng vào Đáng có thể phán một lời liền có mọi sự (Est 4, 17; Kn 18, 15), Đáng khuất phục các con *tim tùy ý Ngài (Cn 21, 1) và Đáng mà không một ai có thể thoát khỏi bàn tay Ngài (Tb 13, 2; Kn 11, 17; 16, 15) ? Quyền năng này khôn ngoan vô cùng trong cuộc sáng tạo và điều khiển thế giới (Kn 7, 21. 25; 8, 1). Nhưng tạo vật cũng chỉ vọng lại một tiếng vang yếu ớt của sự *khôn ngoan vô cùng và của tiếng sấm quyền năng này (Gb 26, 7-14). Tuy nhiên một tiếng vang ấy cũng đủ để người công chính khỏi bị vấp ngã ngay trong cơn thử thách nặng nề nhất, và vẫn phó thác vào Đáng toàn năng trong thái độ thờ phượng âm thầm (Gb 38, 1 - 42, 6).

3. Con người nhờ tin vào Thiên Chúa đã trở thành người cộng tác của Đáng toàn năng. Không phải họ chỉ là thụ tạo, mà còn là *hình ảnh của Ngài (Stk 1, 26tt). Điều đó được biểu lộ cách đặc biệt qua việc con người thống trị trái đất và loài vật (Hđ 17, 2tt). Không phải khiếm sợ các quyền lực thiên nhiên, nhưng làm chủ chúng, đó là điều họ có thể làm, nếu họ vẫn từng phục

Tạo Hóa của họ với một lòng khiêm nhường cậy trông. Thế nhưng, vì muốn được độc lập khỏi Thiên Chúa nên Adam đã phạm tội căn bản và đã phủ nhận mẫu nhiệm sự toàn năng hằng yêu thương của Thiên Chúa (Stk 2, 17; 3, 5; Rm 1, 20t). Vì thế, ông đã mất quyền riêng trên thế giới (Stk 3, 171).

III. NHỮNG QUYỀN NĂNG XẤU XA ÁP CHẾ CON NGƯỜI

Phần đầu Sáng thế ký đã vạch rõ những hậu quả của ý muốn chiếm quyền xúi giục con người chống lại Thiên Chúa. Cain đã dùng sức mạnh mình để giết em, và Lamec báo thù không tiếc tay (Stk 4. 8. 23t); *bạo lực lan tràn khắp mặt đất (6, 11). Tội tập đoàn *Babel cũng cùng một bản tính như tội của Adam. Loài người muốn dùng quyền lực riêng đó đạt tới trời. Thiên Chúa diễn tả lòng tự phụ của họ một cách châm biếm như sau: “Không có gì lại không có thể đối với họ” (11, 4tt). Lòng tự phụ này đã đưa con người tới hai tròng nô lệ. Kẻ mạnh ức hiếp kẻ yếu; và chính họ lại làm tội các quyền lực xấu xa, ma quỷ.

1. Cảnh người ức hiếp người thực sự đã xuất hiện ngay từ khi những kẻ mạnh quên rằng quyền thế họ đến từ Thiên Chúa (Rm 13, 1; 1 P 2, 13; Gio 19, 11) và họ phải kính trọng hình ảnh của Đấng Toàn Năng ngự trong mọi người (Stk 9, 6). Pharaon vì không nhận

biết Giavê nên mới dám kèm giữ dân Ngài trong cảnh nô lệ và áp đặt những luật lao động ngày càng khắc nghiệt (Xac 5, 2. 6-18). Các bạo chúa muốn ngự trị trên trời và ngang hàng với Thiên Chúa, nên mới dám nghĩ tới việc bắt chur dân tòng phục mình (Is 14, 12tt). Kẻ *kiêu ngạo lạm dụng quyền bằng một hành động tàn bạo đến nỗi các sứ ngôn đã vạch mặt tố cáo ngay tại Israel cũng như nơi dân ngoại (Am 1, 3—2, 7). Sự kiện Giavê dùng *chur dân ngoại giáo để sửa phạt dân Ngài cũng không miễn thứ sự tàn bạo bất công của họ (Is 47, 6). Còn những kẻ cầm quyền trong Israel và lạm quyền để ức hiếp người nghèo và từ chối không chịu công minh xét xử cho họ, lại càng đáng tội hơn (Is 3, 14t; 10, 1t; Mik 3, 9tt; Tv 58, 2t). Chớ gì những kẻ quyền thế nhớ tới Đấng sẽ “phán xét họ cách nghiêm thẳng”. Ngài là Chủ mọi người. Ngài muốn họ yêu sự *công chính (Kn 1, 1; 6, 3-8).

2. Đàng khác, những kẻ không nhận biết Đấng Toàn Năng đã dựng nên họ, tôn kính những ngẫu tượng bất lực do họ làm ra, nên các sứ ngôn cũng như các hiền triết đã đua nhau chế nhạo các *ngẫu tượng này và sự bất lực của chúng (Is 44, 17tt; Gier 10, 3tt; Tv 115, 4-7; Đn 14, 3-27; Kn 13, 19). Trong khi tôn kính các *tinh tú và các tạo vật khác mà họ đã tạc hình, bằng cách thực hành *ma thuật và bùa chú, người ngoại giáo tìm cách thu phục các sức mạnh thiên nhiên mà họ đã thần thánh

hóa, nhưng không hề biết tới Vị Chủ Tế là tác giả các sức mạnh này (Kn 13, 1-8). Nhưng phía sau các vị thần giả của chư dân lại còn ẩn giấu những quyền lực ma *quí (Tv 106, 36t; Đnl 32, 17; 1 Cor 8, 4; 10, 19). Sau khi đã xúi dục con người phạm tội (Stk 3, 5; Kn 2, 24), ma quí tìm cách quyền rũ con người thờ lạy mình, dưới nhiều bộ mặt trá hình khác nhau, nhờ quyền lực Thiên Chúa cho phép nó hành động trong một thời gian (2 Th 2, 9; Kh 12, 2-8; x. Mt 4, 8t). Quyền lực nó hoạt động trong những kẻ chống đối Thiên Chúa (Eph 2, 2). Đó là quyền lực của sự *chết và nó đã áp chế con người bằng chính sự khiếp sợ cái chết (Dth 2, 14t).

Đương đầu với các tà thần, danh Giavê Sabaot mang một ý nghĩa mới, *Thiên Chúa thật là Thiên Chúa các cơ binh, nghĩa là Thiên Chúa của mọi quyền năng trong vũ trụ, các đạo binh tinh tú (Is 40, 26; Tv 147, 4) và các đạo binh *thiên thần (Tv 103, 20t; 148, 2; Lc 2, 13t). Ngài sẽ can thiệp để giải thoát con người.

IV. QUYỀN NĂNG CỦA Đấng CỨU THẾ VÀ CỦA TÔI TÓ NGÀI

1. Đấng Toàn Năng chấm dứt cảnh *nô lệ xã hội của những người yếu kém và tình trạng tôi đòi của kẻ tội lỗi như thế nào, đó là điều đã được mạc khải trong cuộc Xuất hành, cuộc *giải phóng này là mẫu mực của mọi cuộc giải phóng khác mà lễ Vượt Qua còn giữ mãi mãi kỷ niệm trong dân Israel (Xac 13, 3). Cuộc chống đối của

vị vua hà khắc Pharaon là dịp tốt để Giavê biểu lộ quyền năng của Ngài trên toàn thể trái đất bằng những việc kỳ diệu mới (Xac 9, 14t). Và để thực hiện các việc lạ lùng và công cuộc giải phóng dân Isael, Thiên Chúa đã dung *Môisen, một con người ý thức được sự hèn yếu của mình, một con người *khiêm nhường nhất (Xac 4, 10-13; Ds 12, 3) bằng cách biến ông nên một sứ ngôn tuyệt hảo (Đnl 34, 10tt).

Nhưng chính dân tộc được giải phóng này lại đứng lên chống đối vị cứu tinh của họ. Thiên Chúa *sửa phạt những kẻ đã không tin vào quyền năng Ngài mặc dầu họ đã chứng kiến bao phép lạ. Đang khi trải qua bốn mươi năm trong sa mạc, họ đã chết dọc đường (Ds 14, 22t). Nhưng Thiên Chúa vì lời nguyện xin của Môisen đã không hủy diệt dân tộc nổi loạn này kéo dân ngoại hờ nghi quyền năng của Ngài (Ds 14, 16), hay ít ra về sự cứu rỗi do quyền năng Ngài đem lại (Xac 32, 12). Vì thế Ngài đã tỏ bày quyền năng Ngài qua sự *tha thứ (Ds 14, 17tt).

2. Qua suốt dòng lịch sử, đường lối Thiên Chúa vẫn không thay đổi. Để hoàn thành ý định, Ngài cho xuất hiện trên thế giới những kẻ có thể lực. Khi muốn dùng cảnh lưu đày để sửa phạt dân, thì Nabukodonosor trở nên tội tớ Ngài (Gier 25, 9). Khi chấm dứt cuộc thử thách, Ngài đã ban quyền phổ quát cho Cyrô ra lệnh cho dân Ngài trở về Sion (Is 44, 28—45, 4; 2 Sk 36, 22t). Cuộc

*xuất hành mới này là công trình của Đấng Toàn Năng, Đấng đã ban sức mạnh mới cho những người trồng cây ở nơi Ngài (Is 40, 10t. 29tt).

Nhờ *Thần Khí của Ngài, là sức mạnh thần linh mà các sứ ngôn đối chọi với sự yếu hèn của con người tức là “*nhục thể” (Is 31, 3; Zêc 4, 6), hoặc bằng *Lời luôn luôn kiến hiệu của Ngài (Is 55, 11), Thiên Chúa biến các khí cụ tầm thường Ngài đã chọn trở nên mạnh mẽ. *David, kẻ chẵn chiên được đầy tràn Thần Khí nhờ việc xúc dầu phong vương (1 Sm 16, 13), ông đã giải thoát Israel khỏi mọi địch thù (2 Sm 7, 8-11). Từ dòng dõi ông sẽ sinh ra Đấng Messia mà danh Ngài sẽ là “Thiên Chúa dũng mạnh” và Thần Khí Chúa ngự trên Ngài (Is 9, 5t; 11, 1t) và Thiên Chúa là Cha Ngài (2 Sm 7, 14; Tv 89, 27tt). Giêrêmia, dấu thiếu tài lợi khẩu, song cũng mạnh mẽ tuyên bố Lời mà “tay Chúa” đã đặt trên môi miệng ông (Gier 1, 6-10. 18t). Chính dân Israel đã hầu như tuyệt vọng trước cảnh lưu đày, cũng được Thần Thiên Chúa cho *sống lại (Ez 37, 11-14). Do việc giải thoát dân tộc là tội tớ Ngài và Ngài là sức mạnh của họ (Is 49, 3-7), một dân tộc đã từng bị các nước khinh rẻ và các bạo chúa áp chế làm nô lệ, trước mặt các *ngẫu tượng bất lực, Giavê đã tỏ mình là Vị Cứu Tinh độc nhất và toàn năng mà chư dân phải thờ lạy (Is 45, 14t. 20-24).

3. Thiên Chúa muôn cứu vớt chư dân khỏi vòng tội

lỗi. Ý định cứu rỗi này, cánh tay Giavê đã thực hiện qua *Tôi Tớ huyền nhiệm: Ngài đã chết khổ nhục (Is 53), nhưng nhờ cái chết của Ngài, quyền năng Thiên Chúa đã đem lại sự sống cho nhiều kẻ được công chính hóa; đây là quyền năng phục sinh. Vì sự *chết là hậu quả của tội lỗi, nên Thiên Chúa sẽ giải thoát khỏi cảnh chết những ai Ngài giải thoát khỏi tội lỗi. Người công chính sẽ sống lại để sống đời đời. Đó là giáo huấn của các hiền triết vào thời buổi những người công chính phải chết vì đức tin của họ (Đn 12, 2t). Niềm hy vọng được sống lại nhờ quyền năng của Đấng Tạo Hóa làm cho những người bị bách hại nên mạnh mẽ (2 Mac 7, 9. 14. 23). Vào thời đã định, những kẻ hà hiếp sẽ hết quyền. Bảy giờ dân tộc gồm các thánh sẽ chia sẻ quyền thống trị vĩnh viễn, quyền này sẽ được ban cho *Con Người đến trên mây trời (Đn 7, 12tt. 18. 27).

4. Vào cuối thời Giao ước cũ, khi suy giảm lịch sử cứu rỗi, một nhà hiền triết đã phác họa chân dung Đấng Toàn Năng điều khiển lịch sử như thế này: Ngài yêu thương tất cả những gì Ngài đã dựng nên (Kn 11, 24tt). Là Đấng công chính đầy lòng thương xót, Ngài chấp nhận và thúc đẩy sự thống hối (11, 23; 12, 2. 10-18). Ngài bảo vệ kẻ công chính và ban cho họ đời sống vĩnh cửu, bởi vì họ ở trong tay Ngài và Ngài là Cha họ (2, 16tt; 3, 1; 5, 15t; x. Mt 22, 29-32). Tuy nhiên Ngài vẫn để cho họ chết trước mắt những kẻ điên dại và như thế

để thử thách lòng trông cậy của họ, ngõ hầu triều thiên của họ sẽ là phần thưởng cho của lễ toàn thiêu của họ (Kn 3, 2-9).

V. QUYỀN NĂNG CỦA THẦN KHÍ NỘI NHỮNG NGƯỜI TIN VÀO ĐỨC KITÔ

1. Quả thực, một lễ toàn thiêu sẽ đóng ấn Giao ước mới, lễ toàn thiêu của Đức Giêsu, trong Người Đấng Toàn Năng đã tự mạc khải cách sung mãn và nhờ Người Thiên Chúa hoàn tất công trình của Ngài. Đức *Giêsu-Kitô, Lời toàn năng trở nên xác phàm trong lòng một Trinh Nữ hèn mọn (Lc 1, 27. 48t; Gio 1, 14; Dth 1, 2t). Sự xuất hiện này là công trình của Thánh Thần, sức mạnh của Đấng Tối Cao, Đấng có thể làm được mọi sự (Lc 1, 35tt; Mt 1, 20). Là Con Người, Đức Giêsu được *xức dầu bằng Thần Khí và quyền năng (CvSđ 10, 38). Thần Khí ngự trên Người và được ban cho Người không giới hạn (Lc 3, 22 ss; Gio 1, 32tt; 3, 34t; x. Is 11, 2; 42, 1; 61, 1). Đức Giêsu đã tỏ quyền năng Người qua các *phép lạ biện minh cho quyền năng Người (CvSđ 2, 22) và minh chứng không những Thiên Chúa ở với Người (Gio 3, 2; 9, 33) và Người là Đấng Chúa Cha sai tới (5, 36), mà còn là “Thiên Chúa ở với chúng ta” (Mt 1, 23).

2. Thế mà Người không dùng quyền năng để tìm *vinh quang riêng tư theo nhãn quan một Đấng Massia

trần thế (Mt 4, 3-7; Gio 8, 50). Đức Giêsu chỉ tìm kiếm vinh quang Cha Người và hoàn tất thánh ý Ngài (Gio 5, 30; 17, 4). Lòng *khiêm nhường này là nguồn mạch uy quyền Người. Tạo vật đều suy phục Người (Mt 8, 27 ss; 14, 19tt ss). Người chữa lành bệnh nhân và hồi sinh kẻ chết (Mt 4, 23t ss; 9, 25 ss). Người tha tội (Mt 9, 6tt ss) và nhờ Thần Thiên Chúa, Người xua đuổi ma quỷ (Mt 12, 28 ss). Người quả quyết mình có quyền ban cho hay lấy lại sự sống của Người (Gio 10, 18), nghĩa là tự do hiến tế mình trên cây thập giá và sống lại. Sau cùng Người loan báo ngày tận thế Người lại đến để thi hành quyền thẩm phán tối cao của Người (Mc 13, 26 ss; Gio 5, 21-29). “Các người sẽ thấy Con Người Ngự bên hữu Đấng Toàn Năng và đến trên mây trời” (Mt 26, 64 ss). Đức Giêsu đã quả quyết lời này trước mặt công hội vào lúc quyền lực tối tăm hình như nắm phần toàn thắng (Lc 22, 53).

Nhưng, cũng như Đức Giêsu đã phán, “một khi bị treo lên” Người sẽ tỏ cho biết Người là ai (Gio 8, 28) và quyền năng Người là gì: Người truất phế các quyền lực (Col 2, 15) cùng lúc với thủ lãnh *thế gian này, và Người sẽ kéo mọi sự lên với Người (Gio 12, 311). Vì thế Người sẽ sai các *môn đệ của Người đi làm chứng Người có toàn quyền trên trời dưới đất và bắt chư dân dùng đức tin suy phục Vương Quốc thiêng liêng của Người (Mt 28, 18tt). Để họ hoàn thành *sứ mệnh này, không những Người đã chuẩn nhận việc *rao giảng của

các ông bằng những phép lạ (Mc 16, 20), nhưng Người “sẽ ở lại với các ông cho đến tận thế”. Người sẽ ở với các ông qua Thần Khí của Người, tức sức mạnh từ trời cao mà Người đã hứa gửi xuống cho các ông (Lc 24, 49; CvSđ 1, 8).

3. Thần Khí tràn đầy các *sứ đồ trong ngày Hiện Xuống (CvSđ 2, 4) là một ân huệ Đức Kitô phục sinh ban cho họ. Chính ân huệ này tỏ hiện quyền năng Cứu Thế của Người (CvSđ 2, 32-36; 4, 7-12). Khi lời giảng đầy uy quyền của họ đã hoán cải các tâm hồn (CvSđ 2, 37. 43; 4, 6. 33), các sứ đồ đã thực thi quyền tha tội của các ngài (Gio 20, 21 tt) và ban Thần Khí (CvSđ 8, 17). Sự bành trướng Giáo Hội xác định lời Đức Kitô đã hứa với các môn đệ: họ thực hiện những *công trình trọng đại hơn Người và họ đón nhận từ Chúa Cha tất cả những gì họ cầu xin Người nhân danh (x* tên) Con Ngài (Gio 14, 12tt; 16, 23t). Quả thế, đức tin làm cho kinh nguyện nên toàn năng (Mc 9, 23; 10, 27; 11, 22tt).

Phaolô làm vang dội lời Đức Giêsu khi ngài dạy rằng nhờ đức *tin, con người mở lòng đón nhận quyền năng cứu rỗi, tức *Tin Mừng (Rm 1, 16). Nhờ đức tin mới “nhận *biết được Đức Kitô và quyền năng của sự phục sinh Người cùng được thông phần vào các thống khổ của Người” (Ph 3, 9t). Đức Giêsu chịu đóng đinh cứu thoát những kẻ tin. Đối với họ, Người là quyền năng của Thiên Chúa (1 Cor 1, 18. 23t), vì sự yếu hèn

của Thiên Chúa thì mạnh mẽ hơn loài người và quyền năng của Người thể hiện nơi sự hèn yếu của các chứng nhân (1 Cor 1, 25; 2 Cor 12, 9). Khi các chứng nhân này bị giết vì Đức Giêsu thì sự sống của Đức Giêsu lại tỏ hiện nơi họ (2 Cor 4, 10tt), là những người đã tin vào quyền năng của Thiên Chúa, Đấng đã phục sinh Đức Kitô (Col 2, 12; 2 Cor 13, 4). Nhờ Thần Khí mà các ngài được mạnh sức lạ thường (Eph 3, 16), vì Ngài ban cho lời các ngài nên Lời của Thiên Chúa và có quyền lực của Lời Thiên Chúa (1 Th 1, 5; 2, 13). Nơi các ngài, sự cao cả vô biên của quyền năng Thiên Chúa hoạt động và sự cao cả này vượt xa mọi điều ta ước muốn hay nghĩ tưởng (2 Cor 4, 7; Eph 1, 19tt; 3, 20).

4. Cũng quyền năng này giúp các ngài đạt tới phần rỗi sẽ tỏ hiện vào thời sau hết (1 P 1, 5). Thiên Chúa làm cho những kẻ tự hạ dưới bàn tay toàn năng của Ngài trở nên vững chắc, và nhờ đức tin, họ chống lại được với ma quỷ (1 P 5, 5-10). Trái lại, những kẻ không tin sẽ bị những kẻ có quyền lực của ma quỷ lôi cuốn (2 Th 2, 9-12; Kh 13, 2-7) và Chúa sẽ dùng hơi thở nơi miệng Ngài để tiêu diệt chúng vào *Ngày Ngài ngự đến (2 Th 2, 8). Vào ngày đó, sự *chết cũng như mọi quyền lực thù nghịch sẽ bị tiêu diệt (1 Cor 15, 24tt). Thiên Chúa sẽ dùng quyền năng Ngài phục sinh *thân xác của những kẻ có Thần Khí Ngài ngự trị (1 Cor 6, 14; Rm 8, 11). Ngài sẽ nên mọi sự trong mọi người (1 Cor 15, 28).

Trong sách Khải huyền, người ta nghe thấy những kẻ được tuyển chọn ca ngợi Chúa là Thiên Chúa, Đấng Toàn Năng (hl. *Pantocratôr*), và *Chiên Con thông dự ngai báu với Ngài và sẽ tạo dựng một vũ trụ mới, “trong đó sẽ không còn *biển” nghĩa là không còn quyền năng phá hoại bừa bãi (Kh 21, 1. 5): “Alleluia ! vì Chúa là Thiên Chúa chúng ta, Đấng Toàn Năng đã thiết lập triều đại Ngài” (Kh 19, 6). Đó là triều đại *tình yêu, bởi vì Đấng Toàn Năng đây là Cha của Đấng yêu thương chúng ta và đã giải thoát chúng ta khỏi tội lỗi nhờ máu của Người. Nguyện chúc Người vinh quang cùng quyền năng cho đến muôn đời. Amen” (Kh 1, 5t).

MFL

→ án — bạo lực — bên phải 1 — biển — bóng II — cánh tay & bàn tay — chiến thắng — cửa CU' I — đá tảng — đặt tay O; TU' 2 — Giêsu (tên) IV — kiêu ngạo — Lời Chúa CU' II 2; TU' I 1, II 1 — ma thuật 1 — núi I 2 — phép lạ — quyền bính — sáng tạo CU' III; TU' I, II — sự sống IV 1 — Sống lại TU' II — sức mạnh — tên CU' I; TU' 1 — Thần Thiên Chúa — Thiên Chúa CU' III 5; TU' II 2 — vinh quang — ý Chúa CU' I 2 a.

QUYỀN TÀI PHÁN → Giáo Hội III 2 c — quyền bính TU' II 1. 3 — sứ đồ II 1 — thừa tác vụ II

R

RA → cửa — Xuất hành.

RAHAB → thú vật 1. 2.

RABBI → giảng dạy TỰ I 1 — Giêsu (tên) III — Giêsu-Kitô II 1 a.

RAO GIẢNG

Ngày nay, rao giảng vừa có nghĩa là loan báo biên cố cứu độ, vừa có nghĩa là *khuyến dụ (*parakalein*) hay *giảng dạy (*di-daskein*). Thế nhưng, trong TỰ các động từ *kêryssein* và *cuan-gelizesthai* thu hẹp việc rao giảng vào trong việc công bố long trọng (*kerygma*) một sự kiện: đó chính là sự kiện Đức Giêsu là Chúa và là Đấng Cứu Thế. Tuy nhiên, việc thu hẹp này không giảm thiểu ý nghĩa việc rao giảng theo một nghĩa rộng vì nó cho chúng ta biết nguồn gốc nuôi dưỡng mọi giáo huấn và khuyến dụ: đó chính là sứ điệp Phục Sinh. Việc công bố này đã bắt nguồn từ CU. Lúc đó người nào rao giảng Lời Chúa chính là *sứ ngôn: được Thần Thiên Chúa thúc đẩy, ông loan báo cho người đương thời biết sự phán xét của Thiên Chúa. Lời của ông là *Lời Thiên Chúa. Trong TỰ, lời của những người rao giảng cũng vẫn là Lời của Thiên Chúa, nhưng từ khi Lời này nhập thể trong Đức Giêsu thì chính Đức Kitô sẽ phán xét lời và đời sống

của họ.

I. SỨ ĐIỆP CỦA VIỆC RAO GIẢNG KITÔ GIÁO

Dù rằng thời gian, không gian và cử tọa khác nhau, những kiểu rao giảng của Gioan Tẩy-Giả, của Đức Giêsu, của Phêrô hay của Phaolô đều có một lược đồ và một định hướng như nhau: mời gọi hoán cải và loan báo một biến cố.

1. Mời gọi hoán cải. — Đức Giêsu và Vị Tiền Hô của Người đã khai mào việc rao giảng bằng cùng một tiếng: “Hãy hối cải !” (Mt 3, 2; 4, 17; CvSđ 2, 38; 3, 19; 5, 31; 10, 43; 13, 38t). Chính tiếng này cũng đúc kết các bài giảng đầu tiên của các sứ đồ. Như thế, chân lý được loan báo không phải như những lý thuyết người ta có thể tự do chấp nhận, nó đòi hỏi ở cử tọa một sự dấn thân vì theo nghĩa Thánh Kinh, *Lời và *chân lý đều có giá trị sinh tử. Tất cả việc rao giảng nào không kết thúc bằng lời mời gọi *hoán cải sẽ có nguy cơ không còn là *Tin Mừng mà chỉ là một bài thuyết trình suông.

2. Loan báo một biến cố. — Việc rao giảng đòi hỏi sự hoán cải không phải vì nó là một bài huấn dụ mang tính cách luân lý mà là vì nó rao giảng biến cố cứu độ.

Các thánh sử, đặc biệt Mattheô muốn trình bày Đức Giêsu đã khai mào việc rao giảng “tông đồ” như thế nào trong cuộc đời dương thế. “Nước trời đã gần kề”

(Mt 4, 17), Đức Giêsu đã tuyên bố như thế tiếp theo Vị Tiền Hô của Người (Mt 3, 2). Và để hưởng ứng, các môn đệ cũng loan báo cùng một sự kiện (10, 7): những lời tiên tri đã hoàn tất. Gioan là “tiếng kêu trong hoang địa như lời sứ ngôn Isaia” (3, 3). Đức Giêsu xuất hiện như vị “Tôi Tớ” rao giảng *Tin Mừng cho người nghèo: “Hôm nay ứng nghiệm lời các người vừa nghe” (Lc 4, 17-21; Is 61, 1t).

Vào ngày Phục Sinh, *Vương Quốc được loan báo đã biểu hiện trong vinh quang của Đấng Phục Sinh. Vào ngày lễ Ngũ Tuần, ân huệ *Thần Khí làm phát sinh Giáo Hội, hiện đại hóa Vương Quốc ngay trên trần gian. Từ đó, việc rao giảng không chỉ loan báo một tương lai gần như ở thời Đức Giêsu nữa mà còn tuyên bố một thực tại là Thánh Thần đang tác động, một thực tại có liên quan đến một biến cố vừa quá khứ (cuộc Vượt Qua của Đức Kitô) vừa ở tương lai (ngày quang lâm của Chúa). Những đoạn tóm lược các bài giảng đầu tiên cho ta thấy bản tính mới mẻ của cái “ngày hôm nay” Kitô giáo.

Vì thế, Phêrô giải thích rằng sở dĩ người ta nghe các ông nói nhiều *tiếng lạ trong ngày lễ *Ngũ Tuần, đó là vì chính Thần Khí đã được ban xuống (CvSđ 2, 4. 11. 15tt). Dù là phép lạ chữa lành người què (3, 1-10) hay lòng bạo dạn phi thường của những người rao giảng này (4, 13; 5, 28) thì việc rao giảng ấy luôn luôn nêu lên một sự kiện khiến người ta thắc mắc. Thật ra việc

rao giảng được quyền năng cũng như Thánh Linh phù trợ và được bảo đảm (1 Th 1, 5). “Ngày hôm nay” trường cửu, ngày Hiện Xuống tái diễn này (CvSđ 10, 44-47) chỉ được minh giải khi nó qui chiếu về một quá khứ và một tương lai, tất cả đều liên quan đến Đức Kitô. Đức Giêsu từ kẻ chết sống lại, Người hằng sống: đó là điều mà Thần Khí minh chứng qua phép lạ ngày lễ Ngũ Tuần (2, 22-36) và việc chữa người què cũng nói lên điều đó (3, 12-16). Đức Giêsu là *Chúa được tôn vinh trên trời (3, 21) và Người ngự xuống trong vinh quang để *phán xét (1 Th 1, 10; 2 Th 1, 7). Việc rao giảng thiết yếu phải là sứ điệp phục sinh và do đó là một mạc khải về mầu nhiệm của lịch sử thánh.

3. Trình bày biến cố. — Tự nó, lời loan báo (*kêrygma*) là một sự công bố long trọng, là tiếng hô của truyền lệnh sự loan báo chính thức một sự kiện. Vì sự kiện này là *chiến thắng của Đức Kitô trên sự *Chết, nên thánh giả thấy hiện tại của mình bỗng nhiên đạt được một kích thước vĩnh cửu. Điều đó kể như tạm đủ, nhưng vì bị hạn hẹp trong điều kiện không gian thời gian nên thánh giả còn phải cố gắng hiểu sứ điệp hơn nữa. Khi người thành Athêna nghe Phaolô “loan báo về Đức Giêsu và sự sống lại”, họ tưởng là hai vị thần mới nào đó và cho Phaolô là người bày chuyện nhảm nhí (CvSđ 17, 18). Vì vậy Phaolô tìm cách làm cho họ hiểu mình, nhưng không vì thế mà muốn biện minh sứ điệp của

mình bằng lý lẽ nhân loại. Vì Apollô là “người rất hùng biện và thông thạo Thánh Kinh” (CvSđ 18, 24) nên dân thành Corinthô đã tưởng ông là mẫu người rao giảng. Phaolô đã giác ngộ họ: sợ *thập giá Đức Kitô ra vô ích nên ngài khước từ sự *khôn ngoan của ngôn ngữ (1 Cor 1, 17). Vậy tất cả việc rao giảng phải biểu thị biến cố cứu chuộc, vừa phải giải thích ra cho dễ hiểu. Do đó mới có nhiều biến thái cần thiết trong việc trình bày sứ điệp.

a) Nhưng thánh giá của các sứ đồ cũng như của Đức Giêsu đều tin vào Thiên Chúa và ý định cứu chuộc của Ngài. Vậy việc rao giảng phải bắt nguồn từ trong Thánh Kinh để trình bày biến cố cứu chuộc. Như Đức Giêsu và Gioan Tẩy Giả, các môn đệ minh chứng rằng các lời tiên tri đều được ứng nghiệm (x. *hoàn thành) trong biến cố cứu chuộc đó. Chúng ta đang sống trong “những ngày sau cùng” được sứ ngôn Gioel (CvSđ 2, 17) và tất cả các sứ ngôn (3, 24) tiên báo. Lời *hứa cho *Cha ông đã được hoàn tất (13, 33). Chính Thiên Chúa đã thấy trước cây *thập giá chướng kỳ đó (2, 23), đó là “cây gỗ” mà CU đã nhắc đến (5, 30; 10, 39; 13, 29; x. Đnl 21, 23). Số phận của Đức Kitô đã được các sứ ngôn báo trước (CvSđ 3, 18; 13, 27) và một cách đặc biệt hơn trong bài thơ người Tôi Tớ (8, 32t; 3, 13. 26), trong các Thánh vịnh (2, 25- 28. 30. 34t; 13, 22. 33. 35) hay bởi Môisen (3, 22). Bản phận phải hoán cải cũng

là đối tượng của các sấm ngôn (2, 21. 39). Cho nên tự bản chất việc rao giảng phải lấy nguồn từ Thánh Kinh và ta thấy công thức “theo lời Thánh Kinh” đã ngắt từng đoạn trong Kinh Tin Kính cổ nhất (1 Cor 15, 3t).

b). Có thể thánh giả đã không biết Đức Giêsu khi Người còn sống. Sứ điệp phục sinh lúc ấy được khai triển bằng một sự trình bày đơn giản về cuộc đời Đức Giêsu: vì thế mà trước mắt viên đội trưởng Cornéliô (CvSđ 10, 37- 42), Phêrô phác họa lại những nét chính của Tin Mừng về đời sống Đức Giêsu. Thật ra những nét này phát xuất từ lời rao giảng nhưng dưới ánh sáng của sứ điệp phục sinh.

c) Cuối cùng, thánh giả cũng có thể không tin vào Thiên Chúa chân thật cho nên cũng cần biết những dữ kiện phụ thuộc vào niềm tin Thánh Kinh. Tại Lysthras, Phaolô đã nói với cử tọa về “Thiên Chúa hằng sống, đã dựng nên trời đất... đã từ trời xếp đặt ban mưa móc và các mùa” (CvSđ 14, 15tt). Tại Athêna, ngài đã minh chứng làm sao sự sống lại của Đức Kitô lại là chung cục của nhiệm vụ lịch sử bắt nguồn từ việc sáng tạo và từ việc con người tìm kiếm Thiên Chúa (17, 22-31). Còn về phần những người thành Thessalonikê, họ “từ bỏ ngẫu tượng để quay về với Thiên Chúa, phụng sự Thiên Chúa hằng sống và chân thật, và trông đợi Con Thiên Chúa từ trời xuống Đấng mà Ngài đã phục sinh từ kẻ chết, tức là Đức Giêsu cứu thoát chúng ta khỏi cơn

thịnh nô gần đến” (1 Th 1, 9t). Dầu trực tiếp hay gián tiếp bằng cách nào đi nữa, việc rao giảng cũng phải qui về Đức Kitô, Chúa của lịch sử.

4. Từ rao giảng đến giảng dạy. — Việc rao giảng trở thành việc *giảng dạy bắt đầu từ mầu nhiệm phục sinh, đã được tóm tắt thành Tín Thức mà Phaolô đã nhận lãnh (1 Cor 15, 3tk) và phải luôn được lặp đi lặp lại để niềm tin được qui hướng cách chính đáng. Chính Đức Giêsu cũng đã theo cách thức ấy khi Người “giảng dạy trên núi” (Mt 5, 2) hay trong các nhà hội (9, 35). Các môn đệ cũng thế, theo đúng lệnh đã nhận được bởi Đấng đã phục sinh (28, 20; CvSđ 4, 2). Phaolô soạn thảo việc giảng dạy của ngài bắt đầu từ mầu nhiệm phục sinh, như khi ngài giảng về sự *khôn ngoan của *thập giá (1 Cor 1, 23) hay về *phép rửa như là tham dự vào sự chết và sống lại của Đức Giêsu (Rm 6). Người rao giảng trở thành giảng viên giáo lý và thần học gia. Nhưng thần học gia chỉ đáng mang danh hiệu này nếu họ không ngừng qui chiếu vào việc loan báo Tin Mừng phục sinh.

II. MÀU NHIỆM RAO GIẢNG

Việc rao giảng là một mầu nhiệm bởi nội dung của sứ điệp, và cũng bởi hình thức mà sứ điệp ấy được loan báo: đó là mầu nhiệm của *Lời đã phán và mầu nhiệm của người loan báo Lời.

1. Mâu nhiệm của Lời. — Sở dĩ việc rao giảng có giá trị tác động và đòi hỏi một tác động hoán cải, là vì chính việc rao giảng là một tác động của Thiên Chúa. Thật vậy, nhờ lời chứng của Phaolô, việc rao giảng đặt con người hiện diện với mâu nhiệm mà sự rao giảng loan báo. Vì vậy, đức *tin có thể phát sinh từ việc rao giảng (Rm 10, 17). Thính giả được đối diện với Đức Kitô đã chết và đã sống lại, trở nên Chúa của lịch sử, Người ban phát các ơn và ban phát Thần Khí cho những ai tiếp nhận Lời, mà cũng đe dọa sẽ nổi *giận với những ai từ chối Lời (1 Th 1, 10). Cũng như việc loan báo của truyền lệnh sứ báo hiệu và mở đầu Triều đại của Thiên Chúa (Is 40, 9), việc rao giảng là một tác động của Thiên Chúa, mở đầu vương quyền của Đức Kitô trên trần thế. Nó không chịu người nghe phê phán, nhưng đòi hỏi “sự vâng phục của đức tin” (Rm 1, 5) cho đến tận thế (Mt 24, 14).

2. Lời của Thiên Chúa và lời của con người. — Để được cứu rỗi phải tin, để tin phải nghe rao giảng và “làm sao rao giảng nếu đã không được sai đi” (Rm 10, 15). Người rao giảng đã lãnh nhận sứ mệnh và quyền bính nơi Đức Giêsu-Kitô qua Giáo Hội của Người.

*a) Nguyên *sứ mệnh* thôi mới có thể biến đổi lời của con người thành Lời của Thiên Chúa. Không phải vì được Thần Khí nhập vào như trường hợp các *sứ ngôn, nhưng vì chức vụ đại diện mà Đức Kitô đã giao phó

“như là Thiên Chúa huấn dụ qua chúng tôi” (2 Cor 5, 20) để hòa giải với Thiên Chúa. Người rao giảng như là một truyền lệnh sứ phải trung thành loan báo Lời, làm thế nào để Lời có hiệu quả, cho dù mình cũng không vô vị lợi (Ph 1, 15- 18): bằng cách nào đi nữa, Đức Kitô vẫn được rao giảng. Vậy đức tin được thông ban bởi bất cứ người nào, điểm căn bản cốt yếu phải là Đức Giêsu-Kitô; phần còn lại chỉ là phụ thêm, lửa phán xét sẽ nhận chân giá trị (1 Cor 3, 5-15). Giáo Hội sơ khai đã chú tâm đến việc ban phép cho rao giảng. Lúc thì Giáo Hội xác nhận một sáng kiến chưa từng chấp nhận (CvSđ 8, 14-17; 1, 22tt) lúc thì *đặt tay trao quyền cho các vị truyền giáo (13, 2t).

Mặt khác, uy quyền của người được sai đi là do Lời chứng của người ấy về mầu nhiệm phục sinh. Theo nghĩa rộng, đó là lời chứng của các *sứ đồ, liên kết với lời chứng độc đáo của Nhóm mười hai (CvSđ 2, 32; 3, 15; 5, 32, 10, 39. 41; 13, 31). Theo lệnh của Đấng đã sống lại (1. 8) và nhờ vào *truyền thống không gián đoạn của các chứng tá trung thành, việc rao giảng Kitô giáo truyền đạt chính Lời Thiên Chúa.

b) Sự *hãnh diện của người rao giảng phát sinh từ việc trao quyền tông truyền. Họ có đầy đủ *quyền bính và vững tâm rao truyền như các sứ đồ đầu tiên (CvSđ 2, 29; 4, 13. 29. 31). Họ phải công bố Lời khi thuận lợi cũng như khi bất lợi (2 Tm 4, 2). Sở dĩ họ nói với

một lòng *tin tưởng (1 Th 2, 2; Ph 1, 20), là vì họ tin (2 Cor 4, 13) vì họ đã được củng cố khả năng để đảm đương một phận vụ như thế (2, 16t; 3, 4tt). Nếu không, họ chỉ là người ban lậu Lời mà thôi (2, 17; 1 Th 2,4). Lý tưởng của họ phải luôn là lý tưởng của Phaolo khi nói với dân thành Thessalonikê “Anh em đã đón nhận Lời Thiên Chúa mà tôi rao giảng cho anh em không như lời con người nhưng đúng như là Lời Thiên Chúa, vì thật sự là như vậy !” (1 Th 2, 13).

3. Rao giảng và cứu chuộc. — Mầu nhiệm của người rao giảng chưa bị cạn, vì chức vụ mà họ đã nhận lãnh quá cao quý. Thật ra kẻ rao giảng là “cộng tác viên của Thiên Chúa” (1 Cor 3, 9). Họ được Thiên Chúa dẫn dắt vào chiến thắng của Đức Kitô và họ gieo rắc khắp nơi hương vị (x. *dầu thơm) của sự hiểu biết của họ. Số phận bi thảm của người rao giảng chính là “hảo vị của Đức Kitô” đem lại cho họ sự sống hay sự chết (2 Cor 2, 14tt). Trước tiên chính họ có thể bị đày đọa (1 Cor 9, 27), nhưng cần nhất “họ phải chia sẻ số phận của Đấng mà họ rao truyền. Thiên Chúa tín nhiệm các sứ đồ của Ngài như những người sau chót” (1 Cor 4, 9). Những kẻ rao giảng thập giá là những người bị đóng đinh sống (2 Cor 4, 7-15; 6, 4-10). Họ còn có thể được hư vinh nào nữa không ? (x. CvSđ 14, 12tt). Nhưng họ phải *hãnh diện được kết hiệp như thế với Đấng Cứu Chuộc, tức hy vật xá tội (có thể đó là ý nghĩa của 1 Cor 4,

13), và họ hãnh diện được thấy rằng nếu sự chết hoạt động nơi họ, thì sự sống lại cũng hoàn thành công việc của nó nơi những người mà họ rao giảng (2 Cor 4,12). Lúc ấy không phải lời của kẻ rao giảng mới là Lời Chúa mà chính đời sống họ đã là màu nhiệm phục sinh sống động rồi.

JA & XLD

→ *lời* chúng III 1 — giảng dạy — khuyến dụ — Lời Chúa TU' II 1 — Sống lại Tư I 3 — sứ đồ — sứ mệnh TU' II 1, III 2 — tin TU' II 2 — Tin Mừng — vương quốc TU' I — ý định Thiên Chúa TU' II, III.

RÃY → bánh II 1 — hy tế — rượu nho I 2.

RẢN → dấu chỉ TU' I 2 — đơn sơ 2 — hoang địa CU' I 3 — Maria V 2 — Phán-Kitô CU' 1 — Satan I — súc vật — Thập Giá I 4 — thú vật.

RÔMA → Babel/Babylon 6.

RÔNG → bách hại I 4 a — biển 2 — Satan — súc vật — thú vật.

RỘNG RÃI → ân huệ — ân sủng — chúc phúc/chúc tụng — giàu I 3. 4 — làm phúc.

RỬA → máu TU' 4 — nước — phép rửa — tha thứ O — trong sạch.

RƯỢU NHO

Cùng với lúa mì và *dầu, rượu nho do Thánh Địa cung cấp là thành phần *thực phẩm hằng ngày (Đnl 8, 8; 11, 14; Sk 12, 41). Đặc tính của nó là làm “vui thích lòng người” (Tv 104, 15; Qa 9, 13). Như thế, nó là một yếu tố tạo nên bữa tiệc của Đấng Massia, nhưng trước tiên cũng là bữa ăn thánh thể, trong đó người tín hữu múc lấy niềm *vui nơi chính nguồn của nó là đức ái Chúa Kitô.

I. RƯỢU NHO TRONG ĐỜI SỐNG HẰNG NGÀY

1. Trong đời sống phạm tục. — Trong khi bị gán cho ông *Noê là người phát minh ngành trồng nho và cho thấy ông bị say vì rượu nho (Stk 9, 20t), truyền thống giavista cho thấy cùng một lúc đặc tính vừa tốt lành vừa nguy hại của rượu nho. Là dấu chỉ sự thịnh vượng (Stk 49, 11t; Cn 3, 10), rượu nho là một ơn huệ quý giá làm cho đời sống vui thú (Hđ 32, 6; 40, 20) với điều kiện là dùng nó cách điều độ. Sự điều độ này cũng là thành phần của sự quân bình con người luôn được các bản văn khôn ngoan ca ngợi. Châm ngôn của Ben Sira: “Rượu nho là sự sống của con người khi bị người ta dùng nó cách độ lượng” (Hđ 31, 27) đã minh chứng rõ ràng vấn đề (x. Mac 15,39). Trong các thư mục vụ có rất nhiều lời khuyên giữ tiết độ (1 Tm 3, 3. 8; Tit 2, 3), nhưng nếu dùng một cách ý thức thì rượu nho cũng được khuyên nên dùng (1 Tm 5, 23). Chính Đức Giêsu cũng đã muốn uống rượu, dù

làm cho người khác hiểu lầm (Mt 11, 19 ss). Con người không giữ tiết độ sẽ hứng chịu mọi thứ nguy hiểm. Các sứ ngôn đã nặng lời quở trách các cấp chỉ huy thích uống quá nhiều vì họ quên Thiên Chúa và trách nhiệm thật sự của họ đối với dân đang bị bóc lột và bị lôi cuốn làm điều ác (Am 2, 8; Os 7, 5; Is 5, 11t; 28, 1; 56, 12). Các hiền triết còn chú ý hơn nữa đến những hậu quả cá nhân do việc sử dụng quá độ đem lại: kẻ say sưa sẽ nghèo túng (Cn 21, 17), thành hung bạo (Gs 31, 30t), trụy lạc (19, 2), bất công trong ngôn ngữ (Cn 23, 30-35). Thánh Phaolô nhấn mạnh là sự *say sưa đưa đến trụy lạc và hại đến sự sống của Thánh Linh trong Người Kitô hữu (Eph 5, 18).

2. Trong đời sống phụng tự. — Vì như mọi thổ sản khác, rượu nho do Thiên Chúa mà có, nên nó có một địa vị riêng trong các hy tế. Người ta đã từng mang lễ vật rượu nho đến thánh điện xưa ở Silô (1 Sm 1, 24). Lễ vật này được bày ra theo luật định trong các cuộc hy tế (Os 9, 4; Xac 29, 40; Ds 15, 5. 10). Rượu nho cũng là một phần trong những của đầu mùa dâng cho các tư tế (Đnl 18, 4; Ds 18, 12; 2 Sk 31, 5). Sau cùng, nó cũng giữ một vai trò trong hy tế của Giao ước mới chấm dứt nghi thức cũ. Phần khác, vì ý hướng tôn giáo khiến một số người kiêng cử rượu nho. Sở dĩ các tư tế phải kiêng cử nó trong khi thi hành nhiệm vụ là vì các vụ này đòi hỏi phải hoàn toàn tự chủ, nhất là để giảng dạy và xét xử (Ez 44, 21t;

Lv 10, 9t). Việc kiêng cử rượu nho cũng có thể nhắc lại thời trong hoang địa Israel đã kiêng rượu và đến gần Thiên Chúa bằng đời sống khắc khổ (Đnl 29, 5). Một thời gian rất lâu sau khi định cư ở Canaan, một bộ lạc đã muốn trung thành với thời du mục không hề uống rượu, đó là những Người Rêkabita (Gier 35, 6-11). Cùng với ý nghĩa đó, Người ta sống khắc khổ bằng cách kiêng cử mọi sản phẩm của cây nho để làm dấu chỉ thánh hiến cho Thiên Chúa: tục lệ đó gọi là Nazirêa (x. Am 2, 12). Ngay trước khi chào đời, Samson cũng được thánh hiến như thế theo ý muốn của Thiên Chúa (Qa 13, 4t). Trường hợp của Samuel (1 Sm 1, 11) và của Gioan Tẩy-Giả (Lc 1, 15; x. 7, 33) cũng tương tự như thế. Được đặt thành luật trong pháp chế tư tế, Nazirêa cũng có thể là do một lời khấn hứa tạm thời (Ds 6, 2- 20) mà chúng ta thấy cộng đoàn Kitô giáo gốc Do thái còn thực hành (x. CvSđ 21, 23t). Sau cùng, các tín hữu cũng được mời gọi không nên uống rượu để khỏi nguy hiểm liên lụy đến ngoại giáo: Do thái giáo thời hậu lưu đày chứng tỏ điều đó (Đn 1, 8; x. Gđt 10, 5). Hơn nữa, chính vì ước muốn sống khắc khổ mà hình như một số Kitô hữu tự đặt ra các điều kiêng cử (1 Tm 5, 23). Phaolô chỉ nhắc lại là sự khôn ngoan và bác ái phải qui định cách sống khắc khổ đó (Rm 14, 21; x. 1 Cor 10, 31).

II. BIỂU TRƯNG CỦA RƯỢU NHO

1. Về phương diện phạm tục, rượu nho biểu trưng mọi điều vui thích trong cuộc sống: tình bạn (Hd 9, 10), tình người (Dtc 1, 4; 4, 10) và cách chung mọi thứ *vui thú, tự nó có thể là tốt hay xấu mà người ta thụ hưởng trên mặt đất (Gs 10, 19; Zêc 10, 7; Gđt 12, 13; Gb 1, 18). Vì thế, khi thì nó có thể gọi lên sự *say sưa bất nhã trong các phụng tự thờ *ngẫu tượng (Gier 51, 7; Kh 18, 3), khi thì gọi niềm hạnh phúc của các môn đệ đức *Khôn Ngoan (Cn 9, 2).

2. Về phương diện tôn giáo, biểu trưng của rượu nho nằm trong viễn ảnh cánh chung.

a) Trong CU, để loan báo những hình phạt nặng nề cho dân đã xúc phạm đến Ngài, Thiên Chúa phán rằng họ sẽ không được uống rượu nho (Am 5, 11; Mik 6, 15; Xêp 1, 13; Đnl 28, 39). Bây giờ chỉ còn một thứ rượu để uống là rượu *giận dữ của Thiên Chúa, *chén rượu làm choáng váng (Is 51, 17; x. Kh 14, 8; 16, 19). Ngược lại, hạnh phúc mà Thiên Chúa hứa ban cho các tín hữu Ngài thường được diễn tả dưới hình thức đầy rượu như các sứ ngôn đã nói trong các sách ngôn an ủi (Am 9, 14; Ds 2, 24; Gier 31, 12; Is 25, 6; Gl 19; Zêc 9, 17).

b) Trong TU, rượu mới hiển hiện thời của Đấng Massia. Thật thế, Đức Giêsu tuyên bố Giao ước mới

được thiết lập nơi chính bản thân Người là rượu mới làm vỡ các bình cũ (Mc 2, 22 ss). Câu chuyện phép lạ ở Cana do Gioan thuật lại cho thấy cùng một ý tưởng: rượu tiệc cưới, thứ rượu Ngon mà khách mong đợi “cho đến bây giờ”, chính là ân huệ của tình yêu Đức Kitô, tức dấu chỉ niềm vui mà Đấng Massia đến để thực hiện (Gio 2, 10; x. 4, 23; 5, 25). Sau cùng, chúng ta gặp lại từ ngữ “rượu mới” ở Mt 26, 29 gọi lên bữa tiệc cánh chung do Đức Giêsu dành cho các tín hữu trong Vương Quốc của Cha Người: thời của Đấng Massia sẽ chấm dứt lúc ấy. Việc đề cập đến rượu nho không nằm trong phạm vi hoàn toàn tượng trưng. Chúng ta thấy điều này qua câu chuyện thiết lập *Phép Thánh Thể. Trước khi uống rượu mới trong Vương Quốc của Cha, suốt bao ngày tháng người Kitô hữu sẽ dùng rượu đã trở thành *Máu Chúa của họ để giải khát (x. 1 Cor 10, 16).

Vậy, người Kitô hữu dùng rượu không chỉ để tạ ơn (Col 17; x. 2, 20tt), nhưng còn là dịp nhắc nhở đến hy tế là nguồn cứu rỗi và nguồn vui vĩnh cửu (1 Cor 11, 25t).

DS

→ bữa ăn — cây nho/vườn nho — chén — đói & khát
 CƯ 1 c — giận B CƯ I 1; TỰ I 1, III 2 — hái nho —
 Noê 1 — Phép Thánh Thể — say sưa — vui CƯ 1.

S

SABAOT → Giavê 3 — hòm bia Giao ước 1 — nhiệt tâm I 2 — quyền năng I 1, III 2 — tinh tú 2.

SADỐC → Luật B III 5 — pharisiêu 1 — Sống lại CU III — vua CU II 3.

SALOMON → Đền thờ CU I 3 — hòa bình II 2 — khôn ngoan CU I 1; TU I 1.

SA MẠC → cô đơn II 2 — cứng lòng tin I 1 — đá tảng 2 — đói & khát CU 1 a b — đường I — Êlia CU 1 — man na 1 — muối 1 — núi III 1 — nước III 1 — quỷ CU 1 — thành đô CU 1. — thử thách/cám dỗ CU I 1; TU I — Xuất hành CU 1.

SATAN

Trong TU, cả hai tên: Satan (hb. *sătan*, dịch thù) hoặc quỷ (hl. *diabolos*, kẻ vu khống) thường được dùng như nhau; Thánh Kinh dùng cả hai tên đó để chỉ một nhân vật tự bản chất là vô hình nhưng hành động hay ảnh hưởng được biểu lộ trong hoạt động của kẻ khác (*quỷ hay thần ô uế) hoặc trong cơn *cám dỗ. Đàng khác, về điểm này khác với Do Thái giáo về sau này và phần lớn các nền văn chương cổ Trung Đông, chúng ta thấy Thánh Kinh rất dè dặt, chỉ nhằm cho chúng ta biết có nhân vật

đó và các mưu mô của hắn cũng như các phương thế để chống lại các mưu mô đó.

I. ĐỊCH THỦ CỦA Ý ĐỊNH THIÊN CHÚA ĐỐI VỚI NHÂN LOẠI

1. CU nói rất ít về Satan và chỉ dưới một hình thức vừa bảo vệ tính cách siêu việt của Thiên Chúa duy nhất vừa cẩn thận tránh mọi điều gì có thể khiến Israel bị nghiêng về một thứ nhị nguyên giáo mà họ đã sẵn có khuynh hướng nghiêng theo. Còn hơn một địch thủ đích thực, Satan xuất hiện như một trong các *thiên thần tại triều đình của Giavê, chu toàn nơi tòa án thiên quốc một nhiệm vụ giống như một biện lý công cộng, có bản phận bắt mọi người dưới thế phải tôn trọng công lý và quyền lợi của Thiên Chúa. Tuy nhiên, dưới chiêu bài phục vụ Thiên Chúa, chúng ta đã nhận ra trong Gb 1—3 ý muốn đối nghịch nếu không phải là với Thiên Chúa thì ít ra cũng với con người và với sự *công chính của họ: hắn không tin vào tình yêu vô vị lợi (Gb 1, 9). Không hắn là một “kẻ căm dỗ”, hắn mong cho Giob sa ngã; hắn mong muốn điều đó một cách bí ẩn và chúng ta cảm thấy hắn vui thích về điều đó. Trong Zêc 3, 1-5), kẻ tố cáo biến thành một địch thủ thật sự của ý định tình yêu Thiên Chúa đối với Israel. Để cứu thoát Israel, trước tiên thiên thần Chúa phải khiến hắn im lặng nhân danh chính Thiên Chúa: “Chớ gì Chúa khiến người !” (Gđã 9: Pt)

2. Đàng khác, độc giả Thánh Kinh biết rằng có một nhân vật bí nhiệm đã đóng vai trò căn bản ngay thời sơ nguyên nhân loại. Sáng thế ký chỉ nói đến con rắn. Là tạo vật của Thiên Chúa “như mọi tạo vật khác” (StK 3, 1), con rắn này lại thông minh và khôn khéo hơn hẳn con người. Nhất là ngay khi xuất hiện trong Thánh Kinh, nó được giới thiệu như kẻ thù của bản tính nhân loại. Ghen ghét hạnh phúc của con người (x. Kn 2, 24), nó đạt đến mục đích bằng cách dùng ngay những khí giới đặc sắc nhất của nó, tức mưu chước và *nói dối: “qui quyết nhất trong mọi thú vật ở cánh đồng” (Stk 3, 1), là “kẻ quyến rũ” (Stk 3, 13; Rm 7, 11; Kh 12, 9; 20, 8tt), “sát nhân và đối trá ngay từ đầu” (Gio 8, 44). Sách Khôn ngoan đặt cái tên đúng cho con Rắn này: nó là quỷ (Kn 2, 24).

II. DỊCH THỦ CỦA ĐỨC KITÔ

Ngay từ giai thoại đầu của lịch sử, nhân loại chiến bại nhưng vẫn thấy được phần nào là một ngày kia mình sẽ chiến thắng địch thủ của mình (Stk 3, 15). Con người sẽ *chiến thắng Satan, đó chính là mục đích của sứ mệnh Đức Kitô đến để “làm tê liệt kẻ làm bá chủ sự chết là ma quỷ” (Dth 2, 14), “phá hủy công trình của nó” (1 Gio 3, 8), nói cách khác là đem vương quyền của Cha Người thay thế vương quyền Satan (1 Cor 15, 24-28; Col 1, 13t). Vì thế các Tin Mừng trình bày đời sống công khai của Người như cuộc chiến đấu chống Satan. Cuộc tranh đấu bắt đầu từ câu chuyện Satan *cám dỗ. Ở đó, lần đầu tiên

từ khi cảnh tượng xảy ra ở vườn *địa đàng chúng ta thấy một *người đại diện nhân loại là “con của Adam” (Lc 3, 38) đối đầu với ma quỷ. Cuộc chiến diễn tiến nhờ Đức Giêsu giải thoát những kẻ bị quỷ ám (x. *quỷ), chứng tỏ rằng “Nước Thiên Chúa đã đến” (Mc 3, 22tt ss) và quyền hành của Satan đã chấm dứt (x. Lc 10, 17-20), và cả đến khi Người chữa lành những *bệnh nhân thường (x. CvSđ 10, 38). Một cách âm thầm hơn, nhưng cuộc tranh đấu vẫn tiếp tục trong việc Đức Kitô phải đương đầu với người Do thái cứng lòng tin, những “con cái đích thực của ma quỷ” (Gio 8, 44; x. Mt 13, 38), “dòng giống rắn độc này” (Mt 3, 7 tt; 12, 34; 23, 33). Cuộc chiến đạt đến cực điểm vào giờ Khổ Nạn. Luca có ý nối liền cuộc khổ nạn này với cơn cám dỗ (Lc 4, 13; 22, 53). Còn Gioan chỉ nhấn mạnh vai trò của Satan (Gio 13, 2. 27; 14, 30; x. Lc 22, 3. 31) để loan báo thất bại sau cùng của nó. Dường như Satan chủ động, nhưng thực ra “nó không có quyền gì trên Đức Kitô cả”: tất cả đều là công trình của tình yêu và sự vâng phục của Con (Gio 14, 30; x. *cứu chuộc). Ngay lúc hẳn tin chắc sẽ chiến thắng thì “Thủ lãnh thế gian này bị quật ngã” (Gio 12, 31; x. 16, 11; Kh 12, 9-13). Quyền bá chủ thế gian mà trước kia hẳn đã dám dâng cho Đức Giêsu (Lc 4, 6) từ nay thuộc quyền Đức Kitô, Đấng đã chết và đã được tôn vinh (Mt 28, 18; x. Ph 2, 9).

III. DỊCH THỦ CỦA KITÔ HỮU

Nếu Đức Kitô sống lại đã đánh bại Satan hoàn toàn thì theo Phaolô cuộc chiến đấu chỉ kết thúc với hành vi cuối cùng của “lịch sử cứu rỗi” trong “*Ngày của Chúa” khi “Con, sau khi đã đánh bại thế lực của mọi Thủ lãnh, mọi quyền năng và của chính sự *chết, sẽ trao vương quyền lại cho Cha Ngài để Thiên Chúa trở nên mọi sự cho mọi người” (1 Cor 15, 24-28).

Cũng như Đức Kitô, người Kitô hữu cũng phải chạm trán với Dịch thủ. Chính hấn ngăn cản Phaolô đi đến Thessalonikê (1 Th 2, 18) và “chiếc gai nhọn cắm vào da thịt của ngài”, làm chướng ngại cho việc tông đồ của ngài, chính là “một sứ giả của Satan” (2 Cor 12, 7-10). Tin Mừng cũng đã đồng hóa nó với *kẻ thù gieo cỏ lùng trên ruộng của người cha gia đình (Mt 13, 39) hoặc nhỏ hạt giống Lời Thiên Chúa ra khỏi lòng người, “sợ họ tin và được cứu rỗi” (Mc 4, 15ss). Tới phiên Phêrô, ngài mô tả nó như một con sư tử đói khát luôn lượn quanh các tín hữu, tìm người để cắn xé (1 P 5, 8). Cũng như ở *địa đàng, vai trò cốt yếu của nó là cám dỗ, cố gắng xúi giục con người phạm tội (1 Th 3, 5; 1 Cor 7, 5) và như thế đặt họ chống với Thiên Chúa (CvSđ 5, 3). Hơn thế nữa, đàng sau hiện thân của quyền lực được Phaolô gọi là *Tội, dường như ngài cho là có hành động của Satan, cha đẻ ra tội (so sánh Rm 5, 12 và Kn 2, 24; Rtn 7, 7 và Stk 3, 13). Sau cùng, nếu thật sự *Phản-Kitô đang hoạt động ở trần

thế này thì chính quyền lực của Satan đang núp sau hành động ác độc của nó (2 Th 2, 7tt).

Như thế, người Kitô hữu — và đây chính là điều thảm hại của định mệnh họ — phải chọn một trong hai hoặc Thiên Chúa hoặc Satan, hoặc Đức Kitô hoặc Bêliat (2 cor 6, 14), hoặc “Thần Ác” hoặc “Thần Chân Lý” (1 Gio 5, 18t). Trong ngày cuối cùng, người Kitô hữu sẽ mãi mãi ở với người này hay người khác.

Lũ quỷ khủng khiếp vì “muu mô, cạm bẫy, lừa dối và thủ đoạn” của nó (2 cor 2, 11 ; Eph 6, 11 ; 1 Tm 3, 7; 6, 9) thích nguy trang thành “thiên thần ánh sáng” (2 Cor 11, 14) Satan cũng không gì hơn là kẻ thù đã bị chiến bại. Kết hiệp với Đức Kitô nhờ đức tin (Eph 6, 10) và kinh nguyện (Mt 6, 13; 26, 41 ss) — hơn nữa nhờ kinh nguyện của Đức Giêsu hỗ trợ kinh nguyện của họ (Lc 22, 32; x. Rm 8, 34; Dth 7, 25) Người Kitô hữu chắc sẽ chiến thắng: chỉ kẻ nào thuận theo Satan mới bị chiến bại (Giac 4, 7; Eph 4, 27).

Lúc kết thúc mạc Khải, sách Khải huyền, nhất là từ chương 12, coi như đã tổng hợp giáo huấn Thánh Kinh về Địch Thủ đó, Địch Thủ mà nhân loại phải chiến đấu chống lại từ đầu (Kh 12, 9) cho đến tận cùng lịch sử cứu rỗi. Bất lực trước người *Nữ và Đấng mà Bà sinh ra (12, 5t), Satan sẽ quay lại chống với “nhóm còn lại của dòng dõi người” (12, 17). Nhưng chiến thắng giả tạo mà nó đạt được nhờ các xảo thuật của *phản-Kitô (13-17) sẽ phải chấm dứt vì chiến thắng vĩnh viễn của *Chiên Con và

của Giáo Hội, hiền thê Ngài (18-22) : cùng với con *Thú và sứ ngôn giả, cùng với Thần *Chết và Hades, cùng với mọi người đã sa vào mưu mô của nó, Satan sẽ “bị ném vào biển sinh diêm bốc lửa”, nó sẽ *chết “lần thứ hai” (Kh 20, 10. 14t).

SL

→ ánh sáng & tối tăm TỰ II 1 — Babel/Babylon 6 — bách hại I 1. 4 a — bệnh tật/chữa lành CỰ I 2; TỰ I 1 — biển 2. 3 — chết CỰ II 1; TỰ I 1, II 3 — chiến thắng TỰ — chiến tranh CỰ IV; TỰ — chúc dữ I — dấu chỉ TỰ II 3 — giam cầm II — giận B CỰ I 2; TỰ III 2 — hận thù I 1 — kẻ thù III 2 — kiêu ngạo 5 — lành & dữ I 4 — làm lỗi TỰ — lộng ngôn — nói dối III — *người* nữ CỰ 1; TỰ 3 — Phản-Kitô — phép lạ II 2 b — qui — quyền năng III 2 — thần khí CỰ 4; TỰ 1 — thế gian TỰ I 2 — thiên tai 1 — thiên thần CỰ 2 — thú vật — thử thách/cám dỗ — tinh tú 4 — tinh thức II 2 — tội.

SABBAT

CỰ

1. Thành lập ngày sabbat. — Danh từ sabbat chỉ thời gian nghỉ việc được thực hành với ý hướng tôn giáo. Việc thi hành ngày sabbat xuất hiện từ thời xa xưa của Luật (Xac 20, 8; 23, 12; 34, 21). Đường như nguồn gốc của

nó có trước thời Môi-sen mà vẫn chưa được sáng tỏ. Trong Thánh Kinh, nó liên hệ với nhịp điệu thánh của *tuần lễ và nó kết thúc tuần lễ bằng một ngày nghỉ, ngày vui mừng và ngày hội họp có tính cách phụng tự (Os 2, 13; 2 V 4, 23; Is 1, 13)

2. Nguyên nhân của ngày sabbat. — Bản luật Giao ước nhấn mạnh khía cạnh nhân đạo của ngày nghỉ này, cho phép nô lệ dưỡng sức (Xac 23, 12). Đó còn là chiều hướng của Đệ nhị luật (Đnl 5, 12)... Nhưng quyền lập pháp của hàng tư tế cho nó một ý nghĩa khác. Nhờ *việc làm của mình, con người bắt chước hoạt động của Thiên Chúa sáng tạo. Nhờ nghỉ việc trong ngày thứ bảy, họ bắt chước việc *nghỉ ngơi thánh của Thiên Chúa (Xac 31, 13...; Stk 2, 2t). Vì thế Thiên Chúa đã cho Israel ngày sabbat như một *dấu chỉ để họ biết rằng Thiên Chúa thánh hóa dân Ngài (Ez 20, 12).

3. Thực hành ngày sabbat. – Luật quan niệm sự nghỉ ngơi của ngày sabbat rất nghiêm ngặt: cấm đốt lửa (Xac 35, 3), cấm nhặt củi (Ds 15, 32...), cấm sửa soạn thức ăn (Xac 16, 23...). Theo chứng tá của các sứ ngôn, sự tuân giữ ngày sabbat là điều kiện để các lời hứa cánh chung được thực hiện (Gier 17, 19-27; Is 58, 13t). Vì thế người ta thấy Nehemia cương quyết giữ luật sabbat cách hoàn hảo (Neh 13. 15-22). Để “thánh hóa” ngày này (Đnl 5, 12), cần có cuộc “hội họp thánh” (Lv 23, 3), dâng hiến lễ (Ds 28, 9t), đổi mới bánh hiến (Lv 24, 8; 1 Sk 9, 32). Ở

ngoài Giêrusalem những nghi lễ này được thay thế bằng việc tụ họp nơi nhà hội để cầu nguyện chung, đọc Sách Thánh và nghe diễn giải. Vào thời Macabê, dân chúng trung thành tuân giữ luật nghỉ ngơi ngày sabbat đến độ những người Assidêo thà để bị tàn sát còn hơn cầm khí giới để bị lỗi phạm (1 Mac 2, 32-38). Vào thời TU, người ta biết rằng người Essênô giữ ngày sabbat rất nghiêm ngặt, còn những thầy tiến sĩ, biệt phái khai triển một lối giải nghĩa thật tỉ mỉ về ngày sabbat.

TU

1. *Đức Giêsu* không minh biện bỏ luật sabbat: Ngài thường lui tới nhà hội trong ngày đó và lợi dụng để giảng Tin Mừng (Lc 4, 16...). Nhưng Ngài phản đối sự nghiêm ngặt vì hình thức của các thầy tiến sĩ biệt phái: “Ngày sabbat được lập ra vì người ta, không phải người ta được dựng nên vì ngày sabbat” (Mc 2, 27), vì bản phận bác ái trời vượt trên sự tuân giữ hình thức ngày nghỉ (Mt 12, 5; Lc 13, 10-16; 14, 1-5). Đàng khác, Đức Giêsu tự nhận mình có quyền trên ngày sabbat: Con Người là chủ ngày sabbat (Mc 2, 28). Đó là một trong những bất bình mà các tiến sĩ nêu lên để chống đối Ngài (x. Gio 5, 9...). Nhưng khi làm việc thiện trong ngày sabbat, Ngài lại không bắt chước Cha, Đấng sau khi sáng tạo đã nghỉ ngơi, nhưng còn tiếp tục cai quản vũ trụ và ban sinh khí cho loài người sao (5, 17) ?

2. *Môn đệ của Đức Giêsu* trước hết vẫn tiếp tục giữ ngày sabbat (Mt 28, 1; Mc 15, 42; 16, 1; Gio 19, 42). Cả sau khi Chúa về trời, các cuộc tụ họp ngày sabbat được dùng để loan báo Tin Mừng trong môi trường Do thái (CvSđ 13, 14; 16, 13; 18, 4). Nhưng chẳng bao lâu, chính ngày thứ nhất trong tuần, ngày Đức Giêsu sống lại, đã trở thành ngày tế tự của Giáo Hội như là *ngày của Chúa (CvSđ 20, 7; Kh 1, 10). Trong ngày ấy người ta thực hành những việc mà người Do thái quen làm trong ngày sabbat, như bố thí (1 Cor 16, 2) và chúc tụng Thiên Chúa. Trong viễn ảnh mới này, ngày sabbat cũ của Do thái mặc một ý nghĩa *hình bóng như nhiều định chế khác trong CU. Bởi sự nghỉ ngơi, con người tưởng nhớ đến sự nghỉ ngơi của Thiên Chúa trong ngày thứ bảy. Đó là sự nghỉ ngơi của Thiên Chúa mà Đức Giêsu đã hưởng nhờ sự sống lại của Người, và chúng ta đã nhận lời hứa sẽ được theo Người thừa hưởng sự nghỉ ngơi đó (Dth 4, 1-11). Đó sẽ là ngày sabbat đích thực, trong ngày đó con người sẽ nghỉ ngơi giống như Thiên Chúa và cùng hiệp thông với Ngài đang nghỉ việc (Dth 4, 10; Kh 14, 13).

CS & PG

→ dấu chỉ CU II 2; TU II 1 — lễ — Ngày của Chúa TU III 3 — nghỉ ngơi — số I 1, II 1 — thời giờ O 2 a; CU I 1 — tuần lễ — việc làm I 1, III.

SÁCH

I. VĂN TỰ VÀ SÁCH

Văn tự và sách luôn đi đôi với nhau, nhưng không đồng nghĩa. Sách là một chuỗi chữ viết phù hợp nhau và thêm vào ý nghĩa “*văn tự” đề tài độc nhất. Bởi thế, sách thường có một nhan đề, dù trong Thánh Kinh nhan đề này không luôn luôn nằm ở đầu bài viết. Nếu sách mang một nhan đề và một chủ đề, chính vì nó là một tổng hợp, không phải chỉ là những hàng và cột chữ nhưng còn là một sáng tác khúc chiết, thu thập những biến cố tiếp nối nhau trong câu chuyện mạch lạc và phối hợp những thể văn kết liền nhau như thi ca, thành ngữ, dụ ngôn, sấm ngôn trong một bản văn duy nhất.

Sách xuất hiện rất sớm trong lịch sử Israel. Những bài tường thuật xưa đã biết và sử dụng hai loại thi văn cổ xưa là anh hùng ca và trữ tình ca: đó là “sách ghi chép chiến công của Giavê” (Ds 21, 14) và “sách của người công chính” (Gios 10, 13; 2 Sm 1, 18). Sự xuất hiện những sách trên chứng minh rằng dân Israel đã sớm ý thức được vận mệnh đặc biệt của họ và sự liên tục mà Thiên Chúa tạo cho lịch sử họ. Số sách khá thống nhất trong các thể văn dị biệt mà dân tộc bé nhỏ này đã sáng tác trong vài thế kỷ minh chứng nghị lực của đức tin đã thúc đẩy họ diễn tả và nắm vững những vấn đề được đặt ra cho họ. Đó là các tập tổng hợp lịch sử, các tuyển tập

luật pháp, những quyền thụ và phụng vụ, những suy tư về các vấn đề của cuộc sống con Người.

II. SÁCH, LƯU NIỆM VÀ BẢNG CHỨNG THẦN THIÊN

Trong số những sách này, chúng ta có thể biết được nguồn gốc của một số quyền. Và nguồn gốc đó nằm trong lãnh vực thần thiêng: đó là những tập luật pháp và sấm ngôn; sách *Luật và *sứ ngôn đã tạo nên cơ cấu nền tảng của Thánh Kinh.

Thật ra, chúng ta khó có thể cho rằng “hai tấm bia Chứng Tá” (Xac 31, 18) chứa đựng “lề luật và giới răn” (24, 12) mà Môisen lãnh nhận nơi Thiên Chúa và giữ nơi tay (32, 15) là sách theo đúng nghĩa — bởi vì dù làm bằng nguyên liệu quý hơn, những bia đá này, xem ra tương tự với những tấm bia bằng đất sét mà các văn sĩ quen sử dụng — thế nhưng, đó đã là một toàn bộ phải được lưu giữ và làm *chứng cho *ý muốn Thiên Chúa là chính tác giả. Chúng ta có thể coi đó như là khởi điểm và trung tâm của những tài liệu sẽ thành hình và phát triển dần dần mà người ta gọi là “Sách Giao Ước”. (Xac 24, 7; 2 V 23, 2. 21), “Sách Luật” (Đnl 28, 58. 61; 29, 20; Gios 1, 8; 8, 34), “Sách Môisen” (2 Sk 25, 4; 35, 12; Esđ 6, 18; Mc 2, 26). Sách được viết để không một điều nào trong ý muốn Thiên Chúa bị lãng quên và dùng làm một chứng tá vững bền chống lại những kẻ chệnh mảng bốn phận (Đnl 31, 26t; x. Gios 24, 27).

Sự thành hình những tuyền tập sấm ngôn cũng đáp ứng một nhu cầu tương tự. Isaiia không chỉ lo thu tập các môn đồ và ghi khắc vào tâm khảm họ lời chứng của ông (Is 8, 16) để ông luôn tồn tại trong dân chúng như mặt khải và lời chứng (8, 20); thế nên ông được lệnh “ghi lại trong một quyển sách với mục đích dùng làm chứng tá vĩnh viễn cho tương lai” (30, 8). Sứ dĩ Giêrêmia đã phải đọc đến hai lần cho Baruc bản tóm lược tất cả những lời ông đã loan báo trong 20 năm, là vì ông hy vọng rằng bằng tổng hợp đáng sợ về “con giận và nghĩa nô mà Giavê đã ngấm đê dân tộc này” sẽ giúp họ thống hối (Gier 36, 2. 7).

Như thế, những sách của dân Israel được sáng tác không phải chỉ theo hình thức văn chương, nhưng dựa vào tính cách độc đáo duy nhất của chúng: nghĩa là không phải chứng tích mà một dân tộc thu tập về quá khứ và tinh thần của họ, nhưng là lời chứng của Thiên Chúa về sự *công chính của riêng Ngài và về *tội lỗi của con người. Đó mới đúng là vai trò mà Phaolô đã gán cho Thánh Kinh: “giam hãm tất cả trong tội lỗi” (Gal 3, 22)

III. NHỮNG QUYỂN SÁCH TRẦN GIAN NHỮNG QUYỂN SÁCH TRÊN TRỜI

Vì những sách ghi chép các sấm ngôn đều chứa đựng *Lời của Thiên Chúa, nên là điều tự nhiên khi một nhà thị kiến thấy mình nhai nuốt một quyển sách trên trời và lặp lại ở dưới đất một bản văn đã được viết trên trời như

trường hợp Ezekiel khi ông bắt đầu nói tiên tri và nghĩ đến *sứ mệnh của ông (Ez 2, 8—3, 3). Thị kiến đầy ý nghĩa như thế diễn tả cách sống động bản chất của một sách linh ứng, vừa là tác phẩm hoàn toàn của Thiên Chúa, vừa là công trình thật sự của tác giả nhân loại. Và như vậy, nó tránh được sự câu nệ theo từng chữ mà các nhà chú giải về sau thường đề cập.

Ngoài ra, có những quyền khác huyền nhiệm hơn mà Thiên Chúa giữ kín nội dung, một cách hầu như tuyệt đối, như “Sách quyền công dân”, trong đó Ngài ghi nhận kẻ ngoại đạo vào số công dân Sion (Tv 87, 5t; Is 4, 3) và khai trừ các sứ ngôn giả hiệu (Ez 13, 9). Nhưng vì được ghi nhận vào *GiêruSalem có nghĩa là được “ghi nhận để sống” (Is 4, 3), quyển sách này trùng hợp với “Sách sự *sống” (Tv 69, 29), trong đó Thiên Chúa ghi tên những kẻ Ngài *tiền định để sống trên trái đất (Xac 32, 32t) và trên trời (Đn 12, 1; Lc 10, 20). Và nếu có một quyển nào ghi chép tất cả ngày giờ và cử chỉ (Tv 139, 16) của chúng ta trước khi chúng xảy đến, thì hẳn rằng quyển sách này khác với những sách sẽ được mở ra vào giờ *Phán Xét (Đn 7, 10; Kh 20, 12). Qua tất cả những hình ảnh này, điều quan trọng không phải là đếm và tính toán nhưng là tuyên xưng sự chính xác tối hảo của cái nhìn Thiên Chúa và hành động bất khả ngộ của *ý định Ngài. Nếu quyển sách của Ngài ghi lại những kết số đời sống, thì đó là kết số của nước mắt chúng ta (Tv 56, 9).

IV. QUYỀN SÁCH ĐƯỢC ĐÓNG ẤN VÀ MINH GIẢI

Hằng ngày Ngài cầm trong tay quyền sách được niêm phong bằng bảy ấn và chỉ có *Chiên Con được hy tế mới có thể mở và đọc được (Kh 5, MO). Theo truyền thống CU, chắc chắn đó là một quyền sách tiên tri (x. Is 8, 16; 29, 11; Ez 2) và hình như là tổng luận Thánh Kinh của Israel. Thật thế, nơi Đức Giê-su-Kitô tất cả những sách này mặc lấy một ý nghĩa mới mà không ai ngờ. Từ trước đến giờ, các quyền trên vẫn được xem như *Luật, một bảng tóm kết những giới răn Thiên Chúa mà luôn bị vi phạm, hay như bằng chứng trầm trọng của sự bất trung chúng ta. Nhưng khi Đấng “được đề cập đến trong cuốn sách” xuất hiện, khi Đức Giê-su Kitô tuyên bố: “Này đây, lạy Chúa, con đến để thực thi ý Chúa” (Dth 10, 7 = Tv 40, 9) lúc đó ta thấy *ý muốn Thiên Chúa được *hoàn thành cho đến chi tiết nhỏ nhất (Mt 5, 18) và sách ghi những *Lời của Người xuất hiện như một lời *hứa trọng đại đã được giữ như một *ý định duy nhất đã hoàn thành. Nơi Đức *Giê-su-Kitô, tất cả những quyền sách khác nhau (tiếng *biblia* ở số nhiều trong Hy ngữ) trở thành một cuốn sách độc nhất, cuốn Thánh Kinh duy nhất (tiếng *biblia* ở số ít trong La ngữ).

JG

→ Lời Chúa — Luật B — tiền định 3. 4 — truyền thống
CU II 2 — văn tự.

SÁCH THÁNH → sách — văn tự III.

SAI → trung gian — sứ đồ — sứ mệnh.

SAI LẠC → đường — lầm lỗi — tìm kiếm.

SÁM HỐI / HOÁN CẢI

Thiên Chúa kêu gọi con người hiệp thông với Ngài. Họ là những người tội lỗi, là tội nhân ngay khi lọt lòng mẹ (Tv 51, 7): do lỗi của nguyên tổ, *Tội đã vào thế gian (Rm 5, 12) và từ đó tội ở ngay nơi sâu thẳm nhất của cái “tôi” mỗi người (7, 20). Là tội nhân do tội lỗi của chính mình, bởi lẽ mỗi người “đã bị bán cho quyền lực của tội ác” (7, 14), và tự ý chấp nhận tai ách của các đam mê tội lỗi (x. 7, 5). Như thế ngay từ đầu, lời đáp trả tiếng mời gọi của Thiên Chúa sẽ đòi họ phải hoán cải, rồi trong suốt cuộc sống phải có thái độ sám hối. Do đó, hoán cải và sám hối chiếm một vị trí đáng kể trong mạc khải Thánh Kinh.

Tuy nhiên từ ngữ dùng để diễn tả chúng đạt đến ý nghĩa toàn vẹn một cách tiệm tiến song song với việc đào sâu ý niệm về tội. Một vài kiểu nói gợi lên thái độ của con người quyết tâm hướng về Thiên Chúa: “tìm kiếm Giavê” (Am 5, 4; Os 10, 12), “tìm kiếm nhan thánh Ngài” (Os 5, 15; Tv 24, 6; 27, 8), “hạ mình trước mặt Ngài” (1 V 21, 29; 2 V 22, 19), “qui hướng tâm hồn về Ngài” (1 Sm 7, 3)... Nhưng từ ngữ thông dụng nhất, động từ suy diễn đạt ý tưởng thay đổi đường đi, trở về.

Trên bình diện tôn giáo, nó biểu thị việc Người ta từ bỏ những gì xấu và quay về Thiên Chúa. Đó là điểm chính yếu của hoán cải, bao hàm việc thay đổi tính cách, định hướng lại cách cư xử. Về sau, người ta đã phân biệt thêm khía cạnh bên trong của sám hối và những hành vi bên ngoài đòi phải có. Thế nên Sách Thánh bằng Hy ngữ đã dung chung động từ *epistrephein*, động từ chỉ sự quay về với Thiên Chúa, và từ cuộc trở về này, phát sinh ra một thay đổi phẩm hạnh thực tiễn, và động từ *metanoein* nhằm ý nghĩa chuyển hướng nội tâm (danh từ *metanoia* chỉ nghĩa thống hối, ăn năn). Khi phân tích các bản văn Thánh Kinh, phải lưu ý hai khía cạnh khác biệt nhưng lại mật thiết bổ túc cho nhau.

CU'

I. NGUỒN GỐC CÁC PHỤNG VỤ SÁM HỐI

1. Ngay từ thời xưa, trong viễn tượng của giáo thuyết *Giao ước, người ta biết rằng dây liên kết giữa cộng đoàn với Thiên Chúa rất dễ bị cắt đứt do lỗi lầm của con người và tội đó là *tội tập thể hoặc tội cá nhân đều có thể lôi cuốn cả tập đoàn. Vì thế những bất hạnh chung chính là dịp tốt để ý thức các sai lỗi đã phạm (Gios 7; 1 Sm 5—6). Thực ra ý niệm về tội thường thô thiển quá, tội được biểu là những thiếu sót đối với tất cả những gì Thiên Chúa đòi hỏi, có thể trêu giận Giavê dù chỉ là bề ngoài đi nữa. Để tái lập mối tương giao và tìm lại ân sủng của

Ngài, trước tiên cộng đoàn phải trừng phạt những người mang trách nhiệm, việc nghiêm phạt này có thể đi ra tới án tử (Xac 32, 25-28; Ds 25, 7tt; Gios 7, 24tt), trừ ra khi tội nhân không có thể được “chuộc lại” (1 Sm 14, 36-45). Tội nhân cũng có thể nộp mình cho Thiên Chúa *sửa phạt để cộng đoàn được tha (2 Sm 24, 17).

2. Ngoài ra, bao lâu tai ương còn kéo dài (hay để ngăn ngừa nó xảy đến), người ta khẩn nài Thiên Chúa tha thứ bằng cách thực hành những việc khổ chế và những việc phụng vụ sám hối: *chay tịnh (Qa 20, 26; 1 V 21, 8tt), xé áo mình và mặc áo nhặm (1 V 20, 31tt; 2 V 6, 30; 19, 1t; Is 22, 12; x. Gion 3, 5-8), nằm trên *tro (Is 58, 5; x. 2 Sm 12, 16). Trong các buổi cử hành phụng vụ, người ta rên siết và than khóc như trong đám tang (Qa 2, 4; GI 1, 13; 2, 17). Những định thức than vãn và cầu khẩn đã được dọn sẵn, chúng ta thấy còn ghi lại nhiều mẫu trong tập Thánh vịnh (x. Tv 60; 74; 79; 83; Aic 5, v.v.). Người ta dùng đến các nghi thức và các hy tế *xá tội (Ds 16, 6-15). Nhất là người ta thú nhận tội lỗi cách tập thể (Qa 10, 10; 1 Sm 7, 6) và đôi khi người ta cũng nhờ đến sự can thiệp của một thủ lãnh hay một sứ ngôn như Môisen chẳng hạn (Xac 32, 30tt).

3. Trong mọi thời kỳ đều có những phong tục như thế. Chính sứ ngôn Giêrêmia cũng đã hòa mình vào phụng vụ sám hối với tư cách là người bầu cử (Gier 14, 1—15, 4). Sau thời lưu đày, người ta nhận thấy những

việc này bành trướng mạnh mẽ. Nguy hiểm ở chỗ chúng có thể chỉ là những hình thức bên ngoài chứ con người không dồn hết tâm trí vào đó để rồi diễn tả lòng sám hối ấy ra qua các hành vi của mình. Để ngăn chặn lại nguy cơ vụ hình thức nông cạn này, các sứ ngôn sẽ công bố sứ điệp hoán cải của các ngài.

II. SỨ ĐIỆP HOÁN CẢI CỦA CÁC SỨ NGÔN

Từ thời David, sự can thiệp của Nathan bên cạnh nhà vua ngoại tình đã loan báo học thuyết của các sứ ngôn về sám hối: David được hướng dẫn thú nhận tội lỗi mình (2 Sm 12, 13), đoạn đền tội theo quy luật và sau cùng chịu Thiên Chúa sửa phạt (12, 13-23). Tuy nhiên sứ điệp sám hối của các sứ ngôn, nhất là từ thế kỷ VIII nhắm tới toàn thể dân chúng. Israel đã vi phạm giao ước, đã bỏ Giavê và khinh rẻ Đấng Thánh của Israel” (Is 1, 4). Giavê có quyền bỏ họ nếu họ không hoán cải. Thế nên, việc kêu gọi sám hối sẽ là một khía cạnh cốt yếu trong cuộc rao giảng của các sứ ngôn (x. Gier 25, 3-6).

1. Amos, sứ ngôn của sự công chính, không chỉ hài lòng với việc tố cáo tội lỗi của Người đương thời. Khi ông bảo phải “tìm kiếm Thiên Chúa” (Am 5, 4. 6), thì kiểu nói ấy không chỉ mang tính cách phụng tự, song nó có nghĩa: phải tìm sự lành chứ không phải sự dữ, phải chê *ghét sự dữ và yêu mến sự lành (5, 14t). Điều đó bao hàm việc chinh đốn hạnh kiểm và thực thi nghiêm chỉnh

sự công chính: chỉ có sự thay đổi như vậy mới có thể được Thiên Chúa “dù lòng thương xót *nhóm còn lại của Giuse” (5, 15). Cũng thế, *Osêa* đòi buộc phải thực sự dứt bỏ tội lỗi và đặc biệt là dứt bỏ việc sùng bái *ngẫu tượng. Ông đoán hứa: Thiên Chúa sẽ ban lại ân huệ của Ngài và sẽ nguôi giận (Os 14, 2-9). Vạch mặt những việc hoán cải giả tạo bên ngoài không thể mang lại kết quả nào, ông nhấn mạnh tính cách nội tâm của hoán cải đích thực, hoán cải cảm hứng bởi mình yêu (*hêsed*) và sự nhận *biết Thiên Chúa (6 1- 6; x. 2, 9).

2. *Isaia* tố cáo mọi thứ tội lỗi nơi dân Giuđa: vi phạm công bình, làm sai lạc phụng tự, bám víu vào chính trị loài người, v. v. Chỉ có việc hoán cải chân thực mới mang lại sự *cứu rỗi, vì nơi nào không qui phục thực hành thánh ý Thiên Chúa, thì phụng tự chẳng có giá trị gì cả (Is 1, 11-15; X. Am 5, 21-25): “Hãy tắm rửa ! Hãy thanh tẩy ! Đừng để Ta thấy lòng hung ác các ngươi ! Đừng làm điều dữ nữa, hãy tập làm điều lành ! Hãy tìm kiếm luật pháp, cứu giúp kẻ bị áp bức bênh vực kẻ mồ côi, người góa bụa... Bây giờ, tội các ngươi, dù đổ rục cũng sẽ hóa ra trắng như tuyết, dù thẳm tựa son cũng trở thành như len” (Is 1, 16tt). Rủi thay, *Isaia* biết rằng sứ điệp của mình sẽ gặp phải sự *cứng lòng của họ (6, 10): “Đáng lẽ các ngươi đã có thể được cứu rỗi bằng hoán cải và thanh tịnh, nhưng các ngươi đã không muốn !” (30, 15). Như vậy, tấn thảm kịch Israel khiến dẫn đến một kết cục

khốc hại. Isaia chỉ còn có thể xác quyết một điều là: “Nhóm còn lại sẽ trở về... với Thiên Chúa hùng mạnh” (10, 21; x. 7, 3). Dân tộc sau cùng được hưởng ơn cứu rỗi sẽ gồm toàn những người hoán cải mà thôi.

3. Việc nhấn mạnh đến những tâm tình bên trong phải dâng tiến Thiên Chúa đã chóng trở thành một đề tài thông dụng trong giáo huấn của các sứ ngôn: Mika rao giảng *công chính, *hiếu từ và *khiêm nhường (Mik 6, 8). Xêphania lặp lại khiêm nhường và thành thật (Xêp 2, 3; 3, 12t). Nhưng đặc biệt *Giêrêmia*, theo đường hướng tư tưởng của Osê, đã quảng diễn rộng rãi chủ đề hoán cải. Sở dĩ sứ ngôn loan báo các tai họa đe dọa Giuđa, chính vì để “mỗi người từ bỏ con đường bất chính trở về và để Giêvê có thể tha thứ họ” (Gier 36, 3). Thực sự, những lời kêu gọi “trở về” nằm rải rác trong cả sách Giêrêmia, nhưng chúng luôn luôn xác định những điều kiện của việc trở về. Israel-phản-loạn phải “nhận lỗi”, nếu muốn Giêvê nguôi giận (3, 11t; x. 2, 23). Con cái phản tặc không phải chỉ khóc lóc van xin trong khi thú nhận tội lỗi (3, 21-25), Họ còn phải thay đổi hạnh kiểm và *cắt bì con tim họ nữa (4, 14).

Những hậu quả thực tiễn của việc thay đổi hạnh kiểm không qua nổi con mắt các sứ ngôn (x. 7, 3-11). Vì vậy ông đăm nghi ngờ khả năng hoán cải thực sự của họ. Những người được ông mời gọi hoán cải vẫn thích chiều theo sự cứng lòng của con tim xấu xa của họ (18, 11t; X.

2, 23tt). Không than khóc lòng độc dữ của mình, họ lại còn dầm mình vào đó (8, 4-7). Bởi thế sứ ngôn chỉ còn cách loan báo những *sửa phạt sẽ giáng xuống trên Giêrusalem ngoan cố (13, 20-27). Dù vậy, viễn ảnh về tương lai vẫn còn đượm màu hy vọng. Sẽ có ngày dân chúng ngã quỵ chấp nhận phần phạt và van xin được hoán cải tâm hồn như xin một ân huệ: “Xin hãy cho con trở về và con sẽ trở về !” (31, 18t). Và Giavê sẽ đáp lại lời nài xin khiêm nhượng này vì lúc lập *giao ước mới, Ngài “sẽ ghi khắc Luật Ngài trong các tâm hồn” (31, 33): “Ta sẽ ban cho chúng một quả tim để nhận biết Ta là Giavê. Chúng sẽ là dân Ta và Ta sẽ là Thiên Chúa của chúng vì chúng thật tâm trở về với Ta” (24, 7).

4. Trung thành với truyền thống sứ ngôn, *Ezekiel* đặt trọng tâm sứ điệp của ông vào việc cần phải hoán cải trong lúc thực hiện những lời đe dọa của Thiên Chúa: “Hãy vứt xa tội lỗi các ngươi đã vấp phạm, hãy tạo cho mình một quả tim *mới và một tinh thần mới. Hỡi nhà Israel, tại sao các ngươi phải chết ? Ta có muốn cho ai phải chết đâu ! Hãy hoán cải và các ngươi sẽ được sống” (Ez 18, 31t). Khi xác định những yêu sách của Thiên Chúa, chắc chắn vị sứ ngôn đã dành cho các qui tắc phụng tự một chỗ quan trọng hơn so với các vị tiền nhiệm của ông (22, 1-31). Nhưng ông lại nhấn mạnh hơn các sứ ngôn trước về đặc tính hoàn toàn cá nhân của việc hoán cải: mỗi người chỉ có thể chịu trách nhiệm cho chính

mình và mỗi người sẽ được thưởng phạt tùy theo lối sống của họ (3, 16-21; 18; 33, 10-20). Và chắc chắn Israel là “một loài phản loạn” (2, 4-8). Tuy nhiên, đối với những người cứng lòng này, Thiên Chúa có thể ban cho họ như một *ân sủng điều mà Ngài đòi hỏi gặt gao nơi họ: khi ký giao ước mới, Ngài sẽ ban cho họ một con *tim mới và sẽ đặt để *Thần Khí Ngài trong họ, để họ thành tâm giữ Luật Ngài và hối hận về hạnh kiểm xấu xa của họ (36, 26-31; x. 11, 19t).

5. Vậy từ Amos đến Ezekiel, giáo thuyết về hoán cải vẫn được nghiên cứu sâu xa, song song với mức độ hiểu biết về tội lỗi. Vào cuối thời lưu đày, *sứ điệp an ủi* ghi nhận Israel đã hoán cải hữu hiệu, hoặc ít ra là *Nhóm còn lại trong Israel. Sự *cứu rỗi mà sứ điệp loan báo dành cho “những ai theo đuổi sự công chính, tìm kiếm Giavê” (Is 51, 1), “những ai giữ Luật trong tâm hồn” (51, 7). Với những người này, sứ điệp có thể quả quyết là “khổ dịch đã hoàn tất và tội lỗi đã được đền bù” (40, 2). Giavê phán với Israel tội tở Ngài: “Ta đã tẩy xóa tội lỗi ngươi như phá tan một đám mây... Hãy trở về với Ta vì Ta đã cứu chuộc ngươi” (44, 22). Trong viễn tượng mới mẻ này, viễn tượng giả thiết dân Chúa kiên tâm *trung thành, sứ ngôn nhắm đến việc nói rộng phi thường các lời hứa cứu rỗi. Sau Israel, đến lượt *chư dân cũng sẽ hoán cải: từ bỏ các *ngẫu tượng, họ đều quay về với Thiên Chúa hằng sống (45, 14t. 23t; x. Gier 16, 19tt).

Ý tưởng đó sẽ được khai triển. Không những Do thái giáo hậu lưu đầy sẽ rộng mở đón nhận tân tông từ đa thần giáo trở về (Is 56, 3. 6) mà cả những bảng phác họa cánh chung cũng không quên đề cập đến tính cách tôn giáo phổ quát này (x. Tv 22, 28). Sách Giona sẽ còn nói rõ ngay cả sứ ngôn trực tiếp gọi giáo huấn tới lương dân “để họ hoán cải và được sống”. Lúc kết thúc việc phát triển học thuyết như thế, người ta thấy rõ ý niệm sám hối đã được đào sâu ra sao. Người ta vượt xa thái độ duy nghi thức đã chiếm quá nhiều chỗ trong Israel cổ xưa.

III. PHỤNG VỤ SÁM HỐI VÀ HOÁN CẢI CON TIM

1. Sự kiện quốc gia Israel hoán cải vừa là hậu quả của việc rao giảng sứ ngôn vừa là hiệu quả của việc thử thách lưu đầy. Cuộc lưu đầy là cơ hội thiên định giúp ý thức về tội lỗi và thành tâm thú nhận như tất cả các bản văn chương đệ nhị luật (1 V 8, 46-51) và văn chương tư tế (Lv 26, 39t) được viết về sau đều cho thấy như vậy. Thế nên sau thời lưu đầy, Người ta đã hiểu rõ ý nghĩa sám hối đến nỗi ý nghĩa này đã ảnh hưởng cả đường hướng tu đức Do thái. Những phụng vụ sám hối thời xưa vẫn còn tồn tại (x. Gl 1—2), nhưng học thuyết sứ ngôn đã canh tân nội dung của chúng. Sách vở của thời kỳ này còn giữ những định thức cố định theo đó cộng đoàn thú nhận tội lỗi chung quốc gia đã phạm từ buổi khai nguyên và lại van xin Thiên Chúa *tha thứ cũng như mau ban ơn

cứu rỗi của Ngài (Is 63, 7—64, 11; Esđ 9, 5-15; Neh 9; Đn 9, 4-19; Br 1, 15—3, 8). Những bài than văn công cộng trong tập Thánh vịnh được kết tạo theo khuôn mẫu này (Tv 79; 106) và cũng thường thấy nhắc lại những tình trạng tội lỗi ngoan cố ngày trước nhiều hơn (x. Tv 95, 8-11). Người ta cảm thấy Israel căng thẳng trong nỗ lực hoán cải sâu xa, một nỗ lực luôn luôn được đổi mới. Đó là thời kỳ các phụng vụ *xá tội cũng bành trướng rộng rãi, cùng nhịp với mức độ ám ảnh của tội lỗi (Lv 4—5; 16).

2. Trên bình diện cá nhân, cố gắng cũng không giảm bớt vì người ta đã hiểu rõ bài học của Ezekiel. Các Thánh vịnh của người *bệnh tật và bị *bách hại nhiều lần đổi thành lời thú nhận tội lỗi (Tv 6, 2; 32; 38; 103, 3t; 143, 1t) và thi sĩ của sách Giob cho thấy một ý nghĩa thật sâu xa về sự ô uế căn bản của con người (Gb 9, 30t; 14, 4). Lỗi diễn tả hoàn hảo nhất của những tâm tình ấy là thánh vịnh *Miserere* (Tv 51), trong đó học thuyết của các sứ ngôn về việc hoán cải hoàn toàn chuyển biến thành kinh nguyện trong khung cảnh một cuộc đối thoại với Thiên Chúa (x. câu 6): thú nhận tội lỗi (x. câu 5tt), kêu xin thanh tẩy nội tâm (câu 3t. 9), kêu xin Thiên Chúa ban ơn, vì chỉ ơn ấy mới có thể đổi khác tâm hồn (câu 12tt), qui hướng về đời sống sốt sắng (câu 15-19). Giờ đây, trung tâm điểm của phụng vụ sám hối là hy tế “con *tim tan nát” (18tt). Thảo nào được đào tạo trong trường của một bản

vẫn như thế và lại thừa hưởng tất cả truyền thống có trước, những môn đồ của phái Qumrân đã nghĩ đến chuyện lui vào hoang địa để thành tâm hoán cải quay về với Luật của Thiên Chúa và “dọn đường” cho Ngài. Nếu cố gắng của họ vẫn còn đượm một vài hình thức vụ luật, thì thực ra nó cũng không quá xa với cố gắng mà chúng ta sẽ gặp thấy trong TU.

TU

I. SỨ NGÔN CUỐI CÙNG

Ở ngưỡng cửa TU, sứ điệp hoán cải của các sứ ngôn hội tụ lại với tất cả về tinh tuyền của nó trong lời giáo huấn của *Gioan Tẩy-Giải, vị sứ ngôn sau cùng. Luca đã tóm lược sứ mệnh người như sau: “Người sẽ dẫn dắt nhiều con cái Israel về với Chúa, Thiên Chúa họ” (Lc 1, 16t; x. Mal 2, 6; 3, 24). Sứ điệp của người được đúc kết trong câu: “Hãy hoán cải vì Nước Trời đã gần kề” (Mt 3, 2). Việc Vương Quốc đến gần khai mở một viễn ảnh hy vọng. Nhưng Gioan lại nhấn mạnh đặc biệt cuộc *Phán Xét phải xảy ra trước đó. Không ai có thể thoát khỏi cơn *giận sẽ xảy tới trong *Ngày của Giavê (Mt 3, 10. 12). Dù thuộc về dòng giống *Abraham cũng không ích lợi gì cả (Mt 3, 9). Tất cả mọi người đều phải tự nhận là kẻ tội lỗi, phải kết sinh *hoa trái xứng với lòng thống hối (Mt 3, 8), chấp nhận một nếp sống mới thích hợp với tình trạng mình (Lc 3, 10-14). Để đánh dấu cuộc hoán cải này,

Gioan trao ban một *phép rửa bằng nước cốt để chuẩn bị các hối nhân nhận lãnh phép rửa bằng lửa và bằng Thánh Thần mà Đấng Massia sẽ ban (Mt 3, 11 ss).

II. SÁM HÔI VÀ VIỆC NHẬP TỊCH VƯƠNG QUỐC THIÊN CHÚA

1. Đức Giêsu không chỉ muốn công bố *Vương Quốc Thiên Chúa đến gần, nhưng Người khởi sự thực hiện điều đó với quyền năng: với Người, Vương Quốc khai mở, dù còn đang hướng về việc hoàn thành bí nhiệm. Tuy nhiên lời mời gọi hoán cải mà Vị Tầy Giả đã gióng lên vẫn giữ nguyên tuyền tính cách hiện đại của nó: bằng cách nói đặc sắc của Người, Đức Giêsu đã lặp lại sứ điệp này ngay lúc Người bắt đầu thi hành sứ mệnh của mình (Mc 1, 15; Mt 4, 17). Người đã đến, chính là để “mời gọi hối nhân hoán cải” (Lc 5, 32). Đó chính là một khía cạnh cốt yếu của Tin Mừng Vương Quốc. Và lại, ý thức được tình trạng tội lỗi của mình, con người mới có thể quay về cùng Đức Giêsu với cả niềm tin tưởng vì “*Con Người có quyền tha tội” (Mt 9, 6 ss). Nhưng sứ điệp hoán cải gặp phải tính tự mãn của con người dưới mọi hình thức, từ việc dính bén của cải (x. *giàu) (Mc 10, 21-25) cho tới tính kiêu căng của *Pharisiêu (Lc 18, 9). Đức Giêsu đứng lên như “dấu chỉ Giona” giữa một *thế hệ xấu xa, ít sẵn lòng vâng phục Thiên Chúa so với dân Ninivê ngày xưa (Lc 11, 29-32 ss). Thế nên Người đã chống lại dòng giống này qua lời chỉ trích đầy ngấm đẽ: dân thành

Ninivê sẽ lên án họ vào ngày phán xét (Lc 11, 32), hai thành Tyrô và Sidon sẽ chịu số phận ít gặt gao hơn các thành ven Biển Hồ (Lc 10, 13tt ss). Quả thật, tính ngoan cố hiện tại của Israel là dấu chỉ sự *cứng lòng (Mt 13, 15 ss; x. Is 6, 10). Nếu không thay đổi nếp sống, thì các kẻ nghe lời Đức Giêsu mà vẫn còn cố chấp trong tội lỗi sẽ bị hủy diệt (Lc 13, 1-5), giống như cây vả khô cằn (Lc 13, 6-9; x. Mt 21, 18-22 ss).

2. Khi đòi hỏi hoán cải, Đức Giêsu không mảy may ám chỉ đến các phụng vụ sám hối. Người e ngại cả đến những dấu chỉ quá phô trương bên ngoài (Mt 6, 16tt). Điều đáng kể chính là sự biến đổi con tim khiến ta lại trở nên như *trẻ nhỏ (Mt 18, 3 ss). Tiếp đó là nỗ lực liên tục để “kiếm tìm” Vương Quốc Thiên Chúa và sự *công chính của Ngài” (Mt 6, 33), nghĩa là để chỉnh đốn lại đời sống của mình theo *Luật mới. Hành vi hoán cải còn được gọi lên trong các dụ ngôn rất sống động. Về mặt luân lý, nếu hành vi này còn bao hàm một ý muốn thay đổi, thì trước tiên nó là một lời kêu nài khiêm cung, một hành vi tín thác: “Lạy Thiên Chúa, xin hãy thương xót con là kẻ tội lỗi” (Lc 18, 13). Hoán cải là một *ân sủng luôn luôn phát xuất từ Thiên Chúa trước tiên: đó là người *chủ chăn lên đường tìm kiếm chiên lạc (Lc 15, 4tt; x. 15, 8). Cách con người đáp lại ân sủng này được phân tích cụ thể trong dụ ngôn người con hoang đàng, một dụ ngôn làm nổi bật lòng *nhân từ của Cha (Lc 15, 11-32).

Vì Tin Mừng Vương Quốc bao gồm mạc khải kỳ lạ này: “Trên trời sẽ vui mừng vì một Người tội lỗi hoán cải hơn là vì chín mươi chín người công chính không cần phải sám hối !” (Lc 15, 7. 10). Cũng vậy, thái độ Đức Giêsu đón tiếp các tội nhân khiến cho những người Pharisêu phải bực tức (Mt 9, 10-13 ss; Lc 15, 2), nhưng lại gây nên nhiều cuộc hoán cải. Và Tin Mừng Luca thích tường thuật tỉ mỉ một vài gương trở về như chuyện người đàn bà tội lỗi (Lc 7, 36-50) và chuyện ông Giakêu chẳng hạn (19, 5).

III. HOÁN CẢI VÀ PHÉP RỬA

Lúc sinh thời, Đức Giêsu đã sai các *sứ đồ đi rao giảng hoán cải và loan truyền Tin Mừng Vương Quốc (Mc 6, 12). Sau khi sống lại, Người đã nhắc lại cho họ sứ mệnh ấy: nhân danh Người, các ngài sẽ đi rao giảng sự thống hối cho chư dân để họ được tha tội (Lc 24, 47), vì tội lỗi sẽ được thứ tha cho những ai được các ngài tha thứ (Gio 20, 23). Sách Công vụ Sứ đồ và các Thánh Thư cho ta thấy mệnh lệnh này được chu toàn thế nào. Tuy nhiên tùy trường hợp là Do thái hay lương dân mà việc hoán cải này mặc hình thái khác biệt nhau.

1. Điều đòi hỏi ở người Do thái trước tiên chính là sự hoán cải luân lý như Đức Giêsu đã mời gọi họ trước. Đáp lại lòng ăn năn (*metanoia*) này, Thiên Chúa sẽ ban cho họ ơn *tha thứ tội lỗi (CvSđ 2, 38; 3, 19; 5, 31). Lòng ăn

năn đó sẽ được đóng dấu bằng việc lãnh nhận *phép rửa và Chúa Thánh Linh (CvSđ 2, 38). Dầu vậy, đồng thời với sự biến đổi về luân lý, việc hoán cải còn phải bao hàm một hành vi tích cực *tin vào Đức Kitô: dân Do thái sẽ quay về (*epistrephein*) với Chúa (CvSđ 3, 19: 9, 35). Mà như thánh Phaolô đã cảm nghiệm, một sự tháp nhập vào Đức Kitô như thế quả là việc khó đạt đến nhất. Người Do thái đã đóng kín cõi lòng mình. Nếu họ hoán cải, họ sẽ mở ra (2 Cor 3, 16). Nhưng theo bản văn Isaia (Is 6, 9t), sự *cứng lòng tin của họ đã khiến họ không thể tin (CvSđ 28, 24-27). Cũng tội lỗi như lương dân, cũng bị cơn *giận Chúa ngăm đe như họ, dân Do thái không hiểu nỗi Thiên Chúa tỏ ra Ngài *kiên nhẫn để thúc giục họ thống hối (Rm 2, 4). Chỉ mình “*Nhóm còn lại” đáp ứng lời rao giảng của các sứ đồ (Rm 11, 1-5).

2. *Chư dân ngoại giáo tiếp nhận Tin Mừng cách nồng nhiệt hơn. Từ lúc viên bách quân Cornêliô chịu phép rửa, các Kitô hữu gốc Do Thái đã ngạc nhiên nhận ra rằng “dịp hội cải dẫn đến sự sống cũng được trao gởi cho các lương dân giống như cho chính họ” (CvSđ 11, 18; x. 17, 30). Quả thực, sự ăn năn đã được loan báo với đầy kết quả tại Antiokia và các nơi khác (CvSđ 11, 21; 15, 3. 19). Đó chính là mục đích đặc biệt của sứ mệnh Phaolô (CvSđ 26, 18. 20). Nhưng đồng thời với việc ăn năn về luân lý (*metanoia*), lòng hoán cải trong trường hợp này còn đòi buộc người ta phải từ bỏ các *ngẫu

tượng để quay về (*epistrephein*) với Thiên Chúa hằng sống (Cvsđ 14, 15; 26, 18; 1 Th 1, 9) theo mẫu hoán cải mà sách Đệ nhị Isaia đã phác họa. Một khi đã thực hiện bước đầu này, lương dân cũng như Do Thái lại được hướng dẫn để “quay về với Đức Kitô, mục tử và người coi sóc linh hồn họ” (1 P 2, 25).

IV. TỘI LỖI VÀ SÁM HỐI TRONG GIÁO HỘI

Hành vi hoán cải mà phép rửa niêm ân được hoàn tất cách dứt khoát một lần mà thôi. Không thể lặp lại ân sủng ấy lần nào nữa (Dth 6, 6). Thế nhưng những người đã chịu phép rửa vẫn còn có thể sa ngã phạm tội: cộng đoàn sơ khai ngay từ lúc đầu đã có kinh nghiệm về điều đó. Trong trường hợp này, dù sao chẳng nữa sự ăn năn cũng vẫn cần thiết, nếu người ta muốn tham dự vào ơn cứu rỗi. Phêrô đã mời gọi nhà ma thuật Simon hoán cải (CvSđ 8, 22). Giacôbê hối thúc các Kitô hữu nhiệt thành lo dẫn đưa những người tội lỗi ra khỏi sự lầm lạc của họ (Giac 5, 19t). Phaolô vui mừng vì các tín hữu Corinthô đã ăn năn (2 Cor 7, 9t), dù vẫn còn sợ có một vài tội nhân chưa hoán cải (12, 21). Ngài thúc giục Timothê cố gắng thuyết phục những kẻ chống đối, hy vọng Thiên Chúa sẽ ban cho họ ơn thống hối (2 Tin 2, 25). Sau cùng, trong các sứ điệp gồm bảy Giáo Hội mà sách Khải huyền nói tới, thấy hiện rõ những lời mời gọi ăn năn, những lời mời gọi cho thấy đã có những người sa ngã không còn sót mền như xưa (Kh 2, 5. 16. 21t; 3, 3. 19). Tuy không đề

cập rõ ràng đến bí tích cáo giải, các bản văn trên vẫn cho thấy rằng nhân đức sám hối phải chiếm một vị trí đặc biệt trong đời sống Kitô hữu, như một tiếp nối sự hoán cải lúc chịu phép rửa.

3. Thật vậy, chỉ có sự sám hối mới chuẩn bị con người ra trước tòa *phán xét của Thiên Chúa (x. CvSđ 17, 30T). Thế mà lịch sử lại đang trên đường tiến về cuộc phán xét ấy. Nếu ngày phán xét xem ra trì hoãn, đó chẳng qua chỉ vì Thiên Chúa “*kiên nhẫn, không muốn ai phải hư mất, nhưng nếu có thể được thì mong cho tất cả sám hối” (2 P 3, 9). Nhưng như Israel chai đá miệt mài trong tội lỗi vào thời Đức Giêsu và đối với giáo huấn các sứ đồ, cũng thế, theo sách Khải Huyền, loài người sẽ bước bình cố chấp không chịu hiểu ý nghĩa của các *thiên tai xảy ra trong các lịch sử của họ và tiên báo *ngày thịnh nộ: chính họ cũng sẽ cứng lòng chấp nê trong tội lỗi (Kh 9, 20t), nói *lộng ngôn xúc phạm tên Thiên Chúa thay vì ăn năn thống hối và tôn vinh Ngài (16, 9. 11). Những phần tử của Giáo Hội không bị liên lụy chi cả, nhưng chỉ có lương dân và các kẻ chối đạo (x. 21, 8). Viễn ảnh thật u buồn: cuộc phán xét của Thiên Chúa sẽ giáng xuống trên đó. Vì thế người Kitô hữu cần phải cấp bách “cứu mình cho khỏi *thế hệ lầm lạc này” (CvSđ 2, 40).

JGi & PG

→ buồn CU 3 — chay tịnh — chết CU III 2 — cứng lòng II 2 — giấc ngủ III 1 — giận B CU III 2 — Gioan

Tây-Giả 1 — hoang địa CU' II 1 — nhân từ CU' I 2 c
 — phép rửa II, IV 3 — rao giảng I 1 — sửa phạt/trừng
 phạt 2. 3 — tha thứ — tim I 3 — tìm kiếm I, II — tội
 III 3, IV 1 a — trách nhiệm 5 — tro — tuyên xưng/thú
 nhận CU' 2; TU' — ước muốn III — vô đạo CU' 3;
 TU'.—

SÁNG TẠO

CU'

I. ĐẮNG SÁNG TẠO TRỜI ĐẤT

Khi đọc các chứng nhân tiên khởi của văn chương Thánh Kinh, ta có cảm tưởng người Israel cổ thời thích nhìn Thiên Chúa dưới khía cạnh Đấng Cứu Tinh dân Israel và tác giả *Giao ước hơn là Đấng sáng tạo *thế gian và con *người. Tuy nhiên, ý tưởng về việc sáng tạo chắc chắn đã xuất hiện ở Israel ngay từ thời cổ sơ. Quả thật, trong môi trường Trung Đông, nơi đã xảy ra việc mạc khải Thánh Kinh, ý niệm đó đã có trước thời đại Abraham. Bên Ai cập, câu chuyện về việc sáng tạo của thần Atum đã được khắc trên tường các kim tự tháp. Ở vùng Mêsôpotamia, nhiều bản văn Akkadia, chịu ảnh hưởng truyền thống Sumer, có ghi lại nhiều tích truyện về sáng tạo. Tại Ugarit vị thần tối cao El được gọi là “đấng sáng tạo các tạo vật”. Trong ba trường hợp trên đây, nguồn gốc vũ trụ chắc được gắn liền với những quan

niệm đa thần. Ở vùng Mê-sô-pô-tamia, nó được nối kết chặt chẽ với cuộc chiến tranh giữa các thần linh mà khoa thần thoại đặt vào thời sơ khởi. Dù sao, dân Israel không thể không biết đến những bận tâm và những khái niệm của các thần thoại trong vùng.

Người ta cho rằng lúc đầu tên Thiên Chúa, *Giavê, mang một ý nghĩa “tác động”. “Đấng làm cho có” tức là “Đấng sáng tạo” vậy. Đó là một giả thuyết hữu lý. Nhưng Sáng thế ký còn cho ta một tiêu điểm ý nghĩa hơn nữa. Melkisêdê chúc phúc cho Abraham “nhân danh Thiên Chúa tối cao, Đấng sáng tạo trời đất” (Stk 14, 19): ta gặp thấy kiểu nói này trong các bản văn Phênicia. Abraham cũng nại đến chứng của “vị Thiên Chúa Tối Cao, Đấng sáng tạo trời đất” (Stk 14, 22). Như thế, mặc dù đa thần giáo đã bóp méo đôi chút khuôn mặt của Ngài, các tổ phụ cũng đã nhận ra chính Thiên Chúa của mình trong vị thần sáng tạo của vua thành Salem.

II. THÁNH KINH DIỄN LẠI CUỘC SÁNG TẠO

Sáng thế ký mở đầu bằng hai bài tường thuật bổ túc nhau về việc sáng tạo. Chúng giống như lời mở đầu cho Giao ước với Noê, Ahraham, Môisen, hay đúng hơn, như hồi thứ nhất của vở kịch cấu tạo nên lịch sử *cứu rỗi, qua bao nhiêu lần biểu lộ lòng nhân lành của Thiên Chúa và sự bất trung của loài người.

1. Bài tường thuật cổ kính nhất (Stk 2, 4-25) đề cập nhiều nhất đến việc tạo dựng đối với trong nhân loại đầu tiên và khung cảnh họ phải sinh sống. Thiên Chúa khiến đất sinh khí ướt để làm cho đất trở nên màu mỡ, và lập nơi đó thành vườn Êđen, vườn *địa đàng. Ngài dùng bụi đất, nắn nên thân xác người nam, rồi đến thân xác các *súc vật. Từ thân xác người nam, Ngài tạo dựng người *nữ. Bởi thế mọi sự vật hiện hữu đều xuất phát từ hoạt động cá nhân của Ngài. Và bài tường thuật theo cách thức riêng đã nhấn mạnh đến tính cách cụ thể của hoạt động đó: tựa hồ người thợ, Thiên Chúa làm việc theo thể cách loài người. Nhưng *công trình Ngài hoàn hảo ngay: con Người được tạo dựng để sống hạnh phúc, với thú vật làm tôi tớ, và với một người bạn đời là “bản ngã thứ hai” của mình. Duy chỉ có tội lỗi mới đem sự rối loạn và lời *chúc dữ vào một thế giới vốn tốt lành tự ban đầu.

2. Trong bài tường thuật của tư tế (Stk 1), bức họa lại vĩ đại hơn nhiều. Từ nguyên thủy, Thiên Chúa đem vũ trụ (trời và đất) ra khỏi khối hỗn mang sơ khai (1, 1). Rồi Ngài cho xuất hiện tất cả mọi thứ, khiến vũ trụ trở nên phong phú và xinh đẹp. Trật tự của công trình tạo dựng đã khiến tác giả phải ngạc nhiên. Các tinh tú chuyển vận điều hòa, các thú vật khác biệt nhau từng loại, định luật sinh sản... Mọi thứ đó đều là công trình của Tạo Hóa, Đáng chỉ dùng *Lời nói đơn thuần mà đặt để mọi sự đúng vào chỗ (Tv 148, 5). Và công trình đó đạt tới tuyệt đỉnh

trong việc tạo dựng con người theo *hình ảnh, giống như Thiên Chúa, phải sinh sản (x. phong nhiêu) và thống trị vũ trụ. Cuối cùng, sau khi đã hoàn tất công việc, Thiên Chúa nghỉ ngơi và chúc phúc ngày thứ bảy, từ nay trở thành ngày để *nghỉ ngơi. Nét sau cùng này cho ta thấy cuộc tạo dựng đã được thực hiện trong khung cảnh thời gian nào, đó là khung cảnh của *tuần lễ, đem đến cho đời sống con người một nhịp điệu linh thiêng: hoạt động sáng tạo của Thiên Chúa là khuôn mẫu cho hết mọi *việc làm nhân loại.

Ta thấy các nét trong bài tường thuật thứ hai này giống với các truyền thống Babylon (chiến thắng trên vực thẳm, phân tách nước trên cao và nước dưới thấp, sáng tạo tinh tú) nhưng thật ra không có chút dấu vết thần thoại nào. Thiên Chúa hoạt động một mình, Ngài chỉ thảo luận với chính mình

Ngài. Cuộc chiến thắng của Ngài trên cái hỗn mang không phải là kết quả của một cuộc chiến đấu thật sự. Vực thẳm (tehôm) không phải là một vị thần ác độc như thần Tiamat ở* Babylon; không còn có vấn đề quái vật và quỷ vương bị Thiên Chúa đánh bại hoặc bị Ngài trời buộc. Việc sáng tạo là hoạt động tự phát của một Vị Thiên Chúa * quyền năng, hoạt động theo một lược đồ định sẵn vì ích lợi của con người mà Ngài đã dựng nên theo hình ảnh Ngài.

3. Truyền thống Thánh Kinh. — Quan niệm về việc tạo dựng được xác nhận qua lối tường thuật trên đã điều khiển tư tưởng dân Israel ngay trước khi hình thành trong các bài tường thuật Thánh Kinh hiện thời. Các sứ ngôn nói đến những quan niệm đó trong các cuộc bút chiến chống *ngẫu tượng, khi các ngài trách chúng là những vật không có sự sống, do bàn tay con người tạo nên, không có khả năng cứu rỗi (Gier 10, 1-5; Is 40, 19t; 44, 9-20), còn Giavê là Đấng sáng tạo vũ trụ (Am 4, 13; 5, 8t; 9, 5t; Gier 10, 6-16; Is 40, 21-26).

Thời hậu lưu đày, các hiền triết còn đi xa hơn nữa trong suy tư thần học. Không những quả quyết rằng Thiên Chúa đã sáng tạo vũ trụ cách khôn ngoan, thông minh và hiểu biết (Cn 3, 19t; X. Tv 104, 24) nhà xuất bản sách châm ngôn cho ta thấy đức *Khôn Ngoan được nhân cách hóa, công trình đầu tay của Thiên Chúa được khai sinh ngay từ nguyên thủy (x. 8, 22t). Khôn ngoan đã sẵn có khi mọi sự được tạo dựng, trong vai trò người đốc công (Cn 8, 24-30). Ngài vẫy vùng trong vũ trụ trước khi vui lòng lui tới với con người (Cn 8, 31). 9 Được nuôi dưỡng bằng giáo lý đó, tác giả sách Giáo sĩ lại nhấn mạnh đến việc sáng tạo đức Khôn Ngoan trước hết mọi sự (Hđ 1,9; 24, 9). Cũng vậy, sách Khôn ngoan xem đức Khôn Ngoan như là người thợ tác tạo vũ trụ (Kn 8, 6; X. 9, 9). Trong một dòng tư tưởng gần giống như thế, các tác giả Thánh vịnh gán việc sáng tạo cho *Lời và *Thần Thiên Chúa được nhân cách hóa (Tv 33, 6 * 104, 30; X. Gđt 16,

14). Các viễn tượng mới này có tầm quan trọng riêng, bởi vì chúng khai mào cuộc mạc khải về Ngôi Lời và Thánh Thần.

Cuối cùng, vào thời đại Hy Lạp, người Do thái đã đạt đến ý niệm minh bạch về một vũ trụ rút ra từ hư vô: “Hãy nhìn xem trời đất, và hãy thấy mọi vật ở đó, và hãy biết rằng Thiên Chúa đã tạo dựng chúng từ hư vô, và dòng giống loài người cũng được tạo dựng cùng một cách đó* (2 Mac 7, 28). Song vào thời đó, khoa thần học về việc sáng tạo được gắn liền với khoa minh giáo Do thái: đối diện với một thế giới ngoại giáo cho rằng mọi sự đều là Thiên Chúa, ngoại trừ chính Thiên Chúa, dân Israel quả quyết sự cao cả của vị Thiên Chúa độc nhất, Đấng ta có thể nhận thấy, căn cứ vào các *công trình Ngài đã làm (Kn 13, 1-5).

III. VIỆC SÁNG TẠO TRONG Ý ĐỊNH THIÊN CHÚA

1. Sáng tạo và lịch sử. — CU không quan tâm đến việc sáng tạo để thoả mãn tính tò mò nhân loại muốn giải quyết vấn đề nguồn gốc. Nhưng trước hết CU nhìn thấy nơi đó khởi điểm của *ý định Thiên Chúa và của lịch sử cứu rỗi, kỳ công đầu tiên của Thiên Chúa trong lịch sử Israel. *Quyền năng sáng tạo và quyền bá chủ lịch sử tương quan với nhau: chính với tư cách tạo hoá và bá chủ vũ trụ mà Giavê có thể lựa chọn Nabukodonosor (Gier 27, 4-7) hoặc Cyrô (Is 45, 12t) để thực hiện ý định Ngài

ở trần gian. Các biến cố xảy ra bao giờ cũng tùy thuộc ở Ngài. Thực sự, Ngài tạo dựng nên chúng (Is 48, 6t). Điều đó có giá trị đặc biệt đối với các biến cố quan trọng đã xác định dòng biến chuyển của vận mệnh dân tộc Israel: việc Thiên Chúa *tuyển chọn dân Ngài, dân đã được Ngài sáng tạo và đào luyện (Is 43, 1-7), việc giải phóng thời *Xuất hành (x. Is 43, 16-19). Bởi thế, trong các bài suy niệm về lịch sử thánh, các tác giả Thánh vịnh phối hợp các biến cố đó với các kỳ công tạo hóa để chấm phá thành một bức tranh đầy đủ về các *phép lạ của Thiên Chúa (Tv 135, 5-12; 136, 4-26).

Lồng vào một khuôn khổ như thế, hành vi sáng tạo hoàn toàn thoát khỏi các quan niệm thần thoại trong thời cổ ở Trung Đông từng làm nó bị méo mó. Từ đó, để diễn tả một cách thi vị, các tác giả Sách thánh có thể mượn lại vô hại những hình ảnh trong các thần thoại cổ xưa: những hình ảnh đó đã mất nọc độc rồi. Đáng Sáng Tạo biến thành vị anh hùng của một trận giao tranh khổng lồ chống với các *Thú Vật tượng trưng cho hỗn độn, tức là Rahab hoặc Lêviathan. Các quái vật đó đã bị phân thây (Tv 89, 11), đâm thủng (Is 51, 9; Gb 26, 13), đập tan (Tv 74, 13). Chúng không bị hủy diệt hẳn, nhưng chúng đang ngủ mê (Gb 3, 8), bị xiềng xích (Gb 7, 12; 9, 13), bị đày xuống biển sâu (Tv 104, 26): đối với Thiên Chúa, việc sáng tạo là *chiến thắng đầu tiên của Ngài. Trong lịch sử tiếp diễn cả loạt các trận giao tranh mà chính các hình ảnh đó có thể dùng để diễn tả: cuộc Xuất hành chẳng bao hàm một

chiến thắng mới mẻ chống với con quái vật của vực thẳm bao la sao (Is 51, 10) ? Như thế, nhờ các biểu tượng, ta luôn thấy kỳ công lịch sử của Thiên Chúa vẫn được đồng hóa với kỳ công nguyên thủy của Ngài.

2. Cứu rỗi và sáng tạo mới — Lịch sử thánh không dừng lại ở hiện tại. Nó diễn tiến đến một cùng đích được khoa cánh chung học tiên tri gọi lên. Cả nơi đây nữa, ta phải qui chiếu vào hành vi sáng tạo của Thiên Chúa, nếu ta muốn hiểu chính xác việc *cứu rỗi cuối cùng sẽ thế nào. Việc Israel hồi tâm trở lại sẽ là một cuộc tái tạo đích thực: “Giavê sáng tạo nên điều *mới trên quả đất: người Vợ đi tìm Chồng mình” (Gier 31, 22). Cũng thế, cuộc giải phóng tương lai (Is 45, 8) sẽ có các việc phi thường của một xuất hành *mới đi kèm theo Is (41, 20). Nơi thành *Giêrusalem mới, dân tộc mới sẽ tìm gặp được hạnh phúc địa đàng (Is 65, 18). Và các định luật bền vững đã được Thiên Chúa thiết lập trong vũ trụ là một bảo đảm chắc chắn rằng trật tự mới đó sẽ tồn tại đến muôn đời (Gier 31, 35tt). Cuối cùng, toàn thể vũ trụ sẽ tham dự vào cuộc đổi mới khôn mặt muôn loài. Giavê sẽ sáng tạo trời mới đất mới (Is 65, 17; 66, 22t). Đây là viễn tượng vĩ đại trong đó cùng đích của ý định Thiên Chúa nối kết lại với sự toàn thiện thời nguyên thủy sau một thời gián đoạn lâu dài do tội lỗi nhân loại gây ra. Không minh nhiên dùng đến động từ “sáng tạo”, Ezekiel cũng đã nghĩ đúng như thế khi ông cho ta thấy vào thời đại cuối cùng,

Giavê biến cải quả *tim con người để đưa con người trở lại niềm vui vườn Êđên (Ez 36, 26-35; x. 11, 19). Bởi thế, dựa trên một lời đọan hứa như vậy, tác giả Thánh vịnh có thể khẩn cầu Thiên Chúa “tạo dựng nơi mình một quả *tim tinh sạch (Tv 51, 12): trong cuộc đổi mới chính con người của mình, tác giả Thánh vịnh linh cảm được tham dự trước cách cụ thể vào cuộc sáng tạo mới, cuộc sáng tạo sẽ được thực hiện nơi Đức Giê-su-Ki-tô.

IV. CON NGƯỜI TRƯỚC TẠO HOÁ

1. Hoàn cảnh con người. — Giáo lý Thánh Kinh về việc sáng tạo không phải là một suy tư thần học trừu tượng. Đó là một ý niệm tôn giáo điều khiển một thái độ tâm hồn. Nhìn công việc, con người biết được người thợ đã tác tạo nên nó (x kn 13, 5), bởi thế xuất phát nơi con người một tình cảm than phục và tri ân sâu đậm. Trong vài Thánh vịnh, sự chiêm ngưỡng vẻ đẹp của sự vật đã dẫn đến một lời ca ngợi đầy hứng khởi (Tv 19, 1-7; 89, 6-15; 105). Nơi khác, con người như bị đè bẹp dưới sự cao cả của Thiên Chúa, mà họ khám phá qua các kỳ công lạ lùng đó. Đó là ý nghĩa các lần Thiên Chúa lên tiếng trong sách Giob (38—41). Được Thiên Chúa nhắc cho biết thực tại như thế, là, sao Giob có thể không tự hạ xuống với long *khiêm nhường sâu thẳm (42, 1-6) ? Nói cho đúng, con *người tự đặt mình vào chính vị trí tạo vật của mình. Thiên Chúa đã uốn nắn, nhồi nặn, đúc khuôn họ tựa như đất sét (Gb 10, 8tt; Is 64, 7; Gier 18, 6). Con

người là gì trước mặt Thiên Chúa, Đấng mà con người rất cần đến lòng từ bi của Ngài (Hđ 18, 8-14) ? Có tìm cách chạy trốn sự *hiện diện của Thiên Chúa cũng vô ích. Lúc nào con người cũng nằm trong tay Tạo Hóa và không có gì con người làm mà lại thoát khỏi Thiên Chúa (Tv 139). Đó là tình cảm căn bản có thể làm nền tảng cho một lòng *hiếu từ đích thực. Quả thực, tâm tình đó điều khiển tất cả lòng hiếu từ trong CU.

2. Ý thức về tình cảnh đích thực của mình như thế trước mặt Thiên Chúa, con người có thể tìm gặp *con đường *tin tưởng*. Bởi vì, như Isaia đã lặp lại, Thiên Chúa đã sáng lập trời đất thì cũng chính Ngài muốn tiêu diệt *kẻ thù để cho dân Ngài được cứu rỗi và tái tạo thành Giêrusalem mới (Is 44, 24-38; x. Is 51, 9tt). Người tín hữu phải khước trừ hết mọi nỗi sợ sệt: vì Chúa sáng tạo trời đất sẽ trợ giúp họ (Tv 121, 2).

TU

I. THIÊN CHÚA SÁNG TẠO

Được khai triển trong CU, giáo lý về Thiên Chúa sáng tạo trong TU chẳng những giữ nguyên địa vị trọng yếu mà còn được kiện toàn nữa.

1. *Di sản CU*. — Khi dùng Lời để sáng tạo vũ trụ (x. 2 Cor 4, 6), Thiên Chúa đã khiến hư vô trở nên hiện hữu (Rm 4, 17). Ngài tiếp tục công tác nguyên thủy đó trong khi ban sự sống cho các tạo vật: chúng ta sống, vận

chuyên, và hiện hữu đều nhờ Ngài (CvSđ 17, 28; 1 Tm 6, 13). Ngài đã sáng tạo vũ trụ và “tất cả những gì ở trong vũ trụ” (Kh 10, 6; CvSđ 14, 15; 17, 24). Tất cả mọi sự đều hiện hữu bởi Ngài và cho Ngài (1 Cor 8, 6; Rm 11, 36; Col 1, 16; Dth 2, 10). Bởi thế mọi tạo vật đều tốt lành: tất cả những gì thuộc về Thiên Chúa đều *trong sạch (1 Cor 10, 25t; x. Col 2, 20tt). Do đó các định luật trong trật tự thiên nhiên cũng phải được con người kính trọng: ví dụ, sự ly dị phản lại kế hoạch của Đấng sáng tạo người nam và người nữ từ lúc đầu (Mt 19, 4-8) Dĩ nhiên giáo lý đó chiếm một vị trí quan trọng trong việc rao giảng Kitô giáo cho dân ngoại: về điểm này, Giáo Hội sơ khai chỉ giản dị nối tiếp Do thái giáo (CvSđ 14, 15; 17, 24-28). Bởi vì “nhờ đức tin, chúng ta hiểu rằng thế giới đã được tạo dựng bởi một lời nói của Thiên Chúa”. (Dth 11, 3) cũng như những điều hoàn hảo vô hình của Thiên Chúa xuất hiện trước mắt mọi người, nếu ta biết khám phá ý nghĩa của các tạo vật (Rm 1, 19t). Nơi người tín hữu, giáo lý đó cũng nảy nở thành lời *ca tụng (Kh 4, 8-11) và làm nền tảng cho lòng tin tưởng (CvSđ 4, 24).

2. Đức Giêsu-Kitô và việc sáng tạo. — Trên một điểm căn bản, TU hoàn thành các tiềm năng của CU. Vị Thiên Chúa sáng tạo mà dân Israel đã biết, giờ đây được mạc khải như là *Cha của Đức *Giêsu-Kitô. Liên kết chặt chẽ với Cha trong hoạt động sáng tạo, Đức Giêsu là “*Chúa độc nhất mà mọi sự đều do Ngài và chúng ta

cũng do Ngài. (1 Cor 8, 6) là nguyên lý mọi công trình của Thiên Chúa (Kh 3, 14). Là đức Khôn Ngoan của Thiên Chúa (1 Cor 1. 24), “là ánh rạng ngời của vinh quang Ngài và là ấn tượng của bản tính Ngài. (Dth 1, 3), là “hình ảnh của vị Thiên Chúa vô hình và là trường tử của mọi tạo vật” (Col 1, 15), Đức Giêsu là Đấng “dùng Lời quyền năng của mình để bảo tồn vũ trụ” (Dth 1, 3), bởi vì chính trong Người mà vạn vật được tạo thành và nơi Người vạn vật được tồn tại (Col 1, 17). Là *Lời của Thiên Chúa, Ngôi Lời hiện hữu ngay từ nguyên thủy với Thiên Chúa trước khi nhập thể vào thời cuối cùng (Gio 1, 14), Người đã tạo nên mọi vật và từ nguyên thủy Người là sự *sống và *ánh sáng trong vũ trụ (Gio 1, 3t) Như thế giáo lý về việc sáng tạo đạt được điểm hoàn tất trong sự chiêm ngưỡng *Con Thiên Chúa, nhờ đó ta nhận biết Ngài là Đấng tác tạo, khuôn mẫu và là cứu cánh mọi sự.

II. CUỘC SÁNG TẠO MỚI

1. Trong Đức Kitô. — Hơn cả CU, TU ý thức tấn bi kịch do tội lỗi nhân loại mang đến trong công cuộc sáng tạo quá tốt đẹp. TU biết rằng vũ trụ hiện thời sẽ bị tan vỡ và biến mất (1 Cor 7, 31; Dth 1, 11t; Kh 6, 12t; 20, 11). Nhưng trong Đức Kitô, một cuộc sáng tạo *mới đã được khai trương, chính cuộc sáng tạo mà các sấm ngôn tiên tri đã loan báo. Trước tiên điều đó đã xảy ra nơi con *người được *phép rửa đổi mới bên trong theo hình ảnh

Tạo hóa (Col 3, 10), được biến thành một “tạo vật mới” trong Đức Kitô (Gal 6, 15): trong Kitô hữu, con người cũ đã biến đi, một con người mới đang hiện diện (2 Cor 5, 17). Điều đó cũng xảy ra nơi vũ trụ, bởi vì *ý định Thiên Chúa là gồm tóm vạn vật dưới một thủ lãnh duy nhất, là Đức Kitô (Eph 1, 10) bằng cách giải hòa vạn vật lại với Ngài trong Đức Kitô (2 Cor 5, 18t; Col 1, 20). Như thế khi đề cập đến vai trò Đức Kitô đối với thế giới, các tác giả đã chuyển từ hành động của Ngài trong công cuộc sáng tạo nguyên thủy sang hành động của Ngài trong việc tái tạo cánh chung mà không hay biết. Sáng tạo và *cứu chuộc gặp gỡ nhau: chúng ta là “công trình của Thiên Chúa, được sáng tạo trong Đức Giêsu-Kitô để làm các công việc tốt lành” (Eph 2, 10).

2. Từ cuộc sáng tạo đầu tiên đến cuộc sáng tạo cuối cùng. — Chúng ta có thể hiểu rõ hơn cuộc sáng tạo nhân loại mới đã được thực hiện bằng cách thức nào (x. Eph 2, 15; 4, 24) trong Đức Giêsu-Kitô. Bởi vì cuộc sáng tạo đầu tiên và cuối cùng diễn tiến giống hệt nhau. Hồi nguyên thủy, Thiên Chúa đã làm cho Adam nên vị thủ lãnh của chủng tộc ông, và Ngài đã giao thế giới cho ông điều khiển. Đến thời cuối cùng, Con Thiên Chúa làm người đã đi vào lịch sử như một *Adam mới (1 Cor 15, 21. 45; Rm 5, 12). Thiên Chúa biến Người thành vị thủ lãnh của nhân loại được cứu chuộc, tức *Thân Thể Người (Col 1, 18; Eph 1, 22t), trao ban cho Người hết mọi quyền

bính trên trái đất (Mt 28, 18; Gio 17, 2), Ngài trao tất cả mọi sự trong tay Người và đặt Người làm kẻ thừa kế vạn vật (Dth 1, 2; 2, 6-9), đến nỗi mọi sự đều phải được tái tạo trong Đức Kitô, thần thánh trên trời cũng như muôn vật dưới đất (Eph 1, 10). Bởi vì mang trong mình Thần Khí *viên mãn (Mc 1, 10 ss, Lc 4, 1), Đức Kitô truyền thông Thần Khí cho người khác để canh tân họ tự bên trong và biến họ thành một tạo vật mới (Rm 8, 14-17; Gal 3, 26tt; x. Gio 1, 12)

3. Trong lúc chờ đợi chiến thắng. — Tuy nhiên cuộc sáng tạo mới đó, được khai nguyên ngày lễ Ngũ Tuần, vẫn chưa đạt đến mức hoàn tất. Con người được tái tạo bên trong vẫn rên rỉ trong nỗi niềm mong đợi sự cứu chuộc *thân xác mình vào ngày sống lại (Rm 8, 23). Chung quanh con người, toàn thể tạo vật, hiện đang bị lệ thuộc vào sự hư vô, khao khát được giải phóng khỏi sự nô lệ của hư nát để đạt tới sự tự do của vinh quang con cái Thiên Chúa (Rm 8, 18-22). Chính lịch sử đang đi tới cùng đích đó, tới trời mới và đất mới mà ngày xưa Thánh Kinh đã tiên báo (2 P 3, 13) và sách Khải huyền đã gọi trước những nét sống động: “Trời thứ nhất và đất thứ nhất đã biến mất... Bây giờ Đáng ngự trên ngai tuyên bố: này đây Ta đổi mới hết mọi sự” (Kh 21, 1-5). Đó là cuộc sáng tạo cuối cùng của một vũ trụ đã được biến dạng sau cuộc chiến thắng vĩnh viễn của Chiên Con.

PA

→ Adam 1 — ánh sáng & tối tăm CƯ I 1; TỰ I 3 — biển
 1. 2 — biết CƯ 4; TỰ 3 — bò câu 3 — cánh tay &
 bàn tay 1 — công trình CƯ I 2 — đất CƯ I 1 — địa
 đàng/thiên đàng — Giáo Hội II 1 — hình bóng CƯ II
 3 — hòa giải II 1 — khôn ngoan CƯ III 3 — Lời Chúa
 CƯ II 2 b — Mạc Khải CƯ I 3, II 2 — mới — người
 I 1, III 4 — nhục thể I — *người* nữ CƯ 1 — quyền
 năng II — *sự* sống II 1 — súc vật 1 — tăng trưởng 1
 — thể gian CƯ I; TỰ I 1 — Thiên Chúa CƯ I — thờ
 lạy O; thời giờ O; CƯ I 1 — tinh tú 2 — tuần lễ 2 —
 việc làm I 1, IV 2. 4 — vinh quang III 1 — Vượt Qua
 I 6 a.

SAO → tinh tú.

SÁT TẾ → chết — hy tế.

SAY SỪA

Có nhiều bản văn nói về những nguy hiểm của sự say sưa: người say sưa buông theo các đam mê và phó mặc cho địch thù của họ. Các sứ ngôn thường liệt nó vào những việc phụng tự bất hợp pháp (Am 2, 8; Os 4, 11; x. Kh 17, 2), vào những thói xấu của người Canaan sống vô kỷ luật (Stk 9, 23. 25; X. 19, 32), hoặc liệt vào tình trạng sa đọa của xã-hội. Qua một vài kinh nghiệm sống, say sưa có thể có giá trị tượng trưng.

1. Say sưa và bất hạnh. — Say sưa bị Người ta chế nhạo; vả lại Thánh Kinh đã luôn thấy trong điều bất hạnh có cái gì làm ta *hỗ thẹn. Người say sưa và kẻ gặp điều bất hạnh đều mất *mặt, mất bình tĩnh và không được trọng kính. Cả hai trở nên trò cười cho thiên hạ. Người ta có thể “chúoc rượu” một người nào đó để đưa họ tới tình trạng này. Habacuc (Hab 2, 15t) đi từ cảnh huống trên đây để diễn tả nỗi bất hạnh mà Giavê trừ liệu. Khi ấy người ta uống *chén *giận dữ (Gier 25, 27t; 51, 7). Giêrêmia trở nên như kẻ say sưa “vì Giavê và vì những lời thánh thiêng của Ngài” (Gier 23, 9) vì những lời này loan báo sự bất hạnh dưới hình thức thái quá đó. Hình như trái đất rung chuyển (Is 24, 19t), tất cả mọi kháng cự nên vô ích, tất cả mọi nương tựa không còn nữa: đó là lời đã loan báo về *ngày sau hết.

2. Say sưa và tình thức. — Một ghi chú luân lý: say sưa làm ta quên lãng, nó có thể ảnh hưởng đến thực tại sâu xa nhất của con người. Mẹ của Lemuel, một vị vua Ả-rập, tìm thấy trong các bia rượu mạnh một phương thế để quên: hãy cho người ưu sầu uống rượu, nhưng đừng cho các vua chúa uống kéo họ quên các sắc lệnh và tông quyền (Cn 31, 4-7). Isaia còn đi xa hơn nữa: người say sưa quên chính *ý định của Giavê (Is 5, 12). Sự say sưa là triệu chứng và hình ảnh của một tinh thần mê muội và bất nhất (Is 19, 14; 29, 10); Gier 13, 13; Gl 1, 5). Cùng chiều hướng đó, TU nhìn thấy trong sự say sưa việc thiếu

tỉnh thức mà với sự tỉnh thức đó người Kitô hữu mới chiếm được ơn cứu rỗi đang và sẽ xảy ra trên trần gian. Kẻ chán không muốn đợi Đức Kitô đến thì cứ say sưa (Mt 24, 45-51 ss). Để có thể nhận thấy ngày Đức Kitô đến, phải điều độ và *tỉnh thức theo lời khuyên của thánh Phêrô (1 P 5, 8) mà chúng ta đọc trong Kinh Tối, và phải mở mắt to ra “ai ngủ thì ngủ ban đêm, ai say sưa cũng hãy say sưa ban đêm” (1 Th 5, 6tt; Rm 13, 13).

3. Say sưa và Thần Khí. — Say sưa làm cản trở ta vào Vương Quốc (1 Cor 5, 11; 6, 10; Rm 13; 13; Gal 5, 21; 1 P 4, 3). Tuy nhiên say sưa cũng tìm cách xâm nhập vào lãnh vực thần thiêng: người Corinthô thường say sưa trong các bữa ăn thân mật (1 Cor 11, 21). Ngày lễ *Ngũ Tuần, một số người ở Giêrusalem chế nhạo tác động của *Thần Khí như là hậu quả của sự say sưa (CvSđ 2, 13-15). Ở đây điều làm cho người ta chế nhạo không phải là một bất hạnh, nhưng là việc Thần Khí đến viếng thăm để giải phóng. Thánh Phaolô cũng gọi lên điều này khi ngài ra lệnh xa tránh sự say sưa để tìm thấy sự sung mãn của Thần Khí (Eph 5, 18). Trong cơn say, con người tìm cách biểu lộ bản chất của mình và giải thoát những gì ràng buộc lời nói và cả con người của họ. Họ gặp ở đó một niềm *vui mà sách Diễm tình ca liệt vào niềm vui của tình yêu (Dtc 5 1). Nhưng chỉ Thần Khí mới có thể cung ứng cho con người sự sung mãn này trong chân lý.

PBp

→ đoàn sủng II o — hái nho — Noê 1 — rượu nho — thực phẩm I.

SĂN SÀNG → tinh thức.

SĂM → (lời) — chức tư tế CU' II 2 — hòm bia Giao ước II — Mạc Khải CU' II — tìm kiếm I.

SÊRAPHIM → thiên thần CU' 1.

SHADDAI → núi O — tên CU' 2 — Thiên Chúa CU' II 1.

SHÊOL → ánh sáng & tối tăm CU' II 3 — âm phủ & hỏa ngục — biển 2 — bóng I 2 — chết — linh hồn II 2 — Sống lại CU'.

SINAI → Biển Hình 2 — đám mây 2 — Giao ước CU' I — Luật B I 1, II 2 — lửa CU' I — núi II 1. 3, III 2.

SION → Giêrusalem — hiệp nhất II — Maria I 2, III 4, V 2 — mẹ II 3 — núi O, II 2. 3, III — Tội Tớ Thiên Chúa II 1 — tổ quốc CU' 2.

SINH → cha — mẹ — phong nhiêu — son sẻ — tái sinh.

SO SÁNH → dụ ngôn — hình ảnh — hình bóng.

SON SẺ

Đối với dân Thiên Chúa, sự sinh sản con cái hàm chứa hai giá trị: đáp lại lời mời gọi của Tạo hóa lúc nguyên thủy và làm cho hậu duệ của Abraham nên đông đúc theo như lời Hứa. Tình trạng son sẻ, nghịch lại ý định trên của Thiên Chúa, nó là một điều dữ mà Israel đã

không ngừng chống lại, nhưng dần dần Thiên Chúa mạc khải cho họ thấy ý nghĩa của nó.

I. CHIẾN ĐẤU CHỐNG LẠI SỰ SON SẺ

1. Son sẻ là một điều dữ, như *đau khổ và sự *chết. Thật vậy, hình như nó đối nghịch với giới luật của tạo hóa muốn có sự sinh sản và sự sống. Thật là *hổ thẹn khi không lưu danh (x. *tên) mình lại được. Vì thế Abraham mới than vãn: ích gì đưa tôi tở nghĩa tử trong nhà tôi, nếu tôi chết đi mà không để con cái (Stk 15, 2t). Và Sara, vợ ông cảm thấy bị khinh dể vì Người nữ tỳ sinh con cái (16, 4t). Raket kêu van với chồng: “Hãy cho em có con bằng không em chết mất ! “ (Stk 30, 1), nhưng Giacob nổi giận với nàng: “Nhưng anh có thể thay Thiên Chúa, Đấng đã từ chối quyền làm mẹ của em được sao ? “ (Stk 30, 2). Chỉ mình Thiên Chúa mới có thể giải thoát tình trạng son sẻ (29, 31; 30, 22).

2. Phải chiến đấu chống lại sự dữ này. — Đó là điều mà Raket làm: như xưa mẹ chồng là Sara (Stk 6, 2), dường như đã dựa theo tập tục từ bộ luật Hammourabi, Raket cũng dâng cho chồng mình một tỳ nữ để nàng “sinh sản” cho mình (Stk 30, 3-6). Cũng vậy, Lêa, sau khi đã sinh được bốn đứa con, đã ngưng mang thai một thời gian (30, 9-13). Vì thế nhờ mưu mẹo, con người đã thắng được trở ngại son sẻ, bằng cách ban cho các nghĩa tử đồng quyền với con ruột của mình.

3. *Thiên Chúa, Đấng toàn thắng sự son sẻ.* — Nhưng đó chỉ là những mưu kế đơn sơ, hợp pháp hay không, để vượt qua tình trạng ngưng truyền sự sống. Chỉ mình Thiên Chúa, Đấng trung thành với lời hứa, mới toàn thắng sự son sẻ (Xac 23, 26; Đnl 7, 14), và vì thế Ngài loan báo một màu nhiệm lớn lao hơn. Tác giả Sách Thánh đã chú ý nhấn mạnh rằng các bà vợ của ba vị tổ phụ dân được tuyển chọn đều son sẻ: Sara (Stk 11, 30; 16, 1), Rebecca (Stk 25, 21), Raket (29, 31), trước khi họ được Thiên Chúa ban con cái (x. td. 15, 2-5). Việc sinh Isaac được xếp đặt từ lâu. Điều đó muốn minh chứng cùng một lúc màu nhiệm việc *tuyển chọn có tính cách nhưng không và *ân sủng làm cho sinh sản. Như thánh Phaolô giải thích về sau này, con người phải tự nhận mình bất lực và với đức tin họ phải tuyên xưng quyền năng Thiên Chúa có thể tạo ra sự sống trong một mảnh đất hoang vu: đức *tin toàn thắng sự chết son sẻ và phát sinh sự sống (Rm 4, 18-24). Đó là một sự tuyển chọn nhưng không mà Anna, người phụ nữ son sẻ ca ngợi (1 Sm 2, 1-11): “Phụ nữ son sẻ sẽ sinh nở bảy lần, trong khi người mẹ đông con tàn héo dần” (2, 5; Tv 113, 9).

II. ĐÓN NHẬN SỰ SON SẺ

Quả thật, Thiên Chúa “viếng thăm” những phụ nữ son sẻ, để chứng tỏ rằng con người đã lầm lẫn khi coi sự son sẻ như một *sửa phạt không hơn không kém. Chắc chắn theo một ý nghĩa nào đó, son sẻ là một hình phạt, vì

Thiên Chúa truyền cho Giêrêmia sống độc thân để biểu thị sự son sẻ của dân đang trong tình trạng tội lỗi (Gier 16); và khi một người vợ bị bỏ rơi lại được sung ái, vị sứ ngôn có thể khích lệ bà: “Hãy vui mừng mà reo lên, hỡi kẻ son sẻ không sinh sản... con cái của họ bị bỏ rơi còn đông đúc hơn con của người vợ chính thức” (Is 54, 1). Khi tuyên xưng tội lỗi mình, Giêrusalem đã nhìn nhận sự son sẻ biểu thị sự ly dị với Thiên Chúa; nó được chuẩn bị để đón nhận sự sinh sản đông đúc mới mẻ kỳ diệu hơn: từ nay nó liệt *chư dân vào số con cái mình (x. Gal 4, 27).

Những gì có ý nghĩa trên phương diện cộng đoàn, thì trên bình diện cá nhân chỉ có thể hiểu được cách tiệm tiến. Trong khi hoàn toàn bảo vệ “người phụ nữ ít được yêu” (Đnl 21, 15tt), Luật đã cấm hoạn quan dâng hy tế (Lv 21, 20), vì xếp họ vào số phạm những đứa con ngoại hôn (Đnl 23, 3tt), họ bị trục xuất ra khỏi dân Chúa (Đnl 23, 2). Phải đợi đến tai họa lưu đày, lòng quý trọng thái quá đối với sự phong nhiêu thể xác mới bị đả phá. Khi từ Babylon trở về, ta thấy một sấm ngôn hoàn toàn mới mẻ được tuyên bố: “Ước gì hoạn quan đừng nói: tôi, tôi chỉ là một cây khô, vì Giavê phán như thế này: với những hoạn quan, những người ...trung thành giữ lời Giao ước của Ta, Ta sẽ ban cho họ một bia đá và một danh thơm hơn cả con trai con gái, ta sẽ ban cho họ một *tên đời đời chẳng bao giờ mất” (Is 56, 3tt). Như thế con người nhận

thấy rằng sự phong nhiêu thể xác không cần thiết đối với sự sống còn, ít ra để Thiên Chúa nhớ đến họ.

Quan niệm trên cũng tiến bộ trong tư tưởng của các hiền triết. Họ tiếp tục minh chứng bằng một cảm thức tôn giáo khá bình dân: “Một người con giá trị hơn ngàn đũa, và chết không con cái còn hơn có nhiều đũa con hư hỏng” (Hđ 16, 1-4). Nhưng khi đã tin vào sự sống còn viên mãn và vinh quang, các tín hữu khám phá và đề cao sự sinh sản (x. *phong nhiêu) thiêng liêng đích thực: “Phúc cho phụ nữ son sẻ, nhưng không tỳ ố ! Sự sinh sản sẽ phát sinh lúc Thiên Chúa *thăm viếng các linh hồn, phúc cho hoạn quan tay không làm điều xấu. Sống đức hạnh càng quý hơn có con cái, vì ông sẽ được ghi nhớ mãi” (Kn 3, 13t; 4, 1). Từ nay nhãn quan của người tín hữu không còn cố chấp dán chặt vào sự sinh sản trần thế, nhưng lại sẵn sàng nhận thấy rằng *hoa trái của các *công trình do nhân đức tạo ra và làm cho bất diệt cũng có một ý nghĩa. Để được như thế, họ phải đón nhận và biến đổi sự son sẻ đã được quan niệm như điều dữ.

III. SON SẺ TỰ NGUYỆN

Trong khi con gái của Giéptê bị kết án tử mà không có con, nàng khóc than cho sự “trinh khiết” của mình (Qa 11, 37t) thì Giêrêmia lại chấp nhận sứ mệnh thần linh để sống độc thân (Gier 16, 1t): do đó ông chỉ còn biểu thị một khía cạnh tiêu cực là sự son sẻ do tội lỗi của dân tộc (x. Lc 23, 29). Tuy nhiên, bằng *hình bóng, CU đã tích

cực loan báo thứ *trinh khiết phong nhiêu. Dấu chỉ Đức *Maria nhận được trong lúc Truyền Tin (Lc 1, 36t) là việc người chị họ Elizabeth thụ thai một cách kỳ diệu: chính sự son sẻ của bà (1, 7. 25) nhắc lại cả lịch sử dài về những phụ nữ son sẻ được sinh con khi Thiên Chúa *thăm viếng, sự kiện này biểu thị cho Đức Maria thấy mẫu tính đồng trinh đã được loan báo. Như vậy một kỳ nguyên mới được khai mào nơi Đức Maria mà kết quả là Con của chính Thiên Chúa, sự sung mãn của việc sinh sản (x. "phong nhiêu).

Trong thế hệ mới này, Đức Giêsu mời gọi “những hoạn quan tình nguyện vì Nước Trời” theo Người (Mt 19, 12). Điều mà người xưa gánh chịu như một *chúc dữ hay ít ra như một điều dữ mà hoa quả tốt lành có lẽ chỉ chín mùi trên trời, thì đối với Phaolô, điều đó trở nên một *đoàn sủng (1 Cor 7, 7). Trong khi Sáng thế ký viết: “Người nam ở một mình không tốt” (Stk 2, 18), thì Phaolô đã dám tuyên bố, mặc dầu còn thận trọng: “Người nam ở như vậy thì tốt” (1 Cor 7, 26), nghĩa là không lập gia đình, ở một mình, không có con cái. Đạt tới giai đoạn này, sự son sẻ tự nguyện có thể được hoàn tất trong đời sống *trinh khiết.

XLD

→ cô đơn I — đá tảng 2 — hoa trái I — hôn nhân CU II
3 — hổ thẹn I 3 — mẹ I 1, II 2 — người nữ TU 1 —
phong nhiêu — sữa 2 — trinh khiết.

SÔĐÔMA & GÔMÔRA → âm phủ & hỏa ngục CU' II
— lửa CU' III — sửa phạt/trừng phạt I — thành đô
CU' 2.

SỐ

Khi gặp những dấu chỉ số lượng trong Sách Thánh, trước tiên phải kiểm chứng xem chúng có được truyền lại cách trung thực không. Ngày xưa số được viết bằng chữ, vì thế bản văn có thể bị sửa đổi hay cắt xén. Ví dụ 2 Sm 24, 13 có người đọc ra là z (= 7) trong khi bản văn song song ở 1 Sk 21, 12 mang chữ g (3). Một khi bản văn đã được bảo đảm, còn phải xem theo ý muốn của tác giả, con số đó phải hiểu đúng theo giá trị số học hay không, hay chỉ là phỏng chừng hoặc chỉ có ý nghĩa biểu trưng. Và chắc chắn những nền văn minh xưa ở vùng Sêmita không chú trọng nhiều đến sự chính xác toán học như nền văn minh của chúng ta thường quan niệm. Ngược lại họ dùng rất nhiều con số ước lệ và biểu trưng.

I. SỰ PHỎNG CHỪNG VÀ Ý NGHĨA ƯỚC LỆ

1. Từ những “số phỏng độ” ta có thể dễ dàng bước sang lối dùng ước lệ trong Thánh Kinh, mà nếu cứ hiểu theo sát từng chữ thì thật là sai lầm. Số 2 có thể có nghĩa “một vài” (Ds 9, 22) và chữ “gấp đôi” có thể là dòi dào (Gier 16, 18; Is 40, 2; 61, 7; Zêc 9, 12; Kh 18, 6). Số 3 là một ước lượng của số Pi (1 V 7, 23). Đàng khác, lập lại

3 lần một cử chỉ (1 V 17, 21) hay một lời (Gier 7, 4) là dấu chỉ khoa trương, nhấn mạnh, “tối thượng cấp tuyệt đối” (Is 6, 3). Số 4 chỉ toàn thể khung cảnh địa lý (trước, sau, phải, trái): 4 ngọn gió (Ez 37, 9; Is 11, 12), 4 con sông của Địa Đàng (Stk 2, 10). Số 5 có giá trị giúp trí nhớ (các ngón tay) có thể là nguồn gốc của một vài qui tắc nghi lễ (Ds 7, 17. 23. 29). Nhưng nó hoàn toàn có tính cách phỏng đoán trong Stk 43, 34 (phần của Benjamin thì “lớn hơn 5 lần”), Lc 12, 6 (“5 con chim sẻ đáng 2 đồng tiền”; Mt 10, 29 ghi “2 con chim sẻ đáng giá 1 đồng tiền”), 1 Cor 14, 19 (“thà 5 lời giáo huấn còn hơn 10.000 tiếng lạ”). Số 7 gọi lên một số lượng khá lớn: Cain sẽ được báo thù 7 lần (Stk 4, 15), người công chính sa ngã 7 lần 1 ngày (Cn 24, 16), Phêrô sẵn sàng tha thứ 7 lần (Mt 18, 21) và Đức Giêsu đuổi 7 quỷ ra khỏi Mađalêna (Mc 16, 9). Nhưng con số này có một thể tối thượng cấp: Lamek sẽ được báo thù 77 lần (Stk 4, 24) và Phêrô sẽ phải tha thứ 77 lần hay 70 lần 7 (Mt 18, 22). Số 10 có giá trị giúp trí nhớ (10 ngón tay) do đó mà người ta dùng cho 10 giới răn (Xac 34, 28; Đnl 4, 13) hoặc 10 tai họa của Ai cập (Xac 7, 14—12, 29); từ đó phát xuất ý tưởng một số lượng khá lớn: Laban đã thay đổi lương Jacob 10 lần (Stk 31, 7) và Giob đã bị các bạn hữu chế nhạo 10 lần (Gb 19, 3). Số 12 là số tuần trăng trong năm và như thế gợi ý tưởng một chu kỳ đầy đủ hàng năm: 12 vị quản đốc của Salomon luân phiên nhau bảo đảm việc tiếp tế lương thực cho hoàng cung trong vòng 1 tháng (1 V 4, 7—5,

5). Người ta đã phỏng đoán con số 12 chi tộc Israel liên quan đến việc phụng tự trong thánh điện chung trong vòng 12 tháng trong năm. Số 40 theo một cách ước lệ chỉ những năm của một thế hệ: 40 năm ở trong hoang địa (Ds 14, 34), 40 năm an bình ở Israel sau mỗi cuộc giải phóng do các Quan án thực hiện (Qa 3, 11. 30; 5, 31 v.v.) 40 năm David cai trị (2 Sm 5, 4) ... Từ đó người ta nghĩ đến một thời kỳ khá lâu mà không biết rõ là bao lâu: Lụt 40 đêm, 40 ngày (Stk 7, 4), Môisen lưu lại trên núi Sinai (Xac 24, 18); nhưng 40 ngày đường của Êlia (1 V 19, 8) và 40 ngày Đức Kitô ăn chay (Mc 1, 13 ss) lặp lại cách tượng trưng 40 năm Israel ở trong hoang địa. Còn phải nhắc đến những cách dùng tương tự đối với các số 60 và 80 (Dtc 6, 8), 100 (Lv 26, 8; Gs 6, 3; gấp trăm lần của Mt 19, 29) trong khi 70 kỳ lão trong (Ds 11, 16. 24) lại theo lối dùng ước lệ của số 7 (x. Lc 10, 1). Cũng thế, vài lối dùng số 70 (10 lần 7) có liên quan đến biểu trưng của *tuần lễ và ngày sabbat (Gier 25, 11; 2 Sk 36, 21. Dn 9, 2). Số 1000 nói lên một số lượng đáng kể: Thiên Chúa gia ơn cho 1.000 thế hệ (Xac 20, 6; Gier 32, 18). Đối với Ngài, 1000 năm ví như một ngày (Tv 90, 4) và một ngày ở bên Ngài quý báu hơn 1.000 ngày ở nơi khác (Tv 84, 11). Nhưng con số này cũng dùng để chỉ sự phân chia nội bộ của các chi tộc và số “ngàn” lại được chia nhỏ một cách ước lệ thành trăm, năm mươi và chục (Xac 18, 21). Vượt quá số đó, số vạn (10.000) chỉ một số lượng phi thường (Lv 26, 8). Dù sao, các con số lớn này đều có một

giá trị phóng đại dễ nhận ra trong các đoạn văn như Stk 24, 60 hoặc như 1 Sm 18, 7.

2. Có một lối độc đáo để chỉ sự khoa trương bằng cách làm tăng một con số trong khi đặt kèm theo sau nó một con số lớn hơn: “Chúa phán một lần, tôi nghe hai lần” (Tv 62, 12). Như thế người ta gặp: $1 + 2$ (Gier 3, 14; Gb 40, 5); $2 + 3$ (Os 6, 2; Gb 33, 29; Hđ 23, 16); $3 + 4$ (Am 1—2; Cn 30, 15-33; Hđ 26, 5; x. *ter quaterque beati* của Virgile); $4+5$ (Is 17, 6); $5 + 6$ (2 V 13, 19); $6 + 7$ (Cn 6, 16; Gb 5, 19); $7 + 8$ (Mik 5, 4; Gs 11, 2); $9 + 10$ (Hđ 25, 7). Chúng ta thấy phương thể này thịnh hành nơi các hiền triết, thường mang hình thức *masal* số lượng, là cách trình bày tượng hình thường vay mượn lối diễn tả đó một cách có hệ thống.

II. Ý NGHĨA TƯỢNG TRƯNG

Trung Đông thời cổ rất quý chuộng ý nghĩa tượng trưng của các con số. Ở Mêôpôtamia, nơi mà toán học tương đối đã phát triển, người ta gán cho các vị thần vài con số thần thiêng. Theo lý luận của Pythagoras, 1 và 2 thuộc giống đực, 3 và 4 thuộc giống cái, số 7 là số đồng trình v.v. Đôi khi chúng ta gặp thấy những quan niệm này trong các bút ký Do thái và nơi các Giáo Phụ, nhưng chúng lại xa lạ với Thánh Kinh vì ở đây không có số nào tự nó là thần thiêng cả. Ngược lại, từ một vài lối sử dụng qui ước hoặc do ảnh hưởng hàng ngang của các nền văn

minh lân cận, chúng ta gặp thấy rất nhiều lối dùng tượng trưng hoặc ngay cả những phép giải số (gématries).

1. Lối dùng tượng trưng — Số 4 là số chỉ toàn thể vũ trụ (còn là bối cảnh của “4 sinh vật” trong Ez 1, 5...; Kh 4, 6) nên được dùng để chỉ tất cả những gì có tính cách đầy đủ: 4 tai họa trong Ez 14, 21; 4 toàn phúc trong Lc 6, 20tt (và 8 trong Mt, 5, 1-10).

Theo truyền thống, số 7 chỉ một loạt trọn vẹn: 7 lần vấy máu (Lv 4, 6. 17; 8, 11; 14, 7; Ds 19, 4; 2 V 5, 10), hiến tế 7 con vật (Ds 28, 11; Ez 45, 23; Gb 42, 8; 2 Sk 29, 21). Số 7 thường đi đôi với những vật rất thánh: 7 thiên thần của Tb 12, 15; 7 con mắt trên đá trong Zêc 3, 9. Nhất là nó chỉ số ngày trong *tuần lễ và biểu thị đặc tính của ngày *sabbat, ngày thánh tuyệt hảo (Stk 2, 2). Từ đó phát sinh những suy tư khái huyền của Daniel 9, 2. 24, trong đó 70 tuần năm (10 lễ toàn xá mà mỗi lễ là 7 lần 7 năm) kết thúc vào *ngày cứu rỗi, không quan hệ gì đến niên biểu thực tế. Con số trọn vẹn có thể chia thành 3 + 4, số 7 xuất hiện như thể trong các thị kiến tiên tri (Is 30, 26; Zêc 4, 2) và nhất là trong các sách Khải huyền (Kh 1, 12. 16; 3, 1; 4, 5; 5, 1. 6; 8, 2; 10, 3; 15, 1; 17, 9), nhưng người ta cũng nhắc tới phân nửa của nó 3 1/2 (Đn 7, 25; 8, 14; 9, 27; 12, 8. 11tt; Kh 11, 2t. 9tt; 12, 6. 14; 13, 5). Ngược lại số 6 (7—1) là mẫu của sự hoàn hảo bị hư hỏng (Kh 13, 18: 666).

Số 12, vì là số của 12 chi tộc nên cũng là con số hoàn hảo áp dụng cách tượng trưng vào dân Thiên Chúa. Từ đó phát sinh cách dùng đầy ý nghĩa cho 12 *sứ đồ của Đức Giêsu sẽ cai trị 12 chi tộc Israel mới (Mt 19, 28 ss). Cũng thế *Giêrusalem mới theo sách Khải huyền có 12 cửa, ở đó khắc tên 12 chi tộc (Kh 21, 12) và 12 nền mang tên 12 sứ đồ (21, 14). Cũng thế dân tộc được cứu thoát gồm có 144.000, mỗi chi tộc Israel là 12 ngàn (7, 4-8). Nhưng 12 ngôi sao kết triều thiên cho người *Nữ (một biểu tượng khác của nhân loại mới) có lẽ ám chỉ đến 12 chòm sao hoàng đạo (12, 1).

2. Phép giải số. — Người ta gọi *gematria* (do tiếng Hy Lạp *geometria* dùng lịch đi) là một phương pháp người xưa rất ưa dùng để giải thích tại sao một con số có thể ám chỉ tên một người hay một sự vật: vì theo phương pháp trên, giá trị số lượng của các chữ tạo thành tên của người hay sự vật tương ứng với con số liên hệ. Thánh Kinh cho ta thấy một vài thí dụ chắc chắn.

318 gia nhân của Abraham (Stk 14, 14) có lẽ tương ứng với con số của tên Êliezer quản gia của Abraham: ' + L + Y + ^c + Z + R = 1 + 30 + 10 + 70 + 7 + 200 = 318. Người ta cũng đề nghị xem con số 3 x 14 thế hệ tạo nên gia phả của Đức Giêsu (Mt 1) là một phép giải số của tên David (DWD = 4 + 6 + 4 = 14) thêm vào lối dùng tượng trưng của con số 7 (14 = 7 x 2): có lẽ gia phả của Đức Giêsu được chỉ định như “3 lần tên David” (chính tông

David và là Đấng massia). Trường hợp số của con Thú Vật (666) trong Kh 13, 18 thì chắc chắn, dù cho căn bản của phép tính còn phải bàn cãi. Thánh Irênê đã nghĩ tên LATEINOS (30 + 1 + 300 + 5 + 10 + 50 + 70 + 200) chỉ để quốc La Mã. Ngày nay, người ta thường tin điều đó nhằm nói đến Néron Cêsar theo tên Do thái của Ông NRWN QSR (50 + 200 + 6 + 50 + 100 + 60 + 200). Dù sao, biểu trưng của số 6 cũng thêm vào lối chỉ bí ẩn đó.

III. KẾT LUẬN

Chúng ta phải cắt nghĩa một vài con số Thánh Kinh theo 2 phương pháp: giá trị tượng trưng và phép giải số. Nhưng thường chúng ta đánh mất các bí quyết của 2 phương pháp trên và khó tìm lại được. Như vậy số tuổi phi thường của các tổ phụ trước Lụt Hồng Thủy (dù vậy vẫn còn ít so với những con số trong các truyện truyền kỳ vùng Mêsôpôtamia) có lẽ có một ý nghĩa. Nhưng ý nghĩa đó chỉ có giá trị phần nào đối với Hênoc, người công chính duy nhất trong số những kẻ đã sống đến 365 tuổi, con số hoàn hảo của một năm dương lịch. Có lẽ số tuổi của tổ tiên dân Israel, tổng số người được kiểm tra trong Ds 1, 46, số 38 năm của Gio 5, 5 và 153 con cá lớn của Gio 21, 11 (có lẽ là con số tam giác của 17: $1 + 2 + 3 \dots + 17 = 153$) v.v. cũng mang một ý nghĩa như trên.

Dù sao, các con số trưng ra trong các sách thánh chắc chắn không nên luôn luôn hiểu theo từng chữ. Để hiểu ý nghĩa của nó, cần phải luôn lưu tâm đến chú ý của người

kể truyện: liệu họ muốn cho ta một con số đích xác hay chỉ phỏng chừng mà cách nói quá đáng tình cờ có một giá trị khoa trương, hay là những biểu trưng ra ngoài phạm vi số học? Sách sử thường phóng đại con số chiến sĩ hay tù binh (x. Xac 12, 37), nhưng đó là một lối ước lệ của văn thể và chúng ta phải hiểu là các thánh sử khẳng quyết theo lối ước lệ đó, Vượt khỏi nội dung số học ít nhiều có tính cách qui ước. Cũng thế, sở dĩ các tác giả dùng lối biểu trưng chính là nhắm vào tầm quan trọng của các biểu hiện.

Bởi vậy, trong mỗi trường hợp riêng biệt phải xem tác giả muốn nói gì để tránh hiểu theo lối giải thích tượng trưng quá đáng hay quá quyết quá cứng rắn những gì phải hiểu cách mềm dẻo, hoặc để tránh đào thải khỏi nội dung những chỉ dẫn do bản văn mang lại. Nên nhớ rằng, bên cạnh giá trị về số lượng của chúng, các con số thường trình bày những ý niệm thuộc một loại hoàn toàn khác mà biết bao lần độc giả ngày nay không nhận ra.

JdF & PG

→ mẫu nhiệm CU 2 a — thời giờ CU II 1, III 3 — tuần lễ 1.

SỐ MỆNH → thưởng phạt II 2 — tiền định 1 b — trách nhiệm — ý định Thiên Chúa.

SỰ SỐNG

Thiên Chúa hằng sống, Ngài kêu gọi chúng ta vào hưởng sự sống vĩnh cửu. Từ đầu đến cuối bộ Thánh Kinh, một ý nghĩa sâu xa về sự sống với thiên hình vạn trạng và một ý nghĩa rất thuần khiết về Thiên Chúa mạc khải chúng ta trong đời sống thấy rằng con người đeo đuổi với một niềm hy vọng kiên trì, một ân huệ thần thiêng mà Thiên Chúa khai sáng mầu nhiệm và lòng quảng đại của Ngài trong đó.

I. THIÊN CHÚA HẰNG SỐNG

Khẩn cầu “Thiên Chúa hằng sống” (Gios 3, 10; Tv 42, 3 ..), tự giới thiệu là “tôi tớ của Thiên Chúa hằng sống” (Đnl 6, 21; 1 V 18, 10. 15), thề hứa “vì Thiên Chúa hằng sống” (Qa 8, 19; 1 Sm 19, 6...), đó không phải chỉ là tuyên dương rằng Thiên Chúa Israel là Thiên Chúa quyền phép và hoạt động, mà là đặt Ngài một trong những *tên Ngài ao ước nhất (Ds 14, 21 . Gier 22, 24; X. Ez 5, 11...) là gọi lên sinh lực phi thường của Ngài, lòng nhiệt thành nung nấu “không bao giờ mệt, không lúc nào chán” của Ngài (Is 40, 28), “vị vua vĩnh cửu với cơn *giận không chịu nổi” (Gier 10, 10), Đáng “muôn đời tồn tại... Đáng cứu thoát và giải phóng, thực hiện những dấu lạ và những kỳ công trên trời dưới đất” (Đn 6, 27t). Giá trị mà Thánh Kinh gán tên “Thiên Chúa hằng sống” chứng tỏ Thánh Kinh rất quý sự sống.

II. GIÁ TRỊ CỦA SỰ SỐNG

1. Sự sống là điều quý báu. — Sự sống xuất hiện ở những giai đoạn cuối cùng của việc *sáng tạo để hoàn tất việc sáng tạo này. Vào ngày thứ năm, nảy sinh “các quái vật dưới biển, các sinh vật bơi lượn và lúc nhúc dưới nước” (Stk 1, 21) và các chim trời. Tới lượt mình, trái đất sản xuất những sinh vật khác (1, 24). Cuối cùng Thiên Chúa tạo dựng giống hình ảnh Ngài, một sinh vật hoàn toàn nhất trong các sinh vật, đó là con *người. Và để bảo đảm sự sống vừa phát sinh đó được tiếp tục và tăng trưởng, Thiên Chúa đã chúc lành nó (1, 22. 28). Vì vậy dầu đời sống là một thời gian nhọc nhằn (Gb 7, 1) con người sẵn sàng hy sinh tất cả để bảo toàn sự sống (2, 4). Số phận của *linh hồn trong âm phủ thật thảm thương đến nỗi ước ao *chết không gì khác hơn là phản ứng lại một tai họa làm rối loạn chưa từng thấy (Gb 7, 15; Gion 4, 3). Lý tưởng chính là thụ hưởng lâu dài sự hiện hữu bây giờ (x. Gs 10, 7; 11, 8t) trên “đất kẻ sống” (Tv 27, 13) và được chết giống như Abraham, “trong tuổi *già hạnh phúc, cao niên và và thượng thọ” (Stk 25, 8; 35, 29; Gb 42, 17). Nếu có nôn nóng khao khát cháu con (x. Stk 15, 1-6; 2 V 4, 12-17), đó là vì con cái là sự nương tựa của cha mẹ (x. Tv 127; 128) và có thể nói là nỗi dài đời sống họ. Do đó người ta thích thấy trên các nơi công cộng có nhiều cụ già cao niên và các em bé thơ ngây (x. Zêc 8, 4t).

2. *Sự sống là điều mong manh.* — Tất cả mọi sinh vật và cả con người chỉ chiếm hữu sự sống cách tạm thời. Theo bản tính, tất cả đều phải chết. Thật vậy, sự sống đó tùy thuộc sự hô hấp, nghĩa là lệ thuộc vào hơi thở mong manh độc lập với ý chí và chỉ một vật vô nghĩa cũng đủ để hủy hoại sự sống đó (x. *thần khí). Là ơn huệ của Thiên Chúa (Is 42, 5), hơi thở đó luôn luôn tùy thuộc Thiên Chúa (Tv 104, 28tt), “Đáng làm chết và sống” (Đnl 32, 39). Quả thực, sự sống vẫn vợi (Gb 14, 1; Tv 37, 36), chỉ là một làn khói (Kn 2, 2), một cái *bóng (Tv 144, 4), một vật vô nghĩa (Tv 39, 6). Sự sống dường như cũng không ngớt suy giảm kể từ thuở khai nguyên (x-Stk 47, 8t). 120 hay 100 tuổi ngay đến 70 hay 80 tuổi đã trở thành mức tối đa rồi (x. Stk 6, 3; Hđ 18, 9; Tv 90, 10).

3. *Sự sống là điều thần thiêng.* — Mọi sự sống đều phát xuất từ Thiên Chúa, nhưng hơi thở của con người xuất phát từ Ngài một cách rất đặc biệt: để một *linh hồn sống động, Thiên Chúa đã thổi luồng sinh khí vào mũi con người (Stk 2,7; Kn 15, 11) và Ngài lấy lại khi con người tắt thở (Gb 34,14t; Gs 12, 7 sau khi do dự ở 3, 19tt). Vì thế, Thiên Chúa nắm giữ sự sống con người dưới sự che chở của Ngài và cầm sát nhân (Stk 9, 5t; Xac 20, 13), dù là vụ hạ sát Cain (Stk 4,11-15). Cả đến sự sống của *súc vật cũng có một cái gì thần thiêng; con người có thể ăn thịt chúng (x. *nhục thể) với điều kiện là tất cả *máu trong thịt đó phải được rút ra hết, vì “sự sống

của thịt nằm trong máu” (Lv 17, 11), đó là trung tâm của linh hồn hằng sống đang hô hấp (Stk 9, 4); và chính nhờ máu đó mà con người tiếp xúc với Thiên Chúa trong các *hy tế.

III. NHỮNG LỜI HỨA BAN SỰ SỐNG

1. *Luật sự sống.* — Thiên Chúa, “Đấng không vui thích trước cái chết của bất cứ ai” (Ez 18, 32), đã không tạo dựng con người để bỏ họ chết nhưng họ được sống (Kn 1, 13t; 2, 23); nên Ngài đã dành con người *địa đàng và *cây sự sống, mà quả của nó phải làm con người “sống vĩnh viễn” (Stk 3, 22). Cả sau khi phải cấm con người tội lỗi tới gần cây hằng sống, dù họ tưởng rằng mình có thể tìm được điều này bằng đường lối riêng của mình, Thiên Chúa vẫn không thôi bảo đảm sự sống con người. Trong lúc chờ đợi ban sự sống nhân loại bằng cái chết của Con Ngài, Thiên Chúa đề nghị với dân Ngài “những con *đường của sự sống” (Cn 2, 19 ...; Tv 16, 11; Đnl 30, 15; Gier 21, 8).

Những con đường đó là “các lề *luật và phong tục” của Giavê, “ai chu toàn sẽ tìm được sự sống ở đó” (Lv 18, 5; Đnl 4, 1; X. Xac 15, 26), sẽ tìm thấy “ngày sống trường thọ, ánh sáng đôi mắt và bình an” (Br 3, 14). Vì chung những con đường đó là những con đường của *công chính và “sự công chính đưa đến sự sống” (Cn 11, 19; X. 2, 19t...), “người công chính sẽ sống do lòng *trung thành của họ” (Hab 2, 4), trong khi kẻ vô đạo sẽ

bị xóa khỏi *Sách sự sống (x. Tv 69, 29). Trong niềm hy vọng của Israel, đời sống đó chỉ lâu bằng một đời sống trên trái đất, nhưng cũng như *đất mà Giavê đã ban dân Ngài, “sự sống và sống trường thọ” mà Thiên Chúa dành để họ nếu họ trung tín (Đnl 4, 40...; X. Xac 20, 12) biểu thị một hạnh phúc duy nhất ở trần gian, “vượt hẳn hạnh phúc của tất cả chư dân trên mặt đất” (Đnl 28, 1)

2. *Thiên Chúa, nguồn mạch sự sống.* — Dù hoàn toàn được sinh sống nơi trần gian, sự sống ấy không được nuôi dưỡng (x. *thực phẩm) trước tiên bằng những của cải của trái đất, nhưng bằng sự gắn bó với Thiên Chúa. Ngài là “suối nước hằng sống” (Gier 2, 13; 17, 13), là “nguồn mạch sự sống” (Tv 36, 10; X. Cu 14, 27) và “tình yêu của Ngài quý giá hơn sự sống” (Tv 63, 4). Vì thế các kẻ lành đều yêu thích hạnh phúc được sống suốt đời trong *đền thờ Ngài hơn là bất cứ hạnh phúc nào khác, vì chỉ một ngày sống trước *mặt Ngài và hiến dâng nó để ca tụng thánh nhan Ngài “giá trị hơn ngàn ngày” (Tv 84, 11; X. 23, 6; 27, 4). Đối với các sứ ngôn, sự sống chính là *tìm kiếm Giavê” (Am 5. 4-t; Os 6, 1t).

3. *Sự sống bên kia sự chết.* — Hơn cả cuộc sống ở trần gian, dân Israel tội lỗi đã có kinh nghiệm về chính sự *chết. Nhưng ngay từ trong cõi chết, họ khám phá ra Thiên Chúa vẫn luôn luôn kêu gọi họ đến sự sống. Từ chốn lưu đày, Ezekiel tuyên bố rằng Thiên Chúa “không vui thích nhìn kẻ bất lương phải chết”, song kêu gọi họ

“hồi cải và sống” (Ez 33, 11). Ông biết rằng Israel giống như một dân toàn là xác chết, nhưng ông tiên báo rằng Thiên Chúa sẽ thổi *thần khí Ngài trên các bộ xương khô héo đó và chúng sẽ sống lại (37, 11-14). Cũng từ cũi lưu đày, sách Đệ nhị Isaia chiêm ngưỡng *Tôi Tớ Giavê: “Bị loại trừ khỏi đất kẻ sống... vì tội ác của dân người” (Is 53, 8), “Người hiến dâng mạng sống làm *hy tế xá tội” và ở bên kia sự chết, “Người nhìn thấy một miêu duệ và được sống lâu dài. (53, 10). Vậy, vẫn còn một sự nứt rạn trong mối liên hợp định mệnh giữa tội lỗi và chết chóc: người ta có thể chết vì *tội lỗi mình và còn mong đợi một cái gì của sự sống, người ta cũng có thể chết vì một cái gì khác hơn tội mình và trong khi chết lại tìm thấy sự sống.

Các cuộc bách hại của Antioko Epiphanes đều xác nhận các nhãn giới sứ ngôn đó khi thấy người ta có thể chết để *trung thành với Thiên Chúa, cái chết được chấp nhận vì Thiên Chúa không thể nào tách xa khỏi Ngài mà chỉ có thể đưa đến sự sống bằng việc *sống lại: “Thiên Chúa sẽ trả lại tinh thần và sự sống họ... họ uống nguồn sống không hề cạn khô” (2 Mac 7, 23. 36). Từ bụi tro nơi họ yên nghỉ “họ sẽ chỗi dậy... họ chói lợi như vẻ huy hoàng của bầu trời”, trong khi các kẻ bắt bớ họ sẽ bị chôn vùi trong sự *khủng khiếp đời đời* (Đn 12, 2t). Nơi sách Khôn ngoan, niềm hy vọng đó lan rộng và biến đổi cả cuộc sống những người công chính: trong khi các kẻ vô đạo “vừa mới sinh ra đã thôi hiện hữu* (Kn 5, 13), họ

tựa như những người chết đang sống, thì ngay bây giờ các kẻ công chính được ở* trong bàn tay Thiên Chúa* (3, 1) và họ sẽ nhận lãnh từ Ngài “sự sống đời đời... triều thiên vương đế *vinh quang (5, 15t).

IV. ĐỨC GIÊSU-KITÔ: TA LÀ SỰ SỐNG

Khi Đấng Cứu Thế đến, các lời hứa trở thành sự thực.

1. *Đức Giêsu loan báo sự sống.* — Đối với Đức Giêsu, sự sống là điều quý giá * hơn cả của ăn* (Mt 6, 25); “cứu một mạng sống * quan trọng hơn cả ngày *sabbat (Mc 3, 4 ss), bởi vì “Thiên Chúa không phải là Thiên Chúa của kẻ chết, nhưng là Thiên Chúa của kẻ sống* (Mc 12, 27 ss). Chính Ngài chữa bệnh và trả lại sự sống, như thể Ngài không chịu nổi sự hiện diện của sự chết: nếu Ngài ở đó, chắc là Lazarô đã không chết (Gio 11, 15. 21). Quyền ban sự sống đó là dấu chỉ Ngài có quyền trên tội lỗi (Mt 9, 6) và đem lại sự sống không bao giờ chết, “ sự sống đời đời* (19, 16 ss; 19, 29 ss). Đó là sự sống đích thực; người ta cũng chỉ có thể nói rằng đó mới là “sự sống * (7, 14; 18, 8t ss...). Vì thế muốn vào sự sống và chiếm hữu nó, phải nhận lấy con *đường hẹp, hy sinh mọi của cải (x. *giàu) cả đến tứ chi mình và đời sống hiện nay (x. Mt 16, 25t).

2. *Trong Đức Giêsu có sự sống.* — Là Ngôi Lời muôn thuở, Đức Kitô chiếm hữu sự sống từ đời đời (Gio 1, 4). Khi nhập thể, Người là “Ngôi lời hằng sống* (1

Gio 1, 1). Người sử dụng sự sống như vật sở hữu (Gio 5, 26) và ban phát sự sống cách dư dật (10, 10) tất cả những ai Chúa Cha đã giao phó Người (17, 2). Người “là đường là sự thật và là sự sống* (14, 6), là *sự sống lại và là sự sống*(ga 11, 12). Là “ *Ánh Sáng của sự sống” (8, 12), Người ban một thứ *nước hằng sống, nước đó trở thành * nguồn suối phát sinh đời sống vĩnh cửu* (4, 14) kẻ tiếp nhận. Là bánh sự sống*, Người ban kẻ ăn thịt Người (x. *nhục thể) được sống bởi Người như Người sống bởi Chúa Cha (6, 27-58). Điều đó giả thiết phải có đức *tin: *Kẻ nào thấy và tin tưởng nơi Người sẽ không chết* (11, 25t), nếu không, “họ không bao giờ nhìn thấy sự sống’ (3, 36), một đức tin tiếp nhận và thực hiện lời của Người như chính Người vâng phục Chúa Cha bởi vì “mệnh lệnh của Người là sự sống vĩnh cửu* (12, 47-50).

3. Đức Giêsu-Kitô, vua sự sống. — Điều Đức Giêsu đòi hỏi thì Người làm trước, điều Người loan báo thì Người ban . Vì tình yêu Chúa Cha và các kẻ thuộc về mình, Người ban sự sống mình (*linh hồn Người*, Gio 10, 11. 15. 17t; 1 Gio 3, 16) một cách tự do như mục tử hiền lành ban chiên mình. Nhưng chính là “để lấy lại sự sống đó* (Gio 10, 17t) và sau khi đã lấy lại, Người đã trở nên “thần khí tác sinh* (1 Cor 15, 45). Người ban sự sống ấy tất cả những ai tin tưởng nơi Người. Đức Giêsu-Kitô đã chết và đã sống lại? Người là “vua sự sống* (CvSđ 3, 15), Giáo Hội có sứ mệnh “loan báo mạnh mẽ dân

chúng... sự sống ấy* (CvSđ 5, 20): đó là kinh nghiệm đầu tiên của Kitô giáo.

4. Sống trong Đức Kitô. — Tiến trình đi từ sự chết đến sự sống được tái diễn nơi những kẻ tin Đức Kitô (Gio 5, 24), và sau khi chịu *phép rửa trong cái chết của Người* (Rm 6, 3), “sau khi trở lại từ sự chết” (6, 13), “từ nay người đó sống Thiên Chúa trong Đức Giê-su-Kitô* (6, 10t). Bấy giờ với một thứ hiểu biết sống động, người đó *biết Chúa Cha và Chúa Con mà Ngài đã sai đến, đó là sự* sống đời đời (Gio 17, 3; X. 10, 14). “Đời sống người đó đã được giấu ẩn cùng với Đức Kitô trong Thiên Chúa * (Col 3, 3), Thiên Chúa hằng sống mà họ là đền thờ của Ngài (2 Cor 6, 16). Như thế họ tham dự vào sự sống Thiên Chúa, sự sống mà trước kia họ còn xa lạ (x. *ngoại kiều) (x. Eph 4, 18) và như thế là họ tham dự vào bản tính của Ngài (2 p 1, 4). Khi đã nhận lãnh nơi Đức Kitô Thần Khí của Thiên Chúa, thì thần khí riêng của họ là sự sống (Rm 8, 10). Họ không còn phải phục tùng những ràng buộc của nhục thể, họ có thể lướt qua sự chết cách an toàn và được sống muôn đời (x. 8, 11. 38), không còn sống chính mình nữa “mà sống kẻ đã chết và đã sống lại* vì họ (2 Cor 5, 15). Đối với họ “sự sống chính là Đức Kitô” (Ph 1, 21).

5. Sự chết bị tiêu hủy bởi sự sống. — Ngay từ dưới thế này, người Kitô hữu càng thông phần cái *chết của Đức Kitô và gánh chịu các *đau khổ của Người, thì càng

biểu lộ sự sống của Người ngay chính trong *thân thể mình (2 Cor 4, 10). Thật vậy cái hay chết phải bị sự sống tiêu hủy đi (2 Cor 5, 4); cái hay hư nát phải mặc lấy sự bất tử, đó là sự thay đổi mà đối với hầu hết nhân loại giả thiết phải có cái chết phần xác (X. 1 Cor 15, 35-55). Cái chết này không phải đánh dấu một sự thất bại của sự sống, nhưng giữ* chặt sự sống và phát triển nó trong Thiên Chúa bằng cách tiêu hủy cái chết trong *chiến thắng của mình (15, 54t).

Sách Khải huyền đã nhìn thấy các linh hồn của những vị tử đạo ở trên trời (Kh 6, 9) và Phaolô ao ước được chết để ở với “Đức Kitô” (Ph 1, 23; X. 2 Cor 5, 8). Vậy đời sống với Đức Kitô được mong đợi nhờ sự *sống lại (x. 1 Th 5, 10), có thể được ngay sau cái chết. Lúc đó, người ta có thể giống như Thiên Chúa và *thấy Ngài đúng như Ngài hiện hữu (1 Gio 3, 2), *mặt đối mặt (1 Cor 13, 12), đó là bản chất của đời sống vĩnh cửu.

Tuy nhiên, sự sống đó chỉ đạt đến sự viên mãn của nó vào ngày mà chính *thân thể được sống lại và được vinh hiển thông phần vào cuộc sống đó, khi mà “sự sống chúng ta là Đức Kitô* (Col 3, 4) tỏ mình ra trong thành Giêrusalem trên trời, “chỗ của Thiên Chúa ở* với loài người* (Kh 21, 3), nơi đó sẽ vọt lên sông sự sống, sẽ mọc lên *cây sự sống (22, It; 22, 14. 19). Lúc ấy sẽ không còn chết chóc nữa* (21, 4), sự chết sẽ bị ném vào hồ lửa (20, 14). Mọi sự sẽ hoàn toàn phục tùng Thiên Chúa, Đấng “sẽ là mọi sự trong mọi người* (1 Cor 15, 28). Đó

sẽ là một *địa đàng mới, nơi các Thánh sẽ thưởng *nêm đòi đòi sự sống của Thiên Chúa trong Đức Giê-su-Ki-tô.

AAV & JG

→ ánh sáng & tối tăm CU II 1; TU I 2 — ân huệ TU 3
 ân sủng II 1, V — bạo lực O — cây 1 — chạy 2 —
 chết — chiến thắng TU 1 — chúc phúc/chúc tụng —
 cứu rỗi — đèn 2 — địa đàng/thiên đàng — hoa trái
 — khôn ngoan CU II 1 — linh hồn I 1. 2 — máu —
 mẹ I 1, II 1 — người I 1 a — *người* nữ CU 1. 2 —
 nước — phép rửa IV 2. 4 — phong nhiêu — sáng tạo
 — Sống lại — sức mạnh — tái sinh — tăng trưởng
 — Thần Thiên Chúa TU V 3 — Thiên Chúa CU III 1
 — tính dục I 1 — toàn phúc — trắng O — tuổi già 1
 — ước muốn I — vui CU I.

SỐNG LẠI

Ý niệm sống lại của Thánh Kinh không ăn hợp gì với ý niệm bất tử trong tư tưởng Hy Lạp. Theo quan niệm Hy Lạp, tự bản tính linh hồn con người không hư nát, và khi được sự chết giải thoát khỏi mọi ràng buộc của thân xác, nó sẽ đi vào cõi bất tử thần linh. Theo quan niệm Thánh Kinh, toàn thể con người với thân phận hiện tại đều rơi vào quyền lực Thần *Chết: *linh hồn sẽ bị giam trong mêol, còn *thân xác sẽ thối rữa trong mồ. Nhưng đó chỉ là tình trạng tạm thời vì nhờ hồng ân Thiên Chúa, con người sẽ sống lại như trở dậy từ lòng đất nơi họ đã an

ngủ, thức dậy từ giấc ngủ mà họ đã thiếp đi. Được hình thành ngay trong CU, ý niệm này đã trở nên trung tâm điểm của đức tin và niềm hy vọng Kitô giáo từ khi chính Đức Kitô sống lại với tư cách là “trưởng tử trong những kẻ chết.

CU

I. CHỦ SỰ SỐNG

Những việc phụng tự trong các tôn giáo thờ những hiện tượng thiên nhiên ở Trung Đông thời cổ đã dành một địa vị quan trọng cho huyền thoại về vị thần chết và sống lại, diễn tả tấn kịch của kinh nghiệm chung của nhân loại: đó là sự sống hồi xuân sau thời kỳ giá buốt mùa đông. Thần Osiris Ở Ai cập, Thần Tammouz Ở Mê-sô-pô-tamia, thần Baal ở Canaan (sau trở thành Ađônis) là những vị thần thuộc loại này. Tấn kịch ấy xảy ra từ *thời gian nguyên thủy, còn lặp lại mãi theo các chu kỳ của thiên nhiên. Rồi khi hiện đại hóa nó trong một nghi lễ linh thiêng, người ta tưởng rằng các nghi thức đã góp phần phục hồi hiệu quả của các biến cố ấy, một hiệu quả rất quan trọng đối với dân du mục và nông nghiệp.

Thế mà ngay từ đầu, mạc khải CU đã đoạn tuyệt dứt khoát với thứ thần thoại này cùng với những nghi lễ kèm theo. *Thiên Chúa duy nhất cũng là chủ duy nhất của sự sống và sự chết: “Ngài làm cho chết, và làm sống, Ngài ném xuống shêol và đưa ra khỏi đó” (1 Sm 2, 6; Đnl 32,

39) vì Ngài có *quyền năng trên chính shêol (Am 9, 2; Tv 139, 8). Vì thế khi vạn vật hồi xuân thì đó là kết quả của *Lời và của *Thần Khí Ngài (x. Stk 1, ltt. 22. 28; 8, 22; Tv 104, 29t). Huống chi đối với con người: chính Ngài cứu linh hồn họ khỏi hố sâu (Tv 103, 40) và họ được sống (Tv 41, 3; 80, 19). Ngài không bỏ rơi linh hồn các bạn hữu Ngài ở shêol và không để họ phải hư mất (Tv 16, 10t).

Những cách diễn tả này chắc chắn được hiểu như việc thậm xưng để giải thích một việc cứu thoát tạm thời khỏi sự chết. Nhưng những phép lạ mà các sứ ngôn Êlia và Êlisê đã làm kẻ chết sống lại (1 V 17, 17-23; 2 V 4 18,-27) chứng tỏ rằng Giavê có thể làm những kẻ chết sống lại, bằng cách gọi họ ra khỏi shêol là nơi họ đã bị ném xuống. Những lần trở lại cuộc sống này hiển nhiên không có liên quan với sự sống lại thần thoại của các thần đã chết, trừ cách diễn tả về nơi chốn nghĩa là sự trở lên từ vực thẳm shêol về đất kẻ sống.

II. DÂN CHÚA SẼ SỐNG LẠI

Trong một loạt bản văn đầu tiên, hình ảnh sống lại này được dùng để diễn tả niềm *hy vọng cộng đoàn của dân Israel. Tàn lụi bởi những *sửa phạt của Thiên Chúa, dân tộc đó giống như một người bệnh đang hấp hối (x. Is 1, 5t), hay như một thây ma đã làm mọi cho thần chết. Nhưng nếu dân trở lại, há Giavê lại không cứu sống sao ? “Nào chúng ta hãy trở về với Giavê !... Sau hai ngày

Ngài sẽ làm chúng ta sống lại ngày thứ ba Ngài sẽ làm chúng ta chỗi dậy; và chúng ta sẽ sống trước mặt Ngài” (Os 6, 1t).

Đây không phải một ước vọng suông của con người, vì các lời hứa tiên tri minh chứng cách rõ ràng rằng điều đó sẽ xảy ra đúng như vậy. Sau cơn thử thách lưu đày, Thiên Chúa sẽ cho dân Ngài sống lại như người ta hồi sinh các hài cốt đã khô (Ez 37, 1-14). Ngài sẽ đánh thức *Giêrusalem và dựng nó dậy khỏi bụi đất, nơi nó nằm bất động như đã chết (Is 51, 17; 60, 1). Ngài sẽ làm cho kẻ chết sống lại, làm xác chết đứng lên và đánh thức người bị vùi trong cát bụi (Is 26, 19). Tất nhiên đây chỉ là hình bóng của sự sống lại, nhưng đã là sự giải thoát đích thực khỏi quyền lực của shêol: “Hỡi thần chết, ôn dịch người ở đâu? Hỡi shêol sự truyền nhiễm của người ở đâu?” (Os 13, 14). Như vậy Thiên Chúa chiến thắng sự chết để đem lợi ích dân Ngài.

Ngay cả thành phần trung tín của dân Israel cũng đã có thể rơi vào quyền lực *âm phủ trong một thời gian như *Tôi Tớ Giavê đã chết và đã mai táng với những kẻ dũ (Is 53, 8t 12). Nhưng sẽ có ngày, cũng như người Tôi Tớ, *Nhóm còn lại công chính này sẽ sống thọ, sẽ xem thấy ánh sáng và sẽ phân chia chiến lợi phẩm (x. *chiến thắng) (Is 53, 10tt). Đó là nét phác họa đầu tiên, còn đầy bí nhiệm, về lời hứa sống lại nhờ đó sau cùng những người công chính đau khổ sẽ thấy Đấng bênh vực họ xuất

hiện và biện hộ họ (x. Gb 19, 25t; đã được bản Phổ thông hiệu đính).

III. CÁ NHÂN SỐNG LẠI

Mạc Khải tiến một bước nữa vào thời kỳ biến loạn Macabê Cuộc bách hại của Antioko và kinh nghiệm tử đạo lúc bấy giờ đã đặt vấn đề thưởng phạt cá nhân một cách khẩn thiết. Phải đợi nước Thiên Chúa và sự khải hoàn cuối cùng của dân gồm các thánh của Đấng Tối Cao đã được các sấm ngôn loan báo từ lâu, đó là niềm xác tín căn bản (Đn 7, 13t. 27; X. 2, 44). Nhưng các *thánh đã chết vì đức tin, thì sẽ ra sao ? Đoạn Khải huyền của sách Daniel trả lời: “Một số lớn những người đã an giấc, nơi quê hương bụi đất sẽ chỗi dậy; kẻ được hưởng phúc trường sinh, người bị tử nhục muôn kiếp” (Đn 12, 2). Hình ảnh sự sống lại mà Ezekiel và Is 28 sử dụng đều được hiểu theo cách thực tế: Thiên Chúa sẽ dẫn đưa những kẻ chết lên khỏi shêol để tham dự *Vương Quốc. Bấy giờ đời sống mới mà họ được tham dự sẽ không còn giống đời sống hiện tại nữa: đó sẽ là một đời sống biến hình (Đn 12, 3). Đó là niềm hy vọng đã nâng đỡ những kẻ *tử đạo giữa cơn *thử thách của họ: người ta có thể cất sự sống thân xác của họ; nhưng Thiên Chúa mới là Đấng Tạo Hóa và cũng là Đấng làm sống lại (2 Mac 7, 9. 11. 22; 14, 46); trái lại đối với kẻ dữ, sẽ không có sự sống lại (2 Mac 7, 14).

Kể từ đó, giáo thuyết về sự sống lại trở thành sở hữu của Do thái giáo. Nếu phái Sadốc vì thủ cựu không chấp nhận (x. CvSd 23, 8) và còn chế nhạo bằng cách đặt những câu hỏi điều cợt về vấn đề này (Mt 22, 23-28 ss) thì giáo thuyết đó đã được phái Pharisai cũng như trường phái viết sách Hênoc (có lẽ phái Essênô cũ) tuyên xưng. Nhưng trong khi một số người giải thích nó theo quan niệm duy vật, sách Hênoc lại trình bày rất siêu việt: khi *linh hồn những kẻ chết đã ra khỏi địa ngục để sống lại, nó sẽ du nhập vào một vũ trụ đã được biến đổi mà Thiên Chúa dành cho “thế giới đời sau”. Đó cũng là quan niệm mà Đức Giêsu đã nhắc đến: “Khi sống lại, người ta sẽ giống như các thiên thần trên trời” (Mt 22, 30 ss).

TU

I. NGƯỜI CON ĐÀU LÒNG TỪ KẼ CHẾT SỐNG LẠI

1. Vào đề. — Đức Giêsu không chỉ tin vào sự sống lại của những người công chính trong ngày sau cùng. Người còn biết mầu nhiệm sống lại phải được khai mào bởi Người, Đấng mà Thiên Chúa đã ban quyền thống trị sự *sống và sự *chết. Người đã tỏ quyền năng lãnh nhận nơi Chúa Cha khi làm cho một vài kẻ chết sống lại, khi người ta đến khẩn cầu Người: con gái ông Giairô (Mc 5, 21-42 ss), con trai góa phụ thành Naim (Lc 7, 11-17), Lazarô bạn người (Gio 11). Những cuộc phục sinh này

vừa nhắc lại các phép lạ của các sứ ngôn vừa bí ẩn loan báo sự sống lại của Người, thuộc một phạm vi hoàn toàn khác.

Kèm theo đó, Người tiên báo rõ ràng: Con Người phải chịu chết và ngày thứ ba sẽ sống lại (Mc 8, 31; 1 9, 31; 10, 34 ss). Theo Mattheô thì đó là “*dấu chỉ của Giona”: Con Người sẽ ở* trong lòng đất ba ngày và ba đêm (Mt 12, 40). Đó cũng là dấu chỉ của *Đền thờ: “Cứ phá đền thờ này đi, Ta sẽ xây lại trong ba ngày”, nhưng “Người nói về đền thờ thân thể Người” (Gio 2, 19tt; x. Mt 26, 61 ss). Lời loan báo về sự sống lại từ trong kẻ chết hãy còn khó hiểu đối với chính Nhóm mười hai (x. Mc 9, 10), hướng chi đối với kẻ thù của Đức Giêsu là những kẻ lấy cớ này để canh giữ mồ Người (Mt 27, 63t).

2. Kinh nghiệm Phục Sinh. — Vậy, Nhóm mười hai lúc ấy không hiểu lời loan báo về sự sống lại trong Thánh Kinh liên quan trước hết đến chính Đức Giêsu (Gio 20, 9). Chính vì thế, cái chết và việc mai táng của Người đã làm họ thất vọng (x. Mc 16, 14; Lc 24, 21-24. 3/; Gio 20, 19). Để làm họ tin, phải cần đến kinh nghiệm ngày phục sinh. Kinh nghiệm thấy ngôi mộ trống không đủ để thuyết phục họ, vì sự kiện này có thể được giải thích bằng việc đánh cắp xác (Lc 24, 11t; Gio 20, 2): chỉ một mình Gioan mới tin ngay (Gio 20, 8).

Nhưng sau đó bắt đầu xảy ra hàng loạt các lần hiện ra của Đấng Sống Lại. Bảng danh sách do Phaolô thu

thập (1 Cor 15, 5tt) và danh sách của các thánh sử không trùng hợp nhau hoàn toàn. Tuy nhiên số chắc chắn không quan hệ lắm. Đức Giêsu đã hiện ra “trong nhiều ngày” (CvSđ 13, 31); nơi khác Luca xác định “trong 40 ngày” (1, 3) cho đến cảnh đầy ý nghĩa của việc Thăng Thiên. Những bài tường thuật nhấn mạnh tính cách cụ thể của các lần tỏ mình này: người hiện ra chính là Đức Giêsu Nagiaret. Các sứ đồ thấy Người và sờ đến Người (Lc 24, 36-10; Gio 20, 19-29), họ ăn với Người (Lc 24, 29t. 41; Gio 21, 9-13; CvSđ 10, 41). Người hiện diện đó, không như hồn ma, nhưng với thân thể của Người (Mt 28, 9; Lc 24, 37tt; Gio 20, 20. 27tt). Tuy nhiên, *thân xác Người vượt khỏi những điều kiện thường tình của đời sống trần gian (Gio 20, 19; x. 20, 17). Đức Giêsu đã lặp lại nhiều cử chỉ mà Người đã làm trong suốt cuộc sống công khai của Người và điều đó giúp người ta nhận ra Người (Lc 24, 30t; Gio 21, 6. 12). Nhưng bây giờ Người ở trong tình trạng *vinh quang đã được các sách Khải huyền Do thái mô tả.

Dân chúng không được chứng kiến những lần hiện ra này như họ đã chứng kiến cuộc Khổ Nạn và cái chết của Người. Đức Giêsu dành riêng những lần tỏ mình ra với những *chứng nhân Người đã chọn (CvSđ 2, 32; 10, 41; 13, 31), người sau cùng là Phaolô trên đường đi Đamas (1 Cor 15, 8): Người làm những chứng nhân này trở nên *sứ đồ của Người. Người tỏ mình cho họ “chứ không cho thế gian” (Gio 14, 22), vì *thế gian cứng lòng

tin. Cả đến lính gác mộ run sợ trước việc thần hiển kỳ diệu, cũng không nhận ra được Đức Kitô. Cũng như sự kiện sống lại, lúc Đức Giêsu từ cõi chết tiến lên vẫn không thể tả được. Mattheô chỉ gọi lên biển cố đó bằng một ngôn ngữ qui ước mượn trong Thánh Kinh (Mt 28, 2t): đất rung chuyển, ánh sáng chói lòa, *Thiên Thần Chúa xuất hiện... Người ta đi vào một lãnh vực siêu việt mà những thành ngữ của CU chỉ có thể cho một vài ý niệm, tuy rằng thực tại được các thành ngữ trên diễn tả vẫn không nói ra được.

2. Tin Mừng về sự sống lại trong lời rao giảng của các sứ đồ. — Từ ngày lễ *Ngũ Tuần, sự sống lại trở nên trung tâm điểm lời rao giảng của các sứ đồ, bởi vì trong lời rao giảng ấy đối tượng căn bản của đức tin Kitô giáo (CvSđ 2, 22) 35) được biểu lộ. Chính *tin mừng phục sinh này trước hết làm chứng một sự kiện: Đức Giêsu bị đóng đinh và đã chết, nhưng Thiên Chúa đã cho Người sống lại và nhờ Người, Thiên Chúa mang lại cho mọi người ơn cứu độ. Đó chính là giáo lý Phêrô dạy người Do thái (3, 14t), và tuyên xưng trước hội đồng Do thái (4, 10), là lời giảng dạy của Philippô hoạn quan người Êthiopia (8, 35), là lời giảng dạy của Phaolô cho người Do thái (13, 33; 17, 3) và cho lương dân (17, 31-và là lời tuyên xưng của ông trước mặt các tòa án (23, 6...)). Điều đó không phải là gì khác ngoài nội dung của kinh nghiệm ngày phục sinh.

Một điểm quan trọng luôn được lưu ý trong kinh nghiệm này: sự trùng hợp của nó với Thánh Kinh (x. 1 Cor 15, 3t). Một phần, sự sống lại của Đức Giêsu hoàn tất các lời hứa tiên tri: lời hứa về cuộc vinh thăng huy hoàng của Đấng *Massia lên ngự bên hữu Thiên Chúa (CvSđ 2, 34; 13, 32t), về sự vinh hiển của *Tôi Tớ Giavê (CvSđ 4, 30; Ph 2. 7tt), về sự đăng quang của *Con Người (CvSđ 7, 56; x. Mt 26, 64 ss). Đáng khác, để giải thích mâu nhiệm vượt ra ngoài kinh nghiệm lịch sử thông thường, những bản văn Thánh Kinh đã cung cấp một số những cách diễn tả phác họa những khía cạnh khác nhau của mâu nhiệm đó: Đức Giêsu là Đấng Thánh mà Thiên Chúa kéo ra khỏi sự hư nát của âm phủ (CvSđ 2, 25-32; 13, 35tt; x. Tv 16, 8-11). Người là Adam mới mà Thiên Chúa đã đặt tất cả mọi vật dưới bệ chân Người (1 Cor 15, 27; Dth 1, 5-13; x. Tv 8), Người là *đá bị thợ xây loại bỏ và đã trở nên đá góc tường (CvSđ 4, 11; x. Tv 118, 22)... Đức Kitô vinh hiển xuất hiện như thể chìa khóa của toàn bộ Thánh Kinh vì từ trước Sách Thánh đã đề cập đến Người (x. Lc 24, 27. 44tt).

3. Ý nghĩa và tầm quan trọng của sự Sống Lại. — Vậy dần dần trong khi rao giảng, các sứ đồ càng đổi chiếu sự sống lại với Thánh Kinh, càng ngày càng cần soạn thảo một giải thích thần học cho sự kiện. Vì là sự tôn vinh Chúa Con bởi Chúa Cha (CvSđ 2, 22tt; Rm 8, 11; x. Gio 17, 1tt), nên sự Sống Lại đóng *ấn Thiên Chúa

trên công cuộc *cứu chuộc được khai mào lúc nhập thể và hoàn tất trên *thập giá. Nhờ sự sống lại, Đức Giêsu được đặt làm “Con Thiên Chúa trong quyền năng của Người” (Rm 1, 4; x. CvSđ 13, 33; Dth 1, 5; 5, 5; Tv 2, 7), làm “*Chúa và Kitô” (CvSđ 2, 36), làm “thủ lãnh và Đấng Cứu Thế” (CvSđ 5, 31), làm “thẩm phán và Chúa của kẻ sống và kẻ chết* (CvSđ 10, 42; Rm 14, 9; 2 Tm 4, 1). Lên ngự bên Chúa Cha (Gio 20, 17), bây giờ Người mới có thể ban loài Người *Thần Khí Người đã hứa (Gio 20, 22; CvSđ 2, 33). Bởi thế, ý nghĩa thâm sâu về đời sống dương thế của Người tỏ lộ một cách đầy đủ: một đời sống biểu lộ Thiên Chúa tại thế, tình yêu của Ngài, ân sủng của Ngài (2 Tm 1, 10; Tit 2, 11; 3, 4). Đó là một sự biểu lộ lu mờ, trong đó *vinh quang chỉ được nhận biết dưới những *dấu chỉ (Gio 1, 11), hay đôi khi như lúc *Biến Hình (Lc 9, 32. 35 ss; x. Gio 1, 14). Bây giờ Đức Giêsu đã mãi mãi đi vào trong vinh quang, nhưng sự biểu lộ vẫn tiếp tục trong Giáo Hội bằng những *phép lạ. (CvSđ 3, 16) và bằng ân huệ Thần Khí ban cho những kẻ tin (CvSđ 2, 38t; 10, 44t).

Cũng thế, Đức Giêsu “con đầu lòng trong những kẻ chết” (CvSđ 26, 23; Col 1, 18; Kh 1, 5) là người đầu tiên đi vào thế giới *mới này (x. Is 65, 17...), đó là vũ trụ được cứu chuộc. Là “Chúa của vinh quang” (1 Cor 2, 8; x. Giac 2, 1; Ph 2, 11), đối với loài người, Người là tác giả ơn cứu rỗi (CvSđ 3, 6...) Đầy quyền phép thần linh,

Người tự tạo mình một dân tộc thánh (1 P 2, 9t), mà Người dẫn theo vết chân Người.

II. QUYỀN NĂNG SỰ SỐNG LẠI

Sự sống lại của Đức Giêsu mang lại một giải pháp cho vấn đề *cứu rỗi đặt ra mỗi người trong chúng ta. Là đối tượng đầu tiên của đức tin chúng ta, sự sống lại cũng là nền tảng niềm hy vọng chúng ta và xác định đích điểm niềm hy vọng ấy. Đức Giêsu đã sống lại “như *của đầu mùa của những kẻ đã yên giấc” (1 Cor 15, 20). Điều đó là nền tảng niềm trông đợi sống lại của chúng ta vào ngày sau cùng. Hơn nữa, Người là hiện thân “sự sống lại và sự sống: ai tin vào Người, dù đã chết cũng sẽ được sống”. (Gio 11, 25). Đó cũng là nền tảng của niềm tin vững chắc chúng ta được tham dự ngay từ bây giờ vào mầu nhiệm của cuộc sống mới mà Đức Kitô cho chúng ta bước vào qua những dấu chỉ bí tích.

1. Sự sống lại ngày sau cùng. — Niềm tin tưởng của dân Do thái vào việc kẻ chết sống lại được Đức Giêsu đảm bảo với viễn ảnh trở lại nguyên tuyền như trước, và được biến đổi tận căn (Mt 22, 30tt ss). Nếu sự kiện đó thiếu trong bức tranh *ngày sau cùng mà đoạn khai huyền trong Tin Mừng nhất lãm phác họa (Mt 24 ss), đó chỉ là một điều phụ thuộc. Tuy nhiên, niềm tin tưởng này chỉ có ý nghĩa dứt khoát sau khi Đức Giêsu sống lại. Trên quan điểm này, cộng đoàn tiên khởi đã ý thức mình vẫn

trung thành với niềm tin của Do thái giáo (CvSđ 23, 6; 24, 15; 26, 6tt). Nhưng chính sự sống lại của Đức Giêsu từ nay mới đem lại cho họ một nền tảng khách quan. Tất cả chúng ta sẽ sống lại, vì Đức Giêsu đã sống lại: “Đấng làm cho Đức Giêsu-Kitô sống lại từ trong kẻ chết cũng sẽ ban sự sống cho thân thể hay chết của anh em nhờ Thần Khí của Người trong anh em” (Rm 8, 11; 1 Th 4, 14; 1 Cor 6, 14; 15, 12-22; 2 Cor 4, 14).

Trong *Tin Mừng Mattheô*, bài tường thuật về sự sống lại của Đức Giêsu đã nhấn mạnh điểm này một cách cụ thể: lúc Đức Giêsu, khi đã xuống âm phủ rồi chiến thắng trở lên, những người công chính ở đó đang đợi chờ tham dự vào niềm hoan lạc thiên quốc, họ đã đứng lên để cùng với Người làm thành một đoàn người khai hoàn (Mt 22, 52tt). Đó không phải là cuộc trở về đời sống trần gian và bài tường thuật chỉ đề cập rất ít đến những lần hiện ra lạ lùng. Nhưng đó chính là một biểu tượng nói trước về việc sẽ xảy đến trong ngày sau hết. Như thế, phải chăng cũng là ý nghĩa của những phép lạ làm kẻ chết sống lại mà Đức Giêsu thực hiện khi còn sinh thời ?

Thánh Phaolô quảng diễn nhiều hơn nữa bối cảnh cuộc sống lại sau cùng: tiếng thiên thần, kèn hiệu triệu những kẻ được chọn, *đám mây ngày quang lâm, cuộc rước của những kẻ được chọn... (1 Th 4, 15tt; 2 Th 1, 7t; 1 Cor 15, 52). Khung cảnh ước định này thường dùng trong các sách khai huyền của Do thái; nhưng sự kiện căn bản vẫn quan trọng hơn những sắc thái biến đổi của nó.

Trái với quan niệm Hy Lạp cho rằng *linh hồn con người khi được giải thoát khỏi những trói buộc của thân xác, đơn độc đi vào cõi bất tử, niềm hy vọng Kitô giáo lại bao hàm sự phục hồi toàn diện của con người; đồng thời nó cũng giả thiết *thân xác con người được hoàn toàn biến đổi thành thiêng liêng, bất hoại và bất tử (1 Cor 15, 35-53). Đàng khác, trong viễn ảnh của ngài, Phaolô không đề cập đến vấn đề kẻ dữ sống lại. Ngài chỉ nghĩ đến sự sống lại của kẻ công chính là tham gia vào vinh quang của Đức Giêsu (x. 1 Cor 15, 12...). Kitô giáo nóng lòng chờ đợi “việc cứu chuộc thân xác” (Rm 8, 23) đến nỗi trong ngôn ngữ của họ, sự phục sinh được xem như một biến cố mãi mãi ở trong tình trạng sắp xảy đến (x. 1 Th 4, 17). Tuy nhiên, sự thao thức của niềm *hy vọng Kitô giáo (x. 2 Cor 5, 1-10) không được dẫn ta đến những suy tư vô ích về giờ khắc *Ngày của Chúa.

Sách Khải huyền phác họa một cảnh tượng thú vị về việc kẻ chết sống lại (Kh 20, 11-15). Thần chết và âm phủ trả lại tất cả những kẻ đã chết, kẻ dữ cũng như kẻ lành để họ đến trình diện trước Đấng Xét Xử. Khi kẻ dữ rơi vào “cái chết thứ hai”, thì những người được chọn đi vào một cuộc sống mới, trong lòng vũ trụ được biến đổi giống như vườn *địa đàng xưa và thành thánh *Giêrusalem trên trời (Kh 21—22). Làm sao diễn tả một cách khác hơn là dùng những biểu tượng đề trình bày một thực thể khôn tả mà kinh nghiệm con người không thể đạt tới? Bức bích họa này không được tả lại trong “*Tin*

Mùng IV”. Nhưng nó tạo nên hậu cảnh cho hai lời ám chỉ ngán ngủ nhân mạnh đến vai trò được giao phó cho Con Người: chính nhờ tiếng gọi của Ngài mà kẻ chết sẽ chỗi dậy (Gio 5, 28; 6, 40. 44), kẻ được sống đời đời, kẻ bị trầm luân (Gio 5, 29).

2. Đời Sống Kitô hữu tham dự trước vào sự sống lại.

— Nếu Gioan ít khai triển bức tranh cuộc sống sau cùng, chính là vì ngài nhìn thấy điều đó được thực hiện trước ngay từ đời này. Lazarô ra khỏi mồ đại diện một cách cụ thể những tín hữu được lời truyền phán của Đức Giêsu dứt khỏi tay thần chết (x. Gio 11, 25t). Cũng thế, văn từ về công cuộc sinh hóa của con người chứa đựng nhiều khẳng định rõ ràng: “Đã đến *giờ và chúng ta đang ở trong giờ đó, mà những kẻ chết sẽ nghe tiếng Con Thiên Chúa và tất cả những ai nghe tiếng Người, sẽ được sống” (Gio 5, 25). Lời tuyên bố minh bạch này được kiểm chứng bởi kinh nghiệm Kitô giáo như bức thư thứ nhất của Gioan diễn tả: “Chúng ta biết rằng chúng ta đã từ cõi chết bước sang sự sống...” (1 Gio 3, 14). Ai được sự sống đó sẽ chẳng bao giờ rơi vào quyền lực của Thần Chết (Gio 6, 50; 11. 26; Rm 5, 8t)”. Niềm xác tín này quả không loại bỏ sự mong đợi được sống lại sau cùng. Nhưng ngay bây giờ nó biến đổi một cuộc sống đã bước vào lãnh vực ảnh hưởng của Đức Kitô.

Thánh Phaolô cũng nói đến điều đó khi nhân mạnh tính cách phục sinh của cuộc sống Kitô hữu là tham dự

thực sự vào đời sống Đức Kitô Phục Sinh. Được mai táng với Người trong *phép rửa, chúng ta cũng sống lại với Người vì chúng ta đã tin vào sức mạnh của Thiên Chúa, Đấng đã Người từ kẻ chết sống lại (Col 2, 12; Rm 6, 4tt). Đời sống *mới mà khi ấy chúng ta tham dự vào không khác gì hơn là đời sống của chính người phục sinh (Eph 2, 5t). Thật vậy, lúc đó người ta đã nói với chúng ta: “Hỡi người đang ngủ, hãy chỗi dậy ! Hãy vùng lên ra khỏi kẻ chết, và Chúa Kitô sẽ chiếu sáng ngươi” (Eph 5, 14). Niềm xác tín căn bản này điều khiển cả cuộc sống Kitô giáo. Từ nay về sau, nó chi phối hành vi của con *người mới được sinh ra trong Đức Kitô: “Được sống lại cùng với Đức Kitô, anh em hãy tìm kiếm những sự trên trời, là nơi Đức Kitô ngự bên hữu Thiên Chúa” (Col 3, 1tt) Nó cũng là nguồn hy vọng của tín hữu. Vì nếu người Kitô hữu thao thức mong đợi thân xác khốn nạn của mình sau cùng được biến đổi thành một thân xác vinh hiển (Rm 8, 22t; Ph 3, 10t. 20t), là vì đã có những bảo chứng của một tình trạng mai sau (Rm 8, 23; 2 Cor 5, 5). Sự sống lại sau cùng của tín hữu chỉ làm sáng tỏ thực trạng đã có trong thực tại bí ẩn của màu nhiệm” (Col 3, 4).

JR & PG

→ an táng 2 — Biến Hình — chết CU 3; TU II 3, III 4
 — chiến thắng TU 1 — con Thiên Chúa TU 1 2 —
 Cứu Chuộc TU 4 — dấu chỉ TU I, II 1 — đêm TU —
 giác ngủ III — Giêsu-Kitô I 3, II 1 a — hiện ra của

Chúa Kitô — hy vọng TU' III, IV — kinh nguyện IV 3 — linh hồn II 2. 3 — Ngày của Chúa TU' I 1, III 2 — nhục thể O — phép lạ II 3 b, III 1 — phép rửa IV 1. 4 — *sự sống* III 3, IV — Thăng Thiên — Thân Thể Đức Kitô I 3, III 3 — thân xác II 3 — thưởng phạt II 4, III — tin TU' II 1, IV — vinh quang IV 2 — vui TU' I 2 — Vượt Qua III — Xuất hành TU' III — y phục II 3. 4.

SỞ HỮU → đất CU' I 1, II 2; TU' II 3 — gia nghiệp CU' I 1. 3 — giàu.

SỢ → cứng lòng tin I 1 — kính sợ Thiên Chúa I — lo sợ — tin tưởng 3.

SÚC VẬT

Thế giới súc vật là một thành phần trong các tạo vật hữu hình gần với con người hơn cả. Có thể đôi khi ta không để ý đến sự gần gũi liên hệ này, nhưng người Hy bá thường sống gần gũi với súc vật hơn chúng ta, nên cảm nghiệm đặc biệt về sự liên hệ đó. Vì thế, để làm nổi bật cách diễn tả, Sách Thánh thường dùng khuynh hướng súc vật để diễn đạt một vài thái độ con người: chẳng hạn gọi kẻ thù là con chó (td. Tv 22, 17), một đoàn quân xâm lăng được coi như đám cào cào (td. Is 33, 4), có khi Thiên Chúa, có khi kẻ thù được miêu tả như sư tử (dưới một vài biểu tượng có hai nghĩa, cần phải để ý đến sự hàm hồ của thế giới súc vật này mà chúng ta là thành phần, có thể

diễn đạt tốt cũng như xấu); thường thì dân được ví dụ như một đoàn vật (td. dụ ngôn của Nathan: 2 Sm 12, 1-4; Gier 23, 1-8; Ez 34; Gio 10, 1-16); *chiên con cũng dùng để biểu thị Đức Kitô (Gio 1, 29; Kh 5, 6...) và *bò câu tượng trưng Chúa Thánh Thần (Mt 3, 16ss).

Nhưng vượt qua những cách diễn tả rời rạc trên, Sách Thánh còn cho chúng ta thấy cố gắng của những người phải đương đầu với năng lực của thế giới loài vật và dần dần ý thức sự trở vượt của mình.

Hơn nữa, khi đề cập đến thế giới súc vật này mà con người là thành phần và với ý thức nhiều hay ít, họ diễn tả hoàn cảnh của riêng họ trong thế giới đó, các tác giả Thánh Kinh sau cùng đã cho ta thấy tấn thảm kịch của con người và của toàn thể tạo vật đang mong chờ ơn Cứu Chuộc.

I. SÚC VẬT VÀ CON NGƯỜI TRONG CUỘC SÁNG TẠO

1. Súc vật hơn con người ? — Dầu mang một ý nghĩa hay mặc nhiều khía cạnh khác nhau, việc sùng bái động vật vẫn tỏ cho chúng ta thấy rằng, với một lòng kính cẩn thần thiêng, một số tôn giáo sơ khai như của người Ai cập đã coi những súc vật như những sinh vật siêu phàm. Israel đôi khi cũng bị cám dỗ thần thánh hóa súc vật hoặc tôn thờ hình ảnh của chúng (Xac 32 ; 1 V 12, 28-32). Tuy nhiên, luật Môisen, những lời cảnh cáo của các sứ ngôn, những lời răn khuyên của sách Khôn ngoan đã kéo dân

Do thái ra khỏi con đường suy vong trên (td. Kn 15, 18t ; x. Rm 1, 23). Còn kẻ thù sùng bái ngẫu tượng, thay vì được những súc vật họ thờ phù trợ, lại mang họa vì chúng (Kn 15—16 ; Ez 39, 4. 17-20 ; Kh 19, 17t. 21).

2. Mối liên lạc giữa súc vật và con người. — Sự giống nhau giữa con người và súc vật, đặc biệt là cùng phát xuất từ tro bụi, rồi cùng kết thúc trong lòng đất, đôi khi được diễn tả một cách trắng trợn (Gs 3, 19tt ; Tv 49, 13). Thường và với một cách tế nhị hơn, hai tạo vật trên cùng được gọi là “sinh vật”, nối kết với nhau bằng một liên hệ đồng giống. Khi thì con người giúp đỡ súc vật : ông *Noê cứu khỏi chết lụi mỗi loài sinh vật một đôi ; khi thì súc vật giúp người : con lừa cái sáng suốt cứu Balaam (Ds 22, 22-35) ; những con quạ nuôi Êlia (1 V 17, 6) ; một con cá lớn cứu Giona ương ngạnh và đưa ông về con đường ngay chính (Gion 2). Do sự trọn hảo của chúng, súc vật đã giúp ông Giob nhận biết sự toàn năng của Đấng Tạo Hóa (Gb 38, 39-39, 30 ; 40, 15—41, 26). Sau cùng chúng còn nhắc nhở con người biết rằng Thiên Chúa luôn đổ ơn lành xuống mọi sinh vật (td. Tv 104, 27 ; 147, 9 ; Mt 6, 26).

Súc vật gần gũi với con người đến nỗi chúng tham dự vào *giao ước thiết lập giữa Thiên Chúa và Noê (Stk 9, 9tt) và chúng cũng phải tuân giữ luật Môisen ! Ngày *sabbat có giá trị cho cả bò lẫn dầy tở (Xac 23, 12 ; Đnl 5, 14). Luật cũng qui định phải cư xử nhân đạo với chúng

(Xac 23, 5 ; Đnl 22, 6t ; 25, 4 ; x. 1 Cor 9, 9 ; 1 Tm 5, 18). Đối với súc vật phạm lỗi, chúng cũng sẽ bị phạt (Stk 9, 5 ; Lv 20, 15t). Trong một vài trường hợp người ta cũng phải ném đá chúng (Xac 21, 28- 32). Sau hết chúng cũng dự vào việc sám hối (Gion 3, 7) hay bị phạt với con người (Xac 11, 5).

3. Con người trỗi vượt trên súc vật — Tuy nhiên ngay trong bài tường thuật việc sáng thế, có một vài chỗ cho thấy người ta đã nhận thức rõ được sự trỗi vượt của con người trên súc vật. Để xác nhận quyền cai trị của mình, Adam” đặt *tên cho súc vật (Stk 2, 20). Không một con vật nào có thể là “kẻ nâng khăn sửa túi thích hợp cho con người” (Stk 2, 18-23), và việc giao hợp nhân-thú bị phạt rất nghiêm khắc (Xac 22, 18 ; Đnl 27, 21 ; Lv 18, 23). Hơn nữa, con người có thể giết súc vật để ăn thịt (Stk 9, 2t). Sau hết, việc con người trỗi vượt trên súc vật, được xác nhận bằng một thể thơ trữ tình vang lên như bài ca chiến thắng diễn đạt được ý thức khái hoàn này (Stk 1, 26-30 ; Tv 8, 6-9). Ngược lại, để phạt sự điên rồ của Nabukodonosor, “Chúa sẽ cho ông một trái tim thú vật” (Đn 4, 13), giao hợp nhân-thú tượng trưng sự dấy loạn chống lại tinh thần và sau cùng chống lại Thiên Chúa.

Tuy nhiên, lòng tin tưởng vào sự trỗi vượt của súc vật trên con người có lẽ đã gây vài hiệu quả nơi trí tưởng tượng của các thánh ký làm cho các ngài không ngần ngại nói đến các súc vật thần thoại. Dù những cách diễn tả bất

nguồn từ đâu đi nữa, các giống vật này vẫn có một đặc điểm vượt ngoài thiên nhiên, hoặc ở trong địa hạt của một uy lực siêu phàm (Đn 7 ; Kh 9, 3-11), có liên hệ đến qui thần (Kh 12 ; 13 ; 16, 3t ; 20, 1tt) hay trong lãnh vực thần linh (Ez 1, 4-24 ; Kh 4, 6tt).

II. SÚC VẬT VÀ CON NGƯỜI TRONG CÔNG CUỘC CỨU CHUỘC

1. Sự dấy loạn và phục tùng của súc vật. — Sự có mặt của các thú dữ thực hiện và tiêu biểu cho cuộc dấy loạn của thiên nhiên chống lại con người, và từ đó thế giới trở nên hỗn loạn. Tình trạng này là hậu quả do tội của con người. Thật vậy, trước khi Adam bất tuân, dường như tất cả súc vật, gia súc hay dã thú đều tùng phục người đã đặt tên cho chúng. Nhưng vì tội lỗi, tất cả tạo vật, và do cả thế giới súc vật bây giờ phải chịu cảnh hư nát (x. Rm 8, 19-22). Tuy nhiên, trong một vài trường hợp đặc biệt, hoặc được tham dự trước, hoặc do ân sủng của Đấng Massia, những súc vật bị tội lỗi khắc phục tìm lại được sự thuần phục và như vậy gọi lên cảnh thiên đàng (Đn 6, 17-25 ; 14, 31-42 ; Tv 91, 13 ; Mc 1, 13 ; 16, 18 ; CvSđ 28, 3-6). Vào ngày sau hết, khi thế gian được hoàn toàn thanh tẩy hết tội lỗi, các ác thú sẽ biến mất (Lv 26, 6 ; Ez 34, 25) hay trở nên hiền hòa (Os 2, 20 ; Is 11, 5t ; 65, 25). Trong vũ trụ được thống nhất lại, thiên nhiên không còn dấy loạn nữa. Và thú tính trong con người (x. Giac 3, 2-8) cũng được chế ngự và biến cải hoàn toàn (1 Cor 15,

44tt).

2. *Vượt trên cả việc phân chia sạch và dơ.* — Dù xa xưa và bí nhiệm thế nào đi nữa, việc phân chia súc vật ra làm hai loại *trong sạch và nhơ bẩn (x. Lv 11 ; Đnl 14) đã liên kết và cổ võ việc phân chia nhân loại ra làm hai dạng theo Do thái giáo : dân Israel sạch, còn dân ngoại dơ. Qui luật về thực phẩm liên hệ tới các súc vật dơ nếu không làm nảy sinh thì ít ra cũng củng cố sự kiện hai thế giới này không thể ăn đồng bàn hoặc giao tiếp mật thiết với nhau. Trong viễn ảnh này, người ta hiểu rõ hơn thị kiến của Phêrô ở Gioppê (CvSđ 10). Trong thị kiến ấy, việc bãi bỏ sự phân chia súc vật sạch và dơ có nghĩa là nơi con người cũng không còn sự phân biệt này nữa. Dưới biểu tượng súc vật này, sự hiệp nhất của con người và công giáo tính của Giáo Hội đều được đề cập đến.

3. *Súc vật và phụng tự Thiên Chúa.* — Tất cả súc vật không những được liên kết với vũ trụ (Tv 148, 7. 10) hay với Israel (Is 43, 20) để ca ngợi Đấng Sáng Tạo và Đấng Cứu Thế, không những chúng bị luật Môisen chi phối và tham dự vào việc sám hối của con người, mà còn được coi như xứng đáng để làm của *hy tế và làm hình ảnh tuyên báo hy lễ thần linh của Giao ước mới (Stk 22, 13 ; Xac 13, 12t). Qua dấu chỉ của những hy tế súc vật này, dân Israel có lẽ còn phải dần thân hết mình và khát mong sự hoàn hảo của thực tại sẽ đến (Tv 40, 7tt, 51, 18t ; Dth 10, 1-8). Chỉ có hy tế của Tôi Tớ Giêsu, giống như chiên

con người ta mang đi giết (Is 53, 7) mới có thể thực hiện được việc cứu chuộc vĩnh cửu (Dth 9, 12).

Như vậy, với và qua các súc vật trong Thánh Kinh, tất cả tấn thảm kịch cứu rỗi được biểu hiện và đôi khi cùng sống thực : dấy loạn, thờ ngẫu tượng, phân chia sạch/dơ, vi phạm luật Môisen, sám hối, lễ vật và hy tế, cùng được cứu thoát trong tàu Noê, và cuối cùng sự tòng phục cánh chung. Dù cho rắn quỷ làm hư hỏng và ròng Satan đe dọa, tạo vật vẫn được cứu thoát và sau cùng sẽ được biến đổi nhờ hy tế của Đấng là *Chiên Con Thiên Chúa.

PL

→ người I 1 b — sáng tạo CU II 1 — thú vật — trong sạch CU 1 1.

SUY ĐÒI → lành & dữ I 4 — nhân đức & tội xấu 2 — tội — ước muốn II.

SƯ PHẠM → giáo dục — Luật C III 2.

SỨ ĐIỆP → Lời Chúa CU I 2, III 1 — rao giảng — sám hối/hoán cải CU II ; TƯ I — sứ mệnh — sứ ngôn CU II 2. 3 — thiên thần — tin TƯ II 2 — Tin Mừng.

SỨ ĐỒ

Trong TƯ nhiều người được gọi là sứ đồ : mười hai môn đệ được Đức Giêsu chọn để thành lập Giáo Hội (Mt 10, 2 ; Kh 21, 14) cũng như Phaolô, Vị Sứ Đồ *chư dân

tiêu biểu nhất (Rm 11, 13). Nhưng theo kiểu nói xưa của Phaolô, thì Sylvanô, Timotheô (1 Th 2, 7) và Barnabê (1 Cor 9, 6) cùng mang một tước hiệu như Phaolô. Bên cạnh Phêrô và Nhóm mười hai còn có “Giacôbê và các sứ đồ” (1 Cor 15, 5tt ; x. Gal 1, 19), đó là chưa kể đến *đoàn sủng sứ đồ (1 Cor 12, 28 ; Eph 4, 11) cũng như những “sứ đồ giả” và các “siêu sứ đồ” mà Phaolô đề cập đến (2 Cor 11, 5. 13 ; 12, 11). Việc sử dụng tước hiệu rộng rãi như vậy gây nên một vấn đề : đâu là tương quan giữa các loại “sứ đồ” này ? TỰ không có một định nghĩa nào tương xứng cho tất cả, do đó, muốn giải quyết vấn đề, trước hết phải thu thập những chứng liệu liên hệ tới từ ngữ và chức vụ không riêng Kitô giáo, rồi đặt tất cả những người mang tước hiệu này vào chỗ đứng của họ.

Trong văn chương Hy Lạp, danh từ *apostolos* không có nghĩa mà chúng ta gán cho nó (trừ những tác phẩm của Hêrôđoto và Giosêphô hình như có phản ảnh ngôn ngữ bình dân), động từ gốc (*apostellô*), nghĩa là “sai đi” diễn tả khá rõ ý nghĩa mà những hình hóng CU và tập tục Do thái đã minh định. CU đã nói đến những sứ giả, họ phải được kính trọng như chính vị vua sai họ (2 Sm 10). Các *sứ ngôn cũng thi hành những *sứ mệnh tương tự (x. Is 6, 8 ; Gier 1, 7 ; Is 61, ltt), mặc dù không bao giờ được tước hiệu sứ đồ. Nhưng Do thái giáo thuộc phái Rabbi sau năm 70 đã biết đến tổ chức các sứ giả chính thức (*selihin*) và theo chính các văn bản TỰ trước đó người ta đã biết sử dụng cơ chế này. Phaolô “xin chúng

thư gửi cho các nhà hội tại Đamas” hầu bách hại các tín hữu Đức Giêsu (CvSđ 9, 2ss) : đó là một sứ giả chính thức có công-vụ văn-thư bảo đảm (x. CvSđ 28, 21t). Giáo Hội thừa nhận tập tục này, khi từ Antiokia và Giêrusalem, gửi Barnabê và Silas với thư giới thiệu (CvSđ 15, 22), hay đặt Barnabê và Phaolô làm sứ giả của mình (CvSđ 11, 30; 13, 3; 14, 26; 15, 2). Chính Phaolô cũng gửi hai người anh em làm *apostoloi* các giáo đoàn (2 Cor 8, 23). Theo lời Đức Giêsu và dĩ nhiên lời Người theo sát truyền thống văn chương Do thái, sứ đồ đại diện người sai: “Đầy tớ không trọng hơn chủ, *apostolos* cũng không trọng hơn người đã sai mình” (Gio 13, 16).

Như thế, xét theo cách sử dụng thời đó, sứ đồ trước hết không phải là một nhà truyền giáo, hay một người đầy Thần Khí cũng không phải một *chứng nhân, nhưng chính là một sứ giả, một đại diện, một đặc sứ, một đại sứ.

I. NHÓM MƯỜI HAI VÀ CHỨC VỤ SỨ ĐỒ

Trước khi trở thành một tước hiệu, việc tông đồ là một chức vụ. Thật vậy, sau một cuộc tiến hóa lâu dài, tước hiệu sứ đồ được đặc biệt gán cho Nhóm mười hai (Mt 10, 2) và sau này cũng được tưởng như chính Đức Giêsu đã sử dụng (Lc 6, 13). Nhưng nếu chỉ Nhóm mười hai mang tước hiệu vinh dự này, người ta thấy cùng với các ngài các vị khác cũng thi hành một chức vụ có thể gọi là “sứ đồ”.

1. Mười hai sứ đồ. — Ngay từ buổi đầu cuộc sống công khai, Đức Giêsu đã muốn bội tăng sự hiện diện và phổ biến sứ điệp của mình qua những người hiện thân của mình. Người gọi bốn môn đệ đầu tiên để làm những kẻ chài lưới người (Mt 4, 18-22 ss). Người cũng chọn trong số các môn đệ mười hai vị để họ ở “với Người” và để họ rao giảng Tin Mừng và khử trừ ma quỷ như Người (Mc 3, 14ss). Người sai các ông đi thi hành *sứ mệnh rao giảng nhân danh Người (Mc 6, 6-13 ss) với *quyền bính như Người : “Ai tiếp nhận các con là tiếp nhận Ta, ai tiếp nhận Ta là tiếp nhận Đấng đã sai Ta” (Mt 10, 40 ss). Các ông tập phân phát bánh hóa nhiều nơi hoang địa (Mt 14, 19 ss). Các ông nhận một quyền bính đặc biệt trên cộng đoàn mà các ông phải hướng dẫn (Mt 16, 18 ; 18, 18). Tóm tắt, các ông làm thành nền tảng của *Israel mới mà các ông sẽ là thẩm phán trong ngày sau hết (Mt 19, 28 ss). Con *số 12 của sứ đồ đoàn biểu tượng ý nghĩa đó. Đấng Phục Sinh luôn ở cùng các ông cho đến tận thế, Ngài trao trách nhiệm cho chính các ông triệu tập môn đệ và làm phép rửa cho chư dân (Mt 28, 18tt). Vì thế cần phải tuyển chọn vị sứ đồ thứ mười hai thay thế cho Giuđa để cho hình bóng của Israel mới được thể hiện nơi Giáo Hội sơ khai (CvSđ 1, 15-26). Các ông phải là *chứng nhân của Đức Kitô, nghĩa là phải làm chứng Đức Kitô phục sinh chính là Đức Giêsu mà các ông đã từng sống với Ngài (1, 8. 21). Lời chứng độc đáo ấy mang lại cho phận vụ sứ đồ (theo nghĩa đúng nhất của từ ngữ) tính

cách độc đáo. Nhóm mười hai mãi mãi là nền tảng của Giáo Hội : “Tuờng thành đứng trên mười hai móng, mỗi móng mang tên một vị trong 12 sứ đồ của Chiên Con (Kh 21, 14).

2. Việc tông đồ của Giáo Hội sơ khai. — Nếu Nhóm mười hai là những sứ đồ tuyệt hảo thì theo nghĩa này Giáo Hội cũng mang danh hiệu “tông truyền”, nhưng theo nghĩa rộng hơn, việc tông đồ của Giáo Hội không chỉ giới hạn trong hoạt động của Nhóm mười hai. Cũng như chính Đức Giêsu, “*apostolos* của Thiên Chúa” (Dth 3, 1), đã muốn thiết lập một cộng đoàn đặc biệt để bội tăng sự hiện diện và lời nói của người, Nhóm mười hai cũng không thông truyền cho người khác đặc ân bất khả chuyển đạt — đặc ân làm nhóm chứng nhân cho Đấng Phục Sinh, nhưng chuyển thông sứ mệnh tông đồ của các ông. Ngay trong CU, Môisen đã truyền lại cho Giosua tất cả quyền hành của ông (Ds 27, 18), tương tự thế, Đức Giêsu đã muốn rằng trách nhiệm mục vụ Người đã trao cho Nhóm mười hai sẽ được tiếp tục qua dòng thời gian : sự hiện diện của Đấng Phục Sinh vừa giữ được liên hệ mật thiết với Nhóm mười hai, lại vừa vượt xa phạm vi nhỏ hẹp của các ông.

Vả lại, ngay từ cuộc sống công khai, chính Đức Giêsu đã mở đường bành trướng sứ mệnh tông đồ. Bên cạnh truyền thống quan trọng nhất kể lại sứ mệnh của Nhóm mười hai, Luca còn theo một truyền thống khác.

Theo truyền thống đó, Đức Giêsu “còn chỉ định 72 [môn đệ] khác và sai đi trước Người” (Lc 10, 1). Sứ mệnh này mang cùng đối tượng và cùng một tính chất chính thức như sứ mệnh của Nhóm mười hai : “Ai nghe các con là nghe Ta, ai xua đuổi các con tức xua đuổi Ta, và ai xua đuổi Ta tức xua đuổi Đấng đã sai Ta” (Lc 10, 16 ; x. Mt 10, 40 ss). Như vậy theo ý Đức Giêsu, sứ mệnh tông đồ không giới hạn trong Nhóm mười hai.

Chính Nhóm mười hai cũng hành động trong tinh thần đó. Khi chọn Matthias, các ông biết rất nhiều môn đệ có thể hội đủ điều kiện cần thiết (CvSđ 1, 21tt) : không hẳn là một sứ đồ, nhưng là nhân chứng thứ mười hai mà Thiên Chúa chỉ định. Ngoài ra còn có Barnabê, một sứ đồ cũng nổi danh như Phaolô (14, 4. 14) ; và nếu Bảy trợ tá được Nhóm mười hai chọn, không được gọi là sứ đồ, nhưng các ông vẫn có thể thành lập giáo đoàn mới : chẳng hạn Philippô ở Samaria, cho dù quyền hạn Nhóm mười hai có giới hạn quyền hạn của ông (8, 14-25). Nhiệm vụ sứ đồ là biểu hiệu chính thức cho Đấng Phục Sinh trong Giáo Hội và mãi mãi xây trên nền tảng tông đồ đoàn của Nhóm mười hai, nhưng tất cả những ai được các ngài trao quyền đều thi hành nhiệm vụ sứ đồ đó.

II. PHAOLÔ, SỨ ĐỒ DÂN NGOẠI

Theo một lối riêng, cuộc sống của Phaolô xác nhận ý hướng của Đức Giêsu khi tại thế, gói ghém trong việc sai 72 vị thêm vào số 12. Từ trời cao, Đấng Phục Sinh

sai Phaolô thêm vào Nhóm mười hai và qua sứ mệnh tông đồ này, bản chất nhiệm vụ tông đồ sắp được minh định.

1. Sứ giả của Đức Kitô. — Khi Phaolô nhắc đi nhắc lại là trong một thị kiến huyền nhiệm với Đấng Phục Sinh (Gal 1, 16 ; 1 Cor 9, 1 ; 15, 8 ; x. CvSđ 9, 5. 27) mình được “gọi” làm sứ đồ (Rm 1, 1 ; Gal 1, 15), ngài chứng tỏ *sứ mệnh của mình bắt nguồn từ *ơn gọi đặc biệt. Là sứ đồ, ngài là “người được sai đi” không phải do người phạm (dù là các sứ đồ đi nữa !) nhưng do chính Đức Giêsu. Ngài đặc biệt nhắc lại sự kiện này khi ngài đòi hỏi quyền bính sứ đồ : “Chúng tôi được sai làm sứ giả của Đức Giêsu, nên đừng như chính Thiên Chúa dùng chúng tôi mà khuyên bảo” (2 Cor 5, 20), “Lời chúng tôi rao giảng cho anh em không phải là lời người phạm nhưng Lời Thiên Chúa” (1 Th 2, 13). Phúc cho những ai “đón nhận ngài như thiên sứ của Chúa, như Đức Giêsu-Kitô” (Gal 4, 14). Các sứ đồ chính là “cộng sự viên của Thiên Chúa” (1 Cor 3, 9 ; 1 Th 3, 2). Hơn nữa, tác vụ *vinh quang ánh chung hoàn tất nhờ các ngài (2 Cor 3, 7-11). Và để vị đại diện khỏi lợi dụng quyền năng và vinh quang ấy của Thiên Chúa để mưu ích riêng, sứ đồ là người bị thế gian khinh chê : nào là bị bách hại, nào là bị giết chết hầu đem sự sống cho nhiều người (2 Cor 4, 7—6, 10 ; x. 1 Cor 4, 9-13).

Cách cụ thể, quyền tông đồ thực thi trên lãnh vực

giáo thuyết, tác vụ và tài thẩm. Phaolô thường nại đến quyền giáo thuyết của mình, ngài nghĩ mình có quyền lên án tuyệt thông (x. *biệt hiến/chức dữ) bất cứ ai rao giảng một tin mừng khác với của ngài (Gal 1, 8t). Phaolô nghĩ mình có quyền ủy thác quyền riêng cho kẻ khác như khi *đặt tay truyền chức cho Timotheô (1 Tm 4, 14 ; 2 Tm 1, 6.) Sau này, Timotheô cũng có thể lập lại cử điệu này (1 Tm 5, 22). Sau cùng, quyền này được thể hiện qua quyền tài thẩm thực sự trên các giáo đoàn mà Phaolô đã thiết lập hay đã ủy thác cho ngài : ngài xét xử và thưởng phạt (1 Cor 5, 3tt; 1 Tm 1, 20), ngài giải quyết mọi chuyện khi ghé qua (1 Cor 11, 34 ; 2 Cor 10, 13-16 ; 2 Th 3, 4), ngài biết đòi hỏi cộng đoàn vâng phục (Rm 15, 18; 1 Cor 14, 37; 2 Cor 13, 3) để duy trì sự *hiệp thông (1 Cor 5, 4). Quyền này không phải bạo quyền (2 Cor 1, 24) nhưng là việc phục vụ (1 Cor 9, 19) của một mục tử (CvSđ 20, 28 ; 1 P 5, 2-5) biết từ bỏ quyền bính khi cần (1 Cor 9, 12). Thay vì là gánh nặng cho các tín hữu, ngài trìu mến họ như người cha, người mẹ (1 Th 2, 7-12) và nêu *gương mẫu đức tin cho họ (1 Th 1, 6; 2 Th 3, 9; 1 Cor 4, 16).

2. Trường hợp độc nhất của Phaolô. — Khi phác họa lý tưởng nhiệm vụ tông đồ này, dường như Phaolô sẵn sàng nhìn nhận trong đó điều ngài trông đợi nơi các cộng sự viên, nơi Timotheô (x. 1 Th 3, 2) và Sylvanô, những người mà ngài coi như sứ đồ (2, 5tt) hay cả nơi Sosthènes

và Apollô (1 Cor 4, 9). Trong khi đó Phaolô tự gán cho mình một chỗ đứng riêng trong nhiệm vụ tông đồ của Giáo Hội : ngài là sứ đồ dân ngoại, ngài thông hiểu đặc biệt mầu nhiệm Đức Kitô. Ngài giữ một địa vị độc nhất trong nhiệm vụ Kitô giáo. Địa vị này nối liền với bản thân Ngài, vì thuộc phạm vi *đoàn sủng nên không thể thông đạt.

*a) Tông đồ *chư dân.* — Phaolô không phải là người đầu tiên rao giảng Tin Mừng cho dân ngoại : Philippô đã giảng Tin Mừng cho dân Samaria (CvSđ 8) và Thánh Linh đã xuống trên dân ngoại ở Cêsarê (CvSđ 10). Tuy nhiên Thiên Chúa muốn vào thời kỳ Giáo Hội khai sinh, một sứ đồ đặc trách giảng Tin Mừng cho lương dân, bên cạnh việc rao giảng cho người Do thái. Phaolô đã làm cho *Phêrô chấp nhận quan điểm này. Hành động như thế không có nghĩa là ngài muốn làm sứ giả của Phêrô. Ngài vẫn là sứ giả trực tiếp của Đức Kitô, nhưng ngài tha thiết báo tin cho vị thủ lãnh Nhóm mười hai biết hầu không “phiêu lưu” vô ích và tránh gây chia rẽ trong Giáo Hội (Gal 1—2).

b) Mầu nhiệm Đức Kitô, đối với Phaolô là “Đức Kitô ở giữa muôn dân” (Col 1, 27). Trong một thị kiến trước đó. Phêrô đã hiểu được không còn cấm đoán về thực phẩm phân cách Do thái và lương dân nữa (CvSđ 10, 10—11, 18). Nhưng nhờ ơn Thiên Chúa, Phaolô đã đặc biệt thấu hiểu *mầu nhiệm này (Eph 3, 4) và đã được trao

phó trọng trách chuyển đạt màu nhiệm ấy cho nhân loại. Ngài bị bách hại, chịu đựng gian khổ, bi tù tội để chu toàn màu nhiệm này (Col 1, 24-29 ; Eph 3, 1-21).

Đó là ơn đặc biệt của Phaolô, ơn này không thể truyền đạt được. Nhưng Chúa của Thần Khí (= Chúa Kitô) có thể cho tất cả các sứ đồ làm đại diện cho Người và một cách nào đó cũng có thể thông ban cho các ngài sự hiểu biết thiêng liêng về nhiệm vụ tông đồ như Phaolô (1 Cor 2, 6-16).

Nhiệm vụ tông đồ của các tín hữu không được TU dạy rõ, nhưng dựa trên vài sự kiện chắc chắn. Dù vừa là nhiệm vụ tuyệt hảo của Nhóm mười hai và của Phaolô, nhưng ngay từ ban đầu toàn thể Giáo Hội đã thực hiện nhiệm vụ ấy : chẳng hạn các giáo đoàn Ở Antiokia và Rôma đã có, khi các thủ lãnh Giáo Hội đến đó. Hiểu theo nghĩa rộng, nhiệm vụ tông đồ là sự kiện của mọi *môn đệ Đức Kitô, “ánh sáng thế gian và muối đất” (Mt 5, 13t). Tùy theo cấp bậc, mỗi người phải tham dự vào việc tông đồ của Giáo Hội, noi gương *nhiệt tâm truyền giáo của Phaolô, của Nhóm mười hai và của các sứ đồ đầu tiên.

XLD

→ chur dân TU II — chức tư tế TU III — lời chứng TU III 1 — dấu chí TU II 2 — đoàn sủng II 2. 4 — giảng dạy TU II — Giáo Hội III 2 — Mạc Khải TU I 2, II 2, III 2 — môn đệ TU — ơn gọi III — Phêrô (thánh) — phong nhiều III 3 — quyền bính TU II — quyền

năng V 3 — rao giảng — sứ mệnh TU' II, III — thừa
tác vụ — Tin Mừng — trung gian II 2 — truyền thống
TU' I 2. 3 ; II 2 — tuyển chọn TU' II 1 — vĩnh biệt TU'
2 — xây dựng III 2.

SỨ MỆNH

Sứ mệnh thiên sai không phải là ý tưởng hoàn toàn xa lạ với các tôn giáo ngoài Kitô giáo. Không kể Mahomet, “sứ giả của Thiên Chúa”, tự hào thay thế các sứ ngôn Thánh kinh, trong một mức độ nào đó người ta còn gặp ý tưởng này nơi tà giáo Hy Lạp. Epicteto tự xưng là “sứ giả, thanh tra và truyền lệnh sứ của các thần”, “được thần sai đến như mẫu mực” : để phục hồi tia sáng thần linh nơi con người nhờ dạy dỗ và chứng tá. Trong tôn giáo huyền bí cũng thế, vị khởi xướng có sứ mệnh “hướng dẫn những ai xứng đáng, để qua trung gian của ông, Thượng Đế cứu nhân loại”. Nhưng trong mạc Khải Thánh Kinh, ý tưởng sứ mệnh bao hàm những tương quan rất khác biệt. Sứ mệnh này hệ tại lịch sử cứu rỗi, hàm ẩn lời mời gọi tích cực của Thiên Chúa được tỏ hiện hoàn toàn trong mỗi trường hợp đặc biệt, được hiểu theo nghĩa tập thể hay cá nhân. Liên quan đến ý tưởng *tiền định và *on gọi, ý niệm sứ mệnh thiên sai được diễn tả trong một từ ngữ xoay quanh động từ “sai”.

CU'

I. NHỮNG SỨ GIẢ CỦA THIÊN CHÚA

1. Chính trong trường hợp các *sứ ngôn (x. Gier 7, 25) — *Môisen là người điển hình — mà sứ mệnh thiên sai được lĩnh hội cách trung thực hơn cả. “Ta sai người...” : lời này là chính yếu của mọi *ơn gọi làm sứ ngôn (x. Xac 3, 10 ; Gier 1, 7 ; Ez 2, 3t ; 3, 4t). Mỗi người đáp lại tiếng gọi của Thiên Chúa theo tâm tính riêng biệt : Isaia tự nguyện (“Con đây, hãy sai con” Is 6, 8) ; Giêrêmia đặt vấn nạn (Gier 1, 6) ; Môisen muốn có những dấu hiệu để kẻ khác tin vào sứ mệnh của ông (Xac 3, 11tt), ông tìm cách từ chối sứ mệnh (4, 13), phàn nàn khổ não (5, 22). Nhưng sau cùng, tất cả đều vâng phục (x. Am 7, 14t) — ngoại trừ trường hợp Giona (Gion 1, 1tt), ông từ chối sứ mệnh phổ quát của mình và thấy chướng tai gai mắt về việc cứu độ *chư dân. Ý thức một sứ mệnh riêng tư nhận từ Thiên Chúa, đó là một nét cốt yếu của sứ ngôn đích thực. Ý thức này phân biệt sứ ngôn đích thực với những kẻ bảo : “Đó là lời Chúa” trong khi Thiên Chúa không sai họ. Đó là những sứ ngôn giả mù Giêrêmia chống lại (Gier 14, 14t ; 23, 21. 32 ; 28, 15 ; 29, 9). Theo một nghĩa rộng hơn, ta cũng có thể nói là nhận một sứ mệnh thiên sai cả những ai giữ một vai trò quan phòng trong lịch sử dân Thiên Chúa. Nhưng để nhận biết có những sứ mệnh như thế, cần phải có chứng tá của một sứ ngôn.

2. Mọi sứ mệnh của các sứ giả thiên sai đều liên quan

đến *ý định *cứu rỗi. Đa số các sứ mệnh đều liên quan trực tiếp với dân Israel. Tuy nhiên sự kiện này mang một tính cách khác biệt thật đáng kể. Các sứ ngôn được sai đến để hoán cải tấm lòng, loan báo các hình phạt hay các lời hứa : vai trò của các ngài liên hệ chặt chẽ đến *Lời Thiên Chúa mà các ngài có trách nhiệm mang đến cho nhân loại. Cũng có những sứ mệnh khác liên quan trực tiếp với số phận lịch sử Israel : Giuse được sai đến để chuẩn bị đón nhận những người con Giacôb bên Ai cập (Stk 45, 5) và Môisen để dẫn Israel ra khỏi đó (Xac 3, 10 ; 7, 16 ; Tv 105, 26). Tương tự như thế đối với tất cả các thủ lãnh và những người giải phóng dân Chúa : Giosua, các Quan án, Đavít, những người phục hồi Do thái giáo sau thời lưu đày, các thủ lãnh trong cuộc nổi dậy Macabê... Cho dù khi viết về những vị này, thánh sử không nói rõ ràng sứ mệnh, nhưng một cách minh nhiên họ xem các vị ấy như những sứ giả thiên sai. Nhờ các ngài, ý định cứu rỗi tiến dần đến chỗ hoàn thành. Trên bình diện này cả lương dân cũng có thể giữ một vai trò thiên định : Assyria được sai đến để trừng phạt Israel bất trung (Is 10, 6) cũng như Cyrô để đánh bại Babylon và giải phóng người Do thái (Is 43, 14 ; 48, 14t). Tất cả những sứ mệnh đặc biệt này liên kết nhau, cùng qui về một mục đích thù dệt nên lịch sử thánh.

II. SỨ MỆNH CỦA ISRAEL

1. Nên nói đến một sứ mệnh của dân Israel hay không

? Tốt lắm, nếu ta tưởng nghĩ đến mối liên hệ chặt chẽ luôn hiện diện giữa sứ mệnh và ơn gọi. Ơn gọi của Israel định nghĩa sứ mệnh của họ trong ý định của Thiên Chúa. Được chọn giữa muôn dân, Israel là *dân thánh hiến, dân tư tế được giao trọng trách phục vụ Giavê (Xac 19, 5t). Sách Thánh không nói rằng Israel chu toàn phận vụ này nhân danh các dân tộc khác. Tuy nhiên theo đà phát triển của mạc khải, các sấm ngôn hé mở cho thấy thời kỳ mà *chư dân liên kết với Israel để thông phần vào việc tế tự Thiên Chúa duy nhất (x. Is 2, 1tt ; 19, 21-25 ; 45, 20-25 ; 60) : như thế, Israel đã được kêu gọi để trở nên dân-soi-sáng cả nhân loại. Cũng vậy, nếu Israel là kẻ thụ thác ý định cứu rỗi chính là vì được giao phó sứ mệnh giúp các dân tộc khác thông phần vào ý định cứu rỗi đó : từ khi Thiên Chúa gọi Abraham, ý tưởng này đã manh nha rồi (Stk 12, 3), và được xác định dần dần khi mạc khải tỏ lộ rõ hơn những ý hướng của Thiên Chúa.

2. Từ thời lưu đày, ta nhận thấy rằng Israel đã ý thức rõ ràng sứ mệnh này. Israel ý thức mình là *tôi tớ Giavê, được Ngài sai đi với tư cách là sứ giả (Is 41, 9). Trước chư dân ngoại giáo, Israel là *chứng nhân của Ngài, có nhiệm vụ làm cho họ biết Ngài là Thiên Chúa duy nhất (43, 10. 12 ; 44, 8), và “thông chuyển cho thế giới ánh sáng trường cửu của Luật” (Kn 18, 4). Ở đây ơn gọi cả quốc gia đưa đến ý niệm tôn giáo phổ quát. Không còn vấn đề thống trị chư dân ngoại giáo (Tv 47, 4) nhưng là

hoán cải họ. Vì vậy, dân Chúa rộng mở tiếp đón những tân tòng (Is 56, 3. 6t). Một tinh thần mới truyền sang văn chương linh ứng : sách Giona nghĩ đến trường hợp một sứ ngôn được sai đến lương dân và, trong Sách Châm ngôn, những sứ giả của Đấng *Khôn Ngoan hình như mời gọi mọi người vào dự tiệc của Ngài (Cn 9, 3tt). Sau cùng, Israel có khuynh hướng trở thành một dân tộc thừa sai, nhất là trong vùng Alexandria, nơi đó Thánh Kinh được dịch ra tiếng Hy Lạp.

III. DẪN NHẬP VÀO TÂN ƯỚC

1. Đề tài sứ mệnh thiên sai tìm thấy trong văn chương cánh chung của các sứ ngôn, dọn đường rõ rệt cho Tư. Đó là sứ mệnh của *Tôi Tớ được Giavê chỉ định như là “giao ước với dân và *ánh sáng chư dân” (Is 42, 6t ; x. 49, 5t), sứ mệnh của vị *sứ ngôn mẫu nhiệm mà Giavê sai “đem tin mừng đến cho kẻ nghèo” (Is 61, 1t), sứ mệnh của Vị Sứ Giả bí ẩn dọn đường trước Thiên Chúa (Mal 3, 1) và của tân Êlia (Mal 3, 23), sứ mệnh của các người ngoại đã trở lại được sai đi tỏ vinh quang Giavê cho anh em đồng chủng (Is 66, 18t). TỰ sẽ cho thấy các bản văn này phải được ứng nghiệm ra sao.

2. Sau cùng thần học về *Lời, *Khôn Ngoan và *Thần Khí nhân cách hóa cách lạ lùng các thực tại thần linh này và không ngần ngại nói về sứ mệnh của chúng : Thiên Chúa sai Lời của Ngài để Lời thực thi ý định của

Ngài nơi trần gian (Is 55, 11 ; Tv 107, 20 ; 147, 15 ; Kn 18, 14tt) ; Ngài sai sự Khôn Ngoan của Ngài để hỗ trợ con người trong các lao nhọc của họ (Kn 9, 10) ; Ngài sai Thần Khí của Ngài để canh tân bộ mặt trái đất (Tv 104, 30 ; x. Ez 37, 9t) làm cho con người nhận biết ý của Ngài (Kn 9, 17). Những cách diễn tả này cũng mở đầu cho TU vì TU sẽ lấy lại để giải thích sứ mệnh của Con Thiên Chúa, là Lời và là Khôn ngoan của Ngài và giải thích sứ mệnh của Thánh Linh Ngài trong Giáo Hội.

TU'

I. SỨ MỆNH CỦA CON THIÊN CHÚA

1. Sau *Gioan Tẩy-Giải, sứ ngôn sau cùng và lớn nhất, sứ giả của Thiên Chúa và là tân Êlia mà Malaki đã loan báo (Mt 9-14), Đức *Giêsu-Kitô đến với nhân loại như là Sứ Giả tuyệt hảo của Thiên Chúa, là Đấng mà sách Isaia đã loan báo (Lc 4, 17-21 ; x. Is 61, 1t). Dù ngôn về những kẻ làm vườn nho sát nhân làm nổi bật tính cách liên tục giữa sứ mệnh của Người và sứ mệnh của các sứ ngôn, nhưng cũng cho thấy sự khác biệt căn bản của hai trường hợp : sau khi sai các tôi tớ, Gia Trưởng đã sai *Con mình (Mc 12, 2-8 ss). Bởi đó, tiếp đón hay từ chối Người, chính là tiếp hay chối từ Đấng đã sai Người (Lc 9, 48 ; 10, 16 ss), nghĩa là chính *Cha đã trao tất cả trong tay Người (Mt 11, 27). Ý thức sứ mệnh thiên sai này hé mở cho thấy những tương quan huyền nhiệm giữa Cha

và Con, được diễn tả trong những câu tiêu biểu : “Ta được sai đến...”, “Ta đến...”, “Con Người đến...” để loan báo *Tin Mừng (Mc 1, 38 ss), *hoàn thành Luật và các sứ ngôn (Mt 5, 17), đem *lửa xuống trần gian (Lc 12, 49), không phải đem hòa bình nhưng gươm giáo (Mt 10, 34 ss), không kêu gọi những người công chính nhưng những kẻ tội lỗi (Mc 2, 17 ss), tìm kiếm và cứu chữa cái đã hư mất (Lc 19, 10), phục vụ và hiến đời mình làm giá cứu chuộc (Mc 10, 45 ss)... Tất cả các khía cạnh của *công trình cứu độ do Đức Giêsu hoàn tất được liên kết với sứ mệnh Người đã nhận nơi Cha, từ rao giảng Ở Galilêa đến hy tế trên thập giá. Trong ý định của Cha. sứ mệnh này dù sao vẫn nhắm vào một phạm vi hạn hẹp : Đức Giêsu chỉ được sai đến với các chiên lạc của nhà Israel (Mt 15, 24). Những chiên lạc này, một khi đã hoá cải, phải ý thức sứ mệnh thiên định của dân Israel : đó là làm chứng về Thiên Chúa và Vương Quyền của Ngài trước mọi chur dân trên mặt đất.

2. Trong Tin Mừng IV, đề tài Cha sai Con được nhắc đi nhắc lại như một điệp khúc rải rác trong các bài giảng (40 lần, td. 3, 17; 10, 36; 17, 18). Cũng vậy, ước muốn duy nhất của Đức Giêsu là “thi hành ý muốn của Đấng đã sai Người” (4, 34; 6, 38tt), chu toàn những *công trình của Ngài (9,4), nói điều Người đã học nơi Ngài (8, 26). Giữa các Ngài, đời sống thông nhất (6, 57; 8, 16. 29) đến nỗi thái độ đối với Đức Giêsu cũng là thái độ đối với

chính Thiên Chúa (5, 23 ; 12, 44t ; 14, 24 ; 15, 21-24). Đức Giêsu quan niệm cuộc khổ nạn là sự hoàn tất công trình của mình, như là lúc Người trở về với Đấng đã sai mình (7, 33 ; 16, 5 ; x. 17, 11). Đức tin Người đòi hỏi nơi con người là tin vào sứ mệnh của Người (11, 42 ; 18, 8. 21. 23. 25) ; điều đó hàm ẩn tin vào Con như vị sứ giả (6, 29) và tin vào Cha, Đấng đã sai Người (5, 24 ; 17, 3). Vậy nhờ sứ mệnh của Con ở trần gian, một khía cạnh chính yếu của mầu nhiệm thâm sâu Thiên Chúa đã được mạc khải cho loài người : Đấng Duy Nhất (Đnl 6, 4 ; x. Gio 17, 3), khi sai con Ngài, đã tự mạc khải là Cha.

3. Ta không ngạc nhiên khi thấy các bản văn của các sứ đồ dành một chỗ quan trọng cho sứ mệnh của Con. Khi đến thời * viên mãn, Thiên Chúa đã sai con Ngài đến cứu chuộc chúng ta và ban cho ta ơn làm dưỡng tử (Gal 4, 4 ; x. Rm 8, 15). Thiên Chúa đã sai con Ngài đến trần gian như Đấng cứu tinh, như của lễ đền tội chúng ta, ngõ hầu chúng ta sống nhờ Ngài : đó là chúng có cao vời của tình yêu Ngài đối với chúng ta (1 Gio 4, 9t. 14). Như thế Đức Giêsu là Sứ Giả tuyệt hảo (Gio 9, 7), là *apostolos* trong lời tuyên xưng đức tin của chúng ta (Dth 3, 1).

II. CÁC SỨ GIẢ CỦA CON

1. Sứ mệnh của Đức Giêsu được kéo dài bởi sứ mệnh của các sứ giả Người sai, vì thế Nhóm mười hai được mệnh danh là *sứ đồ. Khi sinh tiền, Đức Giêsu đã sai họ

đi trước Người (x. Lc 10, 1) để rao giảng Tin Mừng và chữa lành (Lc 9, 1t ss), đó là đối tượng riêng của sứ mệnh Người. Họ là những người thợ được chủ sai đến gặt hái *mùa màng (Mt 9, 38 ; x. Gio 4, 38) ; họ là những *tôi tớ được vua sai đi để mời người ta dự tiệc cưới Con Ngài (Mt 22, 3 ss). Họ không nên có ảo tưởng về số phận đang chờ đón họ : sứ giả không trọng hơn người sai (Gio 13, 16). Người ta đối xử với chủ thế nào, với tôi tớ cũng thế ấy (Mt 10, 24t). Đức Giêsu sai họ “như những con chiên giữa muông sói” (10, 16 ss). Người biết rằng “*thế hệ hư đốn” sẽ bách hại những sứ giả của Người và giết họ (23, 34 ss). Những điều người ta làm cho sứ giả chính là làm cho Người và sau cùng cho Cha : “Ai nghe Ta, ai ruồng bỏ Ta là ruồng bỏ Đấng sai Ta” (Lc 10, 16) ; “Ai tiếp rước các con là tiếp rước Ta, ai tiếp rước Ta là tiếp rước Đấng đã sai Ta” (Gio 13, 20). Thật vậy, sứ mệnh các sứ đồ liên kết rất chặt chẽ với sứ mệnh Đức Giêsu : “Như Cha Ta đã sai Ta, Ta cũng sai các con” (20, 21). Lời này làm nổi bật rõ ràng ý nghĩa sâu xa của sự kiện sai lần sau hết Nhóm mười hai trong những lần *hiện ra của Đức Kitô Phục Sinh : “Hãy đi...”. Vậy họ sẽ đi loan báo Tin Mừng (Mc 16, 15), thâm nạp các *môn đệ khắp muôn dân (Mt 28, 19), mang lời *chứng đi khắp nơi (CvSđ 1, 8). Như vậy, sứ mệnh của Con đến với mọi người cách hữu hiệu nhờ sứ mệnh của các sứ đồ và của *Giáo Hội.

2. Sách Công vụ Sứ đồ đã hiểu như thế khi thuật lại *ơn gọi của Phaolô. Lấy lại những hạn từ cổ điển khi Thiên Chúa gọi các sứ ngôn, Đức Kitô Phục Sinh nói với kẻ Người chọn : “Hãy đi, Ta sai ngươi đi xa, đến cùng dân ngoại” (CvSđ 22, 21) — và sứ mệnh đi tới lương dân nằm trong đường hướng chính xác của sứ mệnh *Tôi Tớ Giavê (CvSđ 26, 17 ; x. Is 42, 7. 16). Vì Tôi Tớ đã đến nơi con người Giêsu và những sứ giả của Người đã chỉ thông tin cho “các chiên lạc của nhà Israel” (Mt 15, 24). Dựa vào sứ mệnh đã nhận được trên đường Đamas, Phaolô luôn đòi hỏi để biện minh cho tước hiệu *sứ đồ của mình (1 Cor 15, 8t ; Gal 1, 12). Chắc chắn về chiều kích phổ quát của sứ mệnh, Phaolô đem Tin Mừng đến cho lương dân để họ *vâng phục đức tin (Rm 1, 5) và biểu dương sứ mệnh của tất cả các sứ giả Tin Mừng (10, 14t) : phải chăng nhờ vào sứ mệnh ấy mà niềm tin vào Lời Đức Kitô phát sinh trong lòng con người ? (10, 17). Ngoài sứ mệnh riêng của các sứ đồ, toàn thể *Giáo Hội trong nhiệm vụ truyền giáo cũng liên kết vào sứ mệnh của Con.

III. SỨ MỆNH CỦA THÁNH LINH

1. Để hoàn tất nhiệm vụ truyền giáo, các sứ đồ và các giảng viên Tin Mừng không phó mặc vào sức riêng của loài người, họ chu toàn nhiệm vụ bởi sức mạnh Thánh Linh. Tuy nhiên, để xác định vai trò của Thánh Linh, ta còn phải nói đến sứ mệnh theo nghĩa mạnh nhất của từ

ngữ. Khi nêu lên lần đến sắp tới, trong bài giảng sau Tiệc Ly, Đức Giêsu đã xác định : “*Đấng Bàu Cử, Chúa Thánh Linh, Đấng Cha sẽ sai đến nhân danh Thầy, sẽ dạy các con mọi sự” (Gio 14, 26) ; “Khi Đấng Bàu Cử đến, Đấng Thầy sẽ sai đến với các con từ nơi Cha, Ngài sẽ làm chứng về Thầy” (15, 26 ; x. 16. 7). Như thế Cha và Con cùng hành động để sai Thần Khí. Luca nhấn mạnh đến tác động của Đức Kitô trong khi tác động của Chúa Cha hệ tại lời hứa của Ngài, theo như chứng tá của Thánh Kinh : Đức Giêsu nói : “Thầy sẽ sai đến với các con Đấng mà Cha Thầy đã hứa” (Lc 24, 49 ; x. CvSđ 1, 4 ; Ez 36, 27 ; Gl 3, 1t).

2. Thật vậy, đó là ý nghĩa của lễ *Ngũ Tuần : bày tỏ sự khai mào sứ mệnh của Thần Khí và sứ mệnh vẫn còn tiếp tục bao lâu Giáo Hội còn tồn tại. Thần Khí biến đổi chính Nhóm mười hai thành những chứng nhân của Đức Giêsu (CvSđ 1, 8). Ngài đã được sai đến để giúp họ chu toàn nhiệm vụ sứ giả (Gio 20, 21t). Trong Ngài, từ đây họ sẽ *rao giảng Tin Mừng (1 P 1, 12) như những giảng viên của mọi thời đại. Như thế sứ mệnh của Thần Khí gắn liền với chính mẫu nhiệm của Giáo Hội khi Giáo Hội loan báo Lời để hoàn thành nhiệm vụ truyền giáo của mình. Sứ mệnh này cũng là nguồn mạch thánh hóa nhân loại. Sở dĩ trong phép rửa, họ nhận được ơn làm nghĩa tử là vì chính Thiên Chúa sai đến tâm hồn họ Thần Khí của Con Ngài, Đấng đã thốt lên : “Abba ! Lạy Cha !” (Gal 4,

6). Vì thế sứ mệnh của Thần Khí trở nên đối tượng của kinh nghiệm Kitô giáo. Thế là công cuộc mạc khải mầu nhiệm Thiên Chúa hoàn tất. Sau Con, Lời và Khôn Ngoan Thiên Chúa, Thần Khí tự tỏ mình là một ngôi vị Thiên Chúa khi đi vào lịch sử nhân loại mà Ngài cải tạo từ bên trong theo *hình ảnh Con Thiên Chúa.

JP & PG

→ chạy — chur dân CU' IV 2 ; TU' — lời chứng — đặt tay TU' 2 — giảng dạy TU' II 1. 2 — Giáo Hội III 2 b c — hiện ra của Chúa Kitô 2. 4 c. 5. 7 — lo lắng 1 — Lời Chúa CU' III 1 — lễ Ngũ Tuần II 2 e — ơn gọi I, II — Phêrô (thánh) 1.3 — quyền bính TU' II 1 — rao giảng II 2 a — sứ đồ — sứ ngôn — thăm viếng TU' 2 — thử thách/cám dỗ TU' — trung gian O — tuyển chọn CU' I 3 c — ý Chúa TU' I 2.

SỨ NGÔN

CU'

I. SỰ ĐA TẠP VÀ ĐỒNG NHẤT CỦA PHONG TRÀO SỨ NGÔN ISRAEL

Trong vùng Trung Đông thời cổ, ở đâu cũng có những người hành nghề *ma thuật hay bói toán (x. Ds 22, 5t ; Đn 2, 2 ; 4, 3t), họ được xem như xứng đáng tiếp nhận một sứ điệp của thần linh. Đôi khi người ta khấn

cầu họ trước một dự định phải làm. Có khi các sứ ngôn Israel cũng hoàn tất những nhiệm vụ tương tự (1 V 22, 1-29) ; nhưng chính nhờ xem xét phong trào sứ ngôn như một việc lâu dài, chúng ta mới có thể hiểu rõ ràng hơn đặc tính duy nhất của nó.

1. Nguồn gốc. — Phong trào sứ ngôn trong Thánh Kinh bắt nguồn từ đâu? Tước hiệu sứ ngôn đã được đặt cho Abraham, nhưng đó là do một sự gán ghép về sau này (Stk 20, 7). Riêng đối với Môisen, sứ giả đích thực của Thiên Chúa (Xac 3—4), ông là nguồn của phong trào sứ ngôn (Xac 7, 1 ; Ds 11, 17-25), như vậy ông còn hơn là sứ ngôn nữa (Ds 12, 6-8). Sách Đệ nhị Luật là Sách Luật duy nhất đặt cho ông tên này (Đnl 18, 15) ; nhưng không phải như đặt cho một sứ ngôn nào đó trong các sứ ngôn : không ai sau ông có thể sánh ngang hàng với ông được (Đnl 34, 10). Cuối thời các Quan án xuất hiện hàng đoàn “con cái các sứ ngôn” (1 Sm 10, 5t) mà những cử chỉ náo động (1 Sm 19, 20-24) còn mang âm hưởng của khung cảnh xứ Canaan. Họ sử dụng tiếng “*nabi*” (“người được kêu gọi”?). Nhưng bên cạnh họ những tước hiệu cũ vẫn còn tồn tại như: “linh thị nhân” (1 Sm 9, 9) hay “linh kiến nhân” (Am 7, 12), “người của Thiên Chúa” (1 Sm 9, 7t) là tước hiệu chính của Êlia và nhất là của Êlisê (2 V 4, 9). Đàng khác tước hiệu *nabi* không chỉ dành riêng cho các sứ ngôn đích thực của Giavê : bên cạnh họ còn có những nabi của Baal (1 V 18, 22) ; cũng có những người là sứ ngôn chuyên nghiệp, nhưng họ nói mà không được Thiên Chúa linh ứng (1 V 22, 5t...). Như thế, nếu nghiên cứu từ ngữ, chúng ta đã thấy phong trào sứ ngôn

có nhiều khía cạnh rất khác biệt nhau : nhưng càng phát triển nó càng biểu lộ sự đồng nhất.

2. Tính cách liên tục. — Đã có truyền thống sứ ngôn thật sự, được tiếp nối mãi mãi nhờ các *môn đệ của họ. Cũng như trong trường hợp của Môisen (Ds 11, 17), Thần Khí đã được thông ban: từ Êlia đến Êlisê (2 V 2). Isaia nói đến các môn đệ của mình (Is 8, 16) còn Giêrêmia có Baruc bên cạnh. Người tôi tớ Giavê, một dung mạo đã vượt hẳn phong trào sứ ngôn còn hơn cả Môisen và mang lấy những đặc tính của một sứ-ngôn-môn-đệ giảng dạy (Is 50, 4t ; 42, 2tt). Trong bối cảnh của một *truyền thống sống động, *văn tự đương nhiên phải giữ một vai trò (Is 8, 16 ; Gier 36, 4) càng ngày càng quan trọng : không chỉ là những lời Giavê đặt vào miệng Ezekiel nữa, nhưng là một quyển *sách. Nhất là từ thời lưu đày, nhìn về quá khứ, Israel phải ý thức là họ đã có một truyền thống sứ ngôn (Gier 7, 25 ; x. 25, 4 ; 29, 19 ; 35, 15 ; 44, 4). Sách An ủi (thuộc trường phái Isaia) căn cứ trên truyền thống đó để nhắc lại những lời tiên hạo xưa của Giavê (Is 45, 21 ; 48, 5). Nhưng nguồn đưa đến sự đồng nhất trong truyền thống sứ ngôn lại thuộc một loại khác hẳn với những tương quan có thể đo lường được đó : từ lúc sơ khai, các sứ ngôn đều được *Thần Thiên Chúa tác động (mặc dù nhiều vị vẫn không gọi Thần Khí như nguồn gốc của lời tiên tri ; nhưng x. 1 Sm 10, 6 ; Mik 3, 8 (hb.) ; Os 9, 7 ; Gl 3, 1t ; Ez 11, 5). Dù họ tùy thuộc lẫn nhau thế nào đi nữa thì *Lời họ nắm giữ

đều do Thiên Chúa. *Đoàn sủng sứ ngôn là một đoàn sủng cho *mạc khải (Am 3, 7 ; Gier 23, 18 ; 2 V 6, 12), giúp con người biết được điều mà nhờ sức riêng, họ không thể khám phá ra được. Đối tượng của đoàn sủng đó vừa đa tạp vừa đồng nhất : đó là *ý định cứu rỗi sẽ hoàn thành và thống nhất nơi Đức Giê-su-Ki-tô (x. Dth 1, 1t).

3. Sứ ngôn trong cộng đoàn. — Vì tạo thành một truyền thống nên vai trò sứ ngôn cũng có một địa vị rõ rệt trong cộng đoàn Israel : nó là thành phần cấu tạo của cộng đoàn nhưng không tiêu hủy cộng đoàn. Người ta nhận thấy sứ ngôn cùng với vị tư tế giữ một vai trò trong việc tôn phong nhà *vua (1 V 1). Trong một thời gian lâu dài, nhà vua, tư tế, sứ ngôn là ba thái cực khá khác biệt nhau đến nỗi đôi khi xung khắc nhau, nhưng thường thì lại cần đến nhau. Bao lâu còn Quốc Gia thì người ta còn gặp thấy các sứ ngôn để chỉ đạo cho các vua : Nathan, Gad, Êlisê, nhất là Isaia và tùy từng lúc có Giê-rê-mi-a. Bản phận của họ là cho biết : hoạt động được dự liệu có phải là điều Thiên Chúa muốn không, hay một đường lối chính trị nào đó có hội nhập vào lịch sử cứu rỗi không. Tuy nhiên, chức vụ sứ ngôn theo đúng nghĩa không phải là một định chế như vương quyền hay *chức tư tế : Israel có thể tự chọn một vị Vua (Đnl 17, 14t), nhưng không thể tự chọn một sứ ngôn. Ông hoàn toàn là một ân huệ của Thiên Chúa, đối tượng của lời hứa (Đnl 18, 14-19)

nhưng được trao ban một cách tự do. Người ta cảm thấy rõ điều này trong thời kỳ phong trào sứ ngôn bị gián đoạn (1 Mac 9, 27 ; x. Tv 74, 9) : lúc bấy giờ Israel sống trong sự mong đợi vị sứ ngôn được hứa ban (1 Mac 4, 46 ; 14, 41). Trong những hoàn cảnh như thế, người ta hiểu được người Do thái đã đón nhận lời rao giảng của *Gioan Tẩy-Giả một cách phấn khởi là dường nào (Mt 3, 1-12).

II. THIÊN CHÚC RIÊNG CỦA VỊ SỨ NGÔN

1. On gọi. — Sứ ngôn có một địa vị riêng trong cộng đoàn, nhưng chính *on gọi đặt ông làm sứ ngôn. Người ta thấy điều này một cách hiển nhiên khi Thiên Chúa gọi *Môisen, Samuel, Amos, Isaia, Giêrêmia, Ezekiel và cả Người *Tôi Tớ Giavê nữa. Những lời tâm sự trữ tình của Giêrêmia xoay quanh cùng một đề tài này. Sáng kiến hoàn toàn do bởi Thiên Chúa. Ngài chủ động trên con người của sứ ngôn : “Chúa Giavê bảo, ai dám từ chối giảng sấm ngôn ?” (Am 3, 8 ; x. 7, 14t). Giêrêmia được thánh hiến từ trong lòng mẹ (1, 5 ; x. Is 49, 1) đã nói mình bị quyến rũ (20, 7tt). Ezekiel cảm thấy tay Chúa đè nặng trên mình ông (Ez 3, 14). Tiếng gọi đã khơi dậy nơi Giêrêmia ý thức mình yếu đuối (Gier 1, 6), nơi Isaia, ý thức tội lỗi (Is 6, 5). Lời gọi luôn đưa đến một *sứ mệnh mà dụng cụ để chu toàn là miệng của sứ ngôn nói Lời của Thiên Chúa (Gier 1, 9 ; 15, 19 ; Is 6, 6t ; x. Ez 3, 1tt).

2. *Sứ điệp và đời sống của sứ ngôn.* — Những việc loan báo bằng cử chỉ (hơn 30 lần) đi trước hay kèm theo phần trình bày bằng lời nói (Gier 28, 10 ; 51, 63 ... ; Ez 3, 24—5, 4 ; Zêc 11, 15...). Đó là vì Lời mạc khải không chỉ thu hẹp vào các tiếng nói ; nó là đời sống và kèm theo Lời là sự tham dự cách tượng trưng (chớ không phải ma thuật) vào cử chỉ của Giavê đã hoàn thành điều Ngài nói. Một số cử chỉ tượng trưng này sinh hiệu quả tức thời : mua một thửa ruộng (Gier 32), bệnh tật và lo âu (Ez 3, 25t ; 4, 4-8 ; 12, 18). Nhất là đối với các sứ ngôn lớn nhất, điều lạ lùng là đời sống hôn nhân và gia đình đi đôi với mạc khải. Đó là trường hợp hôn nhân của Osêa (1—3). Isaia chỉ nhắc qua người vợ “nữ sứ ngôn” (Is 8, 3), nhưng ông và các con ông là *dấu chỉ cho dân (8, 18). Trong lúc lưu đày, các dấu chỉ trở nên tiêu cực : đời độc thân của Giêrêmia (Gier 16, 1-9), góa bụa của Ezekiel (Ez 24, 15-27) : đó là những biểu tượng không do tưởng tượng, nhưng sống thực và do đó đi đôi với chân lý. Sứ điệp không thể ở bên ngoài người mang nó : đó không phải là một ý niệm mà ông ta có thể điều khiển nhưng là Thiên Chúa hằng sống (Êlia), Thiên Chúa thánh thiện (Isaia) biểu hiện nơi mình.

3. *Những thử thách.* — Những kẻ không được sai đi (x. Gier 27, 15) tự lấy danh mình mà nói (Gier 14, 14t ; 23, 16) theo tinh thần riêng của mình (Ez 13, 3) là những sứ ngôn giả. Các sứ ngôn thật ý thức rằng một Đấng khác

khiến họ nói, đến nỗi có khi họ phải tự sửa lỗi khi họ nói theo bản chất riêng của mình (2 Sm 7). Sự hiện diện của Đấng khác này (Gier 20, 7tt), gánh nặng của sứ mệnh đã lãnh nhận (Gier 4, 19) thường gây nên cuộc chiến đấu nội tâm. Nét bình thản của Isaia không biểu lộ cho biết nhiều về điều này : “Tôi chờ đợi Giavê đang ẩn mặt” (Is 8, 17;... Nhưng Môisen (Ds 11, 11-15) và Êlia (1 V 19, 4) trải qua cơn khủng hoảng thất vọng. Nhất là Giêrêmia ta thán một cách cay đắng và dường như có lúc ông thôi thoát ơn gọi của mình (Gier 15, 18t ; 20, 14-18). Ezekiel thì “đầy cay đắng và bức tức”, “ngây dại” (Ez 3, 14t). Tôi Tớ Giavê trải qua một thời kỳ có vẻ như vô hiệu và áy náy (Is 49, 4). Sau cùng, Thiên Chúa không để cho các sứ ngôn hy vọng bao nhiêu vào sự thành công của sứ mệnh họ (Is 6, 9t ; Gier 1, 19 ; 7, 27 ; Ez 3, 6t). Sứ mệnh của Isaia sau cùng chỉ làm cho dân cứng lòng thêm (Is 6, 9t = Mt 13, 14t ; x. Gio 15, 22). Ezekiel phải nói, “người ta nghe ông hay không cũng mặc” (Ez 2, 5. 7 ; 3, 11. 27) ; như thế mọi người “sẽ biết Ta là Giavê” (Ez 36, 38 ; v.v.). Nhưng việc nhận biết Chúa chỉ xảy đến sau đó thôi. Dù sao lời sứ ngôn cũng vượt khỏi những hiệu quả tức thời, vì hiệu quả của nó thuộc phạm vi cánh chung : sau hết lời đó liên can đến chính chúng ta (1 P 1 10tt).

4. Sự chết. — Người ta đã tận diệt các sứ ngôn dưới triều Akab (1 V 18, 4. 13 ; 19, 10. 14), có lẽ dưới triều Manassê (2 V 21, 16) và chắc chắn là dưới triều Joiaqim

(Gier 26, 20-23). Giêrêmia đã không ngạc nhiên về những cuộc tàn sát này (Gier 2, 30). Thời Nehemia người ta thường nhắc đến cuộc tàn sát đó (Neh 9, 26) và Đức Giêsu đã có thể nói “Hỡi Giêrusalem, ngươi giết các sứ ngôn” (Mt 23, 37)... Ý tưởng cho rằng cái *chết của các sứ ngôn là tột đỉnh của mọi sấm ngôn sinh động đang dần dần được tỏ hiện qua kinh nghiệm đó. Sứ mệnh của Tôi Tớ Giavê, kẻ kết thúc dòng dõi của họ đã khởi đầu cách kín đáo (Is 42, 2) và hoàn tất trong sự *yên lặng của *Chiên Con bị người ta hạ sát (Is 53, 7). Nhưng kết cục này là một chóp đỉnh đã được tỏ lộ phần nào : từ Môisen, các sứ ngôn đã bầu cử cho dân (Is 37, 4 ; Gier 7, 17 ; 10, 23t ; Ez 22, 30). Trong khi bầu cử cho tội nhân, Người Tôi Tớ đã phải chết để cứu thoát họ (Is 53, 5. 11t).

III. SỨ NGÔN ĐƯƠNG ĐẦU VỚI NHỮNG GIÁ TRỊ ĐÃ ĐƯỢC CHẤP NHẬN

Cuộc gặp gỡ bi thương giữa sứ ngôn và dân tộc đã xảy ra trước tiên trên bình diện các điều kiện của *Giao ước cũ : Luật, các định chế và phụng tự.

1. Luật. — Lời sứ ngôn và *Luật không biểu lộ hai quan điểm, hai trào lưu khác biệt : đúng ra là những nhiệm vụ khác nhau, không phải là những ngành đóng kín bên trong một toàn thể. Luật công bố điều đúng lý cho mọi lúc, mọi người. Khởi đầu, sứ ngôn tố giác những lỗi lầm chống lại Luật. Ở đây điều phân biệt họ với những

người đại diện của Luật là họ không đợi đến khi chạm phải một trường hợp cụ thể mới lên tiếng và họ lên tiếng không cần nại đến một quyền nào do xã hội ký thác hay một sự hiểu biết do người khác truyền lại. Dựa vào điều Thiên Chúa mặc khải trong giây phút hiện tại mà ông nối liền Luật vào cuộc sống : ông kê khai tên tuổi, ông nói với tôi nhân như Nathan nói với David : “Bệ hạ chính là người đó” (2 Sm 12, 7), ông bắt quả tang (1 V 21, 20), thường là cách bắt ngờ (1 V 20, 38-43). Osêa (41, 2) và Giêrêmia (7, 9) ám chỉ đến thập giới ; Ezekiel (18, 5-18) ám chỉ đến lề luật và tập tục. Việc không trả lương (Gier 22, 13 ; x. Mal 3, 5), gian lận (Am 8, 5 ; Os 12, 8 ; Mik 6, 10t), các quan tòa vụ lợi (Mik 3, 11 ; Is 1, 23 ; 5, 23), từ chối không phóng thích nô lệ đúng kỳ hạn (Gier 34, 8-22), sự bất nhân của kẻ cho vay (Am 2, 8) và của những kẻ “chà đạp lên mặt người nghèo khó” (Is 3, 15 ; x. Am 2, 6-8 ; 4, 1 ; 8, 4tt) : bao nhiêu là lỗi phạm nghịch với Luật và Giao ước ! Nhưng yếu tính của Luật mà các sứ ngôn hằng nhắc nhở không phải thu hẹp vào bản văn đã được viết ra. Dù sao thì văn từ cũng không tác sinh điều mà sứ ngôn tác động trên thính giả của ông. Nhờ *đoàn sủng của mình, ông thấu triệt được điểm thâm kín trong mỗi người nơi mà ánh sáng được chọn lấy hay xua trừ. Nhưng trong hoàn cảnh thực tế phát sinh lời sứ ngôn, chẳng những người ta từ chối mà còn bóp méo *quyền của kẻ khác (Mik 3, 9t ; Gier 8, 8 ; Hab 1, 4) và biến nó thành cay đắng (Am 5, 7 ; 6, 12). Điều thiện được gọi là

điều ác và ngược lại (Is 5, 20 ; 32, 5). Đó là thái độ giả dối (x. *nói dối) mà Giêrêmia kết án không biết mệt (Gier 6, 6)... Các *chủ chăn khuấy đục nước của đàn chiên (Ez 34, 18t), những kẻ yếu đuối bị xiêu lạc (Is 3, 12-15 ; 9, 15 ; Am 2, 7). Chính dân cũng đã phạm tội nên không đáng đối xử tử tế (Os 4, 9 ; Gier 6, 28 ; Is 9, 16). Nhưng các sứ ngôn dùng lời lẽ nặng hơn khiến trách các tư tế và mọi người có *trách nhiệm (Is 3, 2 ; Gier 5, 4t) đang nắm giữ các qui chế (Os 5, 1 ; Is 10, 1) mà lại làm sai lạc đi. Luật không có phương thế nào để chống đỡ một tình trạng như thế. Trước việc làm bại hoại các *dấu chỉ, chỉ còn một chỗ trông cậy là sự biệ biệt hai tinh thần, tinh thần gian ác và tinh thần Thiên Chúa : đó là hoàn cảnh xảy ra cuộc chạm trán giữa sứ ngôn với sứ ngôn (Gier 28).

2. Các truyền thống. — Không phải chỉ tại tội mới có vấn đề, mà cũng vì xã hội đã thay đổi. Các sứ ngôn ý thức tình trạng đổi mới của các tập tục như trong lối ăn mặc (Is 3, 16-23), âm nhạc (Am 6, 5) hoặc những tương giao xã hội. Vì những trao đổi thuộc mọi phạm vi đã gia tăng nên Israel trải qua tình trạng như Samuel đã tiên báo (1 Sm 8, 10-18) : tương quan chủ với nô lệ từ lúc cư ngụ ở Ai Cập đã thâm nhập vào lòng dân tộc. Mặc dù có một vài quan điểm phản quân chủ (Os 13, 11), các sứ ngôn không cố quay về tình trạng trước kia. Đó không phải là vai trò của họ. Họ chống đối ngay cả dân đang bám chặt

một hình ảnh hạnh phúc trong quá khứ như bám vào tài sản của mình và bảo đảm sẽ được mãi như thế. Đó là niềm cảm khoái của những người nói : “Giavê không ở giữa chúng ta sao ?” (Mik 3, 11), của những kẻ gọi Giavê là “bạn của tuổi trẻ họ” (Gier 3, 4 ; Os 8, 2), của những kẻ tưởng khỏi phải vất vả mà được “Giavê tái diễn mọi kỳ công của Ngài cho họ” (Gier 21, 2), của những kẻ tưởng chẳng có gì mới : “ngày mai cũng sẽ như hôm nay” (Is 56, 12 ; x. 47, 7)... Chính những người đó cảm thấy thỏa mãn lời giảng dạy trấn an của các sứ ngôn giả (Gier 23, 17) và từ chối không chịu để người ta mở mắt họ nhìn vào hiện tại đích thực. Nhưng các sứ ngôn của Thiên Chúa cũng đối nghịch với việc từ chối quá khứ : Êlia trở lại núi Hôreb ; Osêa (11, 1-5) và Giêrêmia (2, 2t) say mê những kỷ niệm nơi *hoang địa, Đệ nhị Isaia (Is 43, 16-21) say mê những kỷ niệm thời *Xuất hành. Quá khứ đó họ không hiểu sai như kỷ niệm sót lại mà không sinh hiệu quả gì. Họ dùng nó để đặt tôn giáo của dân lại đúng vị trí chủ yếu của nó.

3. Phụng tự. — Các sứ ngôn dùng những lời dứt khoát chống các *hy tế (Gier 7, 21t ; Is 1, 11tt ; Am 5, 21-25), *Hòm bia giao ước (Gier 3, 16) và *Đền thờ (Gier 7, 4 ; 26, 1-15) — đền thờ mà nơi đó Isaia đã nhận lãnh ơn gọi (Is 6) và Giêrêmia rao giảng (Gier 7) như Amos đã rao giảng trong thánh điện ở Bêtel (Am 7, 13). Các lời đó nhắm vào việc thờ sự : kết án một số hy tế

mà thực tế là sự phạm thánh. Những lời đó cũng sẽ áp dụng trong những hoàn cảnh tương tự vào những hành vi phụng tự của Kitô giáo sau này. Nó cũng nhắc nhớ giá trị tương đối của những dấu chỉ này không phải lúc nào cũng có trong quá khứ và sẽ không luôn giống như hiện thời (Am 5, 25 ; Gier 7, 22) và tự chúng, chúng không thể thanh tẩy hay cứu rỗi (x. Dth 10, 1). Những hy tế đó chỉ có ý nghĩa nhờ liên quan đến hy tế duy nhất của Đức Kitô. Lời chỉ trích của các sứ ngôn mở cho chúng ta lối qua mặc khải theo ý nghĩa sau cùng này. Đàng khác, từ lúc lưu đày, tổ chức *phụng tự và phận vụ sứ ngôn lại gặp nhau nơi Ezekiel (Ez 40—48 ; x. Is 58, 13), Malaki và Haggai. Phụng tự Do thái thời sau này là một phụng tự được thanh lọc và một phần lớn là nhờ hoạt động của các sứ ngôn đã không bao giờ nghĩ đến một tôn giáo mà không có phụng tự cũng như một xã hội không có luật.

IV. SỨ NGÔN VÀ NHIỆM VỤ MỚI

Các sứ ngôn nối kết *Thiên Chúa hằng sống vào tạo vật của Ngài trong tình trạng riêng biệt của giây phút hiện tại. Nhưng cũng chính vì lý do này mà sứ điệp của họ qui hướng về tương lai. Họ thấy tương lai đến gần với hai bộ mặt *sửa phạt và *cứu rỗi.

1. Sửa phạt. — Vượt quá những vi phạm chồng chất, Isaia, Giêrêmia và Ezekiel nhìn thấy *tội phạm liên tục của dân tộc (Mik 7, 2 ; Gier 5, 1), đó là dữ kiện lịch sử

và căn bản (Is 48, 8 ; Ez 20 ; Is 64, 5). Tội đã ăn sâu (Gier 17, 1) bám chặt như rỉ sắt hay màu da (Gier 13, 23 ; Ez 24, 6). Là sứ ngôn, họ diễn tả tình trạng này bằng những từ ngữ chỉ các giai đoạn lịch sử. Họ bảo, ngày nay tội đã tràn ngập. Thiên Chúa đã cho họ nhìn thấy tội như Ngài đã cho Abraham thấy tội của Sôđôma (x. Am 4, 11 ; Is 1, 10...). Bởi thế, bên cạnh những lời khuyên nhủ, sứ điệp của họ còn tuyên cáo một án lệnh có định ngày tháng hoặc không có, nhưng không bao giờ là bất định : Israel đã xé bỏ Giao ước (Is 24, 5 ; Gier 11, 10). Bồn phận của sứ ngôn là làm sáng tỏ cho dân biết điều đó cùng với những hậu quả của nó. Dân mong đợi *Ngày của Giavê như một cuộc khai hoàn. Các sứ ngôn loan báo ngày đó đến dưới hình thức ngược lại (Am 5, 18tt). Vườn nho gậy thất vọng sẽ bị chủ hủy diệt đi (Is 5, 1-7).

2. *Sự cứu rỗi.* — Dù vậy, ngay từ thời Amos, các sứ ngôn cũng biết rằng Thiên Chúa không nguyên trùng phạt thôi. Kế đến, Giêrêmia xuất hiện “để nhổ đi và lật đổ, để tiêu diệt và phá hủy, để xây dựng và để trồng lại” (Gier 1, 10). Israel đã xé bỏ Giao ước nhưng chưa phải thế là hết : Thiên Chúa là tác giả của *Giao ước, lẽ nào Ngài lại có ý định xé bỏ nó ? Không một hiền triết nào có thể trả lời câu hỏi này được, vì trong quá khứ Israel đã lợi dụng sự *trung thành của Thiên Chúa để bất tín với Ngài và như thế là tự giam mình trong tội lỗi. Nhưng khi hiền triết tỉnh lặng (Am 5, 13) thì sứ ngôn lại lên

tiếng. Chỉ ông mới có thể nói : sau khi *sửa phạt, Thiên Chúa sẽ chiến thắng bằng cách tha thứ, dù Ngài không buộc phải làm như thế (Ez 16, 61) nhưng chỉ vì *vinh quang của Ngài (Is 48, 11). Viễn ảnh này có thể hiểu được rõ hơn khi giáo thuyết về Giao ước được khai triển kể từ Osêa dưới hình bóng hôn nhân. Đó là cách sứ ngôn giải đáp cho tình trạng của Giao ước không còn lối thoát : hôn nhân vẫn là một khế ước, nhưng nó chỉ có ý nghĩa nhờ *tình yêu ; mà tình yêu khiến ta không còn tính toán nữa và giúp ta hiểu được sự tha thứ.

3. Các truyền lệnh sứ của Giao ước mới. — Cuộc *lưu đày và cuộc *phân tán tiếp theo đó đã hoàn tất án lệnh. Nếu Luật đã làm cho Israel cảm nghiệm được sự bất lực của mình (x. Rm 7) thì chính là nhờ các sứ ngôn đã mở mắt cho họ. Bây giờ đã đến giờ tỏ lòng *nhân từ. Ngay từ thời lưu đày, các sứ ngôn đã nói điều đó khi họ đưa ra những lời hứa về tương lai. Điều họ hứa không còn là sự phục hưng (Gier 31, 32) các định chế đã lỗi thời. Sẽ có một Giao ước mới. Giêrêmia đã loan báo điều đó (Gier 31, 31-34) và được Ezekiel (Ez 36, 16-38) và Đệ nhị Isaia (Is 55, 3 ; 54, 1-10) nhắc lại. Trong viễn ảnh mới này, Luật không bị hủy bỏ nhưng thay đổi vị thế. Thay vì điều kiện của lời hứa, nó trở thành đối tượng của lời *hứa (Gier 31, 33 ; 32, 39t ; Ez 36, 27). Đây là một sự đổi mới lớn lao, nhưng các sứ ngôn còn mang lại nhiều sự canh tân khác, trên mọi điểm của mạc khải Thánh

Kinh : các sứ ngôn đã phải thí nghiệm tất cả để rồi canh tân tất cả các điểm đó. Qua lối sống cũng như qua giáo thuyết của mình, các sứ ngôn là những lãnh tụ của những người mà Pascal đã gọi là “những Kitô hữu của Luật cũ”.

4. Ngày hôm nay vĩnh viễn. — Việc sửa đổi quan niệm cứu rỗi này không thể tách biệt khỏi những hoàn cảnh lưu đày và hồi hương, vì cùng một trật sứ ngôn nhận ra những chân lý vĩnh cửu và những sự kiện, nơi đó ta nhận ra các chân lý này. Cả hai được mạc khải cho sứ ngôn nhờ ơn đoàn sủng của ông, nhưng giữa những hiểu biết mà tự sức con người không thể đạt được thì hiểu biết về tương lai là một trường hợp riêng biệt và đặc sắc của ơn tiên tri tiên đoán tương lai dưới nhiều hình thức khác nhau. Đôi khi họ tiên đoán những biến cố gần kề không mấy quan trọng, nhưng việc thực hiện làm cho người ta ngỡ ngàng hơn (Am 7, 17 ; Gier 28, 15t ; 44, 29t ; 1 Sm 10, 1t ; x. Lc 22, 10tt). Những lời tiên đoán như thế một khi được thực hiện sẽ là những dấu chỉ nhắm đến tương lai xa, tức là tương lai quyết định duy nhất. Tương lai đó nghĩa là kết thúc của lịch sử, là đối tượng cốt yếu mà lời tiên tri nhắm tới. Cách thức người ta dùng để gọi trước tương lai đó luôn đặt nền tảng trên lịch sử của Israel trần tục, nhưng cách thức ấy làm nổi bật tầm quan trọng vĩnh viễn và phổ quát của lịch sử ấy. Sở dĩ các nhà linh thị mô tả sự cứu rỗi tuân tự theo các biến cố, là vì kinh nghiệm hạn hẹp của họ, nhưng cũng vì tương lai đang hình thành

trong hiện tại. Các sứ ngôn gắn liền hiện tại với tương lai vì tương lai sẽ là *hôm nay* tuyệt hảo. Sở dĩ họ sử dụng lời nói khuyếch đại, là để cho thấy rõ ràng thực tế sẽ vượt xa mọi mục tiêu lịch sử mà hiện thời đang nhắm tới. Hơn là dùng hình thức văn chương để lèo chúng ta, lối trình bày trên đây nhằm tìm hiểu sâu xa một biến cố tuyệt đối. Văn chương Khải huyền, *mạc Khải tuyệt hảo, tách biệt khỏi các quan niệm chính trị hơn sáu ngàn xưa, sẽ trực tiếp nhằm biến cố đó trong các kết cấu thời gian, những con *số và các biểu tượng (x. Đn). Vượt cả lịch sử hiện tại, văn thể ấy giúp ta linh cảm được biến cố tuyệt đối là trung tâm và kết thúc của lịch sử.

TU'

I. HOÀN TẤT CÁC LỜI SỨ NGÔN

TU' ý thức hoàn tất các lời hứa trong CU'. Giữa hai bên, sách Isaia là một thứ tổng hợp của văn chương tiên tri và nhất là các Bài Ca của Tôi Tớ dường như là một giai đoạn đặc đãi loan báo vừa sự hoàn tất vừa cách thức của nó. Vì thế các Tin Mừng trích lại các bản văn mô tả người ta hò hững không đón nhận ơn cứu rỗi đã được thực hiện (Is 6, 9 được trích lại trong Mt 13, 14t ; Gio 12, 39t và CvSđ 28, 26t ; Is 53, 1 trong Rm 10, 16 và Gio 12, 38 ; Is 65, 2 trong Rm 10, 21).

Quả thực, nếu TU' thích nhấn mạnh những nét đặc biệt của đời sống Đức Giêsu hoàn tất Thánh Kinh thì điều

đó không khiến chúng ta quên sự phù hợp toàn diện của “tất cả sứ ngôn” (CvSđ 3, 18-24 ; Lc 24, 27) với điểm cốt yếu của các mầu nhiệm là cuộc Khổ Nạn và Sống Lại. Chỉ riêng cuộc Khổ Nạn đã được nói đến nhiều lần như là đối tượng của các lời sấm ngôn (Mt 26, 54-56 ; CvSđ 3, 18 ; 13, 27). Nhưng cả hai thường được nhắc đến chung với nhau hơn. Bài học chú giải ở Emmaus mà các tác giả Tin Mừng áp dụng trong khi biên soạn đã thu tập các từ ngữ được dùng rải rác trong các sách khác khi đề cập đến việc loan báo mầu nhiệm Đức Kitô : “các sứ ngôn”, “Môisen và tất cả các sứ ngôn”, “tất cả Thánh Kinh”, “Luật Môisen, các sứ ngôn và các Thánh vịnh” (Lc 24, 25. 27. 44. ; so sánh CvSđ 2, 30 ; 26, 22 : 28, 23 ; Rm 1, 2 ; 1 P 1, 11 ; 2 P 3, 2...). Chính CU trở thành sấm ngôn của TU, một “văn tự tiên tri” (2 P 1, 19t).

II. SẤM NGÔN TRONG NHIỆM VỤ MỚI

1. *Quanh Đức Giêsu.* — Có thể nói Đức Giêsu xuất hiện giữa một hệ thống sứ ngôn mà đại diện là Zêcaria (Lc 1, 67) Simêon (Lc 2, 25tt), nữ sứ ngôn Anna (Lc 2, 36) và trên tất cả là *Gioan Tẩy-Giải. Phải có Gioan hiện diện để ta nhận thấy sự khác nhau giữa phong trào sứ ngôn và đối tượng của nó là Đức Kitô. Mọi người đều xem Gioan như sứ ngôn. Quả thật cũng như các sứ ngôn thưở xưa, ông đã áp dụng Luật vào đời sống thực tế (Mt 14, 4 ; Lc 3, 11-14). Ông loan báo cơn *giận và ơn cứu rỗi đã gần kề (Mt 3, 2. 8). Nhất là với tư cách sứ ngôn,

ông nhận ra Đấng đang hiện diện ở đây mà người ta không biết và ông chỉ cho thấy Ngài (Gio 1, 26. 31). Nhờ ông, mọi sứ ngôn đều làm chứng cho Đức Giêsu : “Mọi sứ ngôn cũng như Luật đã nói tiên tri cho đến Gioan” (Mt 11, 13 : Lc 16 16).

2. Đức Giêsu. — Mặc dù thái độ của Đức *Giêsu-Kitô khác biệt rõ ràng với thái độ của Gioan Tẩy-Giả (Mt 9, 14), nhưng người ta cũng nhận ra nhiều nét sứ ngôn nơi Người. Người mạc khải nội dung của “những thời điểm” (Mt 16, 2t) và loan báo chúng đã kết thúc (Mt 24—25). Đối đầu với những giá trị sẵn có, Người cũng tỏ thái độ chỉ trích như các sứ ngôn : nghiêm khắc đối với những kẻ giữ khóa cửa mà không cho kẻ khác vào (Lc 11, 52), nổi *giận trước sự *giả hình tôn giáo (Mt 15, 7 ; x. Is 29, 13), đặt lại vấn đề tư cách làm con cháu *Abraham mà người Do thái vẫn tự hào (Gio 8, 39 ; x. 9, 28), tinh lọc di sản tinh thần đã bị pha trộn khiến người ta khó nhận ra những nét đại cương, thanh tẩy Đền thờ (Mc 11, 15tt ss ; x. Is 56, 7 ; Gier 7, 11) và loan báo một *phụng tự hoàn hảo sau khi thánh điện vật chất bị hủy diệt (Gio 2, 16 ; x. Zêc 14, 21). Sau hết, một đặc điểm nổi kết Người cách đặc biệt với các sứ ngôn xưa là Người nhìn thấy Giêrusalem xưa đã sát hại các sứ ngôn, ngày nay khước từ sứ điệp của Người (Mt 13, 13tt ss) và loại bỏ Người nữa (Mt 23, 37t ss ; x. 1 Th 2, 15). Cùng một trật với ngày chung cục đang tới gần, Người loan báo ngày đó và

giải thích ý nghĩa của nó. Bằng cách trở nên tiên tri cho chính mình, Đức Giêsu chứng tỏ Người vẫn làm chủ vận mệnh của mình. Người chấp nhận nó để hoàn tất ý định của Cha đã được tỏ bày trong Thánh Kinh.

Trước những thái độ đi đôi với các phép lạ (x. *dấu chỉ) như thế, chúng ta hiểu được tại sao quần chúng tự nhiên đặt cho Ngài tước hiệu sứ ngôn (Mt 16, 14 ; Lc 7, 16 ; Gio 4, 19 ; 9, 17), mà đôi khi có nghĩa là Vị Sứ Ngôn tuyệt hảo mà Thánh Kinh đã loan báo (Gio 1, 21 ; 6, 14 ; 7, 40). Chính Đức Giêsu chỉ dùng lại tước hiệu này cách tình cờ (Mt 13, 57 ss) và tước hiệu đó không mấy quan trọng trong tư tưởng của Giáo Hội sơ khai (CvSđ 3, 22 ; x Lc 24, 19). Đó chính vì con người Đức Giêsu hoàn toàn trỗi vượt xa truyền thống sứ ngôn : Người là Đấng *Massi, *Tôi Tớ của Thiên Chúa, là Con Người. Uy quyền mà Cha ban cho Người cũng chính là của Người : đó là uy quyền của *Con khiến Người được cao trọng hơn tất cả dòng dõi các sứ ngôn (Dth 1, 1tt). Người lãnh nhận những lời của họ, nhưng rốt cục Gioan sẽ nói : Người là *Lời Thiên Chúa nhập thể (Gio 1, 14). Quả thật, có sứ ngôn nào dám cho mình là nguồn *chân lý và sự *sống bao giờ ? Các sứ ngôn bảo “Đây là sấm ngôn của Giêhô !”, nhưng Đức Giêsu bảo “Quả thật, quả thật, Ta bảo các ngươi điều đó...”. Như thế, sứ mệnh và con người của Ngài không cùng một phương diện như nhau.

3. Giáo Hội. — Phaolô giải thích : “Một ngày kia các lời sấm ngôn sẽ không còn nữa” (1 Cor 13, 8). Nhưng lúc đó là lúc kết thúc *thời gian. Đức Kitô đến trần thế không phải để loại bỏ đoàn sủng tiên tri, nhưng ngược lại Người khiến nó được lan rộng như đã tiên báo : “Chớ gì cả dân tộc đều là sứ ngôn”, Môisen đã cầu chúc như thế (Ds 11, 29). Và Gioel nhìn thấy lời chúc này sẽ thực hiện “vào thời cuối” (Gl 3, 1-4). Trong ngày lễ *Ngũ Tuần, Phêrô tuyên bố rằng lời sấm ngôn đó đã hoàn tất : *Thần Khí của Đức Giêsu xuống trên mọi người. Thị kiến và sấm ngôn đều là những việc thông thường trong dân tộc mới của Thiên Chúa. Quả thật, *đoàn sủng nói tiên tri là điều thường xảy ra trong Giáo Hội thời các sứ đồ (x. CvSđ 11, 27t ; 13, 1 ; 21, 10t). Trong các Giáo Hội ngài thiết lập, Phaolô mong muốn tín hữu không nên xem thường đoàn sủng đó (1 Th 5, 20). Thật sự, ngài đặt nó trên ân huệ nói các thứ *tiếng (1 Cor 14, 1-5). Tuy nhiên, ngài vẫn mong họ chỉ thi hành đoàn sủng ấy trong trật tự và vì ích lợi cho cộng đoàn (14, 29-32).

Không hơn gì sứ ngôn của CU, vị sứ ngôn của TU không phải chỉ có nhiệm vụ tiên báo tương lai : ông “xây dựng, khuyên nhủ, an ủi” (14, 3), đó là những nhiệm vụ liên quan mật thiết tới việc *rao giảng. Tác giả sứ ngôn của sách Khải huyền khởi đầu bằng cách tiết lộ cho bảy giáo hội biết tình trạng của họ (Kh 2—3) y như điều các sứ ngôn xưa đã làm. Sẵn lòng để cho các sứ ngôn khác kiểm soát mình (1 Cor 14, 32) và vâng theo lệnh của giáo

quyền (14, 37), sứ ngôn không thể tự ý kéo cộng đoàn về với mình (x. 12, 4-11) hay cai quản Giáo Hội. Mãi cho đến lúc cuối cùng, chúng ta vẫn có thể nhận ra ơn tiên tri đích thực nhờ các qui tắc để biện biệt các tinh thần. Ngay thời CU', sách Đệ nhị Luật đã chẳng xem giáo thuyết của các sứ ngôn là dấu chỉ đích thực của sứ mệnh thần linh của họ đó sao ? (Đnl 13, 2-6). Ngày nay cũng vẫn còn như thế, vì phong trào các sứ ngôn không chấm dứt cùng thời với các sứ đồ. Có lẽ chúng ta sẽ khó hiểu sứ mệnh của nhiều vị thánh trong Giáo Hội, nếu không qui chiếu với đoàn sủng sứ ngôn, đoàn sủng này vẫn phải tùy thuộc những qui tắc mà thánh Phaolô đề ra.

PBp

→ bách hại I 1. 2 — chạy — chiêm bao CU' — chúc dữ III 2 — chúc phúc / chúc tụng III 4 — chức tư tế CU' III 2 — *lời* chứng CU' II 2, III — dấu chỉ CU' II 3. 4. 5 ; TU' II 3. 4 — đoàn sủng — Êlia — giảng dạy CU' I 3 — Giêsu Kitô II 1 c — Gioan Tày-Giả — hoàn thành CU' 2 ; TU' 1 — khuyến dụ — kinh nguyện I 2 — Lời Chúa — lưu đày II 1 — ma thuật 2 b — Mạc Khải CU' I 2 — Massia CU' II 1 ; TU' II 2 — Môisen — nói dối II 3 a — phép lạ I 2 a — sách II — sám hối/hoán cải CU' II ; TU' I — sứ mệnh CU' I 1 — Thần Thiên Chúa CU' II. IV — tin CU' II, III — tình yêu I CU' 2 — Tội Tớ Thiên Chúa I — tội III — trung gian

I 1 — tuyển chọn CƯ I 3 c — văn tự II — xúc dầu III
4 — y phục I 2.

SỬA DẠY → giáo dục O, I 2 b, III 2 — sửa phạt/trừng phạt.

SỬA PHẠT / TRỪNG PHẠT

Vương Quốc Thiên Chúa vẫn được biểu hiệu bằng dấu chỉ toàn phúc, thế nhưng Thánh Kinh lại nói về những hình phạt của Thiên Chúa. Ý định của Thiên Chúa vẫn nhằm *hòa giải mọi tạo vật với mình, nhưng hỏa ngục lại phân cách tạo vật ra khỏi Ngài mãi mãi. Đó là những điều hết sức chướng kỳ, nếu người ta không để ý đến ý nghĩa đối thần của ba thực tại tiềm ẩn trong ý niệm sửa phạt: *tội lỗi, *giận giữ, *phán xét. Nhưng nhờ ý nghĩa đó, người tín hữu thờ lạy mẫu nhiệm tình yêu Thiên Chúa, một tình yêu đầy kiên nhẫn và lân tuất có sức mạnh làm cho tội nhân *hoán cải.

*Thiên tai, *lụt lội, *phân tán, *kẻ thù, *hỏa ngục, *chiến tranh, *chết chóc, *đau khổ, tất cả những thứ hình phạt ấy biểu lộ cho con người ba thực tại: tình trạng của tội nhân; một điều hợp lý là tội đưa đến hình phạt; một khuôn mặt hữu ngã, khuôn mặt của Thiên Chúa, Đấng phán xét và cứu độ.

1. Sửa phạt, dấu chỉ của tội lỗi. — Qua việc sửa phạt phải đau thương gánh chịu, ý chí của tạo vật tội lỗi khám

phá ra mình đã xa cách Thiên Chúa. Đó là kinh nghiệm chung của toàn thể tạo vật. Con rắn quyến rũ và sát nhân (Stk 3, 14t; Gio 8, 44; Kh 12, 9t); chính con người cũng khám phá ra rằng “chỉ vì một người mà *tội đã vào thế gian và vì tội mà có chết chóc”, đau khổ, lao công vất vả (Rm 5, 12; Stk 3, 16 – 19); những thành thị bị phạt vì cứng lòng tin: Babel, Sôđôma, Capharnaum, Giêrusalem, Ninivê; và biết bao kẻ thù của dân Chúa: Pharaon, Ai cập, *chư dân, cho dù Thiên Chúa dùng họ để sửa phạt dân Ngài (Is 10, 5); rồi ngay cả dân Chúa, một dân mà lẽ ra phải làm nổi bật một cách sâu xa nhất tính cách tích cực của việc sửa phạt (Br 2, 6-10. 27-35); *thú vật và những người tôn thờ nó (Kh 14, 9tt; 19, 20): sau hết là vũ trụ vật chất (x. *sáng tạo) cũng trở thành phù vân sau khi Adam phạm tội (Rm 8, 20).

2. Sửa phạt, hậu quả của tội lỗi. — Trong tiến trình khởi nguyên của hình phạt, chúng ta có thể phân biệt ba thì: khởi đầu là *ân huệ của Chúa (sáng tạo, tuyển chọn) và *tội. Tiếp theo là lời Thiên Chúa mời gọi hoán cải bị tội nhân khước từ (Dth 12, 25), mặc dù họ cũng thường cảm thấy trong lời mời gọi ấy sự tiên báo về hình phạt (Is 8, 5-8; Br 2, 22tt). Bây giờ, trước một thái độ *cứng lòng như thế, Đấng phán xét mới quyết định sửa phạt: “Ồ thế thì...” (Os 13, 7; Is 5, 5; Lc 13, 34t).

Sửa phạt là một con đường hai ngõ, tùy theo sự khai mở của tâm hồn (x. *tim): có những hình phạt “đóng kín”

và kết án — *Satan (Kh 20, 10), *Babel (Kh 18), Anania và Saphira (Cv Sđ 5, 7-11) — có những thứ lại “khai mở” và mời gọi *hoán cải (1 Cor 5, 5; 2 Cor 2, 6). Như thế, sửa phạt là một hàng rào ngăn cản tội lỗi: đối với người này, đó là ngõ bí kết án, đối với kẻ khác, đó là lời mời gọi trở về với Thiên Chúa (Os 2, 8t; Lc 15, 14-20). Nhưng dù có như thế, thì sửa phạt vẫn là một sự kết án quá khứ và là tiền dự vào bản án chung quyết giả như con người không trở về với Thiên Chúa.

Vì thế không phải việc sửa phạt làm xa lìa Thiên Chúa nhưng chính là tội mà sửa phạt là thành phần của sự thưởng phạt. Nó nói lên một cách hùng hồn rằng tội lỗi không thể nào đi đôi được với sự *thánh thiện của Thiên Chúa (Dth 10, 29t). Vì thế, nếu Đức Kitô đã ném mùi hình phạt, thì không phải vì tội Người có thể phạm, nhưng vì tội của loài người mà Người mang và gánh chịu (1 P 2, 24; 3, 18; Is 53, 4).

3. Sửa phạt, mạc khải Thiên Chúa. — Xét từ trong cái lý nội tại của nó, việc sửa phạt mạc khải Thiên Chúa: sửa phạt như là sự thần hiển của Thiên Chúa dành cho tội nhân. Kẻ không đón nhận *ân sủng cuộc *thăm viếng của Thiên Chúa, sẽ vấp phải sự thánh thiện và đối diện với chính Thiên Chúa (Lc 19, 41-44). Đó là điều mà vị sứ ngôn vẫn không ngừng nhắc lại: “Bấy giờ các ngươi sẽ biết rằng Ta là Giêhô” (Ez 11, 10; 15, 7). Bởi hình phạt là sự mạc khải, nên chính Ngôi Lời thi hành hình phạt

(Kn 18, 14tt; Kh 19, 11-16), và chính khi đối diện với Đấng chịu đóng đinh trên thập giá, sửa phạt mới mặc lấy những chiều kích đích thực của nó (Gio 8, 28).

Như thế với mục đích giúp nhận biết Giavê và Đức Giêsu, kẻ chịu phạt càng gần Thiên Chúa bao nhiêu, sửa phạt càng kinh khủng bấy nhiêu (Lv 10, 1tt; Kh 3, 19). Cùng một sự *hiện diện, êm ái đối với tâm hồn thanh khiết nhưng lại thành nỗi khổ đau cho kẻ cứng lòng, mặc dù không phải tất cả những *đau khổ đều là sửa phạt.

Hơn nữa, sửa phạt còn biểu lộ cõi lòng sâu thẳm Thiên Chúa: sự ghen tương của Ngài, một khi người ta đã *giao ước với Ngài (Xac 20, 5; 34, 7), cơn *giận của Ngài (Is 9, 1tt), sự *báo thù của Ngài đối với kẻ thù (Is 10, 12), sự công chính (Ez 18), ý muốn *tha thứ (Ez 18, 31), lòng *nhân từ (Os 11, 9) và cuối cùng là *tình yêu thúc bách của Ngài: “Và các người vẫn chưa quay về với Ta !” (Am 4, 6-11; Is 9, 12; Gier 5, 3).

Nhưng chính *Thập Giá, nơi chói ngời sự *khôn ngoan Thiên Chúa (1 Cor 1, 17—2, 9) là một thứ sửa phạt giữa lòng lịch sử của chúng ta, ở đó kẻ quyền rũ và tội lỗi đã bị tiêu diệt. Nơi thập giá, ta thấy việc xử án “đóng kín” kết tội Satan, tội và sự chết, đồng thời nó cũng nói lên sự đau khổ có tính cách “khai mở”, là suối nguồn đem lại sự sống (1 P 4, 1; Ph 3, 10).

Sự khôn ngoan này đã xuất hiện qua suốt dòng CU (Đnl 8, 5t; Kn 10—12; Dth 12, 5-13). Không có “sửa phạt”, không thể có *giáo dục về tự do (Gđt 8, 27; 1 Cor

11, 32; Gal 3, 23t). Sửa phạt được liên kết với Luật. Xét theo phương diện lịch sử, thời đại ấy đã qua, nhưng trên phương diện tâm lý, biết bao Kitô hữu vẫn còn trĩu trệ ở trong mức độ CU này: sửa phạt bây giờ trở thành một trong những sợi dây tiếp tục nối kết tội nhân với Thiên Chúa. Nhưng người Kitô hữu nào sống bằng Thần Khí thì được *giải phóng khỏi sửa phạt (Rm 8, 1; 1 Gio 4, 18). Nếu họ còn gặp phải việc sửa phạt— đó là một dấu chỉ chứng tỏ tình yêu của *Cha—, thì mục đích của sửa phạt chính là sự hoán cải (1 Tm 1, 20; 2 Tm 2, 25). Và trong thời đại cánh chung của chúng ta, việc sửa phạt đích thực và duy nhất chính là sự *cứng lòng vào giờ sau hết (2 Th 2, 10t; Dth 10, 26-29).

Vì đã gần lúc phán xét tối hậu, thực sự đang thực hiện, nên sửa phạt của con người “nhục thể” có giá trị dấu chỉ: nó tiền dự vào án phạt của tất cả những gì không thể được hưởng phần gia nghiệp *Vương Quốc. Nhưng đối với những ai “sống theo Thần Khí”, phán xét là công chính hóa: sửa phạt bây giờ trở thành sự *xá tội trong Đức Kitô (Rm 3, 25t; Gal 2, 19; 2 Cor 5, 14). Nếu được tự ý đón nhận, sửa phạt làm cho *nhục thể chết đi để sống theo Thần Khí (Rm 8, 13; Col 3, 5).

JCo

→ Ai cập 2 — âm phủ/hỏa ngục CU II; TU I o — Babel/Babylon 2 — bách hại I 4 b — bệnh tật/chữa lành CU I 2 — buồn CU 2 — chết CU II 1. 2; TU I, II 1. 2 — chiến tranh CU III 2; TU III 2 — chúc dữ

— công chính A II CU' — cứng lòng II 1 — đất CU' II 3 c — giam cầm 1 — giáo dục — giận B — hái nho 2 — kiêu ngạo 4 — kính sợ Thiên Chúa III — lụt — lưu đầy I — lửa — muối 1 — nhân từ CU' I 2 b — nước II 1. 2 — phán xét CU' I 2, II 1 — phong cùi 1 — sám hối/hoán cải CU' I 1, II 3 — son sẻ II — sứ ngôn CU' IV 1 — thăm viếng CU' I; TU' 2 — thiên tai — thưởng phạt — tội I 2 — trách nhiệm 4 — vô đạo CU' 3; TU' 3 — xá tội 1 — ý Chúa CU' O, II — yên lặng 1.

SỮA

Trong một nền văn minh du mục như văn minh Hy bá trong hoang địa, sữa, ân huệ của thiên nhiên không do con người tạo ra, nó là *thực phẩm có tầm quan trọng sinh tử. Sữa vẫn là một trong các thực phẩm Israel thường dùng (Qa 5, 25; Cn 27, 27; Hđ 39, 26). Có sữa dồi dào là dấu chỉ giàu sang (Gb 29, 6). Nhờ liên kết với lời hứa và nhờ cách dùng nghĩa bóng mà từ ngữ sữa có một ý nghĩa biểu tượng.

1. Tình âu yếm của Thiên Chúa. — Người *mẹ cho con bú là một trong những biểu tượng tự nhiên nhất để diễn tả tình âu yếm và lòng tận tụy vô bờ (2 Mac 7, 27). Không có gì ngạc nhiên khi Israel dùng hình ảnh ấy để mô tả tình âu yếm vô biên và những sự chăm sóc chu đáo

của Giavê đối với dân Ngài, đặc biệt trong cuộc Xuất Ai cập và hành trình tiến về *đất hứa (Ds 11, 12). Do đó tác giả Thánh vịnh mời gọi dân chúng phó thác vào Thiên Chúa như đứa bé no nê trong lòng mẹ (Tv 131, 2t).

2. Hình ảnh lời chúc phúc của Thiên Chúa và lời hứa thời Đấng Messia. — Sữa dồi dào là một yếu tố trong việc mô tả cổ điển của lời *hứa. Đất mà Israel sẽ tiến vào thường được mô tả trong CU như “xứ chảy sữa và mật” (Xac 3, 8; 13, 5; Đnl 6, 3; 11, 9; Gier 11, 5; Ez 20, 6. 15 v.v). Chính với các tài nguyên dồi dào của đời sống du mục mà người ta mô tả “vùng đất trù phú và rộng rãi” (Xac 3, 8; x. Đnl 32, 12tt), “xứ đẹp nhất trong các xứ” (Ez 20, 6. 15). Lời *chúc phúc cho Giuđa (Stk 49, 8-12) được mở ra trong một viễn ảnh thời Messia, sự thịnh vượng phi thường của đất Giuđa được mô tả bằng *rượu nho và sữa dồi dào. Nơi các sứ ngôn, bức tranh phong phú này dùng để diễn tả vùng đất lý tưởng trong tương lai (Gl 4, 18; Is 55, 1; 60, 16), bức tranh ấy là hình ảnh niềm an ủi và sự *cứu rỗi thời Messia (Is 66, 11tt). Trong Diễm tình ca, sữa tượng trưng sự ngọt ngào của tình yêu giữa hai vợ chồng (Dtc 4, 11; 5, 1). Trong thời đói kém, thức ăn nơi hoang địa trở thành thực phẩm căn bản của đấng Emmanuel và những kẻ thoát nạn; nhưng sữa dồi dào được coi như một sự nhắc nhở đến những lời hứa (Is 7, 15. 22).

Nếu sự thịnh vượng bảo đảm lời Chúa chúc phúc thì

thiếu sữa và tàn phá toàn diện là dấu chỉ Chúa *sữa phạt và chúc dữ. Vì những tội ác của Israel, Osê cầu xin Giavê biến dạ họ nên son sẻ và vú họ thành cạn sữa (Os 9, 14). Trong viễn ảnh của TỰ, cuộc *phán xét cánh chung thật là khủng khiếp đến nỗi Đức Giêsu tuyên bố: phúc cho đàn bà không cho con bú trong ngày đó (Lc 23, 29; x. 21, 23 ss).

3. Sữa của con cái Thiên Chúa. — TỰ thường nói về sữa với ý nghĩa bóng bẩy và ám chỉ việc *giảng dạy như lương thực của *con cái Thiên Chúa. Đối với Phaolô, người thấy sự non nớt nơi trẻ nhỏ, sữa ban cho dân Corinthô còn đắm mê nhục dục, chính là sứ điệp Kitô giáo đầu tiên, ngược với thức ăn rắn là sự *khôn ngoan dành cho những kẻ hoàn thiện (1 Cor 3, 2; x. Dth 5, 12tt). Trái lại, theo 1 P 2, 2, tín hữu được sinh ra hưởng sự sống mới phải tiếp tục ước ao sữa, tức *Lời để tăng trưởng và đạt đến ơn cứu rỗi, vì họ luôn là một đứa trẻ đang *tăng trưởng và sẽ luôn cần đến sữa là Lời Thiên Chúa. Lời ấy thực ra chính là Đức Kitô (2, 3) như nhiều Giáo Phụ đã minh chứng: “Chúng ta uống Ngôi Lời là của ăn *chân lý” (Clémentê Alexandria).

IdlP

→ đất CU II 1 — tái sinh 3 a — trẻ nhỏ/con cái III.

SỨC KHỎE → bệnh tật/chữa lành — hòa bình I 2.

SỨC MẠNH

Toàn bộ Thánh Kinh thường đề cập và mơ tưởng đến sức mạnh, đồng thời cũng loan báo sự suy sụp cuối cùng của những kẻ *bạo lực và sự vươn lên của những người nhỏ bé. Nghịch lý này được khai triển cho tới khi có lời rao giảng về thập giá mà trong đó những gì là “yếu hèn nơi Thiên Chúa” thì mạnh mẽ hơn loài người (1 Cor 1, 25). Chẳng hạn như chàng khổng lồ Goliat, “chiến sĩ nhà nghề từ thuở ấu thời”, hiên ngang với gươm, giáo và lao đã bị David đánh gục, David chỉ là một thiếu niên tóc hung với một cái ná và năm viên sỏi, nhưng đã tiến lên nhân danh (x. *tên) Giavê (1 Sm 17, 45). Và Phaolô đã nói lên đặc tính của đường lối Thiên Chúa như sau: “Những gì thế gian coi là yếu hèn thì Thiên Chúa đã chọn để bêu nhúc những gì thế gian coi là mạnh mẽ” (1 Cor 1, 27)

Đây không phải là lối biện minh cho sự yếu kém, nhưng là việc tôn vinh “sức mạnh Thiên Chúa để cứu rỗi mọi tín hữu” (Rm 1, 16). Qua những lời này, Phaolô không nhằm ca tụng một *quyền năng của Thiên Chúa vượt ngoài sự hư không của kẻ hay chết như Hội giáo sau này. Ngài đối nghịch sức mạnh mà con người tìm thấy nơi Thiên Chúa với sự bất lực của con người sống không có Thiên Chúa. Với Thiên Chúa, cho dù một chống lại ngàn, người ta vẫn chiến thắng (Gios 23,10; Lv 26, 8); không có Thiên Chúa, người ta chỉ còn chạy trốn

dù chỉ nghe tiếng lá rơi (Lv 26, 36). Tác giả Thánh vịnh ca hát rằng: “Cùng với Thiên Chúa, chúng ta sẽ thực hiện được bao kỳ công” (Tv 60, 14). Phaolô cũng kêu lên: “Tôi có thể làm được tất cả trong Đấng tăng cường sức mạnh cho tôi” (Ph 4, 13).

I. SỨC MẠNH CỦA NHỮNG KẺ ĐƯỢC THIÊN CHÚA TUYỂN CHỌN

1. Sức mạnh đòi buộc. — Người Israel mơ được sức mạnh, vì họ mơ đến việc áp đặt thể lực của mình cách vững bền đối với các nước chung quanh. Người ta chúc Booz: “Hãy hùng mạnh ở Ephrata, hãy tạo *tên tuổi cho mình ở Bêlem” (Rt 4, 11). Sức mạnh cho phép áp đặt trước hết là sức mạnh của *cánh tay (Tv 76, 6) và của *lòng dạ (Tv 93, 1), của *đầu gối không hề lụy phục, của con tim không nao núng khi chiến đấu (Tv 57, 8). Đó cũng là sức mạnh được biểu lộ qua sức sống, sức khỏe và sự *phong nhiêu (Stk 49, 3) của một người, hay còn là năng lực kinh tế, năng lực này Israel tiêu hao dần vì phải lo nộp thuế hoặc lo mua chuộc đồng minh (Os 7, 9; Is 30, 6). Sau cùng nếu sức mạnh kẻ hung ác cậy vào tài sản (x. *giàu) là một điều gây vấp phạm (Gb; Tv 49, 73), thì ngược lại đức hạnh, chẳng hạn như đức hạnh của một người “đàn bà mạnh” (Cn 31, 10-31) lại đáng được ca tụng.

Vì vấn đề hệ tại biểu lộ ra bên ngoài, nên thực ra mạnh mẽ có nghĩa là “mạnh hơn”. Người mạnh chống

với kẻ thù cũng như sức chống chọi của *đá, kim cương (Ez 3, 9), đồng (Gb 6, 12) cũng như sự bền bỉ của *đá tảng không lay chuyển trước sức công phá của biển cả (Tv 46, 3t) cũng như sự kháng cự của thành lũy kiên cố (Is 26, 5), của nơi trú ẩn trên cao không lên tới được (Oba 3). Kẻ mạnh đứng vững, trong khi người yếu lung lay và ngã xuống, nằm dài như đã chết: “Gia-vê là đá tảng, là chiến lũy tôi... là thành trì nơi tôi nương náu... một Thiên Chúa tăng cường sức mạnh cho tôi... và giữ tôi đứng vững trên nơi cao” (Tv 18; 62, 3).

Sức mạnh đối địch này không thể là sự tự vệ thuần túy mãi được. Trong cuộc tranh đấu để sống, một là con người chiến thắng, hai là chiến bại, không có giải pháp dung hòa. Đáng được *xức dầu của Giavê được sức mạnh của Thiên Chúa giữ cho đứng vững để đương đầu với liên hiệp thế gian, sau cùng sẽ nhìn thấy kẻ thù gục ngã dưới chân Ngài (Tv 18, 48), mà không một ai thoát khỏi tay Ngài (Tv 21, 9). Nếu cứ xét theo sự nhân mạnh của những Thánh vịnh về các vua thì chân lý hiển nhiên là: không có *hòa bình nếu không có *chiến thắng toàn diện và chung cuộc.

2. Sức mạnh để phục vụ Thiên Chúa. — Nếu Israel mơ ước được mạnh mẽ như thế, chính là để thực hiện kế hoạch Thiên Chúa. Nếu không, liệu Giosua có thể chinh phục được Canaan (Gios 1, 6) và dân tộc được tuyển chọn có được giải thoát hay không ? (Is 35, 3t).

Đề vào nước Thiên Chúa, không những cần phải có sức mạnh mà còn phải dùng đến cả bạo lực nữa (Lc 16, 16). “Được tăng cường dũng mạnh, thể theo quyền lực của vinh quang Ngài, anh em sẽ được kiên nhẫn đại lượng” (Col 1, 11). Sức mạnh thiết yếu cho người Kitô hữu được coi như một tiềm lực của sự sống và như một sự đương đầu toàn thắng. Là sự thông phần vào chính sức mạnh của Đức Kitô Phục Sinh, Đấng ngự bên hữu Chúa Cha (Eph 1, 19t), sức mạnh này biến người Kitô hữu thành một kẻ chiến thắng thế gian (1 Gio 5, 5) ngăn cản khỏi sức mạnh của sự dữ (Mc 16, 17t), trước tiên trong chính con người của họ (1 Gio 2, 14; 5, 18) (điều này CU ít nhận mạnh tới) và chung quanh họ nữa. *Thần Khí của Chúa là quyền năng làm chúng ta *sống lại (Ph 3, 10t). Ngài bổ sức cho con người nội tâm trong ta (Eph 3, 16), cho tới khi Ngài cho phép chúng ta dùng sự sung mãn của ta bước vào trong sự *viên mãn của Thiên Chúa (3, 19).

II. SỨC MẠNH TRONG SỰ YẾU ĐUỐI

Tự con người không có sức mạnh đem lại sự *cứu rỗi: “Vua nào thắng vì lăm quân binh... nhờ ngựa thắng là điều vô ích” (Tv 33, 16t). Nhìn nhận sự bất lực của mình chắc chắn là một điểm gặp gỡ chung của tất cả *kinh nguyện. Tay không mà đương đầu với một thế giới mạnh mẽ hơn, loài người chỉ biết tìm nương tựa bên

*quyền năng của các thần linh. Nhưng Thánh Kinh cũng muốn tránh cung cấp cho con người những phương cách hữu hiệu sẵn có để bù trừ sự bất lực tự nhiên của con người. Chính Thiên Chúa kêu mời chúng ta phục vụ Ngài. Nếu Ngài ban sức mạnh cho con người, chính là để con người chu toàn ý muốn của Ngài và thực hiện ý định Ngài (Tv 41, 10; 2 Cor 13, 8).

Thế nhưng, một khi có được sức mạnh hay ân huệ của Giavê, dân Do thái rất cộc quên đi nguồn gốc của chúng, tự cho là của mình và tự coi mình độc lập với Đấng mình đã nhận lãnh tất cả nơi Ngài: “Đừng nói: chính sức mạnh của tôi, chính sức mạnh của cánh tay tôi đã tạo cho tôi uy quyền này” (Đnl 8, 17). Duy trì sự mập mờ chính là mở đường đưa tới sự chối bỏ. Cũng vậy, để làm cho người ta hiểu rằng sức mạnh của họ chỉ có thể có do Ngài và trong Ngài, Giavê tuyển chọn những kẻ có vẻ tầm thường, nhưng tâm hồn (x. *tim) họ vững vàng (1 Sm 16, 7) hơn là những người như Saolê, cao lớn hơn người khác một cái đầu (1 Sm 10, 23). Ngài muốn hành động với những phương thế nhân loại càng ngày càng tầm thường: “Dân đi với người đông quá nên ta không trao dân Mađian vào tay họ, vì một khi nhờ Ta mà thù địch được chiến thắng, Israel có thể nói: chúng tôi đã tự lực giải phóng” (Qa 7, 2; Is 30, 15tt). Chúa cũng mạc khải như vậy cho Phaolô: “Ôn Ta đủ cho người, vì sức mạnh Ta được biểu dương trong sự yếu đuối” (2 Cor 12, 9).

Quả vậy, *vinh quang Ngài không thể nào chiếu dọi cách khác hơn được. Khi con người hoàn toàn bất lực thì Thiên Chúa can thiệp (Is 41, 12tt) bằng cách rõ ràng chỉ mình Ngài hành động. Ngài không đếm xỉa gì tới giai cấp của những thực tại tự nhiên: Ngài đổ nhuốc như trên bậc vua chúa (Tv 107, 40), đặt ngai cạnh Ngài những kẻ *nghèo hèn đã được Ngài nâng lên từ cát bụi (Tv 113, 7). Vinh quang Ngài, Ngài tìm gặp trong việc tôn vinh Tôi Tớ Ngài, Đấng bị xã hội ruồng bỏ, đã không dùng sức riêng mình để chống trả, chỉ trông nhờ sự cứu thoát nơi Thiên Chúa, Ngài đã tỏ lộ vinh quang đến độ viên mãn trong việc Phục Sinh (x. *sống lại) Đức Giêsu bị đóng đinh. Thật là một mâu nhiệm mà lời *rao giảng mâu nhiệm này cũng chính là sứ điệp và quyền năng Thiên Chúa (1 Cor 1, 18).

Sự *khiêm nhường Kitô giáo là sự khiêm nhường của Đức Maria trong bài Magnificat. Mẹ không tự giản lược vào cảm thức yếu đuối của tạo vật hay của kẻ tội lỗi, nhưng Mẹ ý thức về một sức mạnh hoàn toàn khởi phát từ Thiên Chúa: “Chúng tôi dựng kho tàng này trong những bình sành để minh chứng quyền năng cao trọng bởi Thiên Chúa chứ không tự chúng mà có” (2 Cor 4, 7).

EB

→ Ai cập 1 — bánh I 2 — bạo lực — bên phải 1 — đá tảng 1 — lòng dạ 1 — người nữ CU 3 — quỷ TU 1 — quyền năng — Thân Thiên Chúa.

SƯÔNG → nước I — trời IV.

PHÂN KHOA THẦN HỌC
GIÁO HOÀNG HỌC VIỆN
THÁNH PIÔ X ĐÀ LẠT DỊCH

ĐIỂN NGỮ
THẦN HỌC THÁNH KINH III

Nguyên văn bản Pháp ngữ:
Vocabulaire de Thésologie Biblique
Tái bản lần thứ II, 1971
Bản quyền của Éditions du Cef, Paris.

Thư viện điện tử Công Giáo Việt Nam
07.07.2016

